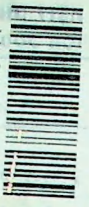


VL00003966



DAVID
ALLEN HULSE

BIAN PHƯƠNG TÂY

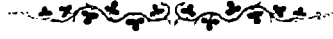
2007

VL00003966



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Bí ản phương Tây

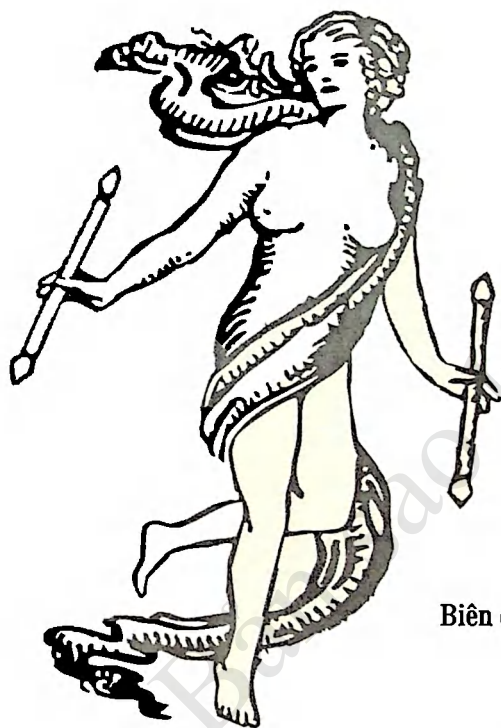


Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

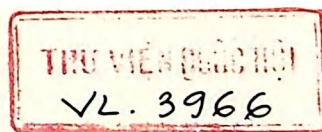
Nguyên tác: Western Mysteries
NXB: Llewellyn, 2000

DAVID ALLEN HULSE



Điền
Phương
Tây

Biên dịch: Trần Nguyễn Du Sa
Nguyễn Anh Dũng



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

BÍ ẨN PHƯƠNG TÂY

David Allen Hulse



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

43 Lò Đúc - Hà Nội



Chịu trách nhiệm xuất bản : **BÙI VIỆT BẮC**

Biên tập : Nguyễn Thế Vinh

Sửa bản in : Ngọc Tuấn

Trình bày : Mai Thảo

Vẽ bìa : Hs Nguyễn Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA VĂN LANG - NS. VĂN LANG

25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM

ĐT : 8.242157 - 8.233022 - Fax : 84.8.235079



In 1000 cuốn khổ 19 x 27cm tại Xưởng in CN Trung Tâm Hội Chợ
Triển Lãm Việt Nam.

Số đăng ký KHXB 383-2006/CXB/12-48/VHTT

Quyết định xuất bản số 474/QĐ-VHTT cấp ngày 12/09/06

In xong và nộp lưu chiểu quý 3 năm 2007.

Dẫn Nhập

SỐ LUẬN BÍ HIỂM CỦA TÂN THẾ GIỚI

Nguồn gốc những ưu tư của phương Tây về lẽ huyền vi của các con số mà lần đầu họ xem thấy trong các bài dạy của Pythagoras dường như khởi phát từ miền Sumeria, Ai Cập và Israel. Tuy nhiên, một nguồn gốc xa xưa khác của con số vốn không chịu ảnh hưởng bởi những bí ẩn và Trung Đông chính là kho tàng tri thức về số của các dân tộc bản địa châu Mỹ, nhất là dân Aztec và dân Maya.

Tây Ban Nha chinh phục Tân Thế Giới và đem về châu Âu kho tàng tri thức về số của dân tộc Aztec và Maya. Hầu như mọi tư liệu liên quan đã bị Giáo Hội Công Giáo hủy bỏ nhưng một số tư liệu về số luận của người Aztec và Maya còn lưu giữ được. Đây chính là những minh chứng cho tri thức của dân ngoại đạo.

Các dân tộc bản địa vùng Bắc Mỹ không có hệ ký tự diễn đạt ý nghĩa của những dãy số như nền văn hóa Pythagoras đã có, nhưng con số 4 biểu thị 4 phương trời là số linh thiêng của hầu hết bộ tộc bản xứ. Một điểm lạ là mười con số đầu không mang ý nghĩa đặc thù nào đối với những dân tộc này, kể cả người Hopi vốn có kho tàng tri thức phong phú nhất. Hơn nữa, họ lại không có chữ viết ngoại trừ những bản

khắc trên đá của người Hopi và Zuni, mà hình thức này không dễ gì kết nối với tri thức về số.

Tuy nhiên, dường như người Maya và Aztec đã có những ký hiệu số từ năm 500 trước CN, cùng thời với triết thuyết số của Pythagoras. Một điểm khác biệt là triết thuyết số Pythagoras chú trọng 10 con số đầu, còn số luận của người Aztec - Maya mở rộng ra 20 con số đầu tiên. Cơ số 20 này cũng được thấy ở bảng chữ cái 20 mẫu tự của tiếng Celtic.

Người Aztec và Maya ghi bộ ký hiệu cho 20 con số đầu tiên trong hệ thống niên lịch. Hệ này chia thời gian theo 20 nhật hiệu; mỗi nhật hiệu mang 1 hình tượng bao hàm nhiều ký hiệu, tất cả nối kết nhau trong diễn trình của 20 con số đầu tiên.

Thoạt tiên người Aztec và Maya định một năm có 13 tháng, mỗi tháng có 20 ngày. Như vậy, một năm dương lịch của họ có 260 ngày. Sau này, với nhiều tính toán kỹ hơn họ định ra 1 năm có 18 tháng, mỗi tháng 20 ngày. Trong một năm 360 ngày, gần bằng số ngày của năm dương lịch hiện dùng. Người Aztec và Maya đã hoàn chỉnh niên lịch bằng cách cộng thêm 5 ngày không có nhật hiệu (day signs).

Từ những bằng chứng Khảo cổ học liên quan đến ký hiệu của 20 con số, chúng ta thấy dường như kiến thức của người Aztec vượt trước người Maya. Trong 4 bộ ký hiệu còn lưu giữ được ứng với 20 con số thì một của người Aztec, còn 3 biến thể kia của người Maya. Bốn bộ này như sau:

1. 20 nhật hiệu của người Aztec được tìm thấy trên tảng đá tròn khắc niên lịch của người Aztec.
2. 20 nhật hiệu tương ứng của người Maya. Đây là những triển khai và biến thể dựa theo bộ ký hiệu của người Aztec.
3. Số đếm chính của người Maya dùng 20 thần tính khác biệt nhau để biểu thị ý nghĩa bí hiểm của 20 con số đầu tiên.
4. Chữ số Maya (có ký hiệu số đọc đảo ứng với 20 số đầu tiên, cùng với khái niệm về số 0).

Đa số những học giả hiện nay đều quan niệm truyền thống lịch phổ của người Aztec là sự khai triển lịch phổ của người Maya, nhưng các ký hiệu ứng với số đếm ngày cho thấy rằng hệ thống lịch của người Aztec nói chính là bản gốc mà từ đó người Maya khai triển làm tinh vi hơn, và đưa vào số luận của họ. Phần nhiều nhật hiệu của người Aztec dựa theo các vật tổ còn đậm nét nguyên sơ, trong khi hình tượng mà người Maya có tính trừu tượng hơn.

Ứng với 20 số đầu, người Aztec dùng hình thức nguyên sơ bao gồm 1 – 20 dấu chấm để đếm dãy số. Đối với người Maya, 20 số đầu là tổ hợp tinh vi gồm các dấu chấm và vạch (dùng cả số mũ của J), riêng số thứ 20 là hình tượng

của chính nó. người Maya đã phát triển khái niệm về số 0. Đây là điều chưa từng được người Aztec phát hiện.

Kiến thức của chúng ta về niên lịch và về 20 hình tượng của ngày (nhật hiệu) của người Aztec có được là nhờ cuốn sách *The Book Of The Gods And Rites And The Ancient Calendar* (Sách Về các Thần Linh, Nghi Lễ và Lịch Pháp Cổ) do Fray Diego Duran viết năm 1596. Tác giả cuốn sách là một giáo sĩ, và ông gắng công ghi chép những tà thuyết của dân Aztec để trình lên Giáo Hội Công Giáo.












Nhờ cuốn sách của Duran, chúng ta biết nhiều về lịch pháp của người Aztec hơn là về văn hóa Maya vì các lực lượng chinh phục châu Mỹ đã phá hủy mọi ghi chép của dân bản địa. Tuy nhiên, văn hóa còn cao hơn ở một số lãnh vực, nên những gì còn lưu giữ được về văn hóa Aztec cũng có thể dùng để hiểu về nền văn hóa Maya.

Ghi chép của Duran về tri thức kỳ bí liên quan tới 20 nhật hiệu đã trình bày lần lượt các mục sau:

- Số
- Nhật hiệu
- Tên theo ngôn ngữ Aztec
- Hình ảnh
- Phương hướng
- Màu sắc
- Điểm lành
- Tầng lớp xã hội
- Quyền lực và phẩm tính

Tất cả những miêu tả trên có thể áp dụng tương đương cho 20 nhật hiệu của người Maya.

20 NHẬT HIỆU CỦA NGƯỜI AZTEC

Số	Dấu hiệu	Tên tiếng Aztec	Hình tượng
1		Ce Cipactli	Đầu trần (rắn nước, cá sấu)
2		Ehecatl	Gió (hơi thở)
3		Calli	Nhà (đền thờ)
4		Cuetzpallin	Thằn lằn
5		Coatl	Trăn
6		Miquiztli	Sự chết
7		Mazatl	Con nai
8		Tochtli	Thỏ
9		Atl	Nước
10		Itzcuintli	Con chó
11		Ozomatli	Con khỉ

12		Malinalli	Cỏ dại
13		Acatli	Cây sậy
14		Ocelotl	Con báo
15		Cuauhtli	Chim ưng
16		Cozcacuauhtli	Chim diều mồi
17		Ollin	Chuyển động (mặt trời, động đất)
18		Tecpatl	Dao mài (sự hy sinh)
19		Quiahuitl	Mưa giông; mưa phùn
20		Xochitl	Bông hoa

20 NHẬT HIỆU CỦA NGƯỜI AZTEC (TIẾP)

<i>Số</i>	<i>Phương</i>	<i>Màu</i>	<i>Điềm</i>	<i>Tầng lớp xã hội</i>
1	Đông	Đỏ	Lành	Thương nhân
2	Bắc	Trắng	Xấu	Kẻ lang thang
3	Tây	Đen	Lành	Ẩn sĩ
4	Nam	Vàng	Lành	Phú gia
5	Đông	Đỏ	Xấu	Kẻ ăn xin
6	Bắc	Trắng	Xấu	Kẻ nhát胆

7	Tây	Đen	Lành	Tiểu phu
8	Nam	Vàng	Bình thường	Kẻ cờ bạc
9	Đông	Đỏ	Xấu	Kẻ gây rối
10	Bắc	Trắng	Lành	Đại trượng phu
11	Tây	Đen	Bình thường	Diễn viên (nhạc công)
12	Nam	Vàng	Xấu	Kẻ bạc nhược
13	Đông	Đỏ	Bình thường	Người vô tài bất tướng
14	Bắc	Trắng	Bình thường	Nông dân (chiến sĩ)
15	Tây	Đen	Bình thường	Trộm cắp
16	Nam	Vàng	Tốt lành	Nhà thông thái
17	Đông	Đỏ	Bình thường	Vua
18	Bắc	Trắng	Xấu	Người vô sinh
19	Tây	Đen	Xấu	Kẻ tâm thần
20	Nam	Vàng	Bình thường	Thợ thủ công bậc thầy

20 NHẬT HIỆU CỦA NGƯỜI AZTEC (TIẾP)

Số	<i>Quyền lực và phẩm tính</i>
1	Can đảm hơn người, vũ lực
2	Không kiên trì, bình thản
3	Ẩn dật, thư thái, bình thản
4	Vận may, giàu có, luôn no đủ
5	Trần trụi, không nhà, nương nhờ, tha nhân
6	Sầu muộn, yếu lòng, thiếu kiên định
7	Đến miền đất lạ, thợ săn
8	Nhanh nhẹn, người say sưa
9	Yếu mệnh, bất mãn, bất hạnh
10	Hân hoan, can đảm, phóng khoáng
11	Thanh tú, tráng kiện, vui tươi
12	Khô héo nhưng rồi xanh tươi trở lại
13	Trống rỗng ở giữa
14	Tự lập, kiêu hãnh
15	Keo kiệt, hống hách
16	Cẩn trọng, khôn ngoan, uy lực
17	Giàu sang, quyền uy
18	Khó tính, vô cảm, ác độc
19	Tàn tật, cùi hủi, tâm thần, mù
20	Nghệ nhân, sự khéo léo của đôi tay, siêng năng.

Lịch pháp của người Maya song hành với hệ lịch của người Aztec. Người Maya cũng có 20 hình tương ứng với 20 ngày. Các nhà khảo cổ tin rằng lịch pháp Aztec xuất phát từ lịch pháp Maya. Tuy nhiên, qua sự nghiên cứu kỹ hai hệ thống niên lịch này, điều rõ rệt nhất là 20 nhật hiệu của người Aztec mang nét nguyên sơ, cụ thể và hiện thực, còn các nhật hiệu của người Maya mang tính trừu tượng và thanh tú hơn nhiều. Vì thế, có thể nói nhật hiệu của người Aztec là bản gốc của con người Maya là phiên bản đã được nâng cấp.

Lịch pháp của người Aztec và người Maya tiêu biểu cho sự phát triển cực độ của văn hóa các bộ tộc bản địa châu Mỹ, thể hiện ở việc thu nhận những


hình tượng đẹp và phức tạp để gắn kết với các con số.

Đối với người Maya, có 3 bộ hình tương ứng với 20 con số, đó là:





1. Nhật hiệu (dấu hiệu của ngày)
2. Con số ứng với thần linh
3. Ghi chép số bằng những vòng tròn và vạch.

Các nhật hiệu của người Maya cũng tương đương nhật hiệu của người Aztec nhưng rườm rà thay, những lời bói toán của các nhật hiệu đó đã mai một theo thời gian. Không một bản ghi chép nào còn lưu lại được để cho ta cái nhìn tổng thể về ý nghĩa chiêm đoán ẩn trong những nhật hiệu này. Tuy nhiên, chúng ta có thể dùng nhật hiệu của người Aztec để tìm hiểu nhật hiệu của người Maya.

20 NHẬT HIỆU CỦA NGƯỜI MAYA

Số	Dấu hiệu	Tên theo tiếng Maya	Hình tượng	Ý nghĩa
1		Imix	Hải long	Nước; rượu; hoa huệ tây; quái vật trái đất; cá sấu; đại dương
2		Ik	Sinh khí	Gió, khí, tinh thần, sự sống
3		Akbal	Lòng trái đất	Đêm; sự tăm tối
4		Kan	Ngô chín	Ngô; bánh; rắn mối
5		Chicchan	Thiên xà	Trăn; rắn lục

6		Cini	Thần chết	Cái chết đột ngột; thần chết choàng áo trắng và đỏ; con cú.
7		Manik	Con nai	Nắm chặt; móng giốc của nai; gió cuốn khi nai chạy nhanh qua; ngòi chích của bọ cạp
8		Lamat	Con thỏ	Sao mai (sao kim)
9		Muluc	Mưa	Nước; cá; ngọc bích; hạt giống
10		Oc	Con chó	Bạn trung thành; thợ săn; chó ngao (nơi âm phủ)
11		Chen	Con khỉ	Thợ thủ công
12		Eb	Bụi cây	Cỏ cứng; cây chổi; tóc bện; sương mờ; mưa phùn; nước lũ
13		Ben	Cây sậy	Cây mía; bắp xanh; thực phẩm
14		Ix	Con báo	Da beo; tai; phù thủy;
15		Men	Chim ó	Chim; người thông thái; nữ Thần Mặt Trăng xe duyên (Bà Nguyệt)
16		Cib	Điều hâu	Chim cú; sáp nến; mảnh vỏ sò

17		Caban	Vũ lực	Trái đất; chim gõ kiến; lợn tóc của nữ Thần Trái Đất
18		Etnab	Dao mài	Sự hút máu; sát hại; kẻ gây đổ máu; xé thịt
19		Cauac	Giông bão	Mưa; thiên long
20		Ahau	Thần Mặt Trời	Vua; thầy pháp; hơi thở; lãnh chúa; Mặt Trời; hoa.

Qua đối chiếu, chúng ta thấy hình tượng của người Maya dường như tinh tế và trừu tượng hơn hình tượng của người Aztec. Ngoài ra, người Maya còn tạo một biến thể cho những hình tượng trên dựa vào đền thờ 13 vị thần của người Maya trên thiên giới.



Hệ thống số theo thần linh Maya thay số ngày bình thường bằng 4. Bốn thần linh Maya đầu tiên ứng với 4 nhật hiệu chót. Số thần linh thứ 5 tương đương với nhật hiệu thứ nhất; còn thần linh 13 ứng với nhật hiệu thứ 9.


Lý do chính của sự thay thế này là định lại ngày thứ 6 thành ngày thứ 10. Theo người Aztec, ngày thứ 6 là ngày chết chóc được biểu tượng bằng hình đầu lâu người.




Xương hàm của đầu lâu trở thành trị số 10. Các thần linh Maya ứng với dãy số từ 13 - 19 sẽ mang số từ 3 - 9, thêm vào đó là xương hàm mang trị số 10.

Thần linh 13 nắm giữ thần tính riêng, còn các thần linh thứ 14 - 19 đều là sự kết hợp hai vị thần khác biệt.

CÁC SỐ THEO THẦN LINH MAYA

Số	Dấu hiệu	Tên	Thần linh	Số của ngày tương ứng
1		Hun	Nữ thần Mặt Trăng (hoặc nữ thần Đất)	17 Caban - Trái Đất
2		Ca	Thầy Hy Tế	18 Etnab - Dao mài

3		Ox	Thần Giông Bão	19 Cajac - Giông bão
4		Can	Thần Mặt Trời	20 Ahau - Lãnh chúa
5		Ho	Thần cai quản lòng Trái Đất	1 Imix - Hải long
6		Vac	Thần gió	2 Ik - Khí
7		Uuc	Thần Báo nơi Am Giới	3 Akbal - Đêm
8		Uaxac	Thần Bắp	4 Kan - Bắp (Ngô)
9		Bolon	Thần Mãng Xà	5 Chicchan - Mãng xà
10		Lahun	Thần Chết	6 Cimi - Sự chết
11		Buluc	Thần Săn Bắn	7 Manik - con nai
12		Lahca	Thần Thiên Cung (sao kim)	8 Lamat - Sao Kim

13		Oxlahun	9 Muluc – Mưa nơi thung lũng Thần Long (Rồng)
14		Canlahun	Thần Mặt Trời và Thần Chết
15		Holahun	Thần Lòng Đất và Thần Chết
16		Uaclahun	Thần Gió và Thần Chết
17		Uuclahun	Thần Âm Giới và Thần Chết
18		Uaxacлахun	Thần Bắp và Thần Chết
19		Colohahun	Thần măng xà và Thần Chết
20		Mi	Trăng non; sự hoàn thành; sự triển hạn; trống không; Cái chết.

Lịch pháp của người Aztec và của người Maya đều dùng chu kỳ 20 ngày là số ngày của 1 tháng.

Thoạt tiên, niên lịch Aztec và Maya có 260 ngày, tức 13 tháng, mỗi tháng 20 ngày. Sau đó, họ chỉnh lại thành 360 ngày, tức

18 tháng, mỗi tháng 20 ngày. Cuối cùng cả người Aztec và người Maya đều thêm vào 5 ngày không nhật hiệu (dấu hiệu biểu thị ngày); như vậy 1 năm có 365 ngày tương tự như dương lịch hiện nay.

Ba chu kỳ căn bản:

- Niên lịch 260 ngày (13 x 20 ngày)
- Niên lịch 360 ngày (18 x 20 ngày)
- Niên lịch 365 ngày (18 x 20 + 5 ngày phụ)

Niên lịch Aztec và Maya đều đo theo mặt trời chứ không theo mặt trăng, nhưng khởi đầu của năm mới lại được

định vào ngày trăng non. Người Aztec tính vòng thời gian là 52 năm, tức 4 chu kỳ 13 năm, mỗi năm có 18 tháng và mỗi tháng có 20 ngày.

Hệ thống định năm tháng của người Maya tinh tế hơn. Mỗi khoảng thời gian đều có đơn vị đo riêng. Sau đây là 9 đơn vị đo thời gian của người Maya.

<i>Tên</i>	<i>Số Ngày</i>	<i>Số năm</i>
Kin	1 ngày	Trong 20 ngày
Uinal	20 ngày	Tháng có 20 ngày
Tun	360 ngày	Năm có 360 ngày
Katun	7200 ngày	20 năm
Baktun	144.000 ngày	400 năm
Pictun	2.880.000 ngày	8.000 năm
Calabtun	57.600.000 ngày	160.000 năm
Kinchiltun	1.152.000.000 ngày	3.200.000 năm
Alautun	23.040.000.000 ngày	64.000.000 năm

Người Maya còn phát triển hệ ký hiệu giản dị để ghi 20 con số căn bản. Theo hệ ký hiệu này, 4 số đầu được ghi bằng 1 đến 4 chấm tròn; số 5 được ghi bằng

vạch (thẳng) ngang; số 10 là 2 vạch; số 15 là 3 vạch. Số 20 có dấu riêng của nó mang hình tượng mặt trăng.

BỘ KÝ HIỆU SỐ CỦA NGƯỜI MAYA

<i>Số</i>	<i>Ký hiệu</i>	<i>Số</i>	<i>Ký hiệu</i>
1	•	11	⋮
2	••	12	⋮•
3	•••	13	⋮••
4	••••	14	⋮•••
5	—	15	⋮••••
6	•—	16	⋮•••••
7	••—	17	⋮••••••
8	•••—	18	⋮•••••••
9	••••—	19	⋮••••••••
10	==	20	☾
		0	☾

Hệ thống số ở bảng trên đã có số 0 được biểu thị bằng hình con sò.

Người Aztec không nhận được điều này từ người Maya, nhưng họ định số cho các tháng có 20 ngày là sự kế tục từ 1 – 20 chu kỳ. Họ chưa dùng vạch ngang để ghi số 5 và chưa có ký hiệu riêng cho số 20 và số 0.

Khi Tây phương chinh phục châu Mỹ, họ tàn phá nền văn hóa Aztec và Maya.

Tuy nhiên, một vài phần còn sót lại cũng cho thấy một phương cách độc đáo thể hiện ý nghĩa biểu tượng của 20 con số đầu tiên, khác hẳn với Hebrew Qabalah (hệ biểu tượng Huyền học Do Thái) và triết thuyết số của Pythagoras về khía cạnh của ẩn dụ và ý nghĩa. Chúng ta vẫn viết Hebrew Qabalah và triết thuyết số Pythagoras là 2 tảng đá góc tường của tòa nhà Huyền học Tây phương.

VŨ TRỤ LUẬN TÂY PHƯƠNG

Đối với thần bí học Tây phương, Vũ trụ luận được xem như nguyên lý nền tảng của các trường phái tư tưởng thần bí là sự phân chia vũ trụ thành những khối kiến tạo cơ bản theo Chiêm tinh học cổ đại. Các khối kiến tạo đó là nguyên tố, tinh tú và cung hoàng đạo.

Tri thức về tinh tú đến phương Tây thông qua nền văn hóa Babylon, Sumeria, Chaldea và Ai Cập. Những quan điểm của Do Thái và Hy Lạp cổ đại về sự huyền bí của Chiêm tinh học đã ảnh hưởng đậm nét đến sự phát triển thần bí học Tây phương ở châu Âu.

BA YẾU TỐ CĂN BẢN

Ngay giữa nền văn hóa thần bí Tây phương là thuyết phân chia vũ trụ thành các yếu tố căn bản, và từ thuyết này phát sinh ra 3 hệ thống phân loại, đó là hệ 3 yếu tố, hệ 4 yếu tố và hệ 5 yếu tố.

Hệ 3 yếu tố được thấy trong ngành giả kim và bài Tarot. Hệ này noi theo thuyết của Thiên Chúa Giáo và Chúa Trời Ba Ngôi (Tam vị nhất thể). Theo hệ này vũ trụ được xem như hình tam giác trong đó sự phong phú, đa dạng của vũ trụ được hình thành bởi sự tương tác mạnh của 2 yếu tố đối nghịch rồi được hóa giải bởi lực thứ 3 là lực tạo cân bằng. Hệ này dùng 3 yếu tố là Lửa, Nước và Khí để phân loại vũ trụ. Lửa và Nước là 2 đối cực tương tác nhau như nam và nữ. Trong sơ đồ Tây phương, Lửa là nam (đực), Nước là nữ (cái). Lực ổn định phát sinh từ sự tương tác giữa Lửa và Nước là Khí. Yếu tố Khí được xem là con cái

và vật lưỡng tính, vì con sinh ra từ sự phối hợp Lửa và Nước có cả đực lẫn cái.

Thuật giả kim đưa ra thuyết vũ trụ gồm 3 nguyên tố gốc, đó là Lưu huỳnh (S), Muối và Thủy ngân. Lưu huỳnh là nam nóng nảy, năng động, phát sinh từ Lửa. Muối là nữ thụ động, dễ đổi thay; phát sinh từ Nước. Sự tương tác chậm giữa Lưu huỳnh và Muối hình thành Thủy ngân tiêu biểu cho lực cân bằng và phát sinh từ Khí.

Trong bảng chữ cái tiếng Hebrew chỉ có 3 yếu tố được nhắc đến, đó là Khí, Nước và Lửa. Mẫu tự Aleph là khí, mẫu tự Mem là Nước, và mẫu tự Shin là Lửa. Theo hệ 3 yếu tố này thì Lửa và Nước là 2 đĩa cân, đòn cân là Khí. Như vậy, Shin và Mem là lực của Lửa và của Nước. Hai lực này kết hợp tạo ra khí là yếu tố bốc lên cao. Sự bành trướng vô tận của bầu trời phát sinh từ đó.

BA YẾU TỐ CẤU TẠO VŨ TRỤ

(Theo Tây phương)

Yếu Tố:	Lửa	Khí	Nước
Thuật giả kim:	Lưu huỳnh	Thủy Ngân	Muối
Tiếng Hebrew:	Shin	Aleph	Mem
Biểu tượng:	Tam giác quay lên	Hình sao 6 cánh	Tam giác quay xuống
Tính chất:	Động lực	Cân bằng	Lực quán tính
Lực:	Xuyên qua	Tạo cân bằng	Tiếp nhận
Giống:	Đục	Lưỡng tính	Cái
Gia đình:	Cha	Con	Mẹ
Màu:	Đỏ	Vàng	Xanh dương
Kim loại:	Vàng	Vàng bạc xen nhau	Bạc
Bài Tarot:	Sự phán xét	Gã điên	Người bị treo cổ
Tiếng Hy Lạp:	Alpha	Iota	Omega
Ba ngôi Thiên Chúa:	Ngôi cha	Ngôi Thánh Thần	Ngôi Con
Gunas:	Năng động	Khôn ngoan	Điềm tĩnh
Yếu tính:	Linh hồn	Tinh thần	Thân xác
Kỷ hà học:	Tam giác	Vòng tròn	Hình vuông
Biểu đồ cây sự sống:	Vòng Chockmah	Vòng Kether	Vòng Binah

Sự thay đổi về màu sắc phát sinh từ quan điểm của hội Thần bí Bình minh Vàng về ngành giả kim. Theo hệ ký hiệu của hội Rosicrucian, Lưu huỳnh màu đỏ, Thủy ngân màu xanh; Muối màu vàng. Lý do của sự đổi muối từ màu xanh sang màu vàng được dựa theo hệ thống 5 Tattva (hình thể của Ấn Giáo), trong đó hình vuông tượng trưng cho Trái Đất

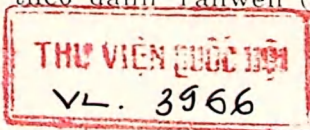
mang màu vàng. Đây cũng là màu của Đất theo Kinh Dịch Trung Quốc. Tuy nhiên, trong hệ biểu tượng Huyền học Do Thái (Jewish Qabalah) vốn là ảnh hưởng mạnh nhất của Đông phương đối với thần bí học Tây phương thì xanh là màu của Nước; vàng là màu của Khí. Trong mọi hệ thống biểu tượng, đỏ luôn luôn là màu của Lửa.

BỒN YẾU TỐ VÀ BỒN MẪU TỰ CHỈ THƯỢNG ĐẾ

Yếu tố thứ tư được thêm vào 3 yếu tố Lửa, Nước và Khí, đó là Đất. Yếu tố này tiêu biểu cho sự pha trộn 3 yếu tố trên. Hệ 4 yếu tố có nguồn gốc từ Hebrew Qabalah (hệ biểu tượng Huyền học Do Thái). Danh cao trọng nhất chỉ Thượng Đế trong tiếng Hebrew là 4 phụ âm JHVH, IHVH, JHWH, YHWH (gọi chung

là Tetragrammaton) đã truyền sang phương Tây dưới 2 từ là Jehovah và Yalweh. Tetragrammaton chính là mẫu tự ẩn sau 4 yếu tố kể trên.

Có 3 cách thức xếp thứ tự cho 4 yếu tố trên trong văn hóa thần bí Tây phương. Một là cách thức Qabalah dựa theo danh Yahweh (Gia Vê). Hai là



thuyết Plato và của ngành giả kim; thuyết này đặt yếu tố dương (nam) trên yếu tố âm (nữ). Ba là hệ thống phương vị dựa trên 4 góc của hình vuông.

Thứ tự kỳ bí của Tetragrammaton còn là gia hệ 4 thành phần: cha, mẹ, con trai và con gái. Ở đây sự tương tác giữa

Lửa và Nước vẫn tượng trưng cho sự phối hợp của cha và mẹ như trong hệ 3 yếu tố, nhưng con cái là kết quả từ sự phối hợp này được chia theo phái tính, đó là con trai và con gái. Biểu tượng căn bản của thứ tự Tetragrammaton ứng với 4 yếu tố được trình bày như sau:

TETRAGRAMMATON ỨNG VỚI 4 YẾU TỐ

<i>Yếu tố</i>	Lửa	Nước	Khí	Đất
<i>Tetragrammaton</i>	Yod	Heh	Vah	Helh
<i>Giống</i>	Đực	Cái	Đực	Cái
<i>Gai hệ</i>	Cha	Mẹ	Con trai	Con gái
<i>Phương vị</i>	Nam	Tây	Đông	Bắc
<i>Màu sắc</i>	Đỏ	Xanh dương	Vàng	Đen
<i>Tổng lãnh thiên sứ</i>	Michael	Gabriel	Raphael	Awriel
<i>Kerub</i>	Sư Tử	Chim ó	Thiên thần	Bò mộng

Sự lạ kỳ của 4 yếu tố đã đi vào thứ tự sáng tạo mới. Thứ tự này đan quyền yếu tố dương (nam) và yếu tố âm (nữ) trong chu kỳ nối tiếp đó gồm dương, âm, dương, âm. Nguyên tố âm (nữ) sau chót mạnh mẽ nhất vì trong nó hạt mầm sẽ nảy nở và sản sinh chu kỳ mới cũng gồm dương, âm, dương và âm. Yếu tố âm mạnh mẽ này chính là Đất.

Lòng đất chứa 3 nguyên tố quý là vàng, bạc và thủy ngân mà ngành giả kim xem là sulfur (lưu huỳnh), Muối và Thủy Ngân.

Sách Zohar (một cuốn sách luận giải những lẽ huyền nhiệm trong 5 cuốn Kinh Thánh đầu tiên) lại trình bày các biểu tượng khác ứng với 4 nguyên tố và dựa theo Tetragrammaton.

YẾU TỐ THEO SÁCH ZOHAR

<i>Tetragrammaton</i>	Yod	Heh	Vav	Heh (mẫu tự cuối)
<i>Yếu tố:</i>	Khí	Nước	Đất	Lửa
<i>Gia hệ:</i>	Cha	Mẹ	Con trai	Con gái
<i>Phương vị:</i>	Đông	Nam	Tây	Bắc
<i>Màu sắc:</i>	Sáng	Trắng	Xanh lục	Đỏ
<i>Kim loại:</i>	Đồng thau	Bạc	Sắt	Vàng
<i>Cơ thể:</i>	Đầu	Bàn tay phải	Thân mình	Bàn tay trái
<i>Tổng lãnh thiên sứ:</i>	Raphel	Michael	Uriel	Gabriel
<i>Kerub:</i>	Người	Sư Tử	Chim ó	Bò đực

Thứ tự quan trọng bậc nhì của 4 yếu tố được trình bày trong hầu hết các sách viết về thần bí học và ngành giả kim thời Phục Hưng. Thứ tự này như sau: Lửa, Khí, Nước và Đất. Nó xuất phát từ thuyết của Plato và Aristotle. Bốn yếu tố được sắp xếp từ dày đặc nhất (tức là Đất) đến thanh thoát nhất (tức Lửa). G.I. Gurdjieff và H.P. Blavatsky vận dụng hệ 4 yếu tố

này vào vũ trụ luận của họ. Tuy nhiên, thuyết của hội Thần Bí Bình minh Vàng, kể cả các tác phẩm của Aleister Crowley và Paul Foster Case, đều dựa theo thứ tự Tetragrammaton ứng với các yếu tố. Bảng sau đây trích từ cuốn The Magical Calendar of Tycho Brahe (Lịch pháp Thần Bí của Tycho Brahe) sẽ trình bày chi tiết về thứ tự: Lửa, Khí, Nước và Đất.

CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN NGÀNH GIẢ KIM THỜI PHỤC HƯNG

Yếu tố	Lửa	Khí	Nước	Đất
Tính chất	Nóng	Ấm	Lạnh	Khô
Thuộc tính	Sáng	Trong suốt	Lưu chuyển	Rắn
Trạng thái	Nóng giận	Bình thản	Nhiệt tình	Sầu muộn
Phương vị	Đông	Tây	Bắc	Nam
Màu sắc Đỏ	Đỏ	Vàng	Xanh dương	Xanh lục
Thiên nhiên	Động vật	Thực vật	Kim loại	Đá tảng
Người	Tâm trí	Tinh thần	Linh hồn	Thể xác
Linh hồn	Trí năng	Lý trí	Óc tưởng tượng	Nhận thức
Giống	Đực	Đực	Cái	Cái
Gia hệ	Cha	Con trai	Mẹ	Con gái
Vũ trụ	Mặt trời	Bầu trời	Biển, sông	Lục địa
Động vật	Loài 4 chân	Loài có cánh	Loài thủy tinh	Loài bò sát
Thực vật	Hạt mầm	Hoa	Lá	Rễ
Jehoavah	Yod	Heh	Vav	Heh (mẫu tự cuối)
Jove	J	O	V	Aztec
Kim loại	Vàng, sắt	Đồng, thiếc	Thủy ngân	Chì, bạc
Tổng lãnh thiên sứ	Raphael	Michael	Gabriel	Uriel
Kerub	Sư tử	Chim ó	Con người	Bò mộng
Sự hiện hữu	Tồn tại	Sống	Biết	Hiểu

Cho đến tác phẩm The Magus của Francis Barrett, chu kỳ Lửa, Khí, Nước và Đất vẫn là chuẩn mực. Nhưng với những sách của Eliphas Levi và các bài dạy của Hội Thần bí Bình minh Vàng thì chu lý Lửa, Nước, Khí và Đất mới là quan trọng bậc nhất. Một thứ tự khác có tầm ảnh hưởng sâu rộng hơn là của John Dee và được hoàn thiện bởi Mathers.

Cuối thập niên 1500, John Dee với sự trợ giúp của Edward Kelley đã đón nhận một loạt những giao tiếp thần tiên bằng loại ngôn ngữ được đặt tên là Enochian (Trong tiếng Hebrew, Enoch là "Noi theo bất chước"). Ba trăm năm sau, ngôn ngữ Enochian này trở thành một trong những hệ mẫu tự chính mà Mathers lồng vào những bài dạy của Hội Bình minh Vàng.

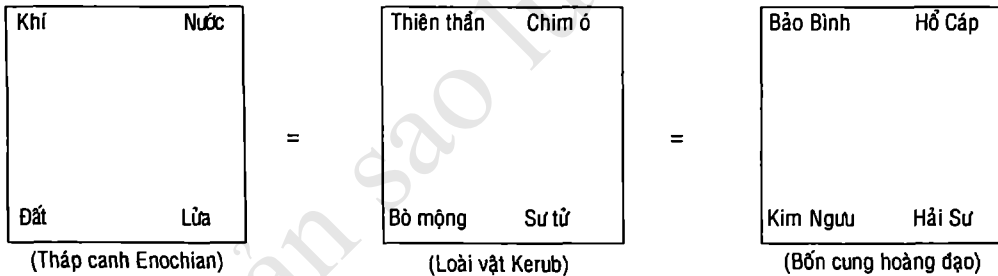
Năm 1584, John Dee trình bày bài giảng thần bí dưới hình thức 4 tháp canh mà Thượng Đế đặt ở 4 phương trời làm các cổng dẫn tới 30 cấp độ của Vũ Trụ Enochian. Theo hệ thống của John Dee,

mỗi tháp canh là 1 nguyên tố, 1 màu sắc, và 1 phương trong không gian. Hội Bình minh Vàng đã áp dụng các biểu tượng này thay cho phương vị Qabalah trình bày trong sách Zohar.

CÁC BIỂU TƯỢNG ỨNG VỚI 4 YẾU TỐ

Yếu tố	Khí	Nước	Đất	Lửa
Tháp canh	Đông	Tây	Bắc	Nam
Màu (theo Dee)	Đỏ	Xanh lục	Đen	Trắng
Màu (theo Hội Bình Minh Vàng)	Vàng	Xanh dương	Đen	Đỏ
Góc hình vuông	Trên; trái	Trên; phải	Dưới; trái	Dưới; phải
Vũ trụ	Thiên đình	Biển	Lục địa	Lửa ở lòng đất

Bốn tháp canh này là những khối vuông kỳ bí, mỗi khối có 156 ô vuông theo ma trận 12x136. Từng tháp canh lại được chia thành 4 phần, mỗi phần ứng với 1 yếu tố.



Hệ 4 yếu tố phát triển thành đồ hình rất quan trọng trong vũ trụ Tây phương, đó là hình sao 5 đỉnh, mỗi đỉnh ứng với 1 yếu tố cấu tạo vũ trụ.

HÌNH SAO 5 YẾU TỐ

Hình sao 5 cánh (5 đỉnh) là biểu tượng dễ hiểu nhất và được cả Đông lẫn Tây phương dùng để trình bày 5 yếu tố cấu tạo vũ trụ (Trung Quốc gọi là ngũ hành). Theo Tây phương, Tinh thần chính là yếu tố thứ 5 phủ lên 4 yếu tố kia là Lửa, Nước, Khí và Đất.

Hệ 5 yếu tố lần đầu được Plato trình bày dưới dạng 5 khối đa diện trong tác

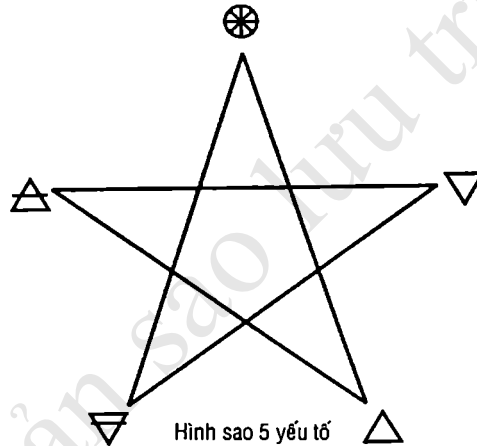
phẩm Timaeus của ông. Bốn yếu tố căn bản được gán cho 4 khối đa diện là khối chóp tam giác, khối lập phương, khối 8 mặt, khối 20 mặt đều, còn yếu tố thứ năm, biểu tượng của vũ trụ và ê te, được diễn đạt bằng khối 12 mặt. Năm khối đa diện ứng với 5 yếu tố tương tự như hệ Tattva (Hình Thể) của Đông phương. Hệ Tattva cũng nhằm phân định 5 yếu tố theo 5 hình thể.

KHỐI ĐA DIỆN ỨNG VỚI 5 YẾU TỐ
(Theo Plato)

<i>Yếu tố</i>	<i>Lửa</i>	<i>Khí</i>	<i>Đất</i>	<i>Nước</i>	<i>Ête (Vũ trụ)</i>
Khối	Khối 4 mặt	Khối 8 mặt	Khối lập phương	Khối 20 mặt đều	Khối 12 mặt
Mặt	4 tam giác	8 tam giác	6 hình vuông	20 tam giác	12 hình 5 cạnh
Đỉnh	4	6	8	12	20
Cạnh	6	12	12	30	30

Hình khối thứ 5 mà Plato gắn kết cho Vũ Trụ đã trở thành đỉnh trên cùng của hình sao 5 yếu tố, và theo thần bí học Tây phương, nó thành lục chỉ đạo của Tinh thần thống lĩnh 4 yếu tố kia của thiên nhiên.

Theo Hội Bình minh Vàng, trên biểu đồ hình sao 5 đỉnh thì Tinh thần nằm ở trên cùng, rồi lần lượt các đỉnh khác theo chiều kim đồng hồ là Nước, Lửa, Đất và Khí.



Năm yếu tố (ngũ hành) mang biểu tượng chiêm tinh học phát sinh từ hình sao 6 cánh. Nếu tách rời 2 tam giác hình thành hình sao 6 cánh, thì 4 yếu tố căn bản là Lửa, Nước, Khí và Đất lần lượt mang các biểu tượng sau:

Tinh thần



Lửa



Nước



Khí



Đất



Lửa mang biểu tượng là hình tam giác quay lên; Nước có biểu tượng là hình tam giác quay xuống. Đây là Cha và Mẹ của các yếu tố; và thế quay lên và quay xuống của tam giác biểu thị nam (Đực) và nữ (cái); Khí mang biểu tượng của Lửa nhưng có 1 vạch ngang; Đất mang biểu tượng của Nước nhưng có 1 vạch ngang. Các vạch ngang này là 2 đường song song của hình sao 6 cạnh. Yếu tố thứ 5 (Tinh Thần) mang biểu tượng là bánh xe có 8 nan hoa.

DANH CHỈ THẦN LỰC CÓ 5 MẪU TỰ

Cùng với sự khởi đầu của Christia-wized Qabalah (Biểu tượng huyền học Thiên Chúa Giáo) vào thời Phục Hưng, một từ 5 mẫu tự chỉ thần lực được Johann Reuchlin phát hiện từ Tetragrammaton (4 mẫu tự linh thiêng chỉ Thượng Đế). Tên gọi có 5 mẫu tự này lần đầu được đưa ra nhằm thu hút tín đồ Do Thái giáo cải đạo theo Thiên Chúa Giáo vì sự mỹ miều của danh từ độc đáo để chỉ Đấng Messiah. Nó hình thành bằng cách chia Tetragrammaton thành 2 nửa, tức là

IHVH (יהוה) thành IH + VH (יה+וה), và thêm shin (sh, ש) vào làm mẫu tự thứ 5, lập thành Pentagrammaton (5 mẫu tự thiêng chỉ Thượng Đế), (יהשוה). Như vậy, danh từ Yahweh (Gia Vê) thành Yehoshmah. Tam vị nhất thể (Thiên Chúa Ba Ngôi) cũng được gọi lên trong danh từ chỉ Jesus, vì IH (יה) thành mẫu tự chỉ Ngôi Cha, VH (וה), Ngôi con, và SH (ש) Ngôi Thánh Thần. Sự gắn kết tên gọi này với hình sao 5 yếu tố như sau:

PENTAGRAMMATON

Yếu tố	Lửa	Nước	Tinh Thần	Khí	Đất
Yehoshuah	Yod	Heh	Shin	Vav	Heh
Hình sao	Dưới, phải	Trên, trái	Đỉnh trên cùng	Trên, trái	Dưới, trái
Màu	Đỏ	Xanh dương	Trắng	Vàng	Đen
Phương vị	Nam	Tây	Trung Tâm	Đông	Bắc
Ba ngôi TC	Ngôi Cha	Ngôi Cha	Thánh Thần	Ngôi Con	Ngôi Con

Năm yếu tố cấu tạo vũ trụ theo quan điểm Tây phương tương đồng với 5 Tattva (Hình Thể) của Ấn Độ và ngũ hành của Trung Quốc:

Tây phương:	Tinh Thần	Khí	Lửa	Nước	Đất
Ấn Độ:	Akasha	Vaya	Tejas	Apas	Prithivi
Trung Quốc:	Thổ	Mộc	Hỏa	Thủy	Kim

Từ sự phân loại vũ trụ theo chu kỳ của 5 yếu tố đã nảy sinh khối kiến tạo trong mô hình vũ trụ của Tây phương. Đó là chu kỳ của 7 tinh tú, nguồn gốc của sự gò bó với con số 7 ở Tây phương.

BẢY TINH CẦU

Sự hiểu biết về 7 tinh cầu có ảnh hưởng trực tiếp nhất đến văn hóa thần bí Tây phương. Sự phân chia theo 7 là nét rõ nhất trong Cựu Ước lẫn Tân Ước. Hoạt động chính của ngành giả kim liên quan tới những cách xử lý 7 kim loại.

Thứ tự trước đây của 7 tinh tú không xem trọng sự phân biệt về tinh cầu phát sáng, hành tinh và vệ tinh như ngành thiên văn ngày nay. Đối với mắt thường, bầu trời đêm lộ rõ 5 hành tinh là sao Thủy, sao Kim, sao Hỏa, sao Mộc

và sao Thổ. Các nhà chiêm tinh xa xưa thêm Mặt Trời và Mặt Trăng vào số 5 hành tinh trên vì cả 2 thiên thể này đều nhìn được bằng mắt thường. Bảy thiên thể đã hình thành trật tự đầu tiên của 7 tinh tú theo thuyết địa tâm (trái đất là trung tâm và các thiên thể khác quay chung quanh nó).

Vũ trụ được hiểu như là 1 tổng thể gồm các tinh cầu liên kết nhau, và Trái Đất ở ngay trung tâm vũ trụ. Tinh

cầu gần trái đất nhất là mặt trăng, xa nhất là sao Thổ. Vượt trên cao Thổ là tầng thứ 8 gồm các ngôi sao cố định lập nên 12 cung hoàng đạo. Vượt trên tầng thứ 8 này là tầng của các nam thần và nữ thần, của thiên sứ và tổng lãnh thiên sứ. Sự chuyển động của mọi tinh cầu theo quỹ đạo riêng của chúng là do Đại công trình sư vũ trụ, Vị khởi nguyên, vị Thần lên trên mọi thần linh khác.

HUYỀN THOẠI BẢY HÀNH TINH

Bảy tinh tú mang tên của các thần La Mã và Hy Lạp. Những sách giả kim học thường nói đến huyền thoại về thần linh La Mã và Hy Lạp như

một cách để tìm ra tính chất đích thực của 7 kim loại trong thuật giả kim, và cũng là những kim loại ứng với 7 tinh tú.

<i>Thiên thể</i>	<i>Thần La Mã</i>	<i>Thần Hy Lạp</i>	<i>Ý nghĩa biểu tượng</i>
Sao Thổ	Saturn	Kronos	Thời gian; số; sự hạn chế; sự chết
Sao Mộc	Jupiter	Zeus	Vận may; sự từ tâm; sự thống trị
Sao Hỏa	Mars	Ares	Sự xâm lấn; quyền lực chiến tranh
Mặt Trời	Apollo	Helios	Vẻ đẹp; sự uy nghi; sự hài hòa; âm nhạc
Sao Kim	Nữ thần Venus	Nữ thần Aphrodite	Tình yêu; sự khoái lạc; niềm vui; sự phong phú
Sao Thủy	Mercury	Hermes	Phép thuật; nghệ thuật; văn chương; xảo thuật
Mặt Trăng	Nữ thần Diana	Nữ thần Artemis	Sự săn bắn; sự mơ ước

Những danh từ Hy Lạp chỉ các thần linh còn mang ý nghĩa đặc biệt khi được gán thêm trị số gốc theo tiếng Hy Lạp. Điều này cũng đúng đối với tên gọi của mọi thần linh Hy Lạp. Qui tắc trên thể hiện rõ nơi các tên gọi trong bộ Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp, nhất là nơi tên của Đấng Messiah, của các tông đồ và của ma quỷ (kẻ đối nghịch cùng Thiên Chúa)

Tên của 7 thiên thể bằng tiếng Hy Lạp và trị số tương ứng được trình bày ở bảng sau:

<i>Hành Tinh</i>	<i>Tên Hy Lạp</i>	<i>Trị số</i>
Sao Thổ	KRONOS	510
Sao Mộc	ZEYS	612
Sao Hỏa	APHES	309
Mặt trời	HLIOS	318
Sao Kim	AΦPOΔITH	993
Sao Thủy	EPMHΣ	353
Mặt Trăng	ARTEMIS	65

Tổng: 3571

Bảy biểu tượng được hình thành dựa theo huyền thoại để biểu thị 7 thiên thể. Các biểu tượng này không có trong Chiêm tinh học cổ xưa mà là sản phẩm của ngành giả kim và thần bí thuyết thời Phục Hưng.

BIỂU TƯỢNG CỦA 7 THIÊN THỂ

<i>Thiên thể</i>	<i>Biểu tượng</i>	<i>Ý nghĩa</i>
Sao Thổ	♄	Lưỡi hái của thần Kronos
Sao Mộc	♃	Ngai của thần Zeus
Sao Hỏa	♂	Giáo và cái khiên của thần Ares
Mặt Trời	☉	Bánh xe chiếc thiên xa của thần Helios
Sao Kim	♀	Gương soi của nữ thần Aphrodite
Sao Thủy	♿	Quyền trượng Caduceus của thần Hermes
Mặt Trăng	☾	Vương miện hình sừng của nữ thần Artemis

THỨ TỰ CỦA 7 HÀNH TINH (THEO PLATO)

Cách xếp thứ tự của 7 thiên thể theo thuyết thần bí Tây phương khác với cách do Plato đề ra. Plato đặt 7 thiên thể theo độ lớn nhỏ của quỹ đạo của từng thiên thể. Đứng đầu là sao Thổ có quỹ

đạo lớn nhất, sau chót là Mặt Trăng có quỹ đạo nhỏ nhất. bảy thiên thể này ứng với 7 nguyên âm Hy Lạp, và thứ tự của các quỹ đạo thiên thể được xác lập theo trị số của 7 nguyên âm này.

<i>Thiên thể</i>	<i>Tầng (trời)</i>	<i>Nguyên âm Hy Lạp</i>	<i>Trị số</i>
Sao Thổ	Thứ 7	Ω Omega	800
Sao Mộc	Thứ 6	Υ Upsilon	400
Sao Hỏa	Thứ 5	Ο Omicron	70
Mặt Trời	Thứ 4	Ι Iota	10
Sao Kim	Thứ 3	Η Eta	8
Sao Thủy	Thứ 2	Ε Epsilon	5
Mặt Trăng	Thứ 1	Α Alpha	1

Thiên Chúa Giáo và giáo phái Gnostic dùng chữ Alpha và Omega để tượng trưng cho nguyên thủy và chung cuộc, cho sự khởi đầu và tận cùng.

BẢY HÌNH VUÔNG KỶ BÍ

Từ tri thức về 7 thiên thể đã phát sinh một tập hợp các con số gắn liền với từng thiên thể. Khi đặt vào những vòng tròn trên biểu đồ Cây Sự Sống trong thuyết thần bí Do Thái cổ (từ vòng Binah tới vòng Yesod), mỗi thiên thể có được 1 khối vuông kỳ bí gồm các con số riêng biệt cho nó. Tổng của các số nằm ở từng hàng dọc, hàng ngang và 2 đường chéo đều bằng nhau. Mỗi thiên thể có tỉ lệ riêng về các số hạng dựa trên các ô số đặc thù của thiên thể đó.

Nhiều điều khác nữa liên quan đến những khối vuông kỳ bí này được ghi trong những sách như bộ biên soạn về

Hội Bình minh Vàng của tác giả Israel Regardie. Điển hình là hàng loạt tên các thiên sứ bằng tiếng Hebrew có trị số bằng với tổng trị số của từng khối vuông kỳ bí ứng với mỗi thiên thể. Ngoài ra, còn có một loạt dấu hiệu vẽ trên từng khối vuông căn cứ theo sự tương quan giữa giá trị của các con số với những mẫu tự cấu thành tên của thiên sứ. Dấu hiệu phổ biến nhất được tạo nên bằng cách nối các con số theo thứ tự từ nhỏ đến lớn. Những biểu đồ sau đây sẽ trình bày các khối vuông kỳ bí theo cuốn *The Magical Calendar (Lịch Thần bí)* của Tycho Brahe, và sự hài hòa của các con số tương ứng.

KHỐI VUÔNG KỶ BÍ ỨNG VỚI SAO THỔ

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Số hạng: 3

Số ô vuông: 9

Tổng số theo hàng: 15

Tổng các số ở 9 ô: 45

Tổng của 2 số đối nhau: 10

Tổng 4 số góc: 20

Tổng các số biên: 40

Số ở giữa: 5

Vòng trên biểu đồ Cây Sự Sống: Binah (vòng thứ 3)

Màu của khối vuông: Đen

Màu của số: Trắng

KHỐI VUÔNG ỨNG VỚI SAO MỘC

4	14	15	1
9	7	6	12
5	11	10	8
46	2	3	13

Số hạng: 4
Số ô vuông: 16
Tổng số theo hàng: 34
Tổng các số ở 16 ô: 136
Tổng của 2 số đối nhau: 17
Tổng 4 số góc: 34
Tổng các số biên: 102
Số ở giữa: X
Vòng trên biểu đồ Cây Sự Sống: Chesed
Màu của khối vuông: Xanh dương
Màu của số: Cam

KHỐI VUÔNG ỨNG VỚI SAO HỎA

11	24	7	20	3
4	12	25	8	16
17	5	13	21	9
10	18	1	14	22
23	6	19	2	15

Số hạng: 5
Số ô vuông: 25
Tổng số theo hàng: 65
Tổng các số ở 25 ô: 325
Tổng của 2 số đối nhau: 26
Tổng 4 số góc: 52
Tổng các số biên: 208
Số ở giữa: 13
Vòng trên biểu đồ Cây Sự Sống: Geburah
Màu của khối vuông: Đỏ
Màu của số: Xanh lục

KHỐI VUÔNG ỨNG VỚI MẶT TRỜI

6	32	3	34	35	1
7	11	27	28	8	30
19	14	16	15	23	24
18	20	22	21	17	13
25	19	10	9	26	12
36	5	33	4	2	31

Số hạng: 6
Số ô vuông: 36
Tổng số theo hàng: 111
Tổng các số ở 36 ô: 666
Tổng của 2 số đối nhau: 37
Tổng 4 số góc: 74
Tổng các số biên: 470
Số ở giữa: X
Vòng trên biểu đồ Cây Sự Sống: Tiphereth
Màu của khối vuông: Vàng
Màu của số: Tím

KHOẢNG ƯNG VỚI SAO KIM

22	47	16	41	10	35	4
5	23	48	17	42	11	29
30	6	24	49	18	36	12
13	31	7	25	43	19	37
38	14	32	1	26	44	20
21	39	8	33	2	27	45
46	15	40	9	34	3	28

Số hạng: 7
 Số ô vuông: 49
 Tổng số theo hàng: 175
 Tổng các số ở 9 ô: 1225
 Tổng của 2 số đối nhau: 50
 Tổng 4 số góc: 100
 Tổng các số biên: 600
 Số ở giữa: 25
 Vòng trên biểu đồ Cây Sự Sống: Netzach
 Màu của khối vuông: Xanh lục
 Màu của số: Vàng

KHOẢNG ƯNG VỚI SAO THỦY

8	58	59	5	4	62	63	1
49	15	14	52	53	11	10	56
41	23	22	44	45	19	18	48
32	34	35	29	28	38	39	25
40	26	27	37	36	30	31	33
17	47	46	20	21	43	42	24
9	55	54	12	13	51	50	16
64	2	3	61	60	6	7	57

Số hạng: 8
 Số ô vuông: 64
 Tổng số theo hàng: 260
 Tổng các số ở 64 ô: 2080
 Tổng của 2 số đối nhau: 65
 Tổng 4 số góc: 130
 Tổng các số biên: 910
 Số ở giữa: X
 Vòng trên biểu đồ Cây Sự Sống: Hod
 Màu của khối vuông: Cam
 Màu của số: Xanh dương

KHOẢNG ƯNG VỚI MẶT TRĂNG

37	78	29	70	21	62	13	54	5
6	38	79	30	71	22	63	14	46
47	7	39	80	31	72	23	55	15
16	48	8	40	81	32	64	24	56
57	17	49	9	41	73	33	65	25
26	58	18	50	1	42	74	34	66
67	27	59	10	51	2	43	75	35
36	68	19	60	11	52	3	44	76
77	28	69	20	61	12	53	4	45

Số hạng: 9
 Số ô vuông: 81
 Tổng số theo hàng: 369
 Tổng các số ở 81 ô: 3321
 Tổng của 2 số đối nhau: 82
 Tổng 4 số góc: 164
 Tổng các số biên: 1312
 Số ở giữa: 41
 Vòng trên biểu đồ Cây Sự Sống: Yesod
 Màu của khối vuông: Tím
 Màu của số: Vàng

Bảy khối vuông kỳ bí này có thể tìm thấy trong các triết hệ trên thế giới. Khối 9 ô vuông ứng với sao Thổ phát sinh từ

Trung Quốc. Bảng chữ cái tiếng Sanskrit, tiếng Ả rập, tiếng Ba Tư, tiếng Hy Lạp và tiếng Hebrew (tiếng Do Thái cổ) từ xa

xưa đã được dùng để xác định số cho những khối vuông này. Khối vuông ứng với sao

Thổ có thể được vẽ với mẫu tự tiếng Hebrew tương ứng với số như sau đây:

4	9	2
3	5	7
8	1	6

(Số)

ד	ט	ב
ג	ה	ז
ח	א	ו

(Tiếng Hebrew)

THUẬT GIẢ KIM VÀ BẢY KIM LOẠI THÁNH THẦN

Thuật giả kim chú trọng việc tinh chế quặng thô thành kim loại quý. Biến đổi chì thành vàng là mục đích của nghiên cứu, tìm tòi trong giả kim thuật. Sự liên quan giữa 7 kim loại với thiên thể là một gắn kết khác trong thần bí thuyết Tây phương.

Biểu tượng Chiêm tinh học của 7 thiên thể bắt nguồn từ hệ ký hiệu của giả kim thuật và được định ra cho kim loại lẫn thiên thể. Sau đây là hệ ký hiệu cho 7 thiên thể.

<i>Thiên thể</i>	<i>Kim loại</i>	<i>Ký hiệu</i>	<i>Ý nghĩa</i>
Sao Thủy	Thủy ngân	☿	Sự cân bằng giữa tinh thần, linh hồn và xác
Mặt Trời	Vàng	☉	Sự tỏa rạng tâm linh
Mặt Trăng	Bạc	☾	Linh hồn là phản ánh của tinh thần
Sao Kim	Đồng	♁	Tinh thần điều khiển thể xác
Sao Hỏa	Sắt	♂	Thể xác thống trị tinh thần
Sao Mộc	Thiếc	♃	Linh hồn vượt khỏi sự kiểm hãm của thể xác
Sao Thổ	Chì	♄	Thể xác che khuất ánh sáng của linh hồn.

7 kim loại được kết hợp thành hợp kim. Khi dùng hợp kim này chế tác thành vật dụng để cử hành nghi lễ hoặc làm bùa hộ mệnh, nó trở nên chất dẫn năng lượng của thiên thể.

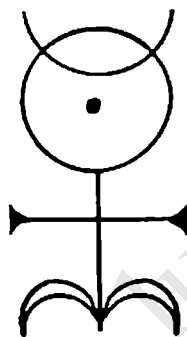
Suy tư nhiều về 7 kim loại thánh thần này, John Dee đã đề ra một biểu tượng độc đáo cho cả 7 thiên thể trong cuốn Hieroglyphic Monad.

BIỂU TƯỢNG ĐẶC THÙ CHO 7 THIÊN THỂ

Năm 1564, John Dee xuất bản cuốn Hieroglyphic Monad trong đó ông trình bày một biểu tượng phối hợp giữa biểu tượng của sao Thủy và của các thiên thể khác.

John Dee đã ghi lại 7 hành tinh của Plato bằng Monad (biểu tượng riêng) gồm hình tròn, hình lưỡi liềm, dấu chấm, chữ thập và ngòi (John Dee đưa ra hình ngòi kim từ biểu tượng cung

Dương Cưu). Bản thân Monad là sự kết hợp giữa biểu tượng cung Kim Ngưu (hình lưỡi liềm và hình tròn) với biểu tượng cung Dương Cưu (hình sừng hoặc ngòi chích ở tận cùng chữ thập), đồng thời nó cũng nâng vị thế cho cung Kim Ngưu (thành Mặt Trăng) và cung Kim Ngưu (Mặt Trời). Bảng sau đây sẽ trình bày chi tiết 7 thiên thể theo Monad của John Dee.



Monad của John Dee

BẢY THIÊN THỂ TRÊN MONAD

<i>Thiên thể</i>	<i>Biểu tượng</i>	<i>Monad</i>
Sao Thổ	♄	♄
Sao Mộc	♃	♃
Sao Hỏa	♂	♂
Mặt Trời	☉	☉
Sao Kim	♁	♁
Sao Thủy	♆	♆
Mặt Trăng	☾	☾

Trong tác phẩm đó, John Dee trình bày nhiều thí dụ về tính phổ quát của Monad trong cách tượng trưng cho vũ trụ. Sự phân tích ban đầu của ông về các ký hiệu thiên thể xuất phát từ việc phân chia Monad thành 3 phần đó là

phần liên kết Mặt Trời và Mặt Trăng; chữ thập mang 4 yếu tố (cấu tạo vũ trụ) và sừng cong của con dê (cung Dương Cưu). Bảng sau đây trình bày đặc tính của sự phân chia Monad.

Hình tròn và hình lưỡi liềm

Cung Kim Ngưu
Mặt Trăng
Mẫu tự Alpha
Khởi đầu
Trước sự hình thành các yếu tố Sinh
Sự sáng tạo
Khả tử (có thể chết)
Kiểm chế bản thân
Sức mạnh trong hạt mầm
Hôn ước thế trần
Sinh ra nơi hoang bờ, lừa

Chữ thập 4 yếu tố

4 yếu tố cấu tạo vũ trụ
Trái Đất
10 con số
Khoảng giữa
Các yếu tố hình thành từ cội hỗn mang
Tử
Sự thánh hóa
Hoàn thành sự sinh
Thập tự giá
Thiên tính của Yahmeh
Tử đạo trên thập tự giá
Hy sinh trên thập giá

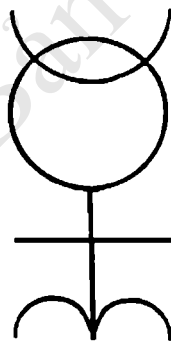
Hình rường dè

Cung Dương Cưu
Mặt Trời
Mẫu tự Beta
Kết thúc
Thứ tự các yếu tố
Tái sinh
Sự biến thể
Bất tử
Bất tử
Năng động hóa bản thân
Hôn ước thần thánh
Vua vũ trụ

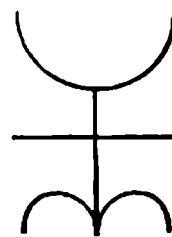
Monad thường được vẽ ngay giữa hình bầu dục, và nhiều nhà nghiên cứu cho rằng hình bầu dục này là hình của quỹ đạo sao Thủy quanh mặt trời. John Dee tạo ra 2 biểu tượng cho Sao Thủy từ Monad, và đặt một cái là Solar Mercury

(Sao Thủy Mặt Trời), một cái là Lunor Mercury (Sao Thủy Trăng).

Solar Mercury là bản thân Monad, còn Lunor Mercury cũng là Monad nhưng bỏ đi biểu tượng của mặt trời (tức hình tròn) và gắn hình trăng khuyết vào chữ thập.



Solar Mercury



Lunar Mercury

John Dee xem 2 hình sao Thủy này theo góc độ trời và đất (thiên/địa), rồi chia các thiên thể cùng những yếu tố cấu tạo vũ trụ theo tính chất của mặt trời và mặt trăng. Ông cũng gắn kết 3

thang số cho 2 hình sao Thủy này: 1-4; 1 - 7 và 1 - 1000. Ba sự phân chia là: các yếu tố, thiên thể và dãy ký hiệu số/ chữ bằng tiếng Hebrew/ Hy Lạp/ Ả Rập.

SOLAR MERCURY VÀ LUNAR MERCURY
(THEO JOHN DEE)

<i>Monad</i>	<i>Trời/Đất</i>	<i>Yếu tố</i>	<i>Thiên thể</i>	<i>Dãy số</i>		
				(1-4)	(5-7)	(8-1000)
Solar Mercury	Trời	Lửa	Mặt trời; sao Hỏa	4	7	1000
		Khí	Sao Kim; sao Thủy	3	5,6	100
Lunar Mercury	Đất	Nước	Mặt trăng; sao Mộc	2	3,4	10
		Đất	Sao Thổ; Trái đất	1	1,2	1

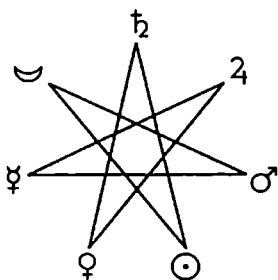
Có 2 sự phân định thứ tự cho các thiên thể mà chúng ta phải nghiên cứu, đó là các thiên thể ứng với ngày trong tuần, và những sao ẩn trong cơ thể mà ta gọi là chakra (trung khu năng lượng, hoặc huyết).

**BẢY NGÀY ỨNG VỚI 7 HÀNH TINH
VÀ BẢY NGÀY SÁNG TẠO**

Các ngày trong tuần là 7 nếu tính theo số; còn tên tiếng Anh của chúng có nguồn gốc Scandinavia dựa theo các thần La Mã. Ngày trong tuần ứng với thiên thể rất quan trọng trong những hoạt động tế lễ và cầu xin sự may lành.

NGÀY TRONG TUẦN ỨNG VỚI HÀNH TINH

<i>Ngày</i>	<i>Hành Tinh</i>	<i>Thứ tự</i>	<i>Tên gốc</i>
Chủ nhật (Sunday)	Mặt trời	Thứ nhất	Sun
Thứ hai (Monday)	Mặt trăng	Thứ hai	Moon
Thứ ba (Tuesday)	Sao Hỏa	Thứ ba	Tiw
Thứ tư (Wednesday)	Sao Thủy	Thứ tư	Wodan
Thứ năm (Thursday)	Sao Mộc	Thứ năm	Thor
Thứ sáu (Friday)	Sao Kim	Thứ sáu	Freya
Thứ bảy (Saturday)	Sao Thổ	Thứ bảy	Saturn



Hình sao thể hiện ngày theo thiên thể.

Thứ tự nói trên dựa theo thứ tự thiên thể do Plato đưa ra. Nếu đặt ở 7 đỉnh của hình sao 7 cánh, từ sao Thổ tới Mặt Trăng, thì thứ tự của ngày trong tuần sẽ hình thành bằng cách lần theo các cạnh của hình sao (từ thiên thể này tới thiên thể kia).

Sự vận dụng chu kỳ tuần lễ theo thiên thể ở Tây phương chính là 7 ngày Thượng Đế tạo dựng trời đất. Khi đối chiếu theo

tuần lễ ứng với thiên thể thì 7 ngày sáng tạo này khởi đầu vào ngày Chủ Nhật, và ngưng nghỉ vào ngày thứ bảy.

7 NGÀY SÁNG TẠO

<i>Ngày sáng tạo</i>	<i>Thiên thể</i>	<i>Sự biểu thị</i>
Ngày thứ nhất (Chủ nhật)	Mặt trời	Sự xuất hiện của ánh sáng; tách sáng ra khỏi tối tăm; ngày ra khỏi đêm
Ngày thứ hai (Thứ hai)	Mặt trăng	Tách biệt nước ở trên ra khỏi nước bên dưới, tạo nên bầu trời từ cõi hỗn mang
Ngày thứ ba (Thứ ba)	Sao Hỏa	Nước bên dưới tụ lại để lộ đất liền; sự nảy nở của hạt mầm, chồi non, hoa trái.
Ngày thứ tư (Thứ tư)	Sao Thủy	Tác tạo mặt trời, mặt trăng và muôn vạn tinh tú để thể hiện cho ngày và đêm, để làm phương cách đo thời gian.
Ngày thứ năm (Thứ năm)	Sao Mộc	Tạo dựng các loài chim bay trên trời và loài cá sống dưới nước.
Ngày thứ sáu (Thứ sáu)	Sao Kim	Tạo dựng muôn thú trên mặt đất, và nguyên tổ loài người là Adam được dựng nên giống hình ảnh Đấng Elohim (Thượng Đế). Mọi loài thực vật, động vật trên đất, dưới nước đều là thức ăn nuôi sống Adam.
Ngày thứ bảy (Thứ bảy)	Sao Thổ	Hoàn thành sự sáng tạo, Thượng Đế chúc phúc và thánh hóa mọi loài thụ tạo. Ngài nghỉ ngơi sau đó.

Sự huyền nhiệm hóa số 7 thể hiện rõ trong đoạn đầu tiên của Sách Sáng Thế ("Khởi Thủy Elohim dựng nên Trời và Đất). Đoạn này hàm chứa:

- 7 chữ xuất hiện trong ngôn ngữ Hebrew nguyên thủy
- 3 danh từ chỉ Thượng Đế, Trời và Đất trong tiếng Hebrew có tổng số là 777.

$$(ALHIM \text{ אלהים} = 86) + (HShMIM \text{ השמים} = 395) + HARTz \text{ הארץ} = 296) = 777$$

- Các mẫu tự đầu của 7 chữ trong đoạn thứ nhất này có tổng là 22; đem chia cho 7 ta được 1 số tương đương số Pi:

$$B B A A H V H \text{ ב ב א א ח ו ה} = 2 + 2 + 1 + 1 + 5 + 6 + 5 = 22$$

Bảy ngày sáng thế cũng được chép thành 2 chữ đầu tiên của Kinh Coran tiếng Ả rập, vì trị số của BSMALLH ("Nhân danh Thượng Đế") là 168. Đây là số giờ trong 7 ngày ($24 \times 7 = 168$).

BẢY ẨN TINH

Bí ẩn về sự huyền nhiệm hóa số 7 ở Tây phương đã có lời diễn giải của Đông phương trong thuyết về Chakra hoặc những sao ẩn trong cơ thể (ẩn tinh). Theo Mật Tông Ấn Độ kiến thức về thuật giả kim và cách xử lý 7 kim loại thần thánh của thuật này là ngôn ngữ diễn tả sự chuyển biến tâm linh hơn là sự biến đổi thể lý. Cơ thể con người mang một mạng gồm 7 thiên tinh dọc theo cột sống lên tới ngọn. Các thiên tinh này truyền ánh sáng tâm linh theo thứ tự phát triển của chúng. Những ẩn tinh

này còn gọi là Chakra và được xem như bàn quay của thợ gốm hoặc như các cánh của bông hoa đang nở.

Thuyết này lần đầu truyền sang phương Tây qua văn liệu về thuật giả kim, nhưng thuyết chính tông Ấn Độ mãi đến cuối thế kỷ 19 mới đi vào văn hóa thần bí Tây phương qua các tác phẩm của bà Blavatsky. Bảng sau đây trình bày đặc điểm của các Chakra. Lưu ý rằng Đông phương và Tây phương cùng giống nhau ở sự đặt tương quan giữa kim loại của giả kim thuật với thiên thể.

7 CHAKRA ỨNG VỚI THIÊN THỂ

<i>Thiên thể</i>	<i>Kim loại</i>	<i>Chakra</i>	<i>Thứ tự</i>	<i>Vị trí nơi cơ thể</i>
Sao Thổ	Chì	Muladhara (Nền tảng)	Thứ nhất	Giữa hậu môn và bộ phận sinh dục.
Sao Hỏa	Sắt	Svadhithana (Chốn riêng tư)	Thứ hai	Bộ phận sinh dục
Sao Mộc	Thiếc	Manipura (Hòn đá nhọn)	Thứ ba	Rốn
Mặt Trời	Vàng	Anahata (Âm vô thanh)	Thứ tư	Tim, ngực
Sao Kim	Đồng	Visuddha (Sự thanh khiết)	Thứ năm	Cổ họng
Mặt trăng	Bạc	Ajna (Ngoại thức)	Thứ sáu	Con mắt thứ 3 (con mắt huệ); trán
Sao Thủy	Thủy ngân	Sahasrara (1000 cánh hoa)	Thứ bảy	Thóp

HÌNH SAO BIỂU THỊ HÀNH TINH VÀ CÁC YẾU TỐ CẦU TẠO VŨ TRỤ

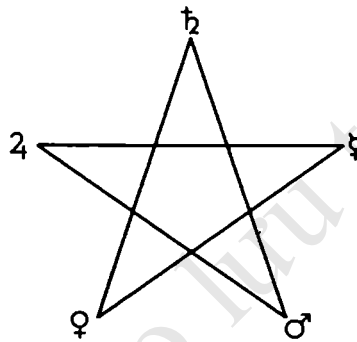
Các thiên thể mang đặc tính của yếu tố cấu thành vũ trụ, nhất là 5 thiên thể được gọi là hành tinh (sao Thủy, sao Kim, Trái Đất, sao Hỏa, sao Mộc, sao Thổ). Có nhiều cách sắp thứ tự thuộc tính của các yếu tố ứng với thiên thể,

và cách cổ xưa nhất xuất phát từ vũ trụ luận của Đạo giáo Trung Quốc. Theo cách này, mỗi tên của thiên thể đều thể hiện một yếu tố (tức là hành, vì thuyết Vũ trụ Trung Quốc gọi 5 yếu tố cấu thành vũ trụ là ngũ hành), và được

minh họa bằng biểu đồ hình sao 5 cánh. Sự tương quan giữa biểu đồ hình sao này với các thiên thể trong thuyết Vũ trụ Tây phương như sau:

<i>Ngũ hành</i>	<i>Yếu tố (Theo Tây phương)</i>	<i>Thiên Thể</i>	<i>Thiên tinh tỏa sáng</i>
Thổ	Tinh thần	Sao Thổ	
Hoả	Lửa	Sao Hỏa	Mặt trời
Thủy	Nước	sao Thủy	Mặt trăng
Mộc	Khí	Sao Mộc	
Kim	Đất	Sao Kim	

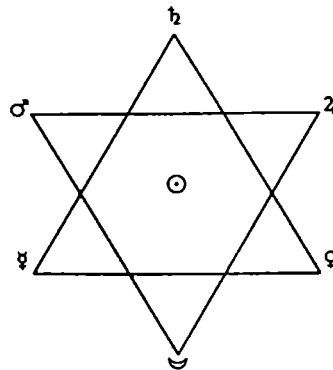
Năm thiên thể có thể sắp đặt vào 5 đỉnh của hình sao 5 cánh theo ký hiệu của các yếu tố do Hội Thần bí Bình minh Vàng đề ra.



HÌNH SAO 6 CẢNH BIỂU THỊ 7 HÀNH TINH

Theo Hội Bình minh Vàng, hình sao 6 cánh được dùng để phân định thứ tự của 7 thiên thể, từ sao Thổ tới Mặt Trăng. Sáu đỉnh của hình sao này cùng với điểm trung tâm được sắp đặt cho 7 thiên thể dựa theo ký hiệu thiên thể trên biểu đồ cây sự sống. Hình sao 6

cánh được đặt lên biểu đồ Cây sự sống sao cho 6 đỉnh ứng với các vòng tròn thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 7, thứ 8 và thứ 9, còn điểm trung tâm của hình sao ứng với vòng thứ 6. Điều này được thực hiện bằng cách chuyển vòng thứ 3 là Binah lên đỉnh trên cùng của hình sao.



MƯỜI HAI CHÒM SAO

Thành tố thứ 3 trong hình đồ vũ trụ Tây phương là 12 chòm sao hoàng đạo. Ở Tây phương, Chiêm tinh học của Babylon và Ai Cập được kết hợp với những hiểu biết về thiên văn của Hy Lạp để tạo thành tổng hợp kiến thức về tinh tú áp dụng trong thuyết Thần bí thời Phục Hưng. Những nhà nghiên cứu sao trời thời cổ đại nhận thấy các ngôi sao trên bầu trời đã sắp xếp thành hình người hoặc hình con vật, và điều này chất chứa thần thoại của thời đại. Hình các con vật gắn cho những sao cố định trên bầu

trời đêm trong 12 chòm sao là ý nghĩa ẩn sau từ Zodiac (Hoàng Đạo) vì trong tiếng Hy Lạp, Zodiac (ZODIAKO) nghĩa là vòng tròn các con vật.

Các nhà chiêm tinh học thời xa xưa đã chia vòng hoàng đạo bao quanh trái đất thành 12 cung, mỗi cung 30 độ, và mang 1 tên ứng với hình dạng người hoặc con vật mà chòm sao đó có dáng tương tự.

Tên Latin của 12 chòm sao hoàng đạo và biểu tượng của chúng được trình bày trong bảng sau:

12 CHÒM SAO TỬ VI TÂY PHƯƠNG

<i>Thứ tự</i>	<i>Tên</i>	<i>Biểu tượng</i>
1	Aries (Dương Cưu)	Cừu đực
2	(Kim Ngưu)	Bò Mộng
3	Gemini (Song Nam)	Cặp song sinh
4	Cancer (Bắc Giải)	Con Cua
5	Leo (Hải Sư)	Sư Tử
6	Virgo (Xử Nữ)	Trinh Nữ
7	Libra (Thiên Xứng)	Cái Cân
8	Scorpio (Hổ Cáp)	Bọ cạp
9	Sagittarius (Nhân Mã)	Thần minh ngựa
10	Capricorn (Nam Dương)	Con dê
11	Aquarius (Bảo Bình)	Bình đựng nước
12	Pisces (Song Ngư)	Con cá

Trong cuốn sách bằng tiếng Latin mang tựa là *Astronomica* (Thiên văn học), một văn liệu xưa nhất (khoảng năm 90 trước CN) về khoa thiên văn của Hy

Lạp và La Mã còn lưu giữ đến nay, Manilius đã chia 12 chòm sao theo 3 nhóm: hình người, hình vật và hình kết hợp người/vật. Xem bảng sau:

<i>Thuộc loài vật</i>	<i>Thuộc người</i>	<i>Nửa người, nửa vật</i>
Aries	Gemini	Sagittarius
Taurus	Virgo	(Nhân Mã)
Cancer	Libra*	
Leo	Aquarius	

* *Libra* (sao Thiên Xứng) được xếp vào nhóm thuộc người vì đây là chiếc cân do thần Vulcan tạo nên.

Scorpio
Capricorn
Pisces

12 CHÒM SAO ỨNG VỚI CÁC NAM THẦN VÀ NỮ THẦN

<i>Cung tử vi</i>	<i>Thần linh</i>	<i>Chim</i>	<i>Loài thú</i>	<i>Cây</i>
Dương Cưu	Pallas (nữ thần)	Cú	Dê cái	Ô liu
Kim Ngưu	Venus (nữ thần)	Bò câu	Dê đực	Mía
Song Nam	Phoebus	Gà trống	Bò mộng	Nguyệt quế
Bắc Giải	Mercury	Cò quăm	Chó	Phỉ
Hải Sư	Jupiter	Ó	Hươu đực	Aesculus
Xử Nữ	Ceres (nữ thần)	Chim sẻ	Lợn cái	Táo
Thiên Xứng	Vulcan	Ngỗng	Lừa	Hoàng dương
Hổ Cáp	Mars	Pie	Chó sói	Thù du
Nhân Mã	Diana (nữ thần)	Daw	Hươu cái	Cọ
Nam Dương	Vesta (Nữ thần)	Diệc	Sư tử	Thông
Bảo Bình	Juno (nữ thần)	Công	Cừu	Ramthorn
Song Ngư	Neptune	Thiên Nga	Ngựa	Cây Du

Những biểu tượng chim, thú và cây được Agrippa trình bày trong tác phẩm của ông tựa đề là *Three Books of Occult Philosophy* (3 cuốn sách về Triết thuyết thần bí) và trong cuốn *The Magus* của Barrett.












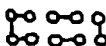
Các nhà chiêm tinh học Hy Lạp cũng có loạt tên cho 12 chòm sao. Mỗi chòm được định số theo tiếng Hy Lạp nguyên thủy. Bảng sau đây trình bày 12 chòm sao bằng tiếng Hy Lạp và trị số tương ứng của chúng.

<i>Tên Hy Lạp</i>	<i>Trị số</i>
ΚΡΙΟΣ (Dương Cưu)	400
ΤΑΥΡΟΣ (Kim Ngưu)	1071
ΔΙ ΔΥΜΟΙ (Song Nam)	538
ΚΑΡΚΙΝΟΣ (Bắc Giải)	471
ΛΕΩ (Hải Sư)	885
ΚΟΡΗ (Xử Nữ)	198
ΖΥΓΟΣ (Thiên Xứng)	680
ΣΚΟΡΠΙΟΣ (Hổ Cáp)	750
ΤΟΞΕΥΤΗΣ (Nhân Mã)	1343
ΑΙΓΟΚΕΡΕΨ (Nam Dương)	814
ΨΑΡΧΟΟΣ (Bảo Bình)	1444
ΙΧΘΥΕΣ (Song Ngư)	1224

Mỗi chòm sao có một hình tượng riêng phát sinh từ thuyết Thần bí thời Phục Hưng, và hình thức hiện nay đã xuất hiện khoảng năm 1400 sau CN. Ngoài hình tượng ra, kiểu chữ đặc thù cũng được hình thành để ghi các dưới dạng những hình tròn nối bằng các vạch thẳng.

Agrippa để ra bộ chữ viết này nhưng Leupololi đã tạo nhiều biến thể cho bộ chữ đó trong tác phẩm của ông tựa là *Compilcio Lempoldi, Ducis Austriae De Astrorum Scientia* (ấn hành khoảng thế kỷ 14).

HÌNH TƯỢNG VÀ KÝ HIỆU ỨNG VỚI CÁC CHÒM SAO

<i>Chòm sao</i>	<i>Hình tượng</i>	<i>Ý nghĩa</i>	<i>Ký hiệu</i>
Dương Cưu	♈	Sừng dê; hai phân điểm	
Kim Ngưu	♉	Sừng bò; sự liên kết giữa Mặt Trời và Mặt Trăng	
Song Nam	♊	Cặp song sinh ôm nhau; số II La Mã	
Bắc Giải	♋	Càng cua; cách bò ngang của cua	
Hải Sư	♌	Bờm sư tử; mẫu tự Λ của chữ ΑΕΩ (sư tử)	
Xử Nữ	♍	Bông bắp; màng tinh; M + V Maria Virgo (Đức Maria Đồng Trinh); cách của nữ thần tình yêu Ishtar	
Thiên Xứng	♎	Thanh thăng bằng	
Hổ Cáp	♏	Chân, đuôi và ngoài của bộ cặp; Vòng cuộn mình của rắn	
Nhân Mã	♐	Mũi tên lấp vào cung	
Nam Dương	♑	Đầu và sừng dê gắn với đuôi cá; TP của chữ ΤΡΑΓΟΣ	
Bảo Bình	♒	Sóng nước; hai dòng nước chảy ra từ 2 bình	
Song Ngư	♓	Hai con cá cột vào nhau	

SỰ PHÂN LOẠI CHÒM SAO

Như đã trình bày ở trên, Manilius chia 12 chòm sao theo nhóm người và nhóm vật. Đến thời trung đại, sự phân chia này được bổ sung thành các nhóm theo phái tính, theo tác động của thiên thể và theo thành phần của yếu tố cấu tạo vũ trụ.

Sự phân chia căn bản đầu tiên là theo giới tính (giống). Các chòm sao số lẻ là giống đực, chòm sao số chẵn là giống cái. Điều này dựa theo thuyết số của Pythagoras. Xem bảng sau:

<i>Thứ tự</i>	<i>Chòm sao</i>	<i>Giống</i>	<i>Thứ tự</i>	<i>Chòm sao</i>	<i>Giống</i>
1	Aries (Dương Cưu)	đực	2	Taurus (Kim Ngưu)	cái
3	Gemini (Song Nam)	đực	4	Cancer (Bắc Giải)	cái
5	Leo (Hải Sư)	đực	6	Virgo (Xử Nữ)	cái
7	Libra (Thiên Xứng)	đực	8	Scorpio (Hổ Cáp)	cái
9	Sagittarius (Nhân Mã)	đực	10	Capricorn (Nam Dương)	cái
11	Aquarius (Bảo Bình)	đực	12	Pices (Song Ngư)	cái

Sự phân chia kế tiếp là chia theo các chòm sao đối nhau, dựa theo sự chia vòng hoàng đạo thành 12 cung, đối xứng nhau từng cặp. Theo cách này, 6 chòm sao đầu tiên là ngày và

6 chòm sao kế tiếp là đêm. Ngày tương ứng với 6 chòm sao nhìn thấy được ở Bắc bán cầu; còn đêm tương ứng với 6 chòm sao nhìn thấy được ở Nam Bán cầu.

CÁC CHÒM SAO ĐỐI XỨNG ỨNG VỚI NGÀY VÀ ĐÊM

<i>Ngày</i>	<i>Đối xứng</i>	<i>Đêm</i>
Aries (Dương Cưu)	(Đối xứng)	Libra (Thiên Xứng)
Taurus (Kim Ngưu)		Scorpio (Hổ Cáp)
Gemini (Song Nam)		Sagittarius (Nhân Mã)
Cancer (Bắc Giải)		Capricorn (Nam Dương)
Leo (Hải Sư)		Aquarius (Bảo Bình)
Virgo (Xử Nữ)		Pisces (Song Ngư)

Bốn yếu tố cấu tạo vũ trụ và 7 thiên thể phân định cấp độ của 12 chòm sao. Đơn giản hơn trong 2 cách phân định này là cách thứ nhất, tức là phân định theo yếu tố cấu tạo vũ trụ.

Cách thứ nhất gồm 2 loại: bộ 3 và bộ 4 chòm sao. Theo bộ 3 thì 12 chòm sao

được chia theo tính chất cơ bản của yếu tố cấu tạo vũ trụ. Cứ 3 chòm sao ứng với 1 trong 4 tam giác bằng nhau. Chu kỳ sẽ khởi đầu ở sao Dương Cưu (là Lửa) và kết ở sao Song Ngư (là Nước). Như vậy, tính chất chung của 12 chòm sao lần lượt là Lửa, Khí, Nước và Đất.

<i>Lửa</i>	<i>Đất</i>	<i>Khí</i>	<i>Nước</i>
Dương Cưu	Kim Ngưu	Song Nam	Bắc Giải
Hải Sư	Xử Nữ	Thiên Xứng	Hổ Cáp
Nhân Mã	Nam Dương	Bảo Bình	Song Ngư

Lưu ý rằng thứ tự các yếu tố là: Lửa, Đất, Khí và Nước. Nhưng thứ tự này không phải là duy nhất. Nếu bắt đầu từ chòm sao Dương Cưu rồi đếm ngược tới sao Song Ngư thì thứ tự các yếu tố

là Lửa, Nước, Khí và Đất. Thứ tự ngược này được gọi là sự tiến động của các chòm sao, và là cách tính lịch sử của Trái Đất theo tỉ lệ và trụ (cosmic proportions).

SỰ TIẾN ĐỘNG CỦA CÁC CHÒM SAO HOÀNG ĐẠI

<i>Lửa</i>	<i>Nước</i>	<i>Khí</i>	<i>Đất</i>
Dương Cưu	Song Ngư	Bảo Bình	Nam Dương
Nhân Mã	Hổ Cáp	Thiên Xứng	Xử Nữ
Hải Sư	Bắc Giải	Song Nam	Kim Ngưu

Các chòm sao còn được chia thành bộ 4 ứng với 4 mùa. Hình đồ lúc này là vòng tròn chia ra 4 phần bằng nhau dựa theo tính chất của 4 mùa, và 12 chòm sao được xếp theo nhóm chính yếu, nhóm cố định và nhóm thay đổi.

<i>Chính yếu</i>	<i>Cố định</i>	<i>Thay đổi</i>
Dương Cưu	Kim Ngưu	Song Nam
Bắc Giải	Hải Sư	Xử Nữ
Thiên Xứng	Hổ Cáp	Nhân Mã
Nam Dương	Bảo Bình	Song Ngư

Các sao thuộc nhóm chính cho thấy trình tự của 4 mùa. Xuân là sao Dương Cưu, hành hỏa (Lửa). Hạ là sao Bắc Giải, hành Thủy (Nước); Thu là sao Thiên Xứng, hành Khí (Khí), và Đông là sao Nam Dương, hành Thổ (Đất). Ở đây, chúng ta gặp lại sự tiến động của các chòm sao đã trình bày ở trên. Khởi đầu của sao Dương Cưu và Thiên Xứng báo hiệu xuân phân và thu phân. Khởi đầu của sao Bắc Giải và Nam Dương báo hiệu hạ chí và đông chí.

Những sao thuộc nhóm cố định có liên

quan với hình tượng do Ezekiel đề ra: Kim Ngưu là hình bò mộng, Hải Sư là hình sư tử; Hổ Cáp là hình chim ó và Bảo Bình là hình thiên sứ.

Nhóm thay đổi gồm những sao đứng trước phân điểm hoặc chí điểm, vì thế chúng tiêu biểu cho những yếu tố có thể biến đổi thành yếu tố khác. Song Nam mang hành khí biến đổi thành Nước; Xử Nữ mang hành thổ (Đất) biến đổi thành Khí; Nhân Mã hành hỏa (Lửa) biến đổi thành Đất; còn Song Ngư hành thủy (Nước) biến đổi thành Lửa.

ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN THỂ ĐỐI VỚI CÁC CHÒM SAO

Bảy thiên thể cũng phân chia 12 chòm sao thành nhóm mang sự tốt lành và nhóm mang điềm xấu dữ. Mặt trời và mặt trăng mỗi thiên thể chủ trị 1 chòm sao còn 5 thiên thể kia mỗi sao chủ trị 2 chòm sao. Chiếc thang

thiên thể trong thuật giả kim từ bạc dưới cùng (là sao Thổ, biểu tượng cho thủy ngân) được hình thành theo sự chủ trị của thiên thể nơi chòm sao. Bên trên tất cả là mặt trời (vàng) và mặt trăng (bạc).

<i>Chòm sao</i>	<i>Thiên thể chủ trị</i>	<i>Chòm sao</i>
Bắc Giải	Mặt trăng/mặt trời	Hải Sư
Song Nam	Sao Thủy	Xử Nữ
Kim Ngưu	Sao Kim	Thiên Xứng

Dương Cưu
Song Ngư
Bảo Bình

Sao Hỏa
Sao Mộc
Sao Thổ

Hổ Cáp
Nhân Mã
Nam Dương

Trong sự tương quan trên, các sao từ Hải Sư tới Nam Dương đều thuộc mặt trời; còn các sao từ Bảo Bình tới Bắc Giải thuộc mặt trăng. Mối quan hệ giữa cùng chòm sao hoàng đạo và thiên thể cũng là cơ sở cho sự gắn kết các sao cung hoàng đạo với thuật chiêm thổ (khoa bói toán căn cứ theo năm đất được ném ngẫu nhiên xuống 1 bề mặt, hoặc theo những vạch vẽ ngẫu nhiên trên mặt đất).

Ảnh hưởng giữa thiên thể và 12 chòm sao còn dựa theo vị trí của thiên thể trong cung tử vi có chòm sao đó. Có 4 vị thế Đắc, Hãm, Vượng và Miếu.

Đắc là vị thế tốt nhất của thiên thể ở cung tử vi. Hãm là vị thế không hợp của thiên thể ở cung tử vi vì nó là sao chủ của cung đối ứng. Vượng là vị thế lý tưởng của thiên thể đối với 7 cung tử vi tương ứng với thiên thể đó. Miếu là vị thế xấu nhất của thiên thể đối với 7 cung tử vi tương ứng với nó.

Mãi gần đây, khoa học mới tìm ra sao Thiên Vương, sao Hải Vương và sao Diêm Vương trong hệ hành tinh thuộc mặt trời nên trước đó chiêm tinh học và giả kim thuật đều chỉ nói tới 5 hành tinh (sao Thủy, sao Kim, sao Hỏa, sao Mộc và sao Thổ), mặt trời và mặt trăng trong các văn liệu liên quan.

VỊ THẾ CỦA THIÊN THỂ TẠI CUNG TỬ VI

<i>Cung tử vi</i>	<i>Đắc</i>	<i>Hãm</i>	<i>Vượng</i>	<i>Miếu</i>
Dương Cưu	Sao Hỏa	Sao Kim	Mặt trời	Sao Thổ
Kim Ngưu	Sao Kim	Sao Hỏa	Mặt Trăng	---
Song Nam	Sao Thủy	Sao Mộc	---	---
Bắc Giải	Mặt Trăng	Sao Thổ	Sao Mộc	Sao Hỏa
Hải Sư	Mặt Trời	Sao Thổ	---	---
Xử Nữ	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Thủy	Sao Kim
Thiên Xứng	Sao Kim	Sao Hỏa	Sao Thổ	Mặt trời
Hổ cáp	Sao Hỏa	Sao Kim	---	Mặt trăng
Nhan Mã	Sao Thổ	Sao Thủy	---	---
Nam Dương	Sao Thổ	Mặt Trăng	Sao Hỏa	Sao Mộc
Bảo Bình	Sao Thổ	Mặt trời	---	---
Song Ngư	Sao Mộc	Sao Thủy	Sao Kim	Sao Thủy

MƯỜI HAI CUNG TỬ VI

Các nhà chiêm tinh học xa xưa trình bày biểu đồ chiêm tinh học dưới dạng 1 hình vuông chia thành 12 tam giác. Tuy

nhìn, biểu đồ này hiện nay là hình tròn chia thành 12 cung, mỗi cung ứng với một chòm sao, lần lượt từ sao Dương

Cưu cho tới sao Song Ngự. Mỗi cung tử vi ảnh hưởng một khía cạnh của cuộc sống con người.

Như trên đã trình bày, mỗi thiên thể chủ trị 1 cung tử vi, nhưng khi luận giải lá số tử vi, phải xét tới cung có chứa thiên thể đó. Sao chủ mệnh (sao sáng nhất lúc người đó sinh ra) luôn được đặt vào cung thứ nhất, tức là cung mang tên chòm sao Dương Cưu. Do đó, những người mang sao chủ mệnh là

Dương Cưu thì bản tử vi của họ có sự trùng hợp giữa thứ tự của các chòm sao và thứ tự các cung tử vi. Con người mang sao chủ mệnh không phải là Dương Cưu thì 2 loại thứ tự này không trùng hợp nhau.

Tên riêng của từng cung tử vi vẫn chưa được chuẩn hóa. Trong tác phẩm *Astronomica*, Manilius gọi là các cung này là “đền” (temple) và đưa ra 2 sự phân số cung tử vi.

MƯỜI HAI CUNG TỬ VI (THEO MANILIUS)

<i>Thứ tự</i>	<i>Cung tử vi</i>	<i>Ảnh hưởng</i>	<i>Biến thể của đền</i>	<i>Hành tinh</i>	<i>Chòm sao</i>
1	Tinh tú	Con cái	Gia đình	Sao Thủy	Dương Cưu
2	Cổ của quái vật Typhon	Sản nghiệp	Sự chinh chiến; chu du xứ lạ	_____	Kim Ngưu
3	Nữ thần	Anh em	Công việc	Mặt trăng	Song Nam
4	Á thần	Cha mẹ	Luật lệ	Sao Thổ	Bắc Giải
5	Vận may	Sức khỏe của con cái	Hôn nhân tình bằng hữu	_____	Hải Sư
6	Vận rủi	Sức khỏe	Sự thịnh vượng	Sao Hỏa	Xử Nữ
7	Miệng của Diêm Vương	Di sản	Sự hiểm nguy	_____	Thiên Xứng
8	Cổ của quái vật Typhon	Sự chết	Giai cấp; phẩm trật	_____	Hổ Cáp
9	Thượng Đế	Thay đổi vận số, chu du	Con cái	Mặt Trời	Nhân Mã
10	Vận May	Hôn nhân; danh dự	Cách sống; tính cách	Sao Kim	Nam Dương
11	Điềm báo sự đại may lành	Bằng hữu	Sức khỏe và bệnh tật	Sao Mộc	Bảo Bình
12	Vận rủi	Kẻ thù; rủi	Sự thành đạt	_____	Song Ngự

Từ hệ đền thờ của Manilius đã phát sinh hai hệ cung tử vi, một do William Lilly đưa ra trong sách *Christian Astrology*

(Chiêm tinh học Cơ Đốc) của ông (ấn hành trong thế kỷ 17 sau CN); và một từ nhiều văn liệu của khoa chiêm tinh.

<i>Thứ tự</i>	<i>Cung</i>	<i>Biến thể</i>	<i>Chòm sao</i>
1	Cuộc đời	Tính cách và ngoại hình	Dương Cửu
2	Tài sản và vận may	Tiền bạc và mọi sở hữu khác	Kim Ngưu
3	Anh chị em; họ hàng; chu du gần ngày	Tri thức; tự thể hiện; khả năng tài trí	Song Nam
4	Cha mẹ; đất đai; thành thị; sự gia truyền; kho tàng	Thời thơ ấu; gia đình	Bắc Giải
5	Con cái; người báo tin	Con cái; tình yêu; vui thú; sự liễu lĩnh	Hải Sư
6	Bệnh tật; gia nhân	Sức khỏe; công ăn việc làm	Xử Nữ
7	Hôn nhân; kẻ thù công khai; kiện tụng; sự đối nghịch; chiến chinh; trộm cắp	Tình yêu; hôn nhân; công việc	Thiên Xứng
8	Cái chết; của hồi môn	Cái chết; di sản	Hổ Cáp
9	Tôn giáo; cuộc hành hương chu du nơi xa; mơ ước	Triết học; tôn giáo ngao du; mơ ước	Nhân Mã
10	Nhà cầm quyền; sự nghiệp; trách nhiệm; thăng chức; văn phòng; nét uy nghi; sự điều hành	Nghề Địa vị; danh tiếng	Nam Dương
11	Bằng hữu; niềm hy vọng; tài sản của Vua chúa	Bạn hữu; đời sống xã hội; niềm hy vọng; sự khao khát; tham vọng	Bảo Bình
12	Sự giam giữ; phép thuật; kẻ thù riêng; sự lao động; người bị lưu đày.	Kẻ thù; sự hạn chế; sự bí ẩn	Song Ngưu

Những sao không dùng trong chiêm đoán thuộc loại phân định cho Tiểu Vũ Trụ và Thế Giới. Nơi Tiểu Vũ Trụ, vòng

hoàng đạo chia cơ thể người thành 12 khu; còn ở Thế Giới, vòng hoàng đạo chia thế giới cổ đại theo 12 cung tử vi.

VÒNG HOÀNG ĐẠO TIỂU VŨ TRỤ

Sự gắn kết vòng hoàng đạo vào cơ thể người (tiểu vũ trụ) xuất phát từ chiêm tinh học Hy Lạp.

24 mẫu tự của bảng chữ cái Hy Lạp chính là 12 cặp mẫu tự chủ trị 12 khu

năng lực theo vòng hoàng đạo. Các thiên thể (mà ở trên ta gọi là ẩn tinh) ẩn nơi cơ thể người dưới dạng 7 chakra (huyệt, hoặc trung khu năng lực) thì vòng hoàng đạo phân bố trên cơ thể

từ đầu đến chân; cùng Dương Cưu chủ trị ở đầu, còn cung Song Ngư (cung thứ 12) ở bàn chân. Xét về bản chất, các thiên thể (mặt trời, mặt trăng và 5 hành tinh) chủ trị phần thân thể, còn cung hoàng đạo chủ trị phần xác thể.

Sự gắn kết khác giữa các cung hoàng đạo và cơ thể người xuất phát từ Hebrew Qabalah (hệ biểu tượng huyền học tiếng Hebrew). Cuốn sách về Qabalah này có tựa là Sepher Yetzirah (Lập Thư) dùng 12 khu đặc biệt nơi cơ thể người mà sách này gọi là trung thu năng lực.

CUNG HOÀNG ĐẠO NƠI CƠ THỂ NGƯỜI

<i>Cung hoàng đạo</i>	<i>Theo Truyền thống</i>	<i>Theo Hebrew Qabalah</i>
Dương Cưu	Đầu	Bàn tay phải
Kim Ngư	Cổ	Bàn tay trái
Song Nam	Vai; cánh tay; bàn tay; phổi	Bàn chân phải
Bắc Giải	Dạ dày	Bàn chân trái
Hải Sư	Tim; xương sống; lưng	Thận phải (Tinh hoàn phải)
Xử Nữ	Ruột	Thận trái (Tinh hoàn trái)
Thiên Xứng	Thận; mông; cơ quan sinh dục trong	Gan
Hổ Cáp	Bộ phận sinh dục ngoài	Lá lách
Nhân Mã	Đùi; hông	Mật
Nam Dương	Đầu gối	Dạ dày
Bảo Bình	Mắt cá chân	Bàng quang; bộ phận sinh dục ngoài
Song Ngư	Bàn chân	Trực tràng

Sự phân định các cung hoàng đạo nơi cơ thể người theo cách truyền thống thường được dùng để luận giải tử vi. Các thiên thể nằm ở cung nào đó có thể cho thấy tính chất của sức khỏe và sự yếu đuối thể chất. Chòm sao đặc trưng nào đó nằm vào cung thứ sáu (cung nói về sức khỏe) hoặc cung thứ 8 (cung nói về cái chết), có thể luận giải theo sự phân định cung hoàng đạo nơi cơ thể người, nhất là khi có thiên thể chính nằm tại 1 trong 2 cung vừa nói.

Nhiều yếu tố khác của Tiểu Vũ Trụ được phân loại theo Chiêm tinh học. Một trong những cách xếp loại tiếng tam nhất liên quan tới hệ ký hiệu giả kim thuật là Lithica (những hiểu biết về sinh thạch - birthstone). Văn hiệu cổ xưa về Lithica đã trình bày mỗi cung hoàng đạo có một viên đá quý. Đây chính là nguồn gốc của sự hiểu biết về đá quý ứng với tháng sinh của mỗi người.

SINH THẠCH ỨNG VỚI CUNG HOÀNG ĐẠO

<i>Cung hoàng đạo</i>	<i>Đá quý</i>	<i>Cung hoàng đạo</i>	<i>Đá quý</i>
Dương Cưu	Hematite	Thiên Xứng	Mã não
Kim Ngưu	Ngọc lục bảo	Hổ Cáp	Thạch anh tím
Song Nam	Đá nhiều màu	Nhân Mã	Ngọc lam
Bắc Giải	Adularia	Nam Dương	Onyx
Hải Sư	Hồng Ngọc (Ruby)	Bảo Bình	Hổ phách
Xử Nữ	Beryl	Song Ngư	San hô

CUNG HOÀNG ĐẠO ỨNG VỚI THẾ GIỚI

Các nhà chiêm tinh học xa xưa đặt cho mỗi thành trì của thế giới lúc đó một vị vua theo cung hoàng đạo, căn cứ đặc điểm của xứ đó. Chiêm tinh học hiện thời cũng có những gắn kết như thế đối với thế giới, nhưng xét nguồn gốc của quốc gia theo ngày ra đời của hiến pháp nước đó.

Manilius trình bày trong cuốn *Astronomica* những vua chúa theo cung hoàng đạo, dựa theo nhận thức của Tây phương về thế giới khoảng năm 90 trước CN. Manilius chia thế giới thành 3 lục địa: châu Âu, châu Phi và châu Á. Ông đặt cung Nam Dương cho châu Âu, Kim Ngưu cho châu Á và Hổ Cáp cho châu Phi.

<i>Cung hoàng đạo</i>	<i>Các nước của thế giới thời cổ đại</i>	<i>Lục địa</i>
Dương Cưu	Ai Cập; sông Nile; Ba Tư; Syria	Châu Á
Kim Ngưu	châu Á; bán đảo Ả Rập; xứ Sythia	Châu Á
Song Nam	Ấn Độ; xứ Thrace	Châu Á, Châu Âu
Bắc Giải	Ethiopia	Châu Phi
Hải Sư	Armenia; Phrygia; Bithynia; Cappadocia; Macedonia	Châu Á
Xử Nữ	Hy Lạp; Ionia; Rhodes; Caria	Châu Á, Châu Âu
Thiên Xứng	Italia; Roma	Châu Âu
Hổ Cáp	Lybia; Carthage; Hammonia; Cyrene; Sardinia (và các đảo khác)	Châu Phi
Nhân Mã	Đảo Crete; Sicily, Nam Italia	Châu Âu
Nam Dương	Tây Ban Nha; Gaul; Đức	Châu Âu
Bảo Bình	Phoenicia; Tyre; Cilicia; Lycia	Châu Á
Song Ngư	Babylon; Ninevah; Ethiopia thuộc Á; Euphrates; Tigris; Biển Đỏ; Bactrial; Parthia.	Châu Á

Có một cách tính khác để tính thời đại trải qua trên thế giới được gọi là sự tiến động của phân điểm (Equinox). Mỗi năm mặt trời bắt đầu ở cung Dương Cưu vào thời điểm xuân phân (spring Equinox) và lần lượt đi qua hết 12 cung hoàng đạo rồi trở lại cung Dương Cưu. Nhưng năm sau mặt trời hơi chệch 1 chút so với điểm nó bắt đầu ở năm trước. Vì thế, cứ 72 năm mặt trời lệch 1 độ nơi vòng hoàng cung; cứ 2160 năm mặt trời lệch 1 cung hoàng đạo so với

cung khởi đầu là Dương Cưu; và cứ 25.920 năm mặt trời lệch (chậm) 12 cung hoàng đạo. Chu kỳ 25.920 năm nay là sự tiến động của phân điểm, và nói theo cách tính thời đại thì đây là Đại Dương Lịch hoặc Lịch Plato.

Hiện nay thế giới ở vào Thời Song Ngư (Age of Pisces) nhưng kề cận Thời Bảo Bình. Nếu tính lịch Hoàng Đạo tròn số là 2000 năm thay vì 2160 năm thì chúng ta mới qua Thời Bảo Bình được vài năm.

SỰ TIẾN ĐỘNG CỦA PHÂN ĐIỂM

Thời đại	Giai đoạn	Sự kiện	Cung hoàng đạo
Thời Kim Ngư	4320 trước CN - 2160 CN	Khởi thủy của số và mẫu tự	Kim Ngư
Thời Dương Cưu	2160 trước CN - 0	Huyền thoại Do Thái, Kinh Dịch	Dương Cưu
Thời Song Ngư	0 - 2160 CN	Công Nguyên, bài Tarot	Song Ngư
Thời Bảo Bình	2160 CN - 4320 CN	Tương lai của thế giới	Bảo Bình

Aleister Crowley nhận thấy kỷ nguyên mới của nhân loại đã xuất hiện rồi, cụ thể là Thời Bảo Bình đã bắt đầu vào năm 1904. Crowley trong lúc chiêm nghiệm năm 1904 đã nhận được The Book of the Law (Sách về Các Quy tắc); sách này được hứa dành cho các thế hệ thuộc kỷ nguyên mới.

Crowley tính Đại Lịch Hoàng Đạo là 2000 năm và đưa ra lời luận giải về Equinox theo Sách Các Quy Tắc. Thuyết của ông chỉ đề cập 3 thời kỳ: Thời Dương Cưu; Thời Song Ngư và Thời Bảo Bình; mỗi thời có tôn giáo đặc trưng do chòm sao của cung hoàng đạo đó chi phối.

Thời đại	Giai đoạn	Xã hội	Sự tôn thờ	Gia đình	Thần linh Ai Cập
Dương Cưu	2000TCN - 0	Mẫu hệ	Nữ thần	Mẹ	Isis
Song Ngư	0 - 1904SCN	Phụ hệ	Đức Jesus	Cha	Oriris
Bảo Bình	1904SCN -	Bình đẳng	Thelema	Con cái	Horus

Nói về kỷ nguyên Dương Cưu, Crowley cho rằng nó dài khoảng 2000 năm và dấu hiệu của kỷ nguyên là Đức Bé Đệi Vương Miện Chiến Thắng. Tuy nhiên, một môn đệ bị tuyệt thông của Crowley là Frater Achad lại quan niệm rằng kỷ

nguyên Nhi Thần Horus này đã kết thúc sớm năm 1948, tiếp nối đó là kỷ nguyên Maat, dấu hiệu là sự vươn dậy của Con Gái Thần Bí. Như vậy Tetragrammaton (4 phụ âm thần thánh) đã được hoàn thành.

CÁC CHÒM SAO HOÀNG ĐẠO TRONG KINH THÁNH

Thần linh nam nữ cũng được xếp đặt theo các chòm sao hoàng đạo (chòm sao tử vi). Ở Tây phương, điều này kế thừa từ sự tương quan giữa 7 thiên thể và 12 chòm sao với các thần

Hy Lạp mà người Hy Lạp đã đề ra.

Cựu Ước và Tân Ước cũng nói tới các cung hoàng đạo vì cả 12 chi họ Israel và 12 tông đồ của Chúa Jesus đều được sắp đặt theo 12 chòm sao hoàng đạo.

VÒNG HOÀNG ĐẠO CÁC CHI HỌ ISRAEL

Có nhiều hệ gắn kết 12 chi họ Israel trong Cựu Ước với 12 chòm sao hoàng đạo. Cách mà chúng ta nghiên cứu sau đây là của Hội Tam Điểm do S.L Mac Gregor sử dụng và được giảng

dạy trong hội Thần Bí Bình Minh Vàng. Những chi họ xen kẽ trình bày dưới đây được trích dẫn từ công trình nghiên cứu chiêm tinh học của luật sĩ Joel Dobin.

VÒNG HOÀNG ĐẠO 12 CHI HỌ ISRAEL

<i>Cung hoàng đạo</i>	<i>12 chi họ</i>	<i>Trị số</i>	<i>Hình cờ hiệu</i>	<i>Màu</i>	<i>Chi họ xen kẽ</i>
Dương Cưu	GD - (Gad)	7	Kỵ binh	Trắng	Benjamin
Kim Ngưu	APRAIM - (Ephraim)	332/892	Bò đực	Lục	Reuben
Song Nam	MNsh H (Manasseh)	395	Dây nho và tường	Chàm	Simon
Bắc Giải	Ish Sh KR (Iscachar)	830	Con lừa	Lam	Levi
Hải Sư	IHVDH (Judah)	30	Sư tử	Hồng đậm	Judah
Xử Nữ	NPThLI (Naphtali)	570	Hươu cái	Lam	Zebulun
Thiên Xứng	AshR - (Asher)	501	Cái ché	Tía	Issachar
Hổ Cáp	DN - (Dan)	54/704	Chim ó	Lục	Dan

Nhân Mã	BNIMIN (Benjamin)	162/812	Chó sói	Lục	Gad
Nam Dương	ZBVLN (ZEBULON)	95/745	Thuyền	Tía	Sher
Bảo Bình	RAVBN (Reuben)	259/909	Nam Nhân	Đỏ	Naphtali
Song Ngư	ShMOVN (Simeon)	466/1116	Thanh kiếm	Vàng	Joseph

VÒNG HOÀNG ĐẠO ỨNG VỚI CÁC TÔNG ĐỒ

Những văn liệu của Giáo hội thời trung đại liên quan đến chiêm tinh học đều có phần gắn kết các tông đồ của Chúa Jesus với những cung hoàng đạo. Tên gọi của Chúa Jesus trong tiếng Hy Lạp hàm chứa chiều kích của vòng hoàng đạo, bởi vì chữ “Jesus Christ” trong tiếng Hy Lạp cổ là tên gọi của 13 mẫu tự. Đây là những mẫu tự tượng trưng cho 12 tông đồ như 12 cung Hoàng

Đạo bao quanh mặt trời ở trung tâm là Chúa Jesus.

Một lẽ huyền vi khác ẩn trong tên gọi Đấng Messiah vì chữ “Jesus Christ” trong tiếng Hy Lạp được định rõ là 2368. Đây cũng là trị số của cụm từ “12 chòm sao hoàng đạo” ghi bằng tiếng Hebrew. Điều này được tìm thấy ở phần 3 của chương 5 trong cuốn Sepher Yetzirah (Lập Thư).

$$\text{JESUS CHRIST} = \text{IH}\Sigma\text{O}\Psi \Sigma \text{XP}\Sigma\text{T}\text{O}\Sigma =$$

$$(10 + 8 \ 200 + 70 + 200) + (600 + 100 + 10 + 200 + 300 + 70 + 200) =$$

$$888 + 1480 =$$

$$2268$$

$$\text{Mười hai chòm sao hoàng đạo Sh Ih Imf Osh RH MZLVTh} =$$

$$(300 + 400 + 10 + 600) + (70 + 300 + 200 + 5) + (40 + 7 + 30 + 6 + 400) =$$

$$438 + 575 + 1310 =$$

$$2268$$

Theo công thức số kỳ bí này kết hợp với Qabalah Hy Lạp và Hebrew, danh Jesus Christ hàm chứa 12 chòm sao hoàng đạo bao trùm cả nhân loại mà 12 tông đồ là đại diện.

Bốn tông đồ viết Phúc Âm (Tin Mừng) thường được kết hợp với 4 chòm sao và được vào các tác phẩm nghệ thuật của Giáo Hội Thiên Chúa Giáo.

<i>Tông đồ</i>	<i>Biểu tượng</i>	<i>Chòm sao hoàng đạo</i>	<i>Yếu tố cấu tạo vũ trụ</i>
Matthew	Thiên sứ	Dương Cưu	Khí
Mark	Sư tử	Hải Sư	Lửa
Luke	Bò mộng	Kim Ngưu	Đất
John	Chim ó	Hổ Cáp	Nước

Cung hoàng đạo mang tên các tông đồ của Chúa Jesus, đứng đầu là Simon Peter (Phêrô) và Judas Iscariot (kẻ phản thầy) được thay bằng Matthias. Tuy nhiên, Agrippa và Barrett lại đề xướng

1 thứ tự khác, theo đó vị đầu tiên là Matthias.

Ngoài ra, còn có biểu tượng ứng với các tông đồ. Nhưng biểu tượng này thường vẽ trên các lá chắn (khiên) của họ. Xem bảng sau đây.

<i>Chòm sao</i>	<i>Tông đồ</i>	<i>Tiếng Hy Lạp</i>	<i>Số</i>	<i>Biểu tượng</i>	<i>Thứ tự khác</i>
Dương Cưu	Simon Peter		1706	Chìa khóa vàng và bạc bắt chéo nhau	Matthias
Kim Ngưu	Andrew		211	Thánh giá	Jude (nhà Jame)
Song Nam	James(anh)		953	Mảnh vỏ sò xếp thành 2 mảnh trên và 1 mảnh dưới	Simon
Bắc Giải	John		919	Ly dựng con rắn	John
Hải Sư	Thomas		900	Eke thợ mộc và cây giáo dựng đứng	Peter
Xử Nữ	James of Alphaeus		1965	Lưới cửa	Andrew
Thiên Xứng	Philip		830	Thánh giá cao và 2 ổ bánh	Arthlomew
Hổ Cáp	Bartholomew		4533	Con dao lột da thú xếp thành 2 dao ở dưới và 1 dao ở trên	Philip
Nhân Mã	Matthew		1902	Túi tiền nếp trên 1 túi khác	Jame (anh)
Nam Dương	Simon the Zealot		2304	Con cá nằm trên cuốn Kinh Thánh mở	Thomas
Bảo Bình	Jude (Nhà James)		1383	Thuyền có cột buồm hình thánh giá	Mathew
Song Ngự	Judas Iscariot		1685	Túi đựng 30 đồng tiền bạc	James of Alphaeus.

TỔNG CỘNG = 13.954

MÀU SẮC ỨNG VỚI 12 CUNG HOÀNG ĐẠO

Hệ màu sắc ứng với 12 cung hoàng đạo phát sinh từ thuyết Sắc màu của Goethe và những điều thần bí về màu sắc, kể cả các bài giảng thuyết của phái Thần Trí. Tuy nhiên, Mathers chú trọng tới tính chất chiêm tinh học của bảng chữ cái tiếng Hebrew được xét theo biểu đồ Cây Sự Sống của thuyết thần bí Do Thái.

Mathers đưa ra một hệ màu ứng với các cung hoàng đạo, với thiên thể và những yếu tố cấu thành vũ trụ. Sự tương quan này dựa theo sự phân chia màu cầu vồng thành 12 cấp độ, bắt đầu là màu đỏ ứng với cung Dương Cưu, và kết thúc với màu tím đậm ứng với cung Song Ngư.

Thiên thể và các yếu tố được thêm vào phổ sắc màu của vòng hoàng đạo. Ngoài ra, 12 âm của âm giai Do cũng được gán cho 12 cung hoàng đạo: cung

Dương Cưu là Do; cung Song Ngư là Si (nốt thứ 7 của âm giai Do, và là nốt thứ 12 của âm giai này nếu thêm các nốt thăng). Mười hai âm này gán với màu sắc của cung hoàng đạo tương ứng, như vậy, mỗi cung đều có cả màu sắc và thanh âm.

Sự tương quan kỳ bí giữa ánh sáng và âm thanh phát sinh từ thuyết Thần trí, và được Hội Bình minh Vàng hoàn thiện. Chỉ có Paul Forter Case tạo dựng thuyết thần bí của ông trên nền tảng là sự hòa hợp âm thanh, không chú trọng tới màu sắc.

Bảng sau đây trình bày sự tương xứng giữa cung hoàng đạo với màu sắc, thanh âm và thiên thể. Riêng cái thiên thể có 2 sắc màu: một màu dựa theo 10 con số, và một màu dựa theo 22 mẫu tự của bảng chữ cái tiếng Hebrew.

Âm	Màu	Cung hoàng đạo	Hành Tinh (N)	Hành Tinh (A)	Yếu tố	Thuật Giả kim
C(Do)	Đỏ	Dương Cưu	Sao Hỏa	Sao Hỏa	Lửa	Lưu huỳnh(S)
C#	Đỏ Cam	Kim Ngưu				
D(Re)	Cam	Song Nam	Sao Thủy	Mặt Trời		
D#	Vàng Cam	Bắc Giải				
E(Mi)	Vàng	Hải Sư	Mặt Trời	Sao Thủy	Khí	Thủy Ngân
F(Fa)	Vàng Cam	Xử Nữ				
F#	Lục	Thiên xứng	Sao Kim	Sao Kim		
G(sol)	Lam Lục	Hổ cạp				
G#	Lam	Nhân Mã	Sao Mộc	Mặt trăng	Nước	Muối
A(La)	Lam Tím	Nam Dương	Sao Thổ	Sao Thổ	Đất	

A# Tím Bảo Bình Mặt Trăng Sao Mộc
 B(Si) Đỏ Song Ngư
 Tím

Ở bảng trên, màu của thiên thể ký hiệu N được lấy từ các vòng tròn mang số 3 đến số 9 trên biểu đồ Cây Sự Sống; còn màu thiên thể ký hiệu A là

từ 7 mẫu tự kép trong bảng chữ cái tiếng Hebrew biểu thị bằng những vạch nói trên biểu đồ Cây Sự Sống.

GEOMANCY: NHỮNG BẢN VIẾT TRÊN CÁT SA MẠC

Geomancy là thuật bói toán bằng cách nhìn các hình thù vẽ ngẫu nhiên trên mặt đất. Thuật ngữ này xuất phát từ tiếng Hy Lạp, gồm từ gốc ΓΕΩ, nghĩa là đất, và ΜΑΝΤΕΙΑ nghĩa là thuật bói.

Tuy nhiên, Geomancy được dùng để chỉ một hệ phái huyền học ở phương Tây. Hệ phái này dựa theo 16 hình tượng được xem là những yếu tố chính trong thuật nhìn đất mà đưa ra lời chiêm đoán (chiêm thổ học).

Geomancy xuất phát từ Trung Đông rồi lan truyền sang châu Phi, Madagascar và châu Âu. Nó được trình bày rất nhiều trong các bài giảng thuyết của Hội Bình minh Vàng và các tác phẩm của Alester Crowley.

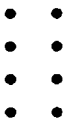

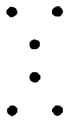
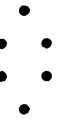




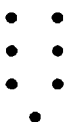





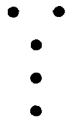

Geomancy là một trong số rất ít thuật bói toán được luật Hồi Giáo chấp thuận. Kinh Coran nói về Geomancy ở đoạn 4, chương 46. Xét đúng nghĩa thì đoạn 4 này là lời cấm đoán sự thờ ngẫu tượng và sự tìm hiểu về những huyền nhiệm ở Trung Đông có trước khi Hồi giáo ra đời. Nhưng đoạn này cũng là một minh chứng về truyền thống của Geomancy. Tựa đề của chương 46 kinh Coran (vạch ngoằn

ngoằn trên cát sa mạc), Geomancy chính là cuốn sách về những bí ẩn được hé mở khi dũi theo dấu vết trên cát sa mạc; và được xem là những dấu hiệu mà Đấng Allah ghi trên Trái Đất Ngài đã tạo dựng.

Geomancy trong tiếng Ả Rập là Khatt Ar Raml. Khatt là những vạch vẽ trên cát. Cách gieo quẻ theo Geomancy là tạo các vạch hoặc dấu chấm trên cát một cách ngẫu nhiên. Thường là dùng đá cuội thả trên cát rồi nhìn kiểu hình và số hòn đá mà suy ra lời chiêm đoán.

Geomancy có 16 hình tượng chính, mỗi hình tượng hợp bởi 4 vạch, mỗi vạch gồm các dấu chấm tròn; số dấu chấm có thể chẵn hoặc lẻ. Trong Kinh Dịch của Trung Quốc, mỗi quẻ có tượng (tức hình tượng) và chiêm (lời đoán). 16 hình tượng của Geomancy cũng chứa nhiều ẩn hiệu để giúp cho sự giải đoán.





Mười sáu (16) hình tượng của Geomancy có thể xếp loại các yếu tố cấu thành vũ trụ, theo thiên thể và cung hoàng đạo. Bảng sau đây trình bày 16 hình chính của Geomancy, tên Latin và ý nghĩa của từng hình tượng.

							
Populus	Via	Coniunctio Maior	Carcer Minor	Fortuna	Fortuna	Acquisitio	Amissio
(Thứ dân)	(Lối đi)	(Sự Liên kết)	(Nhà Tù)	(Đại phú)	(Tiểu phú)	(Đắc lợi)	(Tổn thất)
							
Tristia	Laetitia	Rubeus	Albus	Puella	Puer	Caput Draconis	Cauda Draconis
(Nỗi buồn)	(Niềm Vui)	(Màu đỏ)	(màu trắng)	(cô gái)	(Cậu bé)	(Đầu rồng)	(Đuôi rồng)

Mười sáu tên tựa Latin ứng với 16 hình cơ bản của Geomancy xuất hiện từ thời Phục Hưng và được giữ làm tên tựa truyền thống trong thuyết Thần bí của Hội Bình minh Vàng. Các tựa này thêm nghĩa cho lời chiêm bao

chiêm đoán và có thể được định số vì chúng là tiếng Latin. Hệ thống số thâm thúy nhất xuất phát từ việc sử dụng Qabalah (hệ biểu tượng huyền học) đơn giản cho tiếng Latin, trong đó Aztec = 1 và Z = 22.

TÊN TỰA LATIN, SỐ VÀ Ý NGHĨA ỨNG VỚI HÌNH TƯỢNG CỦA GEOMANCY

<i>Hình</i>	<i>Tên</i>	<i>Số</i>	<i>Ý nghĩa</i>
	Populus	106	Thứ dân, cộng đồng, đám đông, nhóm tín hữu
	Via	29	Con đường, cách thức, cuộc hành trình
	Coniunctio	111	Sự liên kết, gia nhập, sự phối hợp
	Carcer	44	Nhà tù, phòng giam, sự hạn chế, sự bị mất, sự giam hãm

• • • • •	Fortuna Major	135	Đại phú, sự thịnh vượng
• •	Fortuna Minor	146	Tiểu phú, sự bảo bọc, che chở
• • • • •	Acquisituo	115	Sự đắc lợi, đạt được, nhận thêm, bổ sung
• •	Amissio	77	Sự tổn thất, những thứ bị lấy đi
• • • • • • • • •	Tristitia	119	Nỗi buồn, sự muộn phiền, u uất
• • • • • • • • •	Laetitia	75	Niềm vui, nỗi hân hoan, tiếng cười
• • • • • • •	Rubeus	78	Màu đỏ, ứng hồng, nỗi đam mê, tính khí
• • • • •	Albus	49	Màu trắng, sáng, đẹp, ánh sáng, trí tuệ
• • • • •	Puella	59	Thiếu nữ, con gái, vẻ đẹp
• • • • •	Puer	54	Chàng trai, con trai, không râu ria, màu vàng
• • • • • • •	Caput Draconia	130	Đầu rồng, lối vào, ở trong, trên cao



Mười sáu (16) hình Geomancy ở bảng trên chính là 8 cặp hình đối nhau. Tương tự như trong Kinh Dịch, 64 quẻ kép (quẻ 6 vạch) là 32 cặp quẻ đối nhau.

Cấu trúc trong Geomancy cũng hàm chứa những lẽ huyền diệu tương tự như các quẻ của Kinh Dịch.

CẤU TRÚC KỲ BÍ CỦA GEOMANCY

Mỗi hình của Geomancy được tạo bởi 4 vạch, nét cơ bản là 1 chấm tròn ở giữa hoặc 2 chấm song song. Hai hình kết hợp thành số lẻ hoặc số chẵn với tính chất sau số 2 là dương và số 1 là âm, khác với hệ Pythagoras: số 1 là dương và số 2 là âm. Khởi thủy, thuật bói toán ở Trung Đông dùng những vệt ngẫu nhiên trên cát mà tạo thành 1 vạch thay vì 4 vạch như Geomancy sau này.

Theo cách đơn giản này, người xem bói sẽ vẽ nhanh và không đếm các đường vạch hoặc vệt trên cát. Sau đó cứ lần lượt gạch đi từng 2 vạch một cho tới khi chỉ còn lại 1 hoặc 2 vạch. Nếu còn lại 1 vạch thì đó là điềm xấu, báo trước sự thất vọng, sự bất thành, hoặc vận rủi.

Nếu còn lại 2 vạch thì đó là điềm tốt báo trước sự thành công, niềm vui sướng hoặc vận may.

Cách bói này phát triển thành cách vạch 4 nét trên cát để tạo thành hình tượng 4 vạch của Geomancy. Vạch trên cùng biểu thị điểm của hình, còn vạch thứ 4 (tức vạch dưới cùng) biểu thị điểm nền của hình.

Mỗi hình của Geomancy được tạo bởi 2 vạch trên và 2 vạch dưới, và có thể xét theo 4 kiểu hình tương ứng trong Geomancy. Thứ tự các vạch được tính từ trên xuống. Khác với những quẻ của Kinh Dịch. Vạch (hào) dưới cùng của quẻ Dịch là vạch 1 (hào đầu); trên cùng là vạch 6 (hào trên).

4 QUẺ 2 VẠCH CỦA GEOMANCY

<i>Quẻ 2 vạch</i>	<i>Hình</i>	<i>Yếu tố</i>	<i>Ý nghĩa</i>	<i>Tên của hình quẻ</i>
•	Đường thẳng; Lẻ lẻ	Khí	Sự tiếp cận, lối đi, cách (sống)	Via
• •	Tam giác quay lên; Lẻ chẵn	Lửa	Tổn thất; Cản trở	Amissio
• •	Tam giác quay xuống; Chẵn lẻ	Nước	Đắc lợi; Thêm vào	Acquisitio
• •	Hình vuông; Chẵn chẵn	Đất	Thu thập; kết nhóm (cái chết)	Populus

Hình dạng của Geomancy liệt kê ở trên được tạo bởi 1 cặp quẻ 2 vạch (1 quẻ trên và 1 quẻ dưới). Các yếu tố ứng với những quẻ này cũng mang vai trò chính và phụ: yếu tố ứng với quẻ ở trên sẽ là yếu tố chính, còn yếu tố

ứng với quẻ ở dưới sẽ là phụ. Như vậy, hình Coniunctio của Geomancy được xem là Lửa/Nước, trong khi hình Carcer là Nước/Lửa. Dưới đây là 16 sự kết hợp yếu tố ứng với 16 kiểu hình Geomancy.

Đất / Đất	Khí / Khí	Lửa / Nước	Nước / lửa	Khí / Đất	Đất / Khí	Nước / Nước	Lửa / Lửa
Nước / Đất	Đất / Lửa	Đất / Nước	Lửa / Đất	Khí / Lửa	Nước / Khí	Khí / Nước	Lửa / Khí

Sự sắp đặt trên là một thứ tự kỳ bí tương quan với các quẻ kép của Kinh Dịch. Mỗi quẻ kép của Kinh Dịch gồm 2 quẻ đơn và ứng với các yếu tố cấu thành vũ trụ mà Kinh Dịch gọi là ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ). Có 2 hệ gắn kết yếu tố với hình dạng của Geomancy dựa theo quan điểm của Ả Rập và của Hội Bình Minh Vàng.

Theo truyền thống Ả Rập về khoa Geomancy, những hình 4 vạch được lập từ trên xuống dưới, trên cùng là vạch đầu tiên. Mỗi vạch ứng với 1 yếu tố, 1 mẫu tự và 1 số Ả Rập. Hai vạch trên cùng là trời, ứng với Lửa và Khí, còn 2 vạch dưới chót là đất, ứng với Nước và Đất. Hình Via sẽ được trình bày làm mẫu như sau:

<i>Hình</i>	<i>Vạch</i>	<i>Yếu tố</i>	<i>Mẫu tự</i>	<i>Số</i>
•	1	Lửa	B	2
•	2	Khí	Z	7
•	3	Nước	D	4
•	4	Đất	H	8

Via

Vạch nào của hình được tạo bởi 1 dấu chấm thì yếu tố tương ứng ẩn trong hình đó. Theo cách này thì Via là hình dạng duy nhất có 4 yếu tố, còn Populus không mang yếu tố nào. Mỗi

yếu tố gắn với 1 mẫu tự trong bảng chữ cái, nên sự kết hợp yếu tố có thể định rõ bằng cách cộng các số của mẫu tự tương ứng. Xem bảng sau:

• •	•	• •	•	• •	•	• •	•
• •	•	•	• •	• •	•	•	• •
• •	•	•	• •	•	• •	• •	•
• •	•	• •	•	•	• •	•	• •
-	FA WE	AW	FE	WE	FA	AE	FW
(0)	(21)	(11)	(0)	(12)	(9)	(15)	(6)
• •	•	• •	• •	•	•	• •	•
• •	• •	•	• •	• •	•	•	•
• •	• •	• •	•	•	• •	•	•
•	• •	• •	• •	•	•	•	• •
E	F	A	W	FWE	FA	AWE	FAW
(8)	(2)	(7)	(4)	(14)	(17)	(19)	(13)

* CHÚ THÍCH: F (fire) = Lửa; A (air) = Khí; W (water) = Nước; E (earth) = Đất

Populus là hình duy nhất không mang yếu tố nào nên nó được xem là biểu tượng của Tinh Thần (Spirit). Thuật Geomancy

châu Phi xem Populis là biểu tượng của sự chết vì nó thiếu mọi yếu tố, còn Via là biểu tượng của sự sống vì chứa cả 4 yếu tố.

GEOMANCY VÀ THUẬT CHIÊM TINH


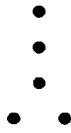
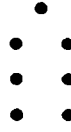
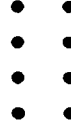




Trong văn hóa thần bí phương Tây, mỗi hình Geomancy được gắn với một yếu tố, thiên thể và cung hoàng đạo. Nhiều hệ gắn kết này ra đời, nhưng được biết đến nhiều là hệ của Agrippa. Trong sách này chúng ta lại sử dụng hệ gắn kết của Hội Bình Minh Vàng, phát sinh từ các tác phẩm Enochian của Dr. Rudd. Hệ này cũng được Crowley vận dụng với một vài điều chỉnh nhỏ.

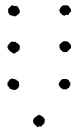
Từ 4 yếu tố cấu tạo vũ trụ phát sinh 16 yếu tố phụ. Bốn yếu tố chính là Lửa, Nước, Khí và Đất, mỗi yếu tố này lần lượt mang trong nó 4 yếu tố. Như vậy,

Lửa được phân nhóm thành Lửa trong Lửa; Nước trong Lửa; Khí trong Lửa và Đất trong Lửa. Lửa trong Lửa là Lửa ở đúng trạng thái của nó; Nước trong Lửa là dung nham; Lửa trong Khí là khí gây cháy nổ; Lửa trong Đất là Magma.

Theo hệ gắn kết của Hội Bình Minh Vàng, 16 sự hoán đổi yếu tố nói trên sẽ phân định 16 hình Geomancy, và 12 cung hoàng đạo cùng với thiên thể chủ trị cũng được gắn kết với các hình Geomancy. Tất cả phát sinh từ 16 mẫu tự chọn lọc của bảng chữ cái Enochian do John Dee đề ra. Những tương quan đó được trình bày nơi bảng sau:

<i>Geomancy</i>	<i>Yếu tố</i>	<i>Cung hoàng đạo</i>	<i>Hành Tinh</i>	<i>Mẫu tự Enochian</i>
• • • • • • • •	Lửa/Lửa	Nhân Mã	Sao Mộc	I () = 60
Acquisitio • • • • • •	Nước/Lửa	Dương Cưu	Sao Hỏa	B () = 5
Puer				

	Khí/ Lửa	Hải Sư	Mặt trời	$G () = 9$
Fortuna Major				
	Đất/ Lửa	Đuôi rồng	Sao Thổ	$F () = 300$
Cauda Draconis				
	Lửa/ Nước	Song Ngư	Sao Mộc	$R () = 10$
Laetitia				
	Nước/ Nước	Bắc Giải	Mặt trăng	$P () = 8$
Populus				
	Khí/ Nước	Hổ Cáp	Sao Hỏa	$N () = 50$
Rubeus				
	Đất / Nước	Bắc Giải	Mặt trăng	$L () = 40$
Via				
	Lửa/ Khí	Song Nam	Sao Thủy	$E () = 7$
Albus				
	Nước / Khí	Thiên Xứng	Sao Kim	$O () = 30$
Puella				



Khí / Khí Bảo Bình Sao Thổ M () = 90

Tristitia



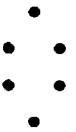
Đất/ Khí Hải Sư Mặt trời Z () = 1

Fortina Minor



Lửa/ Đất Xử Nữ Sao Thủy S () = 10

Conjunctio



Nước/ Đất Nam Dương Sao Thổ U () = 70

Carcer



Khí/ Đất Kim Ngưu Sao Kim A () = 6

Amissio



Đất/ Đất Đẩu rồng Sao Mộc T (√) = 400

Caput Draconis

Mặt trời và Mặt trăng mỗi thiên thể chỉ chủ trị 1 cung hoàng đạo nên ở bảng trên chúng ta thấy cung Hải Sư và Bắc Giải xuất hiện 2 lần. Năm thiên thể kia (sao Thủy, sao Kim, sao Mộc, sao Thổ, sao Hỏa) mỗi thiên thể ứng với 2

hình Geomancy. Riêng 2 hình Geomancy chót được gán cho chòm sao Draco: đầu rồng (tiếp điểm phía bắc của mặt trăng) và đuôi rồng (tiếp điểm phía nam của mặt trăng).

BÓI TOÁN THEO GEOMANCY

Cách bói theo Geomancy rất phức tạp. Theo truyền thống của người Yoruba ở châu Phi, mỗi lần bói phải gieo 2 hình Geomancy. Có 256 ý nghĩa ứng với những kết hợp có thể tạo nên từ 16 cặp hình Geomancy. Khi 2 hình tương tự nhau thì lời chiêm đoán được suy ra từ 1 hình. Khi gieo được 2 hình khác nhau thì phải kết hợp chúng để suy ra lời chiêm đoán tương ứng. Cách giản dị để gieo 1 hình Geomancy còn lưu truyền tới ngày nay là dùng bút chì hoặc bút mực vạch 4 cột trên tờ giấy mỗi cột các vệt được vẽ ngẫu nhiên và không đếm số, chiều vẽ là từ phải qua trái, hoặc từ trên xuống dưới. Sau đó, gạch bỏ từng 2 vệt một cho tới khi chỉ còn 2 hoặc 1 vệt cuối cùng, lần lượt gạch bỏ ở từng cột.

Cột trên cùng hoặc bên phải là vạch thứ nhất của hình Geomancy, cột tận

cùng hoặc bên trái là vạch chót của hình. Ghi lại thành 1 chấm hoặc 2 chấm song song ứng với tổng số vệt còn lại ở mỗi cột. Các chấm này biểu thị hình Geomancy mới được gieo. Thay vì dùng bút và giấy, chúng ta có thể dùng vật nhọn vạch trên khay cát. Cách này giống như cách gieo hình của Geomancy Ả rập.

Theo cách phức tạp hơn của Ả Rập và châu Âu thì phải gieo 4 hình bằng việc vẽ 16 tổ hợp vạch riêng biệt. Từ 4 hình Geomancy này (còn gọi là 4 hình mẹ), 12 hình con sẽ phát sinh bằng cách kết hợp các vạch của 4 hình mẹ theo nhiều kiểu khác nhau. Phương cách này được trình bày chi tiết trong cuốn *The Golden Dawn* của Israel Regarie, và *Three Books of Occult Philosophy* (3 bộ sách về thuyết Thần bí) của Agrippa.

GEOMANCY VÀ KINH DỊCH

Geomancy có 16 hình nhưng có thể xem đó là 8 cặp đối với nhau. Nếu đối chiếu với Kinh Dịch của Trung Quốc, 16

hình Geomancy tương tự 16 quẻ kép chọn lọc trong 64 quẻ Dịch. Bảng sau đây trình bày sự tương quan này.

<i>Geomancy</i>	<i>Kinh Dịch</i>	<i>Luận giải</i>
Via	quẻ 1 - Quẻ Càn (Sự sáng tạo)	Cả 2 đều là con đường vững chắc đưa tới thiên đình
Populus	quẻ 2 - Quẻ Khôn (Sự Thu Nhận)	Cả 2 đều là cánh cổng rộng mở (để đón nhận).
Conjunction	quẻ 11 - Quẻ Thái (Sự an hòa)	Âm trên Dương dưới giao hòa nên đất trời yên vui
Carcer	quẻ 12 - Quẻ Bĩ (Sự bế tắc) nên mọi	Âm dưới Dương trên cách tuyệt sự không hanh thông
Fortuna Major	quẻ 42 - Quẻ Ích (Sự Gia Tăng)	Tiềm lực phát triển
Fortuna Minor	quẻ 41 - Quẻ Tổn (Sự hao tổn)	Ngày càng bớt dần cơ may
Acquisitio	quẻ 63 - Quẻ Ký Tế (Sự hoàn tất)	Lẻ và chẵn ở đúng chỗ của nó

Amissio	quẻ 64 - Quẻ Vị Tế (Sự chưa hoàn thành)	Lẻ và chẵn ở không đúng chỗ của nó
Laetitia	quẻ 23 - Quẻ Bác (Sự tách gọt)	Trên cứng rắn, uy lực
Tristitia	quẻ 24 - Quẻ Phục (Sự trở lại)	Dưới cứng rắn, nghiêm
Albus	quẻ 29 - Quẻ Tập Khảm (Vực thẳm)	Màu trắng là mặt trăng
Rubeus	quẻ 30 - Quẻ Ly (Sự kiên trì)	Đỏ là mặt trời
Puella	quẻ 10 - Quẻ Lý (Sự giẫm chân)	Chỗ mở ở trên
Puer	quẻ 15 - Quẻ Khiêm (Sự nhún nhường)	Chỗ mở ở dưới
Caput Draconis	quẻ - Quẻ Quải (Sự quyết đoán)	Chỗ mở ở trên cùng
Cauda Draconis	quẻ 44 - Quẻ Cấu (Sự họp nhau)	Chỗ mở ở dưới đáy

LỜI CHIÊM ĐOÁN CỦA GEOMANCY CHÂU PHI VÀ GEOMANCY Ắ RẬP

Đối với những người bói toán theo khoa Geomancy ở châu Phi lẫn Ắ Rập thì hình Via đứng đầu trong 16 hình của Geomancy vì Via là sự sống, còn Populus là sự chết. Điều này cũng dễ hiểu vì đối với những bộ tộc du mục nơi sa mạc mệnh mông và nơi rừng già sâu thẳm tìm được đúng đường đi (Via), không lạc lối, là thấy đường sống.

Thứ tự của các hình Geomancy trình bày ở bảng sau là thứ tự do tộc người Yoruba đưa ra; theo đó, hình thứ nhất là Via (hình có ít vạch nhất), và hình chót là Acquisitio (hình cân xứng nhất).

Theo thứ tự trên, Via và Populus là hai hình đứng đầu tiên; hai hình này biểu tượng cho sự sống và sự chết. Hai hình chót là Amissio (biểu tượng cho chiến tranh) và Acquisitio biểu tượng cho sự chinh phục). Cũng giống như Kinh Dịch: hai quẻ đầu là quẻ Càn và quẻ Khôn (biểu tượng cho Trời và Đất); hai quẻ chót là quẻ Ký Tế (sự hoàn thành) và quẻ Vị Tế (sự chưa hoàn tất).

Ngoài ra còn có 4 hình chọn lọc chủ trị 4 phương. Điều này phát sinh từ Geomancy Ắ Rập. Người Ắ Rập gắn kết 4 phương và 12 cung hoàng đạo cho 12 hình Geomancy.

LỜI CHIÊM ĐOÁN CỦA NGƯỜI CHÂU PHI VÀ NGƯỜI Ắ RẬP ỨNG VỚI TỪNG HÌNH CỦA GEOMANCY

Geomancy *Lời chiêm đoán Ắ Rập*
Via Con đường; hành trình

Lời chiêm đoán châu Phi
Sự sống; phương đông; ngày lối đi; đàn ông; trẻ em

Populus	Thứ dân; đám đông	Cái chết; phương Tây, đêm tối; tổ tiên; đám đông
Conjunctio	Sự tụ tập; tề tựu; nhóm họp	Lực lượng; phương nam; thú dữ; nạn đói
Carcer	Dây ràng buộc; sự giam giữ	Sự phong tỏa; phương bắc; phụ nữ; sự giao hợp
Fortuna Minor	Sự trợ giúp từ ngoài	Sự cố; đường phụ; vũ khí thanh bình.
Fortuna Major	Sự trợ giúp ngầm	Bệnh tật; đường lớn; thanh niên; sự thịnh vượng.
Laetitia	Niềm vui; cái đầu; có râu	Sức khỏe; tự do; tài sản; bộ tộc
Tristitia	Bị đảo ngược; bộ phận sinh dục ngoài	Cái chết; vận rủi; anh em sinh đôi; nhà chòi; dây thừng
Cauda Draconis	Đi ra ngoài	Phụ nữ; móng lớn; thanh kiếm; sự dựng xây
Caput Draconis	Đi vào	Đàn ông; sự thần bí; vẻ đẹp bụi cây
Rubeus	Màu đỏ; sự hiểm nguy	Đỏ; máu; vết thương; con rắn; tình bạn
Albus	Màu trắng; đất hoang	Màu trắng; nỗi vui; cơ may; nước; thai nghén
Puer	Sự rộng lượng; tuổi trẻ	Đất; sự chết; linh hồn; hành trình an vui
Puella	Tinh khiết, sạch, thiếu nữ	Số mệnh; ngôn từ; miệng vùng cao
Amissio	Ban phát, trao tặng	Chiến tranh; tộc trưởng; vận xui, đập tan
Acquisitio	Kiểm được tài sản	Sắt thép; kẻ chinh phục; sức mạnh; bị bắt giữ

Geomancy từ bán đảo Ả Rập lan sang Châu Phi rồi đến châu Âu. Geomancy và Kinh Dịch của Trung Quốc đều mang những lời chiêm đoán phát sinh từ Đất, diễn giải vũ trụ bằng

một loạt các cặp bổ sung nhau, và tạo nên một thuyết Vũ trụ từ những đối cực. Tuy nhiên, còn một điều mà Tây phương cũng có chung với Đông phương là: uy lực của ngôn từ.

UY LỰC CỦA NGÔN TỪ

Uy lực ẩn trong một số ngôn từ đã thu hút sự chú tâm của Tây phương nhiều thế kỷ nay, và vẫn tồn tại trong nhiều nền văn hóa thần bí trên thế giới. Tân Ước mở đầu bằng câu: "Từ nguyên thủy đã có Ngôi Lời (ΛΟΓΟΣ)" và sự tạo dựng vũ trụ chỉ bằng một từ thần bí ẩn tàng trong rất nhiều thần thoại.

Tiếng Sanskrit có một từ uy lực mà Tây phương biết đến rất nhiều nhờ khoa Thần Trí Học đó là âm OM linh thiêng. Vũ trụ được tạo dựng bởi sự vang vọng của âm AuM, và sẽ tồn tại mãi cho tới khi có tiếng vang thần thánh của âm HUM, lúc đó mọi hiện hữu đều chấm dứt.

Thần thoại của dân Ai Cập và Babylon nói về sự sáng tạo vũ trụ đều kể đến sự đọc đúng tên gọi của Thượng Đế vì theo những thần thoại này, mọi loài được hình thành từ sự đọc đúng đó. Thuyết này tiếp tục thể hiện trong Tetragrammaton linh thiêng. Tetragrammaton là 4 phụ âm linh thiêng trong tiếng Hebrew (tiếng Do Thái cổ) để gọi Thượng Đế.

Tetragrammaton của Do Thái mang uy lực lớn đến độ chúng đã đi vào hầu như mọi cuốn sách của thời Trung Đại viết về thần bí học. Biết được đúng tên gọi Thượng Đế nghĩa là biết ngài. Vì thế, đa số thần bí thuyết thời Trung Đại đều nói tới những hiểu biết về thiên quốc của Thượng Đế, từ các thiên thần, tổng lãnh thiên thần tới những tên gọi của Thượng Đế.

Qua sự du nhập Qabalah (hệ biểu tượng, ký hiệu thần bí) Do Thái vào thần bí học Tây phương, một phương cách mới đã phát sinh, giúp con người cảm nhận Thượng Đế, đó là tính tên gọi Thượng Đế theo các con số. Nhờ Qabalah Do Thái và hệ thống số Pythagoras, mọi thánh danh viết bằng tiếng Hebrew và tiếng

Hy Lạp đều có thể định số được. Cách tính những chữ và tên gọi linh thiêng theo trị số ứng với từng mẫu tự trong bảng chữ cái vẫn còn áp dụng hiện nay, và nó là cơ sở của các bài giảng thuyết trong nhiều nhóm nghiên cứu thần bí.

Khả năng định số cho chữ có liên quan chặt chẽ với việc tạo những ngôn từ uy lực mới. Abracadabra, một từ hàm nghĩa "Thời đại xa xưa", được hình thành theo tính chất số của nó. Tương tự như vậy là khối vuông nổi tiếng mang chữ SATOR AREPO.

Chữ ABRAKDBRA trong tiếng Hebrew là chữ có 9 mẫu tự (אבראכדברא), và là ngôn từ thần kỳ có thể làm khỏi bệnh sốt và bảo vệ khỏi bị nguy hại do lửa. Như vậy, nó là một bùa hộ mệnh. Cách đúng để viết bùa này là viết đầy đủ 9 mẫu tự thẳng 1 hàng, ở hàng thứ hai bớt mẫu tự cuối cùng; hàng thứ 3 bớt thêm một mẫu tự cuối và lần lượt bớt mẫu tự cho đến khi chỉ còn mẫu tự duy nhất Aleph (א), Khi viết tới mẫu tự này, bùa sẽ có hình tam giác ngược đầu xuống, và bệnh sốt sẽ tan biến, lửa sẽ tắt. Xem hình đồ sau:

A B R A K D B R A
 A B R A K D B R
 A B R A K D B
 A B R A K D
 A B R A K
 A B R A
 A B R
 A B
 A

Trị số của ABRAKDBRA là $(1 + 2 + 200 + 1 + 20 + 4 + 2 + 200 + 1) = 431$. Cộng thêm chữ Aztec cuối cùng có trị số 1 vào số trên, chúng ta có 432. Trong tiếng Hebrew số 432 cũng là trị số ứng với:

- CHDVDITh (חַדְוִדִּית) $(8 + 4 + 6 + 4 + 10 + 400 = 432)$ - Hình kim tự tháp, hình nón, hình bùa Abracadbra.
- KThIB (כְּתִיב) $(20 + 400 + 10 + 2 = 432)$.

Ghi chữ, mẫu tự, trong trường hợp này ám chỉ chữ rút gọn của bộ hộ mệnh.

Crowley vận dụng chữ uy lực này vào thuyết thần bí về vũ trụ bằng cách thay mẫu tự C bằng H. Hệ quả là ông có chữ mới như sau: ABRAHADABRA. Xem kỹ chữ này mang tên thần HAD của Ai Cập,

còn 2 bên là chữ ABRA (mà Crowley cho rằng nghĩa của nó là “cha”). Trong tiếng Hebrew, chữ ABRAHADABRA (אברהדאברה) được định số là 618. Crowley gắn kết số này với thiên thần Aiwass. Chữ Aiwass trong tiếng Hy Lạp cũng được định số là 418 (ΑΙΦΑΣΣ).

BÙA HỘ MỆNH VÀ NHỮNG HÌNH VUÔNG THẦN BÍ

Bùa hộ mệnh loại đeo hoặc loại mang trong người đều là những vật được chạm khắc các ký hiệu, mẫu tự và con số đặc biệt nhằm thu nhận thiện lực hoặc xua đuổi tà lực. Nhiều bùa hộ mệnh được vẽ trên hình vuông có nhiều ô thường dùng nơi những hình vuông thần bí ứng với các thiên thể. Các chữ linh thiêng đan xen nhau trên hình vuông này ứng với ảnh hưởng của các sao chiếu.

Phân định những ô mang từ ngữ uy lực trên các hình vuông thần bí là một cách tạo nên cho điều linh thiêng nơi thế trần. Bùa hộ mệnh có những ô bằng nhau mang tên gọi Thượng Đế sẽ thu nhận ảnh hưởng tốt đẹp vào trong các 6

này qua một ma trận. Ấn nơi những lá bùa hộ mệnh mang mẫu tự là trị số của nhiều hệ chữ cái linh thiêng. Những bùa như thế trở thành các mạch số tác động sức mạnh vũ trụ.

Một trong vài bùa hộ mệnh lừng danh là bùa hình vuông SATOR AREPO. Đây là dạng thức 5 mẫu tự có thể đọc xuôi, đọc ngược, đọc từ trên xuống và đọc từ dưới lên. Hai mươi lăm mẫu tự được đặt trong hình vuông 5x 5 biểu tượng sao Hỏa. Do vậy, hình bùa hộ mệnh này gắn với số 5, hình sao 5 cánh, màu đỏ và sao Hỏa. Hình vuông thần bí này thường mang mẫu tự Latin, nhưng có khi mang mẫu tự Hy Lạp, Coptic, và Hebrew nữa.

S	A	T	O	R
A	R	E	P	O
T	E	N	E	T
O	P	E	R	A
R	O	T	A	S

Hình vuông SATOR AREPO

Có nhiều diễn dịch về ý nghĩa của các chữ trong hình vuông 5 x 5 ô này. Mathers phối hợp tiếng Latin và Hy Lạp để diễn dịch là: “Chúa Cha

(SATOR) khoan thai (AREPO) duy trì (TENET) sự sáng tạo của ngài (OPERA) như những cơn lốc cuốn hút (ROTAS).

Phối hợp tiếng Hy Lạp và Coptic, những chữ trong hình vuông thần bí này được diễn dịch như sau: “Người gieo hạt Horus bám đất, làm việc siêng năng và mệt nhoài” (theo nghiên cứu của Miroslav Marcovich).

Tuy nhiên, sự diễn giải ấn tượng nhất minh chứng đây là hình bùa hộ mệnh Cơ Đốc giáo xa xưa nhất, vì 25 mẫu tự của hình vuông SATOR AREPO có thể sắp xếp lại theo tiếng Latin thành hình chữ thập mang chữ PATER NOSTER (Cha của chúng con) và ALPHA, OMEGA (tức mẫu tự A và O) mỗi mẫu tự xuất hiện 2 lần.

A
P
A
T
E
R
R
A P A T E R N O S T E R O
O
S
T
E
R
O

Chữ thập Pater Noster

Những ô mang mẫu tự được trình bày dưới đây phát sinh từng phần của chữ thập Pater Noster. Hai lần xuất hiện của

chữ Noster có chung mẫu tự N ở ô 13 ngay giữa hình vuông. Các mẫu tự còn lại nằm ở những ô trong hình vuông đó như sau:

S	-	T	O	-
-	R	-	-	-
-	E	N	E	-
-	-	-	R	-
-	O	T	-	S

NOSTER trên hình vuông SATOR

Chữ Pater cũng xuất hiện 2 lần trên hình vuông SATOR và chiếm 10 ô như sau:

-	A	-	-	R
-	-	E	P	-
T	-	-	-	T
-	P	E	-	-
R	-	-	A	-

Pater trên hình vuông SATOR

Mẫu tự A và O biểu tượng cho Alpha và Omega, mỗi mẫu tự cũng xuất hiện 2 lần và chiếm các ô trên hình vuông SATOR như sau:

-	-	-	-	-
A	-	-	-	O
-	-	-	-	-
O	-	-	-	A
-	-	-	-	-

Alpha và Omega trên hình vuông SATOR

Hình vuông SATOR AREPO có thể sắp đặt lại thành ORO TE PATER SANAS ORO TE PATER và được diễn dịch là: “Con nguyện cầu Ngài là Cha, xưa cứu chữa con. Con nguyện cầu Ngài, Cha của con”.

Lemegeton là cuốn sách lừng danh về văn hóa thần bí thời Trung Cổ. Nó hàm chứa một hệ thống các hình vuông kỳ bí mang thánh danh và thường danh của Thượng Đế. Hình vuông SATOR AREPO xuất hiện trong sách đó cùng nhiều hình vuông chữ khác. Qua nhiều văn liệu liên quan viết bằng tiếng Hy Lạp, sách này được xem là ra đời trước thời Trung Cổ. Tuy nhiên, điểm quan

trọng nhất là 2 trong 5 tập của bộ sách đó vẫn còn được giảng truyền trong triết hệ thần bí hiện thời.

Chính Mathers là người có công lao lớn trong việc đưa tri thức về hình bùa thần bí liên quan đến các ô thần kỳ mang mẫu tự linh thiêng cùng các con số vào xu hướng chính của văn hóa thần bí hiện thời. Bốn (4) triết thuyết nền tảng được truyền từ Mathers đến chúng ta:

- 1) Chìa Khóa Lớn Của Solomon.
- 2) Chìa Khóa Nhỏ Của Solomon.
- 3) Sự Thần Thiêng Abramelin
- 4) Hệ Tháp Canh Enochian Của John Dee.

Nhờ Mathers, nhiều sách thần bí đề cập tới những loại bùa hộ mệnh xa xưa vẫn còn lan truyền hiện nay, nhưng luồng thuật ngữ thần bí mới chỉ nhập vào thần bí thuyết ngày nay. Crowley đã phát triển một nhóm từ thần bí hoàn toàn mới. Tất cả đều gắn kết với một trị số riêng. Từ uy lực ABRAHADABRA mà ta nói ở trên Book of the Law (Sách Qui Tắc) của Crowley.

Trong 20 năm vừa qua, có 2 sách thần bí ra đời, một do Simon biên tập và cuốn kia do George Hay biên tập. Cả 2 cuốn đều nhận là phiên bản từ bản gốc là cuốn Necronomicon của H.P. Lovecraft. Chính Lovecraft thú nhận trong những thư từ cá nhân là Book of Dead Names (Sách Các Tử Danh) do ông tạo ra và dùng như chiếc xe đưa ông tới việc viết cuốn truyện sau đó. Trong truyện, nhân vật Abdul Alhazred, một người Ả Rập điên dại, chính là thượng ngã (alto ego) của Lovecraft thời niên thiếu.

Lovecraft không chú trọng đến thần bí hoặc hiểu gì về các thuyết này mặc dù trong thư từ cá nhân ông thích viết

chữ có tận cùng là C hoặc CK để bắt chước kiểu viết của thế kỷ 18. Lovecraft biết Crowley nhưng xem tác giả này là kẻ huênh hoang. Ông thích thiên văn học hơn là khoa chiêm tinh, và thiên về chủ nghĩa duy lý bi quan hơn là chủ nghĩa thần bí. Tuy nhiên, khi viết cuốn sách Các Tử Danh mà trong đó hàm chứa những thần bí thuyết xa xưa mà đến nay đã bị quên lãng, Lovecraft trở thành cha đỡ đầu (god father) của xu hướng thần bí học mới nhưng đang làm bùng tình giới thần bí học ngày nay.

Từ 2 phiên bản của cuốn Neocronomicon đã phát sinh một sách thần bí mới có rất nhiều từ ngữ uy lực dựa theo hệ thống thế lực vũ trụ tồn tại trước các thần linh Babylon và Sumer. Mặc dù chỉ là tưởng tượng của Lovecraft nhưng tác phẩm Neocronomicon của ông cùng với các sáng tác của Crowley là nền tảng của thuyết thần bí hiện thời.

Về uy lực từ ngữ ở phương Tây, không sách nào chứa đựng nhiều huyền nhiệm hơn hệ ký hiệu Tam Điểm về Lost Word.

CHỮ BỊ MẤT (LOST WORD)

Những liên quan về chữ bị mất được tìm thấy trong các nghi thức và truyền thuyết đề cập tới vụ sát hại và khai quật mộ Hiram Abiff, đại công trình sư của vua Solomon. Thi thể của Hiram được tìm thấy sau vụ ám hại nhưng chỉ mang được lên khỏi huyết bằng cách thốt ra "Lost Word".

Lời được thốt ra là "Mah Hah Bone" nhưng đây không phải là chữ bị mất, mà chỉ là chữ thay thế, dùng như một mật ngữ cho tới khi tìm ra đúng chữ đã mất.

Bí ẩn liên quan đến chữ thay thế nằm ở cách phát âm chính xác chữ đó. Trong các sách dẫn giải của Hội Tam Điểm, chữ này luôn được viết với 3 vần là Mah Hah Bone, nhưng phát âm

thành 4 vần: Mah Hah Boh Nay. Crowley nhận ra chữ này có 4 vần như trên nên đã định số cho nó là 93, con số mà ông thường đề cập trong những tác phẩm huyền học của ông.

Giới học giả của Hội Tam Điểm xem chữ Mah Hah Bone xuất phát từ tiếng Pháp vì họ dựa vào từ Bone. Tuy nhiên, những học giả khác xem đây chỉ là chữ thay thế cho chữ đã mất, chứ không mang nghĩa gì. Thực ra, gốc của chữ bị mất là tiếng Hebrew vốn là tiếng gốc của rất nhiều từ biểu tượng mà Hội Tam Điểm áp dụng. Hệ từ ngữ biểu tượng của Hội Tam Điểm phát sinh từ sự hiểu biết về huyền học Do Thái viết ra bởi những nhà nghiên cứu thời Phục Hưng.

Như thế, chữ bị mất cần được truy tìm theo ngôn ngữ Hebrew mà thôi. Mah Hah Nay ghi theo tiếng Hebrew như sau:

MH HBVNH = Mah? Ha – Boneh? = (מה הבנה)

Và được diễn dịch thành câu hỏi: Gì thế? (MH) phải đây là (H) (chữ) của nhà tạo tác (BHNH)? Như vậy, Mah Hah Boh Nay trở thành câu hỏi: “Gì thế? Phải đây là chữ của nhà tạo tác? Và hàm ý là: “Đây thực sự là chữ gốc hay chỉ là chữ thay thế?” Câu trả lời là Mah Hah Boh Nay là chữ thay thế vì chữ đã mất là Tetragrammaton, tức là một danh từ Hebrew có 4 mẫu tự để chỉ Đấng Jehovah (Thượng Đế); từ này được viết trên tấm da thú và cất giấu nơi cung thánh của đền Vua Solomon.

MH HBNH bằng tiếng Hebrew được định số là 113. Chữ Mortuus (Chết; thi thể) và cụm từ deus et homo (Thượng Đế và Con Người) cũng có trị số là 113. Chữ KaNKaLa bằng tiếng Sanskrit mang nghĩa là bộ xương và trị số là 113. Cả 3

hình tượng trên đều phụ giúp vào việc phác thảo hình ảnh thể hiện bởi chữ đã mất, vì chữ đã mất gắn liền với truyền thuyết về sự bốc mộ của công trình sư Harian Abiff.

Crowley chỉ dùng những mẫu tự đầu của Mah Hah Boh Nay rồi bổ sung đôi chút thành một mật ngữ Hebrew khác nhưng trị số là 93, con số mà Crowley thường viết trong các tác phẩm huyền học và là số của chữ “ý chí” và “Tình yêu” trong tiếng Hy Lạp. Mật ngữ này được gọi là Từ Ngữ của Pháp Sư Bạc Thấy.

Crowley trình bày một số mẫu chốt để tìm ra đúng chữ đã mất trong nhiều tác phẩm đã ấn hành và những cuốn nhật ký của ông. Riêng cuốn Equinos of the Gods của Crowley có một bảng trình bày dạng thức:

$$III^{\circ} + + + = 93$$

Dạng thức trên được Crowley viết trong nhật ký của ông là M + + + = 93. Dựa vào điều này, chúng ta biết rằng mật ngữ có 4 mẫu tự, và khởi đầu là M, tổng trị số của 4 mẫu tự là 93. Quan

điểm của chúng ta là mật ngữ này viết bằng tiếng Hebrew (như đã trình bày ở trên); do đó, nếu lấp chữ Mah Hah Boh Nay vào và chỉ dùng mẫu tự đầu, dạng thức trên trở thành:

$$M + + + = M A B N \text{ (} \aleph \text{ } \beth \text{ } \daleth \text{)} = 40 + 1 + 2 + 50 = 93 \\ = \text{Mah hAh Boh Nay}$$

Như vậy, 4 mẫu tự nơi Chữ của Pháp Sư Bạc Thấy là M, A, B, N bằng tiếng

Hebrew đáp ứng được dạng thức do Crowley đưa ra. Xem bảng sau:

<i>Trong sách nghi lễ</i>	<i>Mẫu tự</i>	<i>Số</i>	<i>Minh định</i>
Mẫu tự thứ nhất: Thịnh lặng	M (𐤌)	40	Mem là mẫu tự câm
Mẫu tự thứ hai: Hơi thở	A (𐤀)	1	Aleph là sinh khí
Mẫu tự thứ ba: Đi	B (𐤁)	2	Beth là sao Thủy đang quay quanh quỹ đạo
Mẫu tự thứ tư: Phát sinh	N (𐤅)	50	Nun là cung Hồ Cáp, biểu tượng là bộ phận sinh dục ngoài.

Với 4 mẫu tự trên, diễn trình mẹ, cha và con hình thành bằng cách kết hợp từng 2 mẫu tự một. Thứ tự này là phiên bản của Crowley về sự tiến động của Phân Điểm (Equinox).

MABN – MẸ, CHA, CON

<i>Hebrew</i>	<i>Ý nghĩa</i>	<i>Sách Quy Tắc</i>	<i>Tetragrammaton</i>	<i>Kỷ nguyên hoàng đạo</i>
MA (מא)	Mẹ	Nu (chương 1)	Heh (-)	Kỷ nguyên Dương Cưu
AB (אב)	Cha	Had (chương 2)	Yod (-)	Kỷ nguyên Song Ngự
BN (בן)	Con	Ra Hoor Khu (chương 3)	Vav (-)	Kỷ nguyên Bảo Bình

Trong M, A, B, N Crowley hòa nhập thuyết Tam Điểm chính thống với thuyết về Thelema; đưa chữ thay thế bằng tiếng Hebrew vào dạng thức Hebrew mới mang trị số là 93, xu hướng của kỷ nguyên mới.

Crowley cũng đã đem lại cho huyền học Tây phương một sự khai triển khác, đó là tìm kiếm một Qabalah (hệ biểu tượng huyền học) ứng với tiếng Anh.

QABALAH TIẾNG ANH

Tìm một mã hợp thức tiếng Anh là bước kế tiếp trong quá trình tiến hóa của Thần bí học hiện đại. Lúc nghiên cứu đoạn 55 của The Book of the Law (Sách Qui Tắc), Crowley tìm ra 2 mã (code) căn bản. Phương cách mà Crowley thường dùng là chuyển mẫu tự tiếng Anh sang mẫu tự Hebrew tương đương. Ông đưa ra một code khác mà theo đó bảng chữ cái tiếng Anh sẽ bắt đầu bằng các mẫu tự I, L và C; trị số lần lượt là 1,2 và 3... Thứ tự này được trình bày trong cuốn Liber Trigrammaton của Crowley.

Tất cả những code liên quan ứng với tiếng Anh, kể cả thuật số cổ điển, được ghi trong chương 13 (cũng là chương cuối)

của sách nói trên. Riêng tôi nhận thấy Qabalah khả dụng cho tiếng Anh nên theo thứ tự tự nhiên của bảng chữ cái (tức A = 1, Z = 26).

Dù hệ mã số nào xác định cho tiếng Anh thì chúng ta cứ để trị số của nó cứng cố, khai triển lên những đỉnh cao mới mà truyền thống từng được xác lập bởi các ngôn ngữ thần bí trên thế giới, cả Đông lẫn Tây phương. Hãy để tiếng Anh được viết vào những trang của Liber Thesaurus (Tự Điển Số Của Hội Thần Bí Rosicrucian) vì thiết lập một Qabalah khả dụng cho tiếng Anh là giai đoạn kế tiếp trong quá trình tiến hóa của Huyền học Tây phương.



TIẾNG HY LẠP

NGUỒN GỐC

1700 trước CN: Cadmus dựa theo hệ chữ cái tiếng Crete (ngôn ngữ của dân đảo Crete) và hệ chữ cái tiếng Phoenicia để tạo hệ chữ cái gồm 16 mẫu tự.

800 trước CN: Hệ chữ cái 16 mẫu tự được phát triển thành 24 mẫu tự. Cách viết từ phải qua trái được đổi thành từ trái qua phải.

775 trước CN: Hình thành dãy số thứ tự Homer từ 1 - 24 ứng với bảng chữ cái tiếng Hy Lạp.

600 trước CN: Phát triển ký hiệu số Herodianic dựa theo 6 mẫu tự chọn lọc từ bảng chữ cái.

450 trước CN: Xác lập hệ mã số Pythagoras từ 1 - 800 ứng với Alpha (mẫu tự đầu) và Omega (mẫu tự cuối).

BẢNG CHỮ CÁI

Khởi thủy tiếng Hy Lạp có 16 mẫu tự: 11 phụ âm do Palamedes tạo ra, và 5 nguyên âm tạo bởi Fates (3 nữ thần định mệnh). Hệ chữ cái này mang tên Cadmaen để ghi nhớ người hình thành hệ đó là Cadmus. Hệ chữ cái Cadmaen từ 16 mẫu tự thành 24 mẫu tự sau khi

nhận thêm 8 mẫu tự tiếng Ionic (một nhánh của tiếng Hy Lạp cổ) gồm 6 phụ âm từ Simondes và Ephicharmus; và 2 nguyên âm từ Apollo. Bảng sau đây trình bày hệ chữ cái Cadmaen và Ionic, kiểu viết thường và viết hoa của các mẫu tự.

A, a	A	Alpha	B, β	B	Beta
E, ε	E	Epsilon	Γ, γ	G	Gamma
I, i	I	Iota	Δ, δ	D	Delta
O, o	O	Omicron	K, κ	K	Kappa
γ, υ	U	Upsilon	Λ, λ	L	Lamda
			M, μ	M	Mu
			N, ν	N	Nu
			Π, π	P	Pi
			Ρ, ρ	R	Rho
			Σ, σ, ς	S	Sigma
			T, τ	T	Tau

Khi hệ chữ cái 24 mẫu tự được xác lập thì có 3 mẫu tự bị loại ra; đó là: Stau (ς) (hoặc Digamma [FI]; Koppa (-) và Sampi (-) (hoặc san [-]). Cả 3 mẫu tự này dùng trong hệ thống 27 số được khai triển sau đó.

Việc sử dụng mẫu tự Hy Lạp làm con số xuất hiện vào thời của Homer (750 trước CN). Sử thi Iliad và Odyssey của Homer đều có tất cả 24 chương, mỗi chương mang một mẫu tự trong hệ chữ cái Hy Lạp. Sự phân chia chương như thế ẩn giấu các trị số sau đây ứng với hệ chữ cái Hy Lạp.

SỐ HY LẠP THỜI HOMER

A = 1	I = 9	R = 17
B = 2	K = 10	S = 18
G = 3	L = 11	T = 18
D = 4	M = 12	U = 19
E = 5	N = 13	Ph = 20
Z = 6	X = 14	Ch = 21
H = 7	O = 15	Ps = 22
Th = 8	P = 16	O = 23

Năm 600 trước CN, hệ thống ký hiệu chữ số được hình thành và rất giống hệ chữ số La Mã. Hệ chữ số này, được gọi

là chữ số Herodianic, dùng 6 mẫu tự tinh chọn để tạo nên dãy số từ 1 – 10.000. Xem bảng dưới đây:

<i>Mẫu tự Hy Lạp</i>	<i>Trị số</i>	<i>Số La Mã</i>
I(I)	1	I
P(II)	5	V
D (Δ)	10	X
P + D* (Γ ^Δ)	50	L
H (H)	100	C
P + H* (Γ ^H)	500	D
Ch(X)	1000	M
P + Ch*(I ^Δ)	5000	V
M(M)	10000	X̄

*Hai mẫu tự này, kết hợp thành 1 ký tự, Pi là mẫu tự chủ yếu trong các ký tự ghép.

Khoảng năm 400 trước CN, hệ chữ số 27 ký tự ứng với tiếng Hy Lạp được xác lập, cùng thời với hệ chữ cái Hebrew

mẫu tự do Vua Ezra sáng tạo. Hệ chữ số này được trình bày ở bảng sau:

<i>Mẫu tự Hy Lạp</i>	<i>Tên của mẫu tự</i>	<i>Trị số</i>	<i>Biến số theo Homer)</i>	<i>Số Herodimic</i>	<i>Mẫu tự Hebrew tương ứng</i>
A (A, α)	Alpha	1	1	I	Aleph (א)
B (B, β)	Beta	2	2	II	Beth (ב)
G (Γ, γ)	Gama	3	3	III	Gimel (ג)
D (Δ, δ)	Delta	4	4	IIII	Daleth (ד)
E (E, ε)	Epsilon	5	5	Π	Heh (ה)
St (ε)	Stau	6	--	ΠΙ	Vav (ו)
Z (Z, ζ)	Zeta	7	6	ΠΙΙ	Zain (ז)
H (H, η)	Eta	8	7	ΠΙΙΙ	Cheth (ח)
Th (Θ, θ)	Theta	9	8	ΠΙΙΙΙ	Teth (ט)
I (I, ι)	Iota	10	9	Δ	Yod (י)
K (K)	Kappa	20	10	ΔΔ	Kaph (כ)
L (λ)	Lambda	30	11	ΔΔΔ	Lamed (ל)
M (M, μ)	Mu	40	12	ΔΔΔΔ	Mem (מ)
N (N, ν)	Nu	50	13	Γ ^Δ	Nun (נ)
X (Ξ, ξ)	Xi	60	14	Γ ^Δ Δ	Samekh (ס)
O (O, ο)	Omicron	70	15	Γ ^Δ ΔΔ	Ayin (ע)
P (Π, π) Pi		80	16	Γ ^Δ ΔΔΔ	Peh (פ)
Q	Koppa	90	--	Γ ^Δ ΔΔΔΔ	Tzaddi (צ)
R (Ρ, ρ)	Rho	100	17	H	Qoph (ק)
S (Σ, σ, ς)	Sigma	200	18	HH	Resh (ר)
T (Τ, τ)	Tau	300	19	HHH	Tav (ת)
U (Υ, υ)	Phi	500	21	Γ ^H	Kaph Final (ך)
Ch (Χ, χ)	Chi	600	22	Γ ^H H	Mem Final (ם)
Ps (Ψ, Ψ)	Psi	700	23	Γ ^H HH	Nun Final (ן)
O	Omega	800	24	Γ ^H HHH	Peh Final (ף)

Ngoài ra, còn có trị số ứng với từng tên của mẫu tự trong bảng chữ cái Hy Lạp. Những tên đọc này dựa theo tên của mẫu tự Hebrew, chỉ khác một điểm là chúng không có nghĩa gì trong ngôn ngữ Hy Lạp.

24 TRỊ SỐ ỨNG VỚI TÊN CỦA MẪU TỰ HY LẠP

<i>Mẫu tự Hy Lạp</i>	<i>Tên của mẫu tự</i>	<i>Trị số</i>
A (A, α)	ALPHA (αλφα)	532
B (B, β)	BETA (βητα)	311
G (Γ, γ)	GAMMA (γαμμα)	85
D (Δ, δ)	DELTA (δελτα)	340

E (E)	E PsILON (ε ψιλo)	865
Z (Z,)	ZHTA (ζητα)	316
H (H,)	HTA (ητα)	309
I (I,i)	ThHTA (θητα)	
K (K,)	IŌ TA (ιωτα)	182
L ()	KAPPA (καππα)	78
M (M,)	LAMBDA (λαμβδα)	440
N (N,)	MU (μυ)	450
X ()	NU (νυ)	70
O (O,o)	XI (ξι)	360
P ()	O MIKRON (ο μικρον)	90
R (P,)	PI (πι)	900
S ()	RŌ (ρω)	254
T (T)	SIGMA (σιγμα)	701
U ()	TAU (ταυ)	1,260
Ph ()	U PsILON (υ ψιλον)	510
Ch (X,x)	Phi (φι)	610
Ps	XI (ξι)	710
O ()	PsI (ψι)	849
	Ō MEGA (ω μεγα)	

Hệ thống số Homer và Pythagoras đều có tính chất cộng. Mỗi mẫu tự của chữ được chuyển sang trị số của nó rồi cộng tất cả lại để đưa ra trị số đặc trưng của chữ đó.

Thuật ngữ Hy Lạp về cách tính trị số của một chữ là ISOPsHPhOS (ισοψηφος), nguyên nghĩa là 2 đồng đá bằng nhau. Isopsephos ám chỉ cách cộng những viên đá như một công cụ hỗ trợ cho việc tính trị số của một chữ đã định. Nó cũng ám chỉ trường hợp khi 2 chữ có trị số như nhau, đúng với nghĩa là “2 đồng đá bằng nhau”.

Những Cha Già Hội Thánh (Church Fathers), nhất là Iranaeus trong cuốn *Against Heresies* (Chống Các Tà Thuyết), đã trình bày hệ mã số chiêm tinh Gnostic ứng với 24 mẫu tự của bảng chữ cái Hy Lạp. Chòm sao Hoàng Đạo trên bầu trời đêm được xem là những sao gắn trên tám thân trần của một thiên phụ có tên là SŌMA SOPHIA (Σωμα Σοφια) Thế Trí. Thiên phụ được phác họa đang bồng bênh trên bầu trời đêm, và hệ chữ cái Hy Lạp phân thành 12 cặp mẫu tự gắn vào 12 cung hoàng đạo nơi cơ thể nàng.

DOMA SOPHIA - THẾ TRÍ

<i>Mẫu tự Hy Lạp</i>		<i>Cung hoàng đạo</i>	<i>Bộ phận nơi cơ thể</i>
<i>Bên phải</i>	<i>Bên trái</i>		
<i>cơ thể</i>	<i>cơ thể</i>		
A (A)	Ō (Ω)	Dương Cưu	Đầu
B (B)	Ps (Ψ)	Kim Ngưu	Cổ

G (Γ)	Ch (Χ)	Song Nam	Vai (bàn tay)
D (Δ)	Ph (Φ)	Bắc Giải	Ngực
E (Ε)	U (Υ)	Hải Sư	Tim
Z (Ζ)	T (Τ)	Xử Nữ	Dạ Dày
H (Η)	S (Σ)	Thiên Xứng	Ruột
Th (Θ)	R (Ρ)	Hổ Cáp	Cơ quan sinh dục ngoài
I (Ι)	P (Π)	Nhân Mã	Đùi
K (Κ)	O (Ο)	Nam Dương	Đầu gối
L (Λ)	X (Ξ)	Bảo Bình	Mắt cá
M (Μ)	N (Ν)	Song Ngư	Bàn chân

Bảy thiên thể trong triết thuyết Plato cũng được gắn kết theo các mẫu tự. Hai phương cách gắn kết còn lưu lại đến nay là: cách dựa theo thang Orphic dẫn từ trời xuống đất (từ tinh thần xuống vật chất); và cách dựa theo 7 quĩ đạo hành tinh quanh Trái Đất là trung tâm.

Thang Orphic đặt sao Thổ và mẫu tự Alpha (biểu thị tinh thần và trời) ở nấc thang trên cùng. Ở nấc thang thứ bảy (nấc chót) là mặt trăng và mẫu tự

Omega (biểu thị vật chất và lòng đất, hoặc Âm giới).

Cách thứ hai dựa theo quĩ đạo của hành tinh lại gắn kết khác với cách trên. Quĩ đạo gần Trái Đất nhất được gắn cho mẫu tự Alpha và mặt trăng, vì Alpha có trị số 1, trong khi sao Thổ có quĩ đạo xa Trái Đất nhất được gắn cho Omega vì Omega là nguyên âm có trị số lớn nhất (800). Lưu ý rằng 7 hành tinh từ Mặt Trăng đến sao Thổ có tỉ lệ quĩ đạo lần lượt là: 1: 5: 8: 10: 70: 400: 800.

BẢY NGUYÊN ÂM ỨNG VỚI HÀNH TINH

Hành tinh

Mẫu tự Hy Lạp / Số

Hành tinh	Mẫu tự Hy Lạp / Số	
	Thang Orphic	Quĩ đạo hành tinh
Sao Thổ	A = 1	O = 800
Sao Mộc	E = 5	U = 400
Sao Hỏa	H = 8	O = 70
Mặt trời	I = 10	I = 10
Sao Kim	Ō = 70	H = 8
Sao Thủy	U = 400	E = 5
Mặt Trăng	Ō = 800	A = 1

Lời chú thần bí Gnostic có 3 mẫu tự Iota Alpha Omega - IAŌ (IAΩ) - ẩn chứa yếu tố cấu tạo vũ trụ là Khí, Nước và Lửa (tương tự như 3 Mẫu Tự Mẹ trong

hệ chữ cái tiếng Hebrew). Có 2 sự gắn kết 3 nguyên âm trên các yếu tố dựa theo thang Orphic và quĩ đạo hành tinh. Cả 2 hệ này đều xem Iota là mặt trời.

IOTA, ALPHA, OMEGA

<i>Hành tinh</i>	<i>Yếu tố</i>	<i>Ba nguyên âm</i>		
		<i>Orphic</i>	<i>Quĩ Đạo</i>	<i>Mẫu tự Hebrew</i>
Mặt Trời	Lửa	I	I	Shin
Mặt trăng	Nước	O	A	Mem
Sao Thổ	Khí	A	O	Aleph

*CHÚ THÍCH: Theo thuyết địa tâm thì mặt trời là một hành tinh quay quanh Trái Đất.

Bảy ngày trong tuần tính theo 2 chu kỳ hoàng đạo 12 giờ và tổng số là 168 giờ có thể đặt vào biểu đồ theo biểu tượng thiên văn của hệ chữ cái Hy Lạp.

Bảng sau đây phân bố 12 cặp mẫu tự và 7 nguyên âm của hệ chữ cái Hy Lạp thành 168 giờ của tuần lễ, và trình bày hành tinh chủ trị của từng giờ theo thần bí học Trung Cổ. Những giờ theo hành trình sẽ xác định sự may lành hoặc rủi xấu của 1 giờ bất kỳ trong tuần.

Lưu ý rằng hành tinh ứng với giờ đầu tiên của ngày (tức là từ giữa đêm tới 1 giờ sáng) cũng chính là hành tinh chủ trị cả ngày đó.

Bảy ngày được gán cho 7 nguyên âm theo biểu tượng của quĩ đạo hành tinh, còn 2 quãng 12 giờ của ngày được gán cho 12 cặp mẫu tự chủ trị các cung Hoàng

Đạo. Bất kỳ giờ nào trong tuần cũng có thể được biểu tượng hóa bằng 2 mẫu tự Hy Lạp (1 mẫu tự cho ngày và 1 cho giờ). Như vậy, 12: 30 trưa thứ 7 sẽ là Omega trong Omega vì trường hợp này Omega chủ trị ngày thứ 7 và khoảng thời gian 12 giờ trưa - 1 giờ chiều.

Trong tiếng Hy Lạp, dấu chấm đặt trên mẫu tự nào thì trị số của mẫu tự đó được nhân lên 100 lần.

Mẫu tự Stau (ς) và trị số 6 thiếu vắng trong hệ Pythagore lại nắm giữ một qui tắc đặc biệt về sự định số cho mẫu tự Hy Lạp. Nếu mẫu tự Signa và Tau (S và T, σ - τ) đi liền nhau trong cùng 1 chữ thì trị số kết hợp bình thường của chúng là 500 có thể được thay bằng 6. Thí dụ chữ ASTAUROS (σταυρός) có 2 trị số vì S và T đi liền nhau:

1. S và T mang trị số bình thường:

$$(S = 200) + (T = 300) + (A = 1) + (U = 400) + (R = 100) + (O = 70) + (S = 200) = 1271$$

2. S và T mang trị số thay thế là 6:

$$(ST = 6) + (A = 1) + (U = 400) + (R = 100) + (O = 70) + (S = 200) = 777$$

Ngoài hệ ký hiệu chữ số ứng với hệ chữ cái Hy Lạp, một thuyết về vũ trụ đã được giáo phái Gnostic hình thành.

Thuyết này mô tả vũ trụ là 30 Aeons (Thế Giới) nối tiếp nhau.

BẢNG GIỜ THEO HÀNH TINH THEO HY LẬP

24 giờ của ngày	Mẫu tự của cung hoàng đạo	Chủ Nhật Mặt trời (I)	Thứ hai Mặt trăng (A)	Thứ ba Sao Hỏa (O)	Thứ tư Sao Thủy (E)	Thứ năm Sao Mộc (U)	Thứ sáu Sao Kim (H)	Thứ bảy Sao Thổ (I)
Nửa đêm-1 giờ sáng	Dương Cưu (A)	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ
1-2 giờ sáng	Kim Ngưu (B)	Sao Kim	Sao Thổ	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Mộc
2-3 giờ sáng	Song Ngự (G)	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa
3-4 giờ sáng	Bắc Giải (D)	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ	Mặt trời
4-5 giờ sáng	Hải Sư (E)	Sao Thổ	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim
5-6 giờ sáng	Xử Nữ (Z)	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy
6-7 giờ sáng	Thiên Xứng (H)	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ	Mặt trời	Mặt trăng
7-8 giờ sáng	Hổ Cáp (Th)	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ
8-9 giờ sáng	Nhân mã (I)	Sao Kim	Sao Thổ	Mặt trời	Sao Thổ	Sao Hỏa	Mặt trăng	Sao Mộc
9-10 giờ sáng	Nam Dương (K)	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ	Sao Hỏa	Mặt trăng	Sao Mộc
10-11 giờ sáng	Bảo Bình (L)	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Thổ	Mặt trời	Sao Kim	Sao Hỏa
11 giờ trưa	Song Ngự (M)	Sao Thổ	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Mộc	Mặt trời
Giữa trưa-								
1 giờ chiều	Dương Cưu (J)	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy
1-2 giờ chiều	Kim Ngưu (Ps)	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ	Mặt trời	Mặt trăng
2-3 giờ chiều	Song Nam (Ch)	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ
3-4 giờ chiều	Bắc Giải (Ph)	Sao Kim	Sao Thổ	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Mộc
4-5 giờ chiều	Hải Sư (U)	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa
5-6 giờ chiều	Xử Nữ (T)	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ	Mặt trời
6-7 giờ chiều	Thiên Xứng (S)	Sao Thổ	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim
7-8 giờ tối	Hổ Cáp (R)	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy
8-9 giờ tối	Nhân Mã (P)	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ	Mặt trời	Mặt trăng
9-10 giờ tối	Nam Dương (O)	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ
10-11 giờ tối	Bảo Bình (X)	Sao Kim	Sao Thổ	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Mộc
11 giờ- nửa đêm	Song Ngự (N)	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ	Mặt trời	Mặt trăng	Sao Hỏa

BA MƯƠI AEON

Sự phân loại vũ trụ theo giáo phái Gnostic là một hệ thống mang tên Aeon. Thuật ngữ Aeon có nghĩa là kỷ nguyên, thời đại, thời gian, chu kỳ, sự phân chia, mức độ hoặc sự phát minh. Cơ số của Aeon là 8 còn được gọi là ogdoad. Cơ số này là nguồn gốc của huyền học Hy Lạp liên quan đến âm giai. Ogdoad đầu tiên đến từ Vực Thẳm. Sự tĩnh lặng từ Vực Thẳm tỏa lan tạo nên Tâm trí là nơi đón nhận Chân lý. Bốn thứ vừa kể: Vực Thẳm, Sự Tĩnh Lặng, Tâm trí và Chân lý tạo nên 4 khái niệm như bổ sung về Chữ, Sự sống, Con người và Tôn giáo. Như thế Ogdoad đầu tiên là:

1. Bythos - Tổ tiên; Sự khởi đầu
2. Ennoia - Ý tưởng; sự tĩnh lặng
3. Nous - tâm trí
4. Aletheia - chân lý
5. Logos - Chữ
6. Zoe - Sự sống
7. Anthopos - Con người
8. Ecclessia - Tôn giáo

Tám điều trên đã tạo ra sự phân nhóm 8 hành tinh, 8 mức độ cảm xúc của Sophia (Nữ Thần Trí Tuệ). Bảng sau đây sẽ trình bày hệ chữ cái Hy Lạp, bát âm, ogdoad đầu tiên, ogdoad hành tinh và ogdoad sophia.

OGDOAD CỦA GIÁO PHÁI GNOSTIC

<i>Thang số</i>	<i>Mẫu tự Hy Lạp</i>	<i>Bát âm</i>	<i>Ogdoad đầu tiên</i>	<i>Ogdoad hành tinh</i>	<i>Ogdoad Sophia</i>	<i>Phái tính</i>	<i>Yếu tố</i>
1	AIR (AIP)	do	Vực thẳm	Hoàng đạo	Nữ Thần trí tuệ	Nam	Lửa
2	BKS (BKΣ)	ti	Sự tĩnh lặng	Sao Thổ	Khát vọng	Nữ	Nước
3	GLT (ΓΛΤ)	la	tâm trí	Sao Mộc	Sự đau khổ	Nam	Khí
4	DMU (ΔΜΥ)	sol	chân lý	Sao Hỏa	Nỗi sợ	Nữ	Đất
5	ENPh (ENΦ)	fa	chữ	Mặt trời	Sự rối trí	Nam	Lửa
6	ZXCh (ZΞΧ)	mi	Sự sống	Sao Kim	Sự thiếu hiểu biết	Nữ	Nước
7	HOPs (HOΨ)	re	Con người	Sao Thủy	Sự đổi thay	Nam	Khí
8	ThPO (ΘΠΩ)	do	Tôn giáo	Mặt trăng	Vật chất	Nữ	Đất

Thuyết về vũ trụ 30 Aeon nảy sinh từ nhóm 8 số đầu tiên; 8 tạo ra 10 rồi đến

lượt 10 tạo 2. Bảng sau đây trình bày các biến số của vũ trụ trên 30 Aeon.

<i>Aeon</i>	<i>Tiếng Hy Lạp</i>	<i>Trị số</i>
* Ogdoad (nhóm 8)		
1. Bythos (Vực Thẳm)	BUTHOS (Βυθός)	681
2. Ennoia (Ý tưởng)	ENNONIA (Ἔννοια)	186
3. Nous (Tâm trí)	NOUS (νοῦς)	720
4. Ale theia (Chân lý)	ALHTHEIA (Ἀλήθεια)	64
5. Logos (Chữ)	LOGOS (Λόγος)	373
6. Zoe (sự sống)	ZOH (Ζωή)	815
7. Anthropos (Nhân loại)	ANTHROPOS (Ἄνθρωπος)	1310
8. Ecclesia (Tôn giáo)	EKKLHSIA (Ἐκκλησία)	294
* Decad (Nhóm 10)		
1. Bytholos (Sâu thẳm)	BUTHIOS (Βυθίος)	691
2. Mixis (Hòa lẫn)	MIXIS (Μίξις)	320
3. Ageratos (Trường xuân)	AGHRATOS (Ἀγήρατος)	683
4. Henosis (sự liên kết)	ENOSIS (Ἔνωσις)	1265
5. Autophyes (tự tồn tại)	AUTOPHYS (Αὐτοφύης)	1879
6. Hedone (sự hoan lạc)	HDOHN (Ἡδονή)	140
7. Akinetos (sự bất động)	AKINHOTOS (Ἀκίνητος)	659
8. Syncrasis (sự tổng hợp)	SUNKRASSI (Συνκράσις)	1181
9. Monogenes (đơn nguồn)	MONOGENHS (Μονογενής)	496
10. Makaria (hạnh phúc)	MAHARIA (Μακάρια)	173
* Dodecad (Nhóm 12)		
1. Parakletos (người biện hộ)	PARAKLHTOS (Παράκλητος)	810
2. Pistis (Đức tin)	PISTIS (Πίστις)	800
3. Patrikos (Sự bảo bọc của cha)	PATRIKOS (Πατρικός)	781
4. Elpis (Hy Vọng)	ELPIS (Ἐλπίς)	325
5. Metrikos (sự bảo bọc của mẹ)	MHTRIKOS (Μητρικός)	748
6. Agape (tình yêu)	AGAPH (Ἀγάπη)	93
7. Aeinous (sự trầm tư)	AEINOUS (Ἀεινοῦς)	736
8. Synesis (sự hiểu biết)	SYNESIS (Σύνεσις)	1065
9. Ecclesiastikos (Linh thiêng)	EKKLHSIASTIKOS (Ἐκκλησιαστικός)	1094
10. Makariotes (Niềm hoan lạc)	MAKARIOTHS (Μακάριοις)	650
11. Theletos (Khao khát)	THELHTOS (Θέλητος)	622
12. Sophia (Trí tuệ)	SOPHIA (Σοφία)	781

CÁC THIÊN THẦN BẢO VỆ 30 AEON

<i>Thiên thần</i>	<i>Mẫu tự Hy Lạp</i>	<i>Aeon</i>	
		<i>Valentinus</i>	<i>Hippolytus</i>
* Nhóm 8			
1. Ampsiu	A	Vực thẳm	Vực thẳm
2. Ouraan	B	Sự tĩnh lặng	Tư tưởng
3. Bucua	G	Tâm trí	Tâm trí
4. Thartun	D	Chân lý	Chân lý
5. Ubucua	E	Lý trí	Chữ
6. Thardedia	Z	Sự sống	Sự sống
7. Metaxas	H	Con người	Con người
8. Artaaba	Th	Tôn giáo	Tôn giáo
* Nhóm 10			
9. Udua	I	Người đem an vui	Sâu thẳm
10. Casten	K	Đức tin	Sự phối hợp
11. Amphian	L	Tình cha	Trường xuân
12. Essumen	M	Hy Vọng	Sự liên kết
13. Vannanin	N	Tình mẹ	Tự tạo sinh
14. Lamer	X	Từ thiện	Sự hoan hỉ
15. Tarde	O	Vĩnh hằng	Bất động
16. Athames	P	Trí tuệ	Sự hòa quyện
17. Susua	R	Ánh sáng	Đơn nguyên
18. Allora	S	Ơn phúc	Hạnh phúc
*Nhóm 12			
19. Bucidia	T	Thánh thể	Người đem an vui
20. Damadarah	U	Trí tuệ	Đức tin
21. Alora	Ph	Sự yên thâm	Sự bảo bọc yêu thương
22. Dammo	Ch	Sự phối hợp	Hy vọng
23. Oren	Ps	Bền bỉ	Sự chăm sóc yêu thương
24. Lamaspechs	O	Sự liên kết	Tình yêu
25. Amphiphuls	I	Tự sinh	Sự vĩnh hằng
26. Emphsboshbaud	H	Sự điều độ	Sự hiểu biết
27. Assiouache	S	Độc nguyên	Linh thiêng
28. Belin	O	Sự nhất thống	Hạnh phúc
29. Dexariche	U	Bất động	Sự giới hạn
30. Massemo	S	Niềm hoan lạc	Trí tuệ

Ba mươi Aeon này được xem như cái thang 30 nấc bắc từ đất lên trời. Nấc thang trên cùng là Aeon thứ nhất, là nguồn gốc của mọi sự, là Thượng Đế; còn nấc thang chót (nấc 30) là thế giới vật chất. Trên mỗi nấc thang là thiên thần bảo vệ mà tên và đặc tính được minh định. Dạng thức Aeon

thứ hai là chuỗi 30 vòng tròn đồng tâm, mỗi vòng là một nấc của chiếc thang vũ trụ. Sự phân chia thành 30 loại nói trên do giáo phái Gnostic đưa ra đã trở thành cơ sở cho hệ thuyết thần bí Enochian của John Dee, một nhà huyền học thời nữ hoàng Elizabeth.

HUYỀN HỌC SỐ CƠ ĐỐC GIÁO

Vũ trụ luận của giáo phái Gnostic kết hợp mẫu tự với con số. Từ thuyết này nảy sinh huyền học Cơ Đốc giáo có đặc điểm là gắn kết trị số cho chữ. Các vị Cha Già Giáo Hội thời trước Công Đồng Nicene (325 sau CN) và thời sau Công Đồng Nicene (787 sau CN) đều lên án thuyết của phái Gnostic là tà thuyết, nhưng bản Kinh Thánh Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp hành chứa huyền học mẫu tự - số của hệ chữ cái Hy Lạp. Thí dụ như thánh danh Jesus bằng tiếng Hy

Lạp được viết với 6 mẫu tự mang tổng trị số 888. Thánh danh này đứng chung hàng với tên của sao Thủy được biểu tượng bằng cặp 3 số (888).

Dường như các cặp số từ 111 – 999 là những cặp số quan trọng trong hệ thống ký hiệu số của Cơ Đốc giáo, và chúng phát sinh từ sự xem trọng của giáo phái Gnostic đối với 9.999. Một thí dụ cụ thể về cách dùng mẫu tự dưới dạng số được tìm thấy trong Tân Ước, ở đoạn nói về uy lực của con số 666.

Đây là Trí năng. Hãy để trí năng đếm số muông thú; vì đó cũng là con số của người, con số này là sáu trăm sáu mươi sáu.

(Sách Khải Huyền 13:18)

Ở đoạn trên, quá trình định danh xưng bằng cách thay trị số cho các mẫu tự tạo nên danh xưng đó được xem là lẽ huyền nhiệm của trí năng. Con số 666 là trị số của muông thú và của người, nên sự khúc mắc này được các học giả tìm ra cách giải quyết ở cụm từ Hy Lạp sau:

1. Số muông thú là 666 trong cụm từ Hy Lạp:

ΤΟ ΜΕΓΑ ΘΗΠΙΟΝ - Đại dã thú

Tuy nhiên, cụm từ này không có trong Tân Ước mà đúng hơn là có trong công trình nghiên cứu của Aleister Crowley về Qabalah (hệ biểu tượng huyền học).

Các học giả ngày nay tìm sự giải đáp cho khúc mắc trên nơi tên của Caesar Neron bằng tiếng Hebrew (QSRNRVN, hoặc קסר נרונ). Khi tìm hiểu nguồn gốc Hebrew của con số 666, Crowley thấy rằng chữ Therion (trong tiếng Hy Lạp cũng mang nghĩa là “muông thú”) sẽ có trị số 666 khi viết bằng mẫu tự Hebrew.

$$\text{ThRIVN } (\Theta\text{R}\iota\text{O}\nu) = 400 + 200 + 10 + 6 + 50 = 666$$

Trong tiếng Hy Lạp, số 666 gắn cho Caesar Neron được hỗ trợ bởi 2 con số sau:

- Một nửa của 666 là 333; trong tiếng Hy Lạp 333 là trị số của Caesar (ΚΑΙΣΑΡΑ).

- Hai lần 666 là 1332; trong tiếng Hy Lạp, 1332 là trị số của Caesar Neron (ΝΕΡΩΝΚΑΙ ΣΑΡ). Số 1332 rọi sáng cho ý nghĩa của số 666, vì 2 lần 666 là 1332, và đây là trị số của những từ Hy Lạp sau:

Từ Hy Lạp

Ý nghĩa

ΑΛΦΑΩ	Alpha O (Omega) (Sách Khải Huyền 22:13)
ΒΑΣΙΛΕΙΑΣ	Các vua trên Trái Đất (Sách Khải Huyền 16:4)
ΙΟΚΟΥΜΕΝΗΣ	
ΓΗΣΚΑΤΩ	Đất bên dưới (Sách Tông Đồ Công Vụ 2:19)
ΘΕΟΨΟΡΗΤΟΣ	Tác động bởi thần linh
ΙΔΟΥΒΑΣΙΛΕΥΣ	Tuân theo đức vua (Phúc Âm - Thánh John 2: 15)

2. Số 2368 là con số then chốt trong Qabalah Cơ Đốc Giáo vì đó là trị số của thánh danh Jesus Christ bằng tiếng Hy Lạp:

$$\text{ΙΗΣΟΥΣΧΡΙΣΤΟΣ} = (888 + 1480 = 2368) = \text{Jesus Christ}$$

Số 2368 còn là trị số của cụm từ Hy Lạp sau:

$$\begin{aligned} \text{ΚΑΙ Ο ΑΡΙΘΜΟΣ ΑΥΤΟΥ ΧΕΞ} \\ = (31 + 70 + 430 + 1171 + 666) \\ = 2368 - \text{"và số của người là 666"}. \end{aligned}$$

Như vậy, 666 ẩn chứa trong phương trình sau:

$$666 = \text{Muông thú} = \text{con người} = \text{Jesus Christ}$$

Bậc thấp nhất được bậc cao nhất cứu vớt và Thiên Chúa. Trong phương trình bí ẩn trên, từng thành phần liên quan với ngày thứ sáu), là bậc trung gian giữa trị số 6 như sau: bậc tệ nhất và bậc tốt nhất, giữa Satan

$$\begin{aligned} \text{F} &= 6 = \text{Muông thú} \\ \text{Ξ} &= 60 = \text{Con người} \\ \text{X} &= \underline{600} = \text{Jesus Christ} \\ &\cdot \quad 666 \end{aligned}$$

Trong công thức trên, mẫu tự Stau (trị số 6) là dấu chỉ của muông thú; mẫu tự Xi (trị số 60) là khoảng đời bình thường của một người, còn mẫu tự Chi (trị số 600) nằm trong hình thánh giá Chúa Jesus.

Như đã nói ở trên, các cặp 3 con số từ 111 tới 999 có ý nghĩa quan trọng trong huyền học số Cơ Đốc giáo. Bảng sau đây trình bày những từ Hy Lạp then chốt tương ứng với 9 cặp số kỳ bí (111 tới 999).

<i>Số</i>	<i>Từ Hy Lạp</i>	<i>Ý nghĩa</i>
111 (3x37)	ΚΛΑΞ ENNEA ΟΙΚΙΑ	Chìa khóa số 9 Nhà, nơi trú ngụ
222 (6x37)	NAZAPHNE IBIS	Nazarene, danh hiệu của Chúa Jesus (Luke 4: 34) Ibis, con chim kính dâng cho Thoth (thần Mercury)
333 (9 x 37)	ΑΙΗΣ ΚΑΙΣΑΡΑ ΑΚΡΑΣΙΑ ΑΚΟΛΑΣΙΑ	Trái Đất Caesar (Phúc Âm thánh John 19: 15) (2x333 = 666) Thặng dư, vượt mức Phóng dăng; thiếu tiết độ
444 (12 x 37)	ΣΟΡ ΣΑΙ ΑΙΜΑ ΣΠΕΙΡΗΜΑ	máu thịt Vòng xoắn; vòng cuộn của rắn
555 (15x37)	ΔΡΑΚΟΝΤΙ ΕΠΙΘΥΜΙΑ	Con rồng trời (satan) (Sách Khải Huyền 13:4) Dục vọng (Sách Thánh John 2:16)
666 (18x37)	ΗΦΡΗΝ Η ΗΛΙΟΣ ΚΑΙ Η ΣΕΛΗΝΗ ΗΛΙΟΣ ΚΑΙ ΑΣΤΕΡΕΣ ΘΕΟΣ ΕΙΜΙ ΕΠΙ ΓΑΙΗΣ ΛΟΓΟΣ ΑΓΑΠΗΣ Ο ΑΓΓΕΛΟΣ ΘΕΟΣ ΟΙ ΕΜΠΟΡΟΙ ΓΗΣ	Trái tim, ngực, tâm hồn, lý trí, tri thức Mặt Trời và mặt trăng Mặt Trời và các tinh tú Ta là Chúa tể trên Trái Đất Lời yêu thương Thiên thần của Chúa Các thương nhân nơi thế gian (Khải Huyền 18:3)
	ΠΕΝΤΑΚΙΣ ΠΛΕΥΡΑΝ ΠΗΜΟΝ ΕΠΟΙΗΣΕΝ	Năm dấu đinh trên cơ thể Chúa Jesus Vết thương nơi cạnh sườn Chúa Jesus (phúc âm thánh John 19:35) Làm bằng đất sét (Sách Thánh John 19:14)
777 (21x37)	ΤΕΡΑΣΙΝ ΣΤΑΥΡΟΣ ΑΝΕΧΟΜΑΙ ΤΑ ΕΝΟΝΤΑ ΟΙ ΚΛΗΤΟΙ ΒΑΣΙΛΕΙΑ ΑΓΑΠΗΣ ΘΕΟΨ ΙΗΣΟΥΣ	Những sự kỳ diệu Thánh giá (ST = 6) Chịu đựng Nội tâm Những xứ kêu cầu Vương quốc Tình yêu Chúa Sáu mẫu tự ứng với danh Jesus

(24x37)	Ο ΘΩΘ	Thần Mercury của Ai Cập mang số 8 linh thiêng
	ΛΟΓΟΣ ΕΣΤΙ	Ngài là Ngôi Lời
	Η ΖΩΗ ΕΙΜΙ	Ta là sự sống
999	Ο ΑΠΟΡΡΗΤΟΣ	Đáng cao cả
(27x37)	ΘΕΟΣ ΑΝΕΚΚΛΑΛΤΟΣ	Thượng Đế, Đáng Siêu Việt Thế
	ΤΟ ΑΡΡΗΤΟΝ	Nơi ngự của Thượng Đế thiêng liêng
	ΑΝΑΒΛΕΨΙΣ	Sự phục hồi thị lực

Các cặp 3 con số trên là bội số của 37, và phần bội chính là tổng của 3 chữ số trong từng cặp số 3 con.

$$111 = 1 + 1 + 1 = 3 (3 \times 37) = 111$$

$$222 = 2 + 2 + 2 = 6 (6 \times 37) = 222$$

$$333 = 3 + 3 + 3 = 9 (9 \times 37) = 333$$

$$444 = 4 + 4 + 4 = 12 (12 \times 37) = 444$$

$$555 = 5 + 5 + 5 = 15 (15 \times 37) = 555$$

$$666 = 6 + 6 + 6 = 18 (18 \times 37) = 666$$

$$777 = 7 + 7 + 7 = 21 (21 \times 37) = 777$$

$$888 = 8 + 8 + 8 = 24 (24 \times 37) = 888$$

$$999 = 9 + 9 + 9 = 27 (27 \times 37) = 999$$

Số 37 là trị số của từ Hebrew IChIDH (יחידה), một danh từ chỉ bản ngã dưới hình thức dấu chấm độc đáo, tên của vòng Kether trên biểu đồ Cây Sự Sống, và là điểm sáng, hoặc ngọn lửa tâm linh ẩn trong từng linh hồn.

SỐ 9.999 KỶ BÍ

Giáo phái Gnostic xem trọng con số 9999. Đây là số biểu tượng của vũ trụ trong giai đoạn tiến hóa sau cùng và hoàn thiện (được biểu tượng bằng 4 số 9) trải dài suốt 30 Aeon (được biểu tượng bằng 30 mẫu tự). Con số 9999 ẩn chức trong bùa hộ mệnh của giáo phái Gnostic dưới dạng thức gồm 30 mẫu tự Hy Lạp, mỗi mẫu tự ứng với 1 Aeon (kỷ nguyên). Các mẫu tự này sắp xếp thành 6 mức và có trị số là 9999.

Dạng thứ Gnostic như sau:

$$\chi\alpha\beta\rho\alpha\chi = 1.304$$

$$\phi\eta\epsilon\sigma\chi\eta\rho = 1.463$$

$$\phi\iota\chi\rho\omicron = 1.280$$

$$\phi\eta\gamma\rho\omega = 1.850$$

$$\phi\omega\chi\omega = 2.700$$

$$\beta\omega\chi = 1.402$$

$$\text{Tổng cộng: } 9.999$$

Ba mươi mẫu tự xếp thành 6 nhóm trên không tạo nên từ ngữ nào mà chỉ là một dạng thức gồm 2 con số, đó là 30 Aeon và hạn mức số đếm là 9999. Con số 9999 có thể được biểu thị bằng mẫu tự thứ 9 của tiếng Hy Lạp là Iota, vì tên

của mẫu tự Israel là Iota (IWTA) mang trị số là 1111. Như vậy, $9 \times 1111 = 9999$.

Sự kỳ bí của 9999 được xem xét theo 2 cặp số 99. Trị số 99 nằm ngay trung tâm của huyền học số Cơ Đốc Giáo và là trị số của những từ Hy Lạp sau:

Từ Hy Lạp

AKON

AMHN

BHΘAEEEM

KAHMA

MAΘHMA

MEΓ AN

ΠHΓH

Ý nghĩa

Tai; thính giác

Amen, ước gì được như vậy

Bethlehem (Sách Matthew 2:1)

Nhánh; chi, mầm

Điều học được, bài học

Vĩ đại, cao cả

Nguồn; suối; giếng

Cần lưu ý một điều là số 99 có ý nghĩa quan trọng trong cách đếm của những người chôn chôn Hy Lạp vì 99 số đầu luôn được đếm trên ngón tay của bàn tay trái; số 100 là số đầu tiên được đếm

trên các ngón tay của bàn tay phải. Từ hệ đếm này phát sinh sự ẩn dụ về số của Cơ Đốc Giáo mà thường gặp nhất là đoạn nói về đàn cừu 100 con trong đó 99 con được cứu nhưng chỉ 1 con bị thất lạc.

CÁC CẶP MẪU TỰ ĐẦU ALPHA/OMEGA VÀ IOTA/THETA

Hai cặp mẫu tự được dùng như các con số trong nghệ thuật hình tượng Cơ Đốc Giáo là Alpha - Omega và Iota - Theta.

Các mẫu tự Alpha và Omega biểu thị sự khởi đầu và sự kết thúc. Trị số của chúng là 801. Iranaeus trình cho chúng ta thấy sự tôn trọng của giáo phái Gnostic đối với con số này dựa trên một

chữ khác cũng có trị số 801, mà trong tiếng Hy Lạp chữ đó là chim bồ câu. Như vậy, chim bồ câu đáp xuống đậu trên đầu Chúa Jesus khi người đang chịu phép rửa là biểu tượng của Alpha và Omega. Những chữ then chốt sau đây minh họa con số 801 mà giáo phái Gnostic xem trọng.

ALPHA VÀ OMEGA VỚI TRỊ SỐ 801

Chữ Hy Lạp

A Ω

ΠΕΡΙΣΤΕΡΑ

ONOMATOS

ΠΡΟΣΕΝΤΑ

ΦΟΒΕΙΣΘΕ

Ý nghĩa

Mẫu tự đầu của Alpha và Omega, cặp mẫu tự chủ trị cung Dương Cưu và đầu óc

Chim bồ câu

Danh xưng

Tiền sinh

Hãy kính sợ Thiên Chúa (Phúc Âm - Thánh Mark 6:50)

Cặp mẫu tự thứ hai trong nghệ thuật hình tượng Cơ Đốc Giáo là Iota và Thera. Đây là 2 mẫu tự đầu của chữ Jesu (Iota) và Thiên Chúa (Theta). Trị số của 2 mẫu tự này là 19. Trong tiếng Hebrew 19 là

trị số của tên riêng Eve (ChVH, ׀׀׀) và Job (AIVB, ׀׀׀); hai người này được Thiên Chúa thử thách. Còn trong tiếng Hy Lạp, 19 là trị số của những chữ sau:

IOTA VÀ THETA VỚI TRỊ SỐ 19

Chữ Hy Lạp

I Θ

ΑΓΙΕ

Η ΓΗ

ΘΕΕ

ΙΑΕ

Ý nghĩa

Mẫu tự đầu của ΙΗΣΟΥΣ và, ΘΕΟΣ Jesus và God (Thiên Chúa)

Thánh

Trái Đất

Hỡi Thiên Chúa!

Hãy nhìn xem

DẠNG THỨC ΙΑΟ CỦA GIÁO PHÁI GNOSTIC

Có một bùa hộ mệnh của giáo phái Gnostic mang dạng thức 3 nguyên âm ΙΑΟ. Dạng thức này là sự kết hợp mẫu tự Iota với cặp mẫu tự Alpha và Omega.

Alpha là khởi đầu, Omega là kết thúc nên Iota là phân giữa. Trong hệ ký hiệu 7 nguyên âm Hy Lạp ứng với hành tinh, ΙΑΟ tương ứng với những điều sau:

<i>I</i>	<i>A</i>	<i>W</i>
Giữa	Đầu tiên	Sau cùng
Mặt trời	Mặt trăng	Sao Thổ
Vàng	Trầm hương	Myrrh (Mộc dược)
Quĩ đạo 4	Quĩ đạo 1	Quĩ đạo 7
(10)	(1)	(800)

Tổng trị số của dạng thức này là 811, hơn Alpha và Omega 10 đơn vị (trị số

của cặp mẫu tự Alpha và Omega là 801). Cụm từ Hy Lạp ứng với số 811 như sau:

DẠNG THỨC ΙΟΑ VỚI TRỊ SỐ 811

Tiếng Hy Lạp

ΙΑΩ

ΑΙΩ

ΑΣΤΕΡΕΣ

ΤΕΣΣΕΡΑ

Ý nghĩa

Các mẫu tự Iota Alpha Omega hàm nghĩa sự khởi đầu, phần giữa và sự kết thúc, và lần lượt ứng với quĩ đạo hành tinh 1,4 và 7.

Cảm nhận; hiểu; hít thở

Tinh tú

Số 4; hình 4 cạnh

THÁNH DANH JESUS

Các thánh danh trong Tân Ước có thể phân tích theo con số. Điều này cũng áp dụng cho đền thờ các thần linh của Hy Lạp cổ đại. Những con số ứng với chữ Jesus là 808, 888, 1480, và 2368, vì

4 số này lần lượt là trị số của Thầy Jesus, Jesus, Christ và Jesus Christ. Trong phần sau đây chúng ta sẽ xem xét kỹ 4 danh xưng đó:

SỐ 808 ỨNG VỚI RABBI JESUS (THẦY JESUS)

Tiếng Hy Lạp

Ý nghĩa

ΙΗΣΟΥ ΡΑΒΒΙ

Thầy Jesus (Phúc Âm - Thánh Mark 9:5)

(số 808 ứng với thần Mercury và liên quan với số 88,818 và 888)

ΑΖΩ

Đứng kính cẩn trước Thiên Chúa

ΕΓΩ

Bản ngã; cái tôi

ΖΩΑ

Các loài sinh vật

ΩΗ

Hiện tại; thời điểm này

SỐ 888 ỨNG VỚI DANH JESUS

Tiếng Hy Lạp

Ý nghĩa

ΙΗΣΟΥΣ

6 mẫu tự của danh Jesus

ΕΚΒΑΛΛΩ

Ta xua đuổi ma quỷ (Phúc Âm - Thánh Luke 11:19)

Η ΕΠΤΑ ΕΚΚΛΗΣΙΑΣ

7 đền thờ

ΗΛΩΝ

Các dấu đinh trên thập giá khổ hình (Phúc Âm - Thánh John 20:25)

Ο ΠΑΡΑΚΛΗΤΟΣ

Đấng An Ủi

SỐ 1480 ỨNG VỚI DANH CHRIST

Tiếng Hy Lạp

Ý nghĩa

ΧΡΙΣΤΟΣ

7 mẫu tự của danh Christ, Đấng được xức dầu thánh. Danh Jesus có 6 mẫu tự và thuộc thể trần; danh Christ có 7 mẫu tự và thuộc thiên giới.

ΑΛΦΑ ΩΜΕΓΑ ΑΜΗΝ

Alpha, Omega, Amen: trước hết, sau cuối và tận cùng.

ΑΓΑΘΩΣΥΝΗ

Anh hùng; thiện nhân

Η ΑΓΙΩΣΥΝΗ

Nơi tôn nghiêm; thánh địa

Η ΑΛΗΘΕΙΑ ΣΩΤΗΡ

Chân lý là sự cứu rỗi

Η ΑΝΑΣΤΑΣΙΣ ΕΚ ΘΕΟΥ

Sinh bởi Thiên Chúa, sống lại từ Thiên Chúa

ΚΤΙΣΙΣ ΕΚ ΠΑΡΘΕΝΟΥ
Ο ΠΑΝΔΟΧΕΥΣ
ΥΙΟΣ ΚΥΡΙΟΣ

Sinh ra bởi trinh nữ
Gia chủ
Chúa con và chúa cha

SỐ 2368 ỨNG VỚI DANH JESUS CHRIST

Tiếng Hy Lạp

ΙΗΣΟΥΣ ΧΡΙΣΤΟΣ

Η ΠΟΛΙΣ ΧΡΥΣΟΥΣ

ΙΗΣΟΥΣ Ο ΠΑΙΣ ΤΟΥ ΙΣΡΑΗΛ

ΙΗΣΟΥΣ Ο ΠΑΙΣ ΤΟΥ ΔΑΥΙΔ

ΙΗΣΟΥΣ ΥΙΟΣ ΚΥΡΙΟΣ

Ο ΑΓΙΟΣ ΤΩΝ ΑΓΙΩΝ

Ο ΘΕΟΣ ΤΩΝ ΘΕΩΝ

Ο ΑΡΤΟΣ ΣΤΑΥΡΟΤΥΠΟΣ

Ý nghĩa

13 mẫu tự của danh Jesus Christ (Mẫu tự đầu Iota là mặt trời còn 12 mẫu tự sau từ Eta tới Sigma là 12 cung hoàng đạo)

Kim đô

Jesus, con của dân tộc Israel

Jesus, con vua David

Jesus, con Thiên Chúa

Cung thánh trong đền thờ

Chúa tể các thần linh

Bánh thánh in dấu thánh giá

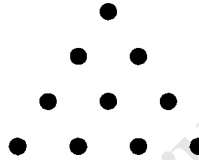
PHỤ LỤC

KÝ HIỆU SỐ PYTHAGORAS

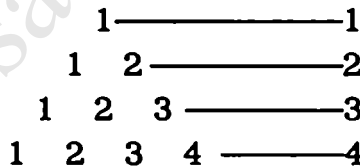
Hệ ký hiệu số Pythagoras khai triển một loạt ẩn dụ ứng với 10 con số đầu tiên. Một hình đồ tóm tắt cả 10 con số đó có dạng một kim tự tháp 4 nấc được

gọi là Tetractys. Hình đồ này rất thiêng liêng đối với người thuộc trường phái Pythagoras.

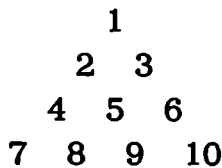
Tetractys biểu thị dạng thức toán sau: $1 + 2 + 3 + 4 = 10$.



Mỗi nấc biểu thị một con số như sau:



Cả 10 con số được gán cho 10 điểm như sau:



Nhìn hình đồ trên chúng ta thấy nó giống như hình vuông 9 ô thần bí ứng với sao Thổ vì cả 2 hình đồ này đều đặt số 5 vào giữa.

Tetractys là hình đồ vũ trụ dưới dạng hình kim tự tháp gồm 10 số phân loại mọi vật trong vũ trụ. Trong tiếng Hy Lạp, Tetractys được viết là TETRAKTUS

(τετρακτύς) có trị số 1626. Đây cũng là trị số của cụm từ Hy Lạp PANTI EN KOSMŌ (πάντι ἐν κόσμῳ) hàm nghĩa là “Mọi vật trong vũ trụ”. Như vậy, phương trình phát sinh là:

Tetractys = 1626 = Mọi vật trong vũ trụ.

Sự nối kết giữa Tetractys và kim tự tháp thể hiện ở 2 con số: 55 và 831. Tổng số 10 con số lập nên Tetractys là 55, bằng với trị số của chữ EN (ἐν) trong tiếng Hy Lạp, mà EN hàm nghĩa là 1. Như vậy, 10 con số của Tetractys phát sinh từ số 1. Thêm vào đó, tiếng Coptic chỉ tầng đá trên đỉnh kim tự tháp (KLGhE, ΚΛΞΕ) mang trị số 55, nối kết 1 với khái niệm về đỉnh của kim tự tháp tương tự như số 1 chiếm vị trí đỉnh chóp của 10 con số lập nên Tetractys.

Trong tiếng Hy Lạp chữ kim tự tháp là “pyramis” (πυραμῖς) và có trị số là 831. Đây cũng là số ứng với tên của mẫu tự Aleph (ALP, אַלף, 1 + 30 + 800) trong Qabalah tiếng Hebrew. Như vậy, chữ

pyranis ngang bằng chữ “A” mang trị số 1 trong tiếng Hy Lạp và tiếng hebrew. Điều này đưa chúng ta trở lại trị số 55 ứng với chữ EN Hy Lạp (ἐν) mang nghĩa là “1”.

Ví 1 như 55 theo tiếng Hy Lạp nên tỉ lệ 1:55 được hình thành, và đây cũng là tỉ lệ của tầng đá trên đỉnh đối với cả cấu trúc của Đại Kim Tự Tháp ở Giza. Rõ ràng là Tetractys biểu thị trị số của kim tự tháp Ai Cập.

Tetractys dưới dạng kim tự tháp 4 nấc đã nắm giữ 11 sự phân loại vũ trụ. Mười một bộ Tetractys này đo lường vũ trụ từ con số trừu tượng tới tuổi tác của con người.

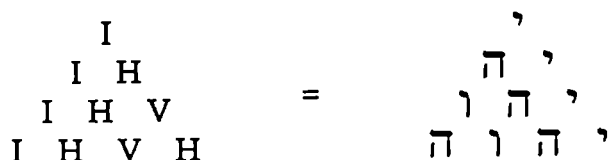
VỮ TRỮ THUYẾT LIÊN QUAN ĐẾN 11 TETRACTYS

Tetractys

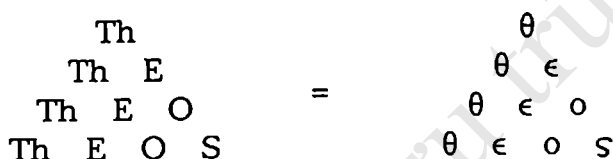
Các nấc của tháp Tetractys

	1	2	3	4
1. Sự cấu thành con số	1	2	3	4
2. Sự khai triển các con số	1(lẻ) 1(chẵn)	2(chẵn) 3(lẻ)	4(chẵn) 9(lẻ)	8(chẵn) 27(lẻ)
3. Cỡ	Điểm	Đường thẳng	Mặt phẳng	Hình khối
4. Các yếu tố	Lửa	Khí	Nước	Đất
5. Hình dạng	Hình Kim tự tháp	Hình khối 8 mặt	Khối 20 mặt đều	Hình lập phương
6. Đời sống thực vật	Mâm	Tầng trưởng chiều cao	Tầng trưởng bề ngang	Tầng trưởng bề dài
7. Cộng đồng	Con người	Nhà cửa	Đường sá	Đô thị
8. Năng lực phán đoán	Trí năng	Khoa học	Quan điểm	Cảm quan
9. Các phân của sinh thể	Tâm sáng	Tâm u muội	Tâm xao động	Xác thể, nơi trú ngụ của linh hồn
10. Mùa trong năm	Xuân	Hạ	Thu	Đông
11. Tuổi tác con người	Ấu thơ	Niên thiếu	Tráng niên	Lão niên

Trong tiếng Hebrew (tiếng Do Thái cổ) có Tetragrammaton là 4 phụ âm chỉ Thượng Đế (IHVH, יהוה). Thực ra danh cực thánh này của Thượng Đế đã được sắp đặt theo hình đồ Tetractys bởi những người nghiên cứu Qabalah tiếng Hebrew như sau:



Hình đồ này cũng áp dụng cho 1 danh từ Hy Lạp có 4 mẫu tự chỉ Thượng Đế, đó là chữ ThEOS (θεός)



Mười con số của hình đồ Tetractys cũng tương ứng với 10 mẫu tự Hy Lạp sau đây (kể cả mẫu tự Stau):



Theo hình đồ trên, nguyên âm A trở thành đỉnh của hình kim tự tháp mẫu tự - số, và là khởi đầu của Tetractys, còn 2 nguyên âm EI (ÊI) khắc trên cửa vào đền thờ Delphi trở thành mẫu tự giữa và cuối của Tetractys. Do đó, 3 nguyên âm Hy Lạp AEI trở nên chữ đầu, giữa và cuối của Tetractys, theo phái Pythagoras. Ba nguyên âm này kết hợp lại thành từ gốc của chữ Aeon mang nghĩa là mãi mãi, vĩnh hằng. Ý nghĩa

này ứng với cả tập hợp 10 con số tạo nên hình đồ Tetractys.

Tetractys còn được sắp xếp theo các vòng tròn trên biểu đồ Cây Sự Sống trong huyền học Do Thái. Áđồđụng thang sắc màu của Hội Thần Bí Bình Minh Vàng và ký hiệu hành tinh cho 10 vòng tròn trên biểu đồ Cây Sự Sống, chúng ta sẽ thấy 4 bậc của Tetractys phái Pythagoras mang hệ biểu tượng khác. Xem bảng sau:

TETRACTYS ỨNG VỚI BIỂU ĐỒ CÂY SỰ SỐNG

<i>Bậc của Tetractys</i>	<i>Con số trên Tetractys</i>	<i>Ký hiệu số Pythagore</i>	<i>Vòng tròn trên biểu đồ Cây Sự Sống</i>	<i>Màu sắc (theo Plato)</i>	<i>Hệ hành tinh</i>
Thứ nhất (đỉnh)	1	Monad	Kether - Vương miện	Trắng	Sự khởi động đầu tiên
Thứ hai	2	Duad Sự thông thái	Chokmah - (Thiên cầu)	Xám	Các định tinh (thứ 8)
Thứ ba	3	Triad	Binah - Sự hiểu biết	Đen	Sao Thổ
	4	Tetrad	Chesed - Sự nhân từ	Lam	Sao Mộc
	5	Pentad Sự nghiêm khắc	Geburah -	Đỏ	Sao Hỏa
	6	Hexad	Tiphereth - Vẻ đẹp	Vàng	Mặt trời
Thứ tư (đáy)	7	Heptad Sự chiến thắng	Netzach -	Lục	Sao Kim
	8	Ogdoad	Hod - Sự huy hoàng	Cam	Sao Thủy
	9	Ennead	Yesod - Nền tảng	Tím	Mặt trăng
	10	Decad	Malkuth - Vương quốc	Nâu đỏ, Vàng chanh, ô liu, đen.	Lửa, Khí, Nước, Đất (theo thứ tự Pythagoras)

Phái Pythagoras và trường phái Tân Pythagoras đều đưa ra tên hiệu cho 10 con số hình thành 10 điểm trên

Tetractys. Mười tên hiệu ứng với chuỗi số nói trên và hình thể tương ứng với chúng được trình bày sau đây:

10 TÊN HIỆU CỦA SỐ THEO PYTHAGORAS

<i>Số</i>	<i>Tên Hiệu</i>	<i>Hình Ký hà</i>
1	Monad	Điểm
2	Duad	Đường vạch
3	Triad	Tam giác
4	Tetrad	Hình vuông
5	Pentad	Hình 5 cạnh
6	Hexad	Hình 6 cạnh
7	Heptad	Tam giác và hình vuông
8	Ogdoad	2 hình vuông
9	Ennead	3 tam giác
10	Decad	Hình đồ Tetractys

Theo đà mở rộng của triết thuyết số Pythagoras, một loạt những biểu tượng ứng với từng con số trên đã được phát sinh, và được xếp vào 15 nhóm như sau:

- | | |
|-------------------------|--------------------------|
| 1. Số | 9. Tính âm (bậc thấp) |
| 2. Ký hà học | 10. Ý tưởng trừu tượng |
| 3. Mức độ | 11. Con người |
| 4. Giống, phái | 12. Nhân trí |
| 5. Thời gian | 13. Biểu tượng |
| 6. Nhạc | 14. Thánh danh Thượng Đế |
| 7. Vũ trụ | 15. Nam thần và nữ thần |
| 8. Tính dương (cấp cao) | |

10 CON SỐ PYTHAGORAS

MONAD (A = 1)

Số - Một ;gốc của các con số; đơn vị; sự nhất thống; nguyên lý của mọi sự; bất khả phân; không đổi thay; con số mà trong nó thực tại hòa quyện mọi sự; là số làm cho số lẻ thành chẵn và làm số chẵn thành lẻ.

Hình kỷ hà - Điểm; điểm trong vòng tròn; góc vuông; hình biểu thị sự bằng nhau; tương tự và giống hệt nhau; tam giác thường; vật hình thuôn.

Mức độ - Phần giữa; phần bằng nhau; ôn hòa; hình thể bao bọc mọi thứ; nguồn gốc của sắc màu; không trộn lẫn do tính đơn giản.

Phái, giống - Đực và cái (chứa 1 lẻ và 1 chẵn), không hòa lẫn.

Thời gian - Hiện tại

Nhạc - Thứ tự của bản giao hưởng

Vũ trụ - Sự khởi nguyên; Lửa (yếu tố thứ nhất cấu thành vũ trụ); sao Thổ (nổi cao nhất trên thang Orphic); Mặt Trăng (có quỹ đạo nhỏ nhất so với các hành tinh khác); vật chất (khi không có sự hiện diện của mọi thứ khác); Mặt Trời.

Tính dương (bậc cao) - Yếu tính; sự hiểu biết thâm sâu.

Tính âm (bậc thấp) - Sự hỗn độn; sự mù mờ; sự tối tăm; đường phân chia giữa hữu hạn và vô tận; sự kinh hãi; mơ hồ.

Ý tưởng trừu tượng - Mẫu đơn giản; nguồn chân lý

Con người - Bạn hữu; cuộc sống; niềm hoan lạc; nhà tiên tri; trinh nữ

Nhân trí - Trí năng (nguồn phát sinh tư tưởng); óc sáng tạo.

Biểu tượng - Trụ; thuyền; chiến mã xa; tháp Jupiter; cung thánh; xà gỗ

Thánh danh Thượng Đế - Cung thánh trong đền thờ; Đấng Tối cao

Các thần linh - Androgynos (Gồm lẻ và chẵn); Apollo; Atlas (thần vĩ đại trợ giúp, kết nối và tách biệt mọi vật); Jupiter (Chúa tể các thần linh); Lethe (sự quên lãng thần linh; Mnemosyne (mẹ của 9 nữ thần Muses); Morpho; Prometheus; Proteus (thấu hiểu bản chất mọi sự); Pyralios; Styx (yếu tính bất khả biến); Tartarus (tính cực đại của vũ trụ); Vesta (lửa nơi trung tâm Trái Đất; là yếu tố giữa trong 4 yếu tố cấu thành vũ trụ).

DUAD (B = 2)

Số - Con số 2; số chẵn đầu tiên; sự tăng đầu tiên; sự thay đổi đầu tiên từ nhất thống; không xác định; vô hạn; nguyên lý và nguyên do của sự chẵn; số nguyên tố đầu tiên.

Hình kỷ hà - Đường vạch; không hình dạng (giữa chẵn và tam giác; góc nhọn và góc tù; hình của sự bất cân đối; sự sai biệt và khác lạ; khối cầu; vòng tròn; tam giác cân).

Mức độ - Không bằng nhau; thứ đứng giữa đơn và đa; nguyên nhân của sự khác biệt; sai biệt; và nguyên nhân của đa số.

Giống, phái - Giống cái đầu tiên

Thời gian - Đêm và ngày là lãnh vực có 2 mặt

Sự hài hòa - Suối nguồn của mọi hài hòa; nhịp 2; mức 16 tới 8 ứng với sao Kim; 36 tới 8 ứng với thiên cầu thứ 8; 18 tới 9 ứng với mặt trời; và 24 tới 12 ứng với sao Mộc.

Vũ trụ - Vật chất (nguyên nhân của sự chống chất và phân chia) sao Mộc (nấc thang Orphis thứ 2 tính từ trên xuống); sao Thủy (cổ quỹ đạo thứ 2 tính từ Trái Đất); khí (yếu tố thứ hai); 2 thiên thể chiếu sáng (Mặt trời và Mặt trăng).

Tính dương - Quyền lực; đỉnh cao; sự kiên nhẫn; sự hài hòa; cội rễ.

Tính âm - Sự mâu thuẫn gay gắt; sự chống đối; sự không minh bạch; sự sai lầm; thất bại; sự thiếu hiểu biết.

Ý tưởng trừu tượng - Nguồn phân phối, lan truyền

Biểu tượng - Chân núi Ida với rất nhiều suối; thiên nhiên; công lý

Danh Thượng Đế - Số mệnh; cái chết; Phanes (Đấng thấu hiểu và quyền năng).

Các thần linh - Aeria; Asteria; Ceres; Cupid; Cytherea; Diana (dưới hình dạng Mặt Trăng); Dictyna; Dindymene; Dione; Disamos; Eleusinia; Erato; Esto; Isis; Lydia; Mychaea; Phrygia; Rhea (mẹ của Jupiter); nữ thần Venus (tất cả đều ẩn dưới dạng năng lực tìm thấy ở Duad mang tính cái).

TRIAD (G = 3)

Số - Con số 3, số lẻ đầu tiên, con số đầu tiên được gọi là đa số (nhiều); con số đầu tiên được gắn kết với sự vô hạn của số hạng; nguyên nhân của số nhiều; chính yếu nhất trong các số hạng; số nguyên tố thứ hai.

Hình kỷ hà - Tam giác; hoàn hảo nhất trong mọi hình dạng; tinh thần của Kỳ Hà Học (hình tam giác đều); khối 20 mặt, mỗi mặt là tam giác đều.

Mức độ - Khoảng giữa; tương đương; đồng dạng và hạn định 3 chiều kích và mọi vật thể rắn (chiều cao, chiều rộng và chiều sâu); 3 số 1 kết nối nhau.

Giống - Số mang tính đực đầu tiên.

Thời gian - Quá khứ - hiện tại - tương lai là 3 cách đo thời gian.

Nhạc - Ô nhịp 3 với 24 nốt tới 8 nốt được qui cho Jupiter.

Vũ trụ - Sao Hỏa (nấc thang Orphis thứ 3 từ trên xuống); sao Kim ở quỹ đạo

thứ 3 tính từ Trái Đất (theo thuyết địa tâm); Nước là yếu tố thứ 3; sao Thổ dưới dạng hình vuông kỳ bí 3x3.

Tính dương - Mọi đức tính được treo từ con số này; sự hài hòa; sự tư vấn thích hợp.

Nhân trí - Trí năng; sự thông minh; trí thức.

Biểu tượng - Sừng của Amalthea (con dê cho thần Zeus sữa); chòm đại hùng tinh (trên bầu trời đêm)

Danh Thượng Đế - Đấng Cực Cao Cực Đại đã có, hiện có và mãi mãi có.

Các thần linh - Achelous; Agylopeza; Charitia; Craetaeide; Curetide; Damatrame; Dioscoria; Erana; Gorgonia; Hecate; Helice; Latona; Loxia; Ludios; Metis; Muse Polymnia; Naetis; Ophion; Phorcia; Pluto; Saturn; Symbemia; Thetis; Trigemina; Triramos; Tritogeneia; Triton.

TETRAD ($\Delta = 4$)

Số - Con số 4; số bình phương đầu tiên (2^2) trong các số chẵn; số chẵn thứ nhì.

Hình kỷ hà - Hình vuông được xem là cấu trúc và sự thường hằng của qui luật toán học; chỗ giao của 2 đường; chiều sâu đầu tiên (hình thành các hình khối); mặt của khối lập phương; hình tứ giác.

Mức độ - Khả năng; 4 chiều kích

Giống - Giống cái trong sự khai triển đầu tiên; mở và đóng chón thâm sâu của sáng tạo.

Thời gian - 4 mùa trong năm.

Nhạc - Ô nhịp 4 với 36 tới 9 nốt được gán cho thiên cầu thứ 8; và 32 tới 8 nốt được qui cho thần Saturn.

Vũ trụ - Mặt trời là nấc tahng Orphic thứ tư và là nấc giữa, đồng thời ở qui đạo thứ 4; yếu tố thứ tư là Đất và 4 yếu tố hợp làm 1; Lửa dưới dạng hình tứ giác; sao Mộc dưới dạng hình vuông kỳ bí 4 x 4.

Tính dương - Nguồn hiệu ứng thiên nhiên; người mang chìa khóa mở kho tàng thiên nhiên.

Tính âm - Con giận của thần Bacchus (Tửu Thần)

Ý tưởng trừu tượng -

BỐN CĂN NGUYÊN THEO ARISTOTLE

<i>Bốn căn nguyên</i>	<i>Bốn hiệu ứng</i>	<i>Tiếng Hy Lạp và con số</i>
Thần thánh	bởi đó	UP OU (ύπ ου, 950)
Vật chất	từ đó	EX OU (έξ ου, 535)
Hình dạng	qua đó	DI OU (δι ου, 484)
Hiệu quả	(gây) cho đó	PROS OU (πρός ου, 920)

Con người - Căn nguyên phát sinh nam tính, người chết đổi 3 phúc lành ở đời này để lấy phúc lành thứ tư nơi đời sau.

Nhân trí - Sự phân chia con người theo 3 nhóm chính: linh hồn; thể xác và khát vọng; mỗi nhóm có 4 thành phần.

<i>Nhóm phân chia</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Linh hồn	Sự cần trọng	Tính khí	Điềm tĩnh	Công bằng
Thể xác	Sự sắc sảo của cảm quan	Sức khỏe	Uy lực	Vẻ đẹp
Khát vọng	Sự thịnh vượng	Danh tiếng	Quyền hành	Tình yêu

Biểu tượng - Hình đồ Tetractys (Gồm có 4 cấp)

Danh Thượng Đế - Cực Thánh; phép mẫu vĩ đại nhất; vị thần hiệu thấu mọi sự thể trần.

Các thần linh - Bacchus (thần rượu và hoan lạc); Harmonia; Hercules; Jupiter; Mercury; Muse Uramia; Soccus; con của thần Maia, Soritas.

PENTAD (E = 5)

Số - Con số 5; số đầu tiên kết hợp lẻ và chẵn; số trung bình của bất kỳ cặp số nào có tổng bằng 10; là số lẻ thứ nhì; số nguyên tố thứ ba.

Hình kỷ hà - Cạnh huyền của tam giác vuông; 12 mặt của khối 12 mặt (là Ether, yếu tố thứ 5 cấu thành vũ trụ); khối cầu.

Mức độ - Sự thay đổi chất lượng; 5 giác quan; sự cân bằng.

Giống - Giống đực (vì 5 là số lẻ); là giống đực và giống cái (vì $5 = 3 + 2$); không phối hợp (vì $3 + 2$ là riêng và khác biệt).

Thời gian - 5° của vòng hoàng đạo 360° .

Nhạc - 5 nốt nhạc của thang ngũ âm xưa.

Vũ trụ - Sao Kim (là nấc thứ 5 của thang Orphic tính từ trên xuống); sao Hỏa (ở quỹ đạo thứ 5 tính từ Trái Đất); là hình vuông thần bí 5×5 ; Ether (yếu tố thứ 5); 5 hành tinh (sao Thổ; sao Mộc; sao Hỏa; sao Kim và sao Thủy); vũ trụ với tổng thể của nó (ở dạng yếu tố thứ 5 và hình khối Plato thứ 5); 5 đặc điểm thời tiết.

ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT

Số	Loại rơi xuống	Loại bay lên
1	Tuyết	Hơi nước
2	Sương	Khói
3	Mưa đá	Mây
4	Mưa	Sương mờ
5	Sương giá	Lốc xoáy

Tính dương - Sự công bằng; công lý

Tính âm - Sự trả thù

Ý tưởng trừu tượng - Năng lực tối thiểu về tinh thần hoặc thể chất.

Con người - Đứng đầu trong 5 loài trên Trái Đất: (1) con người; (2) loài 4 chân; (3) loài bò sát; (4) loài chim; (5) loài thủy sinh.

Biểu tượng - Tháp Jupiter; trái tim

(vì số 5 ở ngay giữa hình đồ Tetractys, và giữa hình vuông kỳ bí có 9 ô); cầu vòng ngũ sắc (trắng; đỏ; xanh lục; xanh dương và đen).

Danh Thượng Đế - Á nữ thần (số 5 là một nửa của 10); Đấng Bất Tử; Đấng Toàn Thiện.

Các thần linh - Acreotis, Androgynia, Nemesis, Pallas, Venus, Orthiatia, Cythereia.

HEXAD ($\zeta = 6$)

Số - Số 6; số trọn vẹn đầu tiên (bằng tổng của dãy số từ 1 - 3); số chẵn thứ 3.

Hình kỷ hà - 6 mặt của khối lập phương; sự giao nhau của 2 tam giác để tạo thành hình 6 cạnh; 6 tam giác nối kết nhau thành bộ 6.

Mức độ - Một nửa của toàn khối; sự liên kết các thành phần của vũ trụ; 6 phương hướng.

Giống - Giống cái; phối hợp dưới hình thức số chẵn đầu tiên (2) nhân với số lẻ đầu tiên (3).

Thời gian - Sự tái sinh (xảy ra sau 6 x 6 x 6 năm)

Nhạc - Sáu nửa cung của 1 quãng tám (có 12 nửa cung trong quãng 8).

Vũ trụ - Một nửa hoàng đạo (6 cung bên trên Trái Đất và 6 cung phía dưới Trái Đất); sao Thủy (nấc thang Orphic thứ 6 tính từ trên xuống); sao Mộc (ở quỹ đạo thứ 6 tính từ Trái Đất). Đất (dưới hình thức khối lập phương); Mặt Trời (dưới hình thức hình vuông kỳ bí gồm 6 x 6 ô).

Tính dương - Sự hài hòa; nhân từ; yên bình; nguyên tắc.

Ý tưởng trừu tượng - Căn nguyên của thói quen năng động

Con người - Tình bằng hữu; sức khỏe; vẻ đẹp của sự cân xứng.

Nhân trí - Chân lý; 6 là con số duy nhất áp dụng cho tâm hồn con người.

Biểu tượng - Nghi thức hôn phối (vì 6 là sự phối hợp của 3 x 2)

Danh Thượng Đế - Đấng Tạo Tác linh hồn

Các thần linh - Anchidice, Androgynae, Lachesis (Thần nắm giữ tuổi thọ của con người), Persea, Trivia, Venus, Zygia.

HEPTAD (Z = 7)

Số - Số 7, con số duy nhất trong bộ 10 không phát sinh từ sự phối hợp nào và cũng không kết hợp với số nào; số nguyên tố thứ tư; số lẻ thứ ba.

Hình kỷ hà - Hình 7 cạnh, hình tam giác trong hình vuông (3 + 4), phần trung tâm của hình sao 6 cánh (1 + 6); hình kim tự tháp có 4 mặt tam giác và mặt đáy là hình vuông; cạnh đối và cạnh kề của tam giác vuông.

Mức độ - Ba chiều kích (dài, rộng và sâu) cộng với 4 hình thức là điểm, vạch, mặt phẳng và hình khối; 7 hướng của khối lập phương: Đông, Tây, Bắc, Nam, Trên, Dưới và Trung Tâm, sự tích hợp các phần (theo 7 chiều kích đo được như trên).

Giống - Giống đực (vì là số lẻ)

Thời gian - Chu kỳ trăng (tháng âm lịch) 28 ngày vì gồm 4 bộ (tuần mỗi bộ 7 ngày).

Nhạc - Giọng và thanh âm (7 âm cơ bản của âm giai)

Vũ trụ - Mặt trăng (là nấc thứ 7 và nấc thấp nhất của thang Orphic); sao Thổ (ở quỹ đạo thứ 7 và cao nhất tính từ Trái Đất); sao Kim (dưới dạng hình vuông thần bí có 7 x 7 ô); 7 hành tinh nói chung và đứng đầu là sao Thổ; 7 ngôi sao của chòm Đại Hùng Tinh (Gấu Lớn).

Tính dương - Sự tôn kính

Con người - Vận may và cơ hội chi phối công việc của con người.

Nhân trí - Mơ ước

Danh Thượng Đế - Đấng Chiến Thắng; Đấng Phán Xét

Các thần linh - Angelia (7 tổng lãnh thiên thần và thiên thần); Ergane (thần thủ công nghiệp); Mars (Thần chiến tranh); Minerva, Osiris, Phylacitis (7 bảo tinh của vũ trụ), Telesphoros (Thần đạo sự hoàn thiện).

OGDOAD (H = 8)

Số - Số 8; số chẵn thứ tư và là số lũy thừa bậc 3 đầu tiên trong các số chẵn; là sự kết hợp của bộ 1 và bộ 7.

Hình kỷ hà - Khối cầu; các mặt của khối 8 mặt; 2 hình vuông xem nhau tạo nên hình sao 8 cánh.

Mức độ - Mọi vật được bao hàm ở thiên cầu thứ 8; 8 điểm trên la bàn.

Giống - Giống cái (vì 8 là số chẵn); căn nguyên tạo giống cái (2 x 2 x 2); sự nhận thức

Thời gian - 1/3 của ngày vì ngày được chia thành 8 x 8 x 8 giờ, ngày thứ 8 tượng trưng cho sự tái sinh.

Nhạc - Sự hài hòa phổ quát, nốt thứ 8 của quãng 8.

Vũ trụ - Thiên cầu thứ 8 (là những định tinh) 12 cung hoàng đạo; khí (dưới dạng hình khối 8 mặt); sao Thủy (dưới dạng hình vuông kỳ bí có 8 x 8 ô).

Con người - Tình yêu và tình bằng hữu

Biểu tượng - Định luật (vì $[2x2]x2$) và sự công bằng (vì $2x2x2$ và $2x4$).

Danh xưng thần linh - Nữ thần hộ mệnh, Đại mẫu

Các thần linh - Cadmeia, Cybele, Dindymene, Metis, Orela và Themis.

ENNEAD (Θ = 9)

Số - Số 9; số lẻ thứ tư; số bình phương đầu tiên trong các số lẻ và số bình phương thứ nhì trong bộ 10 số, con số chạy quanh các số khác trong bộ 10 tựa như biển quanh Trái Đất.

Hình kỷ hà - Hình sao 9 đỉnh hợp bởi 3 tam giác đều, 9 con số của hình vuông kỳ bí được gán cho sao Thổ.

Giống - Giống đực (vì 9 là số lẻ và lại là số bình phương đầu tiên của số lẻ - 3×3).

Thời gian - 9 tháng thai nghén

Nhạc - Nốt thứ 9 khởi đầu quãng 8 mới; tỉ lệ 9:8 được gán cho Mặt Trăng

Vũ trụ - Mặt trăng (dưới dạng hình vuông kỳ bí $9x9\text{ô}$); sao Thổ (dưới dạng hình vuông 9 ô).

Tính dương - Thuận hòa; không tranh chấp, xung đột

Con người - Sự thuyết phục

Biểu tượng - Chân trời (vì không có con số nào 1 chữ số vượt qua 9)

Danh xưng thần linh - Đấng Cực đại cực cao (vì vượt qua thiên cầu thứ 8)

Các thần linh - Helios (thấu tóm mọi con số thành một); Hyperion (sự giới hạn của các con số); Juno (liên kết với bộ 1); Terpsichore (đưa tất cả con số vào quay theo điệu múa); Nysseis (lãnh hội những số khác); Prometheus (không số nào qua số 9); Prosperpine (3 con số); Vulcan (Lửa là đỉnh cao trong 4 yếu tố cấu thành vũ trụ).

DECAD (I =10)

Số - Số 10 chứa trong nó cả chẵn lẫn lẻ; con số có 4 thành phần (vì $1 + 2 + 3 + 4 = 10$); số chẵn thứ năm.

Hình kỷ hà - Hình kim tự tháp Tetractys

Mức độ - 10 con số cơ bản đo chiều kích của vũ trụ

Giống - Hàm chứa cả giống đực lẫn giống cái

Vũ trụ - Mặt trời, thần thế (vì mọi vật đều được xếp theo 10) tổng của 4 yếu tố (vì $1 + 2 + 3 + 4 = 10$).

Tính dương - Sức mạnh (trị vì mọi số khác); niềm tin; sự cần thiết.

Con người - 10 ngón tay, nguồn gốc của cách đếm

Nhân trí - Trí nhớ

Biểu tượng - Vật chứa đựng; 10 điểm trên hình đồ Tetractys; người cầm chìa.

Danh xưng thần linh - Định mệnh (hàm chứa mọi con số); sự vĩnh hằng

(mở rộng tới vô tận) không ưu tư (vô ưu); Chúa tể các thần linh

Các thần linh - Atlas (nâng đỡ tất cả), Phanes, Mnemosyne, Uramia.

Điểm sau cùng liên quan đến trường phái Pythagoras cần được đề cập ở phần này là chữ Pythagoras. Danh xưng này trong tiếng Hy Lạp là (PUThAGORAS, Πυθαγόρας) nâng trị số 864. Chúng ta nhận thấy nơi con số này sự xem trong bộ 8 (ogdoad) ($864 - 8$ và 8^2). Ogdoad là thiên cầu thứ 8 trong vũ trụ thuyết Pythagoras, và ở bên trên, vượt qua tầm tác động của 7 hành tinh; trong khi sự nối kết với 64 khiến ta liên tưởng đến hình vuông thần bí 64 ô, được gán cho các thần Thoth - hermes - Mercury, nguồn gốc mang nét huyền học của con số, mẫu tự, âm thanh và màu sắc.

Ngoài ra, 864 cũng là trị số của những từ và cụm từ Hy Lạp sau đây mà có thể hàm chứa ý nghĩa ẩn sau 9 mẫu tự Hy Lạp hợp thành danh xưng Pythagoras.

- AGIŌN (ἀγιών) - Hòm Bìa Thiên Chúa nơi trung tâm đền thờ, nơi tôn nghiêm nhất của đền thánh
- GŌNIA (γωνία) - AGIŌN được sắp xếp lại thành GŌNIA, tảng đá góc tường, tảng đá chóp của hình đồ Tetractys.
- THEON (θεών) - Đền thờ các thần linh.
- THRONOS ABRAXAS (θρόνος Αβραξας) - Ngai Abraxas, là mặt trời quay quanh Trái Đất 365 ngày, và hình thành 1 năm (theo thuyết địa tâm)
- THUSIASTHRION (θυσιαστήριον) - Cung thánh trong đền thờ
- IEROUSALHM (Ιερουσαλήμ) - Jerusalem, trung tâm vũ trụ
- O THEOS MOU (ο θεός μου) - Hỡi Thượng Đế
- POLU-THEOS (πολυ-θεος) - Thuộc về các thần linh, dâng cho các thần linh, hợp bởi các thần linh.

Tương truyền rằng do tôn trọng dạng thức số phát hiện trong danh xưng Pythagoras, các môn đồ của Pythagoras không gọi ông với tên đó nữa mà gọi bằng "Thầy" (Master). Điều này ám chỉ gián

tiếp tới những phương trình số nói trên và cụm từ Hebrew cũng có trị số 864, đó là RB BNIMf (רַב בְּנִימַף) mang nghĩa là Thấy, Đại Công Trình Sư, Bạc Thấy 'Tạo Tác và Chủ Tể Vĩ Đại của Thiên Đình.



TIẾNG COPTIC

TỔNG QUAN

Tiếng Coptic là hình thức sau chót của tiếng Ai Cập cổ, đã giảm bớt rất nhiều chữ tượng hình. Bảng chữ cái tiếng Coptic gồm 32 mẫu tự (có khi là 33 mẫu tự); 27 mẫu tự trong số này phát sinh từ hệ chữ cái Hy Lạp, 6 mẫu tự còn lại dựa theo chữ tượng hình Ai Cập. Do đó, 27 mẫu tự trên có trị số tương tự như nhau của mẫu tự Hy Lạp liên quan, còn 6 mẫu tự tượng hình không mang trị số.

Chương này trình bày 27 mẫu tự Coptic có trị số và 6 mẫu tự không mang trị số. Sau đó là phần nói về biểu tượng thiên văn ứng với mẫu tự Hy Lạp và mẫu tự Coptic liên quan. Tiếp theo là một bảng trình bày sự kết nối mẫu tự Coptic với 32 vạch trên biểu đồ Cây Sự Sống trong tiếng Hebrew đúng theo cách thức mà Hội Thần Bí Bình Minh Vàng đề ra.

Khi khởi sự nghiên cứu, tôi từng hy vọng sẽ khám phá cơ sở số học ứng với cấu trúc của chữ tượng hình Ai Cập. Nhưng không có tư liệu nào về vấn đề đó, vì tiếng Ai Cập nguyên thủy là ngôn ngữ tượng hình, không có hệ chữ cái nên không thể áp dụng các qui tắc của những ngôn ngữ có hệ chữ cái.

Trong phần nói về tiếng Trung Quốc (Chìa Khóa Thứ Sáu), chúng ta nhận thấy mỗi chữ Trung Quốc đều mang một

trị số dựa theo số nét của chữ đó. Qui tắc định số này có thể áp dụng cho chữ tượng hình Ai Cập.

Mỗi chữ tượng hình hẳn đã phải gắn liền với số nét đặc thù tạo nên chữ đó. Tuy nhiên, đây chỉ là giả thuyết của tôi chứ không một tư liệu nào còn lưu giữ đến nay trình bày chi tiết về số nét về cần thiết cho một chữ tượng hình muốn thể hiện, nói gì đến tư thuật viết này là phương pháp để định số cho tiếng Ai Cập.

Trong chương này có 4 bảng sau:

- 1) Tám chữ tượng hình được dùng làm số.
- 2) Sáu phần của Mắt Thần Horus được dùng làm phân số.
- 3) Niên lịch Ai Cập có 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày và thêm 5 ngày cuối năm.
- 4) Kiểu chữ tượng hình Ai Cập được dùng để tạo nên các ngôn ngữ số: tiếng Phoenicia, tiếng Hebrew và tiếng Hy Lạp.

Những tương quan trình bày ở bảng 4 không phải là chuẩn mực, nhưng là các tương quan dựa theo hệ chữ cái tiếng Hebrew.

Lý thuyết của tôi về vấn đề này là bảng chữ cái 22 mẫu tự của tiếng

Phoenicia được hình thành theo 22 chữ tượng hình Ai Cập tương ứng với hình dạng của mẫu tự, và theo chữ hình nêm (Cuneiform) về khía cạnh ngữ âm.

Nghiên cứu xa xưa của Horapollo về ẩn nghĩa của chữ tượng hình Ai Cập được trình bày trong phần phụ lục của chương này. Công trình nghiên cứu của Horapollo xuất hiện vào khoảng năm

400 sau CN, trong đó ý nghĩa bí ẩn của gần 200 từ tượng hình Ai Cập được liệt kê ở 2 phần riêng biệt.

Đây là nguồn tư liệu chính yếu ở châu Âu trong thời Phục Hưng. Nó chỉ bị gạt sang một bên sau khi cuộc nghiên cứu khảo cổ học của Jean Champollion làm thay đổi cách nhìn của phương Tây đối với người cổ nhất này.

NGUỒN GỐC

200 trước CN - 400 trước CN - Tiếng Coptic tiêu biểu cho sự tiến hóa sau chót của hệ chữ tượng hình Ai Cập. Từ hệ chữ tượng hình, 7 chữ tinh chọn biểu thị các trị số từ 1 tới 1.000.000 (số 1 là nét ngang, số 10 là nét vòm), còn 6 phần

chia của Mắt Thần Horus tiêu biểu cho các phân số, từ 1/2 tới 1/64. Tuy nhiên, với sự tạo lập hệ chữ cái Coptic, bộ mã chữ số đã được phát triển dựa trên hệ chữ cái tiếng Hy Lạp.

HỆ CHỮ CÁI

Tiếng Coptic được đọc từ trái sang phải.

Trị số ứng với hệ chữ cái tiếng Coptic được lập từ hệ chữ cái Hy Lạp. Bảng chữ cái Coptic có 32 mẫu tự (đôi khi là 33 mẫu tự), trong đó 27 mẫu tự dựa theo

mẫu tự Hy Lạp, và 6 mẫu tự phụ dựa chữ tượng hình Ai Cập. Sáu mẫu tự phụ này không có trị số, còn 27 mẫu tự kia mang trị số tương tự như trị số của mẫu tự Hy Lạp liên quan.

BẢNG CHỮ CÁI COPTIC

Mẫu tự	Chuyển ngữ	Tên của mẫu tự	Số
Α	A	Alfa	1
Β	B	Veda	2
Γ	G	Gamma	3
Δ	D	Dalda	4
Ε	E	Eje	5
Ϝ	So	Sou	6
Ζ	Z	Zada	7
Η	E	Hada	8
Θ	Th	Tutte	9
Ι	I	Joda	10
Κ	K	Kabba	20
Λ	L	Lola	30

Ⲁ	M	Mej	40
Ⲃ	N	Ni	50
Ⲅ	Ks	Eksi	60
Ⲇ	O	Ou	70
Ⲉ	P	Bej	80
Ⲋ	F	Faj	90
Ⲍ	R	Rou	100
Ⲏ	S	Samma	200
Ⲑ	T	Dav	300
Ⲓ	U	He	400
Ⲕ	Ph	Fij	500
Ⲗ	Ch	Kij	600
Ⲙ	Ps	Ebsi	700
Ⲛ	O	Omega	800
Ⲝ	S	(Sampi)	900

*Mẫu tự thứ 33 thường không tính theo thứ tự các chữ cái.

SÁU MẪU TỰ COPTIC KHÔNG TRỊ SỐ

Mẫu tự	Chuyển ngữ	Tên mẫu tự
Ⲙ	X	Saj
Ⲛ	H	Haj
Ⲝ	H	Hori
Ⲟ	Gh	Ganga
Ⲡ	C	Sima
Ⲣ	Ti	Dij

Giống như tiếng Hebrew, trị số của một chữ Coptic bất kỳ được tạo lập theo phép cộng, tức là cộng trị số của từng mẫu tự hình thành chữ đó. Thí dụ: chữ EN (ⲈⲂ) mang nghĩa là 1, có trị số là E + N, 5 + 50 = 55.

Nếu có mẫu tự phụ xuất hiện trong chữ đó thì mẫu tự phụ được xem là 0 vì

bản thân mẫu tự phụ không mang trị số. Thí dụ chữ KLGHⲈ (ⲕⲗⲒⲘⲈ), mang nghĩa tảng đá đỉnh chóp kim tự tháp, có mẫu tự Gh (Ⲓ) không trị số nên KLGHⲈ được định số như sau: 20 + 30 + 0 + 5 = 55.

Tiếng Coptic cũng có những tương ứng thiên văn dựa theo Soma Sophia Hy Lạp (xem lại chương “Chìa khóa thứ Bảy”.

CHIÊM TINH HỌC VÀ HỆ CHỮ CÁI COPTIC

Mẫu tự	Cung hoàng đạo tương ứng	Mẫu tự	Cung hoàng đạo
A	Dương Cưu; Mặt Trăng; Nước	N	Song Ngư
B	Kim Ngưu	Ks	Bảo Bình

G	Song Nam	O	Nam Dương, sao Hỏa
D	Bắc Giải	P	Nhân Mã
Ē	Hải Sư, sao Thủy	F	(Không có tương ứng)
So	(không có tương ứng)	R	Hổ Cáp
Z	Xử Nữ	S	Thiên Xứng
E	Thiên Xứng; cao Kim	T	Xử Nữ
Th	Hổ Cáp	U	Hải Sư, sao Mộc
I	Nhân Mã; Mặt trời; Lửa	Ph	Bắc Giải
K	Nam Dương	Ch	Song Nam
L	Bảo Bình	Ps	Kim Ngưu
M	Song Ngư	Ồ	Dương Cưu, sao Thổ; Khí

S, X, H, Gh, C và Ti không có cung hoàng đạo hoặc hành tinh tương ứng.

Ngoài ra, Mac Gregor Mathers và Aleister Crowley trình bày chi tiết về sự gán 32 mẫu tự Coptic vào 32 vạch nói trên Biểu Đồ Cây Sự Sống.

SỰ TƯƠNG ỨNG CỦA MẪU TỰ COPTIC VỚI VẠCH NỐI TRÊN BIỂU ĐỒ CÂY SỰ SỐNG

(Theo Hội Thần Bí Bình Minh Và Cuốn Liber 777 Của Crowley)

<i>Vạch</i>	<i>Mẫu tự Coptic</i>	<i>Trị số</i>	<i>Sự tương ứng với thiên văn</i>
1	So	6	Sự chuyển động đầu tiên
2	C	6	Hoàng đạo
3	Ti	6	Sao Thổ
4	E	8	Sao Mộc
5	Ph	500	Sao Hỏa
6	O	800	Mặt Trời
7	E	5	Sao Kim
8	F	90	Sao Thủy
9	Gh	90	Mặt Trăng
10	S	200	4 yếu tố cấu thành vũ trụ
11	A	1	Khí (tinh thần)
12	B	2	Sao Thủy
13	G	3	Mặt Trăng
14	D	4	Sao Kim
15	H	4	Cung Dương Cưu
16	U	400	Cung Kim Ngưu
17	Z	7	Cung Song Ngư
18	H	7	Cung Bắc Giải

19	T	300	Cung Hải Sư
20	I	10	Cung Xử Nữ
21	K	20	Sao Mộc
22	L	30	Cung Thiên Xứng
23	M	40	Nước
24	N	50	Cung Hồ Cáp
25	Ks	60	Cung Nhân Mã
26	O	70	Cung Nam Dương
27	P	80	Sao Hỏa
28	Ps	700	Cung Bảo Bình
29	Ch	600	Cung Song Ngư
30	R	100	Mặt trời
31	X	100	Lửa
32	Th	9	Sao Thổ (Đất)




SỐ AI CẬP






Trong hệ chữ tượng hình Ai Cập, 8 chữ viết tượng ý căn bản được khai triển để biểu thị dãy số từ 1 tới 1.000.000, còn 6 chữ liên quan phát sinh từ phần chia hình mặt Thần Horus được dùng để biểu thị các phân số từ 1/2 tới 1/64.

Tám (8) số căn bản biểu thị hệ thập phân: 1, 10, 100, 1000, 10.000, 100.000,

10.000000. Bốn số đầu tiên (1,10,100,1000) là những khối để lập ra dãy số ứng với hệ chữ cái Hy Lạp và Hebrew. Bảng sau đây trình bày 8 chữ số tượng hình, ý nghĩa của ký hiệu số và những mẫu tự tiếng Hebrew và tiếng Hy Lạp mang cùng trị số đó.

TÁM CHỮ SỐ TƯỢNG HÌNH AI CẬP

<i>Chữ số tượng hình</i>	<i>Ngữ âm</i>	<i>Trị số</i>	<i>Hebrew</i>	<i>Hy Lạp</i>	<i>Ý nghĩa của chữ tượng hình</i>
	UA	1	A	A	Cột thẳng đứng; cái chót gỗ; dương vật; 1 ngón tay; cạnh đáy của cột trụ; trực; cái để nối liền trên và dưới.
	MET	10	I	I	Đền thờ; đầu của cột trụ; vòm trời; lùm cây; âm đạo.
	SAA	100	Q	R	Cuộn dây; chuỗi 100 hạt; cái đuôi; tóc cột sau đầu; bộ râu

	KHA 1000	A	A	Hoa sen.
	TAB 10000	I	I	Ngón tay; mức giới hạn mà bàn tay có thể đếm được.
	HE - 100000 FENNU	Q	R	Nòng nọc; sự gia tăng nhanh vượt qua khả năng đếm của bàn tay.
	HEH 1000000	ThMf	UCh	Tiếng reo vui và sung sướng; linh hồn; con số các linh hồn trong vũ trụ mà chỉ Thượng Đế đếm được.
	SEN 10.000.000	(không mẫu tự)	(không mẫu tự)	Con số này chỉ dùng để tính thời gian; mặt trời mọc nơi chân trời; con số lớn hơn số các linh hồn; con số của vĩnh hằng, của vô tận; ankh (biểu tượng sự sống của Ai Cập) là kết hợp 10.000.000 với 1 (SEN + UA) là một linh hồn đến từ cõi vĩnh hằng.

PHÂN SÔ AI CẬP

Về cách diễn đạt phân số, chữ tượng hình Ai Cập biểu thị mắt của thần Horus được chia thành 6 phần để ghi chuỗi phân số từ 1/8 tới 1/64.

Theo thần thoại, thần Set làm nát mắt của thần Horus đầu chim ưng thành nhiều mảnh nhỏ, tạo nên các

phân số 32/64; 16/64; 8/64; 4/64; 2/64; và 1/64. Sau đó, thần Toth đầu có quạ chữa con mắt bị nát bằng cách ráp từng mảnh lại, nên đã hình thành trị số 63/64.

Sáu phân số hình thành từ con mắt bị xé nát của thần Horus như sau:

Phần của mắt

Phân số

Biểu tượng



1/2 (32/64)

Bên phải của mắt phải (bên trái của mắt trái)



1/4 (16/64)

Tròng đen, mặt trời (trong mắt phải), Mặt trăng (trong mắt trái)



1/8 (8/64)

Lông mày mắt phải (hoặc trái)



1/16 (4/64)


Bên trái của mắt phải; bên phải của mắt trái.

1/32 (2/64)

Chữ này giống cuộn dây (có trị số 100); có thể là lỗ mũi.

1/64

Chữ này giống hình cái tai.

Các phân số có tử số là 1 được nhận dạng trong tiếng Ai Cập bằng cách nối liền chữ viết tượng ý  và mẫu số dưới dấu hiệu đó ghi bằng số Ai Cập. Như vậy, phân số linh thiêng của thần Nu là 1/72 được ghi như sau:



NIÊN LỊCH AI CẬP

Sự sử dụng phân số 1/72 liên quan đến thần Nu được ghi trong truyền thuyết về nguồn gốc niên lịch 365 ngày. Theo truyền thuyết này, thần Thoth thắng cuộc đấu với Mặt trăng và đoạt được 1/72 ánh sáng của mặt trăng. Từ ánh sáng này, thần Thoth tạo thêm 5 ngày nữa (số 5 là linh thiêng với thần Thoth, và được gán cho mẫu tự E của tiếng Hy Lạp). Năm ngày thêm không thuộc về 360 ngày của thần Ra (là Thần Mặt Trời). Thần Nu đưa 5 người con vào hang ngũ các thần linh chủ trị 5 ngày mới thêm này; lần lượt là: thần Osiris, Horus, Set, Isis và Nephthys.

Với sự thêm ngày của thần Thoth, Thần Nu đổi 360 ngày của lịch Cựu Thế Giới thành 365 ngày của lịch Tân Thế Giới.

Niên lịch Ai Cập 365 ngày khởi đầu là tháng của thần Thoth, tương ứng với ngày 29 tháng 8 của niên lịch hiện dùng. Từ ngày 29/8, chu kỳ 12 tháng (mỗi tháng 30 ngày) xoay vần.

Chu kỳ 12 tháng của lịch Ai Cập và sự tương ứng của nó với niên lịch chúng ta đang dùng được trình bày ở bảng sau:

12 tháng Ai Cập	Ngày trong năm	12 thần của tháng	12 chu kỳ 30 ngày
Tháng thứ 1 của mùa Đông	1 - 30	1. Thoth	29/8 - 27/9
Tháng thứ 2 của mùa Đông	31 - 60	2. Paopi	29/9 - 27/10
Tháng thứ 3 của mùa Đông	61 - 90	3. Hathor	28/10 - 26/11

Tháng thứ 4 của mùa Đông	91 - 120	4. Khoiak	27/11 - 26/12
Tháng thứ 1 của mùa Xuân	121 - 150	5. Tobi	27/12 - 25/1
Tháng thứ 2 của mùa Xuân	151 - 180	6. Mekhir	26/1 - 24/2
Tháng thứ 3 của mùa Xuân	181 - 210	7. Phamenoth	25/1 - 26/3
Tháng thứ 4 của mùa Xuân	211 - 240	8. Pharmuthi	27/3 - 25/4
Tháng thứ 1 của mùa Hè (Semut)	241 - 270	9. Pakhon	26/4 - 25/
Tháng thứ 2 của mùa Hè	271 - 300	10. Paoini	26/5 - 24/5
Tháng thứ 3 của mùa Hè	301 - 330	11. Epep	25/6 - 24/7
Tháng thứ 4 của mùa Hè	331 - 360	12. Mesore	25/7 - 23/8

NĂM NGÀY THÊM CHO LỊCH AI CẬP

<i>Ngày</i>	<i>Thần Linh</i>	<i>Năm ngày thêm trong năm</i>
361	Osiris	24/8
362	Horus	25/8
363	Set	26/8
364	Issi	27/8
365	Nephtys	28/8

CHỮ TƯỢNG HÌNH AI CẬP

Đa số những nghiên cứu về sự liên hệ giữa tiếng Ai Cập, tiếng Hebrew và tiếng Hy Lạp thông qua hệ chữ cái tiếng Phoenicia đều chỉ đề cập đến sự liên hệ này trên cơ sở ngữ âm. Nhưng nguồn cội ngữ âm cho tiếng Hebrew và tiếng Hy Lạp là Cuneiform (chữ hình nêm). Ảnh hưởng thực sự của Ai Cập là chữ tượng hình chứ không phải ngữ âm.

Bảng sau đây sẽ trình bày các mục sau:















- Chữ tượng hình Ai Cập nguyên thủy được dùng làm mẫu cho tiếng Phoenicia.
- Sự chuyển ngữ tên của 22 mẫu tự Hebrew mô tả kiểu tượng hình của hệ chữ cái tiếng Hebrew. Đây là cơ sở để chọn lọc chữ tượng hình Ai Cập tương ứng.

- 22 mẫu tự tiếng Phoenicia (khoảng năm 1100 trước CN) tương ứng từng cặp với kiểu tượng hình.
- Tiếng Hebrew nguyên thủy dưới hình thức tiếng Hebrew Đá (tức là tiếng Hebrew được khắc trên đá) vào khoảng năm 1000 trước CN.
- Tiếng Hy Lạp cổ vào khoảng năm 800 trước CN, lúc mà tiếng này còn được viết từ phải qua trái, do ảnh hưởng của ngôn ngữ Semite. Phần này chỉ đưa ra 22 mẫu tự Hy Lạp phát sinh từ thứ tự trong bảng chữ cái tiếng Hebrew và Phoenicia.
- Sự tương đương về ngữ âm đối với tiếng Hebrew và tiếng Hy Lạp.
- Trị số ứng với tiếng Hebrew và Hy Lạp.

Bản sao lưu trữ

CHỮ TƯỢNG HÌNH AI CẬP ỨNG VỚI TIẾNG HEBREW
 NGUYÊN THỦY VÀ TIẾNG HY LẠP CỔ

Chữ tượng hình Ai Cập Ý nghĩa Hình tượng Chữ Chữ Ngữ âm Trị số
 hình Ai Cập từ tên của mẫu Phoenicia Hebrew Đá Hy Lạp Cổ Hebrew Hy Lạp Hebrew Hy Lạp

	Bò đực	Con bò			A	A	1	1
	Cái cây	Aleph			Alpha			
	Kim tự tháp							
	Nhà cửa	Nhà cửa			B	B	2	2
	Đèn thờ	Beth			Beth			
	Sự đầu thai	Lạc đà			G	G	3	3
	Mặt trăng	Gimel			Gamma			
	Đi bộ							



Âm đạo

Cửa chính



D D

4 4

4

Cửa chính
(nửa cách cửa)

Daleth



Cửa chính của
đền thờ



Linh hồn

Cửa sổ



Niềm vui

Heh

Epsilon



Ngón tay

Đỉnh móc móng tay



V

St

0 0

0



Dương vật

Stau

Vav



Sự nâng đỡ

Thanh tựa đầu
(của ghế nằm)

Bóng ma
Thanh kiếm Bình khí

Thanh kiếm

Con đường, Lối đi,
Kênh mương

Hàng rào
Hàng rào, Tường bao quanh

Thang đưa linh hồn
lên thiên đình

Cuộn dây, Vòng xoắn

Zain

Zeta

Cheth

Eta

Ch H 8 8



Thành đô; giao lộ Con trấn



Teth



Theta

T

Th

9

9



Biểu thị vô tận



Bàn tay

Bàn tay nắm tay



I

I

10

10



Cánh tay

Yod

Iota



Nắm tay



Lòng bàn tay

Lòng bàn tay



K

K

20

20

Kaph

Kappa



Rán hồ

Dé dục



L

L






30

30

Lamed

Lambda





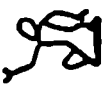















	Nước dòng nước	Nước				M	M	40	40
				Mem	Mu				

	Con cá	Cá				N	N	50	50
	Cá chết			Nun	Nu				

	Cột sống của thần Osiris là chiếc thang đưa lên trời	Cọc lều; nền tảng sự nâng đỡ				S	X	60	60
				Samekh	Xi				

	Mắt	Mắt				O	O	70	70
	Mắt hướng lên thần linh			Ayin	Omicron				

	Mắt thần Horus đã được gắn lại								
---	-----------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

	Miệng	Miệng				P	P	80	80
	Tôn thờ; quì gối	Lưỡi câu				Tz	none	90	none
	Châu chấu								
	Bóng râm, nắm	Ót				Q	Q	100	90
	Đầu								
	Gương								
	Nhất thần cờ; rìu	Khuôn mặt; đầu				R	R	200	100
	Khuôn mặt; đầu								



Chân trời; mặt trời
mọc giữa hai núi

Răng; răng nọc



Sh

S

300

200



Xé ra



Dấu thập



Ảnh, biểu tượng
của sự sống



Dấu hiệu; dấu ấn



Tav



Tau

Th

T

400

300

Vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19, Huyền học Tây phương phát triển mạnh trở lại. Trong quá trình này, chữ tượng hình Ai Cập được kết nối với 22 quân bài Tarot và đôi khi được xem là Major Arcana (những Đại Bí Ẩn). Dưới mắt những nhà huyền học, bài Tarot là chìa khóa đã thất lạc của Huyền học Ai Cập; chìa khóa này mới mở ra cánh cửa đi vào ý nghĩa biểu tượng của chữ tượng hình. Cũng như thế, bài Tarot trở nên Book of Thoth (Sách Của Thần Thoth) đã thất lạc và 22 quân bài về Major Arcana trở thành Atus (đền thờ) của Thần Thoth. Sự chú tâm về vấn đề gắn kết bài Tarot cho Ai Cập vẫn đang gia tăng cường độ kể từ khi có sách viết về bài Tarot của Etteilla khoảng năm 1790 cho tới lúc ra đời của cuốn Book of Thoth của tác giả Aleister Crowley năm 1944.

Ngoài việc mở ra những bí ẩn của chữ tượng hình Ai Cập, bài Tarot còn là chìa khóa để tìm hiểu lễ huyền nhiệm của tiếng Hebrew ẩn tàng trong bộ Sepher Yetzirah (Lập Thư).

PHỤ LỤC

CHÌA KHÓA KỶ BÍ CỦA HORAPOLLO CHO CHỮ TƯỢNG HÌNH AI CẬP

Một bản thảo có từ năm 400 sau CN và lưu truyền trong các tu viện Cơ Đốc Giáo mang tựa đề là The Hieroglyphics of Horapollo (Chữ Tượng Hình Của Horapollo) Nguyên Thủy, sách này được viết bằng tiếng Ai Cập và tác giả là Horapollo Niliacus; sau đó Philip dịch sang tiếng Hy Lạp. Tác phẩm này trình bày ý nghĩa của khoảng 200 chữ tượng hình.

Rất nhiều chữ tượng hình ghi trong sách này không bắt nguồn từ chữ Ai Cập nhưng giá trị của cuốn sách là nó trình bày ý nghĩa của hình tượng tương tự chữ tượng hình Ai Cập. Xét về bản chất, điều mà cuốn sách đem lại chính là chìa khóa để mở cửa đi vào nghệ thuật thần bí thời Phục Hưng, là ngành dùng biểu tượng như một ngôn ngữ thần bí.

Từ một bản còn lưu giữ được tới năm 1419, hơn 30 ấn bản của sách này đã được in ra ở châu Âu trong giai đoạn từ 1500 – 1600. Ấn bản đầu tiên xuất hiện

năm 1505 nhưng dưới dạng phụ lục của ấn phẩm “Truyện Ngụ Ngôn Của Aesop”. Sách này có 2 phần: phần 1 hàm chứa tri thức sâu và rộng về chủ đề hơn phần 2, nhưng cả 2 phần đều áp dụng một logic như nhau trong việc trình bày ý nghĩa cho nhiều biểu tượng.

Tác phẩm của Horapollo hiển nhiên không phải là chiếc chìa khóa đã bị mất của tiếng Ai Cập cổ. Nói đúng hơn nó là chìa khóa của ngôn ngữ biểu tượng thần bí phát triển mạnh mẽ sau 1400, và được sử dụng trong các sách viết về thuật giả kim, huyền học và thuyết thần bí của Hội Tam Điểm và Hội Rosicrucian. Các biểu tượng trong nhiều sách viết về bài Tarot có thể lộ ra ý nghĩa của chúng khi vận dụng Khóa Chữ Tượng Hình của Horapollo.

Những trang sau đây sẽ trình bày các biểu tượng ghi trong cả 2 phần thuộc tác phẩm của Horapollo, bên cạnh đó là ý nghĩa của chúng.

CHÌA KHÓA KỶ BÍ CHO CHỮ TƯỢNG HÌNH AI CẬP

Biểu tượng

Hoa Anemone

Kiến

Aphrosite

Khí đầu đỏ

Khí đầu chó ngòi

Khí đầu chó vươn tới mặt trăng

Khí mặt chó có cu

Ý nghĩa

Bệnh tật của con người

Sự biết trước

Phụ nữ phục tùng người nam

Mặt trăng; các mẫu tự của bảng chữ cái giáo sĩ; sự tức giận; người lặn dưới biển sâu

Hai phân điểm trong năm

Trăng mọc, thờ mặt trăng

Sự phân chia thời gian, 24 giờ của ngày

Rắn thân
Dơi
Cánh dơi và kiến
Dơi có răng và vú
Con hải ly
Ong

Bò mộng
Bò mộng quay sang trái
Bò mộng quay sang phải

Tai bò
Bò đực đang cương cứng
Bò bị cột ở khuỷu chân phải
Bó cói
Thấp bình hương có hình
trái timở trên
Lạc đà
Con ve sầu
Sếu đang bay
Sếu đang trông chừng
Cá sấu
Cá sấu và bọ cạp
Mắt cá sấu
Cá sấu nhô khỏi mặt nước
Máu cá sấu
Đuôi cá sấu
Cá sấu có lông quặm trên đầu
Cá sấu mở miệng
Quạ (chết)
Quạ cái
Đôi quạ
Quạ non

Cây chà là

Bị lên án và lâm bệnh vì chuyện này
Yếu và hấp tấp
Bị ép buộc phải ở lại bên trong
Mẹ cho con bú
Cản ngăn tự vẫn
Thần dân vâng phục đức vua. Dâng kính
thần Hermes và Ibis. Dâng hiến cho Mặt
Trăng và cung Kim Ngưu, 30 điểm của
mặt trời trong 1 tháng. Chết do cháy
nắng. Chu trình của mặt trời qua 3 buổi:
bình minh, trưa và hoàng hôn
Sự điều độ
Phụ nữ sanh con gái đầu lòng
Phụ nữ sanh con trai đầu lòng
Trở nên điều độ do vận rủi mới đây
Nghe thánh
Can đảm đi kèm tính ôn hòa
Người ôn hòa dễ bị lung lạc quan điểm
Hậu duệ
Ai Cập cổ đại

Ngập ngừng bước đi
Tham gia hội thần bí
Sự hiểu biết về những điều cao siêu
Cảnh giác trước mưu mô thù nghịch
Người điên; người dâm dăng; kẻ cướp
Con người gây chiến với nhau
Mặt trời mọc
Mặt trời lặn
Sự sát hại
Bóng râm
Tham lam, biếng nhác
Ăn
Sống trọn cuộc đời
Đơn độc
Hôn nhân, nam giao phối với nữ
Giận dữ và di chuyển liên tục, thậm chí
không dừng lại để ăn
Năm ghi dấu bởi sự diễn tiến của 13 mùa
trăng

Nhánh chà là
Nai và người thổi sáo
Nai và rắn hổ mang
Sương rơi
Con chó

Chó quay lại
Chim bồ câu
Chim bồ câu đen
Con ó

Chim ó quắp tảng đá
Chim ó con
Chim ó mở bị xoắn
Cái tai
Con lươn
Cá đuối điện

Voi và heo
Voi và cừu đực
Voi chôn giấu ngà
Con voi với vòi dài

Mặt con thú có thanh kiếm
Bàn chân nhúng nước
Chân đứng chụm
Chân đi trên mặt nước
Ngón tay
Lửa và Nước
Cá
Ruồi
Con ếch
Con dê

Bàn tay
Hai tay cầm khiên và cung
Thỏ rừng
Chim ưng
Chim ưng lớn và nhỏ đứng bên nhau

Một tháng âm lịch
Bị lừa phỉnh bởi lời nịnh hót
Đi nhanh nhưng thiếu cẩn trọng
Tri thức mà chỉ số ít người lĩnh hội được
Tiên tri; bậc thầy đáng kính; ngược trông
tượng thần
Sự tránh né
Sự vô ơn
Góa phụ ở vậy cho tới cuối đời
Vị vua rời ngai vàng không doái hoài tới
cận thần
Sống an toàn trong thành có tường bao bọc
Sinh con trai; vòng tròn; tinh trùng
Ông lão chết vì đói
Công việc tương lai
Sống biệt lập và ác cảm với mọi người
Người cứu được nhiều kẻ khác khỏi chết
đuối
Vua lánh khỏi kẻ dại
Vua tránh hành động điên rồ và quá khích
Chuẩn bị mộ huyết cho chính mình
Nhạy bén với điều lợi ích; làm chủ vận
mệnh của mình
Bất kính; vô trách nhiệm
Thợ hồ vải
Mặt trời tại thời điểm đông chí
Điều không thể xảy đến, bất khả thi
Sự đo lường
Sự tinh khiết, sự thuần thiết hóa
Tội tặc; không luật lệ; điều cấm kỵ
Sự thô lỗ bất kính
Kẻ non nớt
Thính tai, dương vật (đầy đủ khả năng
truyền chủng)
Người thích xây dựng, kiến thiết
Tư thế chiến đấu
Mở to mắt để cảnh giác
Thần linh; chiến thắng vinh quang; Mặt
trời; tầm nhìn; máu; tim; linh hồn
Bỏ rơi con cái vì nghèo túng

Chim ưng xoải cánh trên
không trung
Cặp chim ưng
Người không đầu đang bước đi
Những đầu người (của nam thì
đang nhìn vào trong; của nữ đang
trông ra ngoài)
Tim treo từ thực quản
Con hà mã
Móng hà mã cụp xuống
Mật
Sừng bò đực
Sừng bò cái
Sừng hươu đực
Ngựa và gà sếu
Ngựa chết
Linh cầu
Linh cầu quay phía trái
Linh cầu quay phía phải
Da linh cầu
Linh cầu và da beo
Cò quăm
Mực và lau sậy
Nữ thần Isis
Cái thang
Cá mút đá
Con báo (beo)

Sư tử

Sư tử nhai ngấu nghiền khỉ
Sư tử cái
Đầu sư tử
Sư tử và ánh đuốc
Chi trước của sư tử
Sư tử xé xác con
Đàn ly re
Người ăn đồng hồ cát

Cơn gió

Chồng và vợ
Điều bất khả thi
Tránh xa ma quỷ, bùa hộ mệnh

Miệng lưỡi của người lương thiện
Một giờ
Kẻ bất công và vô ơn
Trung tâm sinh lực
Công việc
Sự trừng phạt
Một khoảng thời gian dài
Kẻ yếu bị kẻ mạnh rượt đuổi
Ong vò vè; kết đàn
Không ổn định; dễ thay đổi
Bị quân thù xâm chiếm
Chinh phục quân thù
Mạnh dạn giáp mặt bất hạnh, dù có chết
Bị đối phương yếu kém hơn chinh phục
Trái tim; lý trí; dâng cho thần Hermes
Người chép sách; mẫu tự của bảng chữ cái
Ngôi sao Sothis ghi dấu năm tháng
Sự vây hãm
Người kết bạn với dân xa lạ
Sống cuộc đời tội lỗi nhưng che giấu sự
xấu xa của mình
Gây nổi sộ; sự hăng say; dâng cho thần
Horus; sự dâng cao của sông Nile (khi
thần mặt trời Sol ở cung Hải Sư)
Tự chữa khỏi bệnh sốt cao
Phụ nữ mới thai nghén một lần
Tỉnh thức và cảnh giác
Sự giận dữ được cảnh tỉnh bởi ánh lửa
Sức mạnh
Sự giận dữ ngút trời
Người đoàn kết dân của mình
Chiêm tinh gia

Người mặc áo giáp
(hoặc đang bắn cung)
Người đầu lừa
Ngựa cái đá chó sói
Chồn Mactet
Chuột chũi
Con khỉ hái
Khỉ đực đứng trước khỉ con

Mặt trăng
Trăng hạ huyền
Trăng thượng huyền
Chuột
Miệng
Con ba
Con cú đêm

Số 5
Số 12
Số 15
Số 16

Số 28
Số 29

Số 30
Số 32
Số 72

Số 120

Số 500
Số 1095
Bạch tuộc

Origanum
Linh dương sừng kiếm
Cánh đà điều
Chim cú
Chim cú và cây dương xỉ

Đám đông nổi loạn

Không bao giờ ngao du hoặc nghe truyện kể
Phụ nữ sẩy thai
Phụ nữ hành động như đàn ông
Mù

Che giấu sự kém cỏi của mình
Người đàn ông có con trai nối dõi nhưng
ông ta ghét

Chu kỳ trăng tròn

Tuần trăng từ tròn đến khuyết

Tuần trăng từ trăng non đến tròn

Sự ẩn giấu; sự mất hút; sự phân biệt

Vị giác nhạy bén

Người phụ nữ không khả năng sinh sản
Sự chết

Định mệnh dưới dạng 5 ngôi sao

Số tháng trong năm

Trăng tròn rồi lại khuyết

Sự khoái lạc; sự kích thích tính dục nơi
nam nữ mới lớn

Trăng qua hết vòng hoàng đạo

Sự hình thành thế giới; sự phối hợp của
mặt trời và mặt trăng

Số ngày của 1 tháng

Khoái lạc tình dục giữa nam và nữ

72 nước xa xưa của thế giới; số này sống
của khỉ đầu chó

Chu kỳ chim kên kên chuẩn bị giao phối;
ấp trứng và nuôi con

Số năm sông của chim phượng hoàng

3 năm im lặng

Phung phí; kẻ đầu của cải riêng mình
nhưng xài của người khác

Không có kiến

Sự hoen ố

Đem công lý đến mọi nơi

Sự biết trước về sự bội thu nho

Bị bệnh do dùng quá nhiều rượu nhưng tự
chữa trị bằng cách kiêng khem

Con hầu và cua

Hầu con và hầu lớn kẻ bên nhau

Cặp gà gô

Chim nở nông

Bàn tay nắm dương vật

Chim phượng hoàng

Con heo

Bồ câu ngậm lá nguyệt quế

Chim bồ câu chống phần sau lên

Xương chim cút

Cá chép mắc câu

Kỳ nhông

Con bọ hung

Bọ hung và kên kên

Scarus

Rắn lớn

Nguyên con rắn lớn

Rắn cắn đuôi của nó có nhiều vảy

Rắn cắn đuôi của nó và có tên
của vua ghi giữa thân của nó

Rắn bị chặt làm hai

Rắn chui ra khỏi màng da lột

Rắn đang cảnh giác.

Rắn vàng trên đầu các thần linh

Vây rắn

Rắn mang trên lưng một cung
điện lớn

Da rắn lột

7 mẫu tự vây quanh bởi 2 ngón tay

Cá mập

Gấu mẹ với gấu con

Cừu và dê cùng ăn loại cây erigeron

Sách có dấu ấn

Khói bay lên trời

Bẫy thú

Bất cần về lợi lộc của mình nhưng lại
được cung cấp

Đàn ông dưới ách phụ nữ

Đồng tính luyến ái nam

Gã điên; sự dại khờ

Sự điều độ

Linh hồn vương nơi thế trần một thời
gian dài; sự trở về của người chu du lâu
năm; mặt trời chiếu sáng vạn vật; sự
phục hồi dài lâu.

Độc hại

Người được chữa khỏi bệnh do giải được
lời sấm

Người nhận nỗi đấng cay của kẻ khác

Thường xuyên và kiên định

Người bị trừng phạt vì tội sát nhân

Thieu rụi bởi lửa

Tự sinh; không sinh ra từ giống cái

Loài lưỡng tính

Người phạm ăn

Sức mạnh của miệng lưỡi

Đấng tối cao; người tạo tác tất cả

Vũ trụ

Bạc uy vương thống trị vũ trụ

Vua trị vì một phần giang sơn

Được trẻ lại; tái sinh

Vua là người bảo bọc

Sự vĩnh hằng

Tinh tú trên trời

Vua là chúa tể vũ trụ

Tuổi già

Nữ thần nghệ thuật; vô tận; định mệnh

Ói ra rồi lại ăn no căng

Bị dị dạng nhưng lớn lên lại bình thường

Người giết thịt cừu và dê

Người rất cao tuổi

Lửa

Tình yêu

Quầng mặt trời cắt làm hai với
những ngôi sao
Chia sẻ và cá nhám góc
Chim sẻ bị nướng
Gai, ngạnh
Tôm càng và bạch tuộc
Mực

Ngôi sao

Con cò

Đường thẳng nằm trên đường
thẳng khác

Mặt trời và mặt trăng

Mặt trời và mặt trăng kết hợp nhau

Chim én

Thiên nga

Tiếng sấm

Lưỡi và mắt đỏ ngẫu

Lưỡi giữa 2 hàm răng

Chim sen

Hai nam nhân chào nhau

Chim kên kên

Chim kên kên trên vương miện

Ai Cập

Rắn hổ mang

Chim Vulpanser

Ong vò vẽ bay

Con chồn

Chó sói và tảng đá

Chó sói quay lại

Chó sói mất chỏm đuôi

Từ ngữ và lá cây

Sâu bọ

Phụ nữ mang thai

Xa người bảo trợ và không cần trợ giúp

Người đồng con

Tính dục; tình trùng; bộ phận sinh dục

Người thống lĩnh dân của mình

Mong ước điều phải nhưng sa ngã vì điều
sai trái

Thần linh; hoàng hôn; đêm; thời gian;
linh hồn; số mệnh; con số 5

Sự hiếu thảo

Con số 10

Sự vĩnh hằng

Sự khai sinh thế giới; ngày thứ 29

Tài sản của cha mẹ để lại cho con cái

Yêu âm nhạc khi tuổi đã cao

Giọng nói vắng đến từ xa

Lời nói; mệnh lệnh

Vị giác không bén nhạy

Yêu nhảy múa và âm nhạc

Sự đồng thuận

Tầm nhìn; sự biết trước; lòng thương cảm
ranh giới; chu niên dâng kính Athene (nữ
thần của khôn ngoan, kỹ năng và chiến
tranh) hoặc Hera (nữ thần của phụ nữ và
hôn nhân).

Người mẹ; mọi nữ thần

Người vợ căm ghét chồng; đứa con ghét mẹ

Cha mẹ hy sinh tất cả cho con cái

Sự sát hại

Người yếu ớt không thể chăm sóc cho
bản thân

Sợ điều xảy ra từ những nguyên nhân xa.

Sự tránh né

Bị quân thù tấn công nhưng được giải
cứu và chỉ bị tổn hại sơ

Người cao tuổi

Đàn muỗi vằn

TIẾNG RUNE (TIẾNG ĐỨC CỔ)

NGUỒN GỐC

Trước năm 200 trước CN - Đơn thuần là những ký hiệu khắc trên đá và gỗ. Các ký hiệu này là nguồn gốc của 24 ký tự đầu tiên của hệ chữ cái tiếng Futhark rune cổ.

200 trước CN - 200 CN - Hệ chữ cái FUTHARK cổ gồm 24 ký tự hình thành từ những biểu tượng tôn giáo và huyền học khắc trên đá và gỗ.

500 - 1000 CN - Hệ chữ cái tiếng Rune 24 ký tự lan truyền sang nước Anh và trở thành hệ FUTHORK Anglo - Saxon gồm 32 ký tự. Cuối giai đoạn này, bài thơ tiếng Anh - Rune ra đời và tạo nên hình tượng ẩn dụ cho 29 ký tự đầu trong số 33 ký tự tiếng Rune.

600 - 1000 CN - Người Đan Mạch dùng tiếng FUTHARK rune cổ nhưng bảng chữ cái 24 ký tự được giảm còn 16 ký tự. Hệ chữ cái Rune Đan Mạch được gọi là chữ FUTHARK Mới, hoặc chữ Rune chân phương.

1000 - 1200 CN - Tiếng FUTHARK Mới lan sang Na Uy và Thụy Điển. Bảng chữ cái vẫn còn 16 ký tự nhưng chữ chân phương được thay bằng chữ Na Uy - Thụy

Điển dạng cong mang tên là chữ Rune nét ngắn.

1200 -1300 CN - Bài thơ tiếng Rune NaUy ra đời. Ẩn trong những câu thơ là hình tượng ứng với 16 ký tự của hệ chữ cái Rune nét ngắn.

1328 CN - Hệ thống niên lịch của dân vùng Scandinavia ra đời. Hệ lịch này sử dụng chữ FUTHARK Mới và 16 ký tự và 3 ký hiệu mới thêm vào đó; được ấn hành năm 1643.

1400 - Người Iceland phát triển một phiên bản của bài thơ tiếng Rune dựa trên hệ chữ Rune chân phương của Đan Mạch.

1908 - C cuốn Secret of the Runes (Bí Ẩn Của Tiếng Rune) của Guido von List được ấn hành. Sách này là cuốn đầu tiên viết về ý nghĩa bí ẩn chất chứa trong chữ Rune một cách có hệ thống. Biểu tượng huyền học của tiếng FUTHARK 18 ký tự được đề cập rất đầy đủ. Hệ chữ Rune hiện đại được Adolf Kummer dùng để viết tác phẩm Holy Rune Power (Thần Lực Tiếng Rune) xuất bản năm 1932.

BẢNG CHỮ CÁI

Chữ “Rune” mang nghĩa là lời thì thầm, sự huyền bí, thần trí; đều là những điều chỉ truyền đạt bằng lời. Tới năm 200 trước CN mới chỉ có một vài ký hiệu như chữ thập ngoặc (swastika) và hình thánh giá được khắc trên đá ở vùng Bắc Âu với mục đích thờ phụng, tế lễ.

Những biểu tượng huyền học phát sinh khi hệ chữ cái tiếng Hy Lạp và tiếng Ý từ vùng Địa Trung Hải lan truyền lên phía Bắc. Hệ quả là sự ra đời của hệ chữ cái tiếng Rune mang tên là FUTHARK cổ (FUTHARK là 6 mẫu tự đầu tiên của bảng chữ cái tiếng Rune).

Số mẫu tự là 24, bằng với số mẫu tự của bảng chữ cái Hy Lạp (vào năm 200 trước CN). Hệ chữ cái FUTHARK Cổ chia ra 3 nhóm, mỗi nhóm 8 mẫu tự và hình thành dạng thức số: $8 + 8 + 8$. Sự chia này tương tự như sự phân chia của bảng chữ cái Hy Lạp nhằm biểu thị trị số của

chữ “Thoth” là 888. Qua sự phân chia này, tiếng Rune ứng với hệ mã số do Homer đề ra cho tiếng Hy Lạp.

Trong tác phẩm Gallic Wars (Cuộc Chiến Xứ Gaul), Julius Caesar viết nhận xét của ông là hệ chữ cái tiếng xứ Gaul (tức tiếng Rune) tương tự như hệ chữ cái Hy Lạp. Vì vậy, có thể vận dụng tiếng Hy Lạp để tìm ra nữa số ứng với tiếng Rune cho dù không hệ mã số nào gắn với tiếng hệ chữ cái FUTHARK cổ còn lưu giữ được đến nay.

Nếu 3 nhóm của hệ chữ cái Futhark cổ (là Fehu, Hagalaz và Telwaz) tương đương với 3 nhóm mỗi nhóm 8 mẫu tự trong hệ mã số của Homer thì 2 loại trị số có thể gán cho 24 mẫu tự tiếng Rune. Hai loại trị số này là chuỗi trị số Homer (1 - 8, 9 - 16 và 17 - 24) và trị số Pythagoras gán cho 24 mẫu tự (1 - 9, trừ số 6, 10 - 80 và 100 - 800).

BẢNG CHỮ CÁI FUTHARK CỔ

Rune	Chuyển ngữ	Tên mẫu tự	Nghĩa của mẫu tự	Mẫu tự Hy Lạp	theo Homer	theo Pythagore
* Nhóm 1	F	Fehu	Trâu bò; tài sản	A	1	1
	U	Uruz	Sức mạnh; bò rừng	B	2	2
	Th	Thurisaz	Gai; khổng lồ công	G	3	3
	A	Ansuz	Thần; miệng đấu hiệu	D	4	4
	R	Raido	Hành trình	E	5	5
	K	Kaunaz	Đuốc; chỗ mở	Z	6	7
	G	Gebo	Tặng vật của thần linh;	H	7	8
	W	Wunjo	cộng tác Niềm vui	Th	8	9
	H	Hagalaz	Mưa đá; mưa tuyết; sự hỗn loạn	I	9	10
	N	Nauthiz	Nhu cầu; sự gò bó	K	10	20
	I	Isa	Băng đá; sự đông lạnh; ngưng đọng	L	11	30
	J	Jera	Mùa gặt; năm tháng	M	12	40













* Nhóm 1

F U Th A R K G

P

* Nhóm 2

H T I S

	Ei	Eihnaz	Cây thông đỏ; chữ Rune; niên lịch	N	13	50
	P	Perth	Bí ẩn; sự kết nạp vào hội kín	X	14	60
	Z	Algiz	Sự bảo vệ; sự phòng thủ; nai	O	15	70
	S	Sowelu	Mặt trời	P	16	80
	T	Teiwaz	Thần Mars; chiến binh; giáo mác	R	17	100
	B	Berkana	Cây; cây bulô	S	18	200
	E	Ehwaz	Ngựa; đường đi của mặt trời; sự chuyển động	T	19	300
	M	Mannaz	Con người; bản ngã	U	20	400
	L	Laguz	Nước; biển	Ph	21	500
	Ng	Inguz	Anh hùng; sự phong phú	Ch	22	600
	D	Dagaz	Ngày; ánh sáng sự đột phá	Ps	23	700
	O	Othila	Nhà; tài sản; nơi nghỉ ngơi	O	24	800

* Nhóm 3

Định trị số cho một chữ bất kỳ bằng cách cộng trị số của từng mẫu trị của chữ đó. Dùng hệ mã số Homer hoặc Pythagoras đều được.

Thuộc tính thiên văn cũng được gắn kết cho 24 mẫu tự tiếng Rune dựa theo sự gắn kết thiên văn nơi tiếng Hy Lạp.

BIỂU TƯỢNG THIÊN VĂN CỦA TIẾNG RUNE

<i>Tiếng Rune</i>	<i>Cung thiên văn</i>
F, O	Dương Cự.
U, D	Kim Ngưu.
Th, Ng	Song Nam.
A, L	Bắc Giải.
R, M	Hải Sư.
K, E	Xử Nữ.
G, B	Thiên Xứng.
W, T	Hổ Cáp.
H, S	Nhân Mã.
N, Z	Nam Dương.
I, P	Bảo Bình.
J, Ei	Song Ngự.

(Các hành tinh) (theo thuyết địa tâm)

F	Mặt trăng; sao Thổ.
R	Sao Thủy; sao Mộc.
G	Sao Kim; sao Hỏa.
H	Mặt trời.
Z	Sao Hỏa; sao Kim.
M	Sao Mộc; sao Thủy.
O	Sao Thổ; Mặt trăng.

Hệ chữ cái Futhark cổ biến đổi khi nhập vào nền văn hóa Anglo - Saxon khoảng năm 500 sau CN.













Từ năm 500 - 900 sau CN, hệ chữ cái tiếng Rune Anglo - Saxon phát triển từ 24 lên 33 mẫu tự. Điểm đáng chú ý là mẫu tự thứ 25 đến mẫu tự thứ 29 đều là ngữ điệu nguyên âm kép được thêm vào










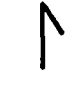



hệ chữ cái Futhark Cổ để đưa trường ngữ âm của tiếng Đức vào tiếng Anh Cổ.









Một trong những văn hiệu còn lưu giữ đến nay về ý nghĩa ký hiệu ứng với tiếng Rune xuất phát từ nguồn Anglo - Saxon dưới hình thức Bài Thơ tiếng Anh - Rune (được sáng tác khoảng năm 1000 CN). Bài thơ này trình bày cận kề ý nghĩa

thơ văn ứng với 29 mẫu tự đầu trong số 33 mẫu tự Rune Anglo - Saxon. Sau này, bài thơ được viết lại theo chữ Rune của Na Uy và Iceland.

BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG RUNE ANGLO - SAXON

<i>Rune</i>	<i>Tên Mẫu Tự</i>	<i>Chuyển Ngữ</i>	<i>Số Thứ Tự</i>	<i>Nghĩa Biểu Tượng Trong Bài Thơ Tiếng Anh - Rune</i>
	feoh	F	1	Sự giàu sang là niềm vui cho con người, nhưng tiền bạc nên được sử dụng hào phóng để đạt tiếng tăm.
	ur	U	2	Bò rừng hung hãn dùng sừng để đánh với các loài khác.
	thoru	Th	3	Gai nhọn là sự độc hại cho chiến binh khi chạm nó.
	os	O	4	Miệng lưỡi là nguồn xuất phát ngôn ngữ và điều khôn ngoan.
	rad	R	5	Hành trình của chiến binh dễ thảo ra nhưng khó hoàn thành.
	cen	K	6	Lửa sáng xanh của ngọn đuốc rọi sáng cung điện vua.
	gyfu	G	7	Quà tặng cho người nghèo sẽ đem lại sự tin yêu, danh dự và phẩm cách.
	wynn	W	8	Nỗi vui trọn vẹn, không khổ đau, muộn phiền, lo lắng
	haegl	H	9	Mưa đá là ngũ cốc trắng tinh từ trời xoay tròn theo gió và tan trong nước.
	nyd	N	10	Sự khốn khó đè nặng tâm hồn nhưng là nguồn gốc cứu rỗi cho người nhận biết giá trị thực của nó.
	is	I	11	Băng đá rất lạnh và trơn, trong suốt như pha lê và trông tựa đá quý.
	ger	J	12	Thời điểm gặt hái. Thượng Đế để Trái Đất sản sinh rau quả cho người giàu lẫn người nghèo.

	eoh	E	13	Cây thông đỏ có vỏ sần sùi và rễ chắc được xem là người phòng vệ cháy.
	peordh	P	14	Quân cờ trên bàn cờ là nguồn tiêu khiển, thư giãn và sáng tạo đối với chiến binh.
	eoth	Z	15	Loại cỏ gai đâm lầy có thể cứu da thịt và làm chảy máu chiến binh nào chạm vào đó.
	sigil	S	16	Mặt trời hướng dẫn ngư dân vào đất liền sau cuộc đánh bắt ngoài khơi.
	tir	T	17	Sao Hỏa (hoặc sao Bắc Cực) là sao dẫn đường không bao giờ mất hút trong sương đêm mịt mù.
	beorc	B	18	Cây bulô không có trái. Cây con phát sinh từ lá của cây lớn. Các cành của cây này tạo nên hình triều thiên.
	eh	Eh	19	Ngựa của chiến binh; kiêu hãnh của chiến mã nằm nơi vó ngựa.
	mann	M	20	Người được họ hàng yêu mến nhưng vẫn phải uống huyết mộ theo định đoạt của Thượng Đế.
	lagu	L	21	Chiều sâu vô tận của đại dương. Sóng biển này làm kinh hãi nói kẻ đi biển và không gì cản bớt nổi.
	ing	Ng	22	Vị anh hùng hoặc lãnh tụ Yng của hoàng gia Đan Mạch, người từng đi về hướng đông.
	ethel	Oe	23	Gia đình, nguồn thịnh vượng và hạnh phúc cho con người.
	daeg	D	24	Ánh sáng rạng rỡ của ngày đem hy vọng cho mọi người.
	ac	Ai	25	Cây sồi linh thiêng là gỗ quý để đóng thuyền đi vùng biển sóng to gió lớn.

	aese	Ae	26	Cây tần bì; thân được dùng làm khiên (lá chắn) cho chiến binh.
	yr	Ye	27	Chiếc rìu (hoặc cung tên) binh khí đáng tin cậy cho kỵ binh.
	ior	Io	28	Con hải ly, loài kiếm thức trên cạn nhưng sống dưới nước.
	ear	Ea	29	Huyết mộ, điều kinh hãi đối với chiến binh; cát bụi lạnh lẽo là bạn nằm chung với chiến binh nô mồ; dấu hiệu của sự suy tàn.
	cueorp	Q	30	Chiếc gậy lửa thấp lửa thiêng
	calc	C	31	Chém đựng nước thánh.
	stan	St	32	Tảng đá đục thành gian thánh.
	gar	Gh	33	Ngọn giáo của Odin, vị thần đại chiến binh.

* GHI CHÚ: Ẩn dụ ứng với mẫu tự thứ 30, 31, 32 và 33 không có trong Bài Thơ Tiếng Anh - Rune, nhưng phát sinh từ nghĩa của tên mẫu tự.









Lần biến đổi thứ hai của hệ chữ cái Futhark Cổ xảy ra khi văn hóa Rune hòa nhập vào văn hóa Đan Mạch, Na Uy và Thụy Điển.

Người Đan Mạch giảm hệ chữ cái Futhark từ 24 mẫu tự xuống còn 16 (trái ngược với sự mở rộng theo Anglo - Saxon) vào khoảng năm 660 sau CN. Hệ chữ cái tiếng Rune 16 mẫu tự được gọi là Futhark Mới. Kiểu chữ Rune Đan Mạch mang tên là chữ Rune chân phương lan truyền sang Na Uy và Thụy

Điển, và trở thành kiểu chữ ngắn hơn được gọi là Chữ Rune nét ngắn để phân biệt với chữ Rune chân phương. Kiểu chữ Rune nét ngắn xuất hiện khoảng năm 1000 CN.

Năm 1200, người Na Uy đưa ra phiên bản khác của Bài Thơ tiếng Rune Anglo - Saxon để trình bày 16 mẫu tự của hệ chữ cái Futhark Mới. Đến năm 1400 xuất hiện phiên bản của Bài thơ tiếng Rune do người Iceland đưa ra.

HỆ CHỮ CÁI TIẾNG RUNE
(Ở ĐAN MẠCH, NAUY, THỤY ĐIỂN VÀ ICELAND)

Chữ Rune		Chuyển ngữ	Tên Đan Mạch của mẫu tự	Số thứ tự từ cổ	Tri số từ số thứ tự	Hình tượng trong bài thơ tiếng Rune Na Uy	Hình tượng trong Bài thơ tiếng Rune Iceland
Đan Mạch	Na Uy						
		F	Fe	1	1	Sự giàu có là nguồn bất hòa nơi con người; con sói sống trong rừng	Sự giàu có là nguồn bất hòa trong lửa trên biển; đường rấn bò
		U	Ur	2	2	Xỉ sắt; con tuần lộc chạy trên băng tuyết	Mưa lớn như nước mắt từ mây đổ xuống làm hại hoa màu, và là sự ghét bỏ của người chăn bò, cừu...
		Th	Thurus	3	3	Gã khổng lồ gây kinh hoàng cho phụ nữ và bất hạnh cho đàn ông	Gã khổng lồ sống trên vách núi, chồng của mẹ khổng lồ chuyên hành hình phụ nữ
		A	Ass	4	4	Cửa sông là lối ra vào của mọi chuyến hải hành; bao kiếm là đường ra vào của thanh gươm	Thượng Đế là quân vương xứ Asgard (xứ sở của thần linh và các anh hùng đã hy sinh); và là chủ cung điện Valhalla (nơi thần Odin tiếp đón linh hồn của những anh hùng tử trận)

R	R	R	Reidh	5	5	Cỡi ngựa là hoạt động gây khổ sở cho ngựa; mẩu tự R là mẫu tự đầu của tên riêng Reginn, người rèn đúc những thanh gươm tốt nhất	Cỡi ngựa để di chuyển nhanh hơn, là việc thích thú cho người nhưng lại làm kiệt sức ngựa
Y	Y	K	Kaun	6	6	Ung bướu làm trẻ tử vong; thi thể nhạt	Ung bướu, chỗ đau nhức làm trẻ chết.
*	i	H	Hagall	9	7	Mưa đá; Đấng Christ là Đấng tạo dựng thế giới cổ xưa	Mưa đá; mưa tuyết; bệnh tật của loài rắn
X	T	N	Naudhr	10	8	Sự gò bó không cho phép chọn lựa; người trần trướng bị lạnh cứng dưới trời tuyết	Sự gò bó là nỗi khổ của người phục dịch, một tình trạng áp bức và lao động cực nhọc
I	I	I	Iss	11	9	Chiếc cầu rộng bằng băng đá; sự dẫn dắt người mù	Băng đá là lớp vỏ của sông, là đỉnh sóng và sự huỷ diệt của kẻ chết
T	Y	A	Ar	12	10	Sự dư dật rất hữu ích cho con người; biểu tượng của sự dư dật là vua Frothi	Sự dư dật rất hữu ích cho con người; biểu tượng là những vụ mùa bội thu
h	I	S	Sol	16	11	Mặt trời là nguồn sáng của thế giới	Mặt trời là tấm chắn của mây, là

tia sáng làm tan
băng đá

Vị thần một tay sự
đời cư của con sói; người
cai quản đến thờ
Cây bulô, nhánh cây
đầy lá, cây nhỏ, bụi
cây xanh tươi

Thần Mars là vị thần
1 tay nghề rèn

Cây bulô, loại cây có
lá rất nanh; Lok, người
gặp may trong vụ dổi
gặt dẫn đến cái chết
của Balder (thần nghệ
thuật và trí biếu)

Con người là tạo vật
vui sướng; là kẻ tôn
sùng tàu thuyền.

Nước là dòng chảy
êm ả, là suối phun
và là nơi sinh sống
của cá

Con người là phần thêm
bụi cát cho đất; móng
vuốt của chim ưng

Thác nước là con sông
chảy từ triền núi; vật
trang sức bằng vàng

Cây thông đỏ luôn xanh
lá vào mùa đông; thông
nở lách tách khi đốt

Cây thông đỏ dưới
dạng một cây cung
đang gấn một mũi
tên không lộ

↑

1 T

Tyr

17

12

Thần Mars là vị thần
1 tay nghề rèn

B

↑

B

Bjarkab

18

13

Cây bulô, loại cây có
lá rất nanh; Lok, người
gặp may trong vụ dổi
gặt dẫn đến cái chết
của Balder (thần nghệ
thuật và trí biếu)

Y

↑

M

Madhr

20

14

Con người là phần thêm
bụi cát cho đất; móng
vuốt của chim ưng

↑

↑

L

Logr

21

15

Thác nước là con sông
chảy từ triền núi; vật
trang sức bằng vàng

↑

↑

Y

Yr

13
















































16

Cây thông đỏ luôn xanh
lá vào mùa đông; thông
nở lách tách khi đốt

Không văn liệu nào còn lưu giữ được đến nay nói về hệ mẫu tự - số ứng với các hệ chữ cái tiếng Rune. Tuy nhiên có 1 văn hiệu về tiếng Rune vùng Scandinavia được dùng làm con số. Văn liệu này có vào năm 1328 CN và được tìm thấy trong cuốn Fasti Dani của

Elder Worn xuất bản năm 1643. Trong cuốn này, 16 mẫu tự Rune của bảng chữ cái Futhark Mới cùng với 3 ký hiệu mới thêm vào được dùng để ghi niên lịch. Các ký hiệu số này có 5 hình dạng căn bản sẽ được trình bày trong bảng sau.

CHỮ SỐ RUNE DÙNG GHI NIÊN LỊCH CỦA VÙNG SCANDINAVIA

<i>Trị số</i>	<i>Mẫu tự Rune</i>	<i>Biến thể</i>	<i>Chữ thập số</i>	<i>Cây và móc</i>	<i>Dấu chấm và chữ thập</i>	
1	F					•
2	U					∴
3	Th					∴
4	O					∴∴
5	R					∧
6	K					∧•
7	H					∧∴
8	N					∧∴
9	I					∧∴
10	A					∧∴+
11	S					∧∴+
12	T					∧∴+

13	B	B	A	FTh	FTh	FTh
14	L	L	L	FTh	FTh	FTh
15	M	M	M	FTh	FTh	FTh
16	Y	Y	Y	FTh	FTh	FTh
17				FTh	FTh	FTh
18				FTh	FTh	FTh
19				FTh	FTh	FTh

Hệ thống lịch Rune trình bày ngày tháng theo 2 cách:

1. Bảng con số kết hợp, trong đó thể hiện số tháng, ngày và năm.
2. Bảng con số bí ẩn trong dãy số từ 1 - 364.

Cách thứ nhất tương tự cách ghi ngày tháng trong tiếng Anh (tức là ghi tháng, ngày, năm). Thí dụ tháng 10 ngày 12 sẽ được biểu thị bằng 2 mẫu tự Rune là A và T (xem lại bảng mẫu tự: A(10); T(12)).

Đối với số ngày lớn hơn 19 thì hai mẫu tự được kết hợp để ghi. Như vậy, ngày 31 sẽ được biểu thị bằng mẫu tự Th(3) và F(1) đi liền nhau: ThF. Hệ lịch này không có con số 0 nên những ngày 10, 20, 30 của tháng phải được biểu tượng bởi số 1, 2, và 3.

Để ghi năm (thí dụ năm 1378) có thể áp dụng 2 cách như sau:

- BHN (13 + 7 + 8)

Hoặc

- FThHN (1 + 3 + 7 + 8)

Cách thứ hai chỉ đề cập 365 trong năm vì hệ lịch này chưa tính năm nhuận, và được gọi là ngày "then chốt". Mỗi ngày của năm ứng với 1 con số trong dãy số từ 1 - 364. Hệ lịch này định ngày trong năm theo cách tính lùi từ ngày 24 tháng 12 (là ngày cuối cùng theo lịch của các nước vùng Scandinavia). Kể đó, chúng ta đếm từ ngày mà chúng ta muốn xác định tới ngày 24/12 xem là bao nhiêu ngày; con số ngày này là số then chốt. Dùng bảng ghi 19 ký hiệu số Rune để giản lược nó vào các mẫu tự tương ứng.

Thí dụ: Ngày 11 tháng 12 sẽ được ghi theo cách này như sau:

- Ngày 11 tháng 12 là 13 ngày tính ngược từ 24 tháng 12 (24 - 11 = 13)
- Như vậy, số then chốt ngầm của ngày này là 13.
- Theo bảng mẫu tự tiếng Rune (đã trình bày ở trên), số 13 được thể hiện theo 2 cách, là B hoặc FTh.
- Do đó, then chốt ngầm (secret key) của ngày 11 tháng 12 là mẫu tự B hoặc FTh.

SỐ RUNE THEN CHỐT ỨNG VỚI NGÀY CỦA NĂM

<i>Số</i>	<i>Ngày trong năm</i>	<i>Số</i>	<i>Ngày trong năm</i>	<i>Số</i>	<i>Ngày trong năm</i>
0*	24 tháng 12	27	27 tháng 11	55	30 tháng 10
1	23 tháng 12	28	26 tháng 11	56	29 tháng 10
2	22 tháng 12	29	25 tháng 11	57	28 tháng 10
3	21 tháng 12	30	24 tháng 11	58	27 tháng 10
4	20 tháng 12	31	23 tháng 11	59	26 tháng 10
5	19 tháng 12	32	22 tháng 11	60	25 tháng 10
6	18 tháng 12	33	21 tháng 11	61	24 tháng 10
7	17 tháng 12	34	20 tháng 11	62	23 tháng 10
8	16 tháng 12	35	19 tháng 11	63	22 tháng 10
9	15 tháng 12	36	18 tháng 11	64	21 tháng 10
10	14 tháng 12	37	17 tháng 11	65	20 tháng 10
11	13 tháng 12	38	16 tháng 11	66	19 tháng 10
12	12 tháng 12	39	15 tháng 11	67	18 tháng 10
13	11 tháng 12	40	14 tháng 11	68	17 tháng 10
14	10 tháng 12	41	13 tháng 11	69	16 tháng 10
15	9 tháng 12	42	12 tháng 11	70	15 tháng 10
49	5 tháng 11	43	11 tháng 11	71	14 tháng 10
16	8 tháng 12	44	10 tháng 11	72	13 tháng 10
17	7 tháng 12	45	9 tháng 11	73	12 tháng 10
18	6 tháng 12	46	8 tháng 11	74	11 tháng 10
19	5 tháng 12	47	7 tháng 11	75	10 tháng 10
20	4 tháng 12	48	6 tháng 11	76	9 tháng 10
21	3 tháng 12	49	5 tháng 11	77	8 tháng 10
22	2 tháng 12	50	4 tháng 11	78	7 tháng 10
23	1 tháng 12	51	3 tháng 11	79	6 tháng 10
24	30 tháng 11	52	2 tháng 11	80	5 tháng 10
25	29 tháng 11	53	1 tháng 11	81	4 tháng 10
26	28 tháng 11	54	31 tháng 10	82	3 tháng 10

83	2 tháng 10	116	30 tháng 8	149	28 tháng 7
84	1 tháng 10	117	29 tháng 8	150	27 tháng 7
85	30 tháng 9	118	28 tháng 8	151	26 tháng 7
86	29 tháng 9	119	27 tháng 8	152	25 tháng 7
87	28 tháng 9	120	26 tháng 8	153	24 tháng 7
88	27 tháng 9	121	25 tháng 8	154	23 tháng 7
89	26 tháng 9	122	24 tháng 8	155	22 tháng 7
90	25 tháng 9	123	23 tháng 8	156	21 tháng 7
91	24 tháng 9	124	22 tháng 8	157	20 tháng 7
92	23 tháng 9	125	21 tháng 8	158	19 tháng 7
93	22 tháng 9	126	20 tháng 8	159	18 tháng 7
94	21 tháng 9	127	19 tháng 8	160	17 tháng 7
95	20 tháng 9	128	18 tháng 8	161	16 tháng 7
96	19 tháng 9	129	17 tháng 8	162	15 tháng 7
97	18 tháng 9	130	16 tháng 8	163	14 tháng 7
98	17 tháng 9	131	15 tháng 8	164	13 tháng 7
99	16 tháng 9	132	14 tháng 8	165	12 tháng 7
100	15 tháng 9	133	13 tháng 8	166	11 tháng 7
101	14 tháng 9	134	12 tháng 8	167	10 tháng 7
102	13 tháng 9	135	11 tháng 8	168	9 tháng 7
103	12 tháng 9	136	10 tháng 8	169	8 tháng 7
104	11 tháng 9	137	9 tháng 8	170	7 tháng 7
105	10 tháng 9	138	8 tháng 8	171	6 tháng 7
106	9 tháng 9	139	7 tháng 8	172	5 tháng 7
107	8 tháng 9	140	6 tháng 8	173	4 tháng 7
108	7 tháng 9	141	5 tháng 8	174	3 tháng 7
109	6 tháng 9	142	4 tháng 8	175	2 tháng 7
110	5 tháng 9	143	3 tháng 8	176	1 tháng 7
111	4 tháng 9	144	2 tháng 8	177	30 tháng 6
112	3 tháng 9	145	1 tháng 8	178	29 tháng 6
113	2 tháng 9	146	31 tháng 7	179	28 tháng 6
114	1 tháng 9	147	30 tháng 7	180	27 tháng 6
115	31 tháng 8	148	29 tháng 7	181	26 tháng 6

182	25 tháng 6	215	23 tháng 5	248	20 tháng 4
183	24 tháng 6	216	22 tháng 5	249	19 tháng 4
184	23 tháng 6	217	21 tháng 5	250	18 tháng 4
185	22 tháng 6	218	20 tháng 5	251	17 tháng 4
186	21 tháng 6	219	19 tháng 5	252	16 tháng 4
187	20 tháng 6	220	18 tháng 5	253	15 tháng 4
188	19 tháng 6	221	17 tháng 5	254	14 tháng 4
189	18 tháng 6	222	16 tháng 5	255	13 tháng 4
190	17 tháng 6	223	15 tháng 5	256	12 tháng 4
191	16 tháng 6	224	14 tháng 5	257	11 tháng 4
192	15 tháng 6	225	13 tháng 5	258	10 tháng 4
193	14 tháng 6	226	12 tháng 5	259	9 tháng 4
194	13 tháng 6	227	11 tháng 5	260	8 tháng 4
195	12 tháng 6	228	10 tháng 5	261	7 tháng 4
196	11 tháng 6	229	9 tháng 5	262	6 tháng 4
197	10 tháng 6	230	8 tháng 5	263	5 tháng 4
198	9 tháng 6	231	7 tháng 5	264	4 tháng 4
199	8 tháng 6	232	6 tháng 5	265	3 tháng 4
200	7 tháng 6	233	5 tháng 5	266	2 tháng 4
201	6 tháng 6	234	4 tháng 5	267	1 tháng 4
202	5 tháng 6	235	3 tháng 5	268	31 tháng 3
203	4 tháng 6	236	2 tháng 5	269	30 tháng 3
204	3 tháng 6	237	1 tháng 5	270	29 tháng 3
205	2 tháng 6	238	30 tháng 4	271	28 tháng 3
206	1 tháng 6	239	29 tháng 4	272	27 tháng 3
207	31 tháng 5	240	28 tháng 4	273	26 tháng 3
208	30 tháng 5	241	27 tháng 4	274	25 tháng 3
209	29 tháng 5	242	26 tháng 4	275	24 tháng 3
210	28 tháng 5	243	25 tháng 4	276	23 tháng 3
211	27 tháng 5	244	24 tháng 4	277	22 tháng 3
212	26 tháng 5	245	23 tháng 4	278	21 tháng 3
213	25 tháng 5	246	22 tháng 4	279	20 tháng 3
214	24 tháng 5	247	21 tháng 4	280	19 tháng 3

281	18 tháng 3	314	13 tháng 2	347	11 tháng 1
282	17 tháng 3	315	12 tháng 2	348	10 tháng 1
283	16 tháng 3	316	11 tháng 2	349	9 tháng 1
284	15 tháng 3	317	10 tháng 2	350	8 tháng 1
285	14 tháng 3	318	9 tháng 2	351	7 tháng 1
286	13 tháng 3	319	8 tháng 2	352	6 tháng 1
287	12 tháng 3	320	7 tháng 2	353	5 tháng 1
288	11 tháng 3	321	6 tháng 2	354	4 tháng 1
289	10 tháng 3	322	5 tháng 2	355	3 tháng 1
290	9 tháng 3	323	4 tháng 2	356	2 tháng 1
291	8 tháng 3	324	3 tháng 2	357	1 tháng 1
292	7 tháng 3	325	2 tháng 2	358	31 tháng 12
293	6 tháng 3	326	1 tháng 2	359	30 tháng 12
294	5 tháng 3	327	31 tháng 1	360	29 tháng 12
295	4 tháng 3	328	30 tháng 1	361	28 tháng 12
296	3 tháng 3	329	29 tháng 1	362	27 tháng 12
297	2 tháng 3	330	28 tháng 1	363	26 tháng 12
298	1 tháng 3	331	27 tháng 1	364	25 tháng 12
299	28 tháng 2	332	26 tháng 1		
300	27 tháng 2	333	25 tháng 1		
301	26 tháng 2	334	24 tháng 1		
302	25 tháng 2	335	23 tháng 1		
303	24 tháng 2	336	22 tháng 1		
304	23 tháng 2	337	21 tháng 1		
305	22 tháng 2	338	20 tháng 1		
306	21 tháng 2	339	19 tháng 1		
307	20 tháng 2	340	18 tháng 1		
308	19 tháng 2	341	17 tháng 1		
309	18 tháng 2	342	16 tháng 1		
310	17 tháng 2	343	15 tháng 1		
311	16 tháng 2	344	14 tháng 1		
312	15 tháng 2	345	13 tháng 1		
313	14 tháng 2	346	12 tháng 1		

Lần thay đổi sau cùng của hệ chữ cái tiếng Rune xuất hiện đầu thế kỷ 20 ở Đức. Guido von List là người vận động đầu tiên trong phong trào phục hồi cổ sử dân Đức, và là người chú tâm nhiều đến hệ ký hiệu của tiếng Rune cổ và những ký hiệu của hội Tam Điểm vốn chất chứa tiếng Rune cổ này.

Năm 1902, von List bị lừa khoảng 11 tháng sau lần mổ cườm mắt. Trong thời gian này, ông trải qua một cảm nghiệm thần bí dẫn ông tới bước đột phá là giảm bớt 24 mẫu tự Rune cổ còn 18 mẫu tự. Hệ chữ cái 18 mẫu tự này được gọi là tiếng Rune Armanen và thứ tự của chúng tương ứng với 18 phép thuật chép trong bài thơ cổ vùng Scandinavia mang tựa là Havanal.

Khi phục hồi thị lực, von List cho đăng những nghiên cứu của ông trên tờ Die Gnosis, một tạp chí của Đức chuyên về Thần Trí Học. Von List phát triển luận thuyết của ông trong tác phẩm The Secret of the Runes (Bí ẩn của Tiếng Rune) (1908). Kiến thức của von List về tiếng Rune được nhiều nhà huyền học mở rộng thêm. Trong tác phẩm Holy Rune Power (Thần lực của Tiếng Rune) (1932), Adolf Kummer đã

đưa ra 18 tư thế Yoga ứng với 18 mẫu tự tiếng Rune.

Chúng ta sẽ gặp ở những trang sau các bảng liệt kê ý nghĩa biểu tượng ứng với những chữ cái tiếng Rune Armanen hiện đại:

1. Mẫu tự Rune Aemamen.
2. Tên của mẫu tự
3. Chuyển ngữ tên mẫu tự
4. Thứ tự và trị số của 18 mẫu tự Rune Armanen.
5. Thứ tự của mẫu tự Rune trong bảng chữ cái Futhard Cổ.
6. Phép thuật của từng mẫu tự Rune theo bài thơ Havanal
7. Các thần linh ứng với 18 mẫu tự
8. Sự phân chia hệ chữ cái tiếng Rune thành 3 nhóm mỗi nhóm 6 mẫu tự (6 + 6 + 6) tương tự như hệ chữ cái Futhark Cổ được chia thành 3 nhóm 8 (8 + 8 + 8).
9. Gia đình 4 thành viên (cha, mẹ, con, cháu) ứng với 3 bộ, mỗi bộ gồm 4 mẫu tự.
10. 12 cung hoàng đạo ứng với 12 mẫu tự đầu của bảng chữ cái tiếng Rune Armanen, từ cung Dương Cưu tới cung Song Ngư.

<i>Rune</i>	<i>Tên mẫu tự</i>	<i>Chuyển ngữ</i>	<i>Trị số</i>	<i>Số thứ tự</i>	<i>Phép thuật (theo bài thơ Havamal)</i>
ƿ	Fa	F	1	1	Sự trợ giúp trong những giờ thử thách và đau đớn.
ᚱ	Ur	U	2	2	Sự chữa trị hỗ trợ
ᚳ	Thorn	Th	3	3	Làm cùn binh khí của đối phương
ᚲ	Os	O	4	4	Phá tan xiềng xích
ᚷ	Rit	R	5	5	Chặn đường bay của mũi tên, lao và đá
ƿ	Ka	K	6	6	Đảo ngược bùa phép và trả lại người gửi
ᚨ	Hagal	H	7	9	Làm tắt ngọn lửa nóng
ᚾ	Not	N	8	10	Làm dịu sự căm tức trong lòng chiến binh
ᚲ	Is	I	9	11	Làm biến yên, gió lạnh
ᚲ	Ar	A	10	12	Xua đuổi tà ma, quỷ dữ ra khỏi nhà
ᚷ	Sig	S	11	16	Tiền phong trong trận chiến và trở về không thương tích
ᚦ	Tyr	T	12	17	Giúp người chết trò chuyện được với người sống
ᚷ	Bar	B	13	18	Bảo vệ chiến binh bằng nước thiêng
ᚦ	Laf	L	14	21	Thần linh và các hồn ma nơi núi rừng
ᚷ	Man	M	15	20	Tài và năng lực nhìn thấy trước của Odin
ᚷ	Yr	Y	16	13	Lời cuốn và ràng buộc tâm tư của người trẻ
ᚦ	Eh	E	17	19	Khiến cho thiếu nữ cảm mến ta
ᚷ	Gibor	G	18	7	Giữ tình nhân trong vòng tay

<i>Rune</i>	<i>Tên mẫu tự</i>	<i>Nghĩa</i>	<i>Thần linh</i>	<i>Hệ 6+6+6</i>	<i>Gia hệ</i>	<i>Hoàng đạo</i>
ƿ	Fa	Sự ngắn hạn	Alf-heim	Thần	Cha	Dương Cửu
ᚢ	Ur	Ban sơ	Uller	Thần	Mẹ	Kim Ngưu
ᚦ	Thorn	Sấm chớp	Thorr	Thần	Tiên tổ	Song Nam
ᚨ	Os	Miệng	Odin	Thần	Con cái	Bác Giải
ᚱ	Rit	Bánh xe	Ragnarok	Thần		Hải Sư
ᚷ	Ka	Trình nữ	Skadi	Thần		Xử Nữ
*	Hagal	Sự nội quan	Balder	Người	Cha	Thiên Xứng
ᚹ	Not	Nhu cầu	Heimdallr	Người	Mẹ	Hổ Cáp
ᚺ	Is	Ý chí	Freyja	Người	Tiên tổ	Nhân Mã
ᚻ	Ar	Nhật quang	Forseti	Người	Con cái	Nam Dương
ᚼ	Sig	Chiến thắng	Njodhr	Người	Bảo Bình	
ᚾ	Tyr	Thanh kiếm	Vidarr	Người	Song Ngư	
ᚿ	Bar	Bài hát	Skirnir	Tinh thần; trí	Cha	
ᚰ	Laf	Luật lệ	Lodhurr	Tinh thần; trí	Mẹ	
ᚱ	Man	Sự nuôi dưỡng	Midgaar-	Tinh thần; trí	Tiên tổ	
ᚳ	Yr	Cầu vồng	Ymir	Tinh thần; trí	Con cái	
ᚴ	Eh	Sự kết hôn	Loki	Tinh thần; trí		
ᚵ	Gibor	Tài năng	Ginnun-	Tinh thần; trí		
















PHỤ LỤC

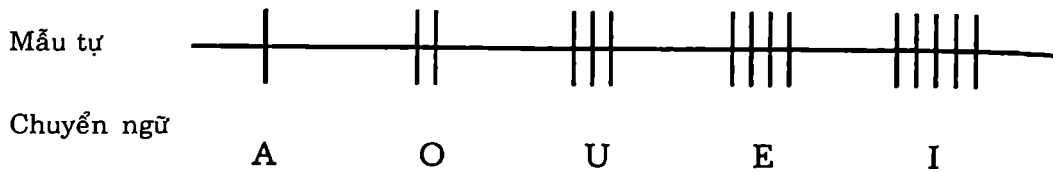
BẢNG CHỮ CÁI OGHAM

Văn hóa thần bí của Anh quốc và Ireland đã hình thành một hệ chữ cái khác với chữ Rune của các nước ở châu Âu Lục địa. Hệ chữ cái này mang tên là Ogham. Dấu tích của chữ Ogham được tìm thấy ghi trên đá, và được khẳng định là khắc vào năm 300 CN. "Ogham" phát sinh từ tên của nhà huyền học sáng tạo ra chữ này. Tên đầy đủ của ông là Oghaim Ghuaim, gọi tắt là Ogma (Ghuaim nghĩa là trí tuệ, còn Ogma là hướng về mặt trời). Ogma tạo lập hệ chữ cái Ogham gồm 20 ký tự vào năm 200 trước CN. Tương truyền rằng Ogma là cha của chữ Ogham, còn mẹ của nó là bàn tay và con dao.

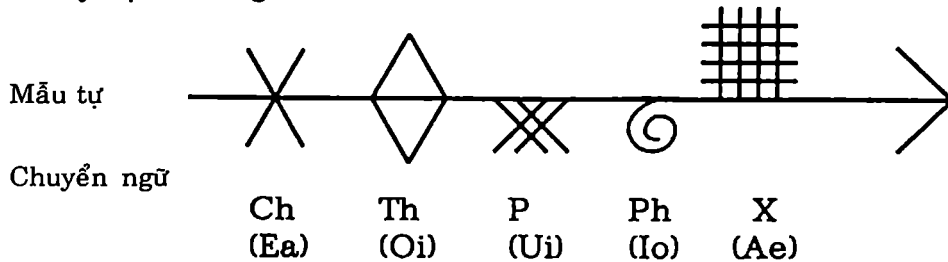
Hai công cụ để viết chữ Ogham là bàn tay và con dao (khắc). Hệ chữ cái này là mật mã bàn tay, qua đó các dấu hiệu của bàn tay giữa hai người có thể trao đổi những mẫu tự của bảng chữ cái Ogham. Hệ chữ cái này còn là mật mã ghi khắc, theo đó các mẫu tự được khắc vào mảnh gỗ.

Bảng chữ cái Ogham gồm 20 ký tự chia thành 4 nhóm, mỗi nhóm mang 5 nét cơ bản. Sau này, chữ Ogham có thêm 5 nét phụ. Nền của tất cả ký tự Ogham là một đường ngang. Các nhóm gồm từ 1 tới 5 nét được đặt trên đường ngang này để biểu thị 20 ký tự. Hãy xem bảng sau:

Mẫu tự					
Chuyển ngữ	B	L	F	S	N
Mẫu tự					
Chuyển ngữ	H	D	T	C	Q
Mẫu tự					
Chuyển ngữ	M	G	Ng	Z	R



Năm ký tự bổ sung



Là loại ký tự khắc bằng dao nên chữ Ogham có thể được khắc vào cạnh của bất kỳ miếng gỗ nào. Các thanh chữ Ogham thường là những thanh gỗ vuông để có thể khắc chữ Ogham vào 4 mặt. Thanh chữ Ogham thường được dùng để thông tin công khai.

Là loại chữ ra dấu bằng tay nên đường nền của chữ Ogham trở thành đường gờ sống mũi, đường gờ cánh tay

hoặc chân, hoặc đồ vật bất kỳ. Các ngón tay đặt trên đường gờ này để biểu thị những ký tự Ogham. Bàn tay trái biểu thị phần trên của chữ, còn bàn tay phải biểu thị phần dưới của chữ Ogham.

Nhiều cách ra dấu đặc biệt được phát triển nhằm biểu thị 5 ký tự mới thêm. Bảng sau đây trình bày hệ chữ cái ra dấu bằng tay.

Mẫu tự Dấu hiệu bàn tay

- | | |
|---|--|
| B | 1 ngón tay phải đặt dưới sống mũi (hoặc đường gờ cánh tay, chân) |
| L | 2 ngón tay phải đặt dưới sống mũi (hoặc đường gờ cánh tay, chân) |
| F | 3 ngón tay phải đặt dưới sống mũi (hoặc đường gờ cánh tay, chân) |
| S | 4 ngón tay phải đặt dưới sống mũi (hoặc đường gờ cánh tay, chân) |
| N | 5 ngón tay phải đặt dưới sống mũi (hoặc đường gờ cánh tay, chân) |
| H | 1 ngón tay trái đặt trên đường gờ (sống mũi, cánh tay hoặc chân) |
| D | 2 ngón tay trái đặt trên đường gờ (sống mũi, cánh tay hoặc chân) |
| T | 3 ngón tay trái đặt trên đường gờ (sống mũi, cánh tay hoặc chân) |
| C | 4 ngón tay trái đặt trên đường gờ (sống mũi, cánh tay hoặc chân) |
| Q | 5 ngón tay trái đặt trên đường gờ (sống mũi, cánh tay hoặc chân) |
| M | 1 ngón tay phải (hoặc trái) đặt nghiêng với đường gờ |
| G | 2 ngón tay phải (hoặc trái) đặt nghiêng với đường gờ |

Ng	3 ngón tay phải (hoặc trái) đặt nghiêng với đường gờ
Z	4 ngón tay phải (hoặc trái) đặt nghiêng với đường gờ
R	5 ngón tay phải (hoặc trái) đặt nghiêng với đường gờ
A	1 ngón tay trái (hoặc phải) đặt thẳng góc với đường gờ
O	2 ngón tay trái (hoặc phải) đặt thẳng góc với đường gờ
U	3 ngón tay trái (hoặc phải) đặt thẳng góc với đường gờ
E	4 ngón tay trái (hoặc phải) đặt thẳng góc với đường gờ
I	5 ngón tay trái (hoặc phải) đặt thẳng góc với đường gờ
Ch	2 ngón trở bắt chéo nhau nơi đường gờ (sống mũi, cánh tay hoặc chân)
Th	Ngón trở và ngón giữa của 2 bàn tay chạm nhau ở đường gờ
P	Ngón trở và ngón giữa của 2 bàn tay lồng nhau bên dưới đường gờ
Ph	Ngón cái hoặc ngón trở cong lại bên dưới đường gờ
X	4 ngón của cả 2 bàn tay lồng nhau trên đường gờ

Chữ Ogham cũng mang trị số. Hệ mũ số của chữ Ogham được ghi trong cuốn Book of Ballymote dưới dạng một loạt dấu chấm (từ 1 tới 20 chấm ứng với 20 mẫu tự của hệ chữ cái Ogham).

<i>Mẫu tự</i>	<i>Trị số</i>	<i>Số nét của chữ cái Ogham</i>
<i>(Nhóm mẫu tự B)</i>		
B	1	1
L	2	2
F	3	3
S	4	4
N	5	5
<i>(Nhóm mẫu tự H)</i>		
H	6	1
D	7	2
T	8	3
C	9	4
Q	10	5
<i>(Nhóm mẫu tự M)</i>		
M	11	1
G	12	2
Ng	13	3
Z	14	4
R	15	5

(Nhóm mẫu tự A)

A	16	1
O	17	2
U	18	3
E	19	4
I	20	5

(Năm ký tự bổ sung)

Ch	11	4
Th	22	4
P	23	4
Ph	24	1
X	25	8

Hai trị số gắn cho hệ chữ cái Ogham nơi bảng trên là: số thứ tự trình bày trong cuốn Book of Ballymote; và số nét khắc chữ của từng mẫu tự (cũng như số ngón tay dùng để tạo ngôn ngữ dấu hiệu).

Hai hệ mã số trên đều mang tính chất cộng khi phân tích một chữ nào đó dưới dạng trị số. Cơ sở của tính chất cộng là hệ chữ cái Hy Lạp khi xét đến trị số; là hệ chữ cái Rune gồm 3 nhóm 8 khi xét đến nét ghi của từng ký tự tiếng Ogham. Bởi số nét ghi mà hệ chữ cái Ogham chia thành 4 nhóm, mỗi nhóm 5 ký tự cộng thêm 5 ký tự phụ.

Như vậy, chữ SOIM, chữ thần bí đầu tiên mà Ogma khắc trên miếng gỗ bulô (birch), có thể định số theo 2 cách:

- Theo số thứ tự:

$$\text{SOIM} = 4 + 17 + 20 + 11 = 52$$

- Theo nét của mẫu tự

$$\text{SOIM} = 4 + 2 + 5 + 1 = 12$$

Từng mẫu tự của tiếng Ogham tiêu biểu cho 1 loại cây. Do vậy loại gỗ dùng để khắc chữ Ogham lên đó hàm chứa một ý nghĩa đặc biệt tương ứng với thông điệp nó mang. Điểm cần lưu ý nữa là Ogma đã khắc chữ SOIM trên miếng gỗ bulô (birch), và cây này là mẫu tự đầu tiên trong bảng chữ cái Ogham.

CHỮ CÁI OGHAM ỨNG VỚI LOẠI CÂY

<i>Mẫu tự</i>	<i>Tên mẫu tự</i>	<i>Cây</i>
B	Beth	Bulô
L	Luis	Du
F	Fern	Tổng quán sủi
S	Sail	Liễu
N	Nin	Tầm ma; tần bì
H	Huath	Đào gai
D	Dair	Sồi
T	Tinne	Bách; cây cơm cháy
C	Coll	Phỉ

Q	Queirt	Táo; cây nhựa ruồi; cây dương lá rung
M	Muin	Nho
G	Gort	Tầm gửi; cây thường xuân
Ng	Getal	Đậu gai; sậy
Z	Straif	Mận gai
R	Ruis	Bách
A	Ailm	Lãnh sam; táo
O	Orn	Đậu gai; kim tước
U	Uir	Thạch nam; tần bì
E	Edad	Thường xuân; dương lá rung
I	Idad	Thông đỏ
Ch	Ebad	Cây nhựa ruồi
Th	Oir	Honeysuckle
P	Uillenn	Kim ngân
Ph	Iphin	Lý gai
X	Emhan Coll	Kim mai; thông

Dưới mắt của nhà thơ cảm nhận hệ chữ cái cây cối Celtic, thiên nhiên phà hệ chữ cái bí ẩn của Thượng Đế vào sự tăng trưởng tự nhiên của cỏ cây. Theo hệ mã số này, cây tầm gửi bám vào nhánh cây sồi được biến đổi thành mẫu tự G - D gợi lên tên gọi Thượng Đế (GOD).

Nền văn hóa Ogham còn định số cho 150 ký hiệu khác ứng với 20 mẫu tự Ogham căn bản. Màu, ngày trong năm, tên chim, tên sông, gia hệ và tên thánh được gán cho từng mẫu tự Ogham.

TỪ VỰNG OGHAM THƠ CA BIỂU TƯỢNG

<i>Mẫu tự</i>	<i>Màu</i>	<i>Chim</i>	<i>Thánh</i>	<i>Thời gian</i>
B	Trắng	Gà lôi	St. Brenaid	24/12 - 21/1 cung Nam Dương
L	Xám	Vịt	St. Laisrean	22/1 - 16/2 cung Bảo Bình
F	Đỏ thắm	Mòng biển	St. Finden	19/3 - 15/4 cung Dương Cưu
S	Màu lá cây thạch nam	Chim ưng	St. Sinchell	16/4 - 13/5 cung Dương Cưu - Kim Ngưu
N	Trong suốt	chim dễ giun	St. Neasan	19/2 - 18/3 cung Song Ngư
H	Ghê sợ	Quạ	St. Nadamnan	14/5 - 10/6 cung Kim Ngưu - Song Nam
D	Đen	Hồng tước	St. Donnan	11/6 - 8/7 cung Song Nam - Bắc Giải
T	Xám đậm	Chim sáo đá	St.Tigheanoah	9/7 - 5/8 cung Bắc Giải - Hải Sư
C	Nâu	Cò	St.Cronan	6/8 - 2/9 cung Hải Sư - Xử Nữ
Q	Màu lông chuột	Gà mái	St.Qeran	6/8 - 2/9 (nguyên tố)
M	Nhiều đốm màu	Chim sẻ ngô	St.Manchan	3/9 - 30/9 cung Xử Nữ - Hải Sư
G	Xanh dương	Thiên Nga	St.Guirgo	1/10 - 29/10 cung Thiên Xứng - Hồ Cáp
Ng	Xanh lục	Ngỗng	St.Ngeman	30/10 - 25/11 cung Hồ Cáp - Nhân Mã
Z	Màu sáng	Chim hét	St.Crannan	16/4 - 13/5 cung Dương Cưu - Kim Ngưu
R	Đỏ huyết	Quạ mỏ hẹp	St. Ruad Hanachd	26/11 - 22/12 cung Nhân Mã
A	Nhiều mảng màu	Chim te te	St.An	Đông Chí
O	Nâu sậm	Chim cốc	St.Oana	Xuân Phân
U	Màu nhò khô	Chim chiến chiến	St.Ultan	Hạ Chí
E	Hung đỏ	Thiên nga	St.Ervan	Thu Phân
I	Trắng	Chim ó con	St.Ite	Đông Chí

TỪ VỰNG OGHAM THƠ CA BIỂU TƯỢNG (TT)

<i>Mẫu tự</i>	<i>Family</i>	<i>Nữ</i>	<i>Nước</i>	<i>Chó</i>
<i>(Nhóm mẫu tự B)</i>				
B	1 đàn ông	1 phụ nữ	1 tuổi nhỏ	1 chiến khuyến
L	2 đàn ông	2 phụ nữ	2 tuổi nhỏ	2 chiến khuyến
F	3 đàn ông	3 phụ nữ	3 tuổi nhỏ	3 chiến khuyến
S	4 đàn ông	4 phụ nữ	4 tuổi nhỏ	4 chiến khuyến
N	5 đàn ông	5 phụ nữ	5 tuổi nhỏ	5 chiến khuyến
<i>(Nhóm mẫu tự H)</i>				
H	1 phụ nữ	1 bà lão	1 đập nước	1 chó săn
D	2 phụ nữ	2 bà lão	2 đập nước	2 chó săn
T	3 phụ nữ	3 bà lão	3 đập nước	3 chó săn
C	4 phụ nữ	4 bà lão	4 đập nước	4 chó săn
Q	5 phụ nữ	5 bà lão	5 đập nước	5 chó săn
<i>(Nhóm mẫu tự M)</i>				
M	1 chiến binh	1 thiếu nữ	1 sông	1 chó chặn cừu
G	2 chiến binh	2 thiếu nữ	2 sông	2 chó chặn cừu
Ng	3 chiến binh	3 thiếu nữ	3 sông	3 chó chặn cừu
Z	4 chiến binh	4 thiếu nữ	4 sông	4 chó chặn cừu
R	5 chiến binh	5 thiếu nữ	5 sông	5 chó chặn cừu
<i>(Nhóm mẫu tự A)</i>				
A	1 con cái	1 bé gái	1 tuổi	1 chó cảnh
O	2 con cái	2 bé gái	2 tuổi	2 chó cảnh
U	3 con cái	3 bé gái	3 tuổi	3 chó cảnh
E	4 con cái	4 bé gái	4 tuổi	4 chó cảnh
I	5 con cái	5 bé gái	5 tuổi	5 chó cảnh

Các bảng trên sử dụng 2 hình thức biểu tượng chính. Một hình thức dựa theo mẫu tự đầu của tên màu sắc, cây cối, chim chóc hoặc thánh nhân. Hình thức kia dựa theo 4 nhóm từ nói về gia đình, phụ nữ, sông và chó. Biến thể của hai hình thức vừa kể là diễn trình thời gian. Diễn trình này gắn kết 5 nguyên âm tiếng Ogham với 2 phân điểm và 2 chỉ điểm; và gắn 15 phụ âm với 13 tuần trăng, và ứng với 12 cung hoàng đạo.

Thứ tự chữ cái Ogham là BLF (3 mẫu tự đầu tiên). Trước đây thứ tự này là BLN (Beth - Luis - Nion) và bảng chữ cái BLN gồm 13 phụ âm và 5 nguyên âm; tất cả dựa theo con chữ Hy Lạp và La Mã chứ không phải là những ký tự khắc trên gỗ.

Mỗi mẫu tự của bảng chữ cái Beth - Luis - Nion được đặt theo tên một loại cây và được gọi một cách văn hoa là "mẫu tự nhánh". Những mẫu tự này được viết trên vỏ cây hoặc trên các bảng gỗ nhỏ và phẳng gọi là Bảng Cửa Thị Nhân (Poet's Tablet).

Hệ chữ cái Beth - Luis - Nion có thể đã xuất hiện vào năm 200 trước CN. Tuy nhiên, hệ chữ cái Ogham không có sự liên quan trực tiếp nào với các hệ chữ cái khác nên ắt hẳn nó ra đời trước hệ chữ cái Beth - Luis - Nion.

Bảng sau đây sẽ trình bày hệ chữ cái BLN, sự chuyển ngữ, tên mẫu tự, tên Latin tương ứng, tên cây ứng với từng mẫu tự, tuần trăng và trị số tương ứng.

BẢNG CHỮ CÁI BLN

Mười ba Phụ âm	Chuyển ngữ	Tên Ireland	Tên Latin	Cây	Tuần trăng	Trị số
b	B	Beith	Betulla	Bulô	Thứ nhất	5
c	L	Luis	Ornus	Lê đá	Thứ hai	14
N	N	Nion	Fraxinus	Tân bì	Thứ ba	13
F	F	Fearn	Alnus	Tổng quán sủi	Thứ tư	8
S	S	Saille	Salix	Liều	Thứ năm	16
h	H	Huath	Oxiacanthus	Whitethorn	Thứ sáu	0
b	D	Duir	Ilex	Sói	Thứ bảy	12
r	T	Tinne	Genista-Spina	Kim tước	Thứ tám	11
C	C	Coll	Corylus	Phỉ	Thứ chín	9
m	M	Muin	Vitis	Nho	Thứ mười	6
z	G	Gort	Hedera	Thường xuân	Thứ mười một	10
P	P	Peth-bog	Beite	Bách lùn	Thứ mười hai	7
R	R	Ruis	Sambucus	Bách	Thứ mười ba	15
Năm nguyên âm						
d	A	Ailm	Ahies	Lãnh sam	Đông chí bạc	1
o	O	Onn	Genista	Đậu gai	Xuân phân	4
u	U	Ur	Erica	Thạch nam	Hạ chí	0
e	E	Eghadh	Tremula	Dương	Thu phân	2
ı	I	Iodha	Taxus	Thông đỏ	Đông chí	3

Theo hệ thống này, các mẫu tự của 1 chữ bất kỳ được biểu thị dưới dạng một chuỗi lá, mỗi lá ứng với loại cây đặc trưng liên quan tới mẫu tự đó.

Nhìn vào bảng trên, chúng ta thấy 13 tuần trăng chia một năm thành 13 nhóm, mỗi nhóm 28 ngày. Ngày thứ nhất của tuần trăng thứ nhất là ngày 24/12. Như vậy, số ngày trong năm:

$13 \times 28 \text{ ngày} = 364 \text{ ngày}$. Ngày thứ 365 là ngày 23/12 (ngày Đông Chí) được biểu thị bằng nguyên âm A và nguyên âm I.

Dạng thức số gán cho 13 phụ âm và 5 nguyên âm không mang tính liên tục từ nhỏ đến lớn. Tuy nhiên, trong thứ tự cá biệt này, con số 32 ẩn chứa nơi 6 nhóm mẫu tự của hệ chữ cái:

SỐ 21 TRONG HỆ CHỮ CÁI BLN

- 3 phụ âm đầu tiên:
B L N
 $(5 + 14 + 13) = 32$
- Phụ âm thứ 1, thứ 7 và thứ 13
B D R
 $(5 + 12 + 15) = 22$
- 3 phụ âm sau chót:
G P R
 $(10 + 7 + 15) = 32$
- Phụ âm thứ 6, 7, 8 và 9
H D T C
 $(0 + 12 + 11 + 9) = 32$
- Phụ âm thứ 9, 10, 11 và 12
C M G P
 $(9 + 6 + 10 + 7) = 32$
- 2 phụ âm chót và 5 nguyên âm
P R A O U E I
 $(7 + 15 (+ (1 + 4 + 0 + 2 + 3) = 32$

Sự sử dụng số 32 của hệ chữ cái BLN gợi nhắc đến thuyết vũ trụ huyền học của Do Thái. Thuyết này chia vũ trụ thành 32 phần trên biểu đồ mang tên là Cây Sự Sống.

Điều đáng chú ý khác là tiếng Ogham thứ tự BLN cũng như Ogham

thứ tự BLF đều dựa theo tiếng Hy Lạp về mặt ngữ âm. Bảng sau đây sẽ trình bày sự tương ứng giữa hệ chữ cái Ogham BLF, Ogham BLN, tiếng Rune của vùng Scandinavia, nguồn ngữ âm Hy Lạp và trị số ứng với mẫu tự Hy Lạp

NGỮ ÂM HY LẠP - CELTIC

<i>Ogham BLF</i>	<i>BLN</i>	<i>Tiếng Rune</i>	<i>Tiếng Hy Lạp</i>	<i>Trị số Hy Lạp</i>
B	B	B	B	2
L	L	L	L	30
F	F	F, W	St	6
S	S	S	S	200
N	N	N	N	50
H	H	H	H	8
D	D	D	D	4
T	T	T	T	300
C	C	K	K	20
Q	—	—	Q	90
M	M	M	M	40
G	—	G, J	G	3
Ng	Ng	Ng	O	70
Z	—	Z	Z	7
R	R	R	R	100
A	A	A	A	1
O	O	O	O	70
U	U	U	U	400
E	E	E	E	5
I	I	I	I	10
Ch (Ea)	—	(Ei)	Ch	600
Th (Oi)	—	Th	Th	9
P (Ui)	P	P	P	80
Ph (Io)	—	—	Ph	500
X (Ae)	—	—	X	60



TIẾNG LATIN

NGUỒN GỐC

Sự định số cho tiếng Latin trải qua 3 giai đoạn phát triển sau:

Thế kỷ 3 trước CN - Sự chọn lọc 6 mẫu tự Latin làm con số mang tên là "Số La Mã".

Thế kỷ 14 CN - Sự sử dụng 9 mẫu tự Latin chọn lọc mệnh danh là

"Thuật Lull" hoặc "Thuật của Raymond Lull".

Thế kỷ 16 CN - Sự định số hoàn chỉnh cho mẫu tự Latin dựa theo mẫu của tiếng Hebrew và tiếng Hy Lạp. Sự định số này được gọi là Latin Cabal.

HỆ CHỮ CÁI

Sự sử dụng mẫu tự Latin làm số xuất hiện dưới hình thức số La Mã. Ở hình thức sơ khởi này, số La Mã chỉ dùng 6 mẫu tự như sau:

$$D = 500$$

$$C = 100$$

$$L = 50$$

$$X = 10$$

$$V = 5$$

$$I = \frac{1}{666}$$

Tổng của 6 mẫu tự này là 666. Đến thời Trung Đại, 3 mẫu tự được bổ sung, đó là:

$$M = 1000$$

$$G = 400$$

$$H = 200$$

Hai mẫu tự G và H tạo sự dễ dàng cho việc viết dãy số 200 - 400 cũng như 600 - 800. Một sự tinh tế khác đã phát triển để ghi dãy số lớn hơn 1000. Nếu

mẫu tự nào đó có gạch ngang bên trên thì trị số của nó được gấp lên 1000 lần. Như vậy, X = 10 nhưng \bar{X} = 10.000. Hình thức này giống như mẫu tự Hy Lạp có dấu chấm bên trên, hoặc giống tiếng Hebrew viết lớn ra.

Vào thế kỷ 14 sau CN, nhằm đưa người Do Thái và người Hồi giáo quay sang theo Cơ Đốc giáo, nhà huyền học Raymond Lull đã hình thành Latin Cabala. Hệ thống

số này gợi nhắc đến sự bí ẩn của con số trong Do Thái giáo và Hồi giáo liên quan tới những mẫu tự linh thiêng trong tiếng Hebrew (tiếng Do Thái cổ) và tiếng Ả Rập. Theo hệ thống số này mà Lull đặt tên là Thuật (Art), mẫu tự A chỉ Thượng Đế và không mang trị số; còn mẫu tự từ B tới K mang trị số từ 1 - 9 và gắn với 9 phẩm thiên thần. Những mẫu tự còn lại của bảng chữ cái không dùng tới.

THUẬT SỐ CỦA RAYMOND LULL

A = (không trị số)
 B = 1
 C = 2
 D = 3
 E = 4

F = 5
 G = 6
 H = 7
 I = 8
 K = 9

Mặc dù trình bày không được rõ ràng trong các tác phẩm của Lull, nhưng 9 mẫu tự Latin dùng làm số đã tránh được sự rườm rà của số La Mã, tương tự như

số Ả Rập thay thế số La Mã vậy. Hệ thống số này hoàn chỉnh nếu mẫu tự A không trị số được xem là số 0. Sau đây là hệ định số của Lull.

Số Ả Rập	Số La Mã	Số Lull	Mẫu tự - Số Ả Rập
1	I	B	A
2	II	C	B
3	III	D	J
4	IV	E	D
5	V	F	H
6	VI	G	W
7	VII	H	Z
8	VIII	I	H
9	IX	K	T
10	X	BA	Y
20	XX	CA	K
30	XXX	DA	L
40	XL	EA	M
50	L	FA	N
60	LX	GA	S
70	LXX	HA	O
80	LXXX	LA	F

90	XC	KA	Ş
100	C	BAA	Q
200	CC (H)	CAA	R
300	CCC (HC)	DAA	Sh
400	CD (G)	EAA	T
500	D	FAA	Th
600	DC	GAA	Kh
700	DCC (DH)	HAA	Dh
800	DCCC (GG)	IAA	Đ
900	DCCCC (CM/DG)	KAA	Tz
1.000	DD (M)	BAAA	Gh

Hệ thống phân loại 9 phần được Lull khai triển thành chỉ số vũ trụ, tương tự như Aleister Crowley trình bày với các thuyết về biểu tượng của các tôn giáo lớn theo 32 phần trên biểu đồ Cây Sự Sống.

Hệ thống của Lull được tóm tắt trong luận văn Ars Brevi. Lull dùng 2 bảng cơ bản mà chúng ta có thể gọi là bảng mẫu tự A (hoặc bảng tròn) và bảng mẫu tự T (hoặc bảng tam giác) như trình bày dưới đây.

HUYỀN HỌC LULL

<i>Chữ cái</i>	<i>Bảng "A"</i>	<i>Bảng "T"</i>	<i>Trị số</i>
B	Thiện	Sự khác biệt	1
C	Vĩ đại	Sự hợp ý	2
D	Trường tồn	Sự đối nghịch	3
E	Uy lực	Sự khởi đầu	4
F	Thông thái	Phần giữa	5
G	Chủ tâm	Sự kết thúc	6
H	Nhân đức	Lớn lao hơn	7
I	Sự thật	Bằng	8
K	Vinh quang	Nhỏ hơn	9

Sự kết hợp 9 mẫu tự trên với nhau có thể diễn đạt mọi ý tưởng của con người. Lull đã đưa ra 2 bảng kết hợp để diễn tả điều này, Một bảng hình tam giác

biểu thị 36 cặp kết hợp từ 9 mẫu tự trên, và một bảng ở dạng 3 bánh xe móc nối nhau biểu thị 729 cặp ba kết hợp từ 9 mẫu tự trên.

BA MƯỚI SÁU CẤP MẪU TỰ (THEO LULL)

BC	CD	DE	EF	FG	GH	HI	IK
BD	CE	DF	EG	FH	GI	HK	
BE	CF	DG	EH	FI	GK		
BF	CG	DH	EI	FK			
BG	CH	DI	EK				
BH	CI	DK					
BI	CK						
BK							

729 CẤP MẪU TỰ (THEO LULL)

BBB

1. BBB	2. BBC	3. BBD	4. BBE	5. BBF	6. BBG	7. BBH	8. BBI	9. BBK
10. BCB	11. BCC	12. BCD	13. BCE	14. BCF	15. BCG	16. BCH	17. BCI	18. BCK
19. BDB	20. BDC	21. BDD	22. BDE	23. BDF	24. BDG	25. BDH	26. BDI	27. BDK
28. BEB	29. BEC	30. BED	31. BEE	32. BEF	33. BEG	34. BEH	35. BEI	36. BEK
37. BFB	38. BFC	39. BFD	40. BFE	41. BFF	42. BFG	43. BFH	44. BFI	45. BFK
46. BGB	47. BGC	48. BGD	49. BGE	50. BGF	51. BGG	52. BGH	53. BGI	54. BGK
55. BHB	56. BHC	57. BHD	58. BHE	59. BHF	60. BHG	61. BHH	62. BHI	63. BHK
64. BIB	65. BIC	66. BID	67. BIE	68. BIF	69. BIG	70. BIH	71. BII	72. BIK
73. BKB	74. BKC	75. BKD	76. BKE	77. BKF	78. BKG	79. BKH	80. BKI	81. BKK

CCC

82. CBB 83. CBC 84. CBD 85. CBE 86. CBF 87. CBG 88. CBH 89. CBI 90. CBK
 91. CCB 92. CCC 93. CCD 94. CCE 95. CCF 96. CCG 97. CCH 98. CCI 99. CCK
 100. CDB 101. CDC 102. CDD 103. CDE 104. CDF 105. CDG 106. CDH 107. CDI 108. CDK
 109. CEB 110. CEC 111. CED 112. CEE 113. CEF 114. CEG 115. CEH 116. CEI 117. CEK
 118. CFB 119. CFC 120. CFD 121. CFE 122. CFF 123. CFG 124. CFH 125. CFI 126. CFK
 127. CGB 128. CGC 129. CGD 130. CGE 131. CGF 132. CGG 133. CGH 134. CGI 135. CGK
 136. CHB 137. CHC 138. CHD 139. CHE 140. CHF 141. CHG 142. CHH 143. CHI 144. CHK
 145. CIB 146. CIC 147. CID 148. CIE 149. CIF 150. CIG 151. CIH 152. CII 153. CIK
 154. CKB 155. CKC 156. CKD 157. CKE 158. CKF 159. CKG 160. CKH 161. CKI 162. CKK

DDD

163. DBB 164. DBC 165. DBD 166. DBE 167. DBF 168. DBG 169. DBH 170. DBI 171. DBK
 172. DCB 173. DCC 174. DCD 175. DCE 176. DCF 177. DCG 178. DCH 179. DCI 180. DCK
 181. DDB 182. DDC 183. DDD 184. DDE 185. DDF 186. DDG 187. DDH 188. DDI 189. DDK
 190. DEB 191. DEC 192. DED 193. DEE 194. DEF 195. DEG 196. DEH 197. DEI 198. DEK
 199. DFB 200. DFC 201. DFD 202. DFE 203. DFF 204. DFG 205. DFH 206. DFI 207. DFK
 208. DGB 209. DGC 210. DGD 211. DGE 212. DGF 213. DGG 214. DGH 215. DGI 216. DGK
 217. DHB 218. DHC 219. DHD 220. DHE 221. DHF 222. DHG 223. DHH 224. DHI 225. DHK
 226. DIB 227. DIC 228. DID 229. DIE 230. DIF 231. DIG 232. DIH 233. DII 234. DIK
 235. DKB 236. DKC 237. DKD 238. DKE 239. DKF 240. DKG 241. DKH 242. DKI 243. DKK

EEE

244. EBB 245. EBC 246. EBD 247. EBE 248. EBF 249. EBG 250. EBH 251. EBI 252. EBK
 253. ECB 254. ECC 255. ECD 256. ECE 257. ECF 258. ECG 259. ECH 260. ECI 261. ECK
 262. EDB 263. EDC 264. EDD 265. EDE 266. EDF 267. EDG 268. EDH 269. EDI 270. EDK
 271. EEB 272. EEC 273. EED 274. EEE 275. EEF 276. EEG 277. EEH 278. EEI 279. EEK
 280. EFB 281. EFC 282. EFD 283. EFE 284. EFF 285. EFG 286. EFH 287. EFI 288. EFK
 289. EGB 290. EGC 291. EGD 292. EGE 293. EGF 294. EGG 295. EGH 296. EGI 297. EGK
 298. EHB 299. EHC 300. EHD 301. EHE 302. EHF 303. EHG 304. EHH 305. EHI 306. EHK
 307. EIB 308. EIC 309. EID 310. EIE 311. EIF 312. EIG 313. EIH 314. EII 315. EIK
 316. EKB 317. EKC 318. EKD 319. EKE 320. EKF 321. EKG 322. EKH 323. EKI 324. EKK

FFF

325. FBB 326. FBC 327. FBD 328. FBE 329. FBF 330. FBG 331. FBH 332. FBI 333. FBK
 334. FCB 335. FCC 336. FCD 337. FCE 338. FCF 339. FCG 340. FCH 341. FCI 342. FCK
 343. FDB 344. FDC 345. FDD 346. FDE 347. FDF 348. FDG 349. FDH 350. FDI 351. FDK
 352. FEB 353. FEC 354. FED 355. FEE 356. FEF 357. FEG 358. FEH 359. FEI 360. FEK
 361. FFB 362. FFC 363. FFD 364. FFE 365. FFF 366. FFG 367. FFH 368. FFI 369. FFK
 370. FGB 371. FGC 372. FGD 373. FGE 374. FGF 375. FGG 376. FGH 377. FGI 378. FGK
 379. FHB 380. FHC 381. FHD 382. FHE 383. FHF 384. FHG 385. FHH 386. FHI 387. FHK
 388. FIB 389. FIC 390. FID 391. FIE 392. FIF 393. FIG 394. FIH 395. FII 396. FIK
 397. FKB 398. FKC 399. FKD 400. FKE 401. FKF 402. FKG 403. FKH 404. FKI 405. FKK

GGG

406. GBB	407. GBC	408. GBD	409. GBE	410. GBF	411. GBG	412. GBH	413. GBI	414. GBK
415. GCB	416. GCC	417. GCD	418. GCE	419. GCF	420. GCG	421. GCH	422. GCI	423. GCK
424. GDB	425. GDC	426. GDD	427. GDE	428. GDF	429. GDG	430. GDH	431. GDI	432. GDK
433. GEB	434. GEC	435. GED	436. GEE	437. GEF	438. GEG	439. GEH	440. GEI	441. GEK
442. GFB	443. GFC	444. GFD	445. GFE	446. GFF	447. GFG	448. GFH	449. GFI	450. GFK
451. GGB	452. GGC	453. GGD	454. GGE	455. GGF	456. GGG	457. GGH	458. GGI	459. G GK
460. GHB	461. GHC	462. GHD	463. GHE	464. GHF	465. GHG	466. GHH	467. GHI	468. GHK
469. GIB	470. GIC	471. GID	472. GIE	473. GIF	474. GIG	475. GIH	476. GII	477. GIK
478. GKB	479. GKC	480. GKD	481. GKE	482. GKF	483. GKG	484. GKH	485. GKI	486. GKK

HHH

487. HBB	488. HBC	489. HBD	490. HBE	491. HBF	492. HBG	493. HBH	494. HBI	495. HBK
496. HCB	497. HCC	498. HCD	499. HCE	500. HCF	501. HCG	502. HCH	503. HCI	504. HCK
505. HDB	506. HDC	507. HDD	508. HDE	509. HDF	510. HDG	511. HDH	512. HDI	513. HDK
514. HEB	515. HEC	516. HED	517. HEE	518. HEF	519. HEG	520. HEH	521. HEI	522. HEK
523. HFB	524. HFC	525. HFD	526. HFE	527. HFF	528. HFG	529. HFH	530. HFI	531. HFK
532. HGB	533. HGC	534. HGD	535. HGE	536. HGF	537. HGG	538. HGH	539. HGI	540. HGK
541. HHB	542. HHC	543. HHD	544. HHE	545. HHF	546. HHG	547. HHH	548. HHI	549. HHK
550. HIB	551. HIC	552. HID	553. HIE	554. HIF	555. HIG	556. HIH	557. HII	558. HIK
559. HKB	560. HKC	561. HKD	562. HKE	563. HKF	564. HKG	565. HKH	566. HKI	567. HKK

III

568. IBB 569. IBC 570. IBD 571. IBE 572. IBF 573. IBG 574. IBH 575. IBI 576. IBK
 577. ICB 578. ICC 579. ICD 580. ICE 581. ICF 582. ICG 583. ICH 584. ICI 585. ICK
 586. IDB 587. IDC 588. IDD 589. IDE 590. IDF 591. IDG 592. IDH 593. IDI 594. IDK
 595. IEB 596. IEC 597. IED 598. IEE 599. IEF 600. IEG 601. IEH 602. IEI 603. IEK
 604. IFB 605. IFC 606. IFD 607. IFE 608. IFF 609. IFG 610. IFH 611. IFI 612. IFK
 613. IGB 614. IGC 615. IGD 616. IGE 617. IGF 618. IGG 619. IGH 620. IGI 621. I GK
 622. IHB 623. IHC 624. IHD 625. IHE 626. IHF 627. IHG 628. IHH 629. IHI 630. IHK
 631. IIB 632. IIC 633. IID 634. IIE 635. IIF 636. IIG 637. IIH 638. III 639. IIK
 640. IKB 641. IKC 642. IKD 643. IKE 644. IKF 645. IKG 646. IKH 647. IKI 648. IKK

KKK

649. KBB 650. KBC 651. KBD 652. KBE 653. KBF 654. KBG 655. KBH 656. KBI 657. KBK
 658. KCB 659. KCC 660. KCD 661. KCE 662. KCF 663. KCG 664. KCH 665. KCI 666. KCK
 667. KDB 668. KDC 669. KDD 670. KDE 671. KDF 672. KDG 673. KDH 674. KDI 675. KDK
 676. KEB 677. KEC 678. KED 679. KEE 680. KEF 681. KEG 682. KEH 683. KEI 684. KEK
 685. KFB 686. KFC 687. KFD 688. KFE 689. KFF 690. KFG 691. KFH 692. KFI 693. KFK
 694. KGB 695. KGC 696. KGD 697. KGE 698. KGF 699. KGG 700. KGH 701. KGI 702. KGK
 703. KHB 704. KHC 705. KHD 706. KHE 707. KHF 708. KHG 709. KHH 710. KHI 711. KHK
 712. KIB 713. KIC 714. KID 715. KIE 716. KIF 717. KIG 718. KIH 719. KII 720. KIK
 721. KKB 722. KKC 723. KKD 724. KKE 725. KKF 726. KKG 727. KKH 728. KKI 729. KKK

Mặc dù 9 mẫu tự Latin từ B đến K đều có trị số, nhưng hệ thống của Lull ẩn chứa phép tính phổ quát bao trùm tất cả. Lull tin rằng ông đã phân định toàn cõi đất trời. Đây là quan điểm ẩn

sau mọi hệ thống số thần bí mà con người từng tạo ra. Thuật số Lull (Lull's Art) nắm giữ 4 cách thức cơ bản mô tả tác động của 9 thành phần.

BIỂU ĐỒ 9 THÀNH PHẦN CỦA LULL

<i>Mẫu tự</i>	<i>Tính tốt</i>	<i>Tính xấu</i>	<i>Vấn đề đặt ra</i>	<i>Phạm trù</i>
B	Công bằng (Justitia)	Tham lam (Avaritia)	Có... chăng? (Utrum)	Số lượng (Quantitas)
C	Cẩn trọng (Prudentia)	Phàm ăn (Gula)	Sự gì? (Quid)	Chất lượng (Qualitas)
D	Sự mạnh mẽ (Fortitudo)	Sự xa xỉ (Luxuria)	Từ đâu? (De Quo)	Sự quan hệ (Relatio)
E	Sự điều độ (Temperantia)	Hách dịch (Superbia)	Tại sao? (Quare)	Sự năng động (Aetio)
F	Sự trung kiên (Fides)	Sự cay chua (Acidia)	Bao nhiêu? (Quantum)	Sự thụ động (Passio)
G	Hy vọng (Spes)	Ghen tỵ (Invidia)	Loại nào? (Quale)	Tính chất (Habitus)
I	Kiên nhẫn (Patientia)	Gian dối (Mendacium)	Nơi đâu? (Ubi)	Thời gian (Tempus)
K	Tận tâm (Pietas)	Sự bất nhất (Inconstantia)	Theo cách nào? (Quo modo et cum quo)	Nơi chốn/ giai đoạn (Locus)

Lull áp dụng 2 sự phân loại mẫu tự khác nữa. Trước tiên ông thêm 7 mẫu tự vào 9 mẫu tự trên. Ý định của Lull trong việc mở rộng mẫu tự từ 9 lên 16 là thiết lập một hệ thống gồm 16 thành phần, qua đó sự tương tác của 4 yếu tố cấu thành vũ trụ

(Lửa, Khí, Nước và Đất) được đa dạng hơn.

Bảng sau đây trình bày 16 mẫu tự Latin (từ B tới R) trị số của chúng, những tính tốt do chúng biểu tượng, và sự tái cấu trúc 16 yếu tố dựa trên 4 yếu tố chính là (Lửa, Khí, Nước và Đất).

CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH VŨ TRỤ (THE LULL)

<i>Mẫu tự</i>	<i>Tính tốt</i>	<i>Sự hoán đổi yếu tố</i>	<i>Trị số</i>
B	Sự tốt lành (Bonitas)	Lửa/ Lửa	1
C	Sự kỳ vĩ (Magnitudo)	Khí/ Lửa	2
D	Vĩnh hằng (Eternitas)	Nước/ Lửa	3

E	Quyền uy (Potestas)	Đất/Lửa	4
F	Trí Tuệ (Sapientia)	Lửa/Khí	5
G	Ý chí (Voluntas)	Khí/Khí	6
H	Đức hạnh (Virtus)	Nước/Khí	7
I	Chân lý (Veritas)	Đất/Khí	8
K	Vinh quang (Gloria)	Lửa/ Nước	9
L	Sự hoàn thiện (Perfectio)	Khí/Nước	10
M	Sự công bằng (Justitia)	Nước/Nước	11
N	Quảng đại (Largitas)	Đất / Nước	12
O	Lòng nhân từ (Misericordia)	Lửa/ Đất	13
P	Khiêm nhường (Humilitas)	Khí/ Đất	14
Q	Quyền cai trị (Dominium)	Nước/Đất	15
R	Minh bạch (Patentia)	Đất/ Lửa	16

Hệ thống thứ 2 do Lull đưa thêm vào chỉ liên quan tới 4 mẫu Tự A,B,C và D. Với 4 mẫu tự này, Lull tóm tắt chiêm tinh học. Bảng tử vi được giản lược theo các mẫu tự cấu thành bảng đó. Những mẫu tự này được phân tích theo các cặp mẫu tự trùng

nhau hoặc đối nhau. Mẫu tự chính trong cặp mẫu tự sẽ ấn định đặc tính thiên văn. Cơ sở của bảng tử vi là 4 yếu tố cấu thành vũ trụ mà Lull sắp xếp theo mọi thứ đặc biệt, đó là Khí, Lửa, Đất và Nước. Thứ tự thông thường là Lửa, Khí, Nước và Đất.

HỆ THIÊN VĂN THEO 4 MẪU TỰ ABCD

<i>Mẫu tự</i>	<i>Yếu tố</i>	<i>Cung tử vi</i>	<i>Hành tinh (thuyết địa tâm)</i>
A	Khí	Song Nam, Thiên Xứng, Bảo Bình	Sao Mộc
B	Lửa	Dương Cừ, Hải Sư, Nhân Mã	Sao Hỏa, Mặt Trời
C	Đất	Kim Ngưu, Xử Nữ, Nam Dương	Sao Thổ
D	Nước	Bác Giải, Hổ Cáp, Song Ngu	Sao Kim, Mặt trăng
ABCD	Ête	Hoàng Đạo	Sao Thủy

<i>Mẫu tự</i>	<i>Tính khí nơi người</i>	<i>Sự kết hợp yếu tố</i>	<i>Nguyên tố giả kim thuật</i>
A	Lạc quan	Ấm và nóng	Thiếc
B		Nóng và khô	Sắt, vàng
C		Khô và lạnh	Chì
D		Lạnh và ẩm	Đồng, bạc
ABCD		Tất cả tính chất trên	Thủy ngân

Đến thế kỷ 16 mọi mẫu tự của bảng chữ cái mới có trị số tương ứng. Tại Đức và Italy, 6 trị số căn bản ứng với tiếng Latin được hình thành, đó là: Trị số đơn, Trị số thứ tự Italy; Trị số thứ tự Đức; Trị số cộng; Trị số bình phương và Trị số gấp đôi bình phương rồi trừ cộng số (Trình bày ở phần sau).

Sáu cách định số trên sử dụng bảng

chữ cái 22, 23 và 24 mẫu tự. Trị số đơn và trị số thứ tự Đức dùng 22 mẫu tự (bằng số chữ cái tiếng Hebrew), mẫu tự K và N không có mặt.

Số thứ tự Italy dùng mẫu tự K nhưng khác trị số với mẫu tự C. Cách định số cộng, bình phương và gấp đôi bình phương đều dùng thêm mẫu tự K và W nên bảng chữ cái gồm 24 mẫu tự.

**BẢNG MÃ TỰ LATIN - ITALY
(THEO THỨ TỰ 22 CHỮ CÁI TIẾNG HEBREW)**

<i>Chữ cái Latin</i>	<i>Trị số đơn</i>	<i>Trị số thứ tự Italy</i>	<i>Trị số thứ tự Đức</i>	<i>Thứ tự chữ cái Hebrew</i>
A	1	1	1	A
B	2	2	2	B
C	3	3	3	G
D	4	4	4	D
E	5	5	5	H
F	6	6	6	V
G	7	7	7	Z
H	8	8	8	Ch
I (J)	9	9	9	T
(K)	(3)	10	(3)	—
L	10	20	10	I
M	11	30	20	K
N	12	40	30	L
O	13	50	40	M
P	14	60	50	N
Q	15	70	60	S
R	16	80	70	O
S	17	90	80	P
T	18	100	90	Tz
V (U)	19	200	100	Q
X	20	300	200	R
Y	21	400	300	Sh
	22	500	400	Th

Ba phương cách toán học sau đây được áp dụng để số cho 24 chữ cái Latin có trị số từ 1 tới 24.

1. Cộng

Trị số là kết quả của phép cộng các số đã cho

$$A = 1; B = 1 + 2; C = 1 + 2 + 3...$$

2. Bình phương

Trị số là bình phương của số đã cho

$$A = 1^2 = 1; B = 2^2 = 4; C = 3^2 = 9....$$

3. Gấp đôi bình phương rồi trừ số cộng. Công thức này như sau: $2(n^2) - S(0-n)$. Như vậy:

$$A = 2(1^2) - 1 = 1$$

$$B = 2(2^2) - 3 = 5 \text{ (Cộng số của B là } 1 + 2 = 3)$$

$$C = 2(3^2) - 6 = 12 \text{ (Cộng số của C là } 1 + 2 + 3 = 6)$$

BẢNG MÃ TỰ LATIN - ĐỨC (THEO THỨ TỰ 24 CHỮ CÁI HY LẠP)

<i>Chữ cái Latin</i>	<i>Trị số đơn</i>	<i>Trị số cộng</i>	<i>Trị số bình phương</i>	<i>Trị số theo cách thứ ba</i>	<i>Thứ tự chữ cái Hy Lạp</i>
A	1	1	1	1	A
B	2	3	4	5	B
C	3	6	9	12	G
D	4	10	16	22	D
E	5	15	25	35	E
F	6	21	36	51	Z
G	7	28	49	70	H
H	8	36	64	92	Th
I, J	9	45	81	117	I
K	10	55	100	145	K
L	11	66	121	176	L
M	12	78	144	210	M
N	13	91	169	247	N
O	14	105	196	287	X
P	15	120	225	330	O
Q	16	136	256	376	P

R	17	153	289	425	R
S	18	171	324	477	S
T	19	190	361	532	T
U, V	20	210	400	590	U
W	21	231	441	651	Ph
X	22	253	484	715	Ch
Y	23	276	529	782	Ps
Z	24	300	576	852	Ỉ

Sáu hệ mã số trên đều mang tính cộng, tức là muốn có trị số của một chữ, chúng ta cộng trị số của các mẫu tự tạo thành chữ đó. Vì có 6 hệ mã số nên một chữ cũng có 6 trị số tương ứng. Thí dụ chữ LVX trong tiếng Latin định trị số theo 6 hệ mã số như sau:

1. Trị số đơn: LVX = 49
(L = 10; V = 19; X = 20 @10 + 19 + 20 =49)
2. Trị số thứ tự Đức: LVX =310
(L = 10; V = 100; X = 200 @10 + 100 + 200 =310)
3. Trị số thứ tự Italy: LVX =520
(L = 20; V = 200; X = 300 @12 + 200 + 300 =520)
4. Trị số cộng: LVX =529
(L = 66; V = 210; X = 253 @66 + 210 + 253 =529)
5. Trị số bình phương: LVX =1005
(L = 121; V = 400; X = 484 @121 + 400 + 484 =1005)
6. Trị số gấp đôi bình phương – cộng số: LVX =1481
(L = 176; V = 590; X = 715 @176 + 590 + 715 =1481)

Như vậy, chữ LVX (lux) có 6 trị số: 49, 310, 520, 529, 1005 và 1481. Chữ LVX này còn hợp lại bởi 3 chữ số La Mã: L + V + X nên nó có trị số thứ 7 nữa nếu chúng ta chuyển LVX thành LXV = 50 + 10 + 5 = 65.

Một cách định số khác cho tiếng Latin do học giả người Pháp tên là J. A. Soubira đưa ra vào cuối thế kỷ 18. Hệ mã số này được gọi là Cabalisticon. Nó sử dụng 25 mẫu tự của bảng chữ cái tiếng Pháp (không dùng mẫu tự J).

Giữa thế kỷ 19, Eliphas Levi dùng trị số đơn làm đầu đề cho 22 chương của cuốn Dogme de la Haute Magie (Thuyết Thần Bí).

CHỮ SỐ PHÁP DÙNG CHO TIẾNG LATIN

Cabalisticon
(theo J. A. Soubira)

Theo Eliphas Levi, 1855

	<i>Ấn</i>		<i>Trị số</i>		<i>Hiệu chỉnh</i>
A = 1	A	=	1	=	A
B = 2	B	=	2	=	B
C = 3	C	=	3	=	C
D = 4	D	=	4	=	D
E = 5	E	=	5	=	E
F = 6	F	=	6	=	F
G = 7	G	=	7	=	G
H = 8	H	=	8	=	H
I = 9	I	=	9	=	I
K = 10	K	=	10	=	L
L = 20	K	=	11	=	M*
M = 30	L	=	12	=	N
N = 40	N	=	13	=	O
O = 50	O	=	14	=	P
P = 60	P	=	15	=	Q
Q = 70	Q	=	16	=	R
R = 80	R	=	17	=	S
S = 90	S	=	18	=	T
T = 100	T	=	19	=	U
U = 110	U	=	20	=	X
V = 120	X	=	21	=	Y*
W = 240	Z	=	22	=	Z
X = 130					
Y = 140					
Z = 150					

* Hai chữ K và X được thay bằng M và Y

PHỤ LỤC

BA THÊ GIỚI MẪU TỰ THIÊN THẦN

Tác phẩm của Raymond Lull là nguồn cho những tư duy thần bí thời Phục Hưng về sự phân định vũ trụ bằng mẫu tự và số. Huyền học của Lull hồi thế kỷ 14 phân chia vũ trụ thành 3 thế giới chính, dưới quyền thống lĩnh của Thượng Đế. Vũ trụ 3 phần biểu tượng bằng 9 mẫu tự Latin được mở rộng thêm vào thời Phục Hưng qua các tác phẩm của Giorgi và Fludd. Những biểu tượng lúc này bao gồm cả chữ cái tiếng Hebrew, Hy Lạp và Ả Rập. Quan niệm về vũ trụ 3 phần trở thành nền tảng để John Dee tạo

dựng vũ trụ luận của ông, theo đó vũ trụ gồm 30 giới.

Huyền học Latin của Lull liên quan tới 9 mẫu tự Latin, từ B tới K, được định số từ 1 - 9, và chia nhỏ thành 3 nhóm, mỗi nhóm 3 mẫu tự. Sau đó, Lull khai triển 9 mẫu tự căn bản thành 3 tập hợp 3 lần 3 để sắp xếp vũ trụ theo 3 cõi có 9 phần căn bản. Ba cõi của Lull là cõi Thượng Thiên; cõi Thiên và cõi Trần.

Lull biểu thị vũ trụ 3 cõi bằng 3 hình toán học là vòng tròn, tam giác và hình vuông.

VŨ TRỤ 3 CỐI CỦA LULL

<i>3 cõi</i>	<i>Hình toán học</i>	<i>Tầng trời</i>	<i>Tâm hồn người</i>	<i>3 chúa tể</i>
Cõi thượng thiên	Hình tròn	Hoàng đạo	Trí năng	Thượng Đế
Cõi thiên	Tam giác	Hành tinh	Trí nhớ	Thiên thần
Cõi trần	Hình vuông	Các yếu tố	Ý chí	Con người

<i>3 cõi</i>	<i>9 mẫu tự</i>	<i>3 ngôi Thiên Chúa</i>	<i>Con người</i>
Cõi Thượng thiên	BCD	Cha	Tinh thần
Cõi Thiên	EFG	Thánh thần	Linh hồn
Cõi trần	HIK	Con	Thể xác

Cõi Thượng thiên bao gồm cả 9 phẩm thiên thần. Phẩm cao nhất là của tổng lãnh thiên thần Seraphim; còn các thiên thần ở bậc thấp nhất.

Cõi Thiên hàm chứa sự chuyển động tiên khởi (primum mobile) hoặc khởi nguyên (first cause) dưới hình thức là tầng trời cao nhất và xuống dần tới các sao của Hoàng Đạo, tiếp đó là 7 hành tinh (theo thuyết địa tâm).

Cõi trần trải rộng từ con người trong thiên nhiên và 4 yếu tố cấu thành vũ trụ cho tới các công cụ tự nhiên của mọi ngành khoa học và nghệ thuật.

Lull cũng đưa ra một bảng mang tên là Chiếc Thang Lên Xuống (The Ladder of Acent and Descent) gồm có 9 mẫu tự sau mở rộng thành 27 (3 nhóm mỗi nhóm 9 mẫu tự).

CHIẾC THANG LÊN XUỐNG

<i>Mẫu tự</i>	<i>Đặc trưng</i>	<i>Cõi</i>
B	Thượng Đế	Nguồn tạo tác
C	Thiên thần	Cõi Thượng Thiên
D	Tinh tú	Cõi Thiên
E	Con người	Cõi Trần
F	Trí tưởng tượng	Cõi Trần
G	Cảm xúc	Cõi Trần
H	Cây cỏ	Cõi Trần
I	4 yếu tố cấu thành vũ trụ	Cõi Trần
K	Công cụ của nghệ thuật và khoa học	Cõi Trần

BA CÕI

<i>Ba cõi</i>	<i>Cõi Thượng Thiên</i>	<i>Cõi Thiên</i>	<i>Cõi Trần</i>
A	Thượng Đế là nguồn gốc của ba cõi		
B	Thiên thần Seraphim	Sự chuyển động tiên khởi	Con người
C	Thiên thần Cherubim	Hoàng đạo	Trí tưởng tượng
D	Thiên thần Thrones	Sao Thổ	Loài vật
E	Quản thần	Sao Mộc	Thực vật
F	Hạnh thần	Sao Hỏa	Lửa
G	Dũng thần	Mặt trời	Khí
H	Quyền thần	Sao Kim	Nước
I	Tổng lãnh thiên thần	Sao Thủy	Đất
K	Thiên thần	Mặt trăng	Công cụ nghệ thuật và khoa học

Lull trình bày chi tiết về phần của cõi trần, nhưng thực ra 9 phần của cõi Thiên và cõi Thượng thiên là kiểu mẫu có trước thuyết của Lull.

Hiểu rõ về sự tương quan của 3 tập hợp 9 phần tử, Francesco Giorgi vận dụng tập

hợp 27 + 1 phần tử trong tác phẩm của ông tựa đề “Sự Thiên hòa của thế giới” (The Celestial Hairmony of the World). Giorgi dùng số 1 là mẫu tự A chỉ Thượng Đế thêm vào công thức 27 + 1 để ứng với 27 + 1 chữ cái Hebrew và Hy Lạp.

BA CỎI THIÊN (THEO FRANCESCO GIORGI)

Số thứ tự	Trị số	Biểu tượng thần thánh	Hebrew	Hy Lạp	Coptic	Ả Rập
1	1	Thượng Đế	A	A	A	A
2	2	Thiên thần Seraphim	B	B	B	B
3	3	Thiên thần Cherubim	G	G	G	J
4	4	Thiên thần Thrones	D	D	D	D
5	5	Quản thần	H	E	E	H
6	6	Hạnh thần	V	St	So	W
7	7	Dũng thần	Z	Z	Z	Z
8	8	Quyền thần	Ch	H	E	H
9	9	Tổng lãnh thiên thần	T	Th	Th	T

Thiên Thần Giới

$$1+2+3+4 = 10$$

BA CỐI THIÊN (THEO FRANCESCO GIORDI) (TT)

Số thứ tự	Tri số	Biểu tượng thần thánh	Hebrew	Hy Lạp	Coptic	Ả Rập
10	10	Các thiên thần (Sự Thiên Quân)	I	I	I	Y
11	20	Khởi Nguyên	K	K	K	K
12	30	Hoàng Đạo	L	L	L	L
13	40	Sao Thổ	M	M	M	M
14	50	Sao Mộc	N	N	N	N
15	60	Sao Hỏa	S	X	Ks	S
16	70	Mặt trời	O	O	O	O
17	80	Sao Kim	P	P	P	F
18	90	Sao Thủy	Tz	Q	F	Ş
19	100	Mặt trăng	Q	R	R	Q
	(Bình phương)					
20	200	Động vật	R	S	S	R
21	300	Loài bò sát; cá; chim; côn trùng	Sh	T	T	Sh
22	400	Thực vật	Th	U	U	T
23	500	Kim loại	Kf	Ph	Ph	Th
24	600	Ête	Mf	Ch	Ch	Kh
25	700	Lửa	Nf	Ps	Ps	Dh
26	800	Nước	Pf	i	i	D
27	900	Khí	Tzf	Ş	Ş	Tz
28	1.000	Đất	Á	Á	Á	Á
	(Lập phương)					

$$10 + 20 + 30 + 40 = 100$$

$$100 + 200 + 300 + 400 = 1.000$$

Giorgi mở rộng thế giới 9 phần của Lull thành 28 (tức 3 lần 9 và cộng 1). Theo sự sắp xếp này thì hệ chữ cái tiếng Hebrew, Hy Lạp và Ả Rập có thể tương ứng với 28 cấp độ của vũ trụ. Vì 9 mẫu tự Latin từ B tới K là nhân tố của vũ trụ trong luận thuyết của Lull nên đối với Giorgi, nhóm chữ cái Hebrew từ Aleph tới Tav và nhóm chữ cái Hy Lạp từ Alpha tới Omega là phần khai triển 9 mẫu tự Latin.

Khi phát hiện bộ 28 trong tác phẩm của Giorgi John Dee đã dùng nó làm cơ sở cho vũ trụ luận Enochian của ông. Dee đã

kết hợp sự hiểu biết của mình về thuyết của Lull và Giorgi với thuyết của giáo phái Gnostic về vũ trụ 30 thời kỳ (Aeon) để hình thành luận thuyết của ông về vũ trụ 30 cấp độ (Aires) đan xem nhau. John Dee nhận thấy rằng sự phân chia vũ trụ của Giorgi thành 3 nhóm 9 và 1 thành phần cai quản (Thượng Đế) thực ra là 3 nhóm 9 mà mỗi nhóm có 1 thành phần cai quản. Ba vị chủ quản lần lượt là: Thượng Đế, ban Thiên quân (Celestial Government) và Con Người. Như vậy, Dee đã mở rộng 28 thành phần lên 30.

LUẬN THUYẾT CỦA DEE VỀ VŨ TRỤ 30 GIỚI

<i>30 cấp độ</i>	<i>30 phần vũ trụ (the Giorgi)</i>	<i>30 thời kỳ (Theo phái Gnostic)</i>	<i>Chữ cái Hy Lạp ứng với 30 thời kỳ</i>
1. LIN	Thượng Đế	Sự sâu thẳm	A
2. ARN	Thiên thần Seraphin	Sự tĩnh lặng	B
3. ZOM	Thiên thần Cherubin	Tâm trí	G
4. PAZ	Thiên thần Thrones	Chân lý	D
5. LIT	Sự thống trị	Lý trí	E
6. MAZ	Đức hạnh	Sự sống	Z
7. DEO	Sức mạnh	Con người	H
8. ZIP	Vương quyền	Tôn giáo	Th
9. ZID	Tổng lãnh thiên thần	Người an ủi	I
10. ZAX	Thiên thần	Đức tin	K
11. ICH	Ban Thiên Quân	Tình cha	L
12. LOE	Khởi nguyên (First Cause)	Hy vọng	M
13. ZIM	Hoàng Đạo	Nghĩa mẹ	N
14. UTA	Sao Thổ	Từ thiện	X
15. OXO	Sao Mộc	Vĩnh hằng	O
16. LEA	Sao Hỏa	Trí thông minh	P
17. TAN	Mặt trời	Ánh sáng	R
18. ZEN	Sao Kim	Vui sướng tột cùng	S
19. POP	Sao Thủy	Thánh Thể	T
20. KHR	Mặt trăng	Trí năng	U
21. ASP	Con người	Sự yên bác	Ph
22. LIN	Động vật	Sự hòa lẫn	Ch

23. TOR	Loài bò sát, cá, chim côn trùng	Sự bền lâu	O I H S O U S } IHSOUS- Jesus
24. NIA	Cây cỏ	Sự hợp nhất liên kết	
25. VTA	Kim loại	Tự sinh	
26. DES	Ete	Sự điều độ	
27. ZAA	Lửa		
28. BAG	Nước	Sự nhất thống	
29. RIIC	Khí	Bất động	
30. TEX	Đất	Sự khoái lạc	

Nhà huyền học Robert Fludd đã đưa ra một mô hình vũ trụ khác. Ông giám 28 phần trong thuyết vũ trụ của Giorgi còn 22 để lập nên 1 hệ thống tương ứng với 22 mẫu tự kỳ bí của huyền học Do Thái.

THUYẾT CỦA ROBERT FLUDD VỀ VŨ TRỤ 22 PHẦN

<i>Số thứ tự</i>	<i>Mẫu tự Hebrew</i>	<i>Trị số</i>	<i>Các phần vũ trụ</i>
0	Không có mẫu tự	0	Thượng Đế
1	A	1	Tâm Trí
2	B	2	Thiên thần Seraphim
3	G	3	Thiên thần Cherubim
4	D	4	Quản thần
5	H	5	Thiên thần Thrones
6	V	6	Dũng thần
7	Z	7	Quyền thần
8	Ch	8	Hạnh thần
9	T	9	Tổng lãnh thiên thần
10	I	10	Thiên thần
11	K	20	Hoàng Đạo
12	L	30	Sao Thổ
13	M	40	Sao Mộc
14	N	50	Sao Hỏa
15	S	60	Mặt trời
16	O	70	Sao Kim
17	P	80	Sao Thủy
18	Tz	90	Mặt trăng
19	Q	100	Lửa
20	R	200	Khí
21	Sh	300	Nước
22	Th	400	Đất



TIẾNG ENOCHIAN

NGUỒN GỐC

1584 CN - Một hệ thần bí mang tên là Watchtowers of Enochian (Tháp Canh Enochian) do các thiên sứ truyền đạt cho John Dee và Edward Kelley ở Cracow, thành phố miền nam Ba Lan. Trước thời gian này, không có cứ liệu nào nói về ngôn ngữ (nguồn gốc tiếng Enochian) là sách trình bày chi tiết về hệ biểu tượng

huyền học được trao cho Adam rồi bị lấy mất khỏi tay Adam; sau cùng nó trở về tay Enoch (theo Cựu Ước, Enoch là cháu của Adam).

1887 CN - S.L. MacGregor Mathers sáng tạo hệ biểu tượng thần bí dựa theo tác phẩm bằng tiếng Enochian của John Dee.

HỆ CHỮ CÁI

Tiếng Enochian là ngôn ngữ nhân tạo phát sinh từ tác phẩm của nhà huyền học thời nữ hoàng Elizabeth là John Dee. Các bản văn về ngôn ngữ này bao gồm những lời gọi thiên thần (Angelic Calls) dựa theo các ô vuông mẫu tự.

Bảng chữ cái gồm 21 mẫu tự. Ngữ âm của tiếng Enochian dựa theo chữ cái tiếng Hy Lạp, còn thứ tự các chữ cái thì dựa theo thứ tự chữ cái tiếng

Hebrew. Hệ thống định số kép cho tiếng Enochian cũng được hình thành. Cách định số Katapayadhi của tiếng Sanskrit. Cách định số thứ hai theo phép cộng.

Hệ hàng số (digital system) dùng trực tiếp trong phạm vi 48 call tiếng Enochian, còn hệ cộng số (additional system) được suy ra từ cấu trúc của bảng chữ cái.

BẢNG CHỮ CÁI ENOCHIAN CỦA JOHN DEE

Mẫu tự theo Dee	Enochian theo B.M.V.	Chuyển ngữ	Tên mẫu tự số	Mã số		Mẫu chữ cái		Biểu tượng thiên văn (theo cuốn Lập Thư)
				Hàng	Cộng	Hy Lạp	Hebrew	
	Α	A	Un	1	1	Alpha	Aleph	Khí
	Β	B	Pe	2	2	Beta	Beth	Sao Thủy
	Γ	G	Ged	3	3	Gamma	Gimel	Mặt trăng
	Δ	D	Gal	4	4	Delta	Daleth	Sao Kim
	Ε	E	Graph	5	5	Epsilon	Heh	Dương Cưu
	Ζ	F	Orth	6	6	Stau	Vav	Kim Ngưu
	Η	Z	Ceph	7	7	Zeta	Zain	Song Nam
	Θ	H	Na-Hath	8	8	Eta	Cheth	Bắc Giải
	Ι, J, Υ	I, J, Y	Gon	1	10	Iota	Yod	Xử Nữ
	Κ, Κ	C, K	Veh	2	20	Kappa	Kaph	Sao Mộc
	Λ	L	Ur	3	30	Lambda	Lamed	Thiên Xứng
	Μ	M	Tal	4	40	Mu	Mem	Nước
	Ν	N	Drum	5	50	Nu	Nun	Hổ Cáp
	Ξ	X	Pal	6	60	Xi	Samekh	Nhân Mã
	Ο	O	Med	7	70	Omicron	Ayin	Nam Dương
	Ρ	P	Mals	8	80	Pi	Peh	Sao Hỏa
	Ϛ	Q	Ger	9	90	Koppa	Tzaddi	Bảo Bình
	ϛ	R	Don	1	100	Rho	Qoph	Song Ngự
	Ϝ	S	Fam	2	200	Sigma	Resh	Mặt trời
	ϝ	T	Gisa	3	300	Tav	Shin	Lửa
	Ϟ	U, V, W	Vau	4	400	Upsilon	Tav	Sao Thổ

Ghi chú: B. M. V.: Hội Bình Minh Vàng.

Ở bảng trên còn thiếu một mẫu tự. Đó là mẫu tự Theta của bảng chữ cái Hy Lạp và Teth trong bảng chữ cái Hebrew.

Theta là mẫu tự đầu của chữ Theos (Thần Linh); Teth là ký hiệu của cung Hải Sư. Mẫu tự Enochian thiếu này là mẫu tự thứ 22 không được viết ra, và là mẫu tự chỉ Thần Linh hoặc Tinh Thần. Nó mang trị số 0, và tương đương với Call thứ 19 không viết ra nhưng gọi đến tinh thần chưa được biết tới và định số.

Điều cần lưu ý là tên mẫu tự của bảng chữ cái Enochian hầu hết không mang tính âm vị học, trừ 3 mẫu tự Ged, Na - Hath và Vau. Đây là một trong những chỉ dấu rằng Enochian là ngôn ngữ nhân tạo. Chỉ dấu quan trọng nhất về việc Enochian là ngôn ngữ nhân tạo là nó không có văn phạm và cú pháp đúng nghĩa. Nhiều học giả từng khẳng định tiếng Enochian có cú pháp và văn phạm đầy đủ, nhưng thực tế nó chỉ hàm chứa vài cấu trúc văn phạm sơ đẳng.

Các thí dụ sau đây lấy từ Angelic Calls (Lời Gọi Thần Tiên) của John Dee cho thấy văn phạm và cú pháp của tiếng Enochian chỉ là vay mượn từ nhiều ngôn ngữ khác, và không nhất quán.

ALDI – tê tự; tập trung lại.

ALDON – (thuộc về) sự thu hoạch

“Aldi” là động từ; khi thay “i” bằng “on” nó trở thành tính từ sở hữu.

CORMP – có trị số

CORMPT – được định số

Thêm mẫu tự T vào cuối, nghĩa là chữ thay đổi đôi chút. Sự thêm hay bớt đi một mẫu tự bất chước theo cách thay đổi về văn phạm đối với từ gốc.

FAORGT – nơi cư trú

FARGT – nơi trú ngụ của họ

Bỏ bớt mẫu tự O, chữ trên hàm nghĩa sự sở hữu. Thông thường, để tạo thêm nghĩa sở hữu, chữ gốc nhận thêm mẫu tự chữ không bớt đi mẫu tự.

GOHE – Anh ấy nói

GOHIA – chúng ta nói

GOHOL – đang nói

GOH được xem là động từ gốc mang nghĩa là “nói”. Thêm mẫu tự E vào, nó trở thành hình thức động từ ở thì hiện tại trực thuyết cách đi với đại từ ngôi thứ 3 số ít. Thêm OL vào, nó trở thành hiện tại phân từ (GOHOL – đang nói). Sự thêm mẫu tự vào từ gốc thể hiện một cấu trúc văn phạm thực sự.

HUBAI – các đèn lồng

HUBAR – đèn sáng mãi

HUBARD – đèn sáng

Mặc dù chưa từng ở hình thức chữ in, nhưng danh từ gốc HUBA được xem là mang nghĩa “bóng đèn”. Thêm I vào, anh từ này thành hình thức số nhiều. Thêm R, HUBA thêm nghĩa sáng mãi. Thêm RD, nó nhận thêm tính từ “sáng”. Đây là một thí dụ đầy đủ về văn phạm tiếng Enochian.

LONSH – quyền lực tăng cao

LONSHI – quyền lực

LONSHIN – quyền lực của họ

Trong thí dụ trên, từ gốc LOHSHI mà nếu theo trình tự ở các thí dụ vừa đề cập thì từ gốc phải là LONSH. Một lần nữa chúng ta thấy sự thêm mẫu tự vào từ gốc sẽ làm đổi ý nghĩa của từ gốc nhưng không một logic nào.

LUSD – (hai) bàn chân

LUSDA – bàn chân của họ

LUSDI – bàn chân của tôi

Ở đây, A thêm vào từ gốc LUSD tạo nên tính từ sở hữu ngôi thứ 3 số nhiều (của họ); I thêm vào LUSD tạo nên tính từ sở hữu ngôi thứ nhất số ít (của tôi).

NOCO – gia nhân

NOCOD – gia nhân của ông.

Thêm D vào tạo nên tính từ sở hữu ngôi thứ hai (của ông...)

NONCA – nhờ anh

NONCI – anh

NONCP – cho anh, đối với anh

Chưa được viết, nhưng NONC mang nghĩa “anh, ông, chị, bà...” (đại từ ngôi thứ 2). Thêm A vào thành NONCA (nhờ anh); thêm P vào thành NONCP (cho anh; đối với anh). Chúng ta lại thấy không trình tự nhất quán nào cho việc thêm mẫu tự vào từ gốc.

OM – hiểu biết

OMA – có hiểu biết

OMAX – biết nhiều

PARM – chạy

PARMG – để nó chạy

G thêm vào động từ gốc PARM làm nghĩa của nó thay đổi đôi chút

PRG – ngọn lửa

PRGE – với lửa

PRGEL – (thuộc về, trong) lửa

Đây là thí dụ đầu đủ về một mẫu tự thêm vào và bổ nghĩa cho chữ gốc; rồi mẫu tự thứ hai thêm vào mẫu tự thứ nhất và bổ nghĩa cho chữ gốc (PRG +E; PRGE +L)

SOBAM – người (mà...)

SOBHA – của người (mà...)

SOBRA – trong cột của người (mà...)

TORZU – vươn lên

TORZUL – sẽ vươn lên

RORZULP – đã vươn lên

L thêm vào động từ gốc TORZU tạo nên thì tương lai.

P thêm vào TORZULP lại hình thành thì quá khứ. Chúng ta thấy sự thêm mẫu tự không theo trình tự hợp lý.

Những thí dụ trên cho thấy sự không chính xác của văn phạm tiếng Enochian. Bảng sau đây trình bày ý nghĩa chữ gốc trong tiếng Enochian.

HẬU TỔ TIẾNG ENOCHIAN

A—của họ

D—của ông, anh, chị ...

E—với

G—cứ để ...

I—O; của tôi.

L—sẽ; thuộc về

N—của họ

P—lên; cho; đối với

R—từng

T—là

X—...nhất

AM—người mà ...

HA—của người mà ...

IA—chúng tôi

OL—

ON—thuộc về; của ...

RA—trong vật của người mà ...

RD—sống động

Cốt lõi của ngữ hệ thần tiên này truyền đạt cho John Dee và Edward Kelley ở Ba Lan năm 1584 sau CN, thời kỳ mà huyền học Do Thái đang ở đỉnh cao tại đó.

Chưa tới 1000 từ khác nhau có trong tất cả bản văn còn lưu giữ đến nay. Thế mạnh của tiếng Enochian không nằm ở bản thân ngôn ngữ mà ở hệ thống mang tên là Watchtowers (Tháp Canh).

Mọi văn phẩm của John Dee hiện còn giữ được đều xoay quanh hệ Watchtowers. Mathers hiểu rõ hệ này và đưa nó vào trung tâm điểm hệ thuyết thần bí của ông.

Watchtowers là 5 hình vuông kỳ bí gồm 644 ô mẫu tự. Trong 5 hình vuông này thì 4 hình tượng trưng cho 4 phương trời (và 2 yếu tố cấu thành vũ trụ); mỗi hình hợp bởi 156 ô sắp xếp thành 12x13. Hình vuông thứ 5 (hoặc Watchtowers thứ

5) là Bảng Hợp (Tablet of Union) tượng trưng cho trung tâm của cả hệ (và cho Tinh Thần); nó gồm 20 ô sắp xếp thành 4 x 5 (Xem minh họa ở phần sau).

Có nhiều phiên bản về hệ thống này nhưng chưa có ấn bản chính xác nào về các Watchtowers từng được ấn hành kể cả in trong những tác phẩm của John Dee. Chính Dee và Mathers cũng chỉ hiểu một phần về ma trận (matrix) của hệ Watchtowers này. Nó hàm chứa tên của 91 vị Quản Thần (Angelic Governmors) của Thế Giới.

John Dee chỉ hiểu một phần ma trận kỳ bí này nên một mình ông không thể tạo lập hệ thống Watchtowers. Kelley cũng như vậy.

Thời biểu sau đây cho thấy niên đại và thứ tự của những mục thị liên quan đến Watchtowers mà John và Kelley nhận được ở thành phố Cracow, Balan.

THỜI BIỂU CỦA TIẾNG ENOCHIAN

Ngày 14/4/1584 - Nhận được Call thứ nhất trong số 19 Call; nó gọi lên 30 Aire (mức độ) của 644 mẫu tự của các Watchtowers. *Lưu ý:* 19 Call được truyền đạt trước hệ Watchtowers và là khung chính của văn liệu tiếng Enochian.

Ngày 15/4/1584 - Call thứ nhì xuất hiện nhưng ở dạng chưa hoàn chỉnh.

Ngày 25/4/1584 - Call thứ 3 và sự rõ ràng của Call thứ 2.

Ngày 28/4/1584 - Call thứ tư

Ngày 14/5/1584 - Nhận được từ Call thứ năm tới Call 14.

Ngày 21/5/1584 - Tên của 91 vị Quản Thần được truyền đạt. Đây là bộ khung của 4 Watchtowers, Quản Thần thứ 1 tới thứ 42 có tên bắt đầu là OCCODON (thứ nhất) và chót là OONANAMB (thứ 42).

Ngày 22/5/1584 - 49 Quản Thần còn lại có tên bắt đầu là TAHANDO (Thứ 43) và chót là DOZINAL (thứ 91).

Ngày 23/5/1584 - 91 vùng trên thế giới thuộc quyền của 91 Quản Thần được trình bày ứng với 30 cấp độ. Đây là điều huyền bí nhất của tiếng Enochian: tên của 91 Quản Thần tạo nên 644 ô mẫu tự của hệ Watchtowers; 91 Quản Thần trông coi 91 vùng trên thế giới. Biết được đúng tên và hình tượng của Quản Thần nơi vùng nào đó, rồi dựa vào thần chú, chúng ta có thể chi phối giới cầm quyền vùng đó.

Ngày 20/6/1584 - Kelley mơ thấy 4 Watchtowers trông coi cả thế giới. Đây là sự đề cập đầu tiên về những Watchtowers mặc dù 644 mẫu tự hợp thành các Watchtowers đã được truyền đạt ngấm trong tên của 91 Quản Thần; mỗi danh xưng này có 7 mẫu tự

Bốn Watchtowers trong giấc mơ của Kelley có những hình ảnh sau:

- 4 người thổi kèn trumpet hình kim tự tháp.
- 12 bạn đang thể hiện. Danh của Thượng Đế
- 24 vị Trưởng Lão râu tóc bạc phơ
- 4 vua
- 20 hoàng tử đang nâng vạt sau hoàng đạo của 4 vua
- 16 thánh giá, mỗi thánh giá có 16 mặt
- 256 thiên thần đỡ các thánh giá.

Tổng cộng là 336 hình ảnh trong giấc mơ của Kelley về 4 Watchtowers (mỗi Watchtowers có 84 hình ảnh)

Tất cả 336 hình ảnh này là các danh Thượng Đế hợp thành phần chính của sự huyền bí trong tiếng Enochian mà Mathers nêu lên. Những danh xưng này không truyền đạt cho Kelley một cách trực tiếp mà dưới dạng hình nhân thể hiện trên các Watchtowers; đồng thời chúng là ma trận thứ hai mang tên là Watchtowers; ma trận thứ nhất là 91 Quán Thần.

Ngày 25/6/1584 - Bốn (4) Watchtowers dưới dạng những hình vuông gồm 12x13 ô mẫu tự tiếng Enochian được truyền đạt cùng với biểu tượng của chúng. Các hình vuông Watchtowers được biểu thị bằng tiếng Anh và có cả chữ viết hoa và chữ viết thường. Loạt tên gọi Thượng Đế phát sinh từ những hình vuông này không biện minh cho sự viết hoa các mẫu tự. Tuy nhiên, tên của 91 Quán Thần lại là nguyên nhân để viết hoa vì mỗi mẫu tự viết hoa đều là mẫu tự đầu của tên các Quán Thần. Thứ tự của 4 yếu tố cấu tạo vũ trụ biểu thị bởi 4 Watchtowers là: Khí - Nước - Đất - Lửa.

Phương cách thể hiện tên gọi Thượng Đế khái thị cho Kelley trong giấc mơ

của ông cũng được trình bày. Nhưng các thiên sứ không nói cho Kelley và Dee biết rằng ma trận của những hình vuông Watchtowers này là tên của 91 Quán Thần. Thiên sứ cũng không tiết lộ là các mẫu tự viết hoa chính là chữ cái đứng đầu tên của Quán Thần. Khi Dee nêu lên thắc mắc vì sao cách ghi mẫu tự khác nhau ở các Watchtowers thì được giải đáp là sự khởi đầu bằng mẫu tự viết hoa thường tạo nên tên của những ác ma. Nhưng thực ra điều đó tạo thành tên của 91 Quán Thần.

Ngày 26/6/1584 - Tri thức ẩn trong 4 Watchtowers gồm:

- Mọi hiểu biết của con người
- Vật
- Kiến thức về mọi tạo vật sơ đẳng chứa trong Khí, Nước, Đất và trong Lửa ngậm có tác dụng tạo sinh động cho tất cả
- Kiến thức về kim loại và đất đá
- Sự kết hợp và hủy diệt của thiên nhiên
- Dịch chuyển từ nơi này sang nơi kia (sự dời chuyển trong thế giới tâm linh thông qua 91 tên của các Quán Thần).
- Kỹ năng về cơ học
- Những biến đổi trong thuật giả kim
- Các bí ẩn của con người.

Lần đầu tiên những điều sau đây lộ ra:

- 8 trong số các mẫu tự viết hoa xuất hiện ở 4 Watchtowers thực sự là được viết ngược.
- 20 mẫu tự của Watchtowers thứ năm, Bảng Hợp Nhất, được trình bày
- Cách kết hợp mẫu tự của 4 Watchtowers với Bảng Hợp Nhất
- Tên phụ của 4 Watchtowers

Ngày 27/6/1584 - Chi tiết về 8 mẫu tự lạ. Lần đầu tiên John Dee hỏi thiên sứ về cấu tạo của các Watchtowers, và hỏi kỹ hơn về 644 mẫu tự trên những

Watchtowers. Tới ngày này, Dee đã thực hiện 20 hiệu chỉnh cho các bảng ban đầu ghi vào ngày 25/6.

Ngày 2/7/1584 - Những hiệu chỉnh cụ thể cho các Watchtowers được truyền đạt cho John Dee mặc dù Dee vẫn ra sức làm việc này tới năm 1587 nhằm đạt một tập hợp những Watchtowers đã được sửa đúng. Sự hiệu chỉnh này như sau (mặc dù có chỗ vẫn chưa thật chính xác).

- Kelley sai sót khi ghi nhận tên của các Quán Thần, kể cả DOCEPAX và TEODAND; nhưng viết đúng tên của Quán Thần AYCROPL và ANDEOPOL.
- Các Call (Lời Gọi Thần Tiên) làm rõ nghĩa cho những Watchtowers (nhưng thật ra tên của các Quán Thần mới giúp vào việc này).
- Các hoàng tử và người thổi kèn trumpet chưa được trình bày chi tiết.
- Những mẫu tự viết hoa trên các Watchtowers có thể sửa đổi.
- Những mẫu tự của chữ PARAOAN đều hàm nghĩa là lửa sự sống, trừ mẫu tự N là sức huỷ diệt.

Cứ liệu trên chứng tỏ Edward Kelley đón nhận những hình vuông Watchtowers trong sự xuất thần, không hay biết về cấu trúc thực sự của chúng.

- Thiên sứ truyền đạt tên của các Quán Thần trước khi nói về những ô mẫu tự. Nếu Kelley hiểu rõ sự tương quan của 2 thứ trên và giả vờ nhập định thì ông đã ghi các ô mẫu tự trước rồi mới tới tên của những Quán Thần.
- Khi những ô mẫu tự được tỏ lộ cho Kelley trong lần xuất thần nhập định đó, chúng được ghi nhận với nhiều sai sót nhỏ, và chưa thể hiện rõ vai trò của các Quán Thần.

- Trong lần nhập định năm 1587, Kelley cố gắng ghi nhận những ô của các Watchtowers một lần nữa nhưng không đạt. Kelley bèn ngưng thực hiện việc xuất thần nhập định và tránh gặp Dee để âm thầm chép lại mọi điều được khải thị. Bản gốc này ít sai sót hơn ấn bản hiệu chỉnh sau đó của ông. Kelley không công nhận nhiều mẫu tự viết hoa, hoặc 8 mẫu tự lạ. Điều này chứng tỏ ông không rõ về vai trò của tên các Quán Thần.
- Nếu Kelley giả vờ xuất thần, tên của các Quán Thần đã tương ứng với các ô mẫu tự ngay từ lúc ban đầu, và ông đã có thể lặng lẽ chép lại các ô mẫu tự này vào bất cứ lúc nào.
- Kelley không chép lại tất cả vào năm 1587. Do đó 91 tên của các Quán Thần và những ô mẫu tự chủ yếu chắc chắn đã được tiếp nhận trong lần xuất thần của Kelley năm 1584, và năm 1587 ông không thể gọi lại những ô đó kể cả trong khi nhập định hoặc ở thực tại.

Khác với Kelley, John Dee nỗ lực hiệu chỉnh các Watchtowers sau khi tiếp nhận lần đầu vào ngày 25/6/1584. Ông đặt một vài mẫu tự vào từng Watchtowers để tìm ra bảng chính xác về những ô mẫu tự. Do việc đặt lần lượt một vài mẫu tự vào một số ô, John Dee vô tình đã tạo nên sự phân vân cho nhiều nhà luận giải về những ô mẫu tự này, kể cả Mathers, Crowley và Regadie. Thực sự mỗi ô chỉ mang một mẫu tự đúng của nó, và là một phần trong 91 tên của các Quán Thần.

Tuy nhiên, sau khi tiếp nhận các Watchtowers, John Dee cố gắng hết sức để tìm ra nguyên dạng của chúng.

- Dee kẻ bảng cho tên của 91 Quán Thần

- Dùng danh mục này, ông đối chiếu 91 tên của Quân Thần với những mẫu tự hình thành các Watchtowers.
- Sau đó, ông phát hiện rằng các mẫu tự viết hoa ở Watchtowers là mẫu tự đầu tiên của tên các Quân Thần.
- Quan sát kỹ hơn, John Dee nhận thấy 91 tên của các Quân Thần mang mẫu tự viết hoa đan xen với mẫu tự viết thường theo một trật tự phức tạp dựa trên 644 ô của các Watchtowers. Không một kiểu đan xen nào trùng nhau. Vì thế, Dee tạo ra một ký hiệu ứng với tên của 91 Quân Thần căn cứ theo những ô mang các mẫu tự của tên riêng đó trên Watchtowers.
- Tuy nhiên, đối chiếu với tên của các Quân Thần, Dee nhận thấy có sự mâu thuẫn giữa những mẫu tự sắp xếp trên bảng của ông đưa ra với những tên riêng đó.
- Điều này khiến John Dee tạo nên các ô đa mẫu tự trong hệ Watchtowers. Dee lấy các Watchtowers gốc, bỏ ra một số mẫu tự rồi thêm mẫu tự đối hiệu chỉnh theo những danh xưng Thượng Đế, kể đó theo tên của 91 Quân Thần.
- Chính sự phân vân này chứng tỏ Dee không biết chắc là tên của 91 Quân Thần hay danh xưng Thượng Đế mới là ma trận đích thực của hệ Watchtowers.
- Dee nỗ lực phối hợp 2 hệ thống thành một. Điều cần lưu ý là sự

hiệu chỉnh của Dee chưa được hoàn thành. Ông từ bỏ việc hoàn thiện hệ thống và không thể tìm ra ma trận đích thực của các Watchtowers.








- Thiên sứ trong giấc mơ của Kelley không giúp gì hơn. Khi mâu thuẫn về việc ghi mẫu tự nổi lên, thiên sứ giải thích là cả 2 cách ghi đều đúng. Trong một lần khác, các thiên sứ lại nói sai sót xảy ra là do Kelley, không phải của họ.








Dù John Dee còn thiếu sót nhưng các Watchtowers có thể được tái tạo chính xác nếu đúng tên của 91 Quân Thần được dùng làm cơ sở cho sự hiệu chỉnh này. Dee cung cấp cho chúng ta bảng chi tiết về 91 Quân Thần; vùng cai quản của từng Quân Thần; hình tượng tạo bởi các ô mang mẫu tự hợp thành tên của Quân Thần; tầng vũ trụ thuộc quyền của từng Quân Thần; số người phụ giúp Quân Thần; và tổng lãnh thiên sứ; 12 chi họ Israel; và phương ngữ trị của từng Quân Thần. Trong số 91 thánh danh của Quân Thần có 12 danh mang dấu hoa thị (*). Những thánh danh này sẽ được liệt kê ở một bảng riêng cùng với ký hiệu đặc biệt của chúng.










Xứ sở do 91 Quân Thần trông coi được trình bày với tên xưa theo địa lý thời Ptolemy. Trong ngoặc đơn là địa danh hiện nay theo tìm hiểu của anh em nhà Robin và do chính tác giả sách này nghiên cứu, bổ sung.

Mười hai chi họ Israel được gán vào 12 phương hướng căn cứ theo nơi trú ngụ của chi họ đó; 12 thiên sứ bảo trợ 12 chi họ ứng với cung thiên văn.









SÁCH VỀ SỰ HIỂU BIẾT, HỖ TRỢ VÀ CHIẾN THẮNG NƠI THẾ TRẦN










90+1	Xứ sở	Thánh danh	Hình tượng	Cấp độ	Trị số	Tổng số	Thiên thần	Chi họ	Phương vị
1	Aegyptus (Ai Cập)	Occodon*			1 7209	9 ZARZILG	Naphhtali	Rông-Hữu	
2	Syria (Nam Syria)	Pascomb		ORDO 1 ^o LIL	2 2360	11 ZINGGEN	Zebulon	Tây-Hữu	
3	Luống Hà (Bắc Iraq, Đông bắc Syria)	Valgars			3 5362	7 ALPVDVS	Issachar	Tây-Tả	
4	Cappadocia (Trung bộ Thổ Nhĩ Kỳ)	Doagnis			1 3636	4 ZARNAAH	Manasseh	Bắc	
5	Tuscia (Tuscany)	Pacasma		ORDO 2 ^o ARN	2 2362	2 ZIRACAH	Reuben	Nam	
6	Parva Asia (Tiểu Á)	Dialiva*			3 8962	2 ZIRACAH	Reuben	Nam	
7	Hyrkania (Đông Nam Iran)	Samapha		ORDO	1 4400	9 ZARZILG	Naphhtali	Đông-Hữu	
					2	7			

8	Thracia (Đông Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, nam Bulgaria)	Virochi		3° ZOM	3660	17.296	ALPVDVS	Issachar	Tây-Tả
9	Gosmam (Bắc Cực)	Andispi			3 9236		10 LAVAVOT	Gad	Nam-Hữu
10	Thebaidi (Thebes)	Thotanf			1 2360		10 LAVAVOT	Gad	Nam-Hữu
11	Parsadal (Ba Tu)	Azziarg		ORDO 4° PAZ	3000	11.660	10 LAVAVOT	Gad	Nam-Hữu
12	Ấn Độ (Ấn Độ)	Pothnir			6300		12 ARFAOLG	Ephraim	Bắc-Hữu
13	Bastriane (Afghanistan)	Lazdixi*			1 8630		1 OLPAGED	Dan	Đông
14	Cilicia (Đông nam Thổ Nhĩ Kỳ)	Nocamal		ORDO 5° LIT	2 2306	16.738	7 ALPVDVS	Issachar	Tây-Tả
15	Oxiana (Biên địa giữa Nga và Afghanistan)	Tiarpax			3 5802		11 ZINGGEN	Zebulon	Tây-Hữu








16	Numidia (Đông Algeria)		Saxtamp*		1 3620	5 GEBABAL	Asher	Đông-Tả
17	Cyprus (Đảo Cyprus)		Vavaamp	ORDO 6° MAZ	2 9200	12 ARFAOLG	Ephraim	Bắc-Hữu
18	Parthia (Đông bắc Iran)		Zirzird		3 7200	5 GEBABAL	Asher	Đông-Tả
19	Getulia (Tây Sahara)		Obmacas		1 6383	4 ZARNAAH	Manasseh	Bắc
20	Ả Rập (Ả Rập Saudi)		Genadol	ORDO 7° DEO	2 7706	3 HONONOL	Judah	Tây
21	Phalagon (Đảo Greenland)		Aspion		3 6320	11 ZINGGEN	Zebulon	Tây-Hữu
22	Mantiana (Bắc Iran)		Zamfres		1 4362	5 GEBABAL	Asher	Đông-Tả
23	Soxia (Tân Cương)		Todnaon*	ORDO 8° ZID	2 7236	1 OLPAGED	Dan	Đông
24	Gallia (Pháp)		Pristac		3 2302	9 ZARZILG	Naphtali	Đông-Hữu
					1	3		








25	Illyria (Áo, Hungaria, Nam Tư)	Oddiorg		9996	HONONOL	Judah	Tây
26	Sogdiana (Sông Oxus)	Cralpir*	ORDO 9° ZIP	2 3620	10 LAVAVOT	Gad	Nam-Hữu
27	Lydia (Duyên hải phía tây Thổ Nhĩ Kỳ)	Doanzin*		3 4230	9 ZARZILG	Naphtali	Đông-Hữu
28	Caspis (Iran, vùng gần biển Caspia)	Lexarph*		1 8880	11 ZINGGEN	Zebulon	Tây-Hữu
29	Germania (Đức)	Comanan*	ORDO 10° ZAX	2 1230	7 ALPVDVS	Issachar	Tây-Tả
30	Trenam (Bờ Biển Ngà)	Tabitom*		3 1617	9 ZARZILG	Naphtali	Đông-Hữu
31	Bithynia (Thổ Nhĩ Kỳ, gần Biển Đen)	Molpand		1 3472	10 LAVAVOT	Gad	Nam-Hữu
32	Graecia (Hy Lạp)	Vsnarda	ORDO 11° ICH	2 7236	6 ZVRCHOL	Simeon	Nam-Tả
33	Licia (Nam Thổ Nhĩ Kỳ)	Ponodol		3 5234	3 HONONOL	Judah	Tây









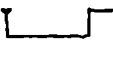
34	Onigap (Trung Quốc và Nhật Bản)	Tapamal			1 2658	6 ZVRCHOL	Simeon	Nam-Tả
35	Tiểu Ấn Độ (Đông Nam Á)	Gedoons		ORDO 12° LOE	2 7772	8 CADAAMP	Benjamin	Bắc-Tả
36	Orcheny (Sông Tigris và sông Euphrates)	Ambriol*		3	3391	2 ZIRACAH	Reuben	Nam
37	Achaia (Nam Hy Lạp)	Gecaond			1 8111	10 LAVAVOT	Gad	Nam-Hữu
38	Armenia (Armenia)	Laparin		ORDO 13° ZIM	2 3360	1 OLPAGED	Dan	Đông
39	Cilicia Nemrodiana (Đông bắc Nga)	Docepax			3 4213	7 ALPVDVS	Issachar	Tây-Tả
40	Paphlagonia (Bắc Thổ Nhĩ Kỳ)	Tedoand			2 2673	5 GEBABAL	Asher	Đông-Tả
41	Phasiana (Đông Thổ Nhĩ Kỳ)	Vivipos		ORDO 14° VTA	2 9236	7 ALPVDVS	Issachar	Tây-Tả
					3	12		

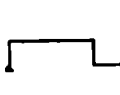








42	Chaldei (Chaldea)	Ooanamb		8230	ARFAOLG	Ephraim	Bắc-Hữu
43	Itegi (Mông Cổ)	Tahando		1 1367	9 ZARZILG	Naphtali	Đông-Hữu
44	Macedonia (Bắc Greece)	Nociabi		2 1367	10 LAVAVOT	Gad	Nam-Hữu
45	Garamantica (Trung Phi)	Tastoxo		3 1886	12 ARFAOLG	Ephraim	Bắc-Hữu
46	Sauromatica (Ba Lan)	Cucarpt		1 9920	2 ZIRACAH	Reuben	Nam
47	Aethiopia (Ethiopia)	Lauacon		2 9230	3 HONONOL	Judah	Tây
48	Fiacim (Bắc Cực)	Sochial		3 9240	12 ARFAOLG	Ephraim	Bắc-Hữu
49	Colchica (C.H. Georgia)	Sigmorf		1 7623	2 ZIRACAH	Reubep	Nam
50	Cireniaca (Đông Libya)	Aydrop		2 7132	1 OLPAGED	Dan	Đông










SÁCH VỀ SỰ HIỂU BIẾT, HỖ TRỢ VÀ CHIẾN THẮNG NƠI THẾ TRẦN (TT)

90+1	Xứ sở	Thánh danh	Hình tượng	Cấp độ	Trị số	Tổng số	Thiên thân	Chi họ	Phương vị
51	Nasamonia (Duyên hải đông bắc Libya)	Tocarzi			3 2634		9 ZARZILG	Naphtali	Đông-Hữu
52	Carthago (Tunisia)	Nabaomi			1 2346		5 GEBABAL	Asher	Đông-Tả
53	Coxlant (Thiên đàng hạ giới)	Zafasai		ORDO 18° ZEN	2 7689	19.311	7 ALPVDVS	Issachar	Tây-Tả
54	Idumea (Jordan)	Yalpamb			3 9276		12 ARFAOLG	Ephraim	Bắc-Hữu
55	Parstavia (Đông Romania)	Torzoxi			1 6236		12 ARFAOLG	Ephraim	Bắc-Hữu
56	Celtica (Tây bắc Pháp, Bỉ)	Abaiond		ORDO 19° POP	2 6732	15.356	8 CADAAMP	Benjamin	Bắc-Tả
57	Vinsan (Kazakhstan)	Omagrap			3 2388		11 ZINGGEN	Zebulon	Tây-Hữu

90+1	Xứ sở	Thánh danh	Hình tượng	Cấp độ	Trị số	Tổng số	Thiên thần	Chi họ	Phương vị
58	Tolpam (Nam Băng Dương và Úc)	Zildron			1 3626	5 GEBABAL	Asher	Tây-Tả	
59	Carcedonia (Tunisia)	Parziba		ORDO 20° CHR	2 7629	3 HONONOL	Judah	Tây	
60	Italia (Italy)	Totocan			3 3634	7 ALPVDVS	Issach	Tây-Tả	
61	Brytania (Đảo quốc Anh)	Chirspa			1 5536	12 ARFAOLG	Ephraim	Bắc-Hữu	
62	Phenices (Phoenicia)	Toantom		ORDO 21° ASP	2 5635	8 CADAAMP	Benjamin	Bắc-Tả	
63	Comaginen (Nam Thổ Nhĩ Kỳ)	Vixpalg			3 5658	6 ZVRCHOL	Simeon	Nam-Tả	
64	Apulia (Đông nam Italy)	Ozidaia			1 2232	12 ARFAOLG	Ephraim	Bắc-Hữu	
65	Marmarica (Duyên hải Bắc Phi)	PARAOAN* (Laxdizi)		ORDO 22° LIN	2 2326	1 OLPAGED	Dan	Đông	

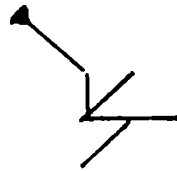
66	Concava Syria (Bắc Syria)		Calziring		3 2367	12 ARFAOLG	Ephraim	Bắc-Hữu
67	Gebal (Beirut)		Ronoamb	ORDO 23°	1 7320	4 ZARNAAH	Manasseh	Bắc
68	Elam (Iran)		Onizimp	TOR	2 7262	10 LAVAVOT	Gad	Nam-Hữu
69	Idunia (Phía trên đảo Greenland)		Zaxanin		3 7333	11 ZINGGEN	Zebulon	Tây-Hữu
70	Media (Tây bắc Iran)		Orcamir	ORDO 24°	1 8200	4 ZARNAAH	Manasseh	Bắc
71	Arriana (Pakistan)		Chialps	NIA	2 8360	10 LAVAVOT	Gad	Nam-Hữu
72	Chaldea (Nam Iraq)		Soageel		3 8236	11 ZINGGEN	Zebulon	Tây-Hữu
73	Dân Serici (Tây Tạng)		Mirzind		1 5632	4 ZARNAAH	Manasseh	Bắc
74	Ba Tư (Ba Tư)		Obuaoers	ORDO 25° VTI	2 6333	2 ZIRACAH	Reuben	Nam

75	Gongatha (Nam Cực)	Ranglam		3 6236	12 ARFAOLG	Ephraim	Bắc-Hữu
76	Gorsin (Bắc Israel)	Pophand		1 9232	12 ARFAOLG	Ephraim	Bắc-Hữu
77	Hispania (Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha)	Nigrana		2 3620	8 CADAAMP	Benjamin	Bắc-Tả
78	Pamphilia (Nam Thổ Nhĩ Kỳ)	Bazchim		3 5637	12 ARFAOLG	Ephraim	Bắc-Hữu
79	Oacidi (Ốc đảo phía tây sông Nile)	Saziarni		1 7220	2 ZIRACAH	Reuben	Nam
80	Babylon (Babylon)	Mathula		2 7560	4 ZARNAAH	Manasseh	Bắc
81	Median (Sinai)	Orpanib		3 7263	5 GEBABAL	Asher	Đông-Tả
82	Idumian (Vùng biển thuộc xứ Scythian)	Labnixp		1 2630	10 LAVAVOT	Gad	Nam-Hữu
				2	9		

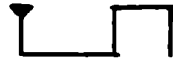
83	Foelix Á Rập (Yemen và Biển Đỏ)	Focisni		28° BAG	7236	18.066	ZARZILG	Naphtali	Đông-Hữu
84	Metagonitidini (Tangiers)	Oxlopar			3 8200		ZVRCHOL	Simeon	Nam-Tả
85	Assyria (Assyria)	Vastrim			1 9632		HONONOL	Judah	Tây
86	Châu Phi (Châu Phi)	Odraxti		ORDO 29° RII	2 4236	21.503	ZARNAAH	Manasseh	Bắc
87	Bastriani (Bactriani)	Gomziam			3 7635		ARFAOLG	Ephraim	Bắc-Hữu
88	Afnan (Bắc Zaire, nay là Cộng Hòa Dân Chủ Congo)	Taoagla			1 4632		ARFAOLG	Ephraim	Bắc-Hữu
89	Phrygia (Trung bộ Thổ Nhĩ Kỳ)	Gemnimb		ORDO 30° TEX	2 9636	27.532	ZARNAAH	Manasseh	Bắc
90	Creta (Crete)	Advorpt			3 7632		HONONOL	Judah	Tây
91	Mauritania (Maróc)	Dozinal			4 5632		ZVRCHOL	Simeon	Nam-Tả

John Dee vẽ trong nhật ký của ông một biểu đồ trình bày hình tượng của 91 Quân Thần trên 4 Watchtowers chính. Xem kỹ biểu đồ này, chúng ta thấy có

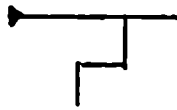
12 biến thể so với các hình tượng ở bảng trên. Những biến thể này theo đúng cách viết tên của Quân Thần.



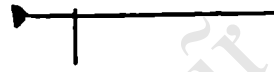
*1 Occodon



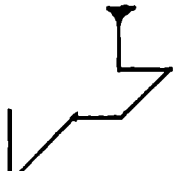
*27 Doanzin



*6 Dialiva



*28 Lexarph



*13 Lazdixi



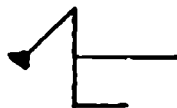
*29 Comanan



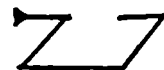
*16 Saxtomp



*30 Tabitom



*23 Todnaon



*36 Ambriol



*26 Cralpir



*65 Paraoan (Laxdizi)

Bây giờ dùng thánh danh của 91 Quản Thần ghi ở những bảng trên, và dò trên các Watchtowers, chúng ta sẽ nhận ra chuỗi thứ tự từ 1 – 644 tạo bởi 91 tên

của 91 Quản Thần. Sau đây là các Watchtowers, và phần định vị của Quản Thần trên Watchtowers sẽ được trình bày chi tiết sau những Watchtowers.

THỨ TỰ CÁC QUẢN THẦN WATCHTOWERS KHÍ

355	400	401	402	366	367	344	345	350	374	375	376
354	404	403	365	368	371	346	349	373	323	324	377
353	356	405	408	369	370	347	348	372	326	325	378
351	352	357	309	312	314	315	407	408	327	328	421
337	338	339	310	311	313	299	409	412	410	329	422
343	340	341	391	392	298	295	300	411	413	424	423
303	342	390	389	387	386	297	296	301	425	426	444
304	302	306	307	388	435	436	437	441	427	443	445
453	305	364	308	416	414	438	439	440	442	446	447
454	360	361	363	417	415	429	430	316	317	318	448
358	359	362	418	393	428	432	431	321	320	319	379
331	332	419	420	394	395	396	433	322	381	380	385
330	333	334	335	336	397	398	399	434	382	383	384

THỨ TỰ CÁC QUẢN THÂN WATCHTOWERS NƯỚC

617	618	1	631	632	633	636	637	638	627	628	629
619	623	622	2	4	634	635	639	626	625	630	14
64	620	621	3	6	7	640	641	642	644	624	13
69	65	66	5	38	37	38	39	643	9	12	11
70	68	67	71	72	40	41	15	21	8	10	455
43	44	49	74	73	42	16	20	50	52	53	56
45	47	48	75	76	28	17	18	19	51	54	55
211	46	96	77	98	23	27	26	456	100	102	105
212	213	95	97	22	24	25	457	99	101	103	104
214	215	85	94	93	462	459	458	29	30	31	34
216	217	86	87	92	461	460	218	224	32	33	35
91	89	88	78	79	220	219	223	57	61	62	63
90	84	83	82	81	80	221	222	58	59	60	190

THỨ TỰ CÁC QUẢN THÂN WATCHTOWERS ĐẤT

520	519	546	484	485	470	534	535	536	537	526	527
521	540	545	544	486	471	533	505	506	538	539	528
522	541	542	543	487	472	473	474	475	507	508	529
523	524	483	482	488	489	490	469	476	509	531	530
514	525	477	478	479	480	481	468	511	510	532	505
513	515	516	517	497	463	466	467	562	561	564	566
512	491	492	518	496	464	465	499	498	563	610	567
451	568	493	494	495	550	551	500	501	504	611	612
452	569	574	573	549	559	560	552	502	503	614	613
603	570	571	572	548	547	558	553	554	616	615	575
604	589	591	592	582	585	587	557	555	578	577	576
605	590	593	594	583	584	586	588	556	579	580	581
606	607	608	609	595	596	597	598	599	600	601	602

THỨ TỰ CÁC QUẢN THÂN WATCHTOWERS LỬA

229	228	227	234	233	232	241	290	291	113	114	116
230	231	226	235	239	240	242	289	294	292	115	117
127	225	237	238	244	243	288	253	293	259	258	118
132	128	238	245	274	275	276	254	255	256	257	119
133	131	129	164	278	277	279	246	247	252	251	273
281	130	163	165	134	280	280	248	249	250	272	271
286	282	162	166	135	263	261	262	267	268	269	270
285	287	283	167	168	136	264	120	121	122	148	149
106	284	139	138	137	156	265	266	125	123	151	150
171	107	140	109	155	157	158	159	126	124	152	153
170	172	108	110	111	160	161	142	144	146	154	180
169	173	183	112	187	188	141	143	145	147	179	181
174	175	184	185	186	189	449	450	176	177	178	182

THỨ TỰ CÁC QUẢN THÂN BẢNG KẾT HỢP

191	192	193	194	195
196	197	198	199	200
201	202	203	204	205
206	207	208	209	210

VỊ TRÍ CỦA TÊN 91 QUẢN THÂN TRÊN CÁC WATCHTOWERS

<i>Tên của Quản Thân</i>	<i>Thứ tự các ô</i>	<i>Vị trí tên Watchtowers</i>
1. Occodon	1 – 7	Bên trái, phía trên của Watchtowers Nước
2. Pascomb	8 – 18	Bên phải, phía trên của Watchtowers Nước
3. Valgars	15 – 21	Bên phải, phía trên của Watchtowers Nước
4. Doagnis	22 – 28	Bên trái, dưới và bên phải của Watchtowers Nước
5. Pacasna	29 – 35	Bên trái, trên và bên phải của Watchtowers Nước
6. Dialiva	36 – 42	Bên trái, trên và dưới của Watchtowers Nước
7. Samapha	43 – 49	Bên trái, trên và dưới của Watchtowers Nước
8. Virochi	50 – 56	Bên phải, trên của Watchtowers Nước
9. Andispi	57 – 63	Bên phải, dưới của Watchtowers Nước
10. Thotanf	64 – 70	Bên trái, trên của Watchtowers Nước
11. Axziarg	71 – 77	Bên trái, trên của Watchtowers Nước
12. Pothnir	78 – 84	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Nước
13. Lazdixi	85 – 91	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Nước
14. Nocamal	92 – 98	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Nước
15. Tiarpax	99 – 105	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Nước
16. Saxtomp	106 – 112	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Nước
17. Vavaamp	113 – 119	Bên phải, phía trên của Watchtowers Lửa
18. Zirzird	120 – 126	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Lửa
19. Obmacas	127 – 133	Bên trái, phía trên của Watchtowers Lửa
20. Genadol	134 – 140	Bên trái trên và dưới của Watchtowers Lửa

21.Aspiaon	141 – 147	Bên phải, phía trên của Watchtowers Lửa
22.Zamfres	148 – 154	Bên phải, phía trên của Watchtowers Lửa
23.Todnaon	155 – 161	Bên trái, dưới và bên phải của Watchtowers Lửa
24.Pristac	162 – 168	Bên trái, trên và dưới của Watchtowers Lửa
25.Oddiorg	169 – 175	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Lửa
26.Cralpir	176 – 182	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Lửa
27.Doanzin	183 – 189	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Lửa
28.Lexarph	190 – 196	Góc trái dưới của Watchtowers Nước và Bảng Kết Hợp
29.Comanan	197 – 203	Bảng kết hợp
30.Tabitom	204 – 210	Bảng kết hợp
31.Molpand	211 – 217	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Nước
32.Vanarda	218 – 224	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Nước
33.Ponodol	225 – 231	Bên trái, phía trên của Watchtowers Lửa
34.Tapamal	232 – 238	Bên trái, phía trên của Watchtowers Lửa
35.Gedoons	239 – 245	Bên trái, phía trên của Watchtowers Lửa
36.Ambriol	246 – 252	Bên phải, phía trên của Watchtowers Lửa
37.Gecaond	253 – 259	Bên phải, phía trên của Watchtowers Lửa
38.Laparin	260 – 266	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Lửa
39.Docepax	267 – 273	Bên phải, phía trên của Watchtowers Lửa
40.Tedoand	274 – 280	Bên trái, phía trên của Watchtowers Lửa
41.Vivipos	281 – 287	Bên trái, trên và dưới của Watchtowers Lửa
42.Doanamb	288 – 294	Bên phải, phía trên của Watchtowers Lửa

43.Tahando	295 – 301	Bên phải, phía trên của Watchtowers Nước
44.Nociabi	302 – 308	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Nước
45.Tastoxo	309 – 315	Bên trái, phía trên của Watchtowers Nước
46.Cucarpt	316 – 322	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Nước
47.Lauacon	323 – 329	Bên phải, phía trên của Watchtowers Nước
48.Sochial	330 – 336	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Nước
49.Sigmorf	337 – 343	Bên trái, phía trên của Watchtowers Nước
50.Aydropt	344 – 350	Bên phải, phía trên của Watchtowers Nước
51.Tocarzi	351 – 357	Bên trái, phía trên của Watchtowers Nước
52.Nabaomi	358 – 364	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Nước
53.Zafasai	365 – 371	Bên trái, phía trên của Watchtowers Nước
54.Yalpamb	372 – 378	Bên phải, phía trên Watchtowers Nước
55.Torzoxi	379 – 385	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Nước
56.Abaiond	386 – 392	Bên trái, trên và dưới của Watchtowers Nước
57.Omagrap	393 – 399	Bên trái, dưới và bên phải của Watchtowers Nước
58.Zildron	400 – 406	Bên trái, phía trên của Watchtowers Lửa
59.Parziba	407 – 413	Bên phải, phía trên của Watchtowers Lửa
60.Totocan	414 – 420	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Lửa
61.Chirspa	421 – 427	Bên phải, phía trên của Watchtowers Lửa
62.Toantom	428 – 434	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Lửa
63.Vixpalg	435 – 441	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Lửa

64.Ozidaia	442 – 448	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Lửa
65.Paraoan (Mật danh của vị Quản Thần 92)	449 – 455	PA trên cạnh Watchtowers Lửa RA trên cạnh Watchtowers Lửa OA trên cạnh Watchtowers Lửa N trên cạnh Watchtowers Lửa
65a.Laxsizi	456 – 462	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Nước
66.Calzirg	463 – 469	Bên phải, phía trên của Watchtowers Đất
67.Ronoamb	470 – 476	Bên phải, phía trên của Watchtowers Đất
68.Oniziup	477 – 483	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Đất
69.Zaxanin	484 – 490	Bên trái, phía trên của Watchtowers Đất
70.Orcamvair	491 – 497	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Đất
71.Chialps	498 – 504	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Đất
72.Soageel	505 – 511	Bên phải, phía trên của Watchtowers Đất
73.Mirzind	512 – 518	Bên trái, phía trên của Watchtowers Đất
74.Obuaors	519 – 525	Bên trái, phía trên của Watchtowers Đất
75.Ranglam	526 – 532	Bên phải, phía trên của Watchtowers Đất
76.Pophamd	533 – 549	Bên phải, phía trên của Watchtowers Đất
77.Nigrana	540 – 546	Bên trái, phía trên của Watchtowers Đất
78.Bazchim	547 – 553	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Đất
79.Saziarni	554 – 560	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Đất
80.Mathula	561 – 567	Bên phải, phía trên của Watchtowers Đất
81.Orpanib	568 – 574	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Đất
82.Labnixp	575 – 581	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Đất

83.Focisni	582 – 588	Bên trái, dưới và bên phải của Watchtowers Đất
84.Oxlopar	589 – 595	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Đất
85.Vastrim	596 – 602	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Đất
86.Odrazti	603 – 609	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Đất
87.Gomziam	610 – 616	Bên phải, phía dưới của Watchtowers Đất
88.Taoagla	617 – 623	Bên trái, phía dưới của Watchtowers Nước
89.Gemnimb	624 – 630	Bên phải, phía trên của Watchtowers Nước
90.Advorpt	631 – 367	Bên trái, trên và bên phải của Watchtowers Nước
91.Dozinal	368 – 644	Bên phải, phía trên của Watchtowers Nước

Thay tên của các Quán Thần vào các Watchtowers trên, chúng ta có được phiên bản đã hiệu chỉnh của những Watchtowers.

Các trang sau đây là những Watchtowers tiếng Enochian dựa theo tên của 91 Quán Thần.

WATCHTOWERS KHÍ
(THIẾT LẬP LẠI THEO TÊN 91 QUẢN THẦN CỦA DEE)

r	Z	i	l	a	f	A	y	t	l	p	a	(e)
a	r	d	Z	a	i	d	p	a	L	a	m	
c	z	o	n	s	a	r	o	Y	a	u	b	(x)
T	o	i	T	t	x	o	P	a	c	o	C	(a)
S	i	g	a	s	o	n	r	b	z	n	h	(r)
f	m	o	n	d	a	T	d	i	a	r	i	(p)
o	r	o	i	b	A	h	a	o	s	p	l	
c	N	a	b	a	V	i	x	g	a	z	d	(h)
O*	i	i	i	t	T	p	a	l	O	a	i	
A*	b	a	m	o	o	o	a	C	u	c	a	(C)
N	u	o	c	O	T	t	n	p	r	a	T	(o)
o	c	a	n	m	a	g	o	t	r	o	l	(m)
S	h	i	u	l	r	u	p	m	z	o	x	(u)

(m) (o) (r) (i) (b) (a) (T) (n) (a) (n)

* Mẫu tự xếp ngược

WATCHTOWERS NƯỚC
(THIẾT LẬP LẠI THEO TÊN 91 QUẢN THẦN CỦA DEE)

(e)	T	a	O	A	d	v	p	t	D	n	i	m
	o	a	l	c	o	o	r	o	m	o	b	b
(x)	T	a	g	c	o	n	z	i	n	l	G	m
(a)	n	h	o	d	D	i	a	l	a	a	o	c
(r)	f	a	t	A	x	i	v	V	s	P	s	N*
(p)	S	a	a	l	z	a	a	r	V	r	o	l
	m	p	h	a	r	s	l	g	a	l	c	h
(h)	M	a	m	g	l	o	i	n	L	i	r	x
	o	l	a	a	D	a	g	a	T	a	p	a
(C)	p	a	L	c	o	i	d	x	P	a	c	n
(o)	n	d	a	z	N	z	i	V	a	a	s	a
(m)	l	i	d	P	o	n	s	d	A	s	p	l
(a)	x	r	i	n	h	t	a	r	n	d	i	L*
	(n)	(a)	(n)	(T)	(a)			(b)	(i)	(t)	(o)	(m)

* Mẫu tự xếp ngược

WATCHTOWERS ĐẤT
(THIẾT LẬP LẠI THEO TÊN 91 QUẢN THẦN CỦA DEE)

(m) (o) (t) (l) (b) (a) (T) (n) (a) (n)

b	O	a	Z	a	R	o	p	h	a	R	a	(a)
u	N	n	a	x	o	P	S	o	n	d	n	
a	i	g	r	a	n	o	a	m	a	g	g	(m)
o	r	p	m	n	l	n	g	b	e	a	l	(o)
r	s	O	n	i	z	i	r	l	e	m	u	(C)
i	z	i	n	r	C	z	i	a	M	h	l	(h)
M	O	r	d	i	a	l	h	C	t	G	a	
R*	O	c	a	m	c	h	i	a	s	o	m	(p)
A*	r	b	i	z	m	i	i	l	p	i	z	
O	p	a	n	a	B	a	m	S	m	a	L	(r)
d	O	l	o	F	i	n	l	a	n	b	a	(a)
r	x	p	a	o	c	s	l	z	i	x	p	(x)
a	x	t	i	r	V	a	s	t	r	i	m	(e)

* Mẫu tự xếp ngược

WATCHTOWERS NƯỚC
(THIẾT LẬP LẠI THEO TÊN 91 QUẢN THẦN CỦA DEE)

	(n)	(a)	(n)	(T)	(a)		(b)	(i)	(t)	(o)	(m)	
(a)	d	o	n	p	a	T	d	a	n	v	a	a
	o	l	o	a	G	e	o	o	b	a	v	a
(m)	O	P	a	m	n	o	O	G	m	d	n	m
(o)	a	b	l	s	T	e	d	e	c	a	o	p
(C)	s	c	m	i	a	o	n	A	m	l	o	x
(b)	V	a	r	s	G	d	L	b	r	i	a	p
	o	i	P	t	e	a	a	p	D	o	c	e
(p)	p	s	v	a	c	n	r	Z	i	r	Z	a
	S	i	o	d	a	o	l	n	r	z	f	m
(r)	d	u	l	t	T	d	n	a	d	i	r	e
(a)	d	i	x	o	m	o	n	s	i	o	s	p
(x)	O	o	D	p	z	i	A	p	a	n	l	i
(o)	r	g	o	a	n	n	P*	A*	C	r	a	r

* Mẫu tự xếp ngược

BẢNG KẾT HỢP WATCHTOWERS THỨ 5
(THIẾT LẬP THEO TÊN 91 QUẢN THẦN CỦA DEE)

(L*)	e	x	a	r	p
	h	C	o	m	a
	n	a	n	T	a
	b	i	t	o	m

* Mẫu tự xếp ngược

Mỗi chữ viết trên các Watchtowers là mẫu tự đầu của tên các Quản Thần. Watchtowers nào cũng có 2 mẫu tự được viết ngược: PA ở Watchtowers Lửa; RA ở Watchtowers Đất; OA ở Watchtowers Khí, N và L ở Watchtowers Nước. Mẫu tự L là mẫu tự đầu được gắn vào Bảng Hợp Nhất để tạo thành

tên của Quản Thần 28 là Lexarph. Còn 7 mẫu tự kia (PARAOAN) tạo thành mật danh của Quản Thần 92. Vị này thống lĩnh 91 Quản Thần kia. John Dee viết rằng PARAOAN là tên của Quản Thần 65, nhưng vị này có tên là Laxdizi theo sự sắp xếp mẫu tự nơi các ô. Như vậy, PARAOAN hợp

bởi 7 mẫu tự xếp ngược là vị Quân Thần chỉ huy 91 Quân Thần kia.

Hai mươi (20) mẫu tự trong ngoặc đơn đặt ở hai biên của từng Watchtowers

chính là 20 mẫu tự lập nên bảng Kết hợp. Trong biểu đồ gốc của John Dee, 4 Watchtowers được sắp xếp trên hình vuông lớn chia đều ra 4 phần:

Khí	Nước
Đất	Lửa

Các Watchtowers được phân tích theo một thứ tự kỳ bí là 91 + 1 tên của Quân Thần. Tuy nhiên, theo Hội Thần Bí Bình Minh Vàng thì chỉ có thánh danh Thượng Đế được dùng để miêu tả sự cấu tạo các Watchtowers. Xem xét theo những Watchtowers đã hiệu chỉnh thì thánh danh Thượng Đế mà Hội Bình Minh Vàng đưa ra có thể được định mẫu tự chính xác.

Có 2 phẩm trật Enochian phát sinh từ hệ danh Thượng Đế. Một phẩm trật

gồm nhà vua cùng cận thần; một phẩm trật gồm các thiên thần dưới quyền trị vì của đức vua. Nhà vua và cận thần hình thành từ trung tâm của từng Watchtowers và Bảng Kết Hợp dưới hình thức chữ thập lớn. Còn cư dân thiên thần của thiên quốc hình thành bởi các ô tạo nên 4 góc với 4 Watchtowers.

Hai bảng sau đây trình bày chi tiết về phẩm thiên thần Enochian. Cộng với 91 + 1 của Quân Thần, tổng số thần danh trong ngữ hệ Enochian là 444.

PHẨM TRẬT THIÊN THẦN ỨNG VỚI TỪNG WATCHTOWERS

<i>Số thần danh</i>	<i>88 Uy Danh</i>	<i>Mẫu tự trong thần thánh</i>	<i>Các ô của Watchtowers phát sinh thần danh</i>
1	Đại Vương	8	8 ô ở giữa dưới dạng hình xoắn ốc
1	Người thổi trumpet	2	2 ô giữa
5	Hoàng thân	2 x 5	10 ô kề bên 8 ô giữa
3	Người cầm cờ	3 + 4 + 5	12 ô Linea Spiritus
6	Trưởng lão	6 x 7	36 Linea Patris, Filius et Spiritus
8	Thần danh Kerubic	(4x5)+4	16 ô Kerubic; 2 mẫu tự ở Bảng Kết Hợp; và 4 mẫu tự đầu của các chữ thập Sephirotic.
16	Thiên thần Kerubic	4x4x4	16 ô Kerubic
6	Thần danh Servient	4x(5+6)	40 ô của 4 chữ thập Sephirotic

16	Thiên thần Servient	4x4x4	64 ô Servient
8	Thần danh Cacodemon	4x(5+6)	40 ô của 4 chữ thập Sephirtic xếp ngược
16	Cacodemon	4x4x3	32 ô Servient và 8 mẫu tự trên Bảng Kết Hợp

444 THẦN DANH TRONG HỆ WATCHTOWERS TIẾNG ENOCHIAN

4 x 88	Thần danh của từng Watchtowers
4 x 22	Quản thần của từng Watchtowers
3	Quản Thần của Bản Hợp Nhất (+ góc phải bên dưới của Watchtowers Nước)
1	Mật danh từ 4 Watchtowers
444	Thần Danh tiếng Enochian

Mỗi Watchtowers mang một phẩm trật gồm 88 thần danh không kể tên của Quản Thần ứng với Watchtowers đó.

Tám mươi tám (88) thần danh này là vấn đề trọng yếu trong hệ Watchtowers tiếng Enochian của Hội Thần Bí Bình Minh Vàng. Khi diễn dịch

hệ này, các văn liệu còn giữ đến nay và cả những ấn bản gần đây về Hội Bình Minh Vàng đều không theo đúng sự chuyển ngữ các chữ cái tiếng Enochian như hệ Watchtowers ban đầu.

Theo các mẫu tự đã hiệu chỉnh trên Watchtowers, những thần danh ứng với Watchtowers được ghi lại như sau:

WATCHTOWERS KHÍ Ở HƯỚNG ĐÔNG

Đại vương (Raphael):

Theo Dee: baTaiVA hoặc BaTaiVh

Theo Hội Bình Minh Vàng: baTaiVAh (Mặt trời)

Người thổi trumpet:

Ah

Năm hoàng thân:

Thứ nhất	id	(Tinh thần)
Thứ hai	on	(Khí)
Thứ ba	do	(Nước)
Thứ tư	xp	(Đất)
Thứ năm	Ta	(Lửa)

Ba người mang cờ hiệu:

Thứ nhất	oro
Thứ hai	ibAh
Thứ ba	aospi

Sáu Trường Lão:

Thứ nhất	hAbioro	(sao Hỏa)
Thứ hai	Aaoxaif	(sao Mộc)
Thứ ba	hTnordA	(Mặt trăng)
Thứ tư	Ahaospi	(sao Kim)
Thứ năm	hipotga	(sao Thổ)
Thứ sáu	AVToTar	(sao Thủy)

Phân tử ứng với Watchtower

	<i>Khí</i>	<i>Nước</i>	<i>Đất</i>	<i>Lửa</i>
Thần danh Kerubic:				
Phát động	erZla	eytpa	hcNba	hxgzd
Chỉ đạo	(rZ)i(la)	(yt)l(pa)	(cN)a(ba)	xg(a)zd
Thiên thần Kerubic:				
Khí	rZla	ytpa	cNba	xgzd
Nước	Zlar	tpay	Nbac	gzdx
Đất	larZ	payt	bacN	zdxg
Lửa	arZl	aytp	acNb	dxgz
Thần danh Servient:				
Phát động	idoigo	lLacza	aiaoi	aOurrz
Chỉ đạo	ardZa	paLam	O*iiit	alOai
Thiên thần Servient:				
Khí	czns	oYub	A*bmo	aCca
Nước	ToTt	PaoC	NacO	npaT
Đất	Sias	rbnh	ocnm	otoi
Lửa	fmnd	diri	Shal	pmox
Danh Cacodemon:				
Phát động	ogiodi	azcaLl	iaoaia	zrruOa
Chỉ đạo	aZdra	maLap	tiiiO*	iaOla
Cacodemon:				
Khí	xcz	xoY	CA*b	CaC
Nước	aTo	aPa	oNa	onp
Đất	rSi	rrb	moc	mot
Lửa	pfm	pdi	aSh	apm

* Mẫu tự xếp ngược

WATCHTOWER NƯỚC Ở HƯỚNG TÂY

Đại vương (Gabriel):

Theo Dee: raagios hoặc raagiol

Theo Hội Bình Minh Vàng: raagiosl (Mặt trời)

Người thổi trumpet:

sl

Năm hoàng thân:

Thứ nhất	az (Tinh thần)
Thứ hai iv	(Khí)
Thứ ba ra	(Nước)
Thứ tư ng	(Đất)
Thứ năm	al (Lửa)

Ba người mang cờ hiệu:

Thứ nhất	mph
Thứ hai arsl	
Thứ ba gaich	

Sáu Trường Lão:

Thứ nhất	lsrahpm (sao Hỏa)
Thứ hai saiinov (sao Mộc)	
Thứ ba lavazrp (Mặt trăng)	
Thứ tư slgaich (sao Kim)	
Thứ năm ligdisa (sao Thổ)	
Thứ sáu soaiznt (sao Thủy)	

Phân tư ứng với Watchtower

	Khí	Nước	Đất	Lửa
Thần danh Kerubic:				
Phát động	eTaAd	etDim	hMagl	hnLrx
Chỉ đạo	(Ta)O(Ad)	(tD)n(im)	(Ma)m(gl)	nL)i(rx)
Thiên thần Kerubic:				
Khí	TaAd	tDim	Magl	nLrx
Nước	aAdT	Dimt	aglM	Lrxn
Đất	AdTa	imtD	glMa	rxnL
Lửa	dTaA	mtDi	lMag	xnLr
Thần danh Servient:				
Phát động	Olgota	nelaPr	maLadi	iaaasd
Chỉ đạo	oalco	omebb	olaaD	aTapa
Thiên thần Servient:				
Khí	Taco	inGm	paco	xPcn
Nước	nhdD	laoc	ndzN	Vasa
Đất	faAx	VssN*	iiPo	dApi
Lửa	Saiz	rVoi	xrnh	rniL*
Danh Cacodemon:				
Phát động	atoglO	rPalen	idaLam	dsaaai
Chỉ đạo	oclaO	bbemo	Daalo	apaTa
Cacodemon:				
Khí	xTa	xin	Cpa	CxP
Nước	anh	ala	ond	oVa
Đất	rfa	rVs	mii	mdA
Lửa	pSa	prV	axr	arn

* Mẫu tự xếp ngược

WATCHTOWERS ĐẤT Ở HƯỚNG BẮC

Đại vương (Auriel):

Theo Dee: Czhhca hoặc iCzhhel

Theo Hội Bình Minh Vàng: iCzhheal (Mặt trời)

Người thổi trumpet:

al

Năm hoàng thân:

Thứ nhất	dr	(Tinh thần)
Thứ hai	zi	(Khí)
Thứ ba	iC	(Nước)
Thứ tư	ii	(Đất)
Thứ năm	mm	(Lửa)

Ba người mang cờ hiệu:

Thứ nhất	MOr
Thứ hai	dial
Thứ ba	hCtGa

Sáu Trường Lão:

Thứ nhất	laidrOM	(sao Hỏa)
Thứ hai	aCzinoR	(sao Mộc)
Thứ ba	lzinoPo	(Mặt trăng)
Thứ tư	alhCtGa	(sao Kim)
Thứ năm	lhiansa	(sao Thổ)
Thứ sáu	acmBicV	(sao Thủy)

Phân tử ứng với Watchtower

	<i>Khí</i>	<i>Nước</i>	<i>Đất</i>	<i>Lửa</i>
<i>Thần danh Kerubic:</i>				
Phát động	abOZa	aphRa	pR*Oam	piaom
Chỉ đạo	(bO)a(Za)	(ph)a(Ra)	(R*O)c(am)	(ia)s(om)
<i>Thiên thần Kerubic:</i>				
Khí	bOZa	phRa	R*Oam	iaom
Nước	OZab	hRap	OamR*	aomi
Đất	ZabO	Raph	amR*O	omia
Lửa	abOZ	aphR	mR*Oa	miao
<i>Thần danh Servient:</i>				
Phát động	angpOi	anaeeM	cbalpt	spmnr
Chỉ đạo	uNnax	Sondn	A*rbiz	ilpiz
<i>Thiên thần Servient:</i>				
Khí	aira	amgg	Opna	mSaL
Nước	ormn	gbal	dOof	iaba
Đất	rsni	rlmu	rxao	izxp
Lửa	iznr	iahl	axir	stim

Danh Cacodemon:

Phát động	iOpгна	Meeana	tplabc	rinmps
Chỉ đạo	xanNu	ndnoS	zibrA*	zipli

Các Cacodemon:

Khí	mai	am	rOp	rms
Nước	oor	ogb	adO	aia
Đất	Crs	CrI	xrx	xiz
Lửa	hiz	hia	eax	est

* Mẫu tự xếp ngược

WATCHTOWERS LỬA Ở HƯỚNG NAM**Đại vương (Michael):**

Theo Dee: edLprna hoặc edLprna

Theo Hội Bình Minh Vàng: edLprnaa (Mặt trời)

Người thổi trumpet:

aa

Năm hoàng thân:

Thứ nhất	tG	(Tinh thần)
Thứ hai	on	(Khí)
Thứ ba	bD	(Nước)
Thứ tư	Zi	(Đất)
Thứ năm	oc	(Lửa)

Ba người mang cờ hiệu:

Thứ nhất	oiP
Thứ hai	teaa
Thứ ba	pDoce

Sáu Trường Lão:

Thứ nhất	aaetPio	(sao Hỏa)
Thứ hai	adoeoeT	(sao Mộc)
Thứ ba	aLndOod	(Mặt trăng)
Thứ tư	aapDoce	(sao Kim)
Thứ năm	arinnAP*	(sao Thổ)
Thứ sáu	anodoin	(sao Thủy)

Phân tư ứng với Watchtower

<i>Khí</i>	<i>Nước</i>	<i>Đất</i>	<i>Lửa</i>
------------	-------------	------------	------------

Thần danh Kerubic:

Phát động	adopа	aanaa	ppsac	pZiZa
Chỉ đạo	(do)n(pa)	(an)V(aa)	(ps)v(ac)	Zi)r(Za)

Thiên thần Kerubic:

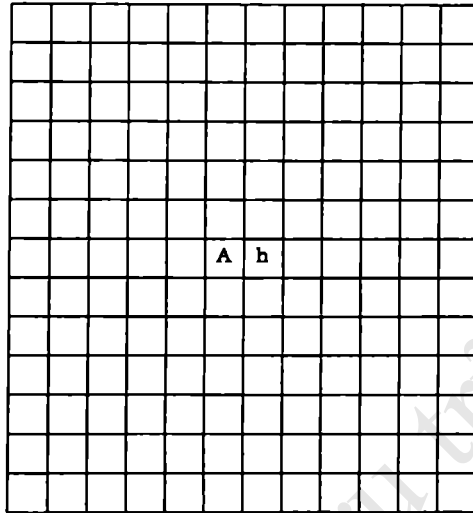
Khí	dopa	anaa	psac	ZiZa
Nước	opad	naaa	sacp	iZaZ
Đất	pado	aaan	acps	ZaZi
Lửa	adop	aana	cpsa	aZiZ

*** Người thổi trumpet**

Danh từ này hợp bởi 2 mẫu tự ở giữa các Watchtowers. Đây cũng là 2 mẫu tự chót của chữ Đại Vương nên nó còn hàm nghĩa là loạn báo Vua ngự triều. Thần

danh này không có trong sách của Hội Thần Bí Bình Minh Vàng, nhưng Kelley nhận được trong giấc mơ của ông vào hôm 20/6/1584.

Người thổi trumpet: Ah

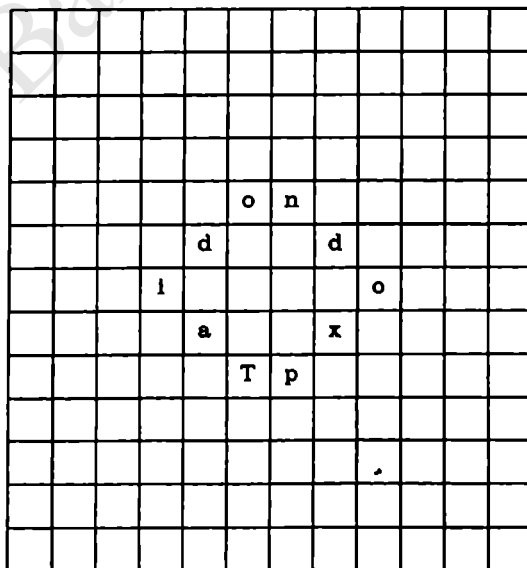


*** Hoàng thân**

Có 5 thần danh Hoàng Thân, mỗi danh gồm 2 mẫu tự. Những thần danh này do Kelley nhận được trong giấc mơ của ông 20/6/1584 chứ không có trong văn phẩm của Hội Bình Minh Vàng.

Năm Hoàng Thân cầm vật sau hoàng bào của Đại Vương. Chính vì thế, 5 thần danh này là 10 ô mẫu tự vây quanh các ô mẫu tự của thần danh Đại Vương.

Hoàng Thân: id, on, do, xp, Ta



*** Thần danh Kerubic**

Thần danh Kerubic gồm 2 bộ, mỗi bộ 4 danh từ. Chúng được hình thành từ hàng ngang thứ nhất và hàng ngang thứ 8 của Watchtower tính từ trên xuống. Năm mẫu tự đầu và 5 mẫu tự cuối ở mỗi hàng ngang được gắn với mẫu tự đứng thẳng với hàng đó nhưng ở bên ngoài Watchtower. Sự gắn kết này tạo nên chữ thập phân ra 4 phần ứng với Watchtower.

Trường hợp Watchtower Khí, hai mẫu tự của Bảng Kết Hợp đứng thẳng với hàng thứ nhất và hàng thứ 8 là mẫu tự “e” (từ chữ exarp) và mẫu tự “h” (từ chữ hComa). Mẫu tự e là tiếp đầu ngữ cho nhóm gồm mẫu tự 1, 2, 4, 5; cũng như cho nhóm gồm mẫu tự 8,9,10 và 12 ở hàng ngang thứ nhất.

Mẫu tự h là tiếp đầu ngữ cho nhóm gồm mẫu tự 1,2,4 và 5; cũng như cho nhóm gồm mẫu tự 8,9,10 và 12 ở hàng ngang thứ tám. Sự kết hợp này tạo nên 4 Thần Danh Kerubic mang nghĩa “phát động”.

Bộ 4 danh từ thứ hai được lập bởi 5 mẫu tự đầu và 5 mẫu tự cuối ở hàng ngang thứ nhất và thứ tám của Watchtower Khí. Mẫu tự 3 và 10 ở mỗi hàng là điểm chính của các thần danh này tương tự như mẫu tự ở Bảng Kết Hợp là lực chi phối các tên thuộc bộ thứ nhất. Thần danh thuộc bộ thứ hai mang nghĩa “chỉ đạo”.

22 mẫu tự hình thành 8 Thần Danh Kerubic

erzla, eytpa, hcNba, hxgzd
rZila, ytlpa, cNaba, xgazd

*** Thiên thần Kerubic**

r	Z	i	l	a			y	t	l	p	a	(e)
c	N	a	b	a			x	g	a	z	d	(h)

Mười sáu (16) tên của Thiên Thần Kerubic phát sinh từ hàng ngang thứ nhất và thứ tám tính từ trên xuống của các Watchtower. Các ô 1,2,4 và 5, cùng các ô 8,9,11 và 12 ở mỗi hàng tạo thành tên của 4 Thiên Thần Kerubic, mỗi tên

có 4 mẫu tự. Lần lượt 4 mẫu tự này thay đổi thứ tự 3 lần để tạo nên 16 tổ hợp tên của Thiên Thần Kerubic.

Thiên Thần Kerubic: rZla, Zlar, larZ, arZl, Ytpa, tpay, payt, aytp, CNba, Nbac, bacN, acNb

r	Z		l	a		y	t		p	a
c	N		b	a		x	g		z	d

*** Thần Danh Servient**

Tám (8) Thần Danh Servient phát sinh từ 4 Thánh Giá Sephirotic, Mỗi Thánh Giá có 10 ô và nằm ở 4 góc của Watchtower. Mỗi hình Thánh Giá này gồm 6 ô dọc và 5 ô ngang, tạo thành 4 thần danh theo chiều ngang, mỗi danh

có 5 mẫu tự (mang nghĩa “chỉ đạo”) và 4 thần danh theo chiều dọc, mỗi danh có 6 mẫu tự (mang nghĩa “phát động”).

Thần Danh Servien: Idoigo, Ilacza, aiaoai, aOurrz, ardZa, palam, Oiiit, alOai.

		i						l			
a	r	d	Z	a			p	a	L	a	m
		o						a			
		i						c			
		g						z			
		o						a			
		a						a			
O*	i	i	i	t			a	l	O	a	i
		a						u			
		o						r			
		a						r			
		i						z			

*** Thiên thần Servient**

Tên của 16 Thiên Thần Servient hình thành từ 8 ô mẫu tự dọc hai bên Thánh Giá Sephirotic. Bốn nhóm mẫu tự theo chiều ngang tạo nên 16 tên của Thiên Thần Servient như sau:

czna, ToTt, Sias, fmnd
oYub, PaoC, rbnh, diri
Abmo, NacO, ocnm, Shal
ACca, npaT, otoi, pmox

c	z		n	s			o	Y		u	b
T	o		T	t			P	a		o	C
S	i		a	s			r	b		n	h
f	m		n	d			d	i		r	i
A*	b		m	o			a	C		c	a
N	a		c	O			n	p		a	T
o	c		n	m			o	t		o	i
S	h		a	l			p	m		o	x

*** Thần Danh Cadodemon (Ác Ma)'**

Tám Thần Danh Cacodemon phát sinh đúng như cách phát sinh Thần Danh Servient, nhưng điểm khác biệt là các danh này được theo chiều ngược lại, tức là từ ô dưới cùng ngược lên ô trên cùng và từ ô phải sang ô trái trên hình Thánh Giá Sephirotic. Những

Thần Danh này không có trong sách của Hội Thần Bí Bình Minh Vàng, chỉ xuất hiện trong những ghi chép của John Dee.

Thần Danh Cacodemon: ogiodi, azcaLi, iaoaia, zrruOa, aZdra, maLap, TiiiO, iaOLa

		i						l				
a	r	d	Z	a				p	a	L	a	m
		o							a			
		l							c			
		g							z			
		o							a			
		a							a			
O*	i	i	i	t				a	l	O	a	i
		a							u			
		o							r			
		a							r			
		i							z			

*** Cacodemon (Ác Ma)**

Tên của 16 Cacodemon hình thành từ 2 mẫu tự đầu của các tên Thiên Thần Servient và tiếp đầu ngữ là mẫu tự ở Bảng Kết Hợp được ghi ở ngoài Watchtower và thẳng với từng hàng liên quan. Như vậy mỗi danh Cacodemon có 3 mẫu tự. Những danh này không có trong văn phẩm của Hội Bình Minh Vàng

nhưng xuất phát từ những nghiên cứu của John Dee.

Danh Cacodemon:

- xcz, aTo, rSi, pfm
- xOy, aPa, rrb, pdi
- cAb, oNa, moc, aSh
- CaC, nnp, mot, apm

c	z						o	Y			(x)
T	o						P	a			(a)
S	i						r	b			(r)
f	m						d	i			(p)
A*	b						a	C			(C)
N	a						n	p			(o)
o	c						o	t			(m)
S	h						p	m			(a)

Mỗi Watchtower được chia làm 4 phần hàm chứa năng lực và hiệu lực. Sự chia Watchtower dựa theo thứ tự các yếu tố

cấu thành vũ trụ. Trong ngôn ngữ Enochian, thứ tự này là: Khí, Nước, Đất và Lửa, được minh họa như sau:

THỨ TỰ CÁC YẾU TỐ TRÊN WATCHTOWER

Khí	Nước
Đất	Lửa

Đây cũng là cách sắp đặt 4 Watchtower trên hình Thánh Giá Lớn ở giữa Bảng Kết Hợp. Thứ tự các yếu tố là cơ sở cho những biểu tượng nghi lễ trong đền thờ của Hội Bình Minh Vàng, thứ tự các yếu tố Khí, Nước, Đất và Lửa trong tiếng Enochian được xem là xuất phát từ 3 nguồn sau:

- Phái Pythagoras khi mô tả sự hình thành vũ trụ đã phát biểu rằng Lửa sinh Khí, Khí sinh Nước, Nước sinh Đất, Đất sinh Lửa. Ngoại trừ yếu tố Lửa khởi đầu, còn thứ tự yếu tố giống như thứ tự trong tiếng Enochian.
- Sách Zohar mô tả biểu đồ Cây Sự Sống theo phương vị đã gán 4 yếu tố cho sự chuyển động của Mặt Trời (theo thuyết địa tâm xưa). Nếu 4 yếu tố huyền học được đặt thứ tự dạng chu kỳ từ bình minh đến giữa

khuya thì thứ tự Enochian như sau: Bình minh (hướng đông – Khí); Giữa trưa (hướng nam – Nước); hoàng hôn (hướng Tây – Đất); giữa đêm (hướng Bắc – Lửa). Lưu ý rằng đây không phải là thứ tự phương vị mà Hội Bình Minh Vàng đưa ra.

- 4 tầng vũ trụ theo quan điểm của phái Pythagoras và các nhà huyền học thời Phục Hưng đều tương ứng với thứ tự các yếu tố trong tiếng Enochian như sau: bầu trời bên trên (Khí); nước từ trời đổ xuống phủ mặt đất (Nước); mặt đất bên dưới (Đất), và lửa ngầm ở tâm Trái Đất (Lửa).

Mỗi phần chia của Watchtower có 3 mức khả năng của Thiên Thần Kerubic, Thiên Thần Servient và Cacodemon.

Bảng sau đây trình bày chi tiết về khả năng và hiệu lực nói trên theo đúng ghi chép của John Dee.

KHẢ NĂNG VÀ HIỆU LỰC

Phần tư ứng với từng Watchtower

	<i>Khí(trái; trên)</i>	<i>Nước (Trên; phải)</i>	<i>Đất (Dưới; trái)</i>	<i>Lửa (Dưới; phải)</i>
<i>Thiên thần Kerubic</i>	Thiên thần của thuật giả kim, giỏi về pha trộn và kết hợp các chất tự nhiên, và về những bí ẩn của thiên nhiên	Thiên thần của sự du hành trong không gian, giỏi về việc di chuyển bản thân từ nơi này sang nơi khác	Thiên thần của sự minh, giỏi về các thí nghiệm cơ học.	Thiên thần của mọi bí ẩn, giỏi về sự khám phá những bí ẩn của con người và mọi loài, bất kể tình trạng hoặc điều kiện của đối tượng.
<i>Thiên thần Servient</i>	Thiên thần của y học, giỏi về chữa trị bệnh tật	Thiên thần của kim loại, đồ trang sức và đá quý, giỏi về tìm kiếm các kho báu bí mật	Thiên thần của sự biến đổi, giỏi về sự hiểu biết và năng lực tuyệt đối của mọi biến đổi	Thiên thần của các yếu tố cấu thành vũ trụ, giỏi về 16 thuyết kết hợp 4 yếu tố và công của chúng đối với loài người
<i>Cacodemon</i>	Gieo rắc bệnh tật cho đối phương	Cất giấu tài sản, không cho đối phương hay biết	Dùng thuật cải trang mà trốn lánh đối phương	Dùng sức mạnh của vương quốc các yếu tố cấu thành vũ trụ mà chống lại đối phương

Dee đón nhận mã số thần tiên hôm 18/4/1587, và lập bảng trị số thay cho 624 mẫu tự ở các Watchtower tiếng Enochian (khổng kể 20 mẫu tự của Bảng Kết Hợp). Thiên sứ trong giấc mơ của John Dee còn giải thích rằng nếu một số nào đó trong dãy số từ 1 - 624 xuất hiện trong lời truyền đạt thay bằng con số. Sự sắp xếp các Watchtower sẽ trình bày chi tiết về thứ tự mã số này, và

thứ tự này mở rộng cho cả 20 ô của Bảng kết hợp.

Những bảng sau đây sẽ trình bày các ô mang số của Watchtower và sự thay bằng chữ cái Enochian bằng dãy số.

Lấy 1 thí dụ. Số 39 tương ứng với mẫu tự "a" trong tiếng Enochian, còn số 39 tương ứng với mẫu tự "l". Như vậy, cặp số 93 và 39 có thể ứng với chữ "al" trong tiếng Enochian.

WATCHTOWER KHÍ

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84
97	98	99	100	101	102	103	104	105	106	107	108
121	122	123	124	125	126	127	128	129	130	131	132
145	146	147	148	149	150	151	152	153	154	155	156
169	170	171	172	173	174	175	176	177	178	179	180
193	194	195	196	197	198	199	200	201	202	203	204
217	218	219	220	221	222	223	224	225	226	227	228
241	242	243	244	245	246	247	248	249	250	251	252
265	266	267	268	269	270	271	272	273	274	275	276
289	290	291	292	293	294	295	296	297	298	299	300

WATCHTOWER NƯỚC

13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48
61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72
85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96
109	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120
133	134	135	136	137	138	139	140	141	142	143	144
157	158	159	160	161	162	163	164	165	166	167	168
181	182	183	184	185	186	187	188	189	190	191	192
205	206	207	208	209	210	211	212	213	214	215	216
229	230	231	232	233	234	235	236	237	238	239	240
253	254	255	256	257	258	259	260	261	262	263	264
277	278	279	280	281	282	283	284	285	286	287	288
301	302	303	304	305	306	307	308	309	310	311	312

WATCHTOWER LỬA

325	326	327	328	329	330	331	332	333	334	335	336
349	350	351	352	353	354	355	356	357	358	359	360
373	374	375	376	377	378	379	380	381	382	383	384
397	398	399	400	401	402	403	404	405	406	407	408
421	422	423	424	425	426	427	428	429	430	431	432
445	446	447	448	449	450	451	452	453	454	455	456
469	470	471	472	473	474	475	476	477	478	479	480
493	494	495	496	497	498	499	500	501	502	503	504
517	518	519	520	521	522	523	524	525	526	527	528
541	542	543	544	545	546	547	548	549	550	551	552
565	566	567	568	569	570	571	572	573	574	575	576
589	590	591	592	593	594	595	596	597	598	599	600
613	614	615	616	617	618	619	620	621	622	623	624

BẢNG KẾT HỢP

625	626	627	628	629
630	631	632	633	634
635	636	637	638	639
640	641	642	643	644

KÝ HIỆU MẪU TỰ - SỐ TRÊN WATCHTOWER

<i>Số</i>	<i>Mẫu tự tương ứng</i>	<i>Số</i>	<i>Mẫu tự tương ứng</i>	<i>Số</i>	<i>Mẫu tự tương ứng</i>
1	r	21	D	41	o
2	Z	22	n	42	o
3	i	23	i	43	r
4	l	24	m	44	o
4	a	25	a	45	m
6	f	26	r	46	e
7	A	27	d	47	b
8	y	28	Z	48	b
9	t	29	a	49	c
10	l	30	i	50	z
11	p	31	d	51	o
12	a	32	p	52	n
13	T	33	a	53	s
14	a	34	L	54	a
15	O	35	a	55	r
16	A	36	m	56	o
17	d	37	o	57	Y
18	v	38	a	58	a
19	p	39	l	59	u
20	t	40	c	60	b

61	T	92	l	123	o
62	a	93	a	124	n
63	g	94	a	125	d
64	c	95	o	126	a
65	o	96	c	127	T
66	n	97	S	128	d
67	z	98	i	129	i
68	i	99	g	130	a
69	n	100	a	131	r
70	l	101	s	132	i
71	G	102	o	133	S
72	m	103	n	134	a
73	T	104	r	135	a
74	o	105	b	136	i
75	i	106	z	137	z
76	T	107	n	138	a
77	t	108	h	139	a
78	x	109	f	140	r
79	o	110	a	141	V
80	P	111	t	142	r
81	a	112	A	143	o
82	c	113	x	144	i
83	o	114	i	145	o
84	C	115	v	146	r
85	n	116	V	147	o
86	h	117	s	148	i
87	o	118	P	149	b
88	d	119	s	150	A
89	D	120	N*	151	h
90	i	121	f	152	a
91	a	122	m	153	o

154	s	185	l	216	a
155	p	186	o	217	A*
156	i	187	i	218	b
157	m	188	n	219	a
158	p	189	L	220	m
159	h	190	i	221	o
160	a	191	r	222	o
161	r	192	x	223	o
162	s	193	O*	224	a
163	l	194	i	225	C
164	g	195	i	226	u
165	a	196	i	227	c
166	i	197	t	228	a
167	c	198	T	229	p
168	h	199	p	230	a
169	c	200	a	231	L
170	N	201	l	232	c
171	a	202	O	233	o
172	b	203	a	234	i
173	a	204	i	235	d
174	V	205	o	236	x
175	i	206	l	237	P
176	x	207	a	238	a
177	g	208	a	239	c
178	a	209	D	240	n
179	z	210	a	241	N
180	d	211	g	242	a
181	M	212	a	243	o
182	a	213	T	244	c
183	m	214	a	245	O
184	g	215	p	246	T

247	t	278	i	309	n
248	n	279	d	310	d
249	p	280	P	311	i
250	r	281	o	312	L*
251	a	282	n	313	b
252	T	283	s	314	O
253	n	284	d	315	a
254	d	285	A	316	Z
255	a	286	s	317	a
256	z	287	p	318	R
257	N	288	i	319	o
258	z	289	S	320	p
259	i	290	h	321	h
260	V	291	i	322	a
261	a	292	a	323	R
262	a	293	l	324	a
263	s	294	r	325	d
264	a	295	a	326	o
265	o	296	p	327	n
266	c	297	m	328	p
267	a	298	z	329	a
268	n	299	o	330	T
269	m	300	x	331	d
270	a	301	x	332	a
271	g	302	r	333	n
272	o	303	i	334	V
273	t	304	n	335	a
274	r	305	h	336	a
275	o	306	t	337	u
276	i	307	a	338	N
277	i	308	r	339	n

340	a	371	g	402	e
341	x	372	g	403	d
342	o	373	O	404	e
343	P	374	P	405	c
344	S	375	a	406	a
345	o	376	m	407	o
346	n	377	n	408	p
347	d	378	o	409	r
348	n	379	O	410	s
349	o	380	G	411	O
350	l	381	m	412	n
351	o	382	d	413	i
352	a	383	n	414	z
353	G	384	m	415	i
354	e	385	o	416	r
355	o	386	r	417	l
356	o	387	p	418	e
357	b	388	m	419	m
358	a	389	n	420	u
359	v	390	i	421	s
360	a	391	n	422	c
361	a	392	g	423	m
362	i	393	b	424	i
363	g	394	e	425	a
364	r	395	a	426	o
365	a	396	l	427	n
366	n	397	a	428	A
367	o	398	b	429	m
368	a	399	l	430	l
369	m	400	s	431	o
370	a	401	T	432	x

433	i	464	h	495	v
434	z	465	C	496	a
435	i	466	t	497	c
436	n	467	G	498	n
437	r	468	a	499	r
438	C	469	o	500	Z
439	z	470	i	501	i
440	i	471	P	502	r
441	a	472	t	503	Z
442	M	473	e	504	a
443	h	474	a	505	A*
444	l	475	a	506	r
445	V	476	p	507	b
446	a	477	D	508	i
447	r	478	o	509	z
448	s	479	c	510	m
449	G	480	e	511	i
450	d	481	R*	512	i
451	L	482	O	513	l
452	b	483	c	514	p
453	r	484	a	515	i
454	i	485	m	516	z
455	a	486	c	517	S
456	p	487	h	518	i
457	M	488	i	519	o
458	O	489	a	520	d
459	r	490	s	521	a
460	d	491	o	522	o
461	i	492	m	523	i
462	a	493	p	524	n
463	l	494	s	525	r

526	x	557	F	588	p
527	f	558	i	589	O
528	m	559	n	590	o
529	O	560	i	591	D
530	p	561	a	592	p
531	a	562	n	593	z
532	n	563	b	594	i
533	a	564	a	595	A
534	B	565	d	596	p
535	a	566	i	597	a
536	m	567	x	598	n
537	S	568	o	599	l
538	m	569	m	600	i
539	a	570	o	601	a
540	L	571	n	602	x
541	d	572	s	603	t
542	a	573	i	604	i
543	l	574	o	605	r
544	t	575	s	606	V
545	T	576	p	607	a
546	d	577	r	608	s
547	n	578	x	609	t
548	a	579	p	610	r
549	d	580	a	611	i
550	i	581	o	612	m
551	r	582	c	613	r
552	e	583	s	614	g
553	d	584	i	615	o
554	O	585	z	616	a
555	l	586	i	617	n
556	o	587	x	618	n

619	P*	628	r	637	n
620	A*	629	p	638	T
621	C	630	h	639	a
622	r	631	C	640	b
623	a	632	o	641	i
624	r	633	m	642	t
625	e	634	a	643	o
626	x	635	n	644	m
627	a	636	a		

Bản sao lưu trữ

PHỤ LỤC

NHỮNG HỆ THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN TIẾNG ENOCHIAN DO S. L. MACGREGOR MATHERS VÀ ALEISTER CROWLEY BIÊN SOẠN

Mathers và Crowley đều không hiệu chỉnh mẫu tự Enochian ở các Watchtower nhưng họ có chìa khóa cần thiết để nghiên cứu sâu hơn tiếng Enochian vì cả hai cùng biết về 91 Quán Thần và hình tượng của các vị này trên Watchtower.

Mathers khai triển một hệ thống định số cho tiếng Enochian khác với hệ thống của John Dee, vì Mathers chỉ dùng 16 mẫu tự Enochian. Hệ thống định số của Hội Thần Bí Bình Minh Vàng phát sinh từ sự tương quan giữa

Geomancy và tiếng Enochian. Geomancy là thuật bói dựa theo những hình vạch ngẫu nhiên trên mặt đất hoặc hợp bởi nắm đất ném trên một bề mặt nào đó. Mathers đã rút ra được sự tương quan giữa tiếng Enochian và Geomancy từ cuốn *Treatise on Angel Magic* (Luận Đề Về Thần Thuật) của Tiến sĩ Rudd, đặc biệt là từ chương *The Characters of the Sixteen Figures of Geomancy Expresses in the Great and Lesson Geomancy* (Diễn Đạt Trong Những Ô Lớn Và Nhỏ Ở Bảng Thánh Danh).

TƯƠNG QUAN GIỮA GEOMANCY VÀ TIẾNG ENOCHIAN

Mẫu tự Enochian

B
A
S
P
L
G
Z
E
O
N
I (J, Y)
U (V)

Hình Geomancy

Chàng trai
Sự mát mát
Màu trắng
Dân chúng
Đường lối
Tài sản lớn
Tài sản nhỏ
Sự liên kết
Thiếu nữ
Màu đỏ
Sự đạt được
Nhà tù

M	Sự phiến muộn
R	Tiếng cười
T	Đầu rỗng
F	Đuôi rỗng

Khi diễn giải hình Geomancy ứng với mẫu tự tiếng Enochian, Mathers hoán đổi 2 mẫu tự là Fam (S) và Graph (E). Tiến sĩ Rudd gắn Fam với Albus (màu trắng và Graph với Conjunctio (Sự liên kết). Mathers đảo ngược sự gắn kết trên.

Crowley đưa 2 mẫu tự Fam và Graph trở lại thứ tự của Rudd, và khi nghiên cứu về 30 Aires (tầng) của vũ trụ, ông mở rộng hệ thống định số để bao hàm cả 21 mẫu tự tiếng Enochian. Hai hệ định số của Mathers và Crowley cùng với hệ định số kép của John Dee được trình bày nơi bảng sau:

BỐN HỆ MÃ SỐ CHO CHỮ CÁI ENOCHIAN

<i>Chữ cái</i>	<i>Theo Mathers</i>	<i>Theo Crowley</i>	<i>Dee</i>	
			<i>Số theo hàng</i>	<i>Số cộng</i>
A	6	6	1	1
B	5	5	2	2
G	9	9	3	3
D	—	4 hoặc 31	4	4
E	7	10	5	5
F	300	300	6	6
Z	1	1	7	7
H	—	1	8	8
I, J, Y	60	60	1	10
C, K	—	300	2	20
L	40	40	3	30
M	90	90	4	40
N	50	50	5	50
X	—	400	6	60
O	30	30	7	70
P	8	8	8	80
Q	—	40	9	90

R	100	100	1	100
S	10	7	2	200
T	400	400	3	300
U, V, W	70	70	4	400

Áp dụng 4 hệ mã số trên cho chữ COR (tiếng Enochian là “số”) chúng ta lần lượt có các trị số cho chữ đó như sau:

- Theo hệ của Mathers:

COR = 130 (vì C = 0; O= 30; R = 100)

- Theo hệ của Crowley

COR = 430 (vì C = 300; O= 30; R = 100)

- Theo hệ chữ số của Dee:

COR = 271 (vì C = 2; O= 7; R = 1)

- Theo hệ cộng số của Dee:

COR = 190 (vì C = 20; O= 70; R = 100)

Hệ chữ cái Enochian là cốt lõi trong huyền học của Hội Thần Bí Bình Minh Vàng. Các bảng sau đây sẽ trình bày

các thân lực ứng với hệ chữ cái Enochia theo quan điểm của Hội Bình Minh Vàng, và sự mở rộng thêm của Crowley.

**CÁC THẦN LỰC ỨNG VỚI HỆ CHỮ CÁI ENOCHIAN THEO HỘI BÌNH MINH VÀNG VÀ
SỰ MỞ RỘNG THÊM CỦA CROWLEY**

<i>Mẫu tự Enochian</i>	<i>Tên mẫu tự theo Dee</i>	<i>Geomancy</i>	<i>Chính tinh</i>	<i>Cung hoàng đạo</i>	<i>Geomancy trên biểu đồ Cây Sự Sống</i>
M	Tal	Nổi muộn phiên : : : .	Sao Thổ	Bảo Bình	Ba vòng trên cùng (Kether, Chockmah, Binah)
O	Med	Thiếu nữ : : : .	Sao Kim	Thiên Xứng	Netzach
Z	Ceph	Tài sản nhỏ : : : .	Mặt trời	Hải Sư	Tiphereth
E	Graph	Màu trắng : : : .	Sao Thủy	Song Nam	Hod
N	Drux (Drun)	Màu đỏ : . : .	Sao Hỏa	Hổ Cáp	Geburah
P	Mals	Dán chúng : : : .	Mặt trăng	Bắc Giải	Yesod
L	Ur	Đường lối : : : .	Trăng khuyết	Bắc Giải	Yesod

R	Don	Tiếng cười	• •• •••	Sao Mộc	Song Ngư	Chesed
A	Un	Sự mất mát	•• •••	Sao Kim	Kim Ngư	Netzach
U	Van (Vau)	Nhà tù	•• •••	Sao Thổ	Nam Dương	Ba vòng trên cùng
T	Gilg (Gisa)	Đầu rồng	•• •••	Sao Mộc và sao Kim	Đầu rồng	Malkuth
S	Fam	Sự liên kết	•• •••	Sao Thủy	Xử Nữ	Hod
G	Ged	Tài sản lớn	•• •••	Mặt trời	Hải Sư	Tiphereth
B	Pa (Pe)	Chàng trai	•• •••	Sao Hỏa	Dương Cưu	Geburah
F	Or (Orth)	Đuôi rồng	•• •••	Sao Thổ và sao Hỏa	Đuôi rồng	Malkuth
I	Gon	Sự đạt được	•• •••	Sao Mộc	Nhân Mã	Chesed

**CÁC THẦN LỰC ỨNG VỚI HỆ CHỮ CÁI ENOCHIAN
THEO HỘI BÌNH MINH VÀNG VÀ SỰ MỞ RỘNG THÊM CỦA CROWLEY (TT)**

<i>Chữ cái Enochian</i>	<i>Chuyển đổi yếu tố</i>	<i>4 mẫu tự thiên liêng</i>	<i>Tattva (Hình thể)</i>	<i>Phần tư ứng với Watchtower</i>	<i>Quần bài</i>	<i>Thuật chiêm tinh</i>
M	Khí trong Khí	VV	Vayu Vayu	Bên trái, trên Khí	Lá Già Kiếm	20° cung Nam Dương - 20° cung Bảo Bình
O	Nước trong Khí	HV	Vayu Apas	Bên phải, trên Khí	Lá Đâm Kiếm	20° cung Xử Nữ - 20° cung Thiên Xứng
Z	Đất trong Khí	H(F)V	Vayu Prithivi	Bên trái, dưới Khí	Lá Bồi Kiếm	Yếu tố: Khí
E	Lửa trong Khí	YV	Vayu Agni	Bên phải, dưới Khí	Lá Hiệp Sĩ Kiếm	20° cung Kim Ngưu - 20° cung Song Nam
N	Khí trong Nước	VH	Apas Vayu	Bên trái, trên Nước	Lá Già Ché	20° cung Thiên Xứng - 20° cung Hồ Cáp
P	Nước trong Nước	HH	Apas Apas	Bên phải, trên Nước	Lá Đâm Ché	20° cung Song Nam - 20° cung Bắc Giải
L	Đất trong Nước	H(F)H	Apas Prithivi	Bên trái, dưới Nước	Lá Bồi Ché	Yếu tố: Nước

R	Lửa trong Nước	YH	Apas Agni	Bên phải, dưới Nước	Lá Hiệp Sĩ Ché	20° cung Bảo Bình - 20° cung Song Ngư
A	Khí trong Đất	VH(f)	Prithivi Vayu	Bên trái, trên Đất	Lá Già Sao	20° cung Dương Cưu - 20° cung Kim Ngưu
U	Nước trong Đất	HH(f)	Prithivi Apas	Bên phải, trên Đất	Lá Đầm Sao	20° cung Nhân Mã - 20° cung Nam Dương
T	Đất trong Đất	H(f)H(f)	Prithivi Prithivi	Bên trái, dưới Đất	Lá Bồi Sao	Yếu tố: Đất
S	Lửa trong Đất	YH(f)	Prithivi Agni	Bên phải, dưới Đất	Lá Hiệp Sĩ Sao	20° cung Hải Sư - 20° cung Xử Nữ
G	Khí trong Lửa	VY	Agni Vayu	Bên trái, trên Lửa	Lá Già Gậy	20° cung Bắc Giải - 20° cung Hải Sư
B	Nước trong Lửa	HY	Agni Apas	Bên phải, trên Lửa	Lá Đầm Gậy	20° cung Song Ngư - 20° cung Dương Cưu
F	Đất trong Lửa	H(f)Y	Agni Prithivi	Bên trái, dưới Lửa	Lá Bồi Gậy	Yếu tố: Lửa
I	Lửa trong Lửa	YY	Agni Agni	Bên phải, dưới Lửa	Lá Hiệp Sĩ Gậy	20° cung Hồ Cáp - 20° cung Nhân Mã

CÁC THẦN LỰC ỨNG VỚI HỆ CHỮ CÁI ENOCHIAN
THEO HỘI BÌNH MINH VÀNG VÀ SỰ MỞ RỘNG THÊM CỦA CROWLEY (TT)

<i>Chữ cái 4 chữ cái thiêng liêng Enochian trên các Watchtower Kerubic Yếu tố</i>		<i>Mẫu chữ Hebrew (theo B.M.V.)</i>	<i>Mẫu chữ Hy Lạp (theo Dee)</i>	<i>Đại Cẩm Nang (của bài Tarot)</i>	<i>Thuật chiêm tinh</i>
M	H	Tzaddi	Mu	Lá XVII—Tinh tú	Cung Bảo Bình
O	Y	Lamed	Omicron	Lá XI—Thần Công Lý	Cung Thiên Xứng
Z	H(f)	Aleph	Zeta	Lá 0—Gã Khờ	Khí
E	V	Zain	Epsilon	Lá VI—Tinh nhân	Cung Song Nam
N	H	Nun	Nu	Lá XIII—Thần chết	Cung Hồ Cáp
P	Y	Cheth	Pi	Lá VII—Chiến mã xa	Cung Bắc Giải
L	H(f)	Mem	Lambda	Lá XII—Người bị treo	Nước
R	V	Qoph	Rho	Lá XVIII—Thái Âm	Cung Song Ngự
A	H	Vav	Alpha	Lá V—Đạo sĩ	Cung Kim Ngưu
U	Y	Ayin	Upsilon	Lá XV—Quỷ thần	Cung Nam Dương
T	H(f)	Tav	Tau	Lá XXI—Trần thế	Đất
S	V	Yod	Sigma	Lá IX—Vị ẩn tu	Cung Xử Nữ
G	H	Teth	Gamma	Lá VIII—Thần Uy Lực	Cung Hải Sư
B	Y	Heh	Beta	Lá IV—Hoàng đế	Cung Dương Cưu
F	H(f)	Shin	Di-Gamma (Stau)	Lá XX—Thần Phán Xét	Lửa
I	V	Samekh	Iota	XIV—Thần Tiết Độ	Cung Nhân Mã

**CÁC THẦN LỰC ỨNG VỚI HỆ CHỮ CÁI ENOCHIAN THEO
HỘI BÌNH MINH VÀNG VÀ SỰ MỞ RỘNG THÊM CỦA CROWLEY (TT)**

<i>Chữ cái Enochian</i>	<i>Vạch nối và vòng tròn trên biểu đồ Cây Sự Sống</i>	<i>Màu sắc</i>	<i>Trị số (theo Dee và hội Bình Minh Vàng)</i>
M	Lập giới—Lập giới	Tím	90/4(0)
O	Sáng Tạo giới—Lập giới	Xanh lục	30/7(0)
Z	Hoạt giới—Lập giới	Vàng chanh	1/7
E	Thượng Đẳng giới—Lập giới	Cam	7/5
N	Lập giới—Sáng Tạo giới	Lục đậm	50/5(0)
P	Sáng Tạo giới—Sáng Tạo giới	Vàng cam	8/8(0)
L	Hoạt giới—Sáng Tạo giới	Xanh ô liu	40/3(0)
R	Thượng Đẳng giới—Sáng Tạo giới	Huyết dụ	100/1(00)
A	Lập giới—Hoạt giới	Đỏ cam	6/1
U	Sáng Tạo giới—Hoạt giới	Chàm	70/4(00)
T	Hoạt giới—Hoạt giới	Chàm (Đen)	400/3(00)
S	Thượng Đẳng giới—Hoạt giới	Vàng lục	10/2(00)
G	Lập giới—Thượng Đẳng giới	Vàng	9/3
B	Sáng Tạo giới—Thượng Đẳng giới	Đỏ	5/2
F	Hoạt giới—Thượng Đẳng giới	Đỏ thẫm	300/6
I	Thượng Đẳng giới—Thượng Đẳng giới	Xanh dương	60/1(0)

CÁC THẦN LỰC ỨNG VỚI HỆ CHỮ CÁI ENOCHIAN THEO HỘI BÌNH MINH VÀNG VÀ SỰ MỞ RỘNG THÊM CỦA ALEISTER CROWLEY (TT)—NĂM MẪU TỰ DO ALEISTER CROWLEY THÊM VÀO

<i>Chữ cái Enochian</i>	<i>Tên mẫu tự</i>	<i>Hành tinh (thuyết địa tâm)</i>	<i>Yếu tố</i>	<i>Biểu đồ Cây Sự Sống</i>	<i>Hoán đổi yếu tố</i>	<i>5 mẫu tự thiêng liêng (hình thể)</i>	<i>Tattva</i>
D	Gal	Sao Kim	Tinh thần	Vòng Kether	Tinh thần/ tinh thần	Shin	Akasa Akasa
H	Na-hath	Mặt trời/Mặt trăng	Khí	Vòng Tiphereth và Yesod	Khí/ tinh thần	Vav	Akasa Vayu
Q	Ger	Sao Mộc/ Sao Thủy	Nước	Vòng Chesod và Hod	Nước/ tinh thần	Heh	Akasa Apas
X	Pal	Sao Thổ	Đất	Ba vòng trên cùng và Malkuth	Đất/ tinh thần	hầu tố Heh	Akasa Prithivi
C, K	Veh	Sao Hỏa/ Sao Kim	Lửa	Vòng Geburah và Netzach	Lửa/ tinh thần	Yod	Akasa Agni
<i>Chữ cái Enochian</i>	<i>Bảng kết hợp</i>	<i>Lá Đại và Tiểu Cẩm Nang (Tarot)</i>	<i>Mẫu chữ Hebrew</i>	<i>Mẫu chữ Hy Lạp</i>	<i>Lá Đại Cẩm Nang (bài Tarot)</i>	<i>Màu</i>	<i>Tri số (theo Crowley/Dee)</i>
D	mẫu tự L xếp ngược	Lá O-Gã Khờ	Daleth (Aleph Lemed)	Delta	Lá III-Nữ Hoàng	Xanh lục (trắng)	4 4
H	E(XARP)	Lá Ách Kiếm	Aleph	Eta	Lá 0-Gã Khờ	Vàng chanh	1 8
Q	H(COMA)	Lá Ách Ché	Mem	Koppa	Lá XII-Người Bị Treo	Xanh ô liu	40 9(0)
X	N(ANTA)	Lá Ách Sao	Tav	Xi	XXI-Trần Thế	Chàm (đen)	400 6(0)
C, K	B(TOM)	Lá Ách Gậy	Shin	Kappa	XX-Thần Phán Xét	Đỏ thẫm	300 2(0)



CHÌA KHÓA THỨ MƯỜI HAI

TAROT

NGUỒN GỐC

* **300 CN** - Niên đại ra đời của cuốn Sepher Yetzirah (Lập Thư). Đây là sách huyền học Do Thái cổ, trong đó có đầy đủ chi tiết về những kỳ bí Chiêm tinh học ứng với hệ chữ cái tiếng Hebrew. Các ký hiệu này là nền tảng cho bộ bài Tarot thần bí của Mathers.

* **1367** - Sự cấm chơi bài Tarot được ghi trong bộ luật Beru. Văn liệu xưa nhất về bài Tarot còn lưu đến nay xuất hiện trong văn kiện pháp lý cấm bài Tarot.

Nếu bài Tarot bị cấm năm 1367 thì nó phải có trước đó. Tuy nhiên, bài Tarot không thể xuất hiện ở Ai Cập cổ đại vì nó được xem là “mới nhất” trong các thuật bói do con người sáng tạo.

Paul Foster Case cho rằng bài Tarot xuất hiện khoảng năm 1200 sau CN ở thành phố Fez, Maroc, nhưng không có cứ liệu nào minh chứng cho tuyên bố này. Điều chúng ta khẳng định từ những cứ liệu hiện có là bài Tarot xuất hiện ở châu Âu khoảng năm 1300.

* **1392** - Jacquemin Gringonneus làm 3 bộ bài Tarot cho vua Charles VI nước Pháp. Những phần còn lại của 3 bộ bài này tạo thành sử liệu xưa nhất về bài Tarot.

* **1450** - Bài Tarot của 2 dòng họ Visconti và Sforza được phép phổ biến ở Milan vào giữa thế kỷ 15. Những phần

còn lại từ các bộ bài này được xem là một trong những mẫu đầu tiên cho bài Tarot 78 lá hiện nay.

* **1500** - Danh mục xa xưa nhất về Major Arcana mà chúng ta biết hiện nay được ghi trong bản văn Latin tựa đề là Sermonies de Ludo Cunals (Những bài Giảng Của Ludo Cumalis).

* **1540** - Luận thuyết đầu tiên về thuật bói bài Tarot được in ở Italy trong tác phẩm Le Sorti của Marcolins.

* **1612** - Bài Tarot kỳ bí lần đầu tiên đề cập tới trong cuốn The Fame and Confession of the Rosicrucious (Tiếng Tăm và Sự Tuyên Tín Của Các Rosicrucian), một cuốn sách nói về Hội Thần Bí Rosicrucian ở châu Âu. Phần liên quan tới bài Tarot có tựa là ROTA trong đó mô tả bài Tarot là một công cụ cho ra những thông tin về quá khứ, hiện tại và tương lai.

* **1781** - Sự gắn kết bài Tarot với Ai Cập được Court de Gebelin trình bày trong bộ bách khoa từ điển có tựa là Le Moude Primitis (Thế Giới Nguyên Thủy). Cuốn “Book of Thoth” bằng chữ Ai Cập tượng hình được Gelelin khẳng định là bộ bài Tarot nguyên thủy có từ thời Ai Cập cổ đại. Thuyết của Gebelin được Etteilla khai triển vào cuối thế kỷ 18. Những nỗ lực này làm mờ đi lịch sử,

nguồn gốc và cấu trúc đích thực của bài Tarot mãi cho tới nay đến độ nhiều bộ bài Tarot Ai Cập giả mạo được làm ra để biện minh cho nguồn gốc Ai Cập của bài Tarot.

* 1785 - 1791 - Etteilla, nhà huyền học người Pháp, chịu ảnh hưởng thuyết của Court de Gebelin về nguồn gốc Ai Cập của bài Tarot. Ông viết một loạt sách về từ ngữ thần bí cho bài Tarot. Những định nghĩa của Etteilla không là nguồn gốc của tự điển thuật ngữ chiêm đoán của Mathers, nhưng chính quan điểm của Etteilla xem bài Tarot là Book of Thoth (Sách Về Thần Thoth) mới là sự thúc đẩy Crowley viết và ấn hành cuốn Book of Thoth 160 năm sau đó.

* 1856 - Sự liên quan giữa huyền học và bài Tarot được Eliphas Levi trình bày trong tác phẩm của ông mang tựa là Dogme et Rituel de la Haute Magie (Triết Thuyết và Nghi Thức Của Thần Bí Siêu Việt). Đây là mẫu mà S.L. Gregor Mathers dựa vào để hình thành bộ bài Tarot của Hội Thần Bí Bình Minh Vàng.

* 1887 - Cùng với việc thành lập Hội Thần Bí Bình Minh Vàng, Mathers ghi những ký hiệu thần bí của bài Tarot trong bản thảo cuốn Book T.

* 1889 - Papus (Gerald Encausse) ấn hành cuốn The Tarot of the Bohemians (Bài Tarot Của Người Bôhêmiêng). Trong sách này Papus trình bày nhiều chi tiết chưa đúng về bài Tarot dựa theo những biểu tượng huyền học mà Eliphas Levi đưa ra trong cuốn Thần Bí Siêu Việt.

* 1909 - Trong cuốn Liber 777, Aleister Crowley trình bày chi tiết về thứ tự bí ẩn của bài Tarot mà trước đây Mathers đã phát hiện. Crowley còn ấn hành tạp chí huyền học có tên là The Equinox và đưa thông tin về thứ tự bí ẩn này trong giai đoạn từ 1909 - 1914 (đặc biệt là

trên Quinox I:8). Một tác giả với bút danh là V.N. cùng thời gian này đã trình bày các ký hiệu của bài Tarot Hội Bình Minh Vàng trên tạp chí tiếng Anh, The Occult Review, số ra tháng 5/1910.

* 1910 - Arthur Edward Waite ấn hành cuốn The Pictorial Key to the Tarot (Chú Giải Bài Tarot Bằng Hình Ảnh), nhưng ông không trình bày cặn kẽ về bài Tarot huyền bí của Hội Bình Minh Vàng.

* 1920 - Trong nhiều bài báo đăng trên tạp chí AZOTH, Paul Foster Case luận giải bài Tarot theo quan điểm của Hội Bình Minh Vàng. Khoảng năm 1920, Case tuyên bố phát hiện thứ tự kỳ bí của bài Tarot nhờ những tác phẩm của Eliphas Levi.

* 1937 - Israel Regardie đưa những thuyết giảng của Hội Thần Bí Bình Minh Vàng, kể cả cuốn Book T vào bộ sách 4 cuốn của ông mang tựa là The Golden Dawn (Hội Bình Minh Vàng).

* 1944 - Tác phẩm Book Of Thoth của Crowley trình bày chi tiết về bộ bài Tarot mới hình thành từ tác phẩm của Mathers tự đề là Book T.

* 1947 - Paul Foster Case mô tả chi tiết về hệ biểu tượng mà Hội Bình Minh Vàng đề ra cho Major Arcana của bộ bài Tarot trong cuốn The Tarot, A key to the Wisdom of the Ages (Tarot, Chìa Khóa Mở Kho Tàng Tri Thức Của Mọi Thời Đại). Cuốn này là ấn bản chót của cuốn Introduction to the Tarot (Dẫn Nhập Về Bài Tarot) xuất bản lần đầu năm 1920.

* 1969 - Sự chú tâm đến bài Tarot bộc phác trở lại và đã dẫn đến việc in các kiểu bài Tarot trước đây của Waite, của Crowley và của Dee. Đồng thời nhiều kiểu bài Tarot mới cũng được in ra dựa theo những tác phẩm huyền học của Hội Bình Minh Vàng, của Aleister Crowley và của Frieda Harris.

Ý NGHĨA CỦA TỪNG LÁ BÀI TRONG THUẬT BÓI TOÁN BÀI TAROT

Mỗi lá bài mang 3 ý nghĩa phát sinh từ tác phẩm Book T của Mathers. Lời chiêm (giải đoán) do Mathers đề ra cho 78 lá bài Tarot luôn luôn là điều tham chiếu quan trọng nhất.

<i>Lá Bài</i>	<i>Ý nghĩa</i>
0	<ol style="list-style-type: none">1. Khởi đầu của việc mới, cái mới2. Sự độc đáo hoặc kỳ quặc trong tư tưởng3. Sự điên khùng
1.	<ol style="list-style-type: none">1. Thay đổi hoàn cảnh cho hợp với sở nguyện2. Nhắm đến mục đích3. Trí năng và kỹ năng
2.	<ol style="list-style-type: none">1. Vào những vùng trước đây chưa hề biết hoặc biết mơ hồ2. Sự bí ẩn còn dấu kín3. Sự đổi thay và dao động
3.	<ol style="list-style-type: none">1. Vui sướng và hạnh phúc2. Sự gia tăng, phát triển và hoanh lợi3. Sự phấn khích sáng tạo
4.	<ol style="list-style-type: none">1. Sự điều hành, khống chế2. Sự cứng rắn và không linh động3. Tìm được giải pháp
5.	<ol style="list-style-type: none">1. Trực giác2. Học hỏi từ tha nhân3. Sự liên hiệp
6.	<ol style="list-style-type: none">1. Gặp được đối tác2. Sự chọn lựa phải thực hiện3. Sự quyến rũ và yêu thương
7.	<ol style="list-style-type: none">1. Chiến thắng đối phương2. Khỏe mạnh và tráng kiện3. Phương hướng mới
8.	<ol style="list-style-type: none">1. Lòng can đảm2. Niềm vui và sự háo hức3. Thám hiểm những nơi xa lạ

9.
 1. Đạt được mục tiêu
 2. Tùy thuộc bản thân
 3. Tỏa sáng, rạng danh
10.
 1. Vận may
 2. Chu kỳ liên hoàn
 3. Sự giàu có bất ngờ
11.
 1. Cần giữ sự quân bình và tự chủ
 2. Sự quyết định
 3. Sự kiện tụng
12.
 1. Khuất phục và chấp nhận
 2. Sự đảo nghịch
 3. Sự hy sinh
13.
 1. Sự thay đổi ngoài dự kiến
 2. Sự đổi mới và cải tiến
 3. Sự khởi đầu mới
14.
 1. Sự thử thách cam go
 2. Phối hợp
 3. Con đường giải thoát
15.
 1. Nỗi sợ
 2. Sự kích động mù quáng
 3. Ảo ảnh
16.
 1. Mất sự hỗ trợ và an toàn
 2. Ảo ảnh tan biến
 3. Xung đột và ganh đua
17.
 1. Sự khải huyền
 2. Niềm hy vọng và tin tưởng
 3. Sự minh bạch và thấu hiểu
18.
 1. Sự lừa dối
 2. Cuộc đấu tranh từ từ nhưng cam go
 3. Bên bờ của sự thay đổi quan trọng
19.
 1. Xếp thành đôi hoặc kết chung lại
 2. Sự ngây thơ hoặc thành thật
 3. Thành đạt

20.
 1. Quyết định sau cùng
 2. Thoát khỏi những kiểm chế
 3. Thay đổi vai trò
21.
 1. Kết quả, hoặc mục đích đạt được
 2. Sự chịu đựng và kiên trì
 3. Sự thống trị
- AW
 1. Sức mạnh vô địch
 2. Ý chí
 3. Sức mạnh mới hồi phục
- 2W
 1. Sự thống trị
 2. Sự kiểm soát
 3. Giải pháp
- 3W
 1. Niềm hy vọng thành hiện thực
 2. Sức mạnh ổn định
 3. Quyết định đúng
- 4W
 1. Công việc hoàn thành
 2. Sự hoàn thiện
 3. Những kết luận rút ra từ kiến thức thu thập trước đó
- 5W
 1. Sự xung đột gay gắt
 2. Nỗ lực
 3. Sự chống đối
- 6W
 1. Sự chiến thắng
 2. Quyền hành
 3. Sự thành công
- 7W
 1. Sự trở ngại hoặc khó khăn
 2. Thắng lợi nhỏ
 3. Can đảm đương đầu với sự chống đối
- 8W
 1. Một quan điểm mới
 2. Sự nhanh chóng
 3. Sự dâng trào sức mạnh
- 9W
 1. Nội lực
 2. Sức mạnh phi thường
 3. Sự tự tin

- 10W
1. Sự suy thoái
 2. Sự áp bức
 3. Lạc hướng, mất cứu cánh
- AC
1. Ảo ảnh tình yêu
 2. Sự màu mỡ, phì nhiêu và khả năng sản xuất
 3. Cảm xúc
- 2C
1. Tình yêu
 2. Gương soi hoặc sự phản chiếu
 3. Sự hài hòa
- 3C
1. Sự phong phú, dư thừa
 2. Sự kết hợp
 3. Niềm vui và tính hiếu khách
- 4C
1. Sự hoàn thành
 2. Sự sang trọng và nổi vui sướng
 3. Chưa hài lòng với những thành tựu hiện có
- 5C
1. Sự thất vọng
 2. Đánh mất niềm vui sướng
 3. Cảm xúc không được đáp ứng
- 6C
1. Vui với nhóm thân hữu
 2. Khởi đầu sự hoạnh phát
 3. Kiến thức còn thiếu sót
- 7C
1. Sự thành công ảo
 2. Mộng tưởng trở thành hiện thực
 3. Sự hào hứng quá độ
- 8C
1. Nỗi ân hận
 2. Sự thành công bị khước từ
 3. Quên quá khứ để làm cho hiện tại tốt đẹp.
- 9C
1. Hạnh phúc
 2. Sự an nhiên tự tại
 3. Chế ngự cảm xúc
- 10C
1. Thành công trọn vẹn
 2. Có sự trợ giúp của gia đình và bạn bè
 3. Mãn nguyện về tình cảm

- AS
1. Hướng tư duy mới
 2. Ý tưởng, lý tưởng hoặc chân lý
 3. Nhờ vào sức mạnh bản thân
- 2S
1. Hòa bình được lập lại
 2. Chấm dứt tranh cãi
 3. Chân lý và điều sai
- 3S
1. Nỗi muộn phiền
 2. Chấp thuận hơn là đối kháng
 3. Sự khó nhọc về tinh thần
- 4S
1. Cuộc hoãn binh
 2. Thoát ra khỏi xung đột
 3. Sự thoải mái, nghỉ ngơi và thư giãn
- 5S
1. Sự thất bại
 2. Chấp nhận sự phê phán
 3. Nhận thức sai
- 6S
1. Sự minh bạch, thấu hiểu và sự tập trung
 2. Nghiên cứu và chú tâm hết mức
 3. Thành công
- 7S
1. Sự vô dụng
 2. Phương pháp không chính thống
 3. Gạt bỏ mơ ước
- 8S
1. Sự can thiệp
 2. Dè dặt trước cái mới
 3. Quá chú tâm đến chi tiết
- 9S
1. Thiếu quyết đoán
 2. Chán nản
 3. Vâng phục mù quáng
- 10S
1. Sự khuất phục
 2. Ý tưởng ngông cuồng
 3. Thất bại của 1 dự án
- AP
1. Sự hoạnh lợi
 2. Hoạch định phương án
 3. Ảo ảnh về tiền bạc

- 2P
1. Sự thay đổi
 2. Cần sự đa dạng, dịch chuyển và thay đổi
 3. Đi đây đó hoặc dời nơi cư ngụ
- 3P
1. Công việc mang tính sáng tạo
 2. Tạo dựng, thiết lập, sáng chế
 3. Giao dịch kinh doanh
- 4P
1. Mãnh lực đồng tiền
 2. Quà tặng bằng hiện kim
 3. Cát giấu tài sản
- 5P
1. Mất tiền hoặc địa vị
 2. Lo lắng
 3. Cần trọng trong vấn đề tiền bạc
- 6P
1. Thành công sau nhiều nỗ lực
 2. Quyền thế, sự ảnh hưởng, và tiếng tăm
 3. Việc làm hoặc nghề nghiệp ổn định
- 7P
1. Chưa đạt được thành công
 2. Sự không hoạt động
 3. Mất khoản tiền đã được hứa cho
- 8P
1. Nỗ lực đều đặn
 2. Sự thận trọng
 3. Sự kiên trì và sức chịu đựng
- 9P
1. Sự hoạch lợi
 2. Sự thanh thản, an toàn và yên tâm vững chí
 3. Sự thịnh vượng và phát triển
- 10P
1. Sự giàu có.
 2. Cứu cánh, kết quả
 3. Khôn khéo trong giao dịch tiền bạc
- KnW
1. Tìm kiếm điều mơ ước
 2. Người năng động, kiêu hãnh và mạnh mẽ
 3. Người hành động không suy tính trước
(Thường có ngày sinh trong khoảng 13/11 - 11/12)
- QW
1. Đang điều khiển được cuộc đời mình
 2. Người có sức thu hút lạ thường

3. Người có tính kẻ cả và ngang bướng
(Thường có ngày sinh trong khoảng 11/3 - 9/4)
- KW**
1. Là trung tâm của sự chú ý
 2. Người mạnh mẽ, rộng lượng và quí phái
 3. Người hấp tấp, độc đoán và hơi mạnh bạo.
(Thường có ngày sinh trong khoảng 12/7 - 12/8)
- PW**
1. Nóng nảy hoặc quá nhiệt tình
 2. Người sáng trí, liêu lĩnh và vị kỷ
 3. Người hời hợt và không ổn định
- KnC**
1. Tìm kiếm tình yêu hoặc sự phấn khích tinh thần
 2. Người thanh nhã và nghệ sĩ tính
 3. Người dễ cảm xúc và thụ động
(Thường có ngày sinh trong khoảng 11/2 - 10/3)
- QC**
1. Kiên nhẫn đợi chờ
 2. Người mơ mộng, có óc tưởng tượng phong phú và tính tốt
 3. Người dễ bị tác động bởi những ảnh hưởng bên ngoài
(Thường có ngày sinh trong khoảng 11/6 - 11/7)
- KC**
1. Tinh tế, kín đáo và khéo léo
 2. Người có dáng bên ngoài bình thản nhưng bên trong rất mạnh mẽ và nhiều đam mê.
 3. Người có uy lực và thích phô trương quyền hành
(Thường có ngày sinh trong khoảng 13/10 - 12/11)
- PC**
1. Sẵn lòng tiếp nhận nhất là sự dâng hiến yêu thương
 2. Người lãng mạn và dễ ứng thuận
 3. Người sống trong thế giới ảo tưởng
- KnS**
1. Chỉ có mục đích trong đời
 2. Người khôn khéo, tinh tế và thích áp đặt
 3. Người không có khả năng quyết định'
(Thường có ngày sinh trong khoảng 11/5 - 10/6)
- QS**
1. Luôn ổn định trong những cuộc khủng hoảng
 2. Một cá tính mạnh, một người quan sát tinh tường
 3. Người thiếu ổn định, không đáng tin cậy
(Thường có ngày sinh trong khoảng 13/9 - 12/10)
- KS**
1. Mẫu người lý tưởng hoặc thông minh xuất chúng
 2. Người ôm ấp nhiều ý tưởng sáng tạo và trung thành trong tình bạn

3. Người mang nặng thành kiến
(Thường có ngày sinh trong khoảng 11/1 - 10/2)
- PS
1. Thay đổi qui trình hành động một cách sâu sắc
 2. Người nghiêm túc, nhanh trí, khôn ngoan
 3. Người bền cợt, mưu mô, phản kháng hoặc nhiều lo toan
- KnP
1. Cần mẫn và kiên nhẫn trong công việc
 2. Người lo toan về vật chất nhưng khôn khéo và kiên nhẫn
 3. Người nhu mì nhưng hay ganh tỵ
(Thường có ngày sinh trong khoảng 13/8 - 12/9)
- QP
1. Đầy tài năng hoặc khả năng của mình đến chỗ tới hạn
 2. Người có tham vọng, thực tiễn, thiện tâm và thành thật
 3. Người thiếu quyết đoán, dễ thay đổi
- Kp
1. Làm việc cực nhọc
 2. Người đáng tin cậy, trung kiên, thực tiễn và có khả năng chịu đựng
 3. Người ít nhạy cảm nhưng dễ nổi nóng khi bị khiêu khích
(Thường có ngày sinh trong khoảng 12/12 - 10-1)
- PP
1. Thụ động hoặc thâm tâm
 2. Người tốt bụng, tận tụy và cẩn thận
 3. Người không kiên định hoặc sắp sửa có thay đổi lớn.

HỆ CHỮ CÁI

Tarot tương tự như Kinh Dịch của Trung Quốc, chỉ khác là Kinh Dịch có 64 quẻ kép, còn Tarot có 78 quân bài.

Lời thoán cho 64 quẻ kép của Kinh Dịch có cách đây hơn 3000 năm và lưu truyền tới nay. Còn Tarot thì không có một văn liệu nào liên quan được lưu giữ đến nay.

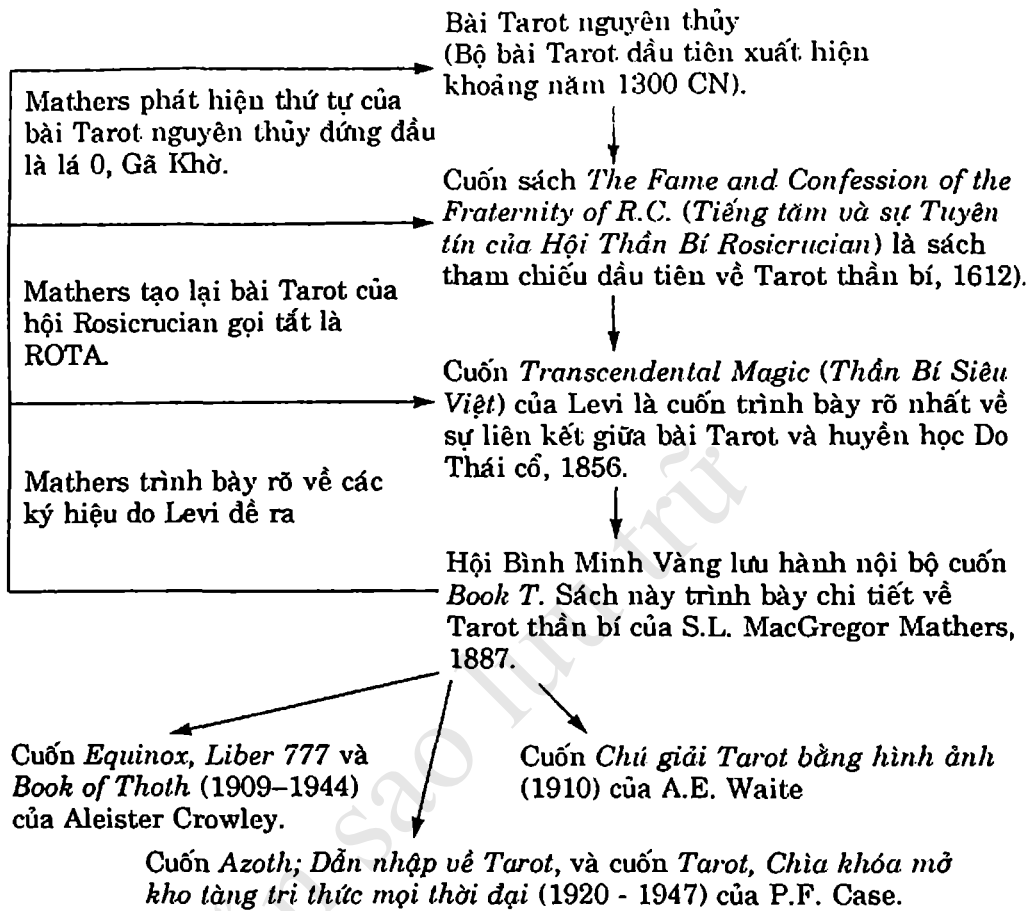
Nguồn gốc của Tarot chỉ cách nay khoảng 700 năm nhưng chúng ta không biết gì về người sáng tạo ra nó cũng như những lời thoán của 78 lá bài Tarot.

Cuối thế kỷ 19, những chỉ dẫn về thuật bói bài Tarot được S.L. MacGregor Mathers ghi trong cuốn sách mang tựa là Book T. Sau 600 năm Tarot được hình thành thì

những chỉ dẫn này là một nỗ lực nhằm tái tạo từ ngữ huyền học của bài Tarot. Dựa theo những mấu chốt trong các sách của Eliphas Levi, Mathers soạn lại những lời chiêm ứng với 3 phần của bài Tarot theo huyền học Do Thái cổ: (1) Major Arcana được đặt thứ tự dựa vào cuốn Sepher Yetzirah (Lập Thư); (2) Minor Arcana được xếp thứ tự theo 10 vòng tròn trên biểu đồ Cây Sự Sống; và (3) Court Cards được xếp thứ tự theo Tetragrammaton (4 chữ cái thiêng liêng để chỉ Thượng Đế).

Bảng sau đây trình bày sự phát triển của hệ bài Tarot thần bí theo quan điểm Mathers.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ BÀI TAROT THẦN BÍ



Mặc dù tác phẩm của Mathers là sách viết riêng cho Hội Thần Bí Bình Minh Vàng nhưng mọi phiên bản mới viết về bài Tarot đều dựa theo sách đó, kể cả hệ bài Tarot mà P.P. Ouspensky trình bày trong tiểu luận của ông (1912) và bộ bài Tarot siêu thực của Salvador Dali.

Các nhà luận giải Tarot, nhất là A.E. Waite, A.E. Crowley và P.F. Case, đều dùng sách T (Book T) của Mathers để giải thích và minh họa hệ Tarot của họ.

Nếu đối chiếu những lời chiêm (đoán) trong tác phẩm của Waite, Crowley và

Case với bản gốc của Mathers thì có thể tái tạo một chuẩn mực để minh giải từng lá bài Tarot.

Cá bảng sau đây trình bày ẩn ngữ của 78 lá bài Tarot. Những bảng này được chia theo 3 phần chính của bộ bài Tarot: (1) 22 lá bài có hình, mang tên chung là Major Arcana (Đại Cẩm nang); (2) 40 lá bài mang ký hiệu được gọi chung là Minor Arcana (Tiểu Cẩm nang); (3) 16 lá bài nhân vật triều đình, gọi chung là Court Cards.

LỜI ĐOÁN CHÍNH TỪ CÁC LÁ BÀI NHÓM MAJOR ARCANA (ĐẠI CẨM NANG)

* Tên lá bài (cẩm nang)

Theo truyền thống: Số và tên của quân bài theo bộ Tarot của châu Âu. Lưu ý là hệ thống số này dùng chữ số La Mã, không phải số Ả Rập.

Theo Hội Bình Minh Vàng: Tên của lá bài và số lấy từ Book T của S.L. Mac Gregor Mathers.

Theo Waite: Tên của lá bài và số được Arthur Edward Waite soạn lại trong tác phẩm của ông mang tên The Pictorial Key to the Tarot (Chú giải Tarot bằng hình ảnh).

Theo Crowley: Tên lá bài và số được Aleister Crowley soạn lại trong cuốn The Book of Thoth.

Theo Case: Tên lá bài và số được Foster Case soạn lại trong cuốn The Tarot.

* Lời đoán

Lời đoán của Hội Bình Minh Vàng (trích từ cuốn Book T)

Lời đoán của Waite (Trích từ cuốn The Pictorial key to Tarot).

Lời đoán của Crowley (Trích từ cuốn The Book of Thoth).

Lời đoán của Case (từ cuốn The Tarot)

* Chiêm tinh học:

Ký hiệu thiên văn ứng với quân bài

Tarot ghi trong những bài thuyết giảng của hội Bình Minh Vàng dựa theo cuốn Sepher Yetzirah (Lập Thư), sách chủ đạo của huyền học Do Thái cổ đại. Các tác phẩm về Tarot của Crowley và Case đều dựa theo những ký hiệu này.

Arthur Edward Waite công khai chống lại quan điểm này nhưng lại gián tiếp nhắc đến trong phần mở đầu bản dịch cuốn Lập Thư do K. Stenring thực hiện. Waite cũng như Crowley và Case đều là thành viên của hội Thần Bình Minh Vàng nên họ giữ lời thề là không bộc lộ các ký hiệu này. Sự gắn kết chiêm tinh học với huyền học đã hình thành bộ khung chính cho mọi nghi thức và triết thuyết thần bí của thế kỷ 20. Đây là ý tưởng sáng tạo của S.L. Mac Gregor Mathers. Sự tương quan giữa huyền học và chiêm tinh học chưa được đề cập trước đó lần nào. Nó được trình bày lần đầu tiên trong cuốn Book T của Mathers.

* Qabalah:

Mẫu tự Hebrew kỳ bí, vạch nối trên biểu đồ Cây Sự Sống và 4 màu sắc (ứng với 4 thế giới huyền học) theo hệ thống hội Bình Minh Vàng đưa ra, màu thứ nhất ứng với thế giới cao nhất (Atziloth); màu thứ tư ứng với thế giới thấp nhất (Assiah).

CÁC LÁ BÀI

* Lá 0

Theo truyền thống: Gã khờ (Lá này không mang số nhiều trong bộ bài Tarot truyền thống).

Theo hội Bình Minh Vàng: Tinh thần (mang số 0 và ứng với mẫu tự Aleph tiếng Hebrew).

Theo Waite: Gã Điên (lá bài này mang số 0 nhưng đứng ở giữa lá XX và lá XXI)

Theo Crowley: Gã Điên (Lá bài này mang số 0 và mẫu tự Aleph tiếng Hebrew).

Theo Case (tương tự như trên).

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Ý tưởng; hành động kỳ dị

Của Crowley: Tư tưởng; tinh thần; sự kỳ dị, điên.

Của Waite: Hành động kỳ dị; điên dại; sự phấn khích cao độ.

Của Case: Tính kỳ quái; sự quái dị

*** Chiêm tinh:**

Nguyên tố Khí, Tinh thần là đỉnh thứ năm của hình sao 5 cánh; hành tinh Uranus (sao Thiên Vương).

*** Qabalah:**

Vạch thứ 11 (nối vòng Kether với vòng Chockmah trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu vàng sáng, màu xanh da trời, màu ngọc lục bảo, và màu xanh ngọc xen vàng kim.

*** Tên lá I:**

Theo truyền thống: Phán Quan (The Juggler)

Theo hội Bình Minh Vàng: Quyền lực tối cao.

Theo Waite: Phán quan

Theo Crowley: Đạo sĩ

Theo case: Phán quan.

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Kỹ năng, tài trí

Của Waite: kỹ năng, ý chí

Của Crowley: sự khôn khéo; giỏi thích ứng

Của Case: Sức sáng tạo; khả năng tạo dựng

*** Chiêm tinh:**

Sao Thủy (vị thần của tư duy và giao tiếp)

*** Qabalah:**

Beth, vạch thứ 12 (nối vòng Kether với vòng Binah trên biểu đồ Cây Sự

Sống); màu vàng, tím, xám và màu chàm sọc tím.

*** Tên lá II**

Theo truyền thống: Nữ Thượng Tế

Theo hội Bình Minh: Nữ tư tế của Ngân Tinh

Theo Waite: Nữ Thượng Tế

Theo Crowley: Nữ tư tế

Theo Case: Nữ Thượng Tế

*** Lời đoán:**

Theo hội Bình Minh Vàng: sự thay đổi, sự tăng và giảm

Theo waite: điều bí ẩn, tương lai chưa bộ dạng, sự tĩnh lặng

Theo Crowley: sự trôi sụt, sự đổi thay

Theo Case: tính 2 mặt, điều bí ẩn, tương lai chưa lộ dạng.

*** Chiêm tinh:**

Mặt trăng (nữ thần của sản bản, sự tinh khiết và nguyên trình)

*** Qabalah:**

Gimel, vạch 13 (nối Kether với Triphereth trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu xanh dương; màu bạc; màu xanh tái; màu bạc sọc xanh da trời.

*** Tên của Cẩm Nang III**

Theo truyền thống: Nữ hoàng

Theo Hội Bình Minh Vàng: Con Gái Của Thần Linh Tối Cao

Theo Waite: Nữ Hoàng

Theo Crowley: Nữ Hoàng

Theo Case: Nữ Hoàng

*** Lời đoán:**

Của Hội Bình Minh Vàng: vẻ đẹp, hạnh phúc, vui sướng, và thành đạt

Của Waite: sự thành đạt, hành động, ánh sáng; sự thật

Của Crowley: tình yêu, sự trang trọng, niềm vui.

Của Case: sự thành đạt, niềm hoan lạc.

*** Chiêm tinh:**

Sao Kim (nữ thần tình yêu và cảm xúc)

*** Qabalah:**

Daleth; vạch 14 (nối Chockmah với Binah trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu ngọc lục bảo; xanh da trời; xanh lá non; màu hồng tươi sọc xanh lục nhạt.

*** Tên lá IV:**

Theo truyền thống: Hoàng đế

Theo hội Bình Minh Vàng: Con trai của Buổi sáng

Theo Waite: Hoàng Đế

Theo Crowley: Hoàng đế

(Crowley hoán đổi Key này với Key XVII, tinh tú, trong các sách sau này của ông để hợp với Chương I, đoạn 57 của The Book of The Law – Sách Qui Ước).

Theo Case: Hoàng đế

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Chiến tranh; sự chinh phục, chiến thắng, sự xung đột, tham vọng

Của Waite: sự ổn định, quyền lực, lý trí, ý chí

Của Crowley: Năng lực, sự tráng kiện, sự vững tin, sự ngang bướng

Của Case: sự ổn định, quyền lực, lý trí, sự kiểm soát

*** Chiêm tinh:**

Cung Dương Cưu (biểu tượng của thị giác)

*** Qabalah:**

Heh, vạch 15 (nối Chockmah với Tiphereth trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu đỏ thắm; đỏ thường; màu lửa sáng và màu đỏ rực.

*** Tên Của Cẩm Nang V:**

Theo truyền thống: Đạo sĩ

Theo hội Bình Minh Vàng: Tư tế của các Thần Vĩnh Cửu

Theo Waite: Đạo sĩ

Theo Crowley: Đạo sĩ

Theo Case: Đạo sĩ

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Trí năng thần thánh, sự minh giải, sự giảng dạy.

Của Waite: sự kết hợp, sự liên minh, sự hòa hợp, sự phấn khích

Của Crowley: sự ngang bướng, sức chịu đựng, từ tâm, sự trợ giúp của người trên

Của Case: Trục giác, sự phấn khích, sự liên minh, sự phối hợp

*** Chiêm tinh:**

Cung Kim Ngưu (Biểu tượng của thánh giác)

*** Qabalah:**

Vav, vạch 16 (nối Chockmah với Chesed trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu đỏ cam; màu chàm sậm; màu ô liu đậm, màu nâu tươi.

*** Tên lá VI:**

Theo truyền thống: Tình nhân

Theo hội Bình Minh Vàng: Con cái của lời thần thánh

Theo Waite: Tình nhân

Theo Crowley: Tình nhân

Theo Case: Tình nhân

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Sự phấn khích, động lực

Của Waite: sự quyến rũ, vẻ đẹp, tình yêu, sự khắc phục thủ thách

Của Crowley: tầm nhìn thứ hai, trí thông minh, tình trẻ con, sự bông bột, thiếu quyết đoán

Của Case: Vẻ quyến rũ, nét đẹp, tình yêu

*** Chiêm tinh:**

Cung Song Nam (biểu tượng của sự phân biệt và khứu giác)

*** Qabalah:**

Zain, vạch 17 (nối Binah với Tiphereth trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu cam, màu hoa cà, màu da bò, màu xám đỏ.

*** Tên lá VII:**

Theo truyền thống: Chiến mã xa

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa Tế Chiến thắng ánh sáng

Theo Waite: Chiến mã xa

Theo Crowley: Chiến mã xa

Theo Case: Chiến mã xa

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Sự chiến thắng, sức khỏe, sự thành công

Của Waite: Chiến trận, chiến thắng, sự quan phòng

Của Crowley: sự chiến thắng, hy vọng, mạnh mẽ trong việc giữ gìn truyền thống, sự bảo thủ

Của Case: sự thắng lợi

*** Chiêm tinh:**

Cung Bắc Giải (biểu tượng của ngôn từ)

*** Qabalah:**

Cheth, vạch 18 (nối Binah với Geburah trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu hổ phách, màu nâu đỏ, màu hung, màu nâu pha xanh lục.

*** Tên Của Cẩm Nang XI:**

Theo truyền thống: Sức mạnh

Theo hội Bình Minh Vàng: Con gái của Thanh Kiếm Lửa (mang số VIII, để tương quan với biểu tượng của cung Hải Sư)

Theo Waite: Sức mạnh hoặc sự dũng mãnh (được định số là VIII nhưng Waite không đưa lý do vì sao nhập Key VIII với Key XI)

Theo Crowley: Dục vọng (được định số theo truyền thống là XI nhưng mang

mẫu tự Teth của tiếng Hebrew theo quan điểm của hội Bình Minh Vàng)

Theo Case: Sức mạnh (mang số 8 đối ứng với 11 và mang mẫu tự Teth của tiếng Hebrew theo thứ tự bí ẩn của hội Bình Minh Vàng)

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Dũng mãnh, lòng can đảm, uy lực

Của Waite: Uy lực, năng lực, hành động, lòng can đảm

Của Crowley: Lòng can đảm, năng lực, hành động đam mê mãnh liệt, chiêm niệm thần bí.

Của Case: Hành động, lòng can đảm, uy lực, sự điều khiển sinh lực

*** Chiêm tinh:**

Cung Hải Sư (biểu tượng của vị giác)

*** Qabalah:**

Teth, vạch 19 (nối Chesed với Geburah trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu vàng, tím than, xám, màu hổ phách.

*** Tên lá IX:**

Theo truyền thống: nhà ẩn tu

Theo hội Bình Minh Vàng: Tư Tế của Lời Ánh Sáng

Theo Waite: Nhà ẩn tu

Theo Crowley: Nhà ẩn tu

Theo Case: Nhà ẩn tu

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Trí tuệ nhận được từ trên

Của Waite: Sự khôn ngoan, cẩn trọng, sự giấu kín.

Của Crowley: Tỏa rạng và hưng phấn từ bên trong, sự lui về hưởng nhân, không tham gia thế sự.

Của Case: sự khôn ngoan, sự thận trọng

*** Chiêm tinh:**

Cung Xử Nữ (biểu tượng của sự giao hợp)

*** Qabalah:**

Yod, vạch 20 (nối Chesed với Tiphereth trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu xanh lá non, màu xám, màu xám xanh, và màu mận.

*** Tên lá X:**

Theo truyền thống: Bánh xe vận may

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tế sinh lực

Theo Waite: Bánh xe vận may

Theo Crowley: Bánh xe vận may

Theo Case: Bánh xe vận may

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: vận may và hạnh phúc, ngây ngất với thành công

Của Waite: số mệnh, vận may, sự thành đạt

Của Crowley: sự đổi thay vận số

Của Case: số mệnh, vận may, chuyển sang phần tốt đẹp

*** Chiêm tinh:**

Sao Mộc (Thần của sự may lành và đại lượng)

*** Qabalah:**

Kaph, vạch 21 (nối Chesed với Netzad trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu tím, xanh dương, tím đậm, xanh sọc vàng.

*** Tên Của Cẩm Nang VIII:**

Theo truyền thống: Công lý

Theo hội Bình Minh Vàng: Con Tế Chân Lý (được định số là XI)

Theo Waite: Công Lý (được định số XI theo thứ tự bí ẩn của hội Bình Minh Vàng nhưng không có lời minh giải, Waite theo sự sắp đặt do Mathers đề ra nên những bộ bài Tarot theo mẫu của Waite đều có sự thay đổi này).

Theo Crowley: Sự điều chỉnh (được định số theo truyền thống là VIII nhưng mang mẫu tự Lomed bí ẩn)

Theo Case: Công Lý (được định số 11 và mang mẫu tự Lamed của tiếng Hebrew, phù hợp với các ký hiệu tiếng Hebrew gắn cho bài Tarot mà hội Bình Minh Vàng đưa ra).

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Công lý và sự cân bằng trường cửu, sức mạnh và uy quyền, pháp đình

Của Waite: sự công bằng, đúng mực, luật lệ ở mọi lãnh vực

Của Crowley: công lý, sự điều chỉnh, sự đình hoãn những hoạt động cần phải quyết định thực hiện

Của Case: Sức mạnh và uy quyền, pháp vụ

*** Chiêm tinh:**

Cung Thiên Xứng (biểu tượng của hành động); lưu ý rằng biểu tượng cung Thiên Xứng ứng với key này gợi ý là nó được hoán đổi với key XI (tên là Sức Mạnh và biểu tượng là cung Hải Sư) theo hệ biểu tượng huyền học trình bày trong cuốn Lập Thư (sepher Yetzirah).

*** Qabalah:**

Lamed, vạch 22 (nối Chesed với Tiphereth trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu xanh ngọc lục bảo, xanh dương, màu xanh lục đậm, xanh lục tái.

*** Tên lá XII:**

Theo truyền thống: Người bị treo cổ

Theo hội Bình Minh Vàng: Sắc Thái Của Đại Hải

Theo Waite: Người bị treo cổ

Theo Crowley: Người bị treo cổ

Theo Case: Người bị treo cổ

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Sự hy sinh miễn cưỡng, sự trừng phạt, sự mất mát

Của Waite: sự xét xử, sự hy sinh, sự thận trọng

Của Crowley: sự chịu đựng, sự thất bại, cái chết

Của Case: Khuất phục trước điều không tránh né được, sự tổn thất, vận rủi

*** Chiêm tinh:**

Yếu tượng của sự sinh nở); hải Vương tinh.

*** Qabalah:**

Mem, vạch 23 (nối Geburah với Hod trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu xanh dương đậm, xanh lục đậm, xanh ô liu đậm, trắng sọc tím.

*** Tên lá XIII:**

Theo truyền thống: Cái chết (trong bộ bài Tarot truyền thống, lá này thường không có tên tựa như Key 0 không mang trị số vậy).

Theo hội Bình Minh Vàng: Con Của Người Đại Biến Đổi

Theo Waite: Cái chết

Theo Crowley: Cái chết

Theo Case: Cái chết

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: thời gian, sự biến đổi, sự thay đổi tự nguyện, thần hoặc, sự chết và sự huỷ diệt

Của Waite: sự kết thúc, sự chết, sự sa đọa

Của Crowley: sự thay đổi tự nguyện hoặc miễn cưỡng, cái chết và sự huỷ diệt bất ngờ

Của Case: điều trái ngược, sự thay đổi bất ngờ, cái chết.

*** Chiêm tinh:**

Cung Hồ Cáp (biểu tượng của sự đi lại và vận động) theo truyền thống cung này gắn liền với sự chết.

*** Qabalah:**

Nun, vạch 24 (nối Tiphereth với Netzach trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu xanh lục đậm, nâu sậm, nâu đen, nâu pha chàm.

***Tên lá XIV:**

Theo truyền thống: Sự điều độ

Theo hội Bình Minh Vàng: Con Gái Của Người Hòa Giải

Theo Waite: Sự điều độ

Theo Crowley: Nghệ thuật

Theo Case: Sự điều độ

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Sự kết hợp mọi sức mạnh, sự hiện thực, hành động

Của Waite: Tính kinh tế, sự ôn hòa, sự điều hành, sự thích ứng

Của Crowley: Hành động dựa theo tính toán chính xác, phương cách thoát, thành công sau khi thực hiện kỹ lưỡng.

Của Case: sự kết hợp, sự thích ứng, tính kinh tế, sự quản trị.

*** Chiêm tinh:**

Cung Nhân Mã (biểu tượng của sự uất ức)

*** Qabalah:**

Samekh, vạch 25 (nối Tiphereth với Yesod trên biểu đồ Cây Sự Sống); xanh dương, xanh lục, vàng, xanh dương đậm.

*** Tên lá XV:**

Theo truyền thống: Ma Quỷ

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa Tế Cồng vật chất

Theo Waite: Ma Quỷ

Theo Crowley: Ma Quỷ

Theo Case: Ma Quỷ

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Tính vật chất, sức mạnh vật chất, sự cám dỗ vật chất, nỗi ám ảnh (nếu key này gắn liền với key VI - tinh thần)

Của Waite: Sức mạnh, nỗ lực phi thường, sự mạnh bạo, sự mù quáng, sự nhu nhược, tử nạn.

Của Crowley: sự phấn khích mù quáng, tham vọng cuồng nhiệt, sự căm dỗ, sự ngoan cố, sức chịu đựng

Của Case: sự ràng buộc, tính vật chất, thứ thiết yếu, sức mạnh, định mệnh

*** Chiêm tinh:**

Cung Nam Dương (biểu tượng của sự hoan hỉ, cười vui)

*** Qabalah:**

Ayin, vạch 26 (nối Tiphereth với Hod trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu tím xanh, đen, xanh đen, xám đậm.

*** Tên lá XVI:**

Theo truyền thống: Nhà của Thượng Đế (tên khác là Tòa Tháp).

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa Tế Các Danh Gia

Theo Waite: Tòa Tháp

Theo Crowley: Tòa Tháp

Theo Case: Tòa Tháp

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Tham vọng, tranh chấp, xung đột, lòng can đảm, sự phá hủy, nỗi hiểm nguy, sự sụp đổ

Của Waite: Sự thất chí, sự đối nghịch, nỗi nhục, sự lừa gạt, sự sụp đổ, sự gia, cầm.

Của Crowley: Sự tranh cãi, xung đột, nỗi nguy, sự đột tử, thoát khỏi nơi giam cầm.

Của Case: sự xung đột, đại họa không lường trước.

*** Chiêm tinh:**

Sao Hỏa (Thần Chiến tranh)

*** Qabalah:**

Peh, vạch 27 (nối Netzach với Hod trên biểu đồ Cây Sự Sống); đỏ thắm, đỏ thường, đỏ nâu, đỏ tươi sọc, xanh ngọc.

*** Tên lá XVI:**

Theo truyền thống: Tinh tú

Theo hội Bình Minh Vàng: Con Gái Của Vòm Trời

Theo Waite: Tinh tú

Theo Crowley: Tinh tú (Sự sắp xếp sau chót của Crowley cho bài Tarot dựa theo cuốn The Book of the Law đã hoán đổi vị trí của lá bài này với lá IV (lá Hoàng Đế).

Theo Case: Tinh tú

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Hy vọng, sự trung tín, sự giúp đỡ bất ngờ, nỗi hy vọng ảo.

Của Waite: Niềm hy vọng, viễn cảnh tươi sáng, sự mất mát, sự riêng tư, sự từ bỏ.

Của Crowley: Sự rõ ràng của viễn tượng, sự hiện thực những điều có thể, sự minh mẫn, sự sai sót trong nhận định, nỗi thất vọng.

Của Case: sự thấu hiểu, niềm hy vọng, ảnh hưởng đối với tha nhân.

*** Chiêm tinh:**

Cung Bảo Bình (biểu tượng của suy tư và chiêm niệm)

*** Qabalah:**

Tzaddi, vạch 28 (nối Netzach với Yesod trên biểu đồ Cây Sự Sống); tím, xanh da trời, màu hoa cà pha xanh dương, trắng lẫn màu tía.

*** Tên lá XVIII:**

Theo truyền thống: Mặt trăng

Theo hội Bình Minh Vàng: Người Thống Lĩnh Thủy Triều

Theo Waite: Mặt trăng

Theo Crowley: Mặt trăng

Theo Case: Mặt trăng

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Sự bất mãn, sự thay đổi theo ý muốn, sai sót, đối gạt, sự giả mạo.

Của Waite: sự lừa dối, tối tăm, mối hiểm nguy, kẻ thù giấu mặt, sức mạnh huyền bí, sự thường biến.

Của Crowley: Ảo tưởng, sự lẫn lộn, sự quá khích, hoang tưởng, sự giả mạo, tình trạng khủng hoảng, “giờ tối tăm nhất trước lúc bình minh”, bờ vực của sự đổi thay quan trọng.

Của Case: Sự gian dối, kẻ thù giấu mặt.

*** Chiêm tinh:**

Cung Song Ngư (biểu tượng của giặc ngừ)

*** Qabalah:**

Qoph, vạch 29 (nối Netzach với Malkuth trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu đỏ tím, màu da bò xen trắng bạc, nâu hồng sáng, màu xám (của đá tảng).

*** Tên lá XIX:**

Theo truyền thống: Mặt trời

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa Tế của lửa trần thế

Theo Waite: Mặt trời

Theo Crowley: Mặt trời

Theo Case: Mặt trời

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Vinh quang, lợi lộc, sự giàu có, sự phô trương.

Của Waite: Niềm sung sướng về vật chất, cuộc hôn nhân môn đăng hộ đối, sự mãn nguyện.

Của Crowley: Thắng lợi, hoan lạc, sự chân thành, chân lý, sự tự hào.

Của Case: Sự giải thoát, lợi lộc

*** Chiêm tinh:**

Mặt Trời (Thần hoan lạc và thịnh vượng).

*** Qabalah:**

Resh, vạch 30 (nối Hod với Yesod trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu cam, vàng kim, màu hổ phách đậm, màu hổ phách sọc đỏ.

*** Tên lá XX:**

Theo truyền thống: Sự phán xét

Theo hội Bình Minh Vàng: Tinh Thần Của Ngọn Lửa Nguyên Thủy

Theo Waite: Sự phán xét, hoặc Sự chung thủy

Theo Crowley: Kỷ nguyên (Aeon)

Theo Case: Sự phán xét

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Quyết định sau cùng, sự phán xét, sự kết án, sự khẳng định vấn đề.

Của Waite: Sự thay đổi địa vị, sự đổi mới, sự quyết định, sự suy xét kỹ lưỡng.

Của Crowley: Chọn giải pháp tối ưu, quyết định tối hậu liên quan đến quá khứ, vấn đề mới liên quan tới tương lai.

Của Case: Có khả năng làm mới lại.

*** Chiêm tinh:**

Yếu tố Lửa (có thể thiêu hủy mọi chương ngại vật); sao Diêm Vương.

*** Qabalah:**

Shin; vạch 31 (nối Hod với Malkuth trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu đỏ cam; màu đỏ son; đỏ thắm sọc vàng kim, đỏ son xen xanh ngọc và đỏ thắm.

*** Tên lá XXI:**

Theo truyền thống: Trần Thế

Theo hội Bình Minh Vàng: Các Vị Đại Của Bóng Tối Thời Gian

Theo Waite: Trần Thế

Theo Crowley: Vũ Trụ

Theo Case: Trần Thế

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Vật chất, sự tổng hòa, thế giới, vương quốc.

Của Waite: sự thành công chắc chắn, sự thay đổi nơi chốn, sự trợ lì, sự trường cửu, sự tưởng thưởng.

Của Crowley: Mục đích của vấn đề, sự chậm trễ, sự đối nghịch, sự gàn bướng, tính trơ lì, tính kiên nhẫn, sự trung kiên, sự xác định vấn đề liên quan.

Của Case: Sự tổng hợp, sự thành công, sự thay đổi địa vị.

*** Chiêm tinh:**

Sao Thổ (vị thần của hạn chế, bóng đêm và âm giới).

***Qabalah:**

Tav; vạch 32 (nối Yesod với Malkuth trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu xanh tím, đen, xanh đen, đen xen vàng.

LỜI ĐOÁN TỪ NHỮNG LÁ BÀI NHÓM TIỂU CẨM NANG

Những lời đoán này được trình bày lần lượt theo các mục sau:

Tên của lá bài theo truyền thống và theo Hội Bình Minh Vàng.

Lời đoán của Waite, Crowley và Case. Riêng lời đoán của Crowley cũng là tên của lá bài tương ứng với ông đặt lại.

Chiêm tinh: Mục này trình bày biểu tượng chiêm tinh học theo quan điểm của hội Bình Minh Vàng.

Qabalah (Huyền học Do Thái cổ): Mục này trình bày các vòng trên biểu đồ Cây Sự Sống và thế giới huyền học tương ứng, các thang màu ứng với từng vòng theo quan điểm của Hội Bình Minh Vàng.

Các lá bài nhóm Minor Arcana (gồm 4 loại, gậy, ché, kiếm, sao).

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: Ace of Wands (con Ách Gậy)

Theo hội Bình Minh Vàng: Nguồn cội sức mạnh của lửa.

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự khởi đầu của doanh nghiệp.

Của Crowley: Cội nguồn sức mạnh của lửa

Của Case: Năng lực

*** Chiêm tinh:**

Yếu tố Lửa

*** Qabalah:**

Vòng Kether thuộc Atziloth, màu trắng sáng

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 2 Wands (2 Gậy)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa Tế Thống Trị

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự thống trị

Của Crowley: Sự thống trị

Của Case: Sự thống trị

*** Chiêm tinh:**

Sao Hỏa trong cung Dương Cưu (từ 0° - 10° cung Dương Cưu)

*** Qabalah:**

Vòng Chockmah thuộc Atziloth, xanh dương nhạt.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 3 Wands (3 Gậy)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tế quyền uy

*** Lời đoán:**

Của Waite: Quyền lực chân chính

Của Crowley: Đức hạnh

Của Case: Quyền lực chân chính

*** Chiêm tinh:**

Mặt trời trong cung Dương Cưu (từ 10° - 20° cung Dương Cưu)

*** Qabalah:**

Vòng Binah thuộc Atziloth, màu đỏ thắm.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 4 Wands (4 Gậy)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể của sự thành tựu

*** Lời đoán:**

Của Waite: Công việc hoàn tất

Của Crowley: Sự hoàn tất

Của Case: Công việc hoàn tất

*** Chiêm tinh:**

Sao kim trong khoảng 20° - 30° cung Dương Cự.

*** Qabalah:**

Vòng Chesed thuộc Atziloth, màu tím đậm.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 5 Wands (5 Gậy)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa Tể Của Xung Đột

*** Lời đoán:**

Của Waite: Cuộc tranh giành cam go

Của Crowley: Sự xung đột

Của Case: Sự xung đột

*** Chiêm tinh:**

Sao Thổ trong khoảng 0° - 10° cung Hải Sư.

*** Qabalah:**

Vòng Geburah thuộc Atziloth, màu cam.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 6 Wands (6 Gậy)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa Tể Thắng Lợi

*** Lời đoán:**

Của Waite: Đạt được chiến thắng

Của Crowley: Thắng lợi

Của Case: Chiến thắng sau xung đột cam go

*** Chiêm tinh:**

Sao Mộc trong khoảng 10° - 20° cung Hải Sư.

*** Qabalah:**

Vòng Tiphereth thuộc Atziloth, màu hồng phấn.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 7 Wands (7 Gậy)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa Tể Của Lòng Dũng Cảm

*** Lời đoán:**

Của Waite: Lòng Dũng Cảm

Của Crowley: Lòng Dũng Cảm

Của Case: Lòng Dũng Cảm

*** Chiêm tinh:**

Sao Hỏa trong khoảng 20° - 30° cung Hải Sư.

*** Qabalah:**

Vòng Netzach thuộc Atziloth, màu hổ phách.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 8 Wands (8 Gậy)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa Tể Của Sự Nhanh Nhẹn

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự Nhanh Nhẹn

Của Crowley: Sự Nhanh Nhẹn

Của Case: Hoạt động

*** Chiêm tinh:**

Sao Thủy trong khoảng 0° - 10° cung Nhân Mã.

*** Qabalah:**

Vòng Hod thuộc Atziloth, màu tím tía.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 9 Wands (9 Gậy)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa Tế
Của Đại Uy Lực

*** Lời đoán:**

Của Waite: Mạnh mẽ trong đối đầu

Của Crowley: Uy Lực

Của Case: Sự sẵn sàng

*** Chiêm tinh:**

Mặt trăng trong khoảng 10° - 20° cung
Nhân Mã.

*** Qabalah:**

Vòng Yesod thuộc Atziloth, màu chàm.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 10 Wands (10 Gậy)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa Tế
Trấn Áp

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sức áp bức

Của Crowley: Sức áp bức

Của Case: Sức áp bức

*** Chiêm tinh:**

Sao Thổ trong khoảng 20° - 30° cung
Nhân Mã.

*** Qabalah:**

Vòng Malkuth thuộc Atziloth, màu vàng.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: Ace of Cups (Lá
Ách Ché)

Theo hội Bình Minh Vàng: Nguồn Cội
Sức Mạnh Của Nước

*** Lời đoán:**

Của Waite: Nhà của lòng chân thật

Của Crowley: Cội Nguồn Sức Mạnh
Của Nước

Của Case: Sự màu mỡ, phì nhiêu

*** Chiêm tinh:**

Yếu tố Nước

*** Qabalah:**

Kether thuộc Briah, màu trắng sáng.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 2 Cups (2 Ché)

Theo hội Bình Minh Vàng: Vị Chúa
Tể Tình Yêu

*** Lời đoán:**

Của Waite: Tình yêu

Của Crowley: Tình yêu

Của Case: Sự hỗ trợ

*** Chiêm tinh:**

Sao Kim trong khoảng 0° - 10° cung
Bắc Giải

*** Qabalah:**

Vòng Chockmah thuộc Briah, màu
xám.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 3 Cups (3 Ché)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa Tế
Của Sự Dư Dật

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự thỏa mãn của giác quan

Của Crowley: Sự dư dật

Của Case: Niềm hoan lạc

*** Chiêm tinh:**

Sao Kim trong khoảng 10° - 20° cung
Bắc Giải

*** Qabalah:**

Vòng Briah thuộc Briah, màu đen.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 4 Cups (4 Ché)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tế
của sự hợp hoan

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự hòa vui

Của Crowley: Sự sang trọng

Của Case: Sự suy niệm

*** Chiêm tinh:**

Sao Kim trong khoảng 20° - 30° cung
Bắc Giải

*** Qabalah:**

Vòng Chesed thuộc Briah, màu xanh dương.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 5 Cups (5 Ché)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tế của sự đắm mình trong lạc thú

*** Lời đoán:**

Của Waite: Mất mát nhưng còn lại đôi chút

Của Crowley: Sự thất vọng

Của Case: Mất hết vì lạc thú

*** Chiêm tinh:**

Sao Hỏa trong khoảng 0° - 10° cung Hổ Cáp

*** Qabalah:**

Vòng Geburah thuộc Briah, màu đỏ đậm.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 6 Cups (6 Ché)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa Tế Hoan Lạc

*** Lời đoán:**

Của Waite: Hạnh Phúc

Của Crowley: Niềm hoan lạc

Của Case: Sự khởi đầu của lợi lộc đều đặn

*** Chiêm tinh:**

Mặt trời trong khoảng 10° - 20° cung Hổ Cáp

*** Qabalah:**

Vòng Tiphereth thuộc Briah, màu vàng.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 7 Cups (7 Ché)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tế của sự thành đạt ảo

*** Lời đoán:**

Của Waite: Khát vọng

Của Crowley: Sự trác táng

Của Case: Thành đạt ảo

*** Chiêm tinh:**

Sao Kim trong khoảng 10° - 20° cung Hổ Cáp

*** Qabalah:**

Vòng Netzach thuộc Briah, màu xanh ngọc.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 8 Cups (8 Ché)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tế của sự thành công đã qua

*** Lời đoán:**

Của Waite: Hủy bỏ giao ước

Của Crowley: Sự biếng nhác

Của Case: Sự thành công đã qua

*** Chiêm tinh:**

Sao Thổ trong khoảng 0° - 10° cung Song Ngư.

*** Qabalah:**

Vòng Hod thuộc Briah, màu cam.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 9 Cups (9 Ché)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tế của sự sung sướng về vật chất

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự Thành đạt

Của Crowley: Hạnh Phúc

Của Case: Sự thành đạt về vật chất

*** Chiêm tinh:**

Sao Mộc trong khoảng 10° - 20° cung Song Ngư.

*** Qabalah:**

Vòng Yesod thuộc Briah, màu tím.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 10 Cups (10 Ché)

Theo Hội Bình Minh Vàng: Chúa tể của sự thành công trọn vẹn

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự mãn nguyện

Của Crowley: Sự dư dật

Của Case: Sự thành công lâu dài

*** Chiêm tinh:**

Sao Hỏa trong khoảng 20° - 30° cung Song Ngư.

*** Qabalah:**

Vòng Malkuth thuộc Briah, màu hung, xanh ô liu, vàng chanh và đen.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: Ace of Swords Cups (Lá Ách Kiếm)

Theo hội Bình Minh Vàng: Cội rễ sức mạnh của khí

*** Lời đoán:**

Của Waite: Chiến thắng của Uy lực

Của Crowley: Sự cân xứng Uy lực

Của Case: Sự yên bình

*** Chiêm tinh:**

Yếu tố Khí

*** Qabalah:**

Vòng Kether thuộc Yetzirah, màu trắng sáng.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 2 Kiếm

Theo Hội Bình Minh Vàng: Chúa tể tái lập thanh bình

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự đối trọng

Của Crowley: Yên Bình

Của Case: Lực lượng tương xứng

*** Chiêm tinh:**

Mặt Trăng trong khoảng 0° - 10° cung Thiên Xứng.

*** Qabalah:**

Vòng Chockmah thuộc Yetzirah, màu xám.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 3 Kiếm

Theo Hội Bình Minh Vàng: Chúa tể sấu muợn

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự xa lánh trong tâm tưởng

Của Crowley: Nỗi muợn phiền

Của Case: Nỗi muợn phiền

*** Chiêm tinh:**

Sao Thổ trong khoảng 10° - 20° cung Thiên Xứng.

*** Qabalah:**

Vòng Binah thuộc Yetzirah, màu nâu sậm.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 4 Kiếm

Ngưng Xung Đột

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự thoái lui

Của Crowley: Sự hoãn binh

Của Case: Sự tam ngưng xung đột

*** Chiêm tinh:**

Sao Mộc trong khoảng 20° - 30° cung Thiên Xứng.

*** Qabalah:**

Vòng Chesed thuộc Yetzirah, màu tía đậm.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 5 Kiếm

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể của sự bại trận

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự tổn thất

Của Crowley: Sự bại trận

Của Case: Sự bại trận

*** Chiêm tinh:**

Sao Kim trong khoảng 0° - 10° cung Thiên Xứng.

*** Qabalah:**

Vòng Geburah thuộc Yetzirah, màu đỏ tươi.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 6 Kiếm

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể của sự thành đạt

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự lợi ích

Của Crowley: Khoa học

Của Case: Thành công sau nhiều lo toan

*** Chiêm tinh:**

Sao Thủy trong khoảng 10° - 20° cung Bảo Bình.

*** Qabalah:**

Vòng Tiphereth thuộc Yetzirah, màu thịt cá hồi.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 7 Kiếm

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể của sự nỗ lực không bền

***Lời đoán:**

Của Waite: Kế hoạch có thể thất bại

Của Crowley: Không có cơ may thành công

Của Case: Nỗ lực không bền

*** Chiêm tinh:**

Mặt trăng trong khoảng 20° - 30° cung Bảo Bình.

*** Qabalah:**

Vòng Netzach thuộc Yetzirah, màu lá non.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 8 Kiếm

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể của uy lực ngắn hạn

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự đối nghịch

Của Crowley: Sự ngăn cản

Của Case: Sự thiếu quyết đoán

*** Chiêm tinh:**

Sao Mộc trong khoảng 0° - 10° cung Song Nam.

*** Qabalah:**

Vòng Hod thuộc Yetzirah, màu đỏ hung.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 9 Kiếm

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể của sự tuyệt vọng và tàn nhẫn

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự tuyệt vọng

Của Crowley: Sự tàn nhẫn

Của Case: Sự lo âu

*** Chiêm tinh:**

Sao Hỏa trong khoảng 10° - 20° cung Song Nam.

*** Qabalah:**

Vòng Yesod thuộc Yetzirah, màu tía sậm.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 10 Kiếm

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể của sự lụi tàn

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự hoang tàn

Của Crowley: Sự tàn lụi

Của Case: Sự tàn lụi

*** Chiêm tinh:**

Mặt Trời trong khoảng 20° - 30° cung Song Nam.

*** Qabalah:**

Vòng Malkuth thuộc Yetzirah, màu hung, màu ô liu, màu chanh và màu đen (4 màu trên đều có đốm vàng kim).

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: Ace of Pentacles (Lá Ách Sao)

Theo hội Bình Minh Vàng: Cội Rễ Sức Mạnh Của Đất

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự hoàn toàn mãn nguyện

Của Crowley: Cội Rễ sức mạnh của Đất (trong bộ bài Tarot của Crowley, nhóm lá bài hình sao được vẽ là hình đĩa tương ứng với đĩa phẳng thường dùng trong nghi thức ban các phép bí tích).

Của Case: Lợi Lộc Vật chất

*** Chiêm tinh:** Yếu tố Đất

*** Qabalah:** Vòng Kether thuộc Assiah, màu trắng xen vàng kim.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 2 Sao

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể của sự đổi thay ôn hòa

*** Lời đoán:**

Của Waite: Bản thông điệp (bằng chữ viết)

Của Crowley: Sự thay đổi

Của Case: Sự hài hòa trong quá trình thay đổi

*** Chiêm tinh:**

Sao Mộc trong khoảng 0° - 10° cung Nam Dương.

*** Qabalah:**

Vòng Chockman thuộc Assiah; màu trắng chấm đỏ, vàng và xanh dương.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 3 Sao

Theo Hội Bình Minh Vàng: Chúa tể thế giới vật chất

*** Lời đoán:**

Của Waite: Lao động có kỹ năng

Của Crowley: Việc làm

Của Case: Sự xây dựng

*** Chiêm tinh:**

Sao Hỏa trong khoảng 10° - 20° cung Nam Dương.

*** Qabalah:**

Vòng Binah thuộc Assiah; màu xám xen hồng phấn.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 4 Sao

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể uy lực thế trần

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự bảo đảm về tài sản

Của Crowley: Quyền lực thế trần

Của Case: Quyền lực

*** Chiêm tinh:**

Mặt trời trong khoảng 10° - 20° cung Nam Dương.

*** Qabalah:**

Vòng Chesed thuộc Assiah; xanh da trời đốm vàng.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 5 Sao

Theo Hội Bình Minh Vàng: Chúa tể của sự khó khăn vật chất

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự nghèo túng

Của Crowley: Sự lo lắng

Của Case: Sự hài hòa

*** Chiêm tinh:**

Sao Thủy trong khoảng 0° - 10° cung Kim Ngưu.

*** Qabalah:**

Vòng Geburah thuộc Assiah; màu đỏ
đỏm đen.

***Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 6 Sao

Theo Hội Bình Minh Vàng: Chúa tể
của sự thành đạt về vật chất

***Lời đoán:**

Của Waite: Sự thành công trên đời

Của Crowley: Thành đạt

Của Case: Sự thịnh vượng

***Chiêm tinh:**

Mặt Trăng trong khoảng 10° - 20°
cung Kim Ngưu.

***Qabalah:**

Vòng Tiphereth thuộc Assiah; màu hổ
phách lẫn vàng kim.

***Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 7 Sao

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể
của điều chưa toại nguyện

***Lời đoán:**

Của Waite: Nguyên nhân gây lo lắng
về tiền bạc

Của Crowley: Sự thất bại

Của Case: Sự việc chưa hoàn tất

*** Chiêm tinh:**

Sao Thổ trong khoảng 20° - 30° cung
Kim Ngưu.

*** Qabalah:**

Vòng Netzach thuộc Assiah; xanh ô
liu điểm vàng kim.

***Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 8 Sao

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể
của sự cẩn trọng

*** Lời đoán:**

Của Waite: Giỏi về thủ công nghệ

Của Crowley: Sự cẩn trọng

Của Case: Giỏi chuyện làm ăn

*** Chiêm tinh:**

Mặt trời trong khoảng 0° - 10° cung
Xử Nữ

*** Qabalah:**

Vòng Hod thuộc Assiah; màu nâu
vàng điểm trắng.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 9 Sao

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể
của sự hoạch lợi

*** Lời đoán:**

Của Waite: Dư Dật mọi thứ

Của Crowley: Sự hoạch lợi

Của Case: Sự thận trọng

*** Chiêm tinh:**

Sao Kim trong khoảng 10° - 20° cung
Kim Ngưu.

*** Qabalah:**

Vòng Yesod thuộc Assiah; màu chanh
lá có đốm xanh da trời.

*** Tên của lá bài:**

Theo truyền thống: 10 Sao

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể
của sự thịnh vượng

*** Lời đoán:**

Của Waite: Sự hoạch lợi

Của Crowley: Sự giàu có

Của Case: Sự thịnh vượng

*** Chiêm tinh:**

Sao Thủy trong khoảng 20° - 30° cung
Xử Nữ

*** Qabalah:**

Vòng Malkuth thuộc Assiah; màu đen
sọc vàng.

LỜI ĐOÁN TỪ NHỮNG LÁ BÀI NHÓM COURT CARDS

Các biểu tượng do hội Bình Minh Vàng gán cho những lá bài nhóm Court Cards là biểu tượng bị hiểu sai nhiều nhất. Chúng bị sai lệch trong hầu hết các sách gần đây viết về bài Tarot huyền bí. Những biểu tượng ban đầu do hội Bình Minh Vàng đề ra sẽ được trình bày dưới đây theo các mục sau:

* Tên lá bài:

Theo truyền thống. Lưu ý rằng nhóm Court Cards có tên ban đầu là "Coate Cards" vì các hình trên lá bài đều khoác áo choàng dài.

Theo hội Bình Minh Vàng. Các lá bài mang tên Knight, Queen, King và Page được soạn lại thành King, Queen, Prince và Princess.

Theo Waite: Waite đặt lại tên các lá bài thuộc nhóm này trong cuốn The Pictorial Key to the Tarot.

Theo Crowley. Crowley soạn lại tên các lá bài thuộc nhóm này trong cuốn The Book of Thoth.

Theo Case: Paul Foster đặt lại tên các lá bài thuộc nhóm này trong cuốn The Tarot.

*Lời đoán:

Của hội Bình Minh Vàng: (trích từ cuốn Book T)

Của Waite: (trích từ cuốn The Pictorial Key to the Tarot).

Của Crowley (trích từ cuốn The Book of Thoth)

Của Case (trích từ cuốn The Tarot).

*Chiêm tinh:

Mục này trình bày biểu tượng thiên văn của 16 lá bài nhóm Court Cards theo hệ biểu tượng hội Bình Minh Vàng đề ra trong cuốn Book T. Hai nhóm biểu tượng căn bản là: 12 cung hoàng đạo và 4 yếu tố cấu thành vũ trụ; kế đó là sự hoán đổi 4 yếu tố để tạo thành 16 tổ hợp.

Mỗi lá trong 12 lá bài nhóm Court Cards tiêu biểu cho 10° sau chót của cung Hoàng đạo tương ứng, và 20° đầu của cung hoàng đạo kế đó. Trong thuật bói bài Tarot thì cung thứ hai sẽ là, cung mang ảnh hưởng chính. Thí dụ: lá Knight of Wands ứng với vị trí trong khoảng 20° - 30° của cung Hổ Cáp, và trong khoảng 0° - 10° của cung kế đó tức là cung Nhân Mã thì Nhân Mã là cung tạo ảnh hưởng chủ đạo.

Nhóm 16 lá Court Cards là loạt quân bài thường để cho người xem bói rút 1 lá trong số đó làm ra lá chủ mệnh (tượng trưng cho người xem bói). Có 2 cách lấy lá bài chủ mệnh: (1) Lá bài rút từ 16 quân bài Nhóm Court Cards sẽ là lá bài nói lên đặc tính thể lý của người xem bói; (2) Lá bài tương ứng với tháng sinh của người xem bói.

Bảng sau đây trình bày sự phân chia thời gian trong năm ứng với 12 lá bài thuộc nhóm Court Cards.

**CÁC LÁ BÀI NHÓM COURT CARDS VÀ
SỰ CHIA THỜI GIAN TRONG NĂM**

<i>Lá bài</i>	<i>Cung chủ đạo</i>	<i>Thời gian trong năm</i>	<i>Cung chủ mệnh</i>
Knight of Wands (Hiệp Sĩ Gậy)	20° cung Hổ Cáp - 20° cung Nhân Mã	13/11 – 11 /12	Nhân Mã
Knight of Pentacles (Đầm Gậy)	20° cung Nhân Mã - 20° cung Nam Dương	12/12 – 10 /1	Nam Dương
King of Swords (Già Kiếm)	20° cung Nam Dương - 20° cung Bảo Bình	11/1 – 8 /2	Bảo Bình
Knight of Cups (Hiệp Sĩ Ché)	20° cung Bảo Bình -20° cung Song Ngư	9/2 – 10 /3	Song Ngư
Queen of Wands (Đầm Gậy)	20° cung Song Ngư -20° cung Dương Cưu	11/3 – 9/4	Dương Cưu
King of Pentacles (Già Sao)	20° cung Dương Cưu -20° cung Kim Ngưu	10/4 – 10 /5	Kim Ngưu
Knight of Swords (Hiệp sĩ Kiếm)	20° cung Kim Ngưu -20° cung Song Nam	11/5 – 10/6	Song Nam
Queen of Cups (Đầm Ché)	20° cung Song Nam -20° cung Bắc Giải	11/6 – 12/7	Bắc Giải
King of Wands (Già Gậy)	20° cung Bắc Giải -20° cung Hải Sư	13/7 – 12/8	Hải Sư
Knight of Pentacles (Hiệp sĩ Sao)	20° cung Hải Sư -20° cung Xử Nữ	13/8-12/9	Xử Nữ
Queen of Swords (Đầm Kiếm)	20° cung Xử Nữ -20° cung Thiên Xứng	13/9 – 13/10	Thiên Xứng
King of Cups (Già Ché)	20° cung Thiên Xứng -20° cung Hổ Cáp	14/10 – 12/11	Hổ Cáp

Nhóm biểu tượng thiên văn thứ hai là 16 sự kết hợp từ 4 yếu tố cấu thành vũ trụ, tương ứng với 16 sự kết hợp của 4 mẫu tự trong thánh danh Thượng Đế (IHVH). Lời đoán từ 16 kết hợp này là 16 thuộc tính của 4 yếu tố dựa sự phối hợp 2 đặc tính cơ bản của con người.

LÁ BÀI NHÓM COURT CARDS VÀ THUỘC TÍNH CỦA 4 YẾU TỐ

<i>Lá bài</i>	<i>Sự hoán đổi yếu tố</i>	<i>Lời giải đoán</i>	<i>Sự kết hợp mẫu tự của thánh danh (IHVHF)</i>
Knight of Wands	Lửa/Lửa	Ý chí tăng cường ý chí	II
Queen of Wands	Nước/Lửa	Cảm xúc bổ sung ý chí	IH
King of Wands	Khí/ Lửa	Trí năng bổ sung ý chí	IV
Page of Wands (Bồi Gậy)	Đất/Lửa	Giác quan bổ sung ý chí	IHf
Knight of Cups	Lửa/Nước	Ý chí bổ sung cảm xúc	HI
Queen of Cups	Nước/Nước	Cảm xúc tăng cường cảm xúc	HH
King of Cups	Khí/Nước	Trí năng bổ sung cảm xúc	HV
Page of Cups (Bồi Ché)	Đất/Nước	Giác quan bổ sung cảm xúc	HHf
Knight of Swords	Lửa/Khí	Ý chí bổ sung trí năng	VI
Queen of Swords	Nước/Khí	Cảm xúc bổ sung trí năng	VH
King of Swords	Khí/ Khí	Trí năng tăng cường trí năng	VV
Page of Swords (Bồi Kiếm)	Đất/Khí	Giác quan bổ sung trí năng	VHf
Knight of Pentacles	Lửa/ Đất	Ý chí bổ sung giác quan	HfI
Queen of Pentacles	Nước/Đất	Cảm xúc bổ sung giác quan	HfH
King of Pentacles	Khí/Đất	Trí năng bổ sung giác quan	HfV
Page of Pentacles (Bồi Sao)	Đất/Đất	Giác quan tăng cường giác quan	HfHf

*Qabalah (Huyền học Do Thái cổ)

Mục này trình bày vị thế của thành viên hoàng gia ứng với từng lá bài nhóm Court Cards (quân bài mang hình nhân vật triều đình); 16 Vạch Nổi trên biểu đồ Cây Sự Sống và màu sắc tương ứng thể hiện từ biểu đồ trên và từ Cầu Vồng Chiêm Tinh (astrological rainbow).

Sự gắn kết thành viên hoàng gia vào các lá bài nhóm Court Cards lần lượt mang tên Knight (Hiệp Sĩ), Queen (Nữ Hoàng), King (Vua), và Page (Thị Vệ) là

dựa theo biểu tượng huyền học của Tetragrammaton (4 mẫu tự thiêng liêng để chỉ Thượng Đế: IHVH hoặc YHWH - Jehovah hoặc Yahweh - יהוה). Thành viên của gia đình (Cha, mẹ, con trai và con gái) ứng với 4 mẫu tự của thánh danh Jehova, và cũng tương ứng với 4 quân bài thuộc nhóm Court Cards là Knight, Queen, King và Page.

Từng mẫu tự của Tetragrammaton ứng với một trong 4 yếu tố cấu thành vũ trụ

(Lửa, Nước, Khí và Đất) được tượng trưng bằng các lá bài Gậy, Ché, Kiếm và Sao của nhóm Tiểu Cẩm Nang, và 4 vòng tròn trên biểu đồ Cây Sự Sống (vòng 2, 3, 6 và 10). Qabalah cho vòng 2 ứng với cha; vòng 3 với mẹ; vòng 6 với con trai và vòng 10 với con gái.

Theo hệ biểu tượng này thì lá bài Knight ứng với lá 2; Queen với lá 3;

King với lá 6 và Page với lá 10. Sự phân định này phản ánh thiên tài của Mathers. Trong việc đặt lại tên của các lá bài nhóm Court Cards, Crowley cũng tuân theo hệ biểu tượng thần bí của nhóm lá bài Court Cards và 4 mẫu tự thiêng liêng của thánh danh Thượng Đế nhưng ông không định được tinh tế như Mathers.

NHÓM LÁ BÀI COURT CARDS VÀ 4 MẪU TỰ TRONG DANH THƯỢNG ĐẾ

<i>Lá bài</i>	<i>Gia đình</i>	<i>Yếu tố</i>	<i>Vòng trên biểu đồ Cây Sự Sống</i>	<i>Quân bài nhóm Tiểu Cẩm Nang</i>	<i>Mẫu tự thiêng liêng</i>
Knight	Cha	Lửa	2	Wand (Gậy)	I (Y)
Queen	Mẹ	Nước	3	Cup (Ché)	H
King	Con trai	Khí	6	Sword (Kiếm)	V(W)
Page	Con gái	Đất	10	Pentache (Sao)	H

Theo bảng trên, lá Knight tượng trưng cho vua cha (Waite và Case lại cho đó là lá King); lá Queen tượng cho mẹ của vương nhi (King). Mối quan hệ mẹ và con này được tượng trưng bởi lá Empress (Nữ hoàng) và Emperor (Đế vương) và thể hiện nơi hình ảnh Đức

Mẹ Maria và Chúa Jesus trong Tân ước; của Jocasta và Oedipus trong thần thoại Hy Lạp.

Biểu tượng gia đình này cũng có hệ tương đương trong các quẻ 3 vạch của Kinh Dịch. Xem bảng sau:

TETRAGRAMMATON VÀ QUẺ ĐƠN CỦA KINH DỊCH

<i>Tetragrammaton</i>	<i>Lá bài nhóm Court Cards</i>	<i>Gia đình theo quẻ Dịch</i>
Cha	Knight	Phụ thân út nam
Con trai	King	Thứ nam
		Trưởng nam
Con gái	Page	Út nữ
		Thứ nữ
		Trưởng nữ
Mẹ	Queen	Mẫu thân

CÁC LÁ BÀI NHÓM COURT CARDS

* Tên lá bài:

Theo truyền thống: Knight of Wands
(Hiệp sĩ Gậy)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa Tế
Lửa và Sét; Vua Của Tinh Thần Lửa;
Vua Loài Kỳ Nhông

Theo Waite: Knight of Wands

Theo Crowley: Knight of Wands

Khi san định thứ tự của Mathers đặt cho nhóm bài Court, Crowley giữ lại chữ Knight và Queen, thay chữ King và Page bằng chữ Prince và Princess.

Lỗi sai này cũng có trong nghiên cứu của Arthur Edward Waite và Paul Foster Case cũng như của nhiều nhà luận giải khác về ký hiệu bài Tarot.

Biểu tượng chính xác của hội Thần Bí Bình Minh Vàng như sau:

Lá Knight = Lá King (trong bộ mới)

Lá King = lá Prince (trong bộ mới)

Theo Case: Knight of Wands

* Lời đoán:

Của Hội Bình Minh Vàng: Năng động, mạnh mẽ, bất thần và liêu lĩnh, nhấn tâm.

Của Waite: thanh niên da xạm, cuộc hành trình, sự bất đồng

Của Crowley: sự dữ dội, sự làm liều, tính cách mạng

Của Case: thanh niên da xạm, thân thiện, sự khởi hành, sự đổi nơi cư ngụ.

* Chiêm tinh:

Từ 20° cung Hổ Cáp tới 20° cung Nhân Mã, lá 7 Ché lá 8 Gậy và 9 Gậy trong nhóm Tiểu Cẩm Nang; cung chủ mệnh là Nhân Mã; yếu tố: Lửa/Lửa.

* Quabalah:

Cha; lá 2 Gậy biểu tượng ngai vàng, sự thống trị và điều hành; Vạch 33 (nổi vòng Chockmah với Geburah trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu xanh dương nhạt và xanh dương đậm.

* Tên lá bài:

Theo truyền thống: Queen of Wands
(Đám Gậy)

Theo hội Bình Minh Vàng: Nữ hoàng bán lửa, Nữ chúa loài kỳ nhông

Theo Waite: Queen of Wands

Theo Crowley: Queen of Wands

Theo Case: Queen of Wands

* Lời đoán:

Của hội Bình Minh Vàng: Tính thích ứng; sự cai trị ổn định; sức thu hút mãnh liệt; dữ và độc đoán

Của Waite: Tính cách rất thu hút; thích tiền và thành đạt; thiếu nữ da ngăm đen.

Của Crowley: Năng lực bền bỉ, quyền hành ngăm, dễ bị gạt

Của Case: Thiếu nữ da ngăm đen, thu hút, thân thiện, thành công trong kinh doanh.

* Chiêm tinh:

20° cung Song Ngư tới 20° cung Dương Cưu, lá 10 Ché lá 2 Gậy và 3 Gậy trong nhóm Tiểu Cẩm Nang; Dương Cưu là cung chủ mệnh; yếu tố: Nước/Lửa.

* Quabalah:

Mẹ; lá 3 Gậy là ngôi báu, tượng trưng cho quyền lực đã xác lập và đức hạnh; Vạch 34 (nổi vòng Chockmah với Hod trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu đỏ thắm và đỏ thường.

* Tên lá bài:

Theo truyền thống: King of Wands
(Già Gậy)

Theo hội Bình Minh Vàng: Hoàng tử hòa mã xa; đế vương loài kỳ nhông

Theo Waite: King of Wands

Theo Crowley: King of Wands

Theo Case: King of Wands

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Nhanh, mạnh mẽ, hấp tấp, mạnh bạo nhưng ngay thẳng, quảng đại và quý phái, thành kiến.

Của Waite: Người đại diện, người trung tín, tình nhân, sự thiếu quyết đoán.

Của Crowley: Rất vị kỷ, sáng trí và mạnh dạn, bất thần, mạnh bạo và cố chấp khi giận dữ hoặc yêu thương, tham vọng, nông cạn và giả tạo.

Của Case: Thanh niên (hoặc thiếu nữ) ngăm đen, kẻ đưa tin, sự sáng trí và can trường.

*** Chiêm tinh:**

Yếu tố Lửa; lá Ách Gậy thuộc nhóm Tiểu Cầm Nang. Và lá Thần Phán Xét trong nhóm Đại Cầm Nang; sự kết hợp của 2 yếu tố Đất và Lửa.

*** Quabalah:**

Con gái trong hoàng gia; lá 10 Gậy là ngôi báu, tiêu biểu cho sự trấn áp; Vạch 36 (nổi vòng Chockmah với Malkuth trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu vàng và màu hung đỏ.

*** Tên lá bài:**

Theo truyền thống: Knight of Cups (Hiệp Sĩ Ché)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể Sóng nước và Biển cả; Vua Đại dương, Quân vương của nữ thần Undine và Nymph.

Theo Waite: Knight of Cups

Theo Crowley: Knight of Cups

Theo Case: Knight of Cups

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Uy nghi, biếng nhác nhưng rất nhiệt tình nếu được khích động hợp lý; ưa khoái cảm thể chất.

Của Waite: Sự phong phú của trí tưởng tượng, sự đến, sự tiếp cận, sự tiến trước.

Của Crowley: Thanh tú, linh hoạt, nhạy cảm với những tác động từ bên ngoài, nhưng không bị ảnh hưởng sâu đậm, lạm dụng chất kích thích và chất gây nghiện.

Của Case: Người đẹp mã, mơ mộng, biếng nhác, sự tới, đến, sự tiếp cận.

*** Chiêm tinh:**

Từ 20° cung Bảo Bình tới 20° cung Song Ngư, lá 7 Kiếm, lá 8 và 9 Ché trong nhóm Tiểu Cầm Nang; Song Ngư là cung chủ mệnh; yếu tố: Lửa/Nước.

*** Quabalah:**

Cha, lá 2 Ché là ngôi báu, tượng trưng cho sự yêu thương; Vạch 37 (nổi vòng Binah với Chesed trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu cam và tím đỏ.

*** Tên lá bài:**

Theo truyền thống: Queen of Cups (Đầu Ché)

Theo hội Bình Minh Vàng: Nữ hoàng ngôi báu các hải quốc; nữ chúa của nữ thủy thần Undine và Nymph.

Theo Waite: Queen of Cups

Theo Crowley: Queen of Cups

Theo Case: Queen of Cups

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Thích tương tượng; mơ mộng; kiêu cách; từ tâm ẩn dưới vẻ mơ màng; dễ bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài.

Của Waite: Khả năng thấu thị, ham mê tri thức, xinh đẹp, mơ mộng, niềm vui, hoan lạc.

Của Crowley: Sự mơ mộng, kiên nhẫn, trầm lặng, một người trung gian lý tưởng có thể nhận và chuyển giao mọi sứ mà bản thân không bị ảnh hưởng chút gì bởi những thứ đó.

Của Case: Thiếu nữ xinh đẹp, tâm hồn thi sĩ, óc tưởng tượng phong phú, có khả năng thấu thị.

*** Chiêm tinh:**

Từ 20° cung Song Nam tới 20° cung Bắc Giải, lá 10 Kiếm, lá 2 và 3 Ché trong nhóm Tiểu Cẩm Nang; Bắc Giải là cung chủ mệnh; yếu tố: Nước/Nước.

*** Quabalah:**

Mẹ, lá 3 Ché là ngôi báu, tượng trưng cho sự dồi dào, phong phú; Vạch 38 (nổi vòng Binah với Netzach trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu đen và màu vàng cam.

*** Tên lá bài:**

Theo truyền thống: Knight of Swords (Hiệp Sĩ Kiếm)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể của gió; vua của tinh thần khí.

Theo Waite: Knight of Swords

Theo Crowley: Knight of Swords

Theo Case: Knight of Swords

*** Lời đoán:**

Của Hội Bình Minh Vàng: Năng động, khôn khéo, tinh tế, can đảm nhưng thích thống trị, và thường đánh giá quá mức các việc nhỏ.

Của Waite: Tài năng, can đảm, phòng vệ, gây chiến, tàn phá.

Của Crowley: Hay phát động công kích, năng nổ, khôn khéo, tài giỏi, nhưng thiếu quyết đoán.

Của Case: Thanh niên hăng hái, năng động và khôn ngoai, sự hận thù, gây hấn.

*** Chiêm tinh:**

Từ 20° cung Kim Ngưu tới 20° cung Song Nam, lá 7 Sao, lá 8 và 9 Kiếm trong nhóm Tiểu Cẩm Nang; Song Nam là cung chủ mệnh; yếu tố: Lửa/Nước.

*** Quabalah:**

Cha, ngôi báu là lá 2 Kiếm, tượng trưng cho sự lập lại hòa bình; Vạch 41 (nổi vòng Kether với Chesed trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu xà cừ pha xanh dương và màu cam.

*** Tên lá bài:**

Theo truyền thống: Queen of Swords (Đám Kiếm)

Theo hội Bình Minh Vàng: Nữ Hoàng các ngôi báu thiên giới

Theo Waite: Queen of Swords

Theo Crowley: Queen of Swords

Theo Case: Queen of Swords

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Tiếp nhận mạnh mẽ, quan sát tinh tường, nhanh trí, tự tin, thanh tú, thích nhảy múa và biểu diễn thăng bằng, nhưng khó nhờ cậy.

Của Waite: Quen với muộn phiền, tình trạng góa bụa, nỗi buồn của nữ giới, than thở.

Của Crowley: Vị kỷ cao độ, nhanh và chính xác trong việc nắm bắt ý tưởng đang trình bày, tự tin khi hành động, công minh, tuy nhiên những phẩm tính này thường hướng về các mục đích tâm thường.

Của Case: Tình trạng góa bụa, sự than thở, phụ nữ tinh tế, năng nổ, cầu tiến và thích nhảy múa.

*** Chiêm tinh:**

Từ 20° cung Xử Nữ tới 20° cung Thiên Xứng, lá 10 Sao, lá 2 và 3 Kiếm trong nhóm Tiểu Cẩm Nang; Thiên Xứng là cung chủ mệnh; yếu tố: Nước/ Khí.

*** Quabalah:**

Mẹ, ngôi báu là lá 3 Kiếm, tượng trưng cho Sáu Khổ; Vạch 42 (nổi vòng Kether với Geburah trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu nâu đậm và màu xanh lục.

*** Tên lá bài:**

Theo truyền thống: King of Swords (Già Kiếm)

Theo hội Bình Minh Vàng: Quân vương của những Cổ Xe Gió, Chúa tể các Sylph và Sylphides.

Theo Waite: Knight of Swords

Theo Crowley: Kinght Queen of Swords

Theo Case: Knight of Swords

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Nhiều ý tưởng mới lạ và nét sáng tạo; đa nghi; phân minh trong yêu thương và căm ghét; quá cẩn trọng, quá nghiêm khắc.

Của Waite: Ngôi nơi ghé xét xử, quyền uy, thế lực.

Của Crowley: Người tri thức, nhiều lý tưởng cao đẹp nhưng xa rời thực tế, chóng thay đổi ý thích.

Của Case: Người đa nghi, nhiều ý tưởng lạ và sáng tạo; quan sát kỹ lưỡng, thận trọng cao độ.

*** Chiêm tinh:**

Từ 20° cung Nam Dương tới 20° cung Bảo Bình, lá 4 Sao, lá 5 và 6 Kiếm trong nhóm Tiểu Cẩm Nang; Bảo Bình là cung chủ mệnh; yếu tố: Khí/khí.

*** Quabalah:**

Con trai tượng trưng cho Khoa Học; lá 6 Kiếm là ngôi báu; Vạch 43 (nối vòng Kether với Netzach trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu đỏ của thịt cá hồi và màu tím.

*** Tên lá bài:**

Theo truyền thống: Page of Swords (Bồi Kiếm)

Theo hội Bình Minh Vàng: Quận chúa cuồng phong; bông sen của cung điện thiên giới; Nữ chúa các Sylph và Sylphides.

Theo Waite: Page of Swords

Theo Crowley: Page of Swords

Theo Case: Page of Swords

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Thông minh, tráng kiện, tháo vát, uy nghi, lạnh lợi.

Của Waite: Luôn nhạy bén với điều mới lạ, quan sát kỹ, xem xét tường tận.

Của Case: Chàng trai lạnh lợi, tinh tế, năng động.

*** Chiêm tinh:**

Yếu tố: Khí; Lá Ách Kiếm thuộc nhóm Tiểu Cẩm Nang, và lá Gã Điên thuộc nhóm Đại Cẩm Nang

*** Quabalah:**

Con gái tượng trưng cho sự điêu tàn; lá 10 Kiếm là ngôi báu; Vạch 44 (nối vòng Kether với Hod trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu hung, xanh ô liu và đen (cả 3 đều điểm màu vàng kim); màu vàng chanh.

*** Tên lá bài:**

Theo truyền thống: Knight of Pentacles (Hiệp Sĩ Sao)

Theo hội Bình Minh Vàng: Chúa tể vùng đất rộng và màu mỡ, Vua Tinh Thần Đất, Vua dân lùn Grome.

Theo Waite: Knight of Pentacles

Theo Crowley: Knight of Pentacles

Theo Case: Knight of Pentacles

*** Lời đoán:**

Của Hội Bình Minh Vàng: Siêng năng, khôn khéo và kiên nhẫn trong vấn đề tạo dựng sản nghiệp, nhưng nếu xấu về thể hình thì người này có tính tham.

Của Waite: Chậm, nặng nề xác thân, nhưng có khả năng, hữu dụng và trách nhiệm cao.

Của Crowley: Nặng xác thân và luôn bận tâm về vật chất, thành công nhờ bản năng, nhờ hài hòa với thiên nhiên.

Của Case: Chàng trai siêng năng, nhẫn nại nhưng cục mịch.

*** Chiêm tinh:**

Từ 20° cung Hải Sư tới 20° cung Xử Nữ, lá 7 Gậy, lá 8 và 9 Sao trong nhóm Tiểu Cẩm Nang; Xử Nữ là cung chủ mệnh; yếu tố: Lửa/Đất.

*** Quabalah:**

Cha, tượng trưng cho sự Thay Đổi; lá 2 Sao là ngôi báu; Vạch 45 (nối vòng Chesed với Yesod trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu trắng (xen đỏ, xanh dương và vàng); màu vàng pha xanh lục.

*** Tên lá bài:**

Theo truyền thống: Queen of Pentacles (Đám Sao)

Theo hội Bình Minh Vàng: Nữ hoàng ngôi báu trái đất; Nữ hoàng dân Gnome

Theo Waite: Queen of Pentacles

Theo Crowley: Queen of Pentacles

Theo Case: Queen of Pentacles

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Liều lĩnh, tư tế, quảng đại, thông minh, khá quyền rũ, thành thật nhưng hay thay đổi tính khí, tâm trạng.

Của Waite: Quảng đại, nghiêm túc, khoáng đạt, sung túc.

Của Crowley: Cao vọng, có trái tim nhân hậu, quảng đại, thâm trầm, siêng năng, thực tiễn, nhạy cảm, ham thích tình dục nhưng kín đáo, dễ bị nghiện rượu và thuốc, thiếu tính độc lập.

Của Case: Phụ nữ đã có chồng nhưng đầy bản lĩnh, thông minh, rộng lượng và quyền rũ.

*** Chiêm tinh:**

Từ 20° cung Nhân Mã tới 20° cung Nam Dương, lá 10 Gậy, lá 2 và 3 Sao trong nhóm Tiểu Cẩm Nang; Nam Dương là cung chủ mệnh; yếu tố: Nước/Đất.

*** Quabalah:**

Mẹ, tượng trưng cho sự Sáng Tạo; sự nghiệp vật chất; lá 3 Sao là ngôi báu; Vạch 46 (nối vòng Chesed với Malkuth trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu xám xen hồng, màu xanh tím.

*** Tên lá bài:**

Theo truyền thống: King of Pentacles (Đám Sao)

Theo hội Bình Minh Vàng: Quân vương cỗ xe trái đất, Chúa tể dân Gnome

Theo Waite: King of Pentacles

Theo Crowley: King of Pentacles

Theo Case: King of Pentacles

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Sự gia tăng vật chất; gia tăng thiện và ác; có tính thực tiễn; trung kiên; đáng tin cậy; ham thích vật chất; dấn độn; lành tính nhưng dễ hung tợn khi bị khiêu khích.

Của Waite: Can trường; tháo vát; lanh lợi; giỏi tính toán; và doanh vụ; thành đạt.

Của Crowley: Nhiều năng lực, nghiêm túc, điềm tĩnh; thành thật, ít cảm xúc, lành tính nhưng hung tợn nếu bị khiêu khích.

Của Case: Đàn ông đã lập gia đình rất thân tình và đáng tin cậy.

*** Chiêm tinh:**

Từ 20° cung Dương Cưu tới 20° cung Kim Ngưu, lá 4 Gậy, lá 5 và 6 Sao trong nhóm Tiểu Cẩm Nang; Kim Ngưu là cung chủ mệnh; yếu tố: Khí/Đất.

*** Quabalah:**

Con trai, tượng trưng cho sự thành đạt về Vật chất; lá 6 Sao là ngôi báu; Vạch 47 (nối vòng Geburah với Yesod trên biểu đồ Cây Sự Sống); màu hổ phách pha vàng kim, và màu đỏ cam.

*** Tên lá bài:**

Theo truyền thống: Page of Pentacles (Bồi Sao)

Theo hội Bình Minh Vàng: Quận chúa vọng đời; bông hồng của cung điện;

Theo Waite: Page of Pentacles

Theo Crowley: Page of Pentacles

Theo Case: Page of Pentacles

*** Lời đoán:**

Của hội Bình Minh Vàng: Đại lượng; thiện tâm; can đảm; thận trọng; hay xót thương; hoang phí.

Của Waite: Ứng dụng; nghiên cứu; quản trị và thống lĩnh.

Của Crowley: Mọi đặc tính của phụ nữ nhưng sẽ nổi bật hoặc chìm mất theo những tác động của thực tại, chỉ trừ căn tính của nàng không thay đổi.

Của Case: Thanh niên siêng năng, cẩn thận và chín chắn trong hành động.

*** Chiêm tinh:**

Yếu tố Đất; lá Ách Sao thuộc nhóm Tiểu Cẩm Nang và lá Trần Thế thuộc nhóm Đại Cẩm Nang của bài Tarot. *Lưu ý:* 4 lá Bồi (Page) biểu tượng 4 loại phụ nữ được xem là mang tính cách đặc thù. Các tính toán này cũng được diễn đạt ngầm bởi các lá bài nhóm Đại Cẩm Nang.

- + Lá Bồi Gậy (Page of Wands): Phụ nữ mạnh mẽ, năng động nắm vai trò lãnh đạo, chiến binh, vũ công (Lá Uy Lực của nhóm Đại Cẩm Nang).

- + Lá Bồi Ché (Page of Cups): Phụ nữ mềm mỏng thủ vai trò tình nhân, thi sĩ, nhà huyền học, nghệ sĩ (Lá Nữ Thượng Tế của nhóm Đại Cẩm Nang).

- + Lá Bồi Kiếm (Page of Swords): Phụ nữ năng động nắm vai trò người trí thức, nhà triết học, giáo viên; nhà khoa học. (Lá Thần Công Lý của nhóm Đại Cẩm Nang).

- + Lá Bồi Sao (page of Pentacles): Phụ nữ hiền hậu, chịu đựng nắm vai trò người mẹ, và người chăm sóc gia đình (Lá Nữ Hoàng của nhóm Đại Cẩm Nang).

*** Quabalah:**

Con trai, tượng trưng cho tài sản; lá 10 Sao là ngôi báu; Vạch 48 (nổi vòng cuối cùng bất khả kiến) màu đen sọc vàng, màu chàm.

Đây là lá thần bí cuối cùng của bài Tarot. Nếu Đại Cẩm Nang gồm lá 0 tới lá XXI được tính là phần đầu của bộ bài Tarot thì nhóm Tiểu Cẩm Nang là phần cuối của bài Tarot; như vậy, lá Bồi Sao là lá thứ 78, còn lá Gã Điên (lá 0) được xem là lá bài thứ nhất.

CÁCH TRÁI BÀI

Cách trái quân bài Tarot đơn giản nhất để bói toán (không đúng y hệt cách của hội Bình Minh Vàng nhưng kế thừa từ đó) là trái thành hình Thánh Giá Celtic.

Cách này được trình bày trong cuốn Pictorial Key to the Tarot của A.E. Waite.

Thứ tự thay đổi chút như sau: vị trí 5 và vị trí 6 hoán đổi nhau. Theo sự hoán đổi này thì 4 cột được hình thành theo diễn tiến của thời gian. Vị trí 5 là quá khứ gần; vị trí 1, 2, 3 và 4 là hiện tại; vị trí 6 là tương lai gần; và vị trí 7, 8, 9 và 10 là tương lai xa. Xem hình sau:

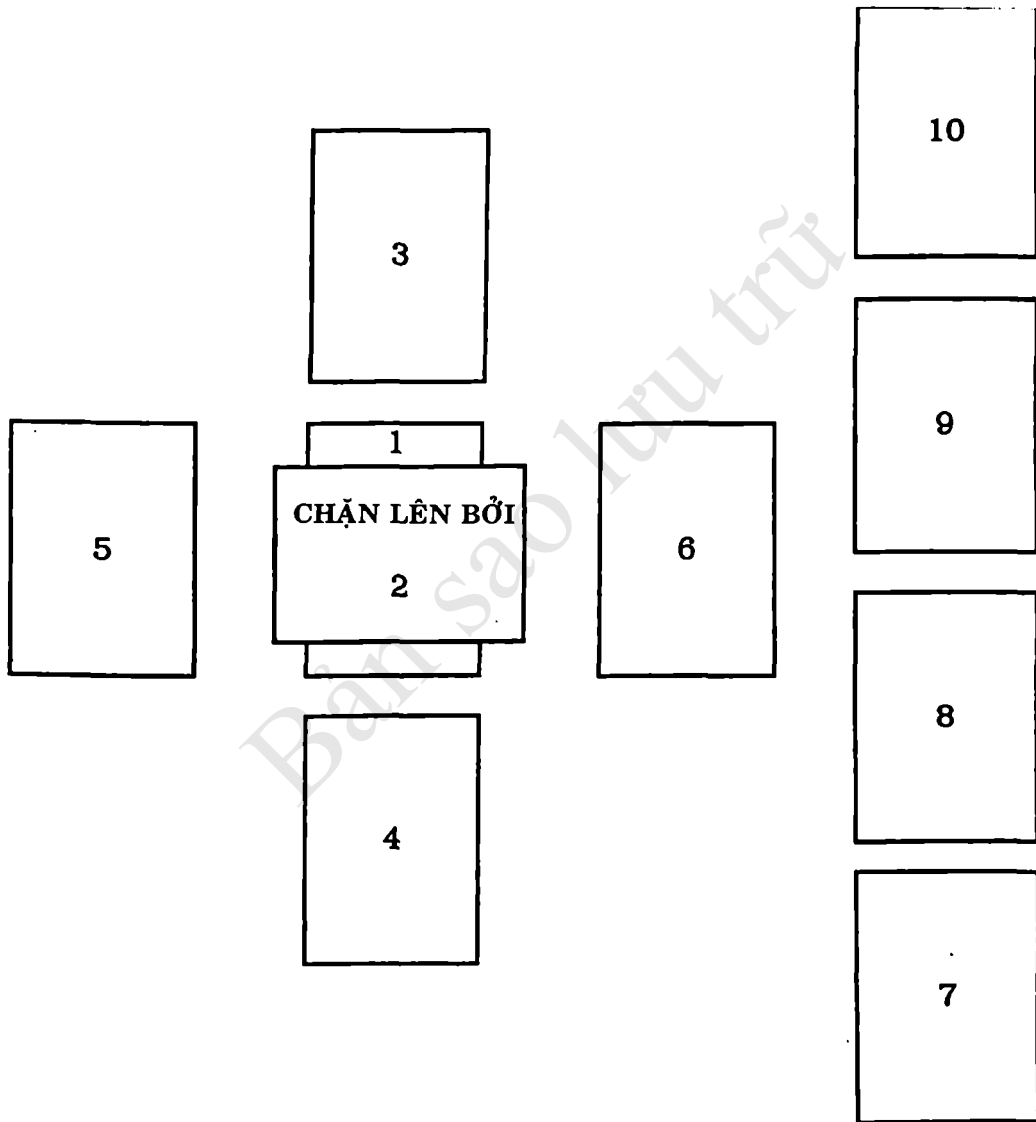
HÌNH THÁNH GIÁ CELTC

Quá khứ

Hiện tại

Tương lai gần

Tương lai xa



Lưu ý: Vị trí 5 là quá khứ xa nhất, còn vị trí 10 là tương lai xa nhất. Vị trí 1 là chỗ của lá bài tượng trưng cho người xem bói (lá chủ mệnh). Lá bài này thường được chọn theo cung tử vi của người đó (tức là theo ngày tháng sinh mà suy ra cung hoàng đạo tương ứng. Thí dụ người đó sinh ngày 29/9, cung tử vi sẽ là Thiên Xứng (23/9 - 22/10)).

Quá trình trải bài thành hình thánh giá Celtic như sau:

1. Rút 1 lá bài tượng trưng cho người xem bói hoặc biểu thị đặc điểm của việc cần đoán tốt xấu.

2. Xào bài (lúc này chỉ còn 77 lá vì đã lấy ra 1 lá).
3. Chia thành 3 tụ; sau đó giữ tụ ở giữa.
4. Sắp 10 lá theo thứ tự của hình trên.
5. Diễn giải lời bói theo thứ tự từ lá ở vị trí 1 tới lá ở vị trí 10.

Mỗi lá bài ở hình thức thánh giá Celtic ứng với 1 vị trí trên biểu đồ Cây Sự Sống. Waite đã đặt ra tựa đề riêng mang lời đoán cho từng lá bài sắp vào 10 vị trí của hình.

**TRÁI BÀI TAROT THÀNH HÌNH THÁNH GIÁ CELTIC
(THEO LỜI ĐOÁN CỦA WAITE)**

Số	Lá bài	Vị trí	Minh giải của Waite	Lời đoán	Thời	Chiêm tinh	Vòng tròn trên biểu đồ Cây Sự Sống
1	Giữa	Giữa	Điều che chở hoặc tính cách hiện thời.	Hoàn cảnh	Hiện tại	Sự Khởi Nguyên	Kether
2	Giữa	Giữa	Điều vượt qua bản thân	Sự trở ngại; xung khắc	Hiện tại	Hoàng đới	Chockmah
3	Trên	Trên	Điều tôn vinh	Lý tưởng; hy vọng; thành đạt.	Hiện tại tới Tương lai	Sao Thổ	Binah
4	Dưới	Dưới	Điều ẩn giấu	Sự việc chưa lộ ở hiện tại hoặc đã hết ảnh hưởng	Quá khứ tới hiện tại	Sao Mộc	Chesed
5	Trái	Trái	Điều đã qua	Sự việc vừa lộ dạng, vừa được biết tới	Quá khứ	Sao Hỏa	Geburah

6	Phái	Điều sắp tới	Sự việc sắp xảy đến	Tương lai gần	Mặt Trời	Tiphereth
7	Dưới chót, ở ngoài cùng bên phải	Bán thân	Tương lai của bản thân hoặc của sự việc	Tương lai xa	Sao Kim	Netzaqch
8	Thứ hai từ dưới lên, ở ngoài cùng bên phải	Gia cảnh	Tương lai của gia đình và sự nghiệp	Tương lai xa	Sao Thủy	Hod
9	Thứ 3 từ dưới lên, ở ngoài cùng bên phải	Hy vọng hoặc nỗi lo âu.	Khát vọng hoặc các vấn đề trong tương lai.	Từ tương lai gần tới tương lai xa	Mặt trăng	Yesod
10	Trên cùng bên phải	Điều sẽ tới	Giải pháp hoặc lời giải của quẻ bói	Tương lai xa	4 yếu tố cấu thành vũ trụ	Malkuth.

MA TRẬN ẨN SAU LỜI CHIÊM (ĐOÁN) CỦA HỘI THẦN BÍ BÌNH MINH VÀNG, CẤU TRÚC THẦN BÍ CỦA BÀI TAROT

Khung lời đoán của bài Tarot chính là biểu đồ Cây Sự Sống trong huyền học Do Thái. Biểu đồ này là biểu đồ tiến trình của vũ trụ từ hư không tới các dạng vật chất. Nó cũng dựa theo cấp số nguyên, khởi đầu là 0 và chia thành nhiều nhóm mà thông thường nhất là 10, 16, 22, 32, 40 và 100.

Bài Tarot gồm 3 nhóm: Nhóm Tiểu Cẩm Nang (Minor Arcana) có 4 nước mỗi nước 10 lá (tổng cộng là 40 lá); nhóm Cung Đình (Court Cards) có 4 nước, mỗi nước có 4 lá (tổng cộng 16 lá); nhóm Đại Cẩm Nang (Major Arcana) có 22 lá mang hình người. Cấu trúc này của bài Tarot cũng dựa trên biểu đồ Cây Sự Sống.

Sự nhận dạng biểu đồ Cây Sự Sống nơi các nhóm của bộ bài Tarot lần đầu tiên được nhà huyền học người Pháp tên; Eliphas Levi đưa ra trong tác phẩm của ông tựa đề Transcendental Magic (Thần Bí Siêu Việt) năm 1856. Sự phân tích bài Tarot theo huyền học được Mathers khai triển trong cuốn Book T. Các nghiên cứu của Levi và Mathers đều đặt 16 lá bài Cung Đình vào biểu đồ Cây Sự Sống nhưng chưa hoàn chỉnh. Phần sau đây sẽ hoàn thiện vấn đề đó và trình bày những tương quan chính xác giữa bài Tarot và biểu đồ Cây Sự Sống của huyền học Do Thái.

TIỂU CẨM NANG (MINOR ARCANA)

Mười (10) vòng tròn căn bản tạo thành biểu đồ Cây Sự Sống được định số từ 1 - 10 ứng với các lá bài thuộc nhóm Tiểu Cẩm Nang. Lá Ách ứng với vòng số 1, lá 2 ứng với vòng số 2... và lá 10 ứng với vòng số 10. Vì 4

nước của nhóm Tiểu Cẩm Nang là Gậy, Ché, Kiếm, Sao được định số từ 1 -10 nên cũng có 4 thế giới trong vũ trụ thuyết Do Thái ứng với 4 nước này, mỗi thế giới gồm có 10 vòng tròn. Xem bảng sau:

4 THẾ GIỚI HUYỀN HỌC

<i>Tên Hebrew</i>	<i>Thế giới huyền học</i>	<i>Số thứ tự</i>	<i>Nước bài Tarot</i>	<i>Bốn mẫu tự thiêng liêng</i>	<i>Yếu tố cấu thành vũ trụ</i>
Atziloth	Thượng đẳng giới (nguyên giới)	thứ 1	Gậy	I	Lửa
Briah	Sáng tạo giới	thứ 2	Ché	H	Nước
Yetzirah	Lập giới	thứ 3	Kiếm	V	Khí
Assiah	Hoạt giới	thứ 4	Sao	Hf	Đất

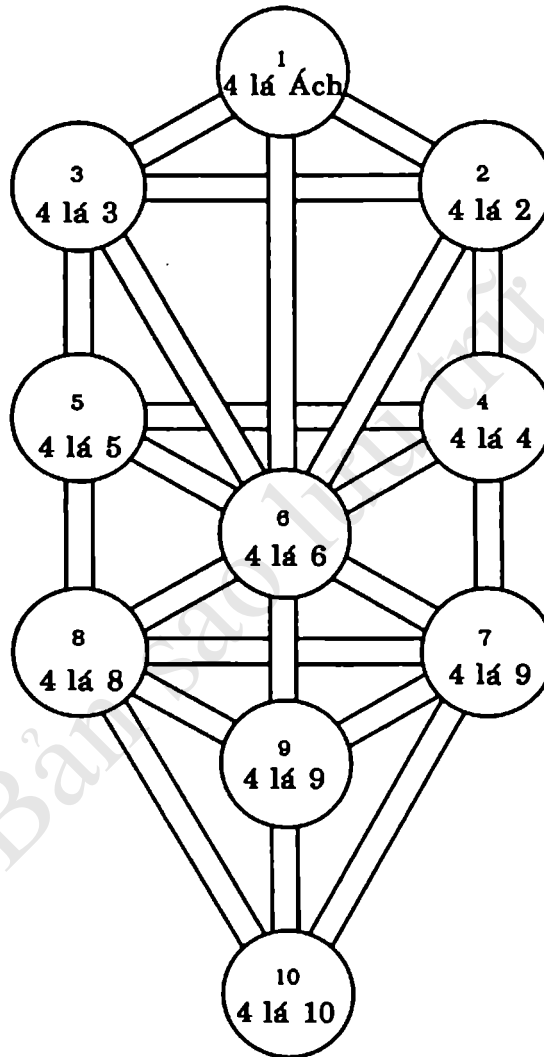
Số 1 trên biểu đồ Cây Sự Sống là vị trí của yếu tinh, năng lực thuần túy và tính sáng tạo. Số 10 biểu đồ là vị trí

của vật được tạo tác. Sự sáng tạo chuyển từ vị trí 1 tới vị trí 10, năng lực chuyển sang phải rồi sang trái rồi ngưng ở giữa.

Sự chuyển dẫn của chuỗi số từ 1 xuống 10 tượng trưng cho biểu đồ tiến trình thể hiện 10 giai đoạn từ năng lực thuần túy tới vật được tạo tác, hình

thành trọn vẹn chu kỳ sáng tạo. Lưu ý rằng 9 giai đoạn có trước thực tại mà chúng ta đang sống; thực tại được định số là 10.

NHÓM TIỂU CẨM NANG CỦA BÀI TAROT ỨNG VỚI 10 VÒNG TRÒN TRÊN BIỂU ĐỒ CÂY SỰ SỐNG



Hai cách được dùng để xác định sự suy yếu hoặc sức mạnh của 10 vị trí trên Biểu Đồ Cây Sự Sống, 10 vị trí này là chuỗi số từ 1 - 10 với nhóm Tiểu Cẩm Nang của bài Tarot từ lá Ách tới lá 10.

Cách thứ nhất xét theo Trên, Giữa, và Dưới. Trên ứng với vị trí 1, Giữa là vị trí 6 và Dưới là vị trí 10.

Trên được xem là năng lực vô hạn; Dưới là năng lực cạn kiệt cần được tái tạo bằng cách khởi động một chu kỳ

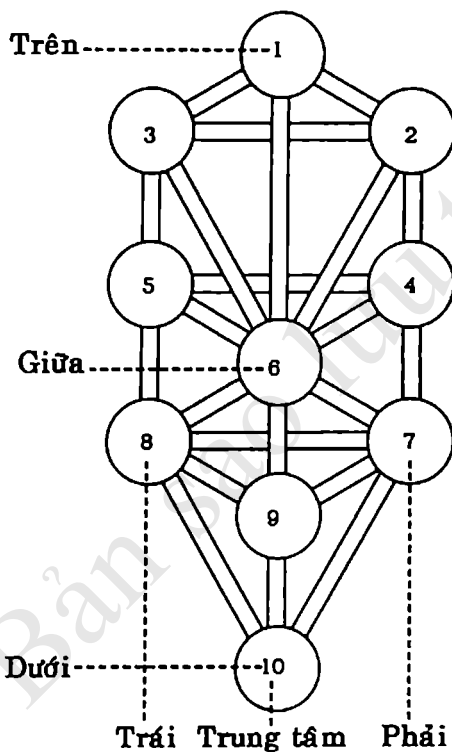
mới; còn Giữa được xem là sự cân bằng giữa tỏa lan (vị trí số 1) và hạn chế (vị trí số 10).

Một cách tương ứng, từ lá Ách tới lá 10 bất cứ nước nào (Gậy, Ché, Kiếm, Sao) của nhóm Tiểu Cẩm Nang đều có thể diễn giải theo các tham số nói trên. Như vậy, 4 lá Ách là dấu hiệu của sự khởi đầu hoặc năng lực vô hạn; còn 4 lá

10 ám chỉ sự kết thúc, hoặc năng lực cạn kiệt; 4 lá 6 là sự cân bằng và hài hòa vì chúng ở giữa đường nối Trên và Dưới, nối lá Ách với lá 10, trên biểu đồ Cây Sự Sống.

Cách thứ hai là chia biểu đồ thành Trái, Phải và Trung Tâm. Ba (3) cột cân bản sắp theo Phải, Trái và Trung Tâm được trình bày nơi hình sau.

HAI THAM SỐ CỦA 10 CON SỐ HÌNH THÀNH BIỂU ĐỒ CÂY SỰ SỐNG



Vị trí 2,4 và 7 ở cột Phải; vị trí 3,5 và 6 ở cột Trái, vị trí 1,6 và 9 ở cột Trung Tâm. Theo cách này, Trung Tâm là điểm cân bằng; Phải và Trái là điểm không cân bằng. Còn có 2 cấp độ khác bổ sung 2 cách vừa nêu, đó là xem Phải là dương; Trái là âm, và áp dụng Trên và Dưới cho Phải và Trái.

Theo sự áp dụng Trên/ Dưới cho Phải/ Trái thì một vị trí nào đó rơi vào dây Phải nhưng trụ ở phần cao hơn của Biểu

đồ Cây Sự Sống (chẳng hạn như vị trí 2). Nó sẽ ít mất cân bằng hơn là vị trí rơi vào dây Phải nhưng trụ ở phần thấp (chẳng hạn như vị trí 7). Nhờ cả 2 cách trên, chúng ta có sự phân tích như sau về mạnh và yếu cho nhóm Tiểu Cẩm Nang của bài Tarot, từ lá Ách tới lá 10.

* Lá Ách

Ở nơi cân bằng và mạnh nhất vì nó là Trên và là Trung Tâm. Nó là năng lực thuần túy không có xu hướng chuyển

sang Phải hoặc Trái (vòng Kether là số 1 trên biểu đồ Cây Sự Sống).

* Lá 2

Mạnh nhưng có xu hướng rời khỏi thế cân bằng mà chuyển sang Phải, vì nó ở phần của biểu đồ Cây Sự Sống nên nó không bị yếu bởi việc chuyển sang phải Vòng Chockmah là số 2 trên biểu đồ Cây Sự Sống).

* Lá 3

Mạnh nhưng có xu hướng rời khỏi thế cân bằng mà chuyển sang Trái. Bởi vì Trái bấp bênh hơn phải nên lá 3 bị suy yếu một phần mặc dù nó vẫn ở phần trên cao của biểu đồ Cây Sự Sống (Vòng Binah là số 3 trên biểu đồ Cây Sự Sống).

* Lá 4

Lá 2 ghi dấu sự chuyển sang Phải; lá 3 ghi dấu sự chuyển sang Trái; nên 4 rẽ ra trở lại Trung Tâm nó lại chuyển sang Phải trong nỗ lực nhằm đối xứng với xu hướng chuyển sang Trái của lá 3. Như vậy, nó là tích cực, và đây là lần thứ nhất dây Phải trên biểu đồ Cây Sự Sống biểu thị điểm yếu nào đó. Lá 2 cũng là năng lực ở mức tối ưu, nên lá 4 ám chỉ sự suy giảm năng lực, và là biểu tượng của sự thỏa hiệp. Trên biểu đồ Cây Sự Sống lá 4 tượng trưng cho sự rơi lần đầu xuống vật chất vì các lá 1, 2 và 3 (hình thành tam giác) được xem là đã hoàn chỉnh. Xu hướng sang Phải của lá 4 chỉ được cân bằng bởi sự có mặt của lá 6. (Vòng Chesed là số 4 trên biểu đồ Cây Sự Sống).

* Lá 5

Lá 1,2 và 3 đã hợp lại hoàn chỉnh. Thêm lá 4, năng lực đang chuyển từ Trên xuống cố gắng tập trung nhưng lại chuyển từ cột Trái của lá 3 sang cột Phải của lá 4.

Giờ đây thêm lá 5, năng lực chuyển xuống theo 3 cột: Giữa, Phải và Trái đã đổi sang Trái lần nữa nhằm tự cân bằng. Lẽ ra đến Trung Tâm, nó lại tới dây Trái. Đây là dòng động lượng

(momentum) đầu tiên đối với năng lực đang chuyển dần xuống. Từ lá 3 tới lá 4, tới lá 5 năng lực tìm kiếm Trung Tâm nhưng không thành.

Cùng với việc gắn vào dây Trái lần thứ nhì trước khi tập trung nơi Cột Trung Tâm, sự cân bằng và thích ứng của năng lực bị thách thức. Lá 5 ở vị trí tách rời sự cân bằng và là vị trí nhiều nguy cơ trên biểu đồ Cây Sự Sống.

Trong huyền học, số 5 được gán cho sao Hỏa để biểu thị sự duy trì sức mạnh và nỗi sợ suy yếu năng lực. Do biểu tượng này nên tất cả 4 lá 5 của nhóm Tiểu Cẩm Nang đều hàm chứa lời bói tiêu cực vì liên quan tới sự thiếu năng lực và sự sợ hãi (vòng Geburah là số 5 trên biểu đồ Cây Sự Sống).

* Lá 6

Lá 6 ở vị trí Giữa. Vị trí 1 hướng sang Phải để tạo thành vị trí 2. Vị trí 3, 4 và 5 đều thất bại trong việc trụ lại ở cột Trung Tâm. Với sự xuất hiện của lá 6, năng lực đang chuyển xuống trên biểu đồ Cây Sự Sống đã cân bằng trở lại. Vị trí 6 không những là trung tâm giữa Phải và Trái mà nó còn là Giữa đối với Trên và Dưới (vị trí 1 và 10) trên biểu đồ Cây Sự Sống. Do đó, cả 4 lá 6 của bài Tarot đều hàm chứa lời đoán tốt đẹp trong thuật bói bài Tarot, vì lá 6 tượng trưng cho phần giữa của biểu đồ Cây Sự Sống. (vòng Tiphereth là số 6 trên biểu đồ Cây Sự Sống).

* Lá 7

Vị trí 7 là thời điểm sau chót năng lực chuyển sang Phải. Trên biểu đồ Cây Sự Sống, lá 7 được đặt tên là Dưới. Như thế, cột Phải dương kết hợp với cột Trái Âm và trở nên trung hòa nơi lá 7. Trong thuật bói bài Tarot, 4 lá 7 đều diễn đạt năng lực bị hạn chế vì nghĩa bao hàm của chúng không tiêu cực cũng không hẳn là tích cực (Vòng Netzach là số 7 trên biểu đồ Cây Sự Sống).

*Lá 8

Lá 8 là sự chuyển hướng sau cùng sang Trái. Nó cũng ở phần Dưới nơi biểu đồ Cây Sự Sống. Tuy nhiên, lá 8 mang nỗ lực trở lại đường Giữa, và là sự bộc phát năng lực lần sau chót nhằm đối ứng xu hướng chuyển sang Phải của lá 7. Trong thuật bói bài Tarot, cả 4 lá 8 bổ sung cho 4 lá 7 nhưng ý nghĩa của lá 8 rộng hơn và linh hoạt hơn (Vòng Hod là số 8 trên biểu đồ Cây Sự Sống).

*Lá 9

Với lá 9, Trung Tâm mà vị trí 1 và 6 chiếm giữ được xác định chắc chắn. Không còn xu hướng sang Phải hoặc Trái nữa, vì lúc này năng lực sẽ theo cột Trung Tâm mà đi thẳng xuống hình thành vị trí 10. Trong thuật bói bài Tarot, 4 lá 9 đều mang nghĩa tích cực. Tuy nhiên, nếu gặp lá 9 Kiếm, nó vẫn ám chỉ sự suy yếu năng lực vì lá 9 thuộc phần Dưới của biểu đồ Cây Sự Sống. (Vòng Yesod là số 9 trên biểu đồ Cây Sự Sống).

*Lá 10

Trong quá trình đi từ vị trí 1 tới 9, năng lực đã bị giảm nhiều, nên xu hướng sang Phải hoặc Trái (vốn là chỉ dấu của sự thặng dư sức lực) đã được chế ngự. Lá 10 là sự liên quan với lá 9 và biểu thị

năng lực đã chuyển xuống và yên vị nơi vị trí 10. Trong thuật bói bài Tarot, cả 4 lá 10 tượng trưng cho nhu cầu về sự khởi đầu một chu kỳ mới; như vậy, chúng ám chỉ đến thành phẩm, kết quả, hoặc sự thực hiện những ý định được biểu tượng nơi 4 lá Ách.

Điểm quan trọng nữa là, theo vũ trụ thuyết trình bày nơi biểu đồ Cây Sự Sống, chốn hiện hữu của chúng là vị trí 10 này, còn các vị trí từ 1 -9 tượng trưng cho những sức mạnh vượt ngoài tầm hiểu của chúng ta vốn đã đưa ý thức của chúng ta đến chỗ sinh sôi, nảy nở và nhờ đó chúng ta có thể trở về và vươn lên tới chỗ của Đấng Tạo Hóa (Vòng Malkuth là số 10 trên biểu đồ Cây Sự Sống).

Tóm lại, biểu đồ Cây Sự Sống dưới hình thức 10 vị trí hàm chứa lời đoán ứng với 4 nước bài (Gậy, Ché, Kiếm và Sao) thuộc nhóm Tiểu Cẩm Nang của bài Tarot (từ lá Ách tới lá 10).

Bảng sau đây trình bày 40 lá bài nhóm Tiểu Cẩm Nang ứng với 10 vòng trên biểu đồ Cây Sự Sống, cùng những lời đoán tích cực hoặc tiêu cực phát sinh từ sự sắp đặt các quân bài đó trên biểu đồ Cây Sự Sống.

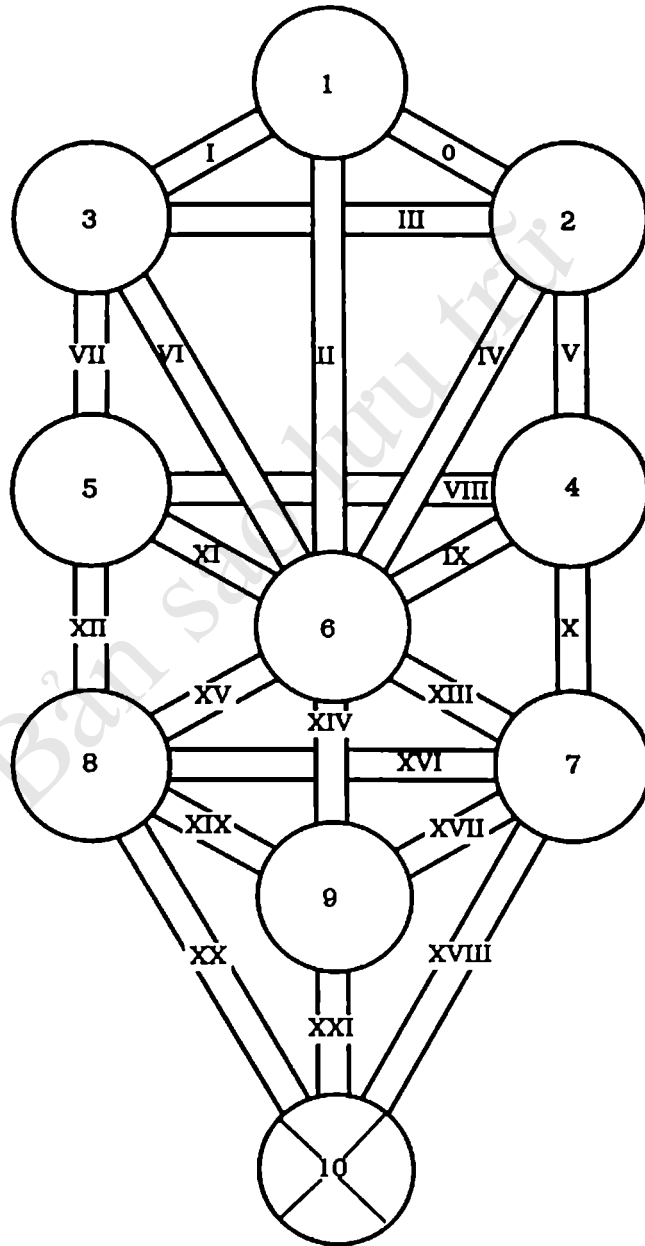
CÁC LÁ BÀI NHÓM TIỂU CẨM NANG VÀ BIỂU ĐỒ CÂY SỰ SỐNG

<i>Lá bài vòng tương ứng</i>	<i>Ý nghĩa tích cực</i>				<i>Ý nghĩa tiêu cực</i>			
1	Gậy	Ché	Kiếm	Sao				
2	Gậy	Ché	Kiếm	Sao				
3	Gậy	Ché		Sao				Kiếm
4	Gậy	Ché	Kiếm	Sao				
5					Gậy	Ché	Kiếm	Sao
6	Gậy	Ché	Kiếm	Sao				
7					Gậy	Ché	Kiếm	Sao
8	Gậy			Sao	Ché		Kiếm	
9	Gậy	Ché		Sao			Kiếm	
10	Ché			Sao	Gậy		Kiếm	

ĐẠI CẨM NANG (Major Arcana)

Hai mươi hai (22) lá bài nhóm Đại Cẩm Nang của bộ bài Tarot là 22 Vạch nối 10 vòng tròn (hoặc vị trí) trên biểu đồ Cây Sự Sống. Những vạch này là 22 mẫu tự của bộ chữ cái tiếng

Hebrew. Bảng sau đây trình bày các con số từ 1 - 10 được nối bởi 22 vạch này; mẫu tự Hebrew, và quân bài Tarot tương ứng với các Vạch. (Hình minh họa)



HAI MƯƠI HAI VẠCH NỐI TRÊN BIỂU ĐỒ CÂY SỰ SỐNG

<i>Lá bài Tarot</i>	<i>Mẫu tự Hebrew</i>	<i>Các số nối bởi vạch</i>	<i>Số của Vạch trong lập thư</i>
0 – Gā Điên	Aleph	1 với 2	11
I – Pháp Sư	Beth	1 với 3	12
II – Nữ Thượng Tế	Gimel	1 với 6	13
III – Nữ Hoàng	Daleth	2 với 3	14
IV – Hoàng Đế	Heb	2 với 6	15
V – Đạo Sĩ	Vav	2 với 4	16
VI – Tình Nhân	Zain	3 với 6	17
VII – Chiến Mã Xa	Cheth	3 với 5	18
VIII – Thần Uy Lực	Teth	4 với 5	19
IX – Nhà Ẩn Tu	Yod	4 với 6	20
X – Bánh xe vận mệnh	Kaph	4 với 7	21
XI – Thần công lý	Lamed	5 với 6	22
XII – Người treo cổ	Mem	5 với 8	23
XIII – Tử thần	Nun	6 với 7	24
XIV – Thần tiết độ	Samekh	6 với 9	25
XV – Quỷ Thần	Ayin	6 với 8	26
XVI – Tòa Tháp (thiên cung)	Peh	7 với 8	27
XVII – Tinh Tú	Tzaddi	7 với 9	28
XVIII – Mặt trăng	Qoph	7 với 10	29
XIX – Mặt trời	Resh	8 với 9	30
XX – Thần Phán Xét	Shin	8 với 10	31
XXI – Trần Thế	Tav	9 với 10	32

Dựa vào tham số trên ứng với các Vòng từ 1 - 10, chúng ta có thể biết được ý nghĩa tốt/xấu, tích cực/tiêu cực của từng lá bài nhóm Đại Cẩm Nang

bằng cách phân tích năng lực ẩn tàng trong 2 Vòng tròn được nối với nhau bởi Vạch nối tương ứng.

**LÁ BÀI NHÓM ĐẠI CẨM NANG VÀ
22 VẠCH NÓI TRÊN BIỂU ĐỒ CÂY SỰ SỐNG**

Số	Lá bài	Vòng được	Vạch Vị trí	Chuyển động	Kết hợp thiên văn
	Tên	nổi kết			
0	Gã Điên	1 với 2	11	Giữa/ Trên với Phải/ Trên	Sự chuyển đầu tiên sang-Phải Khởi nguyên Các định tinh
I	Pháp Sư	1 với 3	12	Giữa/ Trên với Trái/ Trên Trái	Sự chuyển đầu tiên sang Khởi nguyên - Sao Thổ
II	Nữ Thượng Tế	1 với 6	13	Giữa/ Trên với Giữa	Cân bằng Khởi nguyên - Mặt Trời
III	Nữ Hoàng	2 với 3	14	Phải/ Trên với Trên/ Trái	Phải chuyển sang Trái lần đầu tiên Định tinh - Sao Thổ
IV	Hoàng Đế	2 với 6	15	Phải/ Trên với Giữa	Phải trở nên cân bằng Định tinh - Mặt trời
V	Đạo Sĩ	2 với 4	16	Phải / Trên với Trên/Giữa	Phải chưa ở thế cân bằng Định tinh - Sao Mộc
VI	Tình Nhân	3 với 6	17	Trái/ Trên với Giữa	Trái trở nên cân bằng Sao Thổ - Mặt trời
VII	Chiến Mã Xa	3 với 5	18	Trái/ Trên với Trái/ Giữa	Trái chưa ở thế cân bằng Sao Thổ - Sao Hỏa
VIII	Thần Uy Lực	4 với 5	19	Phải/Giữa với Trái/ Giữa	Mất cân bằng Sao Mộc - Sao Hỏa
IX	Nhà Ẩn Tu	4 với 6	20	Phải/ Giữa với Phải/ Dưới	Phải hướng về Giữa Sao Mộc -Mặt trời

X	Bánh Xe Vận May	4 với 7	21	Phái/Giữa với Phái/Dưới	Phái không tìm thấy Giữa	Sao Mộc - Sao Kim
XI	Thần Công Lý	5 với 6	22	Trái/Giữa Với Giữa	Trái hướng về Giữa	Sao Hỏa - Mặt trời
XII	Người treo cổ	5 với 8	23	Trái/Giữa với Trái/Dưới	Trái không tìm thấy Giữa	Sao Hỏa - Sao Thủy
XIII	Thần Chết	6 với 7	24	Giữa với Phái/Dưới	Giữa rời khỏi sự cân bằng	Mặt trời - Sao Kim
XIV	Thần Tiết Độ	6 với 9 25		Giữa với Giữa/Dưới	Cân bằng	Mặt trời - Mặt trăng
XV	Quý Nhân	6 với 8	26	Giữa với Trái/Dưới	Giữa tách khỏi cân bằng	Mặt trời - Sao Thủy
XVI	Tháp (Thiên Cung)	7 với 8	27	Phái/Dưới với Trái/ Dưới	Tách khỏi thế cân bằng trở lại	Sao Kim - Sao Thủy
XVII	Tinh Tú	7 với 9	28	Phái/Dưới với Giữa/ Dưới	Tách khỏi thế cân bằng trở lại Giữa	Sao Kim - Mặt Trăng
XVIII	Mặt Trăng	7 với 10	29	Phái/Dưới với Chót Cùng	Tập trung nhưng cạn kiệt	Sao Kim - Trái Đất
XIX	Mặt trời	8 với 9	30	Phái/Dưới với Giữa/ Dưới	Tách khỏi cân bằng trở lại Giữa	Sao Thủy - Mặt Trăng
XX	Thần Phán Xét	8 với 10	31	Trái/Dưới với Chót Cùng	Tập trung nhưng cạn kiệt	Sao Thủy - Trái Đất
XXI	Trần Thế	9 với 10	32	Giữa/Dưới với Chót Cùng	Cân bằng nhưng cạn kiệt	Mặt trăng - Trái Đất

**LÁ CUNG ĐÌNH (COURT CARDS)
(CỦA BÀI TAROT)**

Các lá Cung Đình của bài Tarot có 2 sự sắp đặt trên biểu đồ Cây Sự Sống. Trình tự các lá Hiệp Sĩ, Đám, Già và Bồi tương ứng với 4 mẫu tự thiêng liêng chỉ Thượng Đế (IHVH) bên thứ tự này

cũng ứng với Vòng 2,3,6 và 10 trên biểu đồ Cây Sự Sống. Ngoài ra còn có 16 vạch ẩn (vạch không nối) trên biểu đồ này cũng tương ứng với 16 lá Cung Đình (Xem biểu đồ ở trang...)

CÁC LÁ CUNG ĐÌNH VÀ 16 VẠCH ẨN TRÊN BIỂU ĐỒ CÂY SỰ SỐNG

<i>Lá bài</i>	<i>Con số nối bằng vạch ẩn</i>	<i>Sự kết hợp thiên văn</i>	<i>Vòng tròn trên biểu đồ Cây Sự Sống</i>	<i>Ẩn số của vạch ẩn</i>	<i>Mẫu tự Enochian</i>
Hiệp Sĩ Gậy	2 với 5	Định tinh - Sao Hỏa	2. Định tinh	33	I
Đám Gậy	2 với 8	Định tinh - Sao Thủy	3. Sao Thổ	34	B
Già Gậy	2 với 9	Định tinh - Mặt trăng	6. Mặt trời	35	G
Bồi Gậy	2 với 10	Định tinh - Trái Đất	10. Trái Đất	36	F
Hiệp Sĩ Ché	3 với 4	Sao Thổ - Sao Mộc	2. Định tinh	37	R
Đám Ché	3 với 7	Sao Thổ - Sao Kim	3. Sao Thổ	38	P
Già Ché Bồi	3 với 9	Sao Thổ - Mặt trăng	6. Mặt trời	39	N
Ché	3 với 10	Sao Thổ - Trái Đất	10. Trái Đất	40	L
Hiệp Sĩ Kiếm	1 với 4	Khởi nguyên sao Mộc	2. Định tinh	41	E
Đám Kiếm	1 với 5	Khởi nguyên - Sao Hỏa	3. Sao Thổ	42	0

Già Kiếm	1 với 7	Khởi nguyên - Sao Kim	6. Mặt trời	43	M
Bôi Kiếm	1 với 8	Khởi Nguyên - Sao Thủy	10. Trái Đất	44	Z
Hiệp Sĩ Sao	4 với 9	Sao Mộc - Mặt trăng	2. Định tinh	45	S
Đầm Sao	4 với 10	Sao Mộc - Trái Đất	3. Sao Thổ	46	U
Già Sao	5 với 9	Sao Hỏa - Mặt trăng	6. Mặt trời	47	A
Bôi Sao	5 với 10	Sao Hỏa - Trái Đất	10. Trái Đất	48	T

Hai vòng tròn nối bởi lá bài Cung Đình hàm chứa lời bói của lá bài.

Do 16 Vạch ẩn tương ứng với 16 hoán đổi của 4 yếu tố cấu thành vũ trụ nên chúng cũng là 16 mẫu tự

Enochian trong triết hệ của hội Thần Bí Bình Minh Vàng. Như vậy, các Vạch thấy được chủ trị bởi tiếng Hebrew, còn Vạch ẩn chủ trị bởi tiếng Enochian.

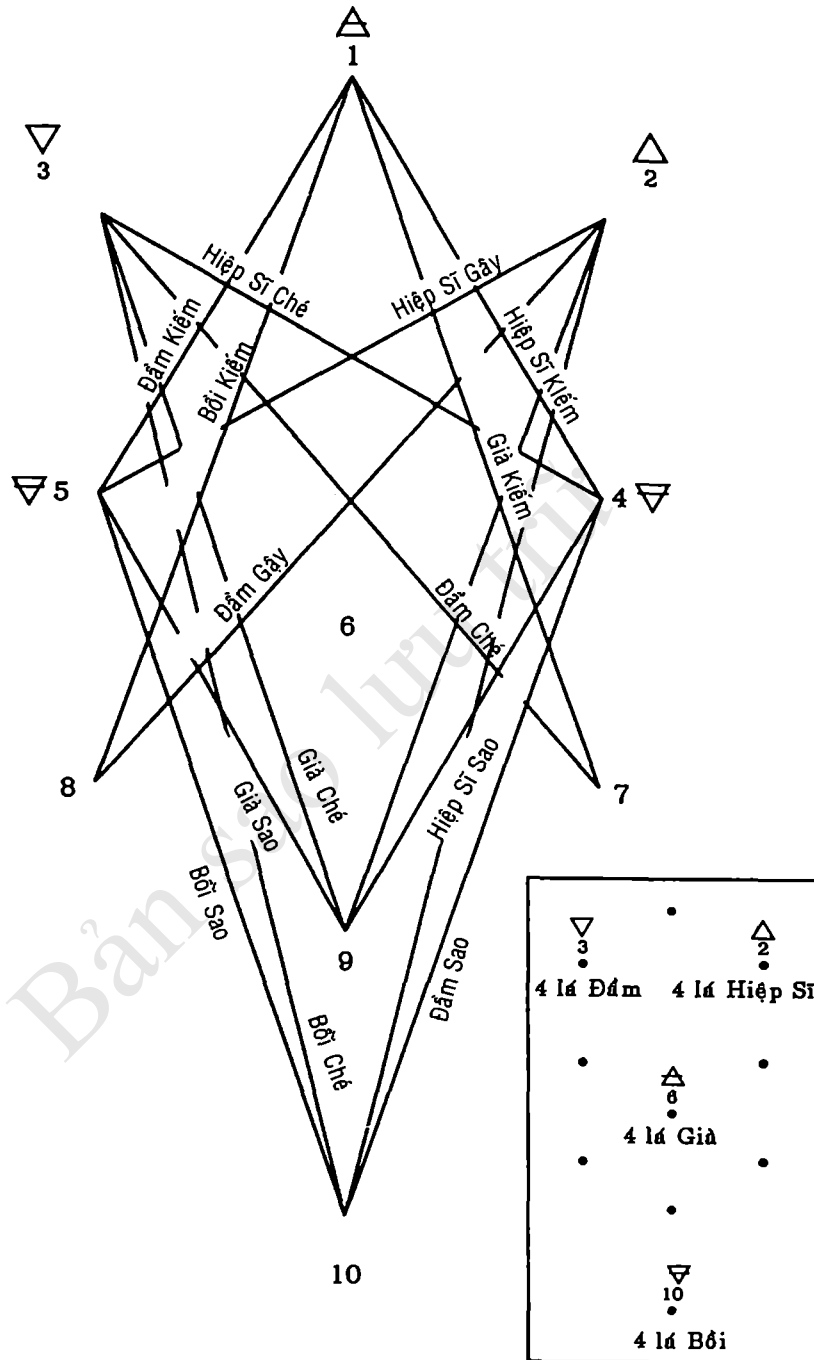
HỆ CHỮ CÁI THẦN BÍ CỦA BÀI TAROT

Ngoài việc sử dụng trong bói toán, phần chính yếu của bài Tarot (tức là phần Đại Cẩm Nang) là hệ chữ cái thần bí bằng hình ảnh tương ứng với hệ chữ cái kỳ bí của tiếng Hebrew.

Chìa khóa để mở ra hệ ký tự Tarot là cuốn Lập Thư (Sepher Yetzirah), một văn liệu về huyền học Do Thái cổ. Mathers và Case khám phá ra bí ẩn của bài Tarot. Nhờ cuốn Lập Thư họ tạo lại hệ chữ cái hình ảnh của bài Tarot.

Cốt lõi của bài Tarot 78 lá là nhóm Đại Cẩm Nang gồm 22 lá bài có hình người, và mang số La Mã từ I – XXI và số 0. Khi xếp theo thứ tự của bảng chữ cái Hebrew, 22 lá bài này trở thành hình tượng cho từng mẫu tự Hebrew, và ẩn chứa trong nó sự uyên ảo của huyền học Do Thái.

Bảng ở trang kế tiếp sẽ trình bày sự tương quan của chữ cái tiếng Hebrew với bài Tarot.



Lá Cung Đình của bài Tarot dưới dạng 16 vạch ẩn nơi biểu đồ Cây Sự Sống

THỨ TỰ BÀI TAROT ỨNG VỚI BẢNG CHỮ CÁI HEBREW

Mẫu tự Hebrew	Trị số	Vạch ở cây Sự sống	Số quân bài Tarot	Tên lá bài	Biểu tượng thiên văn (theo cuốn Lập Thư)
א (A)	1	11	0	Gã Điên	Khí
ב (B)	2	12	1	Pháp Sư	Sao Thủy
ג (G)	3	13	2	Nữ Thượng Tế	Mặt Trăng
ד (D)	4	14	3	Nữ Hoàng	Sao Kim
ה (H)	5	15	4	Hoàng Đế	Cung Dương Cưu
ו (V)	6	16	5	Đạo Sĩ	Cung Kim Ngưu
ז (Z)	7	17	6	Tinh Nhân	Cung Song Nam
ח (Ch)	8	18	7	Chiến Mã Xa	Cung Bắc Giải
ט (T)	9	19	8	Thần Uy Lực	Cung Hải Sư
י (I)	10	20	9	Vị Ẩn Tu	Cung Xử Nữ
כ (K)	20	21	10	Bánh xe vận mệnh	Sao Mộc
ל (L)	30	22	11	Thần Công Lý	Cung Thiên Xứng
מ (M)	40	23	12	Người Treo	Nước
נ (N)	50	24	13	Tử Thần	Cung Hồ Cáp
ס (S)	60	25	14	Thần Tiết Độ	Cung Nhân Mã
ע (O)	70	26	15	Quý Thần	Cung Nam Dương
פ (P)	80	27	16	Tháp (Thiên Cung)	Sao Hỏa
צ (Tz)	90	28	17	Tinh Tú	Cung Bảo Bình
ק (Q)	100	29	18	Mặt Trăng	Cung Song Ngư
ר (R)	200	30	19	Mặt trời	Mặt Trời
ש (Sh)	300	31	20	Thần Phán Xét	Lửa
ת (Th)	400	32	21	Trần Thế	Sao Thổ

Eliphas Levi chắc chắn đã biết những gắn kết trên, nhưng ông lại đưa ra một thứ tự khác trong các tác phẩm của ông. Theo thứ tự được gọi là phổ quát này của bài Tarot, lá Pháp Sư ứng với mẫu tự Aleph (chứ không phải lá Gã Điên như thứ tự trên).

Thứ tự phổ quát của bài Tarot là nền cho phong trào Tam Điểm Thần Bí ở

Pháp, còn thứ tự thần bí của Tarot (ở bảng Trên) là nền tảng cho phong trào, Huyền học Anh Quốc.

Bảng sau đây trình bày cả 2 hệ trên, dạng biến thể từ thứ tự do hội Bình Minh Vàng đề ra mà Aleister Crowley vận dụng và đưa vào tác phẩm Liber 777 và The Book of Thoth của ông.

THỨ TỰ CÁC LÁ BÀI NHÓM ĐẠI CẨM NANG CỦA BÀI TAROT

<i>Chữ cái Hebrew</i>	<i>Theo Eliphas Levi</i>	<i>Theo hội Bình Minh Vàng</i>	<i>Theo 777</i>	<i>Aleister Crowley Book of Thoth</i>
א (A)	1	0	0	0
ב (B)	2	1	1	1
ג (G)	3	2	2	2
ד (D)	4	3	3	3
ה (H)	5	4	4	17
ו (V)	6	5	5	5
ז (Z)	7	6	6	6
ח (Ch)	8	7	7	7
ט (T)	9	8	11	11
י (I)	10	9	9	9
כ (K)	11	10	10	10
ל (L)	12	11	8	8
מ (M)	13	12	12	12
נ (N)	14	13	13	13
ס (S)	15	14	14	14
ע (O)	16	15	15	15
פ (P)	17	16	16	16
צ (Tz)	18	17	17	4
ק (Q)	19	18	18	18
ר (R)	20	19	19	19
ש (Sh)	0	20	20	20
ת (Th)	21	21	21	21

Thứ tự bài Tarot theo Eliphas Levi được trình bày trong tác phẩm của ông tựa đề là Thần Bí Siêu Việt (Transcendental Magic) cũng như trong sách của Papus viết về bài Tarot.

Thứ tự bài Tarot theo hội Thần Bí Bình Minh Vàng được ghi trong cuốn Book T. của Mathers và trong các bài viết của Paul Forter Case về bài Tarot.

Thứ tự của Aleister Crowley ghi trong cuốn Liber 777 và dựa theo cuốn Book T. Tuy nhiên, Crowley đưa lá 8 và lá 11

vào thứ tự cũ của nó là chỗ lá Thần Công Lý và Thần Uy Lực. Thứ tự của Crowley trình bày trong cuốn Book of Thoth có thêm một biến thể cho bài Tarot. Lá 4 (Hoàng Đế) và lá 17 (Tinh Tú) được hoán đổi theo nội dung của đoạn I, câu 57 trong Sách Qui Tắc (The Book of The Law).

Từ bảng trên chúng ta có thể gán nhiều trị số cho từng mẫu tự của bảng chữ cái Hebrew. Những trị số mới này được dùng như trị số thay thế chữ

Hebrew. Để minh họa, chúng ta lấy chữ “mặt trắng” trong tiếng Hebrew là LBNH (-). Chữ này được phân tích theo 4 hệ mã số như sau.

1. LBNH = 12 + 2 + 14 + 5 = 33 (theo Eliphas Levi)
2. LBNH = 11 + 1 + 13 + 4 = 29 (theo Mathers và Case)

3. LBNH = 8 + 1 + 13 + 4 = 26 (theo Crowley)

4. LBNH = 9 + 1 + 13 + 17 = 39 (theo Crowley)

Mathers, Crowley, Case và Waite mỗi người còn sắp đặt 78 lá của bài Tarot theo thứ tự khác nữa. Xem bảng sau. Điểm cần lưu ý là thứ tự của Waite tương đương với thứ tự của Etteilla.

THỨ TỰ CỦA 78 LÁ BÀI TAROT

Số thứ tự	Theo hội Bình Minh Vàng	Theo Crowley	Theo Case	Theo Waite
1	AW	0	0	I
2	AC	I	I	II
3	AS	II	II	III
4	AP	III	III	IV
5	KnW	XVII	IV	V
6	QW	V	V	VI
7	KW	VI	VI	VII
8	PaW	VII	VII	VIII
9	KnC	XI	VIII	IX
10	QC	IX	IX	X
11	KC	X	X	XI
12	PaC	VIII	XI	XII
13	KnS	XII	XII	XIII
14	QS	XIII	XIII	XIV
15	KS	XIV	XIV	XV
16	PaS	XV	XV	XVI
17	KnP	XVI	XVI	XVII
18	QP	IV	XVII	XVIII
19	KP	XVIII	XVIII	XIX
20	5W	XIX	XIX	XX
21	6W	XX	XX	0
22	7	XXI	XXI	XXI
23	W	KnW	AW	KW
24	8P	QW	2W	QW

Ghi chú: A = Ách; Kn = Hiệp Sĩ; Q = Đám; K = Già; Pa = Bói; W = Gậy; C = Ché; S = Kiếm; P = Sao

25	9P	KW	3W	KnW
26	10P	PaW	4W	PaW
27	2S	KnC	5W	10W
28	3S	QC	6W	9W
29	4S	KC	7W	8W
30	5C	PaC	8W	7W
31	6C	KnS	9W	6W
32	7C	QS	10W	5W
33	8W	KS	KW	4W
34	9W	PaS	QW	3W
35	10W	KnP	KnW	2W
36	2P	QP	PaW	AW
37	3P	KP	AC	KC
38	4P	PaP	2C	QC
39	5S	AW	3C	KnC
40	6S	2W	4C	PaC
41	7S	3W	5C	10C
42	8C	4W	6C	9C
43	9C	5W	7C	8C
44	10C	6W	8C	7C
45	2W	7W	9C	6C
46	3W	8W	10C	5C
47	4W	9W	KC	4C
48	5P	10W	QC	3C
49	6P	AC	KnC	2C
50	7P	2C	PaC	AC
51	8S	3C	AS	KS
52	9S	4C	2S	QS
53	10S	5C	3S	KnS
54	2C	6C	4S	PaS
55	3C	7C	5S	10S
56	4C	8C	6S	9S
57	0	9C	7S	8S
58	I	10C	8S	7S
59	II	AS	9S	6S

60	III	2S	10S	5S
61	IV	3S	KS	4S
62	V	4S	QS	3S
63	VI	5S	KnS	2S
64	VII	6S	PaS	AS
65	VIII	7S	AP	KP
66	IX	8S	2P	QP
67	X	9S	3P	KnP
68	XI	10S	4P	PaP
69	XII	AP	5P	10P
70	XIII	2P	6P	9P
71	XIV	3P	7P	8P
72	XV	4P	8P	7P
73	XVI	5P	9P	6P
74	XVII	6P	10P	5P
75	XVIII	7P	KP	4P
76	XIX	8P	QP	3P
77	XX	9P	KnP	2P
78	XXI	10P	PaP	AP

Một hệ bài Tarot khác khai triển từ tác phẩm của Eliphas Levi viết về các biểu tượng của bài Tarot. Hệ này là thành quả của phong trào Huyền học Pháp Quốc dưới sự khởi xướng và điều động Gerald Encausse (Papus), Stanislas de Guaita, và Pswald Wirth vào cuối thế kỷ 19.

Hệ bài Tarot của Pháp có cách gán mẫu tự Hebrew và biểu tượng thiên văn cho từ lá bài khác với những cách gán trước đó. Papus đã trình bày cách của ông trong cuốn Tarot of the Bohemians (Bài Tarot của Dân Bohemian) sự gán chữ cái tiếng Hebrew cho bài Tarot được trính từ các tác phẩm của Eliphas Levi. Papus cũng kế thừa thứ tự gán ghép này, và ông còn thêm các biểu tượng thiên văn trong cuốn Lập thư vào những lá bài Tarot, mặc dù những hành tinh và cung hoàng đạo được sắp đặt lại cho phù

hợp với hình ảnh trên lá bài Tarot và theo cảm nhận của Papus. Thực ra Papus không am hiểu vai trò của 3 Mẫu tự Mẹ (Mother Letters) của tiếng Hebrew nên có 3 lá trong 22 lá bài nhóm Đại Cầm Nang không có biểu tượng thiên văn tương ứng. Sau này, tình cờ đọc được cuốn Lập thư bằng tiếng Pháp do Meyer Lambert dịch, Papus chỉnh lại những biểu tượng mà ông đưa ra trước đây (mặc dù khu dịch Lập thư sang tiếng Pháp, Lambert chưa hiểu chính xác mẫu tự Shin của tiếng Hebrew). Sau khi nghiên cứu cuốn Lập thư, Mathers và Case đều giải mã chính xác sự gán ghép mẫu tự Hebrew với bài Tarot (cụ thể là mẫu tự Aleph ứng với lá Gã Khờ); còn Papus lại biện minh cho Eliphas Levi về việc đặt lại thứ tự của bài Tarot (cụ thể là mẫu tự Aleph ứng với lá Pháp Sư).

BÀI TAROT PHÁP

<i>Lá bài Tarot</i>	<i>Mẫu tự Hebrew</i>	<i>The Papus</i>	<i>Theo Lambert</i>
1. Phán Quan	⚔ (A)	(Không biểu tượng)	Khí
2. Nữ Thượng Tế	⚊ (B)	Mặt trăng	Sao Thổ
3. Nữ Hoàng	⚋ (G)	Sao Kim	Sao Mộc
4. Hoàng Đế	⚌ (D)	Sao Mộc	Sao Hỏa
5. Giáo Chủ	⚍ (H)	Cung Dương Cưu	Cung Dương Cưu
6. Tình Nhân	⚎ (V)	Cung Kim Ngưu	Cung Kim Ngưu
7. Chiến Mã xa	⚏ (Z)	Cung Song Nam	Cung Song Nam
8. Thần Công Lý	⚐ (Ch)	Cung Bắc Giải	Cung Bắc Giải
9. Vị Ẩn Tu	⚑ (T)	Cung Hải Sư	Cung Hải Sư
10. Bánh xe vận may	⚒ (Y)	Cung Xử Nữ	Cung Xử Nữ
11. Thần Uy lực	⚓ (K)	Sao Hỏa	Mặt trời
12. Người bị treo	⚔ (L)	Cung Thiên Xứng	Cung Thiên Xứng
13. Tử Thần	⚍ (M)	(Không biểu tượng)	Nước
14. Thần Tiết Độ	⚎ (N)	Cung Hồ Cáp	Cung Hồ Cáp
15. Quỷ Thần	⚏ (S)	Cung Nhân Mã	Cung Nhân Mã
16. Tòa Tháp Bị Sét Đánh	⚑ (O)	Cung Nam Dương	Cung Nam Dương
17. Tinh Tú	⚒ (P)	Sao Thủy	Sao Kim
18. Mặt Trăng	⚓ (Tz)	Cung Bảo Bình	Cung Bảo Bình
19. Mặt Trời	⚔ (Q)	Cung Song Ngư	Cung Song Ngư
20. Thần Phán Xét	⚌ (R)	Sao Thổ	Sao Thủy
0. Gã Khờ	⚑ (Sh)	(không biểu tượng)	Trái Đất
21. Càn Khôn	⚐ (Th)	Mặt Trời	Mặt trăng

Các bộ bài Tarot Châu Âu hiện thời đều có hình ảnh theo bài Tarot của Waite nhưng vẫn dùng cách sắp xếp của Pháp về những tương quan giữa mẫu tự Hebrew và bài Tarot (cụ thể là mẫu tự Aleph ứng với lá Pháp Sư, chứ không ứng với lá Gã Khờ).

Phái Huyền học của Papus cũng áp dụng các biểu tượng thiên văn của Athanasius Kircher cho hệ chữ cái tiếng

Hebrew. Oswald Wirth lập nên bộ biểu tượng thiên văn dựa theo các chòm sao trên trời. Những biểu tượng này xuất hiện trong sách của Papus tựa là Tarot of The Bohemians (Bài Tarot Của Người Bôhêmiêng) và dường như cũng dựa theo các bài viết của nhà Huyền Học Ba Lan tên là Henri Wronski. Bộ biểu tượng này không trùng với hệ biểu tượng của hội Thần Bí Bình Minh Vàng.

BIỂU TƯỢNG THIÊN VĂN ỨNG VỚI BÀI TAROT PHÁP

<i>Lá bài Tarot</i>	<i>Mẫu tự Hebrew</i>	<i>Biểu tượng thiên văn (theo Kircher</i>	<i>Biểu tượng thiên văn (theo Wirth)</i>
1. Phán Quan	⚔ (A)	Tổng lãnh thiên thần Seraphim	Chòm sao Orion - Kim Ngưu
2. Nữ Thượng Tế	⚔ (B)	Thiên thần Cherubim	Chòm sao cassiopea
3. Nữ Hoàng	⚔ (G)	Thiên Thần Thrones	Chòm sao Xử Nữ
4. Hoàng Đế	⚔ (D)	Quản Thần	Chòm sao Hercules Lyra và chòm sao Vương Miện
5. Giáo Chủ	⚔ (H)	Quyền Thần	Chòm sao Dương Cưu
6. Tình Nhân	⚔ (V)	Virtues (Thiên Y)	Chòm sao chim Ó Antinous và Nhân Mã
7. Chiến Mã xa	⚔ (Z)	Principalitier	Đại Hùng Tinh (Chòm Gấu Lớn)
8. Thần Công Lý	⚔ (Ch)	Con trai Thần Linh	Chòm Thiên Xứng
9. Vị ẩn tu	⚔ (T)	Thiên Sứ	Chòm sao Mục Đồng
10. Bánh xe vận may)	⚔ (Y)	Thượng Đế điều hành qua Ban Thiên Quản	Chòm Nam Dương (đối diện với chòm Sirius)
11. Thần Uy Lực	⚔ (K)	Sự chuyển động nguyên thủy và Hoàng Đạo	Chòm Hải Sư (và Xử Nữ)
12. Người Bị Treo	⚔ (L)	Sao Thổ	Chòm Perseus
13. Tử Thần	⚔ (M)	Sao Mộc và sao Hỏa	Chòm sao Rồng Cục Bắc
14. Thần Tiết Độ	⚔ (N)	Mặt trời và sao Kim	Chòm Bảo Bình
15. Quỷ Thần	⚔ (S)	Sao Thủy	Sao Thần Nông
16. Tháp Bị Sét Đánh	⚔ (O)	Mặt trăng	Chòm Hổ Cáp - Ophiuchus
17. Tinh Tú	⚔ (P)	Lửa và Khí	Chòm Andromeda, chòm Song Ngư
18. Mặt Trăng	⚔ (Tz)	Nước và Đất	Chòm Bắc Giải, Sirius, Procyon
19. Mặt trời	⚔ (Q)	Khoáng chất	Chòm Song Nam
20. Thần Phán Xét	⚔ (R)	Loài vật	Chòm sao Thiên Nga
0. Gã Khờ	⚔ (Sh)	Thực vật	Chòm Cepheus
21. Càn Khôn	⚔ (Th)	Con người	Chòm Tiểu Hùng Tinh (Gấu Nhỏ) và sao Bắc Đẩu

**Ý NGHĨA CÁC LÁ ĐẠI CẨM NANG CỦA BÀI TAROT
THEO HUYỀN HỌC PHÁP QUỐC**

<i>Lá bài</i>	<i>Mẫu Tự Hebrew</i>	<i>Ý nghĩa huyền học</i>
I	⌘ (A)	Hiện hữu, tâm trí, con người hoặc Thần Linh; lồng ngực; vú; sự hợp nhất; gốc của các con số; chất đầu tiên; con người trong mắt Thần Linh.
II	⌚ (B)	Cặp; người vợ; mẹ; luật lệ; Huyền học; miệng của con người; nhà của Thần linh và con người; đèn thờ thần bí; chiếc đĩa đen.
III	⌛ (G)	Bộ 3; từ ngữ; bản tính; bàn tay nắm giữ; tam giác; sự dư dật; sự đền tội.
IV	⌜ (D)	Sự khởi đầu; quyền lực; bộ ngực; cái bàn; cửa ra vào; khối đá hoặc cạnh đáy của tảng đá; con mắt trong hình tam giác.
V	⌝ (H)	Luật lệ; ký hiệu; triết học; tôn giáo; sự hít thở; cái duy nhất; sự chỉ dạy; sự thể hiện; hình sao 5 cánh hướng lên.
VI	⌞ (V)	Linga (Biểu tượng dương vật); sự kết hợp; sự đan xen; móc câu; góc; hình sao 6 cạnh
VII)	⌟ (Z)	Mũi tên; binh khí; gươm; thanh gươm lửa của thiên thần; hình kim tự tháp.
VIII	⌠ (Ch)	Cánh đồng; sự sống; lời hứa và lời dọa nạt; hình vuông kép. (Thần Công lý)
IX	⌡ (T)	Nóc nhà; sự tốt đẹp; luân lý; chữ thập trong vòng tròn.
X	⌢ (Y)	Dương vật; sức sinh sản tràn trề; ngón trở; nguyên tắc; danh dự; chữ thập ngược ngược.
XI	⌣ (K)	Bàn tay nắm chặt; bàn tay xòe ra; sự điều động; hình sao 5 (Thần cánh trong sao 6 cánh. Uy Lực)
XII	⌤ (L)	Mẫu; lời chỉ giáo; giảng dạy công chúng; cánh tay duỗi; kỷ luật; trái tim; chữ thập trên hình tam giác ngược đầu.
XIII	⌥ (M)	Sự sáng tạo và huỷ diệt; phụ nữ; vòm trời sao Mộc và sao Hỏa; sự thống trị và quyền thế.
XIV	⌦ (N)	Những thay đổi của cuộc đời; trái cây; vòm trời của Mặt Trời; sự biến chuyển của 4 mùa; dòng nước đôi.
XV	⌧ (S)	Thần bí học; pháp thuật; con rắn; vòm trời sao Thủy; sự huyền bí; hình sao J cánh ngược.
XVI	⌨ (O)	Sự biến đổi; sự thất bại; sự liên kết vật chất hóa; nguồn; con mắt; thiên đình; Mặt trăng cây giáo và lá chắn dưới dạng hình mũi tên và vòng tròn.

XVII	⚔ (P)	Sự bất tử; sự tuôn tràn ý tưởng; miệng lưỡi; thiên đình của linh hồn; hình Sao 8 đỉnh.
XVIII	♄ (Iz)	Các yếu tố cấu thành vũ trụ; thế giới hữu hình; mái che; công lý; ánh sáng phản chiếu; ký hiệu; hình trăng khuyết và hình tam giác.
XIX	⚙ (Q)	Đỉnh điểm; thiên vương; chiếc rìu; sự nghiệp; giọng nói; cái đầu; tâm vòng tròn; rìu nhỏ.
XX	♁ (R)	Tính sản sinh của Trái Đất; đầu của con người; sự sống vĩnh hằng; hình sao 6 cánh.
O	⚗ (Sh)	Da thịt; sự sống trường tồn; mũi tên cảm xúc; răng; vòng tròn
XXI	♃ (Th)	Thế giới vi mô; bộ ngực; dấu hiệu; thế giới vi mô; con người - tổng hòa của vạn vật; chữ thập ngoặc xuôi (⚡).

Trong cuốn Tarot of the Magicians (Bài Tarot Của Pháp Sư) Oswald Wirth trình bày sự tương quan giữa 22 lá bài nhóm Đại Cẩm Nang với 10 Vòng Tròn biểu đồ Cây Sự Sống, dựa theo sự giản lược của phái Thần Trí.

TAROT TƯƠNG ỨNG VÒNG TRÒN CỦA CÂY SỰ SỐNG (THEO OSWALD WIRTH)

<i>Vòng</i>	<i>Lá Bài Tarot</i>
0 – Ain soph Aur	0 – Gã Khờ
I – Kether	I. Pháp Sư và X. Bánh xe vận mạng
II – Chockmah	II Nữ Thượng Tế và XI. Thần Uy Lực
III – Binah	III. Nữ Hoàng và XII. Người Bị Treo
IV – Chesed	IV. Hoàng Đế và XIII. Tử Thần
V – Geburah	V. Đạo Sĩ và XIV. Thần Tiết Độ
VI – Tiphereth	VI. Đạo Sĩ và XV. Quỷ Thần
VII – Netzach	VII. Chiến Mã Xa và XVI. Tòa Tháp
VIII – Hod	VIII. Thần Công Lý và XVII. Mặt trăng
IX – Yesod	IX. Vị Ẩn Tu và XVIII. Mặt trăng
X – Malkuth	XIX. Mặt trời và XX. Thần phán xét
	XXI. Trần thế

Bảng sau đây trình bày sự tương quan giữa các lá bài nhóm Đại Cẩm Nang của bài Tarot, tiếng Hebrew, chiêm tinh học và các ngôn ngữ kỳ bí khác theo thứ tự bài Tarot của hội Thần Bí Bình Minh Vàng.

TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC LÁ BÀI TAROT VÀ CHỮ CÁI CỦA MỘT SỐ NGÔN NGỮ

<i>Bài Tarot</i> (theo hội BMV)	<i>Chữ cái Hebrew</i>	<i>Thuật chiêm tinh</i> (theo bộ Lập Thủ)	<i>Tiếng Hy Lạp</i>	<i>Tiếng Coptic</i>	<i>Tiếng Runes</i>	<i>Tiếng Ả Rập</i>	<i>Tiếng Enochian</i>	<i>Tiếng Latinh</i>
0	Gã Khờ	Khí (Tinh Thần)	AŌ	Æ	O	S	A	Z+H
I	Pháp Sư	Sao Thủy	UE	E	A	T	B	—
II	Nữ Thượng Tế	Mặt trăng	ŌA	A	F	D	G	—
III	Nữ Hoàng	Sao Kim	OH	Ç	G	R	D	D
IV	Hoàng Đế	Cung Dương Cưu	AŌ	AŌ	FO	AHO	E	B
V	Đạo Sĩ	Cung Kim Ngưu	BPs	BPs	UD	OHGh	F	A
VI	Tình Nhân	Cung Song Nam	GCh	GCh	ThNg	KhQK	Z	A
VII	Chiến Mã Xa	Cung Bắc Giải	DPh	DPh	AL	KGSh	H	P
VIII	Thần Uy Lực	Cung Hải Sư	EU	E, Y	RM	ShYD	H	G
IX	Vị Ẩn Tu	Cung Xử Nữ	ZT	Z, T	KE	DLN	I, J, Y	S
X	Bánh Xe Vận Mạng	Sao Mộc	EU	Y	M	D	K, C	S
XI	Thần Công Lý	Cung Thiên Xứng	HS	Ç, S	GB	RTD	L	O
XII	Người Bị Treo	Nước	AO	A	F	Z	M	L+Q
XIII	Tử Thần	Cung Hồ Cáp	ThR	Th, R	WT	Dτζ	N	N
XIX	Thần Tiết Độ	Cung Nhân Mã	IP	I, P	HS	ZSS	X	I(J, Y)
XV	Quỷ thần	Cung Nam Dương	KO	K, O	NZ	TzThBh	O	U(V, W)
XVI	Toa Tháp	Sao Hỏa	HO	O	Z	L	P	—
XVII	Tinh Tú	Cung Bảo Bình	LX	I, Ks	IP	DhFB	Q	M
XVIII	Thái Âm	Cung Song Ngư	MN	M, N	Jei	BMW	R	R
XIX	Thái Dương	Mặt trời	I	I	H	N	S	—
XX	Thần Phán Xét	Lửa	I	I	H	T	T	C(K)+F
XXI	Trần Thế	Sao Thổ	AŌ	Ō	O	YŞ	U, V, W	T+K

PHỤ LỤC

LỄ HUYỀN NHIỆM CỦA BÀI TAROT (THEO MATHERS)

Ông có tưởng tượng được rằng những người như Court de Gebelin, Eteilla, Thristian và Levi đã nỗ lực nhiều nhưng không khám phá được những biểu tượng của bài Tarot trong khi với khả năng và trí tuệ của riêng mình, tôi đã vén tấm màn che từng làm rối trí các vị đó.

(Trích thư của S.L. MacGregor Mathers gửi
Frater Levavi Oculous ngày 2/4/1900)

S.L. Mac Gregor Mathers đã tìm ra những biểu tượng huyền nhiệm của bài Tarot bằng sự hiểu biết về thuyết Thần bí và khả năng thấu thị của ông mà không nhờ bất cứ sự gợi mở nào trong các văn phẩm vốn được xem là những sách hàm chứa yếu tính của thuyết thần bí của hội Bình Minh Vàng.

Khi nghiên cứu về bài Tarot trong thư viện của Viện Bảo Tàng Anh Quốc, Mathers đã thu thập được những thông tin đã có trong các ấn phẩm thời đó; cụ thể là:

- Sự kết hợp Huyền học Do Thái cổ với bài Tarot trong tác phẩm của Court de Gebelin (1781) và của Eteilla (bút danh của Alliette) (1785).
- Từ các tác phẩm của Eliphas Levi, kể cả cuốn Transcendental Magic (1856), thuyết huyền học của Eteilla được trình bày tỉ mỉ, kể cả những thuyết sau đây mà Mathers đã kết hợp vào thần bí thuyết của hội Bình Minh Vàng.

a) 22 lá bài nhóm Đại Cẩm Nang tương ứng với 22 mẫu tự Hebrew,

trong đó mẫu tự Aleph ứng với lá Pháp Sư; còn mẫu tự Shin ứng với Lá Gã Khờ.

- b) Nhóm Tiểu Cẩm Nang có 4 nước: Gậy, Ché, Kiếm và Sao; mỗi nước có 10 lá. Nhóm lá bài Tarot này tương ứng với vũ trụ thuyết Do Thái chia trời đất thành 4 thế giới (Thượng Đẳng Giới; Sáng Tạo Giới; Lập Giới và Hoạt Giới).
- c) Nhóm lá bài Cung Đình (Hiệp Sĩ, Đám, Già, Bồi) là sự kết hợp của 4 phụ âm thiêng liêng chỉ Thượng Đế (Tetragrammaton).
- d) 4 nước bài (Gậy, Ché, Kiếm và Sao) tương ứng với 4 yếu tố cấu thành vũ trụ (Lửa, Nước, Khí và Đất); và 4 mẫu tự Yod, Heh, Vav và Heh (hậu tố).
- Sách Huyền học Do Thái cổ là bộ Sepher Yetzirah (Lập Thư) được dịch sang tiếng Latin bởi Rittangelius (1542), bởi Postel (1552) và Pistorius (1587). Qua những bản dịch này, giới nghiên cứu Huyền học biết thêm về các

biểu tượng thiên văn ứng với hệ chữ cái Hebrew (mặc dù những dịch giả trên chưa sắp đặt đúng 7 hành tinh với 7 mẫu tự kép của tiếng Hebrew). Trong tiểu luận The Tarot, Mathers viết: "Tôi nghĩ rằng Lập Thư đã tạo ra lẽ huyền nhiệm của bài Tarot".

Nhờ tri thức tổng hợp về huyền học, Mathers đã:

- Liên kết bộ bài Tarot 78 lá với thuyết Vũ trụ trong Huyền học Do Thái cổ.
- Kết hợp 4 nước bài nhóm Tiểu Cẩm Nang với 10 Vòng Tròn trên biểu đồ Cây Sự Sống.
- Sắp đặt lại 16 lá Cung Đình của bài Tarot tương ứng với 4 mẫu tự của danh Thượng Đế (IHVN). Các lá King (Già), Queen (Đám), Knight (Hiệp Sĩ) và Page (Bồi) theo quan điểm của Levi được thay bằng Cha, Mẹ, Con Trai và Con Gái theo quan điểm của Mathers.
- Sắp đặt lại sự tương quan giữa hệ chữ cái Hebrew với thứ tự bài Tarot

Mẫu Tự Hebrew

Aleph
Beth
Gimel
Daleth
Heh
Vav
Zain
Cheth
Teth
Yod
Kaph

sao cho lá bài Gã Khờ là lá thứ nhất của bộ bài Tarot, ứng với mẫu tự thứ nhất trong bảng chữ cái Hebrew là Aleph.

Điểm khám phá sau chót này của Mathers là công thức quan trọng trong thuyết Thần bí của hội Bình Minh Vàng. Những giảng giải về thuật bói bằng đất (geomancy), về Tattva (hình thể), về thuật chiêm tinh, về tiếng Enochian và hệ biểu tượng của nghi lễ, tất cả đều là sự khai triển công thức Aleph = 0 = Gã Khờ (tên lá bài IheFool).

Bằng cách nào mà Mathers tìm ra lẽ bí ẩn của bài Tarot là lá Gã Khờ (chứ không phải là Pháp Sư) là lá thứ nhất của bộ bài Tarot?

Nếu lập lại cách thức của Mathers, chúng ta sẽ phát hiện sự gắn kết giữa bộ chữ cái Hebrew với 22 lá bài nhóm Đại Cẩm Nang.

- Trước tiên, Mathers sắp thứ tự bài Tarot tương ứng với hệ chữ cái Hebrew theo chương thứ 22 tựa đề là The Book of Hermes (Sách Thần Hermes) trong cuốn Nghi thức thần bí siêu việt của Eliphaz.

Lá bài Tarot

I. Pháp Sư
II. Nữ Thượng Tế
III. Nữ Hoàng
IV. Hoàng Đế
V. Đạo Sĩ
VI. Tình Nhân
VII. Chiến Mã Xa
VIII. Thần Công Lý
IX. Vị Ẩn Tu
X. Bánh Xe Vận Mạng
XI. Thần Uy Lực

Lamed	XII. Người Bị Treo
Mem	XIII. Tử Thần
Nun	XIV. Thần Tiết Độ
Samekh	XV. Quỷ Thần
Ayin	XVI. Tòa Tháp
Peh	XVII. Tinh Tú
Tzaddi	XVIII. Mặt Trăng
Qoph	XIX. Mặt Trời
Resh	XX. Thần Phán Xét
Shin	O. Gã Khờ
Tav	XXI. Trần Thế

- Kế đó, Mathers sắp xếp các biểu tượng thiên văn ứng với hệ chữ cái Hebrew theo cuốn Lập Thư.

Mẫu Tự Hebrew

Aleph
Beth
Gimel
Daleth
Heh
Vav
Zain
Cheth
Teth
Yod
Kaph
Lamed
Mem
Nun
Samekh
Ayin
Peh
Tzaddi
Qoph
Resh
Shin
Tav

Thiên Văn

Khí/ Tinh Thần
Sao Thổ
Sao Mộc
Sao Hỏa
Chòm sao Dương Cưu
Chòm sao Kim Ngưu
Chòm sao Song Nam
Chòm sao Bắc Giải
Chòm sao Hải Sư
Chòm sao Xử Nữ
Mặt Trời
Chòm sao Thiên Xứng
Nước
Chòm sao Hổ Cáp
Chòm sao Nhân Mã
Chòm sao Nam Dương
Sao Kim
Chòm sao Bảo Bình
Chòm sao Song Ngư
Sao Thủy
Lửa
Mặt Trăng

- Tiếp đến, Mather xếp biểu tượng thiên văn tương ứng với thứ tự của bài Tarot (thep Eliphas Levi).

<i>Mẫu tự Hebrew</i>	<i>Thiên Văn</i>	<i>Thứ tự Bài Tarot theo Levi</i>
Aleph	Khí/Tinh Thần	I. Pháp Sư
Beth	Sao Thổ	II. Nữ Thượng Tế
Gimel	Sao Mộc	III. Nữ Hoàng
Daleth	Sao Hỏa	IV. Hoàng Đế
Heh	Chòm sao Dương Cưu	V. Đạo Sĩ
Vav	Chòm sao Kim Ngưu	VI. Tình Nhân
Zain	Chòm sao Song Nam	VII. Chiến Mã Xa
Cheth	Chòm sao Bắc Giải	VIII. Thần Công Lý
Teth	Chòm sao Hải Sư	IX. Vị Ẩn Tu
Yod	Chòm sao Xử Nữ	X. Bánh Xe Vận Mạng
Kaph	Mặt Trời	XI. Thần Uy Lực
Lamed	Chòm sao Thiên Xứng	XII. Người Bị Treo
Mem	Nước	XIII. Tử Thần
Nun	Chòm sao Hồ Cáp	XIV. Thần Tiết Độ
Samekh	Chòm sao Nhân Mã	XV. Quý Thần
Ayin	Chòm sao Nam Dương	XVI. Tòa Tháp
Peh	Sao Kim	XVII. Tinh Tú
Tzaddi	Chòm sao Bảo Bình	XVIII. Mặt Trăng
Qoph	Chòm sao Song Ngư	XIX. Mặt Trời
Resh	Sao Thủy	XX. Thần Phán Xét
Shin	Lửa	O. Gã Khờ
Tav	Mặt Trăng	XXI. Trần Thế

- Sau đó Mathers chỉnh lại thứ tự bài Tarot bằng cách đưa lá không mang số (lá 0 - Gã Khờ) lên làm lá đầu của bài Tarot. Quyết định này của Mathers dựa vào nghiên cứu của Court de Debelin trình bày trong cuốn *Le Monde Primitis*

(Thế giới nguyên khởi) (1787). Tác giả này cũng là người đặt lá Gã Khờ đứng đầu nhóm Đại Cầm Nang của bài Tarot. Sự sắp đặt lại này đã khôi phục thứ tự kỳ bí của bài Tarot mà lâu nay bị quên lãng.

<i>Mẫu tự Hebrew</i>	<i>Thiên Văn</i>	<i>Thứ tự Bài Tarot theo Mathers</i>
Aleph	Khí/Tinh Thần	O. Gã Khờ
Beth	Sao Thổ	I. Pháp Sư
Gimel	Sao Mộc	II. Nữ Thượng Tế
Daleth	Sao Hỏa	III. Nữ Hoàng
Heh	Chòm sao Dương Cưu	IV. Hoàng Đế
Vav	Chòm sao Kim Ngưu	V. Đạo Sĩ
Zain	Chòm sao Song Nam	VI. Tình Nhân
Cheth	Chòm sao Bắc Giải	VII. Chiến Mã Xa
Teth	Chòm sao Hải Sư	VIII. Thần Công Lý
Yod	Chòm sao Xử Nữ	IX. Vị Ẩn Tu
Kaph	Mặt Trời	X. Bánh Xe Vận Mạng
Lamed	Chòm sao Thiên Xứng	XI. Thần Uy Lực
Mem	Nước	XII. Người Bị Treo
Nun	Chòm sao Hồ Cá	XIII. Tử Thần
Samekh	Chòm sao Nhân Mã	XIV. Thần Tiết Độ
Ayin	Chòm sao Nam Dương	XV. Quỷ Thần
Peh	Sao Kim	XVI. Tòa Tháp
Tzaddi	Chòm sao Bảo Bình	XVII. Tinh Tú
Qoph	Chòm sao Song Ngư	XVIII. Mặt Trăng
Resh	Sao Thủy	XIX. Mặt Trời
Shin	Lửa	XX. Thần Phán Xét
Tav	Mặt Trăng	XXI. Trần Thế

- Tiếp theo, Mather xếp 12 lá bài Tarot tương ứng với 12 Cung Hoàng Đạo và 12 mẫu tự đơn của tiếng Hebrew. Ông phát hiện một điều là nếu 2 lá bài hoán đổi thứ tự cho nhau thì sẽ có sự hài hòa giữa hình trên lá bài Tarot, thứ tự

của bảng chữ cái Hebrew và biểu tượng thiên văn tương ứng. Hai lá bài này là lá VIII - Thần Công Lý và lá XI - Thần Uy Lực. Theo thứ tự bài Tarot trên đây (đứng đầu là lá 0. Gã Khờ), chúng ta có những tương đương về thiên văn như sau:

<i>Thứ tự</i>	<i>Tên lá bài</i>	<i>Mẫu tự Hebrew</i>	<i>Hình tượng thiên văn</i>
VIII	Thần Công Lý	Teth	Hải Sư
XI	Thần Uy Lực	Lamed	Thiên Xứng

Hoán đổi thứ tự, sự hài hòa về thiên văn như sau:

<i>Thứ tự</i>	<i>Lá bài đối thứ tự</i>	<i>Mẫu tự Hebrew</i>	<i>Hình tượng thiên văn</i>
VIII	Thần Uy Lược	Teth	Hải Sư
XI	Thần Công Lý	Lamed	Thiên Xứng

Lý luận của Mathers khi hoán đổi 2 lá bài này dựa theo hình ảnh truyền thống ứng với chúng. Thay VIII vào XI, cung Thiên Xứng (biểu tượng là chiếc cân) ứng với Thần Công Lý, còn cung Hải Sư (biểu tượng là sư tử) ứng với Thần Uy Lược.

- Sau cùng, Mathers chú tâm đến các biểu tượng hành tinh ứng với 7 lá bài Tarot mà cuốn *Lập Thư* đã trình bày. Theo thứ tự mới của bài Tarot (đứng đầu là lá 0. Gã Khờ), 7 lá bài Tarot tương ứng 7 hành tinh như sau:

BẢY HÀNH TINH (THEO THUYẾT ĐỊA TÂM) BẢY LÁ BÀI TAROT VÀ 7 MẪU TỰ KÉP HEBREW

<i>Lá Bài Tarot</i>	<i>7 hành tinh (theo thứ tự phái Plato)</i>	<i>Mẫu tự kép của Hebrew</i>
I. Pháp Sư	Sao Thổ	Beth
II Nữ Thượng Tế	Sao Mộc	Gimel
III. Nữ Hoàng	Sao Hỏa	Daleth
X. Bánh Xe vận Mạng	Mặt Trời	Kaph
XVI. Tòa Tháp	Sao Kim	Peth
XIX. Mặt Trời	Sao Thủy	Resh
XXI. Trần Thế	Mặt Trăng	Tav

Qua sự nghiên cứu sâu rộng về Huyền học, Mathers khám phá ra điều khác biệt về trong các biểu tượng huyền học ứng với 7 hành tinh. Xem bảng sau:

THỨ TỰ HÀNH TINH THEO LẬP THƯ

<i>Mẫu tự Hebrew</i>	<i>Thứ tự hành tinh (phái Plato)</i>	<i>Theo Kircher</i>	<i>Theo Meyer</i>	<i>Theo Kalisch</i>
Beth	Sao Thổ	Mặt trời	Sao Hỏa	Mặt Trăng
Gimel	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Mộc	Sao Hỏa
Daleth	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Thổ	Mặt Trời
Kaph	Mặt Trời	Mặt Trăng	Mặt Trăng	Sao Kim
Peh	Sao Kim	Sao Thổ	Sao Thủy	Sao Thủy
Resh	Sao Thủy	Sao Mộc	Sao Kim	Sao Thổ
Tav	Mặt Trăng	Sao Hỏa	Mặt Trời	Sao Mộc

Mathers sắp xếp lại 7 hành tinh để tương ứng với 7 hình ảnh trên lá bài Tarot. Như vậy, thứ tự mới được đề ra cho 7 hành tinh:

<i>Mẫu tự Hebrew</i>	<i>Hành Tinh</i>	<i>Lá bài Tarot</i>
Beth	Sao Thủy	Lá I. Pháp Sư
Gimel	Mặt Trăng	Lá II. Nữ Thượng Tế
Daleth	Sao Kim	Lá III. Nữ Hoàng
Kaph	Sao Mộc	Lá X. Bánh Xe Vận May
Peh	Sao Hỏa	Lá XVI. Tòa Tháp
Resh	Mặt Trời	Lá XIX. Mặt Trời
Tav	Sao Thổ	Lá XXI. Trần Thế

Sự sắp đặt của Mathers căn cứ theo hình của 7 lá bài này.

- Mẫu tự Beth gắn với Mercury (Sao Thủy) và lá I. Pháp Sư vì pháp thuật còn được biết là thuật thần bí phát sinh từ vị thần La Mã có tên Mercury.
- Mẫu tự Gimel gắn với Mặt Trăng có lá II. Nữ Thượng Tế vì Nữ Thần Mặt Trăng được biểu tượng hóa với hình của lá bài này.
- Mẫu tự Daleth gắn với Venus (sao Kim) và lá III. Nữ Hoàng vì Mẹ Đất (Earth Mother) cũng như nữ thần Hy Lạp Aphrodite (trong thần thoại La Mã là nữ thần Venus) được biểu tượng hóa nơi hình của lá bài này.
- Mẫu tự Kaph gắn với Jupiter (sao Mộc) và lá X. Bánh xe vận mạng vì Jupiter là thần may mắn, số mệnh là sản nghiệp.
- Mẫu tự Peth gắn với Mars (sao Hỏa) và lá XVI. Tòa Tháp vì biểu tượng của thần Mars là tia sét đánh vỡ tường của tòa tháp.
- Mẫu tự Resh gắn với Mặt Trời và lá XIX. Mặt Trời vì tên và hình của lá bài này tương ứng với biểu

tượng thiên văn theo Huyền học Do Thái cổ.

- Mẫu tự Tav gắn với Saturn (sao Thổ) và lá XXI. Trần Thế vì mẫu tự này còn có biểu tượng thứ nhì là Đất (1 trong 4 yếu tố cấu thành vũ trụ) cũng là tên của lá bài Tarot XXI là Trần Thế. Lý do khác nữa là Saturn (là Vòng Binah và là Mẹ trên biểu đồ Cây Sự Sống) gắn liền với yếu tố Đất (là vòng Malkuth và là con gái trên biểu đồ Cây Sự Sống). Lưu ý rằng sự gắn kết mẫu tự Tav với lá bài tên Trần Thế không xuất hiện trong thứ tự bài Tarot của Eliphas Levi.

Thứ tự được san định lại là thứ tự kỳ bí của bài Tarot được trình bày trong Book T. của hội Thần Bí Bình Minh Vàng. Năm 1907, Paul Foster Case cũng khám phá ra thứ tự kỳ bí này của bài Tarot một cách độc lập bằng cách kết hợp Lập Thư với bài Tarot.

Thứ tự kỳ bí này của bài Tarot không phải là sự sáng tạo của Mathers. Nói chính xác hơn là Mathers tìm ra được thứ tự kỳ bí đích thực của bộ bài Tarot 78 lá.

THỨ TỰ BÀI TAROT ĐÃ SẴN ĐỊNH (THEO HỘI BÌNH MINH VÀNG)

<i>Mẫu tự Hebrew</i>	<i>Thiên văn</i>	<i>Bài Tarot</i>
Aleph	Khí/ Tinh Thần	Lá 0. Gã Khờ
Beth	Sao Thủy	Lá I. Pháp Sư
Gimel	Mặt Trăng	Lá II. Nữ Thượng Tế
Daleth	Sao Kim	Lá III. Nữ Hoàng
Heh	Chòm sao Dương Cung	Lá IV. Hoàng Đế
Vav	Chòm sao Kim Ngưu	Lá V. Đạo Sĩ
Zain	Chòm sao Song Nam	Lá VI. Tình Nhân
Cheth	Chòm sao Bắc Giải	Lá VII. Chiến Mã Xa
Teth	Chòm sao Hải Sư	Lá VIII. Thần Uy Lực
Yod	Chòm sao Xử Nữ	Lá IX. Vị Ẩn Tu
Kaph	Sao Mộc	Lá X. Bánh Xe Vận Mạng
Lamed	Chòm sao Thiên Xứng	Lá XI. Thần Công Lý
Mem	Nước	Lá XII. Người Bị Treo
Nun	Chòm sao Hồ Cáp	Lá XIII. Tử Thần
Samekh	Chòm sao Nhân Mã	Lá XIV. Thần Tiết Độ
Ayin	Chòm sao Nam Dương	Lá XV. Quỷ Thần
Peh	Sao Hỏa	Lá XVI. Tòa Tháp
Tzaddi	Chòm sao Bảo Bình	Lá XVII. Tinh Tú
Qoph	Chòm sao Song Ngư	Lá XVIII. Mặt trăng
Resh	Mặt Trời	Lá XIX. Mặt Trời
Shin	Lửa	Lá XX. Thần Phán Xét
Tav	Sao Thổ/Đất	Lá XXI. Trần Thế

Nét đặc sắc trong luận điểm Mathers có thể tóm tắt như sau:

Đặt 7 lá bài Tarot (I, II, III, X, XVI, XIX, XXI) tương ứng với 7 hành tinh (theo thuyết địa tâm: Sao Thủy, Mặt Trăng, Sao Kim, Sao Mộc, Sao Hỏa, Mặt Trời, Sao Thổ) theo hình của 7 lá bài này. Từ đó, thứ tự kỳ bí của bài Tarot

được lập lại, trong đó:

- a) Mẫu tự Hebrew tương ứng với bài Tarot.
- b) Khởi đầu là lá 0.
- c) Có thứ tự hành tinh khởi đầu là sao Thủy và kết ở sao Thổ.
- d) Lá VIII và lá XI đổi vị trí cho nhau.

PHỤ LỤC

BÍ ẨN CỦA BÀI TAROT (THEO WAITE)

Bộ bài Tarot của A.E. Waite do Pamela Colman Smith vẽ hình và được in ra lần đầu vào năm 1910 là bộ bài phổ biến nhất. Những lá bài nhóm Tiểu Cẩm Nang vốn không có chút nét biểu tượng nào thì lúc này đã có hình ảnh tương ứng nên người mới bắt đầu tìm hiểu bài Tarot cũng có thể suy ra ý nghĩa đích thực của các lá bài này.

Qua một số biểu tượng nơi các lá bài Tarot, Waite đã giải mã những bí ẩn của bài Tarot được chép trong Book T. của hội Thần Bí Bình Minh Vàng. Waite là thành viên của hội Bình Minh Vàng là điều hiện nay ai cũng biết nhưng vào năm 1910 khi cuốn Pictorial Key (Chú giải bài Tarot bằng hình ảnh) của Waite ấn hành lần đầu tiên thì hầu như không ai biết về sự hiện hữu của Hội Bình Minh Vàng hoặc bài Tarot. Chỉ có cuốn Eiqnonx và Liber 777 của Crowley đề cập tới bộ bài Tarot kỳ bí của Mathers, nhưng cả 2 tác phẩm này đều được in với số lượng hạn chế và chỉ dành cho người sưu tầm nghiêm túc về các tác phẩm huyền học.

Từ sự kiện Waite là thành viên của Hội Thần Bí Bình minh vàng chúng ta suy ra rằng Waite đã tiếp cận với thứ tự của bài Tarot và Mathers hiệu chính. Mặc dù Waite thường vòng vo, dài dòng, thậm chí mâu thuẫn khi diễn đạt quan điểm của ông liên quan tới bài Tarot và huyền học cùng nhiều đề tài thần bí khác, nhưng nếu chúng ta đọc kỹ cũng sẽ nhận ra được quan điểm thực sự của Waite về bài Tarot thần bí.

Trong chương “The Kabbalah and the Tarot” (Huyền học và bài Tarot) của cuốn The Holy Kabbalah ấn hành lần đầu năm 1929, Waite công nhận sự kết hợp giữa huyền học và bài Tarot:

Tôi thừa nhận rằng bài Tarot có những liên hệ với Huyền học mà một số liên hệ này đã được Cliphaz Levi trình bày khá chi tiết. Ngoài ra, có bài Tarot Do Thái chưa từng được in ra nhưng nó thuộc về phương diện lạ nhất của cái gọi là Thần Bí Ứng Dụng (Practical Magic).

Qua lời nói trên của Waite, chúng ta thấy Waite công nhận sự liên hệ giữa huyền học và bài Tarot. Đây cũng là điều mà Levi công bố trước đó và Mathers đã dùng làm cơ sở cho bài Tarot huyền bí của ông.

Kế đến, chúng ta nhận thấy Waite mô tả bài Tarot huyền bí của hội Bình Minh Vàng là bài Tarot Do Thái vì bộ này dựa theo văn liệu huyền học Do Thái là cuốn Lập Thư, và được dùng trong nghi lễ của Hội Bình Minh Vàng.

Cũng trong chương sách nói trên, Waite trình bày chi tiết về sự phối hợp bài Tarot với huyền học, về sự sắp lá bài Gã Khờ vào nhóm Đại Cẩm Nang:

... Tôi có thể nói rằng tính chất thật sự của hình tượng trên lá bài Tarot là một bí ẩn trong tay của một số ít người; và ngoài nhóm này ra, các tác giả và nhà diễn giải về bài Tarot

hắn đã kết hợp và diễn dịch các lá bài theo ý họ nên sẽ chẳng bao giờ tìm được đúng đường.

Qua lời trình bày trên, Waite thừa nhận có nhóm người nắm giữ chìa khóa mở kho tàng thần bí của bài Tarot. Nhóm này chính là hội Thần Bí Bình Minh Vàng, và chìa khóa thần kỳ đó là sự sắp lá bài không số đứng đầu bộ bài để Aleph, mẫu tự thứ nhất của bảng chữ cái Hebrew, ứng với lá 0. Gã Khờ; còn mẫu tự chót, tav, ứng với lá XXI - Trần Thế.

Trong cuốn Chú Giải bài Tarot bằng hình ảnh, Waite đã trình bày một số then chốt sau:

- Lá Zero (0) không được định số.
- Đó là lá bài có rất nhiều điều để đề cập liên quan tới thứ tự của bài Tarot.
- Nó là hành trình ra bên ngoài nên nó phải là sự khởi đầu.
- Nó là trạng thái của sự khởi phải nên nó đứng đầu nhóm, tức là là thứ nhất.
- Nó là tinh thần, một nghĩa khác của mẫu tự Aleph trong hệ biểu tượng huyền học của hội Bình Minh Vàng. Chữ tinh thần trong tiếng Latin tạo nên sự tương quan sau: spiritus = sinh khí = khí = Aleph.

Waite đã trình bày thứ tự thần bí của bài Tarot trong phần giới thiệu bản dịch cuốn Lập Thư của Knut Storing ấn hành lần đầu tiên năm 1923.

Tuy nhiên, năm 1923 chứng kiến sự phổ biến cách kết hợp mang tên là Victoria giữa chữ cái tiếng Hebrew với bài Tarot. Cách này không khác gì cách của Mathers và được trình bày 4 lần trong các ấn phẩm in giới hạn khoảng năm 1923, lần đầu vào năm 1909, lần chót vào năm 1920. Bốn ấn phẩm này là:

- 1909 - Cuốn Liber 777 của Aleister Crowley được in rất hạn chế và lưu

hành nội bộ. Đây là sách tóm lược nhưng đầy đủ về các bảng biểu tượng huyền học ứng với biểu đồ Cây Sự Sống trong huyền học Do Thái cổ, dựa theo những biểu tượng cho bài Tarot do hội Bình Minh Vàng Mathers đề ra.

- 1910 - Trong số ra tháng 5 của tạp chí Thần Bí Học (bộ XI, số 5) có bài báo nhan đề "The Truth About the Tarot Trumps" (Sự thật về các lá bài Tarot) của tác giả ký tên là V.N. (có thể là Victor Neuberg). Bài báo này trình bày thứ tự của bài Tarot theo gợi ý của Waite và sự tương hợp giữa bài Tarot với chữ cái Hebrew theo cuốn Lập Thư. Phụ lục của bài báo này là phần in lại 6 bảng đầu tiên trong cuốn Liber 777 của Crowley. Case cho rằng bài báo này ra tháng 4 chứ không phải tháng 5, và tác giả chính là Crowley mặc dù văn phong của bài báo này không phải là của Crowley.
- 1912 - Tạp chí The Equinox của Aleister Crowley đã đăng lần đầu tiên trong số 8, bộ I cuốn Book T. của Mathers. Cuốn này trình bày đầy đủ hệ bài Tarot của hội Bình Minh Vàng.
- 1920 - Paul Foster case xuất bản tại Mỹ cuốn sách đầu tiên của ông về bài Tarot mang tựa là Dẫn nhập về sự nghiên cứu bài Tarot. Cuốn này phân tích hệ bài Tarot của Waite theo các biểu tượng của Crowley trình bày trong Liber 777. Thực ra, ấn phẩm nói trên chỉ là tổng hợp các bài báo mà Case viết về bài Tarot từ năm 1918.

Công thức $0 = 1$ hình thành bởi sự gán lá bài mang tên Gã Khờ, có trị số là 0, với mẫu tự Aleph của tiếng Hebrew, có trị số là 1. Công thức này là một bí ẩn lớn trong thứ tự chính

xác của bài Tarot mà lần đầu tiên do Mathers tái lập.

Trong cuốn tự truyện của Waite có một chương nói về hệ bài Tarot của Pháp được Eliphas Levi hết sức bênh vực. Hệ bài này gán mẫu tự Aleph với lá Pháp Sư không phải lá Gã Khờ. Sau khi mô tả sự kết hợp 22 lá bài Tarot nhóm Đại Cẩm Nang với 22 chữ cái tiếng Hebrew mà Eliphas Levi bênh vực là sự kết hợp tùy tiện, Waite viết rằng:

- 22 chữ cái tiếng Hebrew phải tương ứng với 22 lá bài nhóm Đại Cẩm Nang của bài Tarot.
- Thứ tự của bài Tarot mà đứng đầu là lá Pháp Sư không phải thứ tự đứng của bài Tarot.
- Để có được thứ tự đứng của nhóm lá bài Đại Cẩm Nang, người ta phải lập đúng các biểu tượng thiên văn của hệ chữ cái Hebrew đã ghi trong bộ Lập Thư.
- Sau khi lập xong các biểu tượng thiên văn trên, thứ tự tự nhiên của 22 lá Đại Cẩm Nang của bài Tarot phải được sắp xếp lại để hình của từng lá bài tương ứng với biểu tượng thiên văn.

- Điều này sẽ dẫn đến việc đưa là Gã Khờ, chứ không phải lá Pháp Sư, làm lá đầu tiên của bộ bài, và việc hoán đổi lá Thần Công Lý và lá Thần Uy Lực để tương ứng với chòm sao Hải Sư và chòm sao Thiên Xứng.
- Với sự sắp xếp lại như trên, sự hài hòa giữa hình ảnh của lá bài Tarot với biểu tượng thiên văn của các chữ cái Hebrew sẽ hiển hiện.

Sáu bước nói trên được Waite ứng dụng năm 1910 khi lần đầu tiên ông thiết kế bộ bài Tarot riêng của ông; bộ bài này có ảnh hưởng rất mạnh mãi tới ngày nay.

Nếu hệ biểu tượng kỳ bí của bài Tarot được trình bày chi tiết trong cuốn Book T. đem đối chiếu với biểu tượng độc đáo của bài Tarot do Waite tạo nên, chúng ta sẽ nhận thấy biểu tượng huyền học của bài Tarot được Waite bộc lộ bằng hình ảnh hơn là bằng chữ viết. Phần luận giải sau đây sẽ cho thấy các biểu tượng bí ẩn mà Waite che giấu trong bộ bài Tarot của chính ông, bộ bài tiếp cận được hệ bài Tarot của hội Bình Minh Vàng.

PHẦN 1

NHÓM LÁ BÀI ĐẠI CẨM NANG - SỰ GIẢI MÃ LÁ BÀI CÓ HÌNH

0 - Gã Khờ (Mẫu tự Aleph = Khí)

Mẫu tự Hebrew tương ứng với lá Gã Khờ là Aleph được gán với yếu tố Khí dưới dạng hơi thở sự sống và với tinh thần dưới hình thức sự tạo sinh của mọi dạng sự sống.

Weite đã đưa nhiều gợi ý bằng hình ảnh nhằm kết hợp lá bài này với mẫu tự Aleph.



- Gợi ý rõ nét nhất là hình con chó. Thân của nó ở dạng tượng hình của mẫu tự Aleph, đuôi của nó là nét đá lên của Aleph, đầu, thân và 2 chân sau của nó là nét nghiêng và là nét chính của mẫu tự Aleph, hai chân trước của nó là nét đứng của Aleph. Hơn nữa, 2 chân trước còn gợi lên hình dạng của mẫu tự Beth, là mẫu tự thứ hai của bảng chữ cái Hebrew. Aleph và Beth kết hợp mang nghĩa là nguồn gốc, bậc thầy hoặc sư khởi đầu.
- 10 vòng tròn trang điểm trên áo của Gã Khờ gợi ý đến 10 thành phần tạo nên biểu đồ Cây Sự Sống trong Huyền học Do Thái vốn xuất phát từ hư không (the Ain Soph Aur). Vì thế, việc đặt 10 vòng tròn trên áo của Gã Khờ là dấu chỉ rằng lá bài Gã Khờ đứng trước 10 sự xuất phát chuỗi số, tức là nó ở số 0. Trong 10 vòng tròn này có những bánh xe 8 cắm (nan hoa). Đây là biểu tượng của Tinh Thần theo hội Bình Minh Vàng.
- Áo của Gã Khờ, chòm lông trên mũ và tóc, tất cả đều bay bay theo gió. Hình ảnh này gợi lên sự phối hợp của yếu tố Khí. Màu nền chủ đạo là màu vàng. Đây là màu tương ứng với mẫu tự Aleph theo thang sắc màu của Hội Bình Minh Vàng.
- Mặt trời trắng với 14 tia sáng lan phía sau Gã Khờ là sự ám chỉ về vị trí thực sự của lá bài Gã Khờ trên biểu đồ Cây Sự Sống. Vạch nối lá bài này trên biểu đồ Cây Sự Sống là vạch thứ 11; vạch này

nổi vòng thứ nhất với vòng thứ hai trên Cây Sự Sống. Vòng thứ nhất có tên là Kether được biểu thị bằng mặt trời trắng tỏa sáng; vạch nối là chiếc gậy đặt chéo trên vai phải của Gã Khờ; còn vòng thứ hai được biểu thị là vực sâu dưới chân Gã Khờ.

- Gã Khờ bước đi từ phải sang trái. Đây cũng là một nét kỳ bí. Nếu lá Gã Khờ đặt ở đầu nhóm lá Đại Cẩm Nang của bài Tarot rồi trải 22 lá bài của nhóm này ra từ phải qua trái (theo đúng như hướng của bảng chữ cái Hebrew, chữ Hebrew được đọc từ phải qua trái), chúng ta sẽ thấy Gã Khờ khởi đầu và đi về phía trái qua hết 22 hình của nhóm lá bài này; còn người nhảy múa ở hình lá bài XXI (Trần Thế) đứng ở cuối loạt đang quay về phía phải để đón nhận năng lượng khởi phát từ Gã Khờ.
- Tử Thần (Lá XIII) là lá bài duy nhất hướng thẳng vào lá Gã Khờ. Cái chết chính là sự chấm dứt cuộc lữ hành hiện tại của chúng ta trên cõi trần.
- Công thức phức tạp liên quan đến Gematria (là cách thay mẩu tự bằng số) được biểu tượng hóa nơi mặt trời phía sau Gã Khờ và kết hợp với Mặt trăng cùng ngôi sao nơi vai trái của Gã Khờ. Theo qui trình Gematria, Mặt trời, Mặt trăng và ngôi sao biểu tượng cho mẩu tự Aleph.

- Cũng theo Gematria, hai từ hoặc cụm từ có cùng trị số thì chúng mang cùng ý nghĩa biểu tượng. Mẩu tự Aleph viết đầy đủ sẽ có trị số là 831 bằng với trị số của cụm từ “Mặt Trời, Mặt Trăng và ngôi sao”.

$$1. \text{ALPf} (\text{אלף}) = 1 + 30 + 800 = 831 \text{ (mẫu tự này gán với lá Gã Khờ).}$$

$$2. \text{ShMSh LBNH VKVKBIM}$$

$$\text{שמש לבנה וכוכבים} = (300 + 40 + 300) + (30 + 2 + 50 + 5) + (6 + 20 + 6 + 20 + 2 + 10 + 40) = 640 + 87 + 104 = 831$$

(cụm từ “Mặt trời, Mặt trăng và ngôi sao”).

- Xem xét theo cách Gematria, chúng ta thấy việc Waite đặt mẩu tự Shin trong vòng tròn vàng 8 nan hoa nơi gấu áo trái của Gã Khờ cũng là sự xác định mẩu tự Aleph tương ứng với lá bài 0 (lá Gã Khờ).

$$\text{Mẫu tự Shin có trị số là 300 (Sh = 300). Đây cũng là trị số của cụm từ “sinh khí của Thần Linh”, RVCh ALHIM (אלהים רוח) = (200 + 6 + 8) + (1 + 30 + 5 + 10 + 40) = 214 + 86 = 300}$$

Cụm từ “sinh khí” trong bộ Lập Thư được dùng để mô tả Aleph là yếu tố Khí. Waite cũng đã ngầm gán mẩu tự Aleph với sinh khí vì trong hình lá bài, Gã Khờ đang ở tư thế hít một hơi thật sâu.



THE FOOL

Lá 0 - Gã Khờ

I. Pháp Sư

(Mẫu tự Beth = Sao Thủy)

Mẫu tự Hebrew tương ứng với lá Pháp Sư là Beth, được gán với sao Thủy. Waite đã dùng biểu tượng sau để mã hóa tính chất của mẫu tự Beth liên quan đến thần Mercury (cũng là tên của hành tinh - sao Thủy):

- Màu nền là màu vàng, đúng màu ứng với mẫu tự Beth tương hợp với sao Thủy theo quan điểm của hội Thần Bí Bình Minh Vàng. Hình vườn hoa ở bên trên và bên dưới gợi lên hình dạng của mẫu tự Beth.
- Số kết hợp với sao Thủy là số 8 (theo hệ ô vuông thần bí ứng với sao Thủy). Waite mã hóa con số này bằng hình số 8 nằm ngang ở bên trên đầu Pháp Sư.
- Trong phần luận giải lá bài I này, Waite viết rằng số 8 nơi bộ bài Tarot của ông là số của Chúa Kitô (Đấng Christ). Theo cách gematria (theo mẫu tự bằng số) thì mẫu tự Beth, sao Thủy (Mercury), Jesus và con số 8 tương kết nhau và được biểu tượng hóa bằng ký hiệu vô cực (∞) lơ lửng bên trên đầu Pháp Sư.

1. Vòng tròn thứ 8 mang tên Hod trên biểu đồ Cây Sự Sống ứng với sao Thủy.

2. Số 77 là trị số của tên vị thần Thoth viết bằng tiếng Hy Lạp $\Theta\Omega\Theta = 9 + 70 + 9 = 88$.

3. Số 818 là trị số của chữ Thoth viết bằng tiếng Hy Lạp nhưng theo cách khác:

$$\Theta\Omega\Theta = 9 + 800 + 9 = 818$$

Đây cũng là trị số của cụm từ Hebrew:

AThHBITH אֵתְּ הַבֵּיתִי (Mẫu tự Beth, ngôi đền linh thiêng)

$$= (1 + 400) + (5 + 2 + 10 + 400) = 818$$

4. Số 888 có được khi mẫu tự omicron đứng trước chữ Thoth: $O \Theta\Omega\Theta = (70) + (9 + 800 + 9) = 888$. $O \Theta\Omega\Theta$ là thần Mercury. Đây cũng là trị số của thánh danh Jesus. $I\text{H}\Sigma\text{O}\Psi\Sigma$ $(10 + 8 + 200 + 70 + 400 + 200) = 818$

Do đó, hình số 8 bên trên đầu của Pháp Sư nói lên các dạng thức đã được mã hóa sau:

8 = sao Thủy

88 = tên của vị thần La Mã Mercury; tên vị thần Ai Cập Thoth.

818 = thần Mercury; Đền thờ linh thiêng (mẫu tự Beth)

888 = Thần Mercury; Chúa Jesus



Lá I - Pháp Sư

II. Nữ Thượng Tế

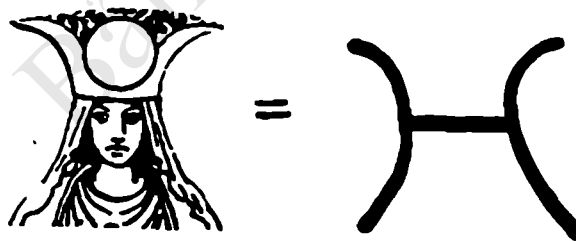
(Mẫu tự Gimel = Mặt Trăng)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá II - Nữ Thượng Tế là Gimel được gán với Mặt Trăng. Waite đã dựa theo những điểm sau để đưa ra sự kết hợp này:

- Nét rõ nhất là mặt trăng, khuyết nằm nơi vạt áo choàng của Nữ Thượng Tế đang để trải dài như dòng nước. Điều này cho thấy hiển nhiên là lá bài này tương ứng với mặt trăng. Cũng nên nhớ rằng thứ tự thần bí của 7 hành tinh là điều bí ẩn lớn của hệ chữ cái Hebrew mà không một phiên bản nào sau này của bộ Lập Thư trình bày tương tặn. Bài Tarot dựa theo thứ tự đó mà định ra các biểu tượng cho lá bài. Mathers nhận ra được thứ tự này qua việc hiệu chỉnh sự nghiên cứu đầu tiên của Levi; còn Waite, khi tạo bộ bài Tarot riêng cho mình, đã trung thành với hệ biểu tượng thiên văn mà Mathers xác lập.

- Tấm màn sau Nữ Thượng Tế được trang trí hình trái lựu và cây cọ thiết kế theo biểu đồ Cây Sự Sống. Vị trí của lá bài II trên biểu đồ này được biểu thị bằng cách đặt vương miện và đầu của Nữ Thượng tế: trái lựu trên cùng nơi tấm màn là vị trí của Vòng Kether (Vòng thứ nhất); cây thánh giá nơi ngực Nữ Thượng tế là vị trí của vòng Tiphereth (vòng 6). Vạch nối Gimel giữa 2 vòng đó chạy qua vương miện, đầu và cổ của Nữ Thượng Tế.
- Trong nhóm Đại Cẩm Nang của bài Tarot còn có lá XVIII mang tên Mặt Trăng, nhưng theo bộ Lập Thư, lá này gán với chòm sao Song Ngư chứ không phải Mặt Trăng.

Sự mơ hồ về vấn đề lá II hay lá XVIII là biểu tượng gán với Mặt Trăng đã khiến nhiều nhà luận giải đặt Mặt trăng vào lá XVIII thay vì lá II. Bằng việc gán trăng lưỡi liềm vào lá II, Waite đã cho chúng ta thấy rằng chính lá II phải gán với Mặt trăng. Xem hình sau:



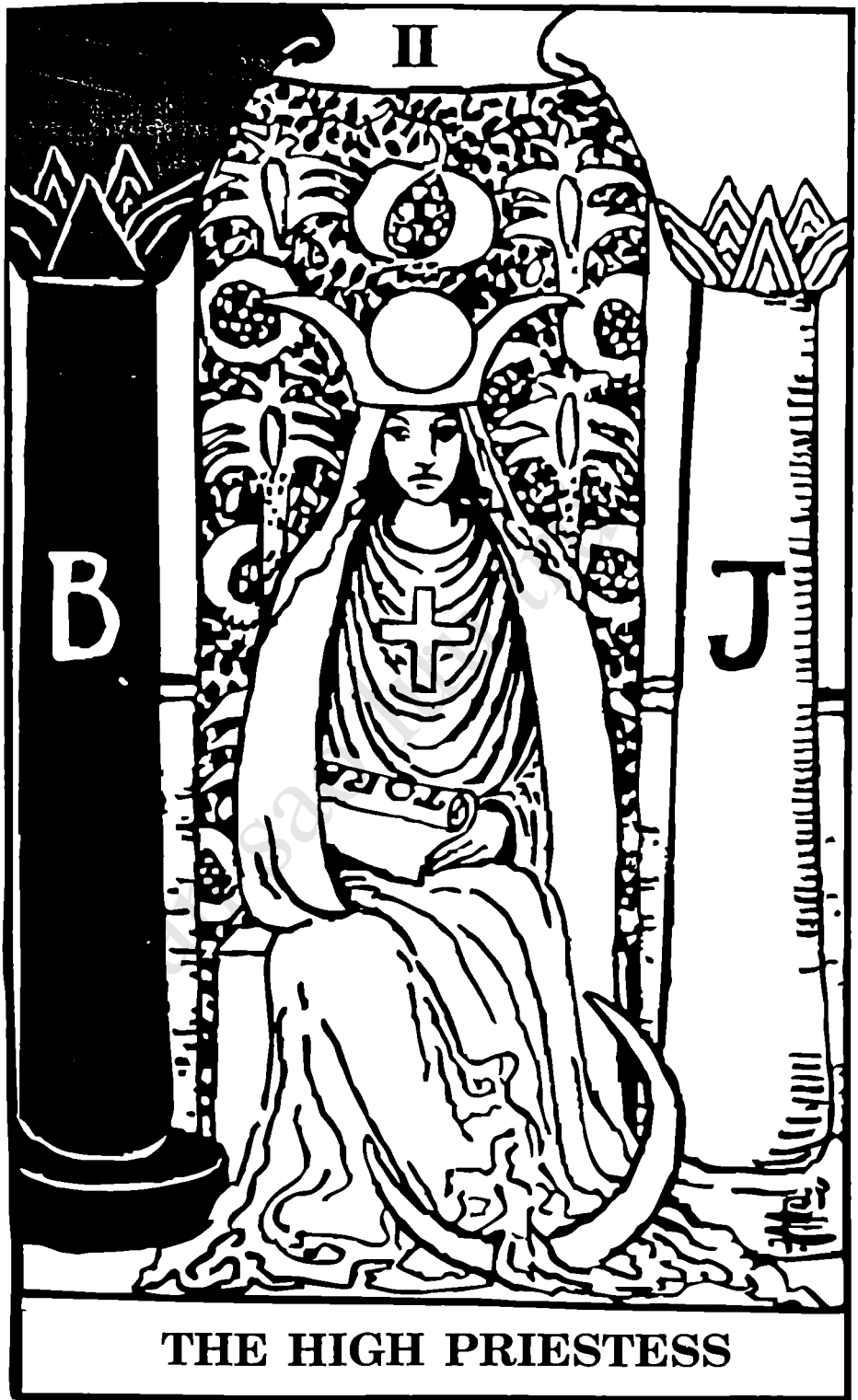
Vương Miện ẩn hình Song Ngư

Vương miện của Nữ Thượng tế mang hình của 2 chiếc sừng cong; phần khăn trùm đầu nối liền với Vương miện tạo nên biểu tượng của cung Song Ngư vốn được xem là 2 trăng khuyết nối nhau bằng một vạch ngang.

Qua đó, biểu tượng thiên văn chép trong bộ Lập Thư được củng cố, tức là:

Lá II = mẫu tự Gimel = Mặt trăng

Lá XVIII = mẫu tự Qoph = chòm sao Song Ngư



Lá II - Nữ Thượng Tế

III. Nữ Hoàng

(Mẫu tự Daleth = sao Kim)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá III. Nữ Hoàng là Daleth được gán với sao Kim. Waite mã hóa lá bài sao Kim này theo những cách sau:

- Nét rõ nhất là lá chắn (tấm khiên) của Nữ Hoàng có biểu tượng của sao Kim (vòng tròn gắn trên chữ thập). Biểu tượng này cũng được trang trí cách điệu trên áo choàng của Nữ Hoàng và trên những chiếc gối.
- Lúa mì nơi tiền cảnh, và ngũ cốc nói chung, rất thiêng liêng đối với Ceres (nữ thần canh nông), một biểu hiện Hy Lạp của nữ thần Venus (cũng là tên của sao Kim). Lùm cây ở hậu cảnh cũng thiêng liêng đối với Venus tương tự như chuỗi ngọc quanh cổ của Nữ Hoàng.
- Sự sử dụng đúng ngay biểu tượng của sao Kim cho lá bài III đã là bằng chứng rõ rệt nhưng Waite còn nói thêm về biểu tượng Huyền học của Daleth (mẫu tự Hebrew ứng với sao Kim) trong một đoạn ngắn của phần luận giải về lá III.

Trong luồng tư duy khác nữa, lá bài Nữ Hoàng hàm nghĩa là chiếc cổng hoặc cửa lớn mở ra con đường đi vào cuộc sống, cũng như đi vào Vườn Venus.

Mỗi mẫu tự Hebrew cũng là tên của một hình tượng. Mẫu tự Daleth (mẫu tự Hy Lạp tương đương là Delta, hình tam giác) là danh từ chỉ cánh cửa, cái cổng hoặc cửa lều và tượng trưng cho dạ con nơi sự sống được ấp ủ và sinh ra.

IV. Hoàng Đế

(Mẫu tự Heh = cung Dương Cưu)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá IV – Hoàng Đế là Heh, được gán với cung Hoàng Đạo thứ nhất là Dương Cưu. Waite mã hóa bí ẩn này theo cách sau:

- Hình tượng của cung Dương Cưu là con cừu đực. Waite trang trí ngai vàng của Hoàng Đế bằng 4 hình đầu cừu nhằm kết hợp lá bài này với cung Dương Cưu.
- Biểu tượng cho cung Dương Cưu là hai chiếc sừng cừu. Biểu tượng này được trang hoàng nơi vai trái của Hoàng Đế nhưng chỉ thấy một nửa ở trong hình.
- Mỗi cung Hoàng Đạo chủ trị một bộ phận cơ thể người. cung Dương Cưu chủ trị đầu nên Waite đặt lên đầu Hoàng Đế vương miện có gắn biểu tượng của cung Dương Cưu ngay đỉnh.
- Sự sử dụng màu đỏ cho các lá bài này rất trùng hợp với thang sắc màu do hội Bình Minh Vàng đề ra cho cung Dương Cưu. Waite đã tạo ấn tượng mạnh khi dùng biểu tượng cung Hoàng Đạo cho lá bài này. Ông quả quyết rằng trong thứ tự kỳ bí của bài Tarot mà ông đã hiệu chỉnh, chính là Hoàng Đế (chứ không phải lá Đạo Sĩ) mới là lá bài đầu tiên tương ứng với cung Hoàng Đạo. Vì vậy, Waite dùng lá bài đầu tiên có cung Hoàng Đạo này để hướng dẫn độc giả tới sự thật của vấn đề.

III



THE EMPRESS

Lá III - Nữ Hoàng



Lá IV - Hoàng Đế

V. Đạo Sĩ

(Mẫu tự Vav = cung Kim Ngưu)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá Đạo Sĩ là Vav, được gán với cung Kim Ngưu. Waite đã kết hợp lá bài này như sau:

- Waite rất rõ ràng khi biểu tượng hóa lá IV là cung Dương Cưu, nhưng lại ẩn giấu nhiều hơn nơi biểu tượng ứng với là V. Ý định của Waite là đưa ra một vài gợi ý cụ thể và rất nhiều gợi ý gián tiếp đặt rải rác nơi 22 lá bài nhóm Đại Cẩm Nang để người tìm hiểu, vốn đã được trang bị với những tương hợp giữa hệ chữ cái và biểu tượng thiên văn trình bày trong bộ Lập Thư, có thể lần ra được thứ tự kỳ bí của bài Tarot.

Mỗi hình lá bài có một số gợi ý về tính chất thực sự của lá bài. Tuy nhiên, nhiều lá bài mang gợi ý rõ rệt hơn. Nếu nhìn lại 5 lá bài vừa đề cập, chúng ta thấy rằng lá 0 và lá I chỉ mang biểu hiện gián tiếp về thiên văn, còn lá II, III và IV là những hình với sự gợi ý rõ rệt.

Lá II = Mặt trăng ☾ Hình trăng khuyết dưới chân Nữ Thượng Tế.

Lá III = sao Kim ☿ Biểu tượng của sao Kim gắn trên lá chắn.

Lá IV = cung Dương Cưu ♋ Các đầu cừu vẽ trên ngai vàng.

Nơi lá V, chúng ta đối diện với những nét bí ẩn ở cấp độ thứ nhì. Bốn hình thức của mẫu tự vav chủ trì lá bài này được đưa vào hình vẽ để lập lá V tương ứng với mẫu tự Vav, và cung Kim Ngưu. Bốn hình dạng đó như sau:

1. Cổ ngữ Hebrew Đá (tiếng Hebrew cổ khắc trên đá) ghi mẫu tự Vav dưới hình dạng cái

ách, trông giống như chữ Y của chúng ta. Nó là hình cái ách màu vàng trên lưng hai vị tử tế đứng phía trước. Trên khăn choàng trắng của đạo sĩ cũng có hình chữ Vav.

2. Trong triết thuyết của hội Thần Bí Bình Minh Vàng, mẫu tự Vav có 3 hình thức tiếng Anh tương đương là U, V, và W. Trên hình lá bài V của Waite, chúng ta thấy:

- U ở đầu của 2 cột cạnh bên Đạo Sĩ
- V là số La Mã của lá bài này đặt cao bên trên đầu của Đạo Sĩ (V)
- W là nét trang trí trên đỉnh mũ miện của Đạo Sĩ.

- Đặc điểm thứ hai trên hình lá bài này hơi khó nhận ra là thể cách điệu của biểu tượng cung Kim Ngưu (hình vòng tròn gắn hình trăng lưỡi liềm quay lên).

Thể cách điệu này được đặt ở chỗ dựa của ngai, ngang tầm với tai của Đạo Sĩ. Đó là hai vòng tròn có chấm nằm ở giữa đoạn uốn của thành ngai. Mỗi vòng này có hình trăng khuyết gắn lệch ở trên. Vòng tròn gắn hình trăng lưỡi liềm chính là biểu tượng của cung Kim Ngưu.

- Màu đỏ cam nơi áo choàng vị Đạo Sĩ và nơi bệ ngai là sự gắn kết mẫu tự Vav với cung Kim Ngưu theo quan điểm của Hội Bình Minh Vàng. Sao chủ của cung Kim Ngưu là sao Kim được biểu tượng hóa là áo choàng xanh lục điểm bông hoa của 2 tử tế.



Lá V - Đạo Sĩ

VI. Tình Nhân

(*Mẫu tự Zain = cung Song Nam*)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá VI - Tình Nhân là Zain, được gắn với cung Song Nam. Tuy nhiên, nếu ai am tường về văn hóa thần bí của hội Bình Minh Vàng, người đó sẽ ngỡ ngàng với hình ảnh tổng lãnh thiên sứ thế chỗ của Cupid (thần tình yêu trong thần thoại La Mã) vốn luôn được vẽ đang bay lơ lửng trên đôi tình nhân ở hình lá bài này.

Vị tổng lãnh thiên sứ trong hình là Raphael, thiên thần của phương Đông và yếu tố Khí.

Triết thuyết của Hội Bình Minh Vàng gán 4 tổng lãnh thiên thần cho 4 phương dựa theo yếu tố chủ trị phương đó. Khi Waite đưa Raphael vào là VI thì 3 lá bài Tarot khác sẽ ẩn tàng 3 vị tổng lãnh thiên thần còn lại.

CÁC TỔNG LÃNH THIÊN THẦN CỦA 4 PHƯƠNG

<i>Tổng lãnh thiên thần</i>	<i>Phương vị</i>	<i>Yếu tố</i>	<i>Tên lá bài</i>	<i>Biểu tượng của yếu tố</i>
Raphael	Đông	Khí	Lá VI – Tình nhân	Mây dưới thiên thần
Michael	Nam	Lửa	Lá XIV – Thần tiết độ	Mặt trời trên trán thiên thần
Gabriel	Tây	Nước	Lá XX – Thần Phán Xét	Biển dưới thiên thần
Auriel	Bắc	Đất	XV – Quỷ Thần	Bối cảnh đen và hình thể màu nâu

Sự gán yếu tố cấu thành vũ trụ với phương vị phát sinh từ thần bí thuyết Enochian, không phải từ huyền học Do Thái. Sự phân định một vài tổng lãnh thiên thần và nhóm lá Đại Cẩm Nang của bài Tarot là nét sáng tạo của Waite. Bộ bài Tarot của Paul Foster Case cũng kế thừa nét mới này.

Nơi bộ bài Tarot truyền thống, lá VI này có 3 người (1 nam và 2 nữ). Waite giảm đi còn 1 nam và 1 nữ. Cũng có nhiều lá bài khác mang hình 2 người nhưng lá VI là lá bài duy nhất mang hình ảnh của cung Song Nam. Hình cặp tình nhân ở lá VI là then chốt để gán lá bài này với cung Hoàng Đạo tương ứng với cung Song Nam. Sự hiệu chỉnh

của Waite đối với lá VI đã dẫn tới sự hiệu chỉnh nơi lá XV - Quỷ Thần. Đây là phiên bản xấu xa hóa của lá VI.

Lá bài truyền thống có một nam nhân ở giữa, vây quanh là 2 nữ nhân (1 đức hạnh và 1 xấu tính). Bên trên, thần ái tình Cupid bắn mũi tên tình yêu. Đích đến của mũi tên thay đổi ở nhiều bản vẽ lá bài này. Waite bớt đi một hình nữ nhân nên lá VI còn 1 nam và 1 nữ, là Adam và Eve, hai con người đầu tiên.

Case nỗ lực sửa lại sự đi lệch truyền thống của Waite đối với nhóm lá Đại Cẩm Nang của bài Tarot. Case đã vẽ lại lá XIII và lá XIX của Waite theo hình truyền thống là Tử Thần và Mặt Trời. Riêng lá VI – Tình Nhân mà Waite chỉ



Lá VI - Tình nhân

vẽ 1 nam 1 nữ thì Case không sửa lại theo hình bài truyền thống là 1 nam 2 nữ vì ông rất ấn tượng với những ẩn ý huyền học nơi lá VI đã hiệu chỉnh.

Bộ bài Tarot của Case được vẽ theo bản mà Waite đưa ra lần đầu tiên. Trên từng quân bài Case biểu thị rõ ràng sự gán mẫu tự Hebrew với lá bà theo quan điểm của Hội Bình Minh Vàng. Ảnh vẽ của Case cho nhóm Đại Cẩm Nang, các lá Cung Đình và 4 con Ách đều phát sinh từ bản vẽ mà Pamela Colman Smith thực hiện cho bộ bài của Waite. Đối với những lá nhóm Tiểu Cẩm Nang, từ lá 2 đến lá 10 của cả 4 nước Gậy, Ché, Kiếm, Sao, Case lại vẽ theo bộ bài Tarot đã có trước đó. Trong các tác phẩm viết về bài Tarot, Case luôn nhấn mạnh rằng mục đích chính của ông là trình bày rõ biểu tượng huyền học ẩn tàng nhưng quá mờ mờ trong hình vẽ các lá bài Tarot của Waite.

Ngoài việc bớt đi một nữ khi hiệu chỉnh lá VI, Waite còn ngầm minh họa cách gematria (thay mẫu tự bằng số) liên quan tới bản chất của nam và nữ. Các con số được mã hóa là 311, 45, 666 và 13. Dưới đây là phần phân tích các số này dưới dạng biểu tượng trong lá VI (mà Waite chưa bao giờ bộc lộ trong những tác phẩm của ông nhưng chỉ trình bày gián tiếp ở các hình vẽ độc đáo).

- Số 311 được mã hóa nơi nhóm 3 gồm thiên thần, nam và nữ, vì 311 là trị số của các chữ Hebrew sau:

1. RPAI (רפאל , $200 + 80 + 1 + 30 = 311$ - Raphael, tổng lãnh thiên thần được vẽ ở lá VI; tổng lãnh thiên thần của sao Thủy (là sao chủ của cung Song Nam) và đôi khi của Mặt Trời ở sau thiên thần trong bản vẽ của Waite)
2. AISH (איש , $1 + 10 + 300 = 311$)
Người nam, Adam ở bên phải.
3. HASHH (השש , $5 + 1 + 300 +$

$5 = 311$) Người nữ, Eve ở bên trái.

Ngoài ra, 311 còn là trị số của chữ ShIA (שׂיא $300 + 10 + 1 = 311$). Chữ này có nghĩa là bằng nhau, tương đương. Nghĩa khác của nó là đỉnh, cực điểm, thượng đỉnh. Theo nghĩa này, SHIAS biểu thị ngọn núi ở cảnh sau; và sự khoá lặc cực điểm của cặp tình nhân khiến hai người hòa làm một và lẫn vào cõi không.

- Số 45 được mã hóa nơi hình tam giác có 3 đỉnh là thiên thần, nam và nữ, cũng như mặt trời tỏa rạng phía sau thiên thần, vì 45 là trị số của các chữ Hebrew sau:

1. ADM (אדם , $1 + 4 + 40 = 45$)

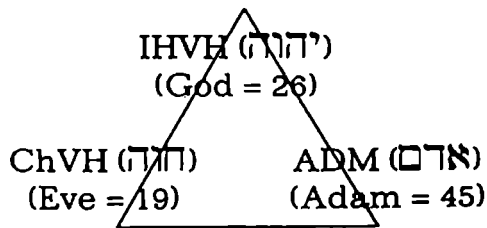
Adam, tên của người nam đầu tiên và là thủy tổ loài người.

2. IHVH + ChVH (יהוה + חַוָּה , [$10 + 5 + 6$] + [$8 + 6 + 5$] = $26 + 19 = 45$)

Đấng Yahweh và Eve. Cộng chữ Yahweh với chữ Eve để bằng với chữ Adam theo dạng thức huyền học $26 + 19 = 45$.

Adam là nam ở bên phải là của hình lá VI; Eve là nữ đứng bên phải; Yahweh được tượng trưng là vị tổng lãnh thiên thần, vì 4 tổng lãnh thiên thần biểu tượng cho 4 mẫu tự thiêng liêng chỉ Thượng Đế IHVH lần lượt là Michael, Gabriel, Raphael và Auriel.

Adam nhìn vào mắt Eve và chiêm ngưỡng Thượng Đế. Hình ảnh này được trình bày theo toán học như sau:



Để tăng cường cho thuyết thần bí này, Waite vẽ mặt trời sau tổng lãnh thiên thần tỏa 45 tia nhằm nhắc nhở con số kỳ bí này.

• Số 666 được trình bày rõ theo 3 cách nơi lá VI:

1. Dưới dạng 12 ngọn lửa 3 lưỡi trên Cây Sự Sống phía sau Adam.
2. Dưới dạng trái của Cây Biết Thiện/Ác phía sau Eve.
3. Dưới dạng mặt trời lên trên tổng lãnh thiên sứ.

Mười hai (12) ngọn lửa mỗi ngọn 3 lưỡi lửa, tổng cộng là 36 trên Cây Sự Sống. Và tổng các số hạng từ 1 tới 36 là 666 ($\Sigma [1 - 36] = 666$). Vì thế, Cây Sự Sống ẩn chứa nơi các ngọn lửa của nó con số mặt trời 666.

Số 666 dưới dạng quả của Cây Biết Thiện/Ác được nói đến trong chương 3 của Sách Sáng Thế, vì 666 là trị số của hai cụm từ sau:

AthH HMN HOTz (המן העץ אלה), $[1 + 400 + 5] + [5 + 40 + 50] + [5 + 70 + 90] = 406 + 95 + 165 = 666$. = các người không được ăn trái của cây này. (Sách Sáng Thế, 3:11).

KALHIMf (כאלהים), $20 + 1 + 30 + 5 + 10 + 600 = 666$ = Sê trở nên như Thiên Chúa. (Sách Sáng Thế, 3: 5).

Cụm từ thứ nhất là lời Thiên Chúa cấm Adam và Eve ăn quả của Cây Biết Thiện/Ác. Cụm từ thứ hai là hệ quả của việc ăn quả cấm (là trở nên như Thiên Chúa). Hai cụm từ này ẩn tàng nơi cây phía sau Eve trong hình bài VI. Hai trích dẫn trên là 2 sự xuất hiện đầu tiên của số 666 trong Cựu Ước.

Mặt trời bên trên đầu của tổng lãnh thiên thần có trị số 666 theo nguyên ngữ Hebrew. Ba chữ Hebrew sau đây đều mang trị số 666:

SVRTh (סורת), $60 + 6 + 200 + 400 = 666$ - Mặt trời, nhất là mặt trời đúng Ngọ; đồng thời là tinh thần của hình vuông thần bí (36 ô mang số mà tổng là 666).

IHVH ShMSh (יהוה שמש), $[10 + 5 + 6 + 5] + [300 + 40 + 300] = 26 + 640 = 666$. - Thiên Chúa (Yahweh) + Mặt Trời, Thần Thái Dương; được sắp đặt lại thành ShM IShVH (שם יהשוה) (thánh danh Jesus).

ShMSh KBD (שמש כבד), $[300 + 40 + 300] + [20 + 2 + 4] = 640 + 26 = 666$

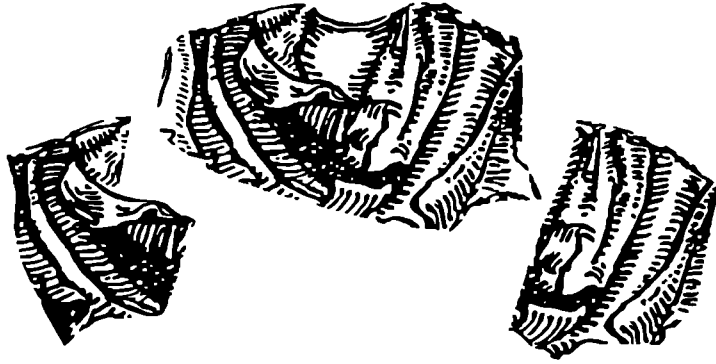
Hòa quang mặt trời, tia sáng tỏa ra từ mặt trời ở hình lá bài VI.

Những cụm từ trên được mã hóa nơi mặt trời tỏa rạng đang di dẫn lên thiên đình phía trên đầu của tổng lãnh thiên thần.

Một dạng thức huyền học liên quan đến số 666 và kết hợp với mẫu tự Zain của tiếng Hebrew.

Zain là tên của mẫu tự chỉ thanh kiếm; thanh kiếm trong huyền học Do Thái là thanh kiếm lửa được mô tả trong Sách Sáng Thế, mà kiểu dích đặc của nó tạo nên biểu đồ Cây Sự Sống. Theo Sách Sáng Thế (3: 24), Thiên Chúa cấm thanh gươm lửa ở phía đông Vườn Địa Đàng để bảo vệ Vườn. Nguyên ngữ Hebrew chỉ thanh kiếm lửa mang trị số 666.

VATh LHT HCh RB (להט החרב), $[6 + 1 + 400] + [30 + 5 + 9] + [5 + 8 + 200 + 2] = 407 + 44 + 215 = 666$. = thanh kiếm lửa (Sách sáng



Thế, 3:24). Đây là lần xuất hiện thứ 3 của con số 666 trong Cựu Ước.

- Số 13 được Waite mã hóa nơi lá VI một cách tinh tế, rất khó nhận ra. Ẩn trong nếp gấp của chiếc áo trên thiên thần Raphael là mặt con sư tử và mặt mãng xà. Sư tử ở bên phải, mãng xà ở bên trái. Mặt con sư tử quay sang trái, ta có thể thấy 3/4 mặt của nó. Mãng xà quay sang phải, miệng hóa lớn để lộ những răng mọc (hình ở đầu trang 375 gốc).

Sư tử là hình tượng của cung Hải Sư, cung Hoàng Đạo thứ 5. Mãng xà là hình tượng của cung Hồ Cáp, cung Hoàng Đạo thứ 8. Cộng 2 số thứ tự của 2 cung này (5 + 8) thành 13. Số 13 còn là trị số của hai chữ Hebrew sau:

AHBH (אהבה, 1 + 5 + 2 + 5 = 13) = Tình yêu, Nhân Tình (tên của lá bài VI).

AChD (אחד, 1 + 8 + 4 = 13) = Sự hợp nhất, một; là một kết hợp.

Như vậy, trong sự liên quan với lá VI, số 13 tượng trưng sức mạnh của tình yêu gắn kết hai người yêu

nhau nên một. Trong bài Tarot, 13 là số của lá Tử Thân; thân Chết chịu sự cương tỏa của cung Hồ Cáp.

Sức mạnh thần kỳ của tình yêu được biểu thị bằng sư tử và mãng xà. Waite còn biểu thị sức mạnh này ở lá 2 Ché của nhóm Tiểu Cầm Nang dưới hình thức cái đầu con sư tử có cánh (Hình này kết hợp cánh của chim ó là cung Hồ Cáp với đầu của sư tử là cung Hải Sư). Theo truyền thống, lá 2 Ché của bài Tarot là lá bài ám chỉ tình yêu.

Điểm đáng lưu ý nữa là trong hệ ký hiệu giả kim thuật do Crowley đưa ra thì sự kết hợp Hải Sư và Hồ Cáp để chỉ sức mạnh tình dục được dùng với 2 biểu tượng riêng biệt sau đây:

1. Sức mạnh tính dục nam nữ được biểu thị bằng sư tử trắng (Hải Sư là nam) và chim ó màu đỏ (Hồ Cáp là nữ).
2. Hạt mầm sức mạnh tình dục được biểu thị là mãng xà đầu sư tử (kết hợp sư tử của cung Hải Sư với mãng xà của cung Hồ Cáp).

VII. Chiến Mã Xa

(Mẫu tự Cheth = cung Bắc Giải)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá VII - Chiến Mã Xa là Cheth, được gán với cung Bắc Giải có chính tinh là Mặt Trăng. Waite đã đưa ra biểu tượng này như sau:

- Biểu tượng mặt trăng rất khó nhận ra nơi các ấn bản trước của bài Tarot. Biểu tượng này xuất hiện nơi chiếc khóa đai lưng của chiến binh kỵ mã xa. Khóa đai này có 5 biểu tượng mà 2 trong số đó là biểu tượng thiên văn của cung Bắc Giải và Mặt Trăng.



=



- Nơi cổ tấm giáp che ngực của chiến binh và các khe cắm khí giới ẩn chứa biểu tượng của cung Song Ngư. (xem hình trên). Nó cũng giống như nơi mũ miện của Nữ Thượng Tế nơi lá II. Điều này có ý đồ và mục đích là tăng cường cho người tìm hiểu bài Tarot những biểu tượng liên quan đến mặt trăng như sau:

Lá II - Nữ Thượng Tế = Mặt Trăng

Lá VII - Chiến Mã Xa = cung Bắc Giải (chính tinh của cung này là Mặt trăng)

Lá XVIII - Mặt trăng = cung Song Ngư (mặc dù tên của lá bài là Mặt Trăng)

- Mẫu tự Hebrew gán với lá Chiến Mã Xa là Cheth. Tên của mẫu tự ChITH (חית) có nghĩa là hàng rào, bức tường, sự bao quanh, và nghĩa

- Nét rõ nhất về cung Bắc Giải, hoặc đúng hơn là về chính tinh của cung Bắc Giải, tức Mặt Trăng là hình 2 mặt trăng nơi ngù vai áo giáp của chiến binh. Đây là hình mặt trăng đang tròn dần và đang khuyết dần, tượng trưng cho niềm vui và nỗi buồn. Dựa theo thể đứng riêng biệt của nó thì hai hình này biểu thị cung Song Ngư, hoặc Mặt Trăng, hoặc cung Bắc Giải. Nhưng Waite đã xác lập lá II là Mặt Trăng nên lá VII này ứng với cung Bắc Giải, còn lá XVIII ứng với cung Song Ngư.

khác là con thú trên chiến trường. Cả hai hình tượng này đều có trong lá VII của Waite.

1. Bức tường ở hậu cảnh bao quanh thành trì là gợi ý trực tiếp đến mẫu tự Cheth với nghĩa là bức tường, hàng rào và sự bao quanh. Chiến mã xa, áo giáp của chiến binh cũng là biểu tượng của sự bao quanh, bao bọc.

2. Hai nhân sư kéo chiến mã xa là sự ám chỉ mẫu tự Cheth với nghĩa là những con vật nơi chiến trường. Sự thay hình nhân sư cho hình truyền thống là ngựa được Elipha áp dụng đầu tiên trong bản vẽ của ông cho lá bài này.

- Hình tượng của cung Bắc Giải là con cua; mai của nó vừa là nhà đi

động vừa là bộ giáp che thân. Trên hình lá VII này, chiến mã xa có bánh xe và tám giáp che ngực chiến binh biểu tượng cho tính năng của mai cua.

- Tám màn đầy hình ngôi sao phủ trên chiến mã xa là một ám chỉ gián tiếp tới cung Bắc Giải. Cung Hoàng Đạo này cung duy nhất do mặt trăng chủ trị, mà mặt trăng là vua của bầu trời đêm. Tám màn

gợi ý về ảnh hưởng của mặt trăng vào ban đêm.

Trong Huyền học Do Thái, mẫu tự Cheth gán với lá VII là vạch Nối thứ 18 trên biểu đồ Cây Sự Sống. Vạch này dưới sự chi phối của The House of Influence, được hiểu là ảnh hưởng của những ngôi sao trên bầu trời đêm đối với cuộc đời. Tám màn màu xanh đầy hình ngôi sao phủ trên chiến mã xa là gợi ý về những ảnh hưởng này.



Lá VII - Thiên Mã Xa

VIII. Thần Uy Lực

(Mẫu tự Teth = cung Hải Sư)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá VIII - Thần Uy Lực là Teth, được gán với cung Hải Sư. Con sư tử đỏ trong hình là hình tượng của cung Hải Sư, nhưng Thần Uy Lực thường là tên của lá XI, không phải của lá VIII này.

Waite đã đưa Thần Uy Lực vào lá VIII đã Thần Công Lý vào lá XI. Sự chuyển đổi này chưa từng xuất hiện nơi các bộ bài Tarot có trước bản của Waite nhưng xuất hiện đều đặn nơi những bộ bài Tarot in sau này.

Sự hoán đổi này gợi ý của S.L. Mac Gregor Mathers, và phù hợp với biểu tượng huyền học của bài Tarot. Việc Waite áp dụng thứ tự thần kỳ của Mathers là bằng chứng cho thấy Waite ngầm mã hóa tài năng xuất chúng của Mathers về huyền học vào bài Tarot của ông.

Mather cho rằng nếu lá Gã Khờ đặt trước lá I, và hoán đổi lá VIII với lá XI (mà theo truyền thống là VIII mang tên Thần Công Lý; lá XI mang tên Thần Uy Lực) thì biểu tượng thiên văn trình bày trong bộ Lập Thư sẽ hoàn toàn tương ứng với hình của 22 lá nhóm Đại Cấm Nang của bài Torot.

Theo thứ tự mới, lá VIII được gán với cung Hải Sư, lá XI gán với cung Thiên Xứng. Hình tượng của cung Hải Sư là sư tử, của cung Thiên Xứng là cái cân. Nếu đối chiếu hai hình tượng này với lá VIII và lá XI của bộ bài Tarot truyền thống, chúng ta nhận thấy chúng không tương hợp.

Vì thế, để có sự hài hòa trọn vẹn giữa các lá bài và hệ chữ cái Hebrew, Mathers trình bày quan điểm là thứ tự trước đây của bài Tarot bị lầm lẫn, và thứ tự đúng của nó phải hoán đổi 2 lá VIII và lá XI với nhau để nó Thần Uy Lực vào lá VIII (Hợp với mẫu tự Teth là cung Hải Sư), và Thần Công Lý vào

lá XI (hợp với mẫu tự Lamed là cung Thiên Xứng).

Waite vận dụng sự chuyển đổi này mà không có lời giải thích nào. Điều này chứng tỏ chính Mathers tạo ra mẫu cho bộ bài của Waite, chứ không phải Waite nghĩ ra.

IX. Vị Ẩn Tu

(Mẫu tự Yod = cung Xử Nữ)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá IX - Vị Ẩn Tu là Yod, được gán với cung Xử Nữ. Lá bài này chỉ có một vài gợi ý gián tiếp về sự kết hợp nói trên:

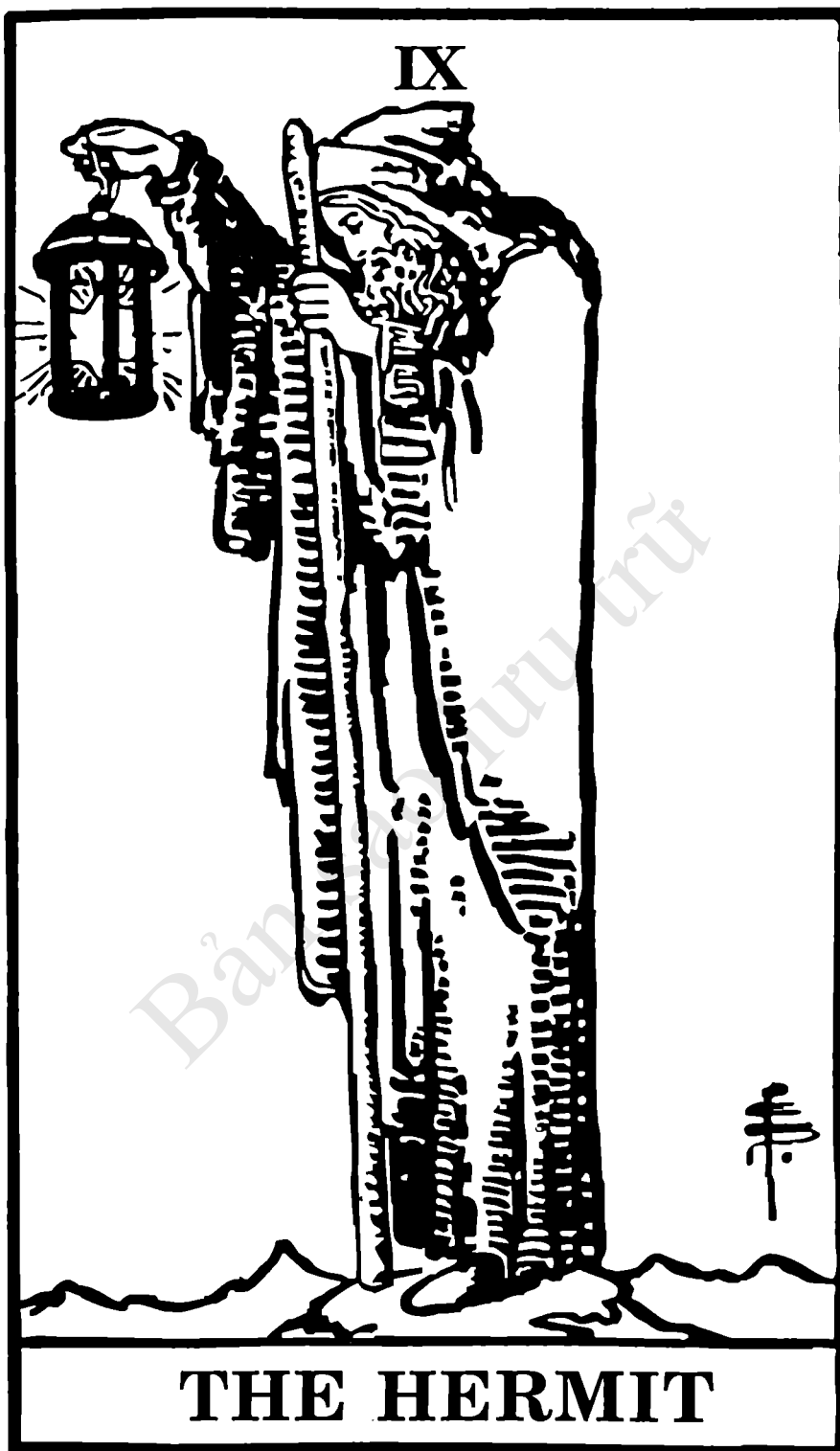
- Ngôi sao trong lồng đèn có 6 cánh, gợi đến con số 6. Xử Nữ là cung thứ sáu trong 12 cung Hoàng Đạo.
- Hình dạng của mẫu tự Yod được biểu thị bằng chiếc mũ trên đầu của vị ẩn tu. Khi hiệu chỉnh lá bài này, Case đã thay chiếc mũ bằng một biểu thị khác, rõ ràng hơn cho mẫu tự Yod.
- Yod còn là mẫu tự đầu của chữ Jehovah. Đấng Jehovah đôi khi được phác họa là một vị cao niên với chòm râu dài mang tên là cổ nhân của thời Gian.
- Trong phần luận giải về lá bài này, Waite chỉ ra rằng Vị Ẩn Tu là sự kết hợp của “Cổ Nhân của Thời Gian” và “Ánh Sáng của Trần Thế”.
- Tên của mẫu tự Yod mang nghĩa là bàn tay đang nắm lại (hoặc chỉ dẫn). Cả hai bàn tay của vị ẩn tu đều gợi đến mẫu tự yod.
- Đứng vững thẳng và đơn độc của vị ẩn tu, chiếc gậy cầm thẳng nơi tay trái của ông, các nếp gấp trên áo choàng, và những ngọn núi ở hậu cảnh và tiền cảnh, tất cả là sự ám chỉ về dương vật đang cương, và liên quan trực tiếp tới biểu tượng huyền học của mẫu tự Yod.

VIII



STRENGTH

Lá VIII - Thần Uy Lực



THE HERMIT

Lá IX - Vị Ẩn Tu

Hình dạng mẫu tự Yod biểu tượng cho tinh trùng và hạt mầm; còn trong bộ lập thư, Yod gắn với sự giao hợp.

X. Bánh Xe Vận Mạng

(Mẫu tự Kaph = Sao Mộc)

Mẫu tự Hebrew tương ứng với lá X - Bánh Xe Vận Mạng là Kaph, được gắn với sao Mộc. Đây cũng là lá bài không mang một gợi ý rõ ràng nào. Chỉ nhờ bộ Lập Thư chúng ta biết lá bài này ứng với hành tinh vì Kaph là một trong 7 mẫu tự kép. Những gợi ý sau đây cho ta biết lá bài này ứng với sao Mộc.

- Trong thần thoại La Mã, Jupiter (cũng là tên sao Mộc) là chúa tể các thần linh, là thần mưa giống sấm sét lá bài này có các đám mây ở 4 góc. Đây chính là biểu tượng gợi nhắc đến thần Jupiter. Chi tiết này không hiện diện ở bộ bài Tarot truyền thống màu

xanh trời và màu tím là 2 màu ứng với thần Jupiter (cũng là ứng với sao mộc).

- Hình người đầu cho rùng (Herman ubis) gợi ý về biểu tượng thiên văn của sao mộc; đó là hình kết hợp trăng lưỡi liềm với chữ thập. Lưng cong của hình chữ thập trắng khuyết, còn hai chân bắt chéo nhau là hình chữ thập.
- Bốn thiên thần Kerub điều khiển chiếc thiên xa của tiên tri Ezekiel được đặt ở 4 góc của lá bài này để ám chỉ số 4 là số ứng với sao Mộc. Trên biểu đồ Cây Sự Sống của Huyền học Do Thái, sao Mộc được gắn với vòng 4 (hình vuông ma thuật gồm 4 x 4 ô là hình vuông của sao Mộc). Tổng của 4 số hạng đầu là 10 ($\Sigma 1-4 = 10$, và 10 là số của lá bài Tarot này.

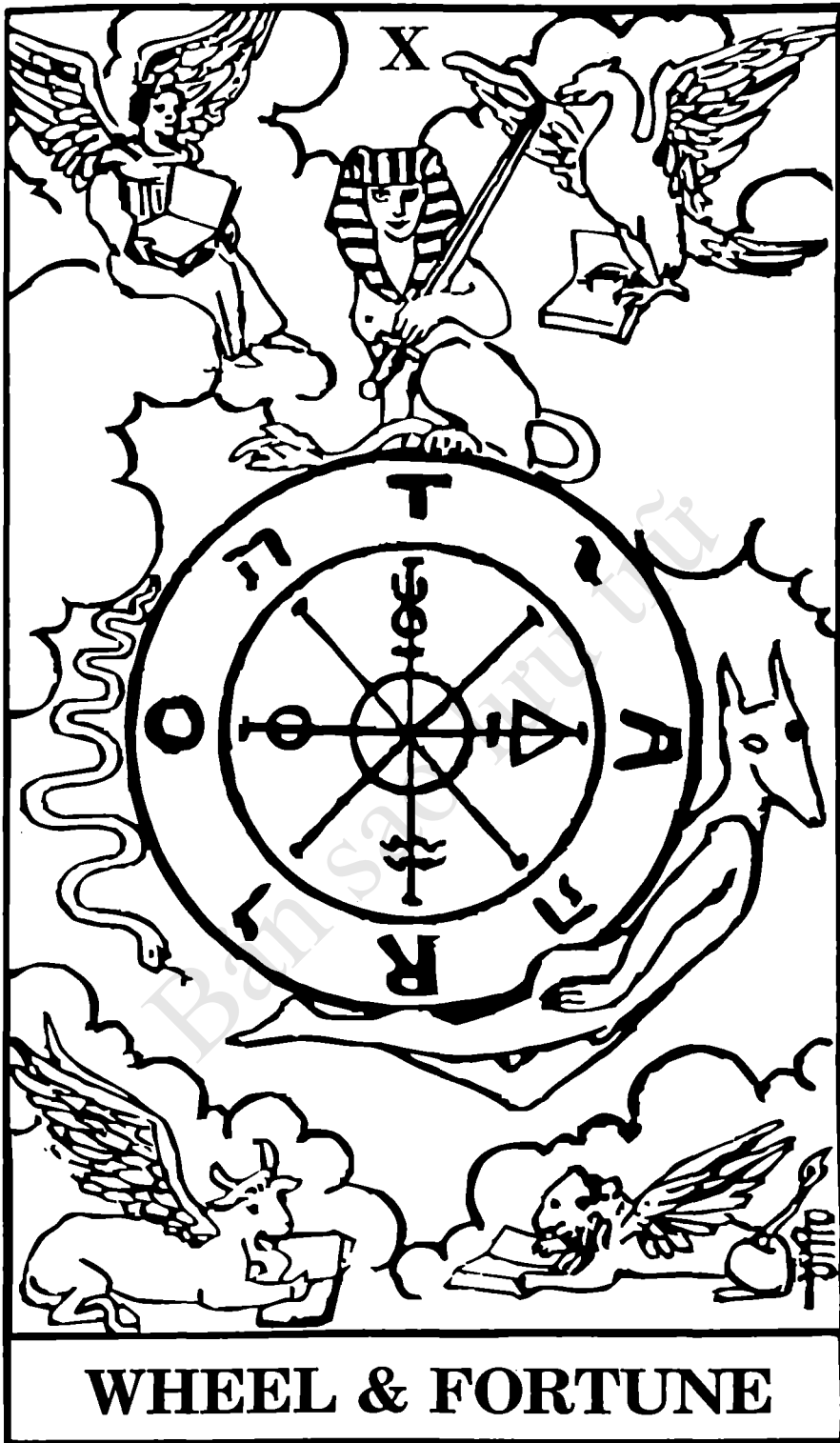
Bốn thiên thần Kerub là sự mã hóa 4 mẫu tự thiêng liêng chỉ Thượng đế (tetragrammota):

DẠNG THỨC KERUB THEO HỘI BÌNH MINH VÀNG

Kerub	Tetragrammaton	Yếu tố	Hướng	Cung Hoàng Đạo	Thứ tự
Sử tử	Yod (10)	Lửa	Phải, bên dưới	Hải sư	5
Chim ó	Heh (5)	Nước	Phải, bên trên	Hổ cáp	8
Người	Vav (6)	Khí	Trái, bên trên	Bảo bình	11
Bò mộng	Hậu tố heh (5)	Đất	Trái, bên dưới	Kim ngư	2

Sự tương quan giữa yếu tố cấu thành vũ trụ và phương hướng xuất phát từ các Tháp canh (Hình vuông) tiếng enochian; còn sự kết hợp Tetragram moto với các yếu tố/cung Hoàng Đạo xuất phát từ huyền học do thái cổ. Một điểm cần lưu ý là cộng số thứ tự của 4 cung Hoàng đạo sẽ cho ra trị số ứng với 4 mẫu tự thuộc Tetragram maton ($5+8+11+2 = 26=10+5+6+5$)

- Hình bánh xe ở giữa lá bài cũng thể hiện tính chất của sao Mộc vì nó là một ma trận 4 phần tử. Ở bản vẽ đầu tiên của Levi, 4 bộ ký hiệu này đan quện nhau, và chúng là Tetragram maton (4 mẫu tự thiêng liêng chỉ Thượng đế), 4 thiên thần Kerub; 4 mẫu tự Laton R.O.T.A (có nghĩa là bánh xe), ký hiệu của 4 nguyên tố trong giả kim thuật.



Lá X - Bánh Xe Vận Mệnh

HÌNH VẼ BÁNH XE CỦA LEVI

<i>Rota</i>	<i>Kerub</i>	<i>Giải kim thuật</i>	<i>Yếu tố</i>	<i>Tetragram maton</i>
R	Người	Azoth	Nước	Yod
O	Bò mộng	Muối	Đất	Heh
T	Chim ó	Thủy ngân	Khí	Vav
A	Sư tử	Lưu huỳnh	Lửa	Heh (hậu tố)

Những tương quan này không xuất phát từ hội Bình Minh Vàng, mà từ Levi. Ông nhận thấy rằng dạng thức R.O.T.A rơi vào 4 mẫu tự của Tetragram maton, nhưng ngầm kết nhóm lại thành TARO. Điều này thể hiện ở việc đặt mẫu tự T, ký hiệu ứng với thủy ngân, nơi đầu bánh xe.

XI. Thần Công Lý

(*Mẫu tự Lamed = cung Thiên Xứng*)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá XI - thần công lý là Lamed, được gán với cung Thiên Xứng. Lá bài này có tầm quan trọng lớn nên Waite định số lại cho nó là 11, mặc dù theo truyền thống lá này mang số 8.

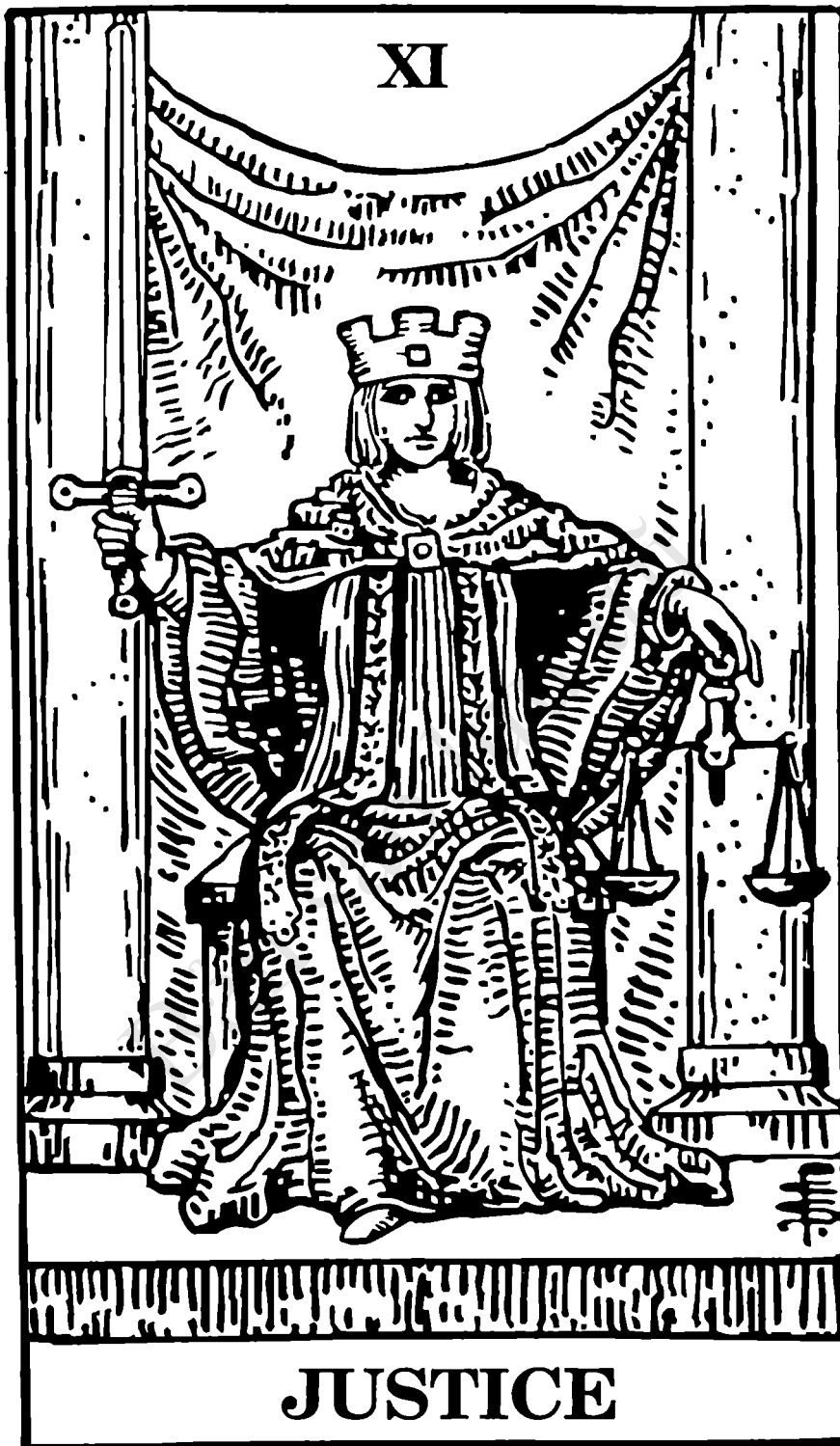
Waite mã hóa ẩn tượng của cung Thiên Xứng như sau:

- Waite theo ý của Mathers hoán đổi lá VIII và lá XI với nhau. Mục đích của việc đổi này là tạo sự tương hợp giữa bài Tarot và hệ chữ cái Hebrew. Do đó, sự hoán đổi lá Thần Uy Lực với lá Thần công lý còn là Then chốt ngầm để tìm hiểu về bài Tarot.

Trong cuốn Book of Thoth, sự chuyển đổi cung Hải Sư và cung Thiên Xứng vẫn chưa được Crowley trình bày tường tận. Crowley chỉ đổi mẫu tự Hebrew ứng với 2 cung đó, tức là gán mẫu tự Teth với lá Thần Uy Lực và mẫu tự Lamed với lá Thần công lý, và giữ nguyên số la Mã VIII cho lá thần Công Lý và số XI cho lá Thần Uy Lực. Như vậy, Crowley mới hiểu được một nửa quan điểm huyền học của Mathers thể hiện trong việc định lại thứ tự của bài Tarot.

- Do sự chuyển đổi của Waite đối với lá Thần công lý và lá thần Uy Lực nên nét chính trên lá bài XI là cái câu, biểu tượng truyền thống của cung Thiên Xứng.
- Một nét tinh tế nữa nơi hình của cung Thiên Xứng. Làm rõ biểu tượng cung Thiên Xứng là ngón giữa của bàn tay trái chỉ xuống chiếc cân.

Theo hệ biểu tượng của hội Thần Bí Bình Minh Vàng, ngón giữa trái chịu sự chi phối của sao Kim mà sao Kim là chính tinh của cung Thiên Xứng, cung Hoàng Đạo gán với Thần Công Lý.



Lá XI - Thần Công Lý

XII. Người Bị Treo

(Mẫu tự Mem = Nước)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá XII - Người Bị Treo là Mem, được gán với yếu tố Nước. Waite không tường tận lắm về những ẩn tượng nơi lá bài này. Tuy nhiên, hình lá bài có 4 ẩn tượng đan xen nhau:

- Màu đi với mẫu tự Mem của tiếng Hebrew là màu xanh dương. Chiếc áo chên củ người bị treo có màu này.
- Dang chữ Mem ẩn tàng nơi hình dạng chiếc quần, ngắn của Người Bị Treo. (Hình giữa trang 386)
- Mẫu tự Mem được định số là 40 theo số luận Do Thái Cổ. Waite

mã hóa số này dưới dạng vòng hào quang 40 tia quanh đầu của Người Bị Treo.

- Biểu tượng cho yếu tố Nước là hình tam giác quay xuống. Waite phối hợp biểu tượng theo 3 cách:
 1. Cây có hình chữ T. thân và cành của cây này tạo thành hình tam giác ngược (đỉnh quay xuống).
 2. Hai chân chéo nhau của Người Bị Treo là hình của tam giác ngược.
 3. Hai khuỷu tay và đầu của Người Bị Treo mang hình cột tam giác được.



XIII. Tử thần

(Mẫu tự Nun = cung Hồ Cáp)

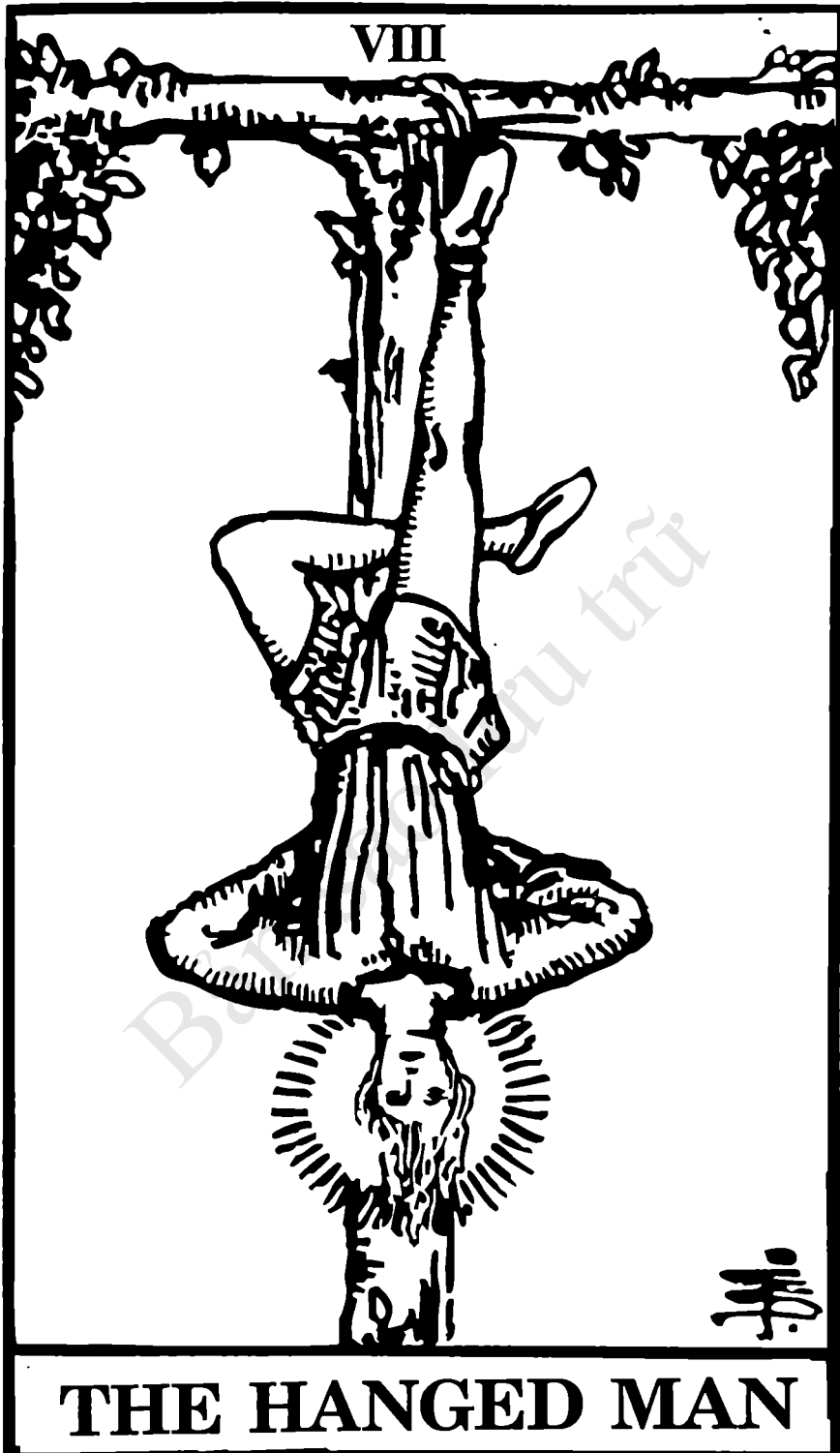
Mẫu tự Hebrew ứng với lá XIII - Tử Thần là Nun, được gán với cung Hồ Cáp. Bản vẽ này là sự tách rời của Waite ra khỏi những bản vẽ trước đó. Sự vẽ lại lá bài này của Waite không hàm chứa nội dung huyền học nào. Bản vẽ hiệu chỉnh của Case mới phong phú hơn về phương diện thần bí học.

Tuy nhiên, đây là một trong số ít lá thuộc nhóm Đại Cầm Nang của bài Tarot có thể mình giải theo thứ tự kỳ bí của bài Tarot có thể mình giải theo thứ tự kỳ bí của bài Tarot mà Mathers đưa ra, bởi vì lá Tử Thần tương ứng với ung Hồ Cáp ở thuật chiêm tinh, nhất là dưới dạng cung tử (chết) trong 12 cung tử vi.

Bộ xương cỡi ngựa là gợi ý ngầm về sự gán cung Hồ Cáp với lá bài này. Đầu lâu và xương bắt chéo nhau trang trí trên dây cương của con ngựa mà Tử Thần cỡi cũng là một ám chỉ tới cung Hồ Cáp.

Tuy nhiên, 3 ký hiệu sau mới là độc đáo của Waite nơi hình vẽ của lá bài này:

- Mẫu tự Nun gán với lá bài này là chữ tượng hình của con cá. Con sông chảy ở hậu cảnh là sự ám chỉ gián tiếp về con cá biểu tượng. Hình vẽ lá bài này của bộ bài Tarot truyền thống không có sông ở hậu cảnh.



Lá XII - Người bị treo



DEATH

Lá XIII - Tử Thần

- Trên biểu đồ Cây Sự Sống, mẫu tự Nun nối vòng thứ 6 và Vòng thứ 7. vòng thứ sáu là nơi cho mặt trời, còn vòng 7 là nơi cho sao kim. Trong hình của lá bài, mặt trời đang nhô lên giữa 2 trụ ám chỉ mặt trời nơi vòng 6; còn hoa hồng trắng huyền bí trên cờ đen của Tử Thần ám chỉ sao kim nơi vòng 7.

- Trong bộ bài Tarot truyền thống, bộ xương của Tử Thần cắm lưỡi hái và đi trên cánh đồng la liệt tay, chân và đầu người. Nhưng ở lá bài của Waite, Tử thần cưỡi ngựa đang đứng trước 4 chân vật thay cho vụ gặt hái thi thể. Bốn nhân vật này có thể nối kết với gia đình 4 thành phần như sau:

<i>Nhân vật</i>	<i>Gia đình</i>	<i>Tetragram maton</i>	<i>Yếu tố</i>
Giáo sĩ	Cha	Yod	Lửa
Trình nữ	Mẹ	Heh	Nước
Vua	Con trai	Vav	Khí
Trẻ thơ	Con gái	Heh (hậu tố)	Đất

Trong mối tương quan về biểu tượng, chỉ có Yod vẫn đứng đối mặt với Tử Thần, còn 3 mẫu tự kia gục trước sức mạnh của Tử Thần.

XIV. Thần Tiết Độ

(Mẫu tự Samekh = cung Nhân Mã)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá XIV – Thần tiết độ là Samekh, được gán với cung Nhân Mã. Bản vẽ lá bài này của Waite phối hợp 2 ẩn tượng về sự kết hợp lá Thần Tiết Độ với mẫu tự Samekh và cung Nhân Mã, một liên quan tới thần thoại, và một liên quan tới biểu đồ Cây Sự Sống trong huyền học Do Thái.

- Nhưng bông hoa ở phía phải thiên thần là họa đuôi diều (iris) mà nữ thần Iris là thần cầu vồng. Trong tiếng Hebrew chữ diễn tả cầu vồng là QshTh (קשת) chữ này cũng ám chỉ cung Nhân Mã. Do đó, iris (hoa đuôi diều) là sự gợi ý đến cung Nhân Mã, là cung chủ trị lá bài này dưới sự phụ trợ của mẫu tự Samekh tiếng Hebrew.

- Vạch nối trên biểu đồ Cây Sự Sống có lá XIV này nối vòng 9 (chỗ của mặt trăng) với Vòng 6 (Chỗ của mặt trời). Bên trên vòng 6 là vòng 1 có biểu tượng là vương miện tỏa rạng. Waite đã minh họa tất cả như sau:

1. Hai chén thánh trên tay của thiên thần tượng trưng cho mặt trời và mặt trăng dưới dạng vòng 6 và vòng 9 trên biểu đồ Cây Sự Sống. Nước màu xanh chảy giữa 2 chén thánh tượng trưng cho vạch Samekh nối mặt trời và mặt trăng trên biểu đồ Cây Sự Sống.
2. Hồ nước dưới chân thiên sứ biểu tượng cho vòng 9 trên biểu đồ Cây Sự Sống, còn địa mặt trời trên đầu của thiên sứ biểu tượng cho vòng 6. Nối kết nước với mặt trời chính là thần của thiên sứ, là vạch Thần Tiết Độ nối mặt trời và mặt trăng trên biểu đồ Cây Sự Sống. Thiên Sứ này chính là tổng lãnh thiên



Lá XIV - Thần Tiết Độ

thần Michael cũng ngự nơi Vòng thứ 6 trên biểu đồ Cây Sự Sống.

3. con đường phía trái thiên sứ đi từ hồ tới núi ở xa tập biểu tượng vạch Thần Tiết Đò. Hồ là vòng 9 còn núi phía xa là vòng 6 trên biểu đồ Cây Sự sống. Mũ miện bên trên con đường núi là biểu tượng của vòng 1 (còn gọi là vòng vương miện); con đường Thần Tiết độ hướng về đó.

XV. Quỷ Thần

(*Mẫu tự Ayin = cung Nam Dương*)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá XV - Quỷ Thần là Ayin, được gán với cung Nam Dương. Waite trình bày sự tương ứng này như sau:

- Hình ở giữa lá Quỷ thần là biểu tượng chính. Waite đã trình bày trong phần luận giải về lá bài này là Quỷ Thần thực ra là con dê có sừng. Theo truyền thống con dê là hình tượng của cung Nam Dương. Trong bộ bài Tarot do Mathers định thứ tự có nhiều hình theo bản vẽ truyền thống trên các lá bài nhóm Đại Cẩm Nang rất dễ dàng nhận ra cung Hoàng Đạo tương ứng, cụ thể là:

1. Hình sư tử biểu thị cung Hải Sư ở lá VIII.
2. Hình chiếc cân biểu thị cung Thiên Xứng ở lá XI
3. Bộ xương biểu thị cung Hồ Cáp ở lá XIII.
4. Con dê biểu thị cung Nam Dương ở lá XV
5. Hai chiếc bình có quai biểu thị cung Bảo Bình ở lá XIII

- Chủ trị cung Nam Dương là sao Thổ có biểu tượng là chữ thập gắn bên trên hoặc bên cạnh hình trang khuyết. Waite đã cách điệu biểu tượng này và vẽ nó vào lòng bàn tay phải của Quỷ Thần.
- Đuôi của Eve có 11 trái cho ở tận cùng biểu thị tác động của rượu là làm phấn khích, làm say người uống. Trong huyền học do Thái cổ, mẫu tự Ayin (O, P) và chữ IIN (I"), nghĩa là rượu) đều có trị số là 70 (10 + 10 + 50 = 70)
- Vai, cánh tay và đầu gối của Quỷ Thần, hợp với các sợi xích trời Adam và Eve thành hình bầu dục của Tattva mang tên là Akasa. Theo hệ Tattva (hình thể) của hội Bình Minh Vàng, Tattva này chủ trị sao thổ, chính tinh của cung Nam Dương.



Lá XV - Quỷ Thần

XVI. Tòa Tháp

(*Mẫu tự Peh = sao Hỏa*)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá XVI – Tòa Tháp là Peh, được gán với sao Hỏa. Waite trình bày sự gắn kết này như sau:

- Biểu tượng của sao Hỏa là vòng tròn có mũi tên nhô ra Mũi tên nhô ra này được cách điệu dưới dạng tia chớp (sét) đánh vào Tòa Tháp. Đây là gợi ý trực tiếp về sự tương ứng của sao Hỏa với lá bài này. Waite tạo đường dích dắc của tia chớp cho giống với thanh gươm lửa trong huyền học Do Thái cổ những nét ngoằn ngoèo là chỉ dấu của 10 vòng trên biểu đồ Cây Sự Sống. Nói liền 10 vòng này là 22 vạch ứng với 22 chữ cái Hebrew ở hình vẽ này, Waite thể hiện những vạch trên bằng 10 và 12 ngọn lửa vàng bay bay trong bầu trời đêm.
- Trên biểu đồ Cây Sự Sống, lá bài Tháp bầu trời đêm thứ 7 (Vòng của sao Kim) với Vòng thứ 8 (sao Thủy). Hai vòng này được tượng trưng nơi hai người đang rơi: người phụ nữ bên trái là sao kim và là vòng 7; người nam bên phải là sao Thủy và là vòng 8. Còn hình tháp là Vạch Peh nối hai vòng trên.
- Thần Mars là thần chiến tranh và hủy diệt Hình tòa tháp bốc cháy và đang sụp đổ gợi ý về sức tàn phá của chiến tranh.

XVII. Tinh Tú

(*Mẫu tự Tzaddi = cung Bảo Bình*)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá XVII - Tinh Tú là Tzaddi, được gán với cung Bảo Bình. Waite trình bày bí ẩn này như sau:

- Hình ngay giữa lá bài là nét gợi ý cụ thể về cung Bảo Bình. Hình thiếu nữ khỏa thân đổ nước ở 2 chiếc bình ra là biểu tượng của cung Bảo Bình. Theo truyền thống, biểu tượng này là hình người mang 2 bình nước đầy, và nước tràn cả ra ngoài miệng bình.
- Lá bài này chỉ rơi vào mẫu tự Tzaddi ứng với cung Bảo Bình nếu mẫu tự thứ nhất Aleph gán với lá 0 - Gã Khờ. Ở bộ bài Tarot Pháp, mẫu tự Tzaddi và cung Bảo Bình rơi vào lá Mặt Trăng mà sau đây chúng ta sẽ thấy thực sự lá Mặt Trăng phải ứng với cung Song Ngư.
- Waite trình bày vị trí của lá XVII dưới dạng vạch nối trên biểu đồ Cây Sự Sống. Lá Tinh Tú nối Vòng 7 (chủ trị là sao Kim) với Vòng 9 (chủ trị là Mặt Trăng). Điều này thể hiện nơi lá bài qua 2 cách:
 1. Núi màu tía ở hậu cảnh cùng màu với Vòng 9 nên nó trở thành biểu tượng của vị trí Mặt trăng trên biểu đồ Cây Sự Sống. Cây xanh lục trên đỉnh đồi phủ cỏ xanh cùng màu với Vòng 7 nên nó là biểu tượng của vị trí sao Kim trên biểu đồ Cây Sự Sống. Thảo nguyên trải dài giữa núi mặt trăng và cây sao Kim trở thành vạch Tzaddi.
 2. Hồ nước phản chiếu ánh sao trên bầu trời đêm cũng là một biểu tượng cho vòng 9 trên biểu đồ cây sự sống. Mỹ nữ khỏa thân là hình tượng của vòng thứ 7 trên cây sự sống. Nước chảy từ bình ở bàn tay phải của mỹ nữ xuống hồ là Vạch Tzaddi trên biểu đồ Cây Sự Sống.
- Hình đồ 8 ngôi sao trên bầu trời đêm biểu thị chính tinh của cung Bảo Bình. Những sao này tạo



THE TOWER

Lá XVI - Toà Tháp

thành hình trăng khuyết có một đường thẳng đi ngang qua. hình dạng này gọi lên hình chiếc liềm có cán vốn là biểu tượng của sao Thổ. Theo thuật chiêm tinh cổ thì sao Thổ chủ trị cung Bảo Bình.

Bảy ngôi sao nhỏ không được Waite sắp thứ tự và đặt tên nhưng chúng hình thành một kiểu hình nói trên các tương quan giữa chúng. Bảy tiểu tinh này xếp theo hình móng ngựa hợp bởi 6 sao, còn sao thứ 7 ở bên ngoài vòng cung móng ngựa. Mỗi nhánh móng ngựa có 3 sao.

Dựa theo vị trí của Adam và Eve ở lá Tình Nhân thì bên phải là nam, bên trái là nữ.

Như vậy, 3 sao bên trái là 3 nữ thần trong bài Tarot: Mặt Trăng, Thần venus và thần Satura biểu thị ở lá II, III, và XXI; còn 3 sao bên phải là 3 nam thần trong bài Tarot: Mặt trời, thần Mars và thần Jupiter biểu thị ở lá XIX, XVI và X. Ngôi sao thứ 7 trung tính, là sao thủy biểu thị ở lá I, kết hợp nam và nữ lực của 6 sao kia, nhất là Mặt Trời và Mặt Trăng.

7 HÀNH TINH Ở LÁ BÀI XVII

Mặt Trăng (lá II)

Sao Kim (lá III)

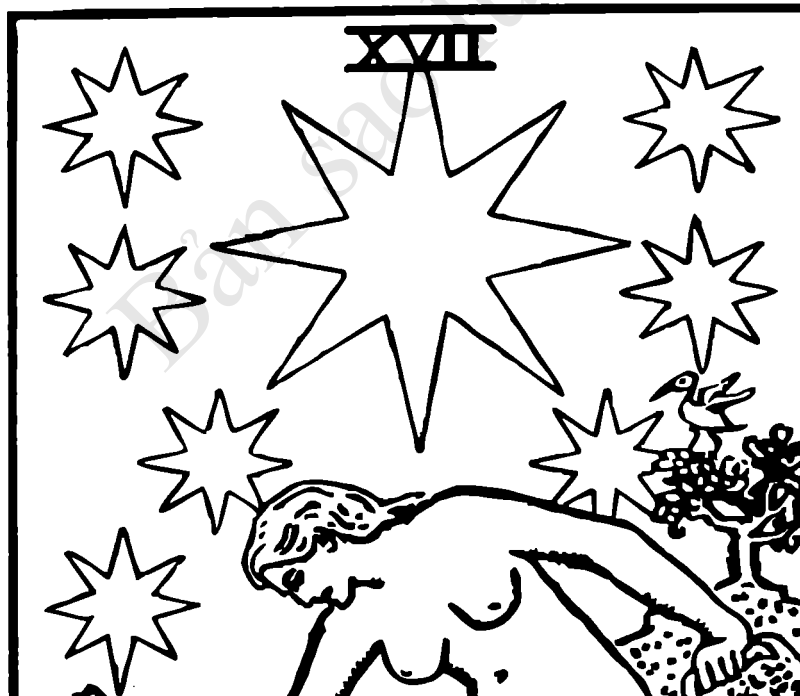
Sao Thổ (lá XXI)

Sao Thủy (lá I)

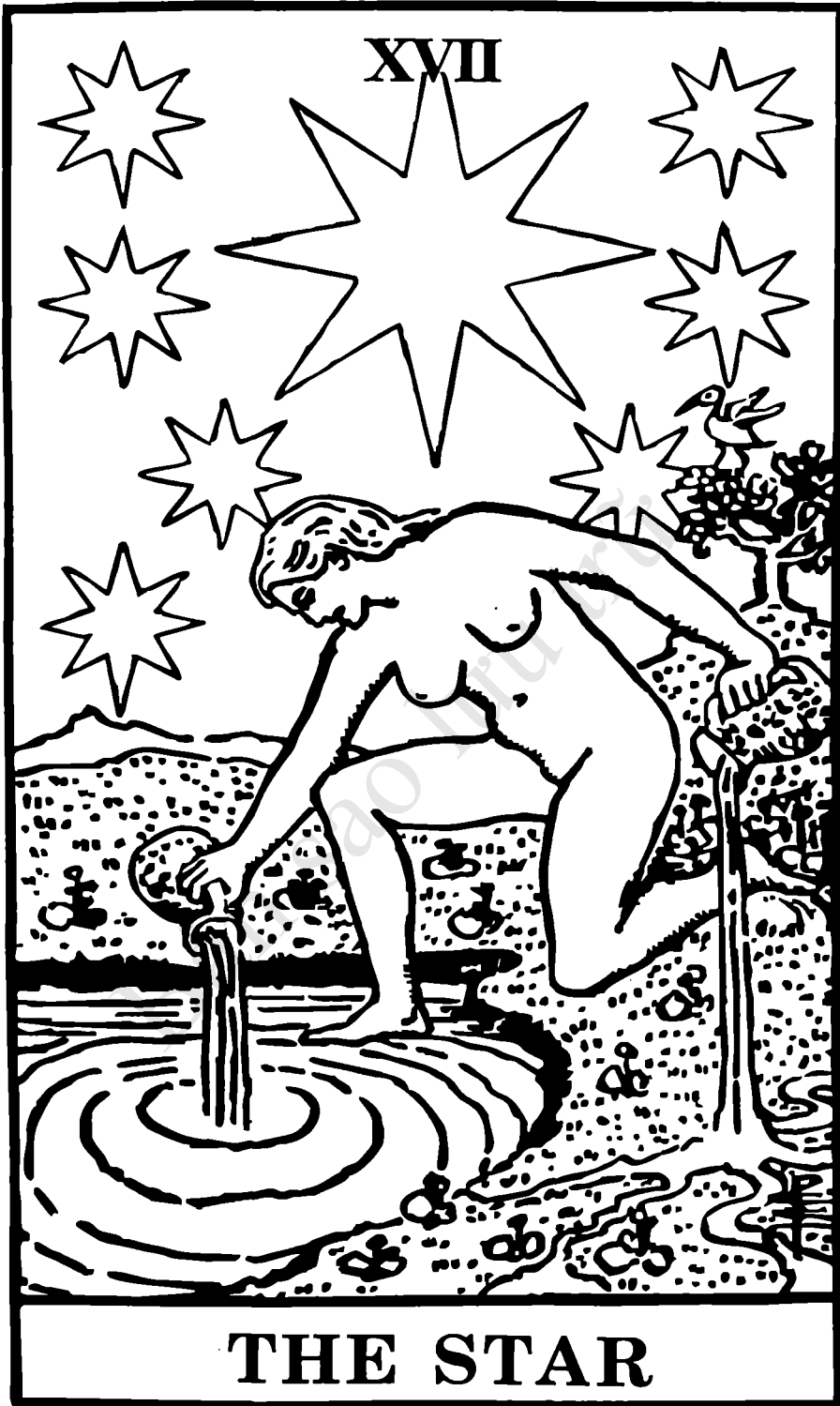
Mặt Trời (lá XIX)

Sao Hỏa (lá XVI)

Sao Mộc (lá X)



Bảy hành tinh này được Waite đưa vào lá 7 Ché thuộc nhóm Tiểu Cẩm Nang của Bài Tarot nhưng theo một thứ tự khác.



Lá XVII - Tinh Tú

Ngôi sao vàng 8 cánh lớn nhất tương trưng cho:

1. Sao Thủy là Vua các hành tinh.
2. Sao Bắc Cực, các sao khác di chuyển quanh nó.
3. Sao Sirius.
4. Tầng trời thứ 8 dưới dạng các định tinh của Hoàng Đới.
5. Tinh thần dưới dạng bánh xe 8 nan hoa.



Hình con chim ibis đậu trên cây phía sau mỹ nữ ẩn chứa hình dạng mẫu tự Tzaddi trong tiếng Hebrew, là mẫu tự gán với lá bài này, tương tự như hình con chó ở lá Gã Khờ ẩn chứa hình dạng mẫu tự Aleph.

Trong tác phẩm sách Qui Tắc (Book of the Law), Crowley không gán mẫu tự

Tzaddi với lá Tinh Tú. Ông đặt lá bài này ứng với mẫu tự Heh mà theo mathers thì Heh chủ trị lá Hoàng Đế.

Chương I, đoạn 57 (sách trên) có câu: "Tất cả những mẫu tự xưa này trong sách của tôi đều được cho tương ứng chính xác, chỉ có ז không ứng với lá Tinh Tú."

Cụm từ "những mẫu tự xưa này" ám chỉ bộ chữ cái Hebrew; còn cụm từ "Sách của tôi" ám chỉ bộ bài Tarot. Như vậy, cuốn Sách Qui Tắc viết rõ là mẫu tự Tzaddi không gán với lá Tinh Tú nhưng đồng thời nó cũng không cho chúng ta biết mẫu tự nào của tiếng Hebrew sẽ gán với lá bài này.

Tuy nhiên, đoạn 73 của chương 3 sách nói trên trình bày diễn trình phát sinh sự thay thế mẫu tự Tzaddi như sau: "Đặt những tờ giấy từ phải qua trái và từ trên xuống dưới, rồi xem kỹ".

"Những tờ giấy" chính là 22 lá Đại Cẩm nang của bài Tarot và được ám chỉ là "những mẫu tự xưa trong sách của tôi" ở đoạn 57, Chương I. Hai mươi hai lá bài được xếp từ phải sang trái và từ trên xuống dưới sẽ tạo ra kiểu mẫu sau cho bài Tarot.

Phải sang trái

Trên	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0
Dưới	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21

Đối sang chữ cái Hebrew tương ứng:

K	I	T	Ch	Z	V	H	D	G	B	A
L	M	N	S	O	P	Tz	Q	R	Sh	Th

Hoặc:



Theo mã này, hàng trên được thay cho hàng dưới. Như vậy, mẫu tự thay thế Tzaddi là Heh; lá Tinh Tú gán với

mẫu tự Heh, còn lá Hoàng Đế gán với mẫu tự Tzaddi Và trong bộ bài Tarot của Crowley:

Lá XVII – Tinh Tú = Mẫu tự Heh = cung Dương Cưu

Lá IV – Hoàng Đế = Mẫu tự Tzaddi = cung Bảo Bình.

XVIII. Thái Âm

(Mẫu tự Qoph = cung Song Ngư)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá XVIII – Thái âm là Qoph, được gán với cung Song Ngư. Waite trình bày sự tương ứng giữa cung Song Ngư và lá Thái Âm như sau:

- Hình chính của lá bài này tạo nên lăm lăm khi xác lập sự tương quan về thiên văn của nó. Các nhà chú giải lá bài này đều cho đó là Mặt Trăng vì sau lá này là bài này đều cho đó là Mặt Trăng vì sau lá này là lá Thái Dương, nhưng chỗ của lá Thái Dương là Mặt Trời, còn chỗ của lá Thái Âm lại là cung Song Ngư, cung sau chót của Hoàng Đạo.

Một lần nữa chúng ta thấy nếu mẫu tự thứ nhất Aleph gán với lá Gã Khờ là lá đứng đầu nhóm Đại Cẩm Nang 22 lá thì lá Thái Âm rơi vào mẫu tự Qoph của tiếng Hebrew. Qoph là mẫu tự chót trong 12 mẫu tự đơn ứng với 12 cung Hoàng Đạo.

Vì là mẫu tự đơn sau chót nên Qoph ứng với cung Hoàng Đạo cuối cùng là cung Song Ngư.

Waite không đưa ra những gợi ý cụ thể nào ở hình lá bài này nhưng gợi mở trong toàn bộ bài:

1. Nơi lá Nữ Thượng Tế là lá biểu tượng cho Mặt Trăng chúng ta tìm thấy hình của cung Song Ngư ẩn nơi khăn choàng đầu của Nữ Thượng Tế. Waite đặt ra nét đó nhằm minh định lá II thực sự ứng với Mặt Trăng, còn lá

XVIII ứng với cung Song Ngư. Hình mặt trăng nổi bật ở lá XVII chỉ là sự nối kết ngược lại với lá II.

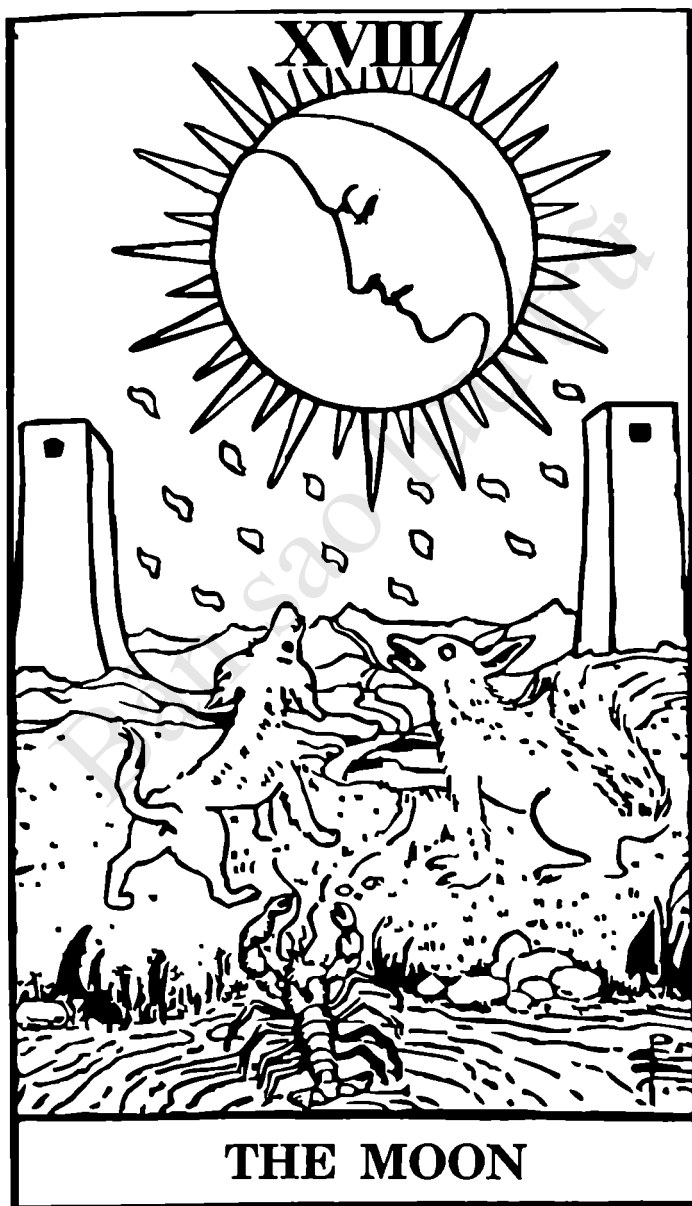
2. Ở lá Chiến Mã Xa, chúng ta nhận ra biểu tượng của cung Song Ngư tàng ẩn nơi tám giáp che ngực của chiến binh. Lá Chiến Mã xa ứng với cung Bắc Giải có chính tinh là Mặt Trăng nên sự hàm chứa biểu tượng cung Song Ngư ở lá chiến Mã Xa mang ý đồ minh định rằng lá XVII không thể gán với Mặt Trăng mà gán với cung Song Ngư. Hình con tôm từ sông ngoi lên ở lá XVIII là sự liên hệ trở lại với lá VII - Chiến Mã Xa.

- Mẫu tự Qoph của tiếng Hebrew gán với lá XVII là hình tượng biểu thị phần ốt. Trong bộ lập thứ, mẫu tự Qoph gán với quá trình ngủ. Khuôn mặt trong mặt trăng ở lá bài XVIII làm nổi bật phần sau của đầu (tức phần ốt). Thêm vào đó, hình ảnh buổi đêm trên lá bài và con mắt trái phép lại là những biểu tượng của giấc ngủ.
- Hai tháp mà con đường chạy uốn khúc qua đó là biểu tượng của biểu đồ Cây Sự Sống. Con đường màu vàng uốn lượn này là cột Trung Tâm của biểu đồ Cây Sự Sống (gồm các vòng 1, 6, 9 và 10) Tháp bên phải là Cột Nhân Từ (gồm các Vòng 2, 4, và 7) còn tháp bên trái là Cột Nghiêm Khắc (gồm các vòng 3, 5 và 8).

Theo cách gematria (thay mẫu tự bằng số), cung Song Ngư được biểu thị nơi 2 tháp này. Biểu tượng trong Kinh Thánh cho cột Nhân Từ và cột

Nghiêm Khắc là “cột lửa và cột khói”. Trị số của cụm từ này bằng trị số của chữ Song Ngư viết bằng tiếng Hebrew; trị số này là 617.

$$\begin{aligned}
 & \text{OMVDI HASH VHONN (עמודי האש והענף), cột Lửa và cột khói} = 617 \\
 & = \text{DGIMf (דגים, Song Ngư)} \\
 & (70 + 40 + 6 + 4 + 10) + (5+1+300) + (6+5+70+50+50) = 617 = \\
 & (4+3+10+600)
 \end{aligned}$$



Lá XVIII - Thái Âm

XIX. Thái Dương

(*Mẫu tự Resh = Mặt Trời*)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá XIX – Thái dương là Resh, được gán với Mặt Trời. Khác với lá Thái Âm ứng với cung Song Ngư, lá Thái dương liên quan trực tiếp tới thiên thể mà nó phác họa, đó là mặt trời. Đây là bí ẩn sâu xa trong huyền học của Mathers về bài Tarot.

Bản vẽ lá bài này của Waite là một biến thể so với bản xê truyền thống. Trong hình lá bài truyền thống có một nam một nữ khỏa thân đứng khoác tay nhay dưới mặt trời tỏa rạng. Waite đưa ra hình vẽ khác một đứa bé trần truồng cỡi ngựa, tay trái cầm lá cờ đỏ rực lửa mặt trời. Bộ bài Tarot Tây Ban Nha và bài Tarot Ý xuất hiện vào thế kỷ 18 đều có lá XIX này mang hình chiến binh phi ngựa nước đại đeo gươm và một tay cầm lá cờ đỏ thắm (có khi là cây thánh giá bạc).

Hai lý do biện giải sự lựa chọn của Waite về biến thể nơi hình vẽ lá XIX này:

- Thái Dương thường được gán lầm với cung Song Nam vì dựa vào hai trẻ song sinh thường được vẽ trên lá bài này. Thay 2 trẻ song sinh bằng 1 đứa đang cỡi ngựa, khuyển hướng xem lá bài này tương ứng với cung Song Nam sẽ tiêu tan. Trong bản vẽ của Waite cho lá Tình Nhân, lá bài thực sự gán với cung Song Nam, 3 nhân vật (2 nam 1 nữ) ở lá bài truyền thống được giảm bớt còn 1 cặp nam nữ.
- Một mẫu tự Rune (tiếng Đức cổ) tiêu biểu hóa sự liên kết giữa ngựa và mặt trời là Ehwaz (𐌺). Mẫu tự này còn là biểu tượng của con ngựa mà sự phóng nước đại của nó gợi ý đến sự di chuyển của mặt trời trên bầu trời ban ngày. Waite đã nhận ra nhiều ảnh hưởng của tiếng Celtic

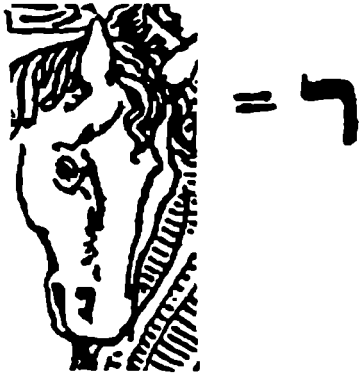
nơi biểu tượng của bài Tarot, và hẳn ông cũng hiểu được ký hiệu của mẫu tự Rune này khi gắn kết nó với bản vẽ của ông cho lá XIX.

Một số nét khác làm mạnh thêm biểu tượng mặt trời ở lá bài này:

- Khuôn mặt người tròn trịa, màu vàng ở mặt trời ám chỉ mẫu tự Resh trong tiếng Hebrew, là mẫu tự gán với lá bài này. Tên của mẫu tự Resh có nghĩa là cái đầu, gương mặt, khía cạnh. Đồng thời, trên biểu đồ Cây Sự Sống, mặt trời ở vòng thứ 6 mà theo truyền thống vòng này mang màu vàng.
- Lá cờ màu cam mà đứa bé cầm trên tay là hình dạng của mẫu tự Resh trong tiếng Hebrew đá (tiếng Hebrew tối cổ ghi trên đá). Dang nguyên thủy của mẫu tự này là hình lá cờ, phát sinh từ chữ tương hình ai cập mang nghĩa là “một Thượng Đế Duy Nhất”. Màu cam theo thang màu của hội thần bí Bình Minh Vàng là mẫu ứng với vạch Tesh trên biểu đồ Cây Sự Sống.
- Sáu bông hoa trên mái tóc vàng của đứa bé cũng là những biểu tượng của mặt trời. Số 6 là con số của vàng ứng với mặt trời trên biểu đồ Cây Sự Sống. Vòng thứ 6 cũng là vòng ứng với đứa bé (hoặc con trai) của hoàng gia trong nhóm lá Cung Đình của bài Tarot. Đây là lý do khiến Waite bớt 3 đứa bé ở bản vẽ truyền thống còn 1 bé trai thôi.
- Bốn hoa hướng dương trên tường phía sau đứa bé và con ngựa hiển nhiên là dấu hiệu của Mặt Trời. Các hoa này hướng theo mặt trời và giống mặt trời về hình dạng và màu sắc. Màu vàng là màu của vòng thứ 6 và màu cam là màu của vạch nối ứng với Mặt Trời.



Lá XIX - Thái Dương



Tên nguyên thủy của chúng bằng tiếng Hebrew là ShMShVN (שמשון) cũng là tên phù hợp cho Samson và dựa theo gốc từ Hebrew ShMSh (שמש), là chữ chỉ mặt trời.

- Không rõ nét lắm nhưng bờm của con ngựa xám ở hình lá XIX ẩn chứa hình dạng của mẫu tự Resh.

Như vậy, Waite xác lập lá thái Dương ở (cung) mặt trời cũng như ông đặt hình mặt trăng dưới chân của Nữ Thượng Tế để khẳng định lá Nữ thượng tế ứng với Mặt Trăng.

XX. Thần phán xét

(Mẫu tự Shin = Yếu tố Lửa)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá XX-Thần phán xét là Shin, được gán với yếu tố Lửa, theo luận thuyết của hội Thần Bí Bình Minh Vàng. Mẫu tự Shin cũng được gán với Tinh Thần khi kết hợp với Tetragram maton (4 mẫu tự thiêng liêng IHVH יהוה) để hình thành Pentagram - maton (5 mẫu tự thiêng liêng IShVH יהוה); đây là dạng thức của chữ Jesus trong tiếng Hebrew.

- Mẫu tự shin có hình dạng giống ngọn lửa 3 lưỡi. Về Huyền học, 3 lưỡi lửa tượng trưng cho 3 thành viên trong gia đình (cha, mẹ và con).

- Điều này được minh họa bằng hình ảnh đứa bé đứng giữa một đàn ông và một phụ nữ. Người phụ nữ đứng dáng đứng của người phụ nữ tựa như chữ L trong tiếng Latin; dáng đứng của đứa bé giống chữ V; và dáng đứng của người đàn ông giống chữ X trong tiếng Latin; cả 3 hợp thành chữ LVX, nghĩa là ánh sáng. Ở đây, ánh sáng gắn kết với lửa là tinh thần.
- Đầu của đứa bé ngược lên và 3 tay của nó giơ lên cao Ba người ở hậu cảnh cũng đứng với tư thế như vậy. Đây là hình dạng mẫu tự Shin trong tiếng Hebrew: 3 điểm phát ra từ bề chính.
- Mẫu tự Shin ẩn tàng nơi hình của thiên sứ. Đầu của thiên thần là nhánh giữa, còn 2 cánh là nhánh trái và nhánh phải của mẫu tự Shin.
- Thánh giá đỏ trên lá cờ trắng, hai cánh đỏ của thiên sứ; ngọn lửa đỏ và vàng nơi tóc của thiên sứ; ngọn lửa đỏ và vàng nơi tóc của thiên sứ đều là biểu tượng của mẫu tự shin vì mẫu tự này gán với yếu tố Lửa.
- Lá cờ trắng có thánh giá đỏ ở chiếc kèn của thiên sứ mang mẫu của hình vuông thần bí ứng với sao Hỏa; hình vuông này có 23 ô. Thánh giá đỏ phác ra 9 ô trong số 25 ô vừa kể; 4 góc tạo ra 16 ô khác. Sao hỏa là hành tinh màu đỏ và được gán với yếu tố Lửa, tính chất của lá XX. Điểm chính giữa thánh giá đỏ ứng với số 13 là số ở giữa hình vuông sao Hỏa. Điều này gợi nhớ tới lá XIII - Tử Thần.
- Một trái nghịch trong biểu tượng trên lá bài này Mẫu tự shin ứng với lá này được gán với yếu tố lửa nhưng biểu tượng Nước cũng có trên nó. Giabriel ngự trên mây trời là

tổng lãnh thiên thần Nước, còn Michael mới là tổng lãnh thiên thần Lửa. Các quan tài trôi khắp mặt nước xanh mênh mông, còn ở hậu cảnh là núi băng.

Sự chuyển đổi yếu tố nước và lửa ẩn chứa trong hai chữ Hebrew; cả hai chữ này đều bắt đầu bằng mẫu tự shin:

1. Mẫu tự Shin đứng đầu chữ SHMSh (שמש), mặt trời). Nó được gán với yếu tố Lửa, còn mẫu tự Mem gán với yếu tố Nước. Do đó, chữ trên cho thấy chu trình Lửa, Nước, Lửa,; và cho thấy ở giữa Lửa có Nước, giữa Dương có Âm.

2. Shin là nẫu tự đầu của chữ ShMiMf (שמ"מ), MIMf (מ"מ + שמ) = Sh (מ"ש). Mẫu tự Shin là Lửa; MIMf (מ"מ) là trên mẫu tự ứng với Mem là Nước. Do đó, bầu trời này chính là khoảng không xanh ngát phía sau thiên sứ trên lá bài XX. Điều này nhắc đến một thuyết về đời sau viết trong cuốn Zohar (Hoàng Quang Thư). Theo thuyết này thì mọi linh hồn được thanh khiết hóa sau cuộc lễ hành 6 tháng trong lửa và 6 tháng trong băng đá.



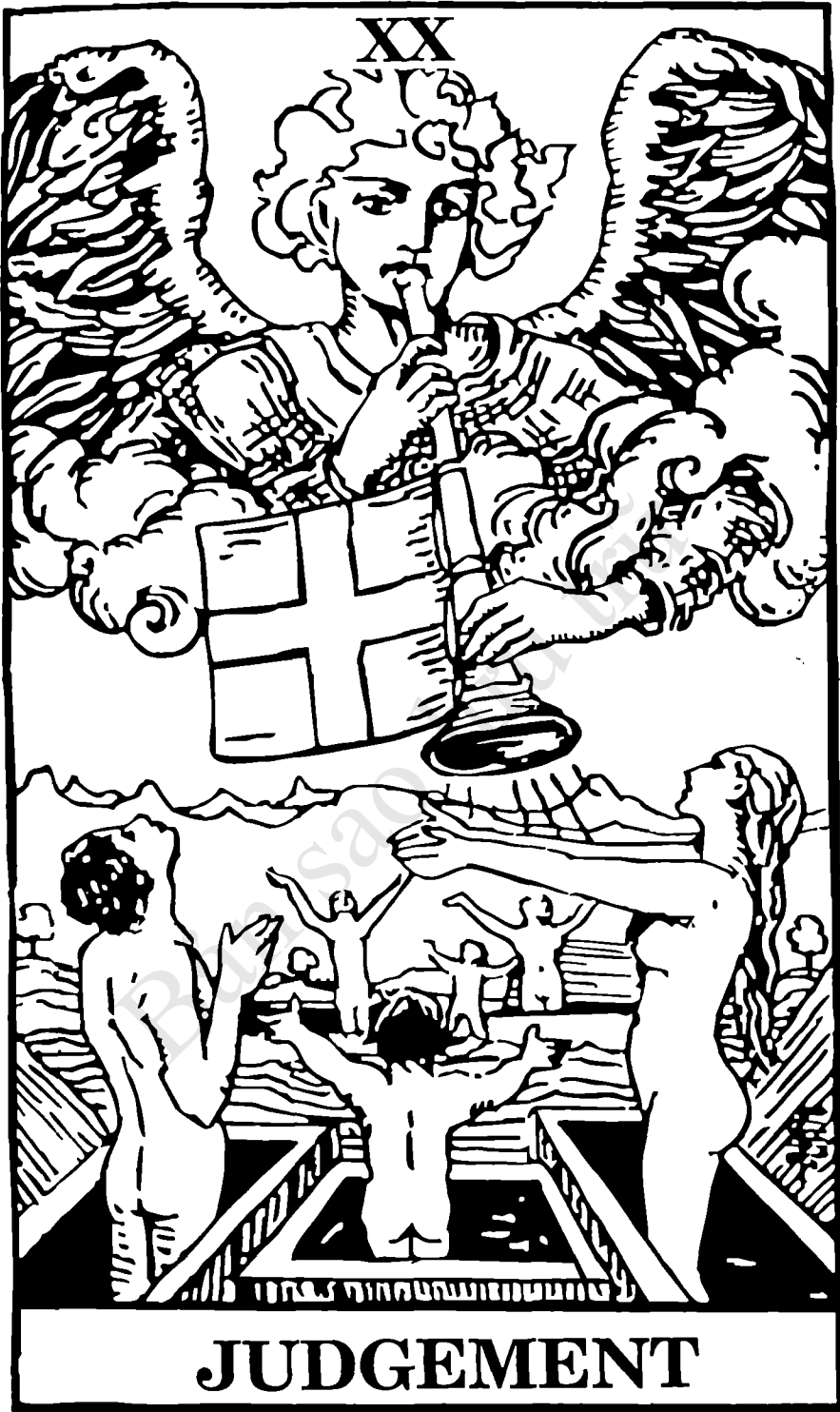
XXI. Trần Thế

(Mẫu tự Tav = sao Thổ)

Mẫu tự Hebrew ứng với lá XXI - Trần Thế là Tav, Bộ bài Tarot pháp có lá thứ nhất là lá pháp sư ứng với chữ cái Hebrew đầu tiên là Aleph, còn bộ bài Tarot Anh có lá đầu là lá Gã Khờ nhưng cả 2 bộ bài này đều kết ở lá Trần Thế ứng với mẫu tự Tav của hệ chữ cái Hebrew. Mẫu tự

Tav được gán với sao Thổ. Theo triết thuyết của hội Bình Minh Vàng mẫu tự tav cũng được gán với yếu tố Đất, còn các mẫu tự Aleph, Mem và shin được gán với yếu tố Khí, Nước và Lửa.

Sự gán mẫu tự Tav với sao Thổ và yếu tố đất được Waite trình bày như sau:



Lá XX - Thần Phán Xét



Lá XXI - Trần Thế

- Biểu tượng của sao Thổ là hình chữ thập và trăng lưỡi liềm, được biểu thị nơi hai chân bắt chéo nhau của người múa và đường cong của khăn choàng quanh hai chân bắt chéo. Khăn choàng màu xanh tím, là màu ứng với sao Thổ theo thang màu của hội Bình Minh Vàng.
- Bốn Sinh vật ở bốn góc của lá bài tượng trưng cho bốn yếu tố cấu thành vũ trụ; yếu tố thứ tự là Đất. Tên của lá bài là Trần Thế cũng ngầm gợi ý về trái đất.
- Vòng hoa trong hình lá bài này có hình trái xoan. Theo hệ Tattva (hình thể) của hội Bình Minh Vàng, hình trái xoan Thổ và màu xanh tím. Vòng hoa hình trái xoan này cũng là hình dạng của số 0. Điều này ám chỉ rằng khởi đầu của diễn trình bài Tarot là lá O – Gã Khờ, còn lá XXI – Trần thế, là sự kết thúc diễn trình này. Như vậy, sự kết thúc nằm trong sự khởi hành và sự khởi hành nằm trong sự kết thúc.

Bản sao lưu trữ

PHẦN 2

CÁC LÁ BÀI NHÓM TIỂU CẨM NANG

Nhóm Đại cẩm nang do Waite vẽ ra đã thể hiện quan điểm về bài Tarot thần bí của Mathes. Và những hình đặc trưng trên 56 lá bài nhóm Tiểu Cẩm Nang cũng phát sinh từ sự san định bài Tarot mà Mathers trình bày trong văn liệu của hội Bình Minh Vàng có tựa là Book T.

Mỗi lá Ách trong bộ bài của Waite đều có một nét đặc trưng thể hiện sự kết hợp với các yếu tố cấu thành vũ trụ mà Mathers khai triển từ Levi. Cụ thể là nước Gậy, Ché, Kiếm và sao lần lượt ứng với Lửa, Nước, Khí và Đất.

Hình ảnh ở 36 lá bài mang số từ 2-10 của 4 nước Gậy, Ché, Kiếm và Sao rất độc đối với Waite. Những hình này phần lớn dựa theo các tên thần bí của lá bài do mather đưa ra, và chúng ảnh hưởng đến hầu hết mọi bộ bài Tarot sau này.

Bản vẽ của chính Waite cho 16 lá Cung Đình gồm Hiệp Sĩ, Đâm, Già, Bôi của 4 nước Gậy, Ché, Kiếm và sao hàm chứa những nét đặc thù biểu thị sự kết hợp lá bài với thiên văn dựa theo Tetragram maton (4 mẫu tự Hebrew thiêng liêng để chỉ Thượng Đế) mà Mathers là người đầu tiên đã đưa ra.

BỐN LÁ ÁCH THUỘC NHÓM TIỂU CẨM NANG

Ách Gậy

(Cội Nguồn Sức Mạnh Của Lửa)

Waite vận dụng thứ tự theo Mathers trong việc chia 4 nước bài: Gậy, Ché, Kiếm và Sao nhưng không nói tính chất của các yếu tố ứng với quân bài. Trong phần luận giải về Lá I. Waite đã ghi nhận tính chất này vì ở lá I - Pháp sư có 4 dấu hiệu của nhóm Tiểu Cẩm Nang vẽ trên bàn của Pháp Sư.

Lâu đài hình kim tự tháp ở trên đôi nơi hậu cảnh của hình vẽ trên lá Ách Gậy trông giống như một tam giác có đỉnh quay lên trên. Tam giác này là biểu tượng của yếu tố Lửa.

Ách Ché

(Cội nguồn Sức Mạnh Của Nước)

Waite rất rõ ràng trong biểu thị tính chất của yếu tố ứng với lá Ách Ché. Nước từ ché chảy xuống hồ biểu thị lá Ché ứng với yếu tố Nước. Những hoa trên mặt nước làm đẹp thêm cho hồ cũng là hình tượng mà hội Bình Minh Vàng gán cho các lá Ché.

Mẫu tự W nổi bật trên chiếc ché có thể là ký hiệu tên của Waite vì nhiều hao sĩ vẽ bài Tarot thường ghi tên của họ trên một trong những lá Ách (thường là lá Ách sao). Tuy nhiên, mẫu tự W cũng có thể là chữ Waite viết tắt; trong tiếng Anh, Water nghĩa là nước. Nhìn kỹ thì mẫu tự W giống M viết ngược

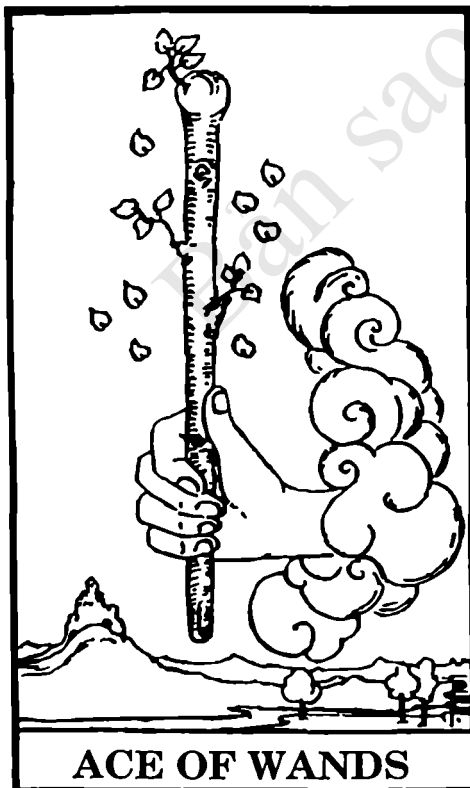
hơn là giống W. trong trường hợp này M có thể là mẫu tự Mem của tiếng Hebrew vốn được gán với yếu tố Nước.

Ách Kiếm

(Cội Nguồn Sức Mạnh Của Khí)

Tính chất của yếu tố tương ứng không được thể hiện rõ nơi lá Ách Kiếm. Tuy nhiên, chuỗi kiếm giống như biểu tượng của Khí (thường được vẽ là hình tam giác quay lên có đường cắt ngang).

Nét thứ hai là chiếc mũ miện ở đầu mũi kiếm Crown (mũ miện) là tên tiếng Hebrew của Kether, vòng thứ nhất trên biểu đồ Cây Sự Sống. Theo triết thuyết của hội thần bí Bình Minh Vàng, Vòng Kether là nguồn của yếu tố khí (cũng như Vòng thứ hai là Lửa, Vòng thứ ba là Nước). Do đó, chiếc mũ miện là biểu tượng huyền học của yếu tố khí, ứng với các lá Kiếm.



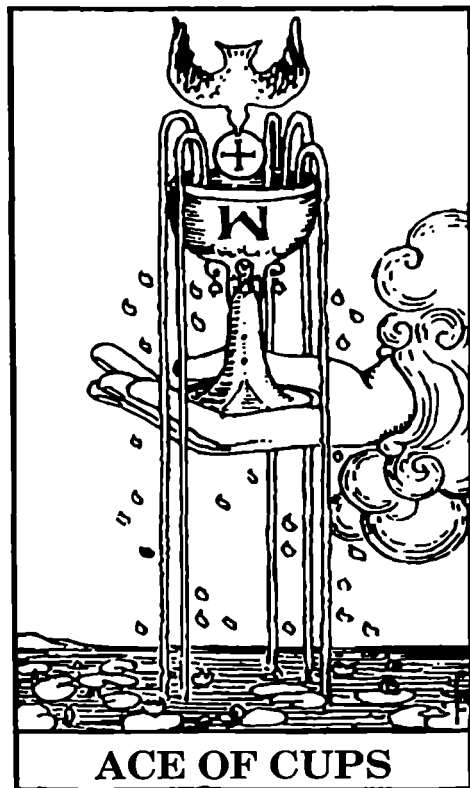
Ách Sao

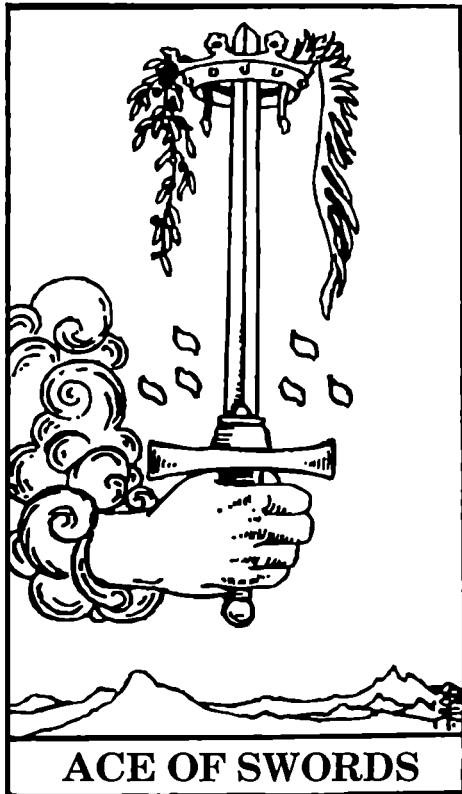
(Cội Nguồn Sức Mạnh Của Đất)

Tính chất của yếu tố tương ứng được thể hiện rõ qua hình khu vườn có rào bao quanh. Vườn này tiêu biểu cho sự phì nhiêu của đất đai vì các lá Sao được gán với yếu tố Đất.

Điểm cần lưu ý nữa là lá Ách đều có hình bàn tay từ đám mây đưa ra và được xem là bàn tay của Thượng Đế. Theo cách Gematria trong ngôn ngữ Hebrew (là cách thay mẫu tự bằng số) thì Yod, bàn tay của Thượng đế có trị số là 14 (ID, — = 10 + 4 = 14)

Số 14 cũng là số lá bài trong mỗi nước (Gậy, Ché, Kiếm hoặc Sao) của nhóm Tiểu Cẩm Nang. Nhân 14 (Trị số của bàn tay) với 4 (là số bàn tay ở 4 lá Ách), ta được 56, bằng với tổng số lá bài thuộc nhóm Tiểu Cẩm Nang của bộ bài Tarot.





36 LÁ BÀI MANG SỐ THUỘC NHÓM TIỂU CẨM NANG

Những bản vẽ độc đáo của Waite cho các lá Tiểu Cẩm Nang được Waite lấy ý trực tiếp từ những tưởng tượng của S.L. Macgregor Mathers. Tất cả các bộ bài Tarot trước thời của Waite đều không có những hình đồng ý nghĩa như thế. Cuốn Book T bí ẩn cùng nhiều tiểu luận của Mathers về bài Tarot đều là những gợi ý để Waite sáng tạo nên các hình vẽ cho lá bài nhóm Tiểu Cẩm Nang.

Theo quan điểm của hội Bình Minh Vàng, các lá bài mang từ số 2 đến số 10

tương ứng với 36 phần cung 10° của vòng Hoàng Đạo. Các cung Hoàng Đạo chính phương (cardinal sigus) ứng với lá 2, 3 hoặc 4; cung số định ứng với lá 5, 6 hoặc 7; cung chuyển đổi ứng với lá 8, 9 hoặc 10. Yếu tố Lửa ứng với nước Gậy, Nước ứng với Ché; Khí ứng với Kiếm và Đất ứng với Sao.

Mỗi lá trong 36 lá bài này đều có tên theo hình vẽ của Waite. Chính Crowley đã dùng một phiên bản gồm các tên này có hiệu chỉnh trong cuốn Book of Thoth của ông.

Lá 2 Gậy

(Sao Hỏa trong cung Dương Cưu)

Tên mà hội Bình Minh Vàng đặt cho lá bài tiêu biểu cho phần cung 10° đầu tiên của cung Dương Cưu, khởi điểm của

Hoàng Đạo, là “Chúa Tế Thống Trị”. Mathers định mô Mathers định một tên gọi cho từng lá trong 36 lá bài (mang

số từ 2 đến 10 của mỗi nước bài); mỗi tên đều có chữ "Lord" (Chúa Tể) đi trước, kể đến là cụm từ mô tả ý nghĩa chính của lá bài. Waite đã vận dụng các cụm từ biểu đạt này để khai triển thành hình vẽ cho mỗi lá bài.

Mathers không có ý định cho hình tượng ẩn chứa nơi 36 lá bài này. Sự miêu tả của ông về những lá bài này chỉ liên quan tới biểu hiệu của nước bài ở trên tay thiên sứ. Nhưng với Waite thì ý nghĩa ẩn nơi tên gọi của các lá Tiểu Cẩm Nang được diễn đạt bằng hình ảnh.

Ba mươi sáu lá Tiểu Cẩm Nang còn có đặc điểm liên quan đến thiên văn mà Waite chưa trình bày tường tận. Mỗi lá Tiểu Cẩm Nang là một trong 36 phần cung 10° của vòng Hoàng Đạo gồm 12 cung. Tên mà Hội Bình Minh Vàng đặt

cho những lá Tiểu Cẩm Nang là nguồn phát sinh hệ biểu tượng thiên văn của Waite. Qua bộ bài Tarot của Waite, sự thấu hiểu của Mathers về ý nghĩa huyền học ẩn nơi nhóm lá Tiểu Cẩm Nang đã được truyền lại cho thế hệ nghiên cứu bài Tarot sau này.

Tên của lá 2 Gậy là Chúa Tể Thống Trị xuất phát từ bản vẽ của Waite cho lá này. Hình chính trên lá bài là vị vua mặc hoàng bào và đội vương miện đang đứng nhìn vương thổ phản chiếu trên quả cầu gậy dài. Hình ảnh này gợi lên bản vẽ của Waite cho lá IV – Hoàng Đế (thuộc nhóm Đại Cẩm Nang) được gán với cung Dương Cưu chủ trị bởi sao Hỏa. Vì thế, lá 2 Gậy cũng thuộc tầm ảnh hưởng của phần cung 10° của cung Dương Cưu có chính tinh là sao Hỏa.



Lá 2 Gậy

Lá 3 Gậy

(Mặt trời ở cung Dương Cưu)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 3 Gậy là Chúa Tể Quyền Lực. Waite trình bày vị vua đứng nhìn đoàn thuyền 3 chiếc đang rời xa bến bờ của vương quốc. Waite miêu tả lá bài này là lá biểu tượng cho quyền lực đã được xác lập; đồng thời ông dùng tên của lá bài này do Mathers đề ra để diễn đạt ý nghĩa đích thực của lá bài; và phối hợp với bản vẽ của ông qua hình ảnh 3 trụ đã được dựng vững chắc, một trụ là chỗ tựa cho nhân vật chính trong hình.

Mặt trời ở cung Dương Cưu là tính chất liên quan tới thiên văn của lá 3 Gậy, và liên kết lá này với Lá IV-Hoàng Đế. Lưu ý một điểm: 3 chiếc thuyền trong hình đi trên con sông tương tự dòng sông phía sau Hoàng Đế ở lá IV.

Lá 4 Gậy

(Sao Kim ở cung Dương Cưu)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá bài này là Chúa Tể của Thánh Sư. Waite



Là 3 Gậy

biểu tượng hóa ý nghĩa “thành sự” bằng hình vẽ nơi hóng mát trước lâu đài. Chỗ hóng mát có 4 trụ đỡ giàn hoa hồng.

Lá 4 Gậy ứng với sao Kim ở cung Dương Cưu. Ảnh hưởng của sao Kim được biểu tượng hóa bằng những bông hồng đan quện nhan bên trên nơi hóng mát, và các bó hoa trên tay của hai người mặc áo choàng ở phía sau chỗ hóng mát.

Lá 5 Gậy

(Sao Thổ ở cung Hải Sư)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá này là Chúa Tế Xung sức tạo một hình sao 5 cánh bằng gậy của họ. Chàng trai bên trái phải đặt gậy vào đúng chỗ rồi tất cả sẽ điều chỉnh theo đó mà dựng nên ngôi sao 5 cánh. Tuy nhiên, trong tình trạng lộn xộn mà hình vẽ thể hiện thì nỗ lực của sự cố gắng của họ tựa như cuộc cãi vã, xung đột.



Là 4 Gậy



Là 5 Gậy

Trong phần luận giải về lá bài này, Waite mô tả nó tiêu biểu sự tranh cãi giằng dụa; và 5 chiếc gậy va chạm nhau minh họa chính xác ý nghĩa này.

Lá bài này ứng với phần cung 10° đầu tiên của cung hải sư vì sao Thổ ở cung Hải sư. Sao Thổ tiêu biểu cho sức mạnh còn hạn chế nhưng đang kèm hãm uy lực của sao Thổ. Hải Sư là cung Hoàng Đạo thứ 5, con số 5 nói lên sự kết hợp với lá 5 Gậy của nhóm Tiểu Cẩm Nang.

Lá 6 Gậy

(Sao Mộc ở cung Hải Sư)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá bài này là Chúa Tể Chiến Thắng. Hình vẽ của Waite là quân vương cỡi ngựa đội vương nguyệt quế từ chiến trận trở về với vòng hoa chiến thắng treo trên đầu gậy. Quân vương chiến đấu bên các cận thần nơi trận tuyến và đem lại trật tự cùng chiến

thắng cho 5 gậy xung đột ở lá bài trước. Waite miêu tả lá 6 gậy này là “kẻ chiến thắng đang hát khúc khải hoàn”. Lời này thể hiện tên của lá bài do Mathers đặt ra. Lá bài 6 gậy ứng với sao Mộc ở cung Hải Sư. Sao Mộc ở lá bài này để Hải Sư phóng đi trong Chiến Thắng.

Lá 7 Gậy

(sao Hỏa ở cung Hải Sư)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá bài này là Chúa Tể can Trường. Hình vẽ của Waite thể hiện chàng chiến binh can đảm gơ cao gậy của mình can sự tấn công của 6 gậy khác. Waite gọi đây là “lá bài can trường”. Lời này bộc lộ đúng tên mà Hội Bình Minh Vàng đã đặt ra và là nguồn gợi ý cho bản vẽ của Waite.

Lá 7 Gậy ứng với sao Hỏa ở cung Hải Sư. Sao Hỏa biểu tượng cho sự quắc ảm mà chiến binh cần có để chống lại quân



Lá 6 Gậy



Lá 7 Gậy

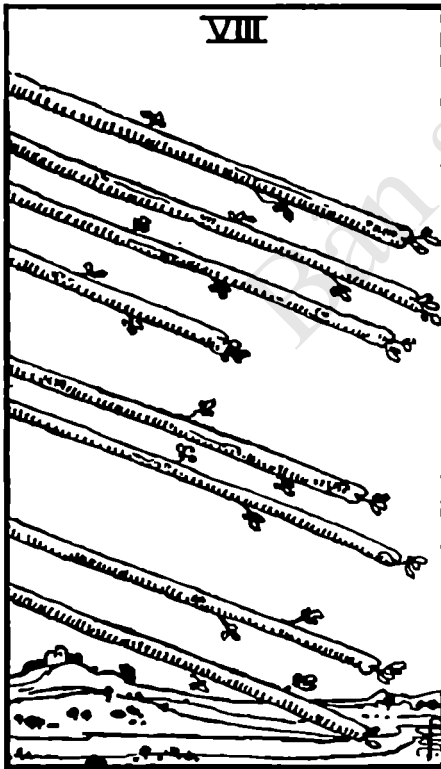
gậy rồi. Lá 6 Gậy là sự thắng trận còn lá 7 Gậy là quyết tâm mãnh liệt chuyển thất bại có nguy cơ xảy ra thành chiến thắng huy hoàng.

Lá 8 Gậy

(sao Thủy ở cung Nhân Mã)

Tên do Hội Bình Minh Vàng đặt cho lá bài này là Chúa tể của sự nhanh nhẹn. Waite minh họa bằng hình ảnh 8 chiếc gậy bay trên không trung.

Lá 8 Gậy ứng với sao Thủy ở cung Nhân Mã. Con số 8 và khái niệm về sự bay nhanh là những biểu tượng của sao Thủy – Hình tượng của cung Nhân mã là chiếc cung bắn mũi tên lên không trung. Những chiếc gậy đang bay lên ở hình vẽ này được xem như đoạn đuôi bằng gỗ của mũi tên.



Lá 8 Gậy

Lá 9 Gậy

(Mặt trăng ở cung Nhân Mã)

Hội Bình Minh Vàng gọi tên lá này là Chúa Tể đại Lực Waite lại gọi là “mạnh mẽ trong đối nghịch”, nên hình ông vẽ là chàng hiệp binh đơn độc đang đứng chống chiếc gậy vũ khí của mình cản ngăn sự ập đến của 8 gậy kia.

Lá 9 Gậy ứng với Mặt trăng ở cung Nhân Mã. Theo huyền học Do Thái, mặt trăng chủ trị Yesod (vòng 9) trên biểu đồ Cây Sự Sống, và tượng trưng cho cơ quan sinh sản, cách riêng là cơ quan sinh dục nam. Do đó, 8 chiếc gậy trong hình vẽ của Waite biểu trưng dương vật cương cứng; kể cả gậy thứ 9 do chiến binh cầm cũng biểu trưng như thế.

Dụng ý của Waite hình vẽ trên lá bài này là gợi nhắc đến lá IX trong nhóm Đại Cẩm Nang mang hình Vị Ẩn



Lá 9 Gậy

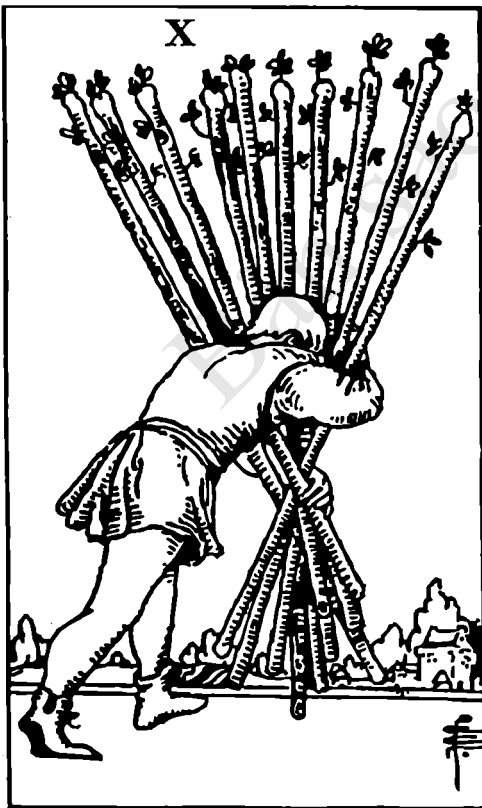
Tu đang đi lên núi. Vị này cũng cầm chiếc gậy dài và chống nó thẳng đứng giống hệt như cách cầm gậy của chiến binh trong hình của lá 9 Gậy.

Ba biểu tượng thiên văn theo truyền thống có dạng hình mũi tên là: ngọn giáo (hoặc tia sét) biểu tượng cho sao Hỏa, ngòi chích của bọ cạp biểu tượng cho cung Hồ Cáp; đầu mũi tên biểu tượng cho cung Nhân Mã. Những dạng mũi tên này đều ám chỉ dương vật ở trạng thái dương.

Lá 10 Gậy

(Sao Thổ ở cung Nhân Mã)

Hội Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 10 gậy là Chúa Tế Áp Bức. Hình vẽ của Waite trình bày một người đang chịu sự đè nặng là sự áp bức”.



Lá 10 Gậy

Lá 10 Gậy ứng với sao Thổ ở cung Nhân Mã. Nơi đây sao Thổ mang lại sự bất lợi, và tiêu biểu cho quán tính ý lực của Nhân Mã.

Đây là một trong 4 lá bài thể hiện số 10 trong nhóm Tiểu cầm Nang. Vì như thế nên 10 gậy đan chéo nhau tượng trưng cho các vạch nối 10 vòng trên biểu đồ Cây Sự Sống.

Nếu nhìn lại các lá Gậy, chúng ta sẽ thấy Waite đã dựa theo các kỳ bí do hội thần Hội Bình Minh Vàng đặt để minh họa cho từng lá bài. Đất với những nước bài khác (Ché, Kiếm, Sao), Waite lại dựa theo ý tưởng của Mathers để tạo hình cho các lá bài.

Ché ứng với yếu tố Nước. Có 3 cung Hoàng Đạo ứng với yếu tố Nước là: Bắc Giải, Hồ Cáp và song Ngư. Cung bắc Giải chủ trị lá 2, 3 và 4 Ché; Hồ Cáp chủ trị lá 5, 6 và 7 Ché; Song Ngư chi phối lá 8, 9 và 10 Ché.

Lá 2 Ché

(Sao Kim ở cung Bắc Giải)

Hội Bình Minh Vàng gọi tên lá 2 ché là Chúa Tế Tình Ai. Waite thể hiện tên gọi này bằng hình ảnh 2 người yêu nhau đang trao đổi ché. Ý nghĩa của lá bài này trong bói toán cũng là “tình yêu” Lá 2 Ché ứng với sao Kim ở cung Bắc Giải.

Hình ảnh cặp tình nhân là dấu hiệu sao Kim, òn căn nhà trên đối ở hậu cảnh chính là hình biểu thị cung Bắc Giải.

Trong hình, người nam đứng bên phải; trên y phục có màu đỏ và vàng tượng trưng cho yếu tố Lửa. Người nữ đứng bên trái, trên y phục có màu lam, trắng và lục tượng trưng cho yếu tố Nước. Hai người này đứng cùng vị trí của Adam và Eve ở lá VI – Tình nhân thuộc nhóm Đại Cầm Nang.

Sử tử có cánh bay lên từ sự kết hợp của nam và nữ là yếu tố Khí, biểu tượng



Là 2 ché

cho linh hồn lơ lửng nơi người nằm và người nữa đó giao hoan với hy vọng là sẽ hòa nhập vào xác thể mới để đến cõi trần. Hai con rắn quấn quanh chiếc gậy ngắn cũng là biểu tượng của khí nhưng ở đây nó là thủy ngân, một yếu tố trong giả kim thuật kết hợp nhiệt của lưu huỳnh với các tinh thể của muối.

Sử tử có cánh còn là mô thức diễn tả bộ phận sinh dục nam và nữ mà chúng ta từng thấy ở lá bài VI dưới dạng con rắn và sử tử ẩn nơi áo của thiên sứ Raphael. Hình sử tử kết hợp với áo (hoặc chim ó) được biểu thị ở cung Hải sư và cung Hồ Cáp Mô thức thiên văn này thể hiện nơi lá 2 Ché như sau:

Cung Hải Sư = mặt của sử tử đỏ.

Cung Hồ cáp = hai cánh đỏ (của chim ó); cặp rắn quấn quanh chiếc gậy của thần Hermes. (Hình ở trang 418)

Lá 3 ché

(Sao Thủy ở cung Bắc Giải)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 3 Ché là Chúa Tể của Sự Dư Dật. Lá này được gán với cung Bắc Giải chủ trị bởi sao Thủy. Ở đây, sao Thủy mang hình thức chiếc bình mathers miêu tả lá 3 Ché trong cuốn Book T là “sự dư dật, hiếu khách, ăn uống, hoan lạc, nhảy múa, quần áo mới và vui sướng”. Tất cả những ý nghĩa đó được Waite thể hiện ở bản vẽ của ông cho lá bài này một cách rất nghệ thuật.

Ba hình nữ là 3 yếu tố: Lửa, Nước và Khí.

Nếu thêm biểu đồ Cây Sự Sống vào mình này thì 3 chiếc ché đang giơ lên cao sẽ trùng vào kether, Chockmak và Binah, là 3 vòng trên cùng của biểu đồ Cây Sự Sống.



Là 3 ché

Mỗi ché được cao nhất tượng trưng yếu tố khí trái cầm chiếc ché cao nhất tượng trưng yếu tố Khí (ở vòng Kether). Hình nữ ở giữa cầm ché bên phải tượng trưng yếu tố Lửa (ở vòng Chockmah); hình nữ bên phải cầm ché bên trái tượng trưng Nước (ở vòng Binah).

Nét tinh tế khác liên quan tới lá XV - Quỷ Thần thuộc nhóm Đại Cầm Nang là chùm nho trên bàn tay kia của hình nữ bên phải nhưng đưa ra phía sau. Cái đuôi của hình nữ ở Lá XV cũng có chùm nho ở tận cùng. Điều này ám chỉ tới chiếc bình của Thần Dê gây ra sự hưng phấn quá độ. (hình ở trang 419)

Lá 4 Ché (Ở Cung Bắc Giải)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 4 Ché là chúa Tế Hoan Lạc. Lá này ứng



Là 4 Ché

với Thái Âm ở cung Bắc Giải; mặt trăng là chính tinh của cung này theo lẽ tự nhiên.

Waite xen tựa đề trên là một trong những ý nghĩa bói toán ẩn tàng nơi lá bài này. Ông thể hiện ý tưởng mà Mathers đưa ra về “sự vui thích nhưng pha chút lòng với 3 ché trước mặt được bàn tay tiêu dăng thêm chiếc ché thứ tự.

Hình nam ngồi xếp chân dưới gốc cây là hình ảnh phật ngồi thiền định ở góc bỏ đề vá đốn ngộ.

Nếu xem cả 3 lá bài liên quan đến cung Bắc Giải, chúng ta nhận thấy 3 mức cảm xúc ngây ngất của con người:

Lá 2 Ché = Tình yêu (Sự khơi dậy)

Lá 3 Ché = Sự hân hoan (Sự say mê)

Lá 4 Ché = Sự suy ngẫm (niềm vui tột độ)



Là 5 Ché

Lá 5 Ché

(Sao Hỏa ở cung Hồ Cáp)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên là 5 Ché là Chú Tế Mất Lạc Thú. Lá này ứng với sao Hỏa ở cung Hồ Cáp. Hỏa là hành tinh chủ trị cung Hồ Cáp theo lẽ tự nhiên. Tương tự như ở lá 5 Gậy, sao Hỏa là hành tinh chủ trị đối với lá bài mang số 5, vì sao Hỏa ở vòng 5 trên biểu đồ Cây sự sống, và gắn với hình vuông thần bí gồm 5x5 ô.

Nơi lá bài này, biểu tượng sao Hỏa được mã hóa dưới dạng 5 chiếc ché vây quanh hình nhân ở giữa, tạo thành hình sao 5 cánh gồm 3 ché bị đổ và 2 ché đứng yên. Hình nhân đứng đơn độc trông giống như vị ẩn tu ở lá IX của nhóm Đại Cầm Nang, nhưng ở đây chiếc áo choàng đen tượng trưng cho những muộn phiền của thần Saturn. Hình nhân này thể hiện rõ sự mất mát niềm vui vì đang suy tư về sự mất mát đang xảy ra trước mặt.

Nhiều lá bài có hình con sông nhưng dòng sông phía sau hình nhân này giống ở lá XIII - Tử Thần (nhóm Đại Cầm Nang) vì lá XIII và lá 5 ché đều chịu sự chi phối của cung Hồ Cáp. (Hình trái, trang 421).

Lá 6 ché

(Thái Dương ở cung Hồ Cáp)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 6 Ché là Chúa Tế Hoan Lạc. Lá này ứng với Thái dương ở cung Hồ Cáp. Đây là lá bài duy nhất mang tính cực trong 3 lá bài do cung Hồ Cáp chi phối vì lá này biểu thị sự hoan hoan, còn lá 5 ché tượng trưng sự thất vọng, lá 7 ché tiêu biểu cho sự ảo tưởng.

Bản vẽ của Waite cho lá này xuất phát từ định nghĩa của Mathers về lá 6 Ché. Waite xem lá này là "ký ức về quá khứ" và "sự nhìn lại thời thơ ấu".

Ông vẽ hai đứa bé trong khu vườn trước lâu đài và căn nhà thường đang san sẻ nhau chiếc ché đầy hoa. Sự san sẻ này giống như ở lá 2 ché nhưng ở đây là sự đơm hoa, là thành quả. Hai hình nhân nơi lá 2 ché tượng trưng cho cha và mẹ ứng với Tetragram maton (4 mẫu tự thiên liêng chỉ Thượng Đế), còn 2 hình nhân ở lá này tiêu biểu cho con Trai và con Gái.

Có thể Waite đã kết hợp ý tưởng của Mathers về niềm vui tác động bởi cung Hồ Cáp với hoài niệm về quá khứ; và chính ý tưởng của Mathers là nguồn cho bản vẽ nhiều biến thể này của Waite.

Trong tiểu luận The Tarot (bài Tarot) in lần đầu năm 1888, Mathers ghi lại mọi diễn dịch của các tác giả trước đó



Lá 6 Ché

về bài Tarot, nhất là từ những văn phẩm bằng tiếng pháp của Etteilla. Bên dưới lá 6 Ché, Mathers kê ra những minh định “quá khứ; đã trôi qua; có từ hồi...; đã tiêu tan; đã biến mất. Tương lai sẽ nhanh đến”.

Waite khác biệt với hội Bình Minh Vàng về tựa đề trên. Luận giải về lá 6 Ché, Waite đã đưa ra các minh định khác hẳn nhằm xác nhận rằng tiểu luận The Tarot của Mathers chỉ là nguồn tham khảo phụ của Waite.

Điểm cần lưu ý nữa là thứ tự đọc đáo của bài Tarot ở nhóm Đại Cẩm Nang và tiểu Cẩm Nang xuất hiện trong sách của Waite (theo đó lá pháp sư đứng đầu nhóm Đại Cẩm Nang, còn nhóm Tiểu Cẩm Nang được xếp ngược từ lá 10 tới lá Ách) trùng hợp với thứ tự xuất hiện trong tiểu luận The Tarot của Mathers, nhưng không phải là thứ tự kỳ bí của bài Tarot mà hội Bình Minh Vàng trình bày trong Book T. thứ tự bài Tarot của Waite được ghi trong tiểu luận The Tarot của Mathers chính là sự nghiên cứu của Etteilla về bài Tarot do tác giả trình bày trong cuốn Thuật Bói Bài Tarot Ai Cập.

Chúng ta cũng sẽ nhận ra sự khó khăn của Waite, trong việc vẽ hình lá 6 kiếm. Ông lại phải nhờ tới tiểu luận của Mathers để tạo nét khác lạ cho bản vẽ.

Nét biểu tượng đáng nêu lên ở đây, đó là huy hiệu hội thần bí Rosicrucian bên dưới chiếc chĩa cao nhất. Đây là nguồn cho dấu hiệu Chữ Thập - Hoa hồng đầu tiên, còn 6 hoa huệ tây 5 tiểu vũ trụ với 6 đại vũ trụ. Đây là biểu tượng của Đại sự do hội thần bí Rosicrucian đề ra.

Lá 7 ché

(Sao Kim ở cung Hồ Cáp)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 7 ché là Chúa Tể của sự Thành Công Áo. Mathers minh giải lá này là sự đa dạng về tệ nạn và ảo ảnh, tương ứng với sao Kim ở cung Hồ Cáp. Bảy hình dạng nơi 7 chiếc ché đều là những bóng xâm mang tính chất kỳ quái, gợi cảm. Chiếc ché trên cùng nơi góc phải có con rắn mà thân uốn lượn của nó giống hình tượng của cung Hồ Cáp. Nơi lá X và XXI Đại Cẩm Nang, đây là vị trí của Chim Ó kerubic cũng tương ứng với cung Hồ Cáp.

Bảy biểu tượng trong 7 ché là biểu hiện của 7 lá bài nhóm Đại Cẩm Nang ứng với 7 hành tinh theo thứ tự thần bí của 7 mẫu tự kép của hệ chữ cái Hebrew. Vật dụng trong 7 ché đặt 7 hành tinh theo thứ tự sau:



Lá 7 Ché

Lá 7 ché - sao

Sao kim (III)

Sao Thủy (I)

Thái Âm (II)

Sao Hỏa (XVI)

sao Mộc (X)

sao Thổ (XXI)

Thái Dương (XIX)

Thứ tự mà 7 hành tinh chiếm cứ nơi nhóm Đại Cẩm Nang của bài Tarot là bí ẩn được bảo bọc kỹ nhất của hệ bài Tarot và hệ chữ cái tiếng Hebrew, và là sự khám phá lớn lao của Mathers khi ông lập lại thứ tự thần bí cho bài Tarot. Bấy hình ảnh này tương ứng

với những minh định có tính chiêm đoán đi với lá bài này mà Mathers viết trong cuốn Book T. Bảng sau đây trình bày 7 biểu hiện từ nhóm lá Đại Cẩm Nang mà Waite ngầm sử dụng như những vật lạ kỳ chứa trong 7 ché vẽ trên lá bài này.

7 Ché hành tinh

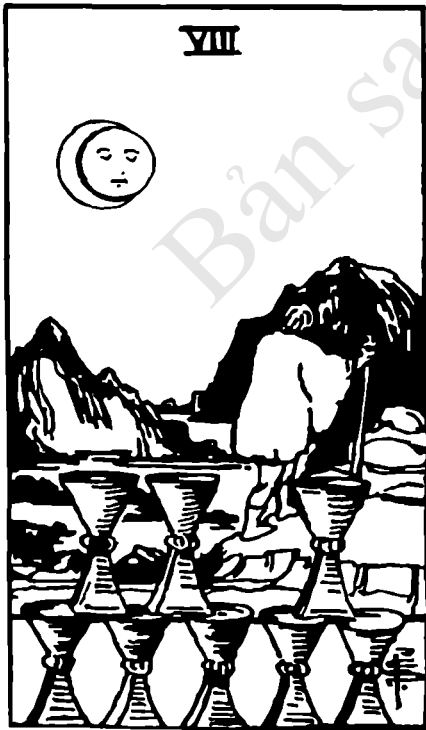
<i>Hình trong ché</i>	<i>Đại Cẩm Nang</i>	<i>Hình tượng</i>	<i>Hành tinh</i>	<i>Chiêm (lời đoán)</i>
Đầu của thiếu nữ	Lá III Nữ Hoàng	Đầu của Nữ Thượng Tế và áo choàng	Sao Kim	Khát vọng tình dục
Hình nhân phủ	Lá II	Nữ Thượng Tế và áo choàng	Thái Âm	Lừa dối khấn có trong tình yêu và tình bạn.
Con rắn	Lá I	Con rắn quấn quanh eo của Pháp Sư.	Sao Thủy	Lầm lỡ
Lâu đài trên	Lá XVI	Tháp trên núi	Sao Hỏa	Lời hứa đòi cát không thực hiện (sự oán hận)
Bảo ngọc (sự giàu có)	Lá X	Bánh xe vận mạng	Sao Thổ	Kiêu căng (thành công đến nhưng không lâu bền)
Vòng hoa và xương sọ	Lá XXI	Vòng hoa hình bầu dục quanh người múa.	Sao Thổ	Sự thành công ảo (thắng lợi được tiếp nối bởi sự lường gạt).
Con rồng cánh	Lá XIX	Con ngựa	Thái Dương	Sự say sưa (sự có hủy hoại bản thân).

Lá 8 ché

(Sao Thổ ở cung Song Ngư)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên là 8 Ché là Chúa Tể của Sự Thành Công Đã Qua, Mathers bổ sung. Trong cuốn Book T, Mathers trình bày lá bài này "là sự chu du đây đó".

Waite minh họa điều trên bằng hình ảnh một người cất bước ra đi, rời khỏi 8 chiếc ché được sắp xếp thứ tự. Sự giản dị của hình vẽ và ẩn ý của Mathers gán cho lá bài 8 ché một lần nữa lại thể hiện cách thức giúp một người không hiểu chút gì về ý nghĩa thực sự của lá bài này vẫn nắm bắt được cốt lõi của vấn đề khai nhìn mình, Waite đã họa ra những hình vẽ như trong truyện thần tiên ứng với các lá bài này vẫn nắm bắt được cốt lõi của vấn đề khi nhìn hình vẽ. Dường như bằng trí tưởng tượng của mình, Waite đã họa ra những hình vẽ như trong truyện thần tiên ứng với



Lá 8 Ché

các lá bài Tiểu Cầm Nang để tiếp cận với tâm hồn của người xem hơn là đến với trí óc của họ, những bộ bài Tarot có trước thời của Waite đều không thể hiện được ý nghĩa đích thực của nhóm lá bài Tiểu Cầm Nang; còn bộ bài của Waite, các ký hiệu được biến đổi thành hình ảnh hàm chứa ý nghĩa của lá bài.

Lá 8 Ché là lá thứ nhất trong 3 lá gán với cung Song Ngư, và ứng với sao Thổ ngư ở cung này. Đây cũng là lá bài mà Waite đưa biểu tượng thiên văn của nhóm Đại Cầm Nang vào để làm đậm sắc thái của nhóm Tiểu Cầm Nang. Đặc trưng của cung song Ngư thể hiện nơi lá 8 ché qua hình mặt trăng ở dạng tròn và khuyết trên bầu trời đêm. Biểu tượng này kế thừa từ hình trăng khuyết có mặt người của Lá XVIII - Thái Âm. Như đã trình bày ở phần trước đây, lá Thái Âm của nhóm Đại Cầm Nang ứng với cung Song Ngư chứ không ứng với mặt trăng.

Đặc trưng sao Thổ ở lá bài này được thể hiện bằng hình nhân đang chống gậy bước đi. Đây là hình Vị Ẩn Tu của lá IX nhóm Đại Cầm Nang. Khuôn mặt tự lự trên hình mặt trăng, hình nhân quay lưng bước đi, các ché trống rỗng bị bỏ lại nơi tiên cảnh, tất cả đều ghi đậm nét sâu tư của lá bài này vốn là tính của Saturn (vị thần nông nghiệp trong thần thoại La Mã); tên của sao thổ được đặt theo tên của thần này

Lá 9 ché

(Sao mộc ở cung Song Ngư)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 9 Ché là Chúa Tể của Niềm Vui Sướng Vật Chất. Waite vẽ hình một người hân hoan có 9 Ché rượu vây quanh làm thành bức tường vòng cung ché chở người này khỏi những thăng trầm của cuộc đời.

Lá này ứng với sao Mộc ở cung Song Ngư, và là lá chót nói đến ảnh hưởng sâu tư của thần Saturn. Tuy nhiên, nó

cũng là lá bài biểu thị sự đại lượng của thần Jupiter trong việc phát huy thể lực, thịnh vượng và sự thành thoi. Sao mộc mang tên của vị thần này, và là chính tinh của cung Song Ngư (theo hệ 7 hành tinh của thuật chiêm tinh).

Khi vẽ hình ảnh ứng với tên mà hội Bình Minh Vàng đặt cho lá bài nhóm Tiểu Cẩm Nang, Waite cũng tham chiếu liênq uan trực tiếp tới những lời dạy thần bí của hội Bình Minh Vàng. Đối với lá 9 ché này, luận giải của Waite": chiến thắng, thành công, thuận lợi... những sai sót đã sửa đổi, những nét chưa hoàn thiện". Lời này trích trực tiếp từ tiểu luận The Tarot của Mathers, ở phần viết về lá 9 Ché. Từ đó, chúng ta biết rằng Waite tham chiếu từ hai nguồn để tạo nên hình tượng và chiêm (lời đoán) cho nhóm Tiểu Cẩm nang của bài Tarot. Hai nguồn này là Book T và tiểu luận The Tarot, cả hai đều của Mathers.

Có thể Waite không hề biết rằng Mathers đã sáng tạo thứ tự thần bí cho bài Tarot của hội Bình Minh Vàng. Ông không tìm ra thứ tự ở bản văn nào về thần bí học. Ngay cả Crowley và Case cũng không biết tác giả thực sự của những biểu tượng huyền học mà hội thần bí hội Bình Minh Vàng gán cho các lá bài Tarot (hình ở trang 425)

Lá 10 Ché

(Sao Hỏa ở cung Song Ngư)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 10 ché là Chúa Tế của Thành công Mỹ Mãn. Waite minh họa bằng hình ảnh một gia đình hạnh phúc: Hình này biểu tượng cho một minh giải của Mathers về lá 10 ché viết trpng Book T: "thành công, hạnh phúc, vận may trọn vẹn". Trong tiểu luận The Tarot, Mathers miêu tả lá 10 ché là "phố thị nơi người ta nương nán". Luận giải của chính Waite về lá bài này: "phố



Lá 9 Ché



Lá 10 Ché

thị, làng mạc hoặc vùng quê nơi nương thân, cư ngụ của những người mưu cầu sự an sinh”.

Gia đình trong hình vẽ gồm 4 người, tương ứng với Tetragram maton (4 mẫu tự thiêng liêng chỉ Thượng Đế), đó là: cha, mẹ, con trai và con gái. Hai hình nhân nam mặc màu đỏ tương trưng Lửa; hai hình nhân nữ mặc màu lam tượng trưng Nước.

Cầu vồng mang 10 chiếc ché là một ám chỉ khác về biểu đồ cây sự sống trong huyền học do thái. Vòng thứ 10 trên biểu đồ này (vòng Malkuth) ứng với lá 10 ché và được nối với các phần còn lại của Cây sự sống bằng 3 vạch, đó là 3 mẫu tự hebrew: Tav (𐤛), Shin (𐤱), và Qoph (𐤤), Hợp 3 mẫu tự này lại thành QShTh (𐤤𐤱𐤛), nghĩa của nó là “cầu vồng”. Cầu vồng này là lời hứa về sự đến với người được nhận vào Malkuth sau khi trải qua các nghi thức.

Lá 10 ché ứng với sao Hỏa ở cung Song Ngự (phần cung 10° chót của cung Song Ngự). The các mẫu tự hebrew ghi nơi nhóm Đại Cầm nang của bài Tarot, thì sao Hỏa là mẫu tự Peh (𐤐), Song Ngự là Qoph (𐤤). Cộng trị số của 2 mẫu tự này, chúng ta có: 180 (P = 80; Q = 100); con số này gọi tới 180° của vòng cung cầu vồng (Hình ở trang 426)

Nước kiếm của bài Tarot là yếu tố khí. Ba cung Hoàng Đạo ứng với yếu tố khí và chủ trị các lá Kiếm như sau: cung Thiên Xứng lá 2, 3, và 4 Kiếm; cung Bảo Bình 5, 6 và 7 Kiếm; cung Song Nam lá 8, 9 và 10 Kiếm.

Lá 2 Kiếm

(Mặt trăng ở cung Thiên Xứng)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 2 Kiếm là “Chúa Tể của Thanh Bình Được Lập Lại”. Waite minh họa tựa đề trên bằng hình nhân nữ bịt mắt cầm hai thanh kiếm tế iếm trong thế cân xứng.

Lá 2 kiếm ứng với phần 10° thứ nhất của cung Thiên Xứng vì mặt trăng ở cung này. Hai hình tượng nói trên là cơ sở để Waite vẽ nên hình độc đáo cho lá bài này. Hình nhân bịt mắt cầm hai thanh kiếm gợi nhớ đến cái cân, biểu tượng kinh điển của công lý, và nhắc đến lá XI- Thân công lý của bài Tarot.

Biển phía sau hình nhân nữ đang ngồi tương tự như biển phái sau áo choàng của Thượng tế Cao cấp ở Lá II, chủ trị bởi mặt trăng. Nơi lá 2 Kiếm, mặt trăng trên bầu trời đêm, còn ở lá II, Mặt trăng ngay dưới chân nữ Thượng tế.

Cả mặt trăng và chiếc cân, thêm vào đó là lá thứ 11 và thứ 2 nhóm Đại Cầm Nang của bài Tarot cùng đan quyện nhau ở lá 2 Kiếm nhằm biểu thị Mặt Trăng ở cung Thiên Xứng (nghĩa của nó là Chiếc Cân Trời)



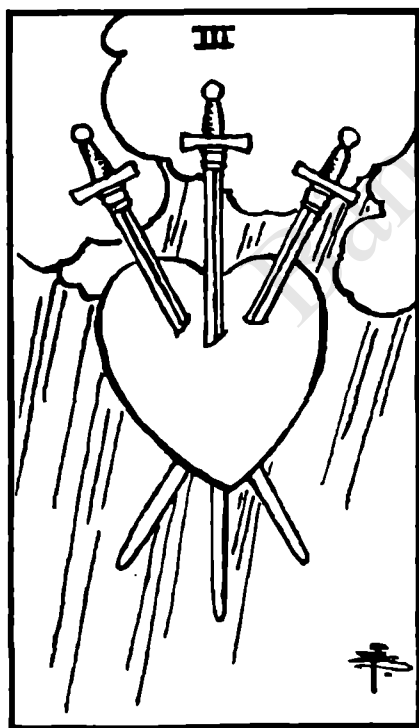
Lá 2 Kiếm

Lá 3 Kiếm

(Sao thổ ở cung Thiên Xứng)

Hội Bình Minh Vàng gọi tên lá 3 Kiếm là Chúa Tể Sầu Khổ Waite bảm sát tựa đề này khi vẽ hình trái tim bị 3 thanh gươm đâm qua (Sự sầu khổ); ở hậu cảnh là mây xám và mưa giông (nước mắt).

Waite kế thừa biểu tượng của cơ đốc giáo khi họa hình cho lá bài này. Biểu tượng đó là hình trái tim có cánh bị một lưỡi gươm đâm qua. nơi hình của lá 3 kiếm, thanh ngang ở đốc kiếm hợp với lưỡi kiếm trông giống như thánh giá. Biểu tượng của cơ Đốc giáo minh họa cho câu kinh thánh sau: "và rồi, một lưỡi gươm sẽ đâm qua lòng bà." Do đó, trái tim trong hình là thánh tâm của Mẹ Maria và tượng trưng cho nỗi sây khổ của bà khi nhìn con của mình là chúa Jesus chịu chết trên cây thánh giá.



Là 3 Kiếm

Nỗi sầu khổ của người mẹ cũng là phần năng lực gán với Binah (vòng thứ 3) trên biểu đồ Cây Sự Sống. Đa số các nhà luận giải đều đặt trái tim ứng với vòng 6 là Tiphereth, nhưng thuyết Huyền học của Athanasius Kircher ở thế kỷ 17, và của hội tam điểm ở thế kỷ 19 đã đặt trái tim ứng với vòng thứ ba (Binah).

Lá 3 Kiếm ứng với sao Thổ ở cung Thiên Xứng. Tính sầu muộn của thần La Mã Saturn được minh họa bằng hình trái tim bị gươm đâm qua và trời mưa xám xịt. Sao thổ cũng là hành tinh gắn kết với Vòng Binah trên biểu đồ Cây Sự Sống. Cung Thiên Xứng chỉ được ám chỉ bằng hình 3 thanh kiếm biểu thị yếu tố khí.

Lá 4 Kiếm

(Sao Mộc ở cung Thiên Xứng)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 4 Kiếm là Chúa Tể của Sự Lánh Xung Đột.



Là 4 Kiếm

Waite vẽ hình chàng hiệp sĩ nằm giữa hoặc đang cầu nguyện. Khi nhận xét về minh họa này của Waite, Case nhắc nhở độc giả rằng đây không phải là lá bài của chết chóc vì thế của hiệp sĩ dễ bị lầm tưởng là nằm chết.

Lá 4 kiếm ứng với sao Mộc ở cung Thiên Xứng. Điều này không được biểu hiện rõ trong hình của lá bài: Theo truyền thống, sao mộc là số 4 ở lá 3 Kiếm, hình 2 thanh gươm biểu thị cái cân, ngầm ý nói đến cung Thiên Xứng, còn ở lá 4 Kiếm này, cung Thiên Xứng được gọi lên nhờ có sự xuất hiện của cây kiếm thứ 4.

Cửa sổ kính mang một nét hàm chứa ý nghĩa phụ của lá bài này. Trên cửa sổ có hình Chúa Jesus đội hào quang đang lắng nghe vị tông đồ quý trước mặt.

Ngoài ra còn có biểu tượng của hội Tam Điểm, đó là sự sắp đặt 3 thanh kiếm bên trên thân hình của hiệp sĩ. Ba lưỡi kiếm này nhắm tới chakra (huyệt hoặc trung khu năng lực) thứ 6, thứ 5 và thứ 4 nằm ở đầu, cổ và ngực (tim) Hiram Abiff, vị chủ tế của đền Vua Solomon, bị đánh vào 3 điểm này mà thiệt mạng.

Trong hình, chàng hiệp sĩ, ở tư thế của người được tuyển chọn vào cấp độ thứ 3 của chức chủ tế. Hiệp sĩ nằm trên nền, chuẩn bị trở dậy để làm việc trở lại sau khi nắm được bàn aty của vị chủ tế đang kính.

Lá 5 Kiếm

(Sao Kim ở cung Bảo Bình)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 5 kiếm là Chúa Tế chiến thắng. Waite thể hiện ý nghĩa này bằng hình vẽ cảnh kết thúc chiến trận; hai kẻ bại rút lui về phía biển, người chiến thắng đang thu 5 thanh gươm chiến lợi phẩm. Hình vẽ này tương tự hình ở lá 5 Gậy trong đó 5 thanh niên đang hôn chiến bằng gậy của mình. Điểm khác biệt là ở lá 5 gậy,

cảnh xung đột đang xảy ra, còn ở lá 5 Kiếm, cảnh kết thúc chiến trận có kẻ thắng người thua.

Lá 5 Kiếm ứng với sao Kim ở cung Bảo Bình. Hình vẽ trên lá bài không biểu 73u hiện rõ điều này. Bảo Bình là cung Hoàng Đạo, ứng với yếu tố khí, và biểu tượng của nó là dòng nước có hai bờ lở lĩm. Trong hình, phần biểu và những đám mây có cạnh nhọn chưa thể hiện rõ cho cung Bảo Bình.

Áo trận của chiến binh thắng trận màu xanh lục, áo trong của chàng màu đỏ, sự liên kết giữa màu lục và đỏ là biểu tượng của sao Kim theo triết thuyết của hội thần bí Bình Minh Vàng.

Lá 6 Kiếm

(Sao Thủy ở cung Bò Bình)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên là 6 Kiếm là Chúa Tế Thành Đạt. Nghĩa



Lá 5 Kiếm

chính của nó là sự Thành công đạt được sau nhiều gian truân, nỗ lực.

Crowley đổi lại là “Khoa học”, nhấn mạnh về công việc cực nhọc, quá trình thử và sai, và quan sát. Điều này hợp với sự liên kết giữa Mercury (vị thần ngôn ngữ, chữ và số trong thần thoại La Mã) và Aquarius (là tâm thức trong cuộc nghiên cứu sâu xa) Mercury cũng là tên của sao Thủy, và Aquarius là tên của cung Bảo Bình.

Minh họa của Waite không sát với tựa của lá 6 Kiếm. Ông vẽ 2 khách trên thuyền ngồi chen giữa 6 thanh gươm đang cắm đứng.

Trong tiểu luận The Tarot, Mathers minh giải lá 6 Kiếm là “Đoàn thuyết khách; người đưa tin; chuyến đi.” Ông viết lời đoán ứng với lá bài này là “có chuyến đi bằng đường thủy”. Nhận định theo thiên văn như sau: sao thủy biểu



Lá 6 Kiếm

tượng cho chuyến đi (vì hành tinh này được đặt theo tên của Mercury, vị thần của đường sá); còn cung Bảo Bình biểu tượng cho nước dợn sóng song song nhau) Waite vẽ nhiều làn nước dợn sóng ở bên phải chiếc thuyền để làm nổi bật sắc thái của cung Bảo Bình.

Rủi thay, Waite chỉ mã hóa ý nghĩa phụ của lá 6 Kiếm, đó là chuyến đi bằng đường thủy. Ông đã rời ý nghĩa của lá bài này và lá 6 Ché mà Hội Bình Minh Vàng đã đưa ra để quay lại với ý nghĩa đã ghi trong tiểu luận The Tarot của Mathers mà ông rất tâm đắc. Lá 6 kiếm do vậy mà bị diễn dịch lời đoán lầm lẫn hết. Nó thường được bói là báo hiệu sự không may của chuyến đi bắc đẩu dĩ sắp xảy đến cho người xem bói, trong khi thực sự nó là lá bài tiêu biểu xem bói, trong khi thực sự nó là lá bài tiêu biểu cho tâm trí đang ở trạng thái tập trung cao độ. (hình ở trang 430)

Lá 7 Kiếm

(Mặt Trăng ở cung Bảo Bình)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 7 kiếm là Chúa Tế của sự Nỗ Lực không Bền. Mathers đưa ra lời bói cho lá bài này như sau: “Dò xét ngầm tha nhân. Có xu hướng phản trắc”. Điều này thể hiện ở minh họa của Waite: một người (có thể là thám báo hoặc đối phương) lên trốn khỏi trại quân với 5 thanh kiếm đánh cắp, bỏ lại 2 kiếm. Năm thanh kiếm này hẳn là chiến lợi phẩm của chiến binh thắng trận ở hình của lá 5 kiếm đã nói ở trên. Nay kẻ địch đánh cắp để đưa về trang bị lại cho đồng đội.

Lá 7 Kiếm ứng với mặt trăng ở cung Bảo Bình. Điều này được minh họa ở hoa văn của vải lều trận ở hậu cảnh. Hình Mặt trăng hiện rõ nơi tấm che cửa lều, còn những làn nước dợn sóng song song nha tượng trưng cho cung Bảo Bình được vẽ trên khắp vải lều. (2 hình phía trên trang 431)



Là 7 Kiếm

Lá 8 Kiếm

(Sao Mộc ở cung Song Nam)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 8 Kiếm lá Chúa tể của sức mạnh bị kiềm tỏa. Waite đã phối hợp một trong luận giải của Mathers về lá bài này vào hình minh họa của ông, đó là: một nhà giam nhỏ, hẹp, gò bó”. Trong bản, vẽ, một hình nhân mặc áo choàng bị trói và bị bịt mắt, chung quanh là 8 thanh kiếm cắm xuống đất. Waite giải thích rằng đây là: lá bài của sự chịu đựng nhất thời, không phải sự trói buộc triền miên”. Lời này hợp với tựa của lá bài “Sức mạnh bị kiềm tỏa”.

Lá 8 Kiếm ứng với sao Mộc ở cung Song Nam. Áo choàng của hình nhân màu cam, là màu ứng với cung Song Nam; mặt nước bên dưới hình nhân màu lam, màu của sao Mộc.

Một nét liên quan đến hội Tam điểm ẩn ở nơi hình của lá 8 kiếm. Hình nhân ở giữa 8 thanh kiếm bao quanh



Là 8 Kiếm

chính là người được tuyển để cho gia nhập vào hội thần bí Tam Điểm. 8 thanh kiếm tượng trưng cho các thành viên kỳ cựu của chi hội. Khi làm lễ gia nhập, người được tuyển sẽ bị bịt mắt và trói quanh cổ, cánh tay và eo bằng dây thừng. Đoạn dây trói không dài như nhau đối với từng người gia nhập vì có khi quấn tới 3 vòng cho một đối tượng. Dây này nhằm để dẫn đối tượng đang bị bịt mắt bước vào ánh sáng của chi hội Tam Điểm lần đầu tiên.

Số vòng quấn thích hợp nhất của dây thiêng liêng này là 3 vòng rưỡi, vì đây là số vòng, trong Kundalini (ẩn lực) ở tận cùng của cột sống, trong Chakra thứ nhất (Chakra là huyết hoặc trung khu năng lực). Nghi thức sẽ khai thông cho đối tượng sắp gia nhập để người này đón nhận ánh sáng, đồng thời tháo các vòng dây ở Chakra thứ nhất để năng lực từ từ chạy qua hết 7 Chakra trong cơ thể của người đó. (hình ở trang 431)

Lá 9 Kiếm

(Sao Hỏa ở cung Song Nam)

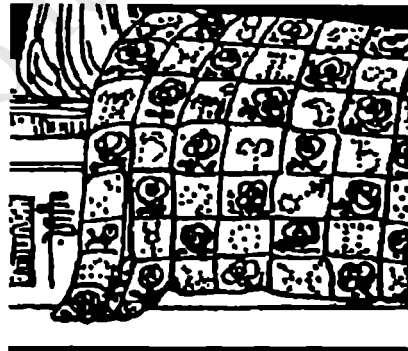
Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 9 Kiếm là Chúa Tế Tuyệt vọng và Tàn Nhẫn. Minh họa của Waite là hình một phụ nữ đang than khóc.

Lá 9 Kiếm ứng với sao Hỏa ở cung Song Nam. Hai trong số các ô màu lam trên tấm chăn phủ giường có hình sao Hỏa và cung Song Nam. Tuy nhiên còn có nhiều biểu tượng khác. Waite tạo hoa văn cho chăn phủ giường dưới dạng một hình chữ nhật 6 x 7 (=42) ô; trong đó 21 ô mang hình bông đỏ của hội thần bí Rosicrucian, và 21 ô mang hình tượng các cung Hoàng Đạo. Thực ra, hiện rõ nét. Hai mươi mốt ô biểu tượng có thiên văn hình thành hoa văn hình chữ nhật sau đây:

Chúng ta chỉ thấy một phần cung Bảo Bình và cung Kim Ngưu ở cạnh phải của tấm mền. Nơi tận cùng góc trái của tấm



Lá 9 Kiếm



Tấm chăn

mền, dưới cung Thiên úng là ô mang hình bông hồng Rosicrucian. Chúng ta cũng không nhìn ra được ô màu xanh bị che bởi nếp gấp của tấm mền. Các ô biểu thị sao Hỏa ở cung Song Nam được nhìn theo đường chéo bắt đầu từ góc phải, phía dưới của tấm mền.

Xem xét kỹ ma trận thiên văn này, chẳng hạn như giản lược các biểu tượng thành mẫu tự và số tương ứng, chúng ta cũng không tìm ra thêm nhiều thông

tin. Dường như thứ tự của các cung Hoàng Đạo được xếp từ trên xuống. Nhiều cung xuất hiện hai, ba lần; trong khi cung Nam Dương có chính tinh là sao Thổ lại không có; còn cung Bảo Bình cũng có

chính tinh là sao Thổ chỉ lộ ra một phần nơi những nếp gấp ở góc phải tấm mền. Tuy nhiên, cung Nam Dương có thể ở ô bên trên hai chữ V của cung Bảo Bình bị che nơi góc phải của tấm mền.

HOA VĂN TRÊN CHĂN PHỦ GIƯỜNG TRONG HÌNH CỦA LÁ 9 Kiếm

Sao Hỏa		Kim Ngưu		Bắc Giải		(bị khuất)
	Song Ngư		Song Nam		Hải Sư	
Xử Nữ		Hổ cáp		Mặt trăng		(bị khuất)
	Sao Thổ		Dương Cưu		Sao Thổ	
Nhân Mã		Hải Sư		Sao Hỏa		Bảo Bình*
	Sao Thủy		Mặt trời		Song Nam	
Thiên Xứng		Sao Mộc		Song Ngư		Kim Ngưu*

Thứ tự các hành tinh xen lẫn vào cung Hoàng Đạo cũng không theo mẫu rõ rệt nào. Sao kim không có nơi bản vẽ này, nhưng có thể suy ra sự hiện diện của nó qua hình dạng của những bông hồng có nhánh xuất hiện ở các ô xen kẽ nhau. Cung Hoàng Đạo đôi khi được đặt ở những ô kề bên với ô mang chính tinh của cung đó, chẳng hạn như Mặt trời với cung Hải Sư, sao Hỏa với cung Dương cưu, mặt trăng với cung Bắc Giải, sao Mộc với cung Song Ngư, và sao Mộc với cung Bảo Bình hoặc Nam Dương. Đây có thể là thứ tự duy nhất có ý nghĩa của ma trận thiên văn này.

Dường như người vẽ dùng các cung Hoàng đạo và hành tinh để trang trí

cho tấm mền phủ giường, tựa như người ta đưa màu bạc vào màu xanh lam để thể hiện bầu trời đêm lấp lánh sao.

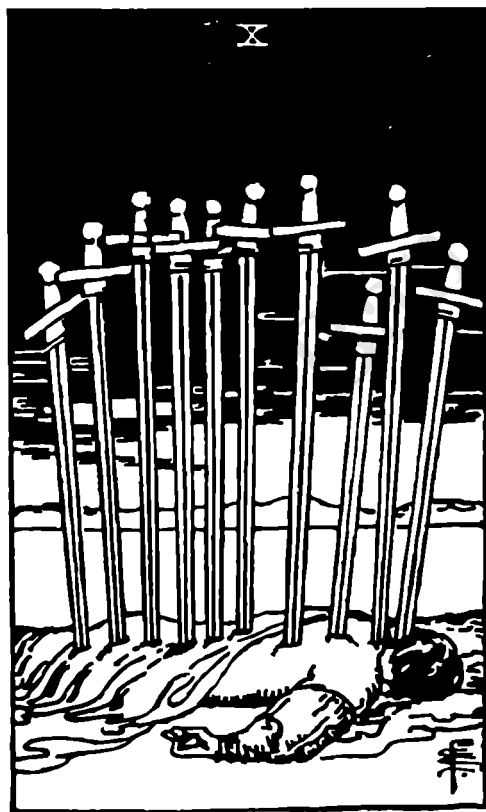
Sự gán biểu tượng thiên văn nhằm trang trí riêng cho lá 9 kiếm không tạo nên ý nghĩa huyền học mà chỉ trình bày rằng nước Kiếm của bài Tarot và Vòng 9 trên biểu đồ Cây Sự Sống đều ứng với yếu tố khí.

Nhiều nhà bói bài Tarot hiện nay đều xem lá bài này chỉ sự thức giấc sau cơn ác mộng, không phải sự than khóc vì tuyệt vọng và nhấn tâm mà lực đàn Mathers đã đề ra. Điều nhấn mạnh đến giấc mơ đêm có thể là hình chiếc mền phủ giường, trên nó là hình các tinh tú.

Lá 10 Kiếm

(Mặt trời ở cung Song Nam)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 10 Kiếm là Chúa Tể tàn phá. Waite dựa vào tiểu luận The Tarot của Mathers mà đưa ra lời bói cho lá bài này; ông không dựa vào cuốn Book T cũng của Mathers. Tuy nhiên, trong hình minh họa, Waite lại bám sát tựa đề mà hội thần bí Bình minh Vàng đưa ra. Ông vẽ một cơ thể bị 10 thanh gươm đâm trong khi bầu trời vàng bọt phía sau đang ngả dần từ xám sang đen thẫm (tượng trưng cho sự mất hoàn toàn ý thức). Trong số 10 thanh gươm này có 6 gươm đâm vào 6 Chakra: Trán (đầu), cổ, tim, rốn, bộ phận sinh dục và đáy chậu. Tinh thần dưới dạng dòng máu đỏ chảy ra từ Chakra thứ 7 (Chakra thóp).



Lá 10 Kiếm

Lá bài này ẩn chứa quan điểm của hội tam điểm là thể xác chỉ và nơi trú ngụ tạm thời của hồn (tinh thần), và phải được tôn trọng cũng như 961 xử đúng như thế. Đây còn là thân xác bị sát hại của Hiram Abiff, vị chủ tế của đền Solomon. Ngoài ra, còn có thể hiểu là cốt lõi của đạo Phật, lẽ bất thường hằng của thế trần và lẽ hiển nhiên của cái chất có thể vượt qua bằng sự tu thân tích đức của từng cá nhân.

Mười thanh kiếm biểu tượng cho Malkuth (vòng thứ 10) trên biểu đồ Cây Sự Sống. Malkuth có nghĩa là vương quốc, viết theo tiếng Hebrew là: MLKVTh (מלכות), nghĩa là “mọi vật đều phục tùng cái chết” (hiểu cách khác là “tất cả đều phải chết”). Waite trình bày quan niệm do bằng hình ảnh 10 thanh gươm đâm chết thể xác (nhưng không giết được tinh thần).

Lá 10 Kiếm ứng với Mặt trời ở cung Song Nam. Trong hình không có nét nào biểu lộ rõ đặc điểm thiên văn này. Tuy nhiên, cung Song Ngư ảnh hưởng đến đôi tay, và bàn tay duy nhất trong hình có các ngón xếp theo cách bàn tay ban phúc lành của Đạo Sĩ. Nét này hàm nghĩa lời chúc cho đã trời, và chỉ ra rằng tinh thần chế ngự những đau thương của xác thể.

Nước Sao của bài Tarot ứng với yếu tố Đất. Ba cung Hoàng Đạo ứng với yếu tố Đất và chủ trị các lá bài nước Sao như sau: cung Nam Dương lá 2, 3 và 4 Sao; cung Kim Ngưu là 5, 6 và 7 sao; cung Xử Nữ lá 8, 9 và 10 sao.

Lá 2 sao

(Sao Mộc ở cung Nam Dương)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 2 Sao là Chúa Tể của sự thay Đổi Êm Thắm. Waite bám sát ý này nên ông vẽ một chàng trai đang khéo léo chèo thuyền 2 ngôi sao theo hình số 8. Ở hậu cảnh có 2 chiếc thuyền đang lướt sóng. Hình



Là 2 Sao

anh này nhằm nhấn mạnh sự hài hòa và êm thấm trong qua trình đổi thay.

Waite đã dùng lá I - Pháp sư của nhóm Đại Cẩm Nang để làm mẫu cho bản vẽ của lá 2 sao. Hai ngôi sao được chuyển qua lại chính là ngôi sao ở bàn của Pháp sư. Đường di chuyển của 2 Sao trên không theo hình số 8 chính là nét lượn số 8 trên đầu của Pháp Sư. Các bộ bài Tarot thời kỳ đầu đều gọi lá Pháp Sư là Người Tung Hứng, và đều thể hiện bằng hình một người tung hứng đứng trước bàn đồ nghề biểu diễn của mình; trên bàn có các biểu tượng của bài Tarot.

Lá 2 Sao ứng với sao Mộc ở cung Nam Dương. Chiếc nón dô của người tung hứng mang hình dương vật cương cứng, trông tựa như linga bằng đá của Ấn Độ vốn là biểu tượng của cung Nam Dương. Các bánh xe có hình sao đang quay trông giống như những vòng quay cu 3a bánh xe sao Mộc vẽ ở Lá X (nhóm Đại Cẩm Nang).

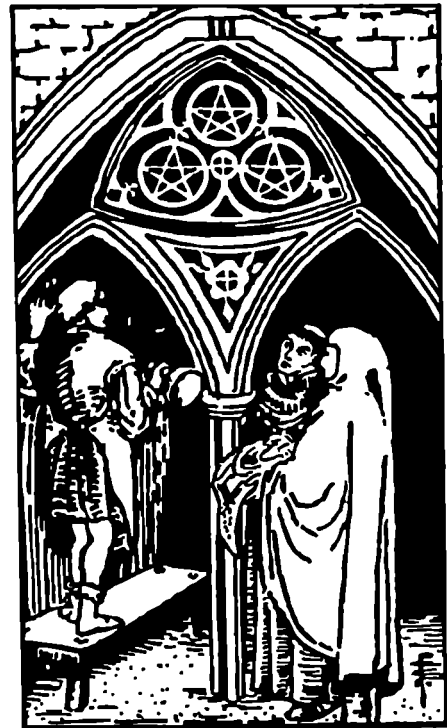
Hình thù giống dương vật được GDI \aleph . Chữ này chỉ cung Nam Dương và nguyên nghĩa của nó là “dê con”. Sắp xếp lại, chữ đó trở thành GID (I, ♀) mang nghĩa là đùi, gân cơ hoặc dương vật.

Lá 3 Sao

(Sao Hỏa ở cung Nam Dương)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 3 Sao là Chúa Tế các công trình. Mathers định nghĩa lá bài này là “sức lao động và kiến thiết, sự dựng xây, sáng tạo”. Bám theo ý này, Waite vẽ một thợ đang xây của vòm của đền thờ có 3 ngôi sao xếp thành hình tam giác. Dưới bộ ba này là thánh giá hoa hồng lồng trong tam giác có đỉnh quay xuống.

Lá bài này mang rất nhiều biểu tượng của hội thần bí Tam Điểm. Dưới mái vòm là 3 hình nhân. Một là vị giáo sĩ (tương tự như hình tượng của lá V - Đao



Là 3 Sao

Sì) đại diện cho đền thờ đang được trang hoàng thêm; một người là thợ cả, người này mặc áo choàng dài có mũ trùm và đang cầm bản thiết kế (tương tự hình tượng của lá IX - Vị Ẩn Tu) và đại diện cho nhóm kiến trúc; và một người là thợ xây đang cầm vồ (tương tự hình tượng của Lá I - Pháp Sư) và đại diện cho nhóm thợ sẵn sàng trang trí đền thờ theo hướng dẫn cho nhóm thợ cả. Ở lá bài truyền thống có nhóm 3 người đang bàn bạc việc xây đền thờ. Một người là thợ mới vào nghề; người kia là thợ chuyên nghiệp, người thứ ba là thợ cả.

Cửa vòm gồm 13 viên đá tảng. Tầng ở giữa cửa vòm là viên đá chính, hình thang, 4 cạnh tỉ lệ với thánh danh 4 mẫu tự của Thượng Đế. Tầng đá chính biểu tượng cho mẫu tự G vì G là vạch nối thứ 3 (Gimel) trên biểu đồ Cây Sự Sống. Trong khi đó G lại là mẫu tự thứ 7 trong bảng chữ cái tiếng Latin và tiếng Anh. Như vậy, 13 tảng đá và tầng thứ 7 (ở giữa) đều tượng trưng cho mẫu tự G, là mẫu tự đại diện chữ God (Thượng Đế) dưới danh nghĩa Geometer and Grand Architect of the Universe (Đấng Trắc Địa và Đại Công Trình Sư Vũ Trụ).

Lá 3 Sao ứng với sao Hỏa ở cung Nam Dương. Cửa vòm hàm chứa các biểu tượng tương ứng. Cung Nam Dương ẩn tàng nơi 3 hình sao 5 cánh; tổng các cánh là 15; con số 15 ứng với cung Nam Dương ở nhóm Đại Cẩm Nang của bài Tarot. Hơn nữa, các hình sao này ở cùng vị trí với hình sao ngược trên đầu con dê ở lá XV nhóm Đại Cẩm Nang. Sao Hỏa ẩn tàng nơi hình thánh giá hoa hồng bên dưới tam giác 3 hình sao, vì hoa hồng có 5 cánh và mang màu đỏ; cả hai đều là ký hiệu của sao Hỏa.

Nếu đặt biểu đồ Cây Sự Sống lên lá 3 sao, chúng ta thấy cửa vòm 3 hình sao trở thành 3 vòng trên cùng của Cây Sự Sống, đó là Kether, Chokmah và Binah. Ba vòng này được xem là mũ miện tạo

trí tuệ và sự thấu hiểu. Thánh giá hoa hồng thành vòng ẩn mang tên Daath vì tri thức nảy sinh từ sự tương tác giữa trí tuệ và sự thấy hiểu. Giữa 3 hình sao có một vòng tròn bị cắt bởi chữ thập. Đường dọc của chữ thập là Vạch Nối Gimel, đường ngang là Vạch Nối Daleth hợp thành hai phụ âm G và D của chữ GOD (Thượng Đế). Dấu hiệu này vốn là ký hiệu nguyên thủy của biểu đồ Cây Sự Sống dưới dạng chữ thập chỉ 4 phương cũng còn là biểu tượng của Vòng Daath trên biểu đồ Cây Sự Sống. Nó là một trong những hình thức đơn giản hóa của thánh giá hoa hồng, tương tự như dấu hiệu về muông thú (dấu hiệu NOX) mà Crowley vẽ trong đoạn 47, chương 3 của Sách Qui Tắc (The book of The Law).

Lá 4 Sao

(Mặt trời ở cung Nam Dương)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 4 Sao là Chúa Tế Quyền Lực Thế Trần.



Lá 4 Sao

Dựa theo tên đó, Waite vẽ hình mộ quân vương ngự trên ngai vàng, đội vương miện có hình ngôi sao và áp một sao khác nơi ngực; hai bàn chân đặt trên hai hình sao. Phía sau quân vương là vương quốc của ông, tượng trưng cho uy quyền thế trần.

Bản vẽ của Waite cho lá 4 sao một lần nữa lại lấy mẫu ở nhóm Đại Cầm Nang, cụ thể là lá IV - Hoàng Đế. Hình lá IV cũng vẽ vị vua đội vương miện đang ngự trên ngai bằng đá. Điểm khác biệt là Hoàng Đế cầm quyền trượng, còn quân vương ở lá 4 Sao giữ chặt tài sản của mình như lá chần.

Bốn hình sao trên người quân vương tương ứng với 4 mẫu tự thiêng liêng (tetragrammaton) được phân định theo cuốn Zohar (Hoàng Quang Thư). Hình sao trên vương miện là mẫu tự Vad (trị vì phương Đông); hình sao ở ngực là mẫu tự (trị vì phương Tây); hình sao dưới bàn chân phải là mẫu tự Heh thứ nhất (trị vì phương Nam); hình sao dưới bàn chân trái là mẫu tự Heh thứ hai (trị vì Phương Bắc)

Lá 4 sao ứng với Mặt trời ở cung Nam Dương. Không có nét nào trên lá bài biểu thị rõ điều này. Tuy nhiên, sự nhận tiền bạc và quyền lực cùng sự bảo vệ, che chở mà tiền và quyền có thể đem lại là sắc thái của cung Nam Dương. Đây là ý nghĩa chung của lá bài này.

Lá 5 Sao

(Sao Thủy ở cung Kim Ngưu)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 5 Sao là Chúa Tế của Sự khốn khó vật chất. Waite trình bày tựa đề đó bằng hình ảnh hai hành khát bên ngoài cửa sổ thánh đường hắt sáng từ trong ra; trên cửa sổ có 5 hình sao. Hai hành khát lắm lùi đi trong lão tuyết. Waite kết hợp tựa đề của Mathers với luận giải của mình để làm rõ thêm ý nghĩa thần bí của lá 5 sao. Ông viết: "lá bài báo trước sự khó khăn vật chất rất lớn".



Lá 5 Sao

Lá 5 sao ứng với sao Thủy ở cung Kim Ngưu. Ảnh hưởng của cung Kim Ngưu được thể hiện rất tinh tế nơi lá bài này dưới hình thức cái chuông nhỏ đeo nơi cổ của hình nhân chống nạng. Chuông nhỏ này có hình dạng cơ thể của Đạo Sĩ ở lá V (nhóm Đại Cầm Nang) cũng chịu ảnh hưởng của cung Kim Ngưu. Nó ám chỉ sự lắng nghe tiếng nói của sao Thủy xét theo các vòng và Vạch nổi trên biểu đồ Cây Sự Sống.

Lá bài 5 Sao còn mang ý nghĩa triết học khác. Các hình nhên nghèo khổ đi trng bảo tuyết tượng trưng cho thân phận chung của nhân loại. Ánh sáng từ nhà thờ hắt ra chính là triết thuyết thần bí bị che khuất bởi giáo điều. Tiếp cận với ánh sáng này sẽ thoát khỏi những khổ đau của kiếp nhân sinh. Nhưng con người mãi lắm lùi đi nơi cõi thế mà không biết được ánh sáng cứu thoát đang chờ đợi mình bên trong đền thờ của hội thần bí nếu họ không được một thầy nhận họ làm môn đệ và đưa họ tiếp cận với những

giáo huấn đích thực. Người thầy đó là lá bài chịu ảnh hưởng của cung Kim Ngưu và mang số V tring nhóm Đại Cẩm Nang, đó là lá Đạo Sĩ.

Lá 6 Sao

(Mặt trăng ở cung Kim Ngưu)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 6 sao là Chúa tế thành đạt về vật chất. Mathers nói thêm rằng lá bài này “là sự thành công về vật chất, sự hoành phát trong kinh doanh... Quyền thế tầm ảnh hưởng, địa vị, sự cao trọng và sự thống trị”. Tuy nhiên, trong tiểu luận The Tarot, Mathers định nghĩa lá 6 sao là “quà tặng” làm hài lòng”. Waite bám theo nghĩa này nên ông vẽ một thương nhân giàu có đang phân phát của bố thí cho người nghèo.

Dường như Waite gặp trở ngại khi bám sát các tựa đề thần bí mà hội Bình

Minh Vàng đặt ra để phác họa những lá 6 của nhóm Tiểu Cẩm Nang. Lá 6 gây biểu hiện đúng tựa đề do Mathers đề ra, nhưng lá 6 Ché và lá 6 Kiếm đều dựa theo ý của Mathers viết trong tiểu luận The Tarot (trong khi tác phẩm chính có liên quan là Book T.) còn lá 6 sao lại kết hợp cả hai cách trên.

Lá 6 sao ứng với Mặt trăng ở cung Kim Ngưu. Ở lá bài này, cung kim Ngưu được biểu thị theo mẫu của lá V – Đạo sĩ vì lá này cũng do cung Kim Ngưu chi phối. Thương nhân giữa hình tương ứng với Đạo Sĩ ở lá V; hai hành khất tương ứng với hai phụ tá đứng bên chân Đạo Sĩ. Để nhấn mạnh thêm sự tương ứng giữa hình thương nhân và hình Đạo Sĩ, Waite vẽ bàn tay phải của thương nhân có 3 ngón giờ thẳng và 2 ngón công nghiệp lại. Đây là hình dạng bàn tay ban phúc của Đạo Sĩ.

Mặt trăng được biểu thị bằng hình ảnh 4 đồng tiền đang rơi vào lòng bàn tay kẻ nghèo, vì 4 đồng xu này rơi theo đường thẳng, là hình Via theo thuật bói bằng đất (Geomancy). Hình dạng Via cũng chịu ảnh hưởng của mặt trăng.

Trong hình, thương nhân cầm cái cân, biểu tượng của cung Thiên Xứng. Điều này cũng liên quan tới cung Kim Ngưu vì chính tinh của cả cung thiên Xứng và cung kim Ngưu là sao Kim. Chiếc cân trong hình tượng trưng cho phương cách làm từ thiện tương xứng và trải đều cho mọi đối tượng được bố trí nhằm trợ giúp trần thế đang khổ đau. Đây chính là giáo lý nhà phật và của hội thần bí Rosicrucian.

Về mặt thần bí học, lá 5 sao tiêu biểu cho rất nhiều người đi ngang qua bên ngoài hội thần bí chưa gặp cơ duyên để tiếp cận giáo thuyết; còn lá 6 sao tượng trưng cho bậc Đại Sư Thế Giới đang chia sẻ cảm nghiệm của Ngài cho những người sẵn lòng đón nhận ánh sáng giải thoát.



Lá 6 Sao



Là 7 Sao

Lá 7 Sao

(Sao Thổ ở cung kim Ngưu)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 7 sao là Chúa Tế của Thành Công Không Trộn Vẹn. Mathers minh giải thêm về lá bài này “người khai khẩn, cày bừa và gieo trồng... nhưng công sức quá nhiều mà thu hoạch chẳng bao nhiêu”. Waite vẽ một công dân ngừng tay giữa buổi gieo trồng như thể quá sức lao động. Luận giải của chính Waite về lá 7 sao cũng không giải thích hình minh họa, nhưng chúng ta biết hình vẽ chứ không phải luận giải, của Waite mới nắm bắt được cái thần của tựa đề mà Mathers đề ra.

Lá 7 sao ứng với sao Thổ ở cung Kim Ngưu. Cung Kim Ngưu tiêu biểu cho công việc đồng áng, vườn tược, còn sự thoái



lui buồn bã của người lao động biểu tượng cho sao Thổ.

Nền tảng của hình vẽ trên lá bài này là nét biến thể của bộ bài Tarot 78 lá hiện thời bộ Tarot chi của Mategna (Nhóm E). Bộ Tarocchi có vào khoảng 1465 sau Công nguyên, gồm 50 lá và 5 nước mỗi nước 10 quân. Mẫu của bộ bài này dựa theo sự phân chia vũ trụ theo huyền học được biết dưới tên là 50 Cổng Binah. Lá thứ nhất của bộ bài Taocchi có tên là Miserere (hành khát), vẽ hình một hành khát đang tựa người vào chiếc gậy chống của mình, giống hệt tư thế của nông dân ở hình lá 7 sao do Waite vẽ. Lá Miserere tương ứng với lá Gã Khờ của bộ bài Tarot 78 lá.

BỘ BÀI TAROCCHI CỦA MANTEGNA

** Nhóm E*

(Thân phận con người)

1. Misero (Hành Khất)
2. Fameio (Gia Nhân)
3. Artixan (Thợ Thủ công)
4. Merchandante (thương nhân)
5. Zintilomo (Trượng Phu)
6. Chavalier (Hiệp sĩ)
7. Doxe (Pháp Quan)
8. Re (vua)
9. Inperator (Hoàng Đế)
10. Papa (Giáo chủ)

** Nhóm C.*

(các ngành học)

21. Grammatica (Cú pháp)
22. Loica (Luận lý học)
23. Rhemetrica (Thuật hùng biện)
24. Geometrica (Hình học)
25. Arithmetricha (Số học)
26. Mujicha (Âm nhạc)
27. Poesia (Thơ)
28. Philosophia (Triết học)
29. Astrologia (Thuật chiêm tinh)
30. Theologia (Thần học)

** Nhóm A*

(Thiên cung)

41. Luna (Mặt trăng)
42. Mercurip (Sao thủy)
43. Venus (sao Kim)
44. Sol (Mặt trời)
45. Marte (sao Hỏa)
46. Iupiter (sao Mộc)
47. Sartuno (sao Thổ)
48. Octava Spera (tinh cầu thứ 8 thuộc Hoàng Đới)
49. Primo Mobile (sự chuyển động nguyên thủy)
50. Prima Causa (Khởi Nguyên)

** Nhóm D*

(Thơ ca)

11. Calipe (sử Thi)
12. Uramia (Thiên Văn Học)
13. Terpsicore (Múa)
14. Erato (Thơ gợi cảm và kịch cảm)
15. Polimnia (Thánh ca)
16. Talia (thơ đồng quê và hài kịch)
17. Malpomene (Ca khúc)
18. Literpe (Thơ trữ tình)
19. Clio (Sử học)
20. Apollo (nhà bảo trợ nghệ thuật)

** Nhóm B*

(Nguyên tắc và Đức tính)

31. Iliaco (Tinh thần Thái Dương)
32. Chronico (Tinh thần Thái Dương)
33. Cosmico (Tinh thần trần thế)
34. Temparancia (sự tiết độ)
35. Prudencia (Sự cẩn trọng)
36. Forteza (lòng dũng cảm)
37. Iustica (Công bằng)
38. Charita (từ thiện)
39. Sperranza (Hy Vọng)
40. Pede (Đức tin)

Hai lá Sao khác thuộc nhóm Tiểu Cẩm Nang trong bộ bài Tarot của Waite cũng dựa theo mẫu của bộ bài Tarot của Mantegna (là bộ Tarocchi nói trên). Hai lá này là lá 8 sao và lá 9 sao.

Lá 8 Sao

(Mặt trời ở cung Xử Nữ)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 8 sao là Chúa tể cần trọng. Mathers đưa thêm lời đoán ứng với lá bài này: “siêng năng, khéo léo, cần trọng, thái vát”. Waite triển khai ý tưởng trên bằng hình vẽ người thợ đá đang chú tâm chạm khắc trên đá những đường nét của hình sao 5 cánh.

Mẫu vẽ này giống như ở lá 3 sao. Hai hình nhân nơi lá 3 sao và 8 sao đều thao tác công việc bằng tay. Lá 3 sao tiêu biểu cho nghệ thuật còn là 8 sao tiêu biểu cho thuật thủ công.

Ứng với mặt trời ở cung Xử Nữ nên lá 8 sao biểu thị công việc của thợ thủ

công, là người rất khéo léo với đôi tay của mình. Kỹ xảo thực hiện bởi hai bàn tay thuộc tầm tác động của cung Xử Nữ.

Lá 8 sao cũng dựa theo nhóm bài Tarot của Mantegna. Người thợ thủ công nơi bàn thợ. Hình ảnh này giống lá bài mantegna thứ ba, trình bày một thợ thủ công người tập sự vừa học nghề vừa phụ giúp.

Lá 9 Sao

(Sao Kim ở cung Xử Nữ)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 9 Sao là Chúa tể của sức đắc lợi. Dựa theo ý này, Waite vẽ hình tiểu thư đứng trước khu vườn xum xuê được bao quanh và che chắn bởi tài sản của nàng lá 9 hình sao.

Lá bài này gợi nhắc đến lá 4 sao vì cùng hàm ý về sự bảo bọc bởi tiền của. Lá 4 sao biểu thị quyền lực có được nhờ tiền của. Lá 4 sao biểu thị quyền lực có



Lá 8 Sao



E. ARTIXAN IIII



Là 9 Sao

được nhờ tiền của lá 9 sao biểu thị sự an nhàn do thừa kế sản nghiệp lớn.

Lá 9 sao cũng dựa theo bộ bài Tarot của Mantegua. Tiểu thư trong hình đeo găng tay và có con chim cất đậu trên găng. Hình này giống hình người luyện chim cất ở lá thứ 5 của bộ bài Mantegna mang tên là lá Zintilomo (người quý phái, vì hình nhân này cũng đang giữ con chim cất ở bàn tay trái đeo găng).

Lá 9 sao ứng với sao kim ở cung Xử Nữ. Áo choàng dài của tiểu thư có hoa văn giống ký hiệu của sao kim. Cung Xử Nữ được thể hiện bằng vườn cho phía sao 9 hình sao.

Lá 10 Sao

(Sao Thủy ở cung Xử Nữ)

Hội Bình Minh Vàng đặt tên lá 10 sao là Chúa Tế của Sự Thịnh Vượng. Về ý nghĩa của lá 10 sao. Cuốn Book T viết "tuổi thọ và đại phú". Tiểu luận The



E | ZINTILOMO V | S



Là 10 Sao



Tarot lại viết: “nhà cửa, nơi sinh sống, gia đình”.

Waite kết hợp cả hai ý trên và vẽ hình một lão ông đang ngồi nhìn tận nhìn con cháu (gia đình đang quây quần trước hiên nhà).

Lá 10 sao ứng với sao Thủy ở cung Xữ Nữ. Sự gắn kết thiên văn này không được trình bày rõ ở hình lá bài. Tuy nhiên lá bài này hàm chứa một bí ẩn mà Waite chưa từng bộc bạch trong bất cứ tác phẩm nào của ông viết về bài Tarot. Đó là 10 hình sao của lá bài này được Waite sắp đặt theo hình dạng của 10 vòng trên biểu đồ Cây Sự Sống. Điều này phản ánh sự khẳng định của Waite là bài Tarot mã hóa huyền học Do Thái cổ.

Một ký hiệu khác trên lá 10 sao. Chiếc áo choàng dài của lão ông có rất nhiều hoa văn; hoa văn dạng chùm nho, và dạng những vạch ngang giống như các chữ thập nối với các ô vuông. Nơi lưng chiếc áo choàng dài này có các mẫu tự W-A-I-T-E- viết lồng vào với nhau.

PHẦN 3

NHỮNG LÁ CUNG ĐÌNH THỨ TỰ KỶ BÍ CHƯA ĐƯỢC HIỂU THẬU ĐẢO

Mười sáu Cung Đình là phần bị hiểu sai nhiều nhất của bộ bài Tarot. Mathers xác lập một thứ tự rất độc đáo cho từng 4 quân bài của nhóm 16 này dựa theo 4 thành phần trong gia đình ứng với Tetragrammaton (4 mẫu tự thiêng liêng chỉ Thượng Đế). Dường như Waite kế thừa cách này. Crowley hiểu những gán kết bí ẩn của Hộ Bình Minh Vàng, theo đó đứng đầu là lá Hiệp sĩ ứng với Cha (và mẫu tự Yod), như case lại ngập ngừng trước điều này. Những hướng dẫn của Case về các lá Cung Đình cho thấy rằng ông lầm lẫn các lá Già với lá Hiệp

Sĩ. Nhiều nhà luận giải khác cũng lầm lẫn như Case vậy.

Mặc dù không rõ nét lắm nhưng dường như Waite vẽ hình tượng của 16 lá Cung Đình theo đúng các biểu tượng của cung Hoàng Đạo do hội Bình Minh Vàng đưa ra. Phương cách của chúng ta tới lúc này cần là phân tích biểu tượng trên từng lá bài Tarot của Waite. Điểm khác ở đây là chúng ta sẽ nghiên cứu lá Cung Đình theo nhóm nhằm hiểu được những ẩn ý của chúng. Việc thứ nhất là phân 16 lá cung Đình thành 4 nhóm: Hiệp Sĩ, Đám, Già và Bồi.

* BỐN LÁ BÔI

Những lá Bồi không được trình bày chi tiết về biểu tượng tương ứng nên chúng tượng trưng cho 4 yếu tố cấu thành vũ trụ. Có nhiều gợi ý nơi những lá Bồi giúp chúng ta minh giải sự phân định 4 yếu tố cho 4 lá Bồi. Sự phân định này rõ nét hơn so với biểu tượng nơi các lá Ách.

Lá Bồi Gậy (Đất trong lửa)

Lá Bồi Gậy ứng với yếu tố Lửa, và yếu tố đối ứng là Đất trong Lửa. Xét theo Tetragrammaton, cả 4 lá Bồi tượng trưng uy quyền của con gái trong gia đình; uy quyền này ứng với yếu tố Đất.

Tùy theo nước (Gậy, Ché, Kiếm, Sao) mà yếu tố Đất biến đổi theo yếu tố trội hơn cụ thể là các quân bài nước Gậy có yếu tố trội là Lửa. Hình con kỳ nhông trên áo chên vàng của chàng trai là sự kết hợp yếu tố Đất với sức mạnh của yếu tố Lửa theo quan điểm của hội Bình Minh Vàng.

Cảnh trong quan điểm là sa mạc thiêu đốt bởi sức nóng của mặt trời. Đây là một ẩn dụ hoàn hảo về yếu tố Đất trong Lửa. Dãy núi ở hậu cảnh có hình kim tự tháp; tiếng Hy Lạp là pYPAMIS nghĩa là “thuyền lửa”. Hình kim tự tháp cũng là dạng hình khối Platon tương ứng với Lửa. Áo chên vàng và quần chên đỏ cũng

là 2 màu của mặt trời và sao Hỏa. Ngoài ra, chiếc lông đỏ trên nón của hình nhân trông giống như ngọc lửa mang hình mẫu tự Yod cũng là một chỉ dấu về tính chất của yếu tố Lửa nơi lá bài này

Là Bồi Ché (Đất của Nước)

Lá Bồi Ché ứng với yếu tố Nước, và sự biến đổi yếu tố là đất trong Nước hình Bông Sen trên áo chần của cô gái là biểu tượng của yếu tố Nước gắn với các lá Ché.

Bờ biển ở hình lá bài là nơi biểu gặp đất và là biểu tượng của Đất trong Nước. Sóng cuộn ở hậu cảnh, con cá trên miệng ché đều là dấu hiệu ám chỉ nước. Màu

lam và màu cam đậm của áo chần và áo cánh là những màu biểu thị yếu Nước theo truyền thống.

Chiếc nón xanh, chùm lông trên nón và khăn quàng của hình nhân hợp thành mẫu tự Mem của tiếng Hebrew; mẫu tự này cũng tương ứng với yếu tố Nước.

Lá Bồi Kiếm (Đất trong Khí)

Lá Bồi Kiếm ứng với yếu tố Khí, và sự hoán đổi yếu tố là Đến trong Khí. Những đám mây lơ lửng trên trời, 10 cánh chim đang bay, cây ở phía xa đang ngã theo chiều gió, chỉ dấu về yếu tố khí. Màu vàng và màu hoa của y phục chàng trai là màu gắn với yếu tố Khí.



Là Bồi Gậy



Là Bồi Ché

Lá Bồi Ché
(Đất trong Đất)

Lá Bồi Sao tượng trưng cho yếu tố Đất, và sự hoán đổi yếu tố Đất trong Đất. Theo một số hệ bài Tarot thì lá Bồi Sao là bài chót biểu thị sự dày đặc nhất của vật chất nên nó ứng với yếu tố Đất trong Đất. Đối với mọi bộ bài Tarot, lá Bồi Sao là lá chót của nhóm 16 lá Cung Đình.

Cây xanh, luống đất nâu, ngọn núi phía xa và thảm thực vật nơi tiền cảnh, tất cả biểu tượng cho yếu tố Đất.

Màu vàng ở hậu cảnh là sự kết hợp với Tattva (hình thể) chỉ Đất theo triết



thuyết Ấn Độ; Tattva này là hình vuông màu vàng (tương ứng với yếu tố Muối trong giả kim thuật Tây phương). Màu lục trên áo chên cũng là màu của Đất theo truyền thống Tây phương; và màu biến thể của nó là màu đen.



Lá Bồi Kiếm



Lá Bồi Sao

* 12 LÁ CUNG ĐÌNH ỨNG VỚI CUNG HOÀNG ĐẠO

Với sự xác lập 4 lá Bồi sự nhân cách hóa 4 yếu tố cấu thành vũ trụ, bây giờ chúng ta nghiên cứu 12 lá Cung Đình còn lại ứng với 12 cung Hoàng Đạo Waite đã không theo một phương pháp nào khi đưa những hình ảnh gợi ý vào 12 lá Cung Đình này. Ông đặt biểu tượng của cùng một cung Hoàng Đạo vào hai ba bài khiến chúng ta khó biết là nào thực sự phù hợp với cung Hoàng Đạo đó.

Vấn đề này làm Paul Foster Case rối trí. Ông sao chép chính xác các hình vẽ của Waite vào bộ bài Tarot của ông

Lá Đầm Sao

(nước trong Đất – Cung Nam Dương)

Hai gợi ý cụ thể biểu hiện nơi chiếc ngai ở lá Đầm Sao và lá Già Sao. Nếu nhìn sát chiếc ngai ở lá Đầm sao chúng ta thấy chỗ dựa tay trái có hình đầu dê. Mặt hông của ngai có hình Pan đang thổi khèn (Pan là thần đồng quèm muông thú và mục đồng trong thần thoại Hy Lạp, thường được vẽ có sừng và tai dê).

Chỗ tựa tay và dựa đầu nơi chiếc ngai ở lá Già sao có hình đầu bò mộng. Chân của hình nhân đặt trên tượng đầu bò cách điệu.

Dê là biểu tượng của cung Nam Dương và là hình tượng ứng với lá Đầm sao theo cuốn Book T của hội cung Kim Ngưu, và là hình tượng ứng với lá Già Sao theo Hội Bình Minh Vàng.

Từ hai gợi ý này chúng ta khẳng định rằng là Đầm Sao ứng với cung Nam Dương, và lá Già Sai ứng với cung Kim Ngưu. Điều này phù hợp với sự gán cung Hoàng Đạo với các lá Cung Đình mà Mathers đã đề ra.

Ngoài hai gợi ý cụ thể nói trên, Waite không để lại bất kỳ hình ảnh

nhưng thực sự ông không hiểu thấu đáo. Sự lầm lẫn điển hình xảy ra giữa lá Hiệp Sĩ sao và lá Già Sao. Case giữ lại hình đầu bò trên chiếc ngai nhưng xem lá Già này thuộc cung Xử Nữ, còn lá Hiệp Sĩ thuộc cung Kim Ngưu. Chiếc ngai có hình đầu bò chỉ là một trong hai gợi ý rõ nét nhất trong bộ bài Tarot của Waite. Một điểm cần lưu ý là Crowley kế thừa cùng một nguồn tư liệu như Waite (tức là cuốn Book T.) và đã tiếp cận với những gán kết thiên văn mà Mathers đề ra.

Lá Già Sao

(Khí trong Đất - cung Kim Ngưu)

gợi ý nào rõ nét nữa khiến cho người khôn ngoan như Case cũng lúng túng trong việc tìm ra đúng biểu tượng ứng với các lá bài.

Vì Nam Dương là một trong 4 cung phương vị, còn Kim Ngưu là một trong 4 cung cố định nên từ hai biểu tượng dê và bò mộng kể trên, chúng ta có thể suy ra rằng 4 lá Đầm tương ứng với 4 cung phương vị là Dương Cư, Bắc Giải, Thiên Xứng và Nam Dương; còn 4 lá Già tương ứng với 4 cung cố định là Kim Ngưu, Hải Sư, Hổ Cáp và Bảo Bình. Thật ra, điều này được Mathers vận dụng hợp lý trong việc gán các lá Cung Đình với những chòm sao trên bầu trời đêm.

Nghiên cứu 3 lá Đầm và 3 lá Già còn lại, chúng ta thấy nhiều biểu tượng khác hỗ trợ cho việc phân định 4 lá Già ứng với 4 cung cố định, và 4 lá Đầm ứng với 4 cung phương vị. Tất cả những tương quan về thiên văn phải được xem xét theo 2 gợi ý cụ thể trên, tức là hình bò mộng ứng với lá Già Sao, hình con dê ứng với lá Đầm Sao.



Là Già Sao



Là Đầm Sao

Lá Đầm Gậy

(Nước trong Lửa - cung Dương Cưu)

Lá Đầm Gậy ứng với cung Dương Cưu, với yếu tố Lửa và sự hoán đổi yếu tố là Nước trong Lửa. Lá bài này hàm chứa một trong những lẫn lộn lớn nhất của nhóm lá Cung Đình vì hình sư tử nơi ngai ở lá Đầm nhiều hơn nơi ngai của lá Già nên mọi người thường gán của Hội Bình Minh Vàng thì lá Đầm Gậy ứng với cung Dương Cưu, lá Già Gậy ứng với cung Hải Sư.

Hoa hướng dương quá nhiều ở lá bài này cũng gây lầm lẫn. Mathers không xem hoa hướng dương là biểu tượng cho nữ nhân trong mình, cũng không cho nó ám chỉ cung Dương Cưu, nhưng hao đó tiêu biểu cho tác động của mặt trời.

Waite cũng dùng hình hoa hướng dương cho lá XIX - Thái Dương. Ở một bản vẽ phụ, hoa hướng dương biểu thị cung Dương Cưu vì Mặt Trời ở cung Dương Cưu là gặp vượng địa. Tuy nhiên, với những hoa hướng dương kề cận hình sư tử thì mình ảnh cung Hải sư chủ trị bởi mặt trời xuất hiện ngay trong tâm trí người nhìn.

Waite còn dùng một số biểu tượng lấy từ cuốn Book T. Chiếc kẹp nơi áo choàng không tay có hình đầu con báo. Đây cũng là tiêu ngữ đi với lá bài này, còn con mèo đen ở chân hình nhân chính là phiên bản của con báo mà Book T. đã trình bày chi tiết.



Là Đâm Cây



Là Già Cây

Lá Già Gậy

(Khí trong Lửa - cung Hải Sư)

Hai hình sư tử ở chỗ tựa lưng của ngai Già Gậy biểu thị lá Già Gậy ứng với yếu tố Lửa và cung Hải Sư. Mô típ sư tử được phối hợp với mức lớn hơn nơi lá Đâm Cây (2 hình chỗ tựa tay và 2 hình chỗ tựa lưng) là một sự cố tình tạo lầm lẫn của Waite. Hội Bình Minh Vàng gán cung Hải Sư với lá Già Gậy phủ đầy hình kỳ nhông. Chiếc ngai cũng thế. Bên theo quan điểm của hội Bình Minh Vàng. Hình rắn mối cũng được lập lại ở lá Hiệp Sĩ Gậy và lá Bồi Gậy.

Lá Đâm Ché

(Nước trong Nước - cung bắc Giải)

Ngai của Đâm Ché có vỏ cua trang trí. Cua là biểu tượng của cung bắc Giải.



Là Đâm Ché

Vỏ cua trang rí này đang giữ áo choàng của Đầm Gậy. Hội Bình Minh Vàng gán lá Đầm Ché với cung Bắc Giải, với yếu tố Nước. Lá đầm Sao cũng tương tự lá Đầm Ché ở điểm là ứng với cung phương vị. Các lá Ché đều ứng với yếu tố Nước. Vỏ cua trang trí là một gợi ý quan trọng ở những lá bài ứng với yếu tố Nước vì nó không lặp lại nơi lá Ché nào nữa (hình bên phải trang 542)

Lá Già Ché

(Khí trong nước - cung Hồ Cáp)

Biểu tượng thiên văn của lá Già Ché mơ hồ nhất trong 4 lá Ché của nhóm lá Cung Đỉnh. Tuy nhiên, 4 gợi ý sau giúp làm sáng tỏ cho lá bài này.

1. Hình đầu dê của cung Nam Dương ở lá Đầm Sao.
2. Hình bò mộng của cung Kim Ngưu ở lá Già Sao.
3. Hình sư tử của cung Hải Sư ở lá Già Gậy.
4. Vỏ cua của cung Bắc Giải ở lá Đầm Ché.

Từ các manh mối trên, hai lá già còn lại ứng với hai cung cố định với 2 cung phương vị tương ứng với yếu tố.

Do đó, lá Già Ché ứng với yếu tố Nước và cung Hồ Cáp mặc dù không có biểu tượng nào của cung này (như hình chim ó, rắn hoặc bọ cạp). Tuy nhiên, mặt dây chuyền hình con cá và con cá trên mặt biển có thể xem là tiêu biểu cho cung Hồ Cáp vì mẫu tự Habrew tương ứng với cung Hồ Cáp là mẫu tự Nun giống hình dạng con cá. Chính vì cá là biểu tượng chính ở lá bài này ứng với cung Hồ Cáp nên lá Hiệp Sĩ Ché ứng với cung Song Ngư.

Cuốn Book T. ghi rõ Già Ché 1 tay cầm bông sen, tay kia cầm chiếc ché. Waite giữ đúng ý đó nên ông đặt biểu tượng hoa sen ở ngai của Già Ché.



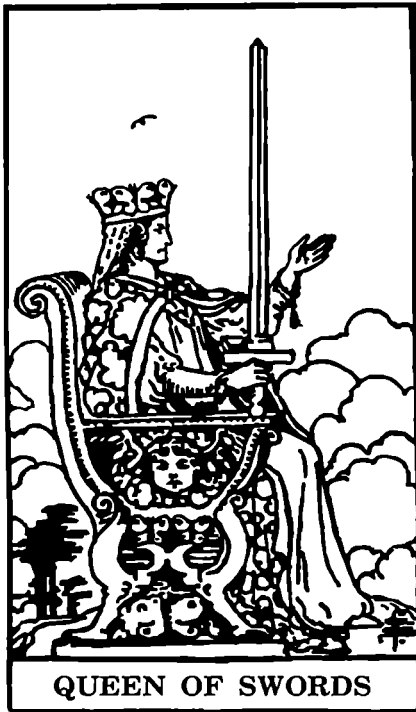
Là Già Ché

Lá Đầm Kiếm

(Nước trong Khí - cung Thiên Xứng)

Lá Đầm Kiếm ứng với yếu tố Khí và cung Thiên xứng; sự hoán đổi yếu tố là Nước trong khí. Không có nét nào biểu thị rõ ràng về cung Thiên Xứng trên lá bài này. Hình vẽ trên lá Đầm Kiếm là một nữ nhân ngự trên ngai, tay phải cầm kiếm, tay trái giơ lên cao tựa như đang cầm cái cân. Hình này giống hình ở lá XI (nhóm Đại Cầm Nang) có tên là Thần Công Lý cũng ứng với cung Thiên Xứng.

Bám theo cuốn Book T. Waite vẽ đầu thiên thần làm hình dấu riêng của lá Đầm Kiếm. Trên mũ miện và ngai có hình bướm trong khi Book T. đặt mô típ hình bướm cho lá Già Kiếm ứng với cung Bảo Bình.



Là Đầm Kiếm



Là Già Kiếm

Lá Già Kiếm

(Khí trong khí - cung Bảo Bình)

Lá Già Kiếm ứng với yếu tố Khí và cung Bảo Bình; sự hoán đổi yếu tố là Khí trong Khí. Ngoài hình những đám mây trên trời biểu thị yếu tố Khí, còn đưa vào hai biểu tượng về cung Bảo Bình.

Các con bướm xếp theo hình tam giác ở nơi đầu của ngai biểu thị cung Bảo Bình vì một số biến thể của hình trên lá XVII – Tinh Tú có vẽ bướm đậu trên cành của cây ở hậu cảnh. Lá XVII được gán với mẫu tự Tzaddi của tiếng Hebrew; mẫu tự này chủ trị cung Bảo Bình.

Mấu chốt thứ hai là hai con chim bay song song nhau ở phần trời bên phải. Hình ảnh này gợi nhắc đến hai làn nước dợn sóng vốn là ký hiệu của cung Bảo Bình.

Cuốn Book T. mô tả lá bài này có Già Kiếm đang ngồi trong chiến mã xa do các thiên tiên kéo. Waite không bám

sát ý của Mathers nhưng ông vẽ thiên tiên vào chiếc ngai, ngang với đầu của Già Kiếm. Mô típ cánh bướm được dùng để mô tả các thiên tiên này, và đó là lý do khác nữa mình giải hình các con bướm trong bản vẽ của Waite cho lá Già Kiếm. Dấu hiệu riêng có cánh của thiên thần. Waite đưa dấu hiệu riêng này vào mũ miện của Già Kiếm.

Lá Hiệp Sĩ Gậy

(Lửa trong lửa - cung Nhân Mã)

Chúng ta nhận thấy 4 lá Già ứng với 4 cung cố định 4 lá Đầm ứng với 4 cung phương vị. Vì thế, 4 lá Hiệp sĩ chắc chắn ứng với 4 cung còn lại là Nhân Mã Song Ngư, Song Nam và Xử Nữ. Chúng ta suy luận như vậy vì Waite thực sự không cho chúng ta hình ảnh gợi ý nào liên quan đến điều chúng ta suy luận.

Lá Hiệp Sĩ Gậy ứng với yếu tố Lửa, và cung Nhân Mã; sự hoán chuyển yếu tố là Lửa trong Lửa.



KNIGHT OF WANDS

Là Hiệp Sĩ Gậy



KNIGHT OF CUPS

Là Hiệp Sĩ Ché

Không có nét đặc trưng nào của cung Nhân mã trên lá bài này. Hình các con kỳ nhông và kim tự tháp biểu thị Lửa nhưng hai hình tượng này đều đã xuất hiện ở lá Bài Gậy.

Đặc điểm của lá Hiệp Sĩ gậy mà Book T. Trình bày được thể hiện qua lông ngựa màu đỏ trên nón và những lưỡi lửa đỏ trên áo choàng màu vàng kim của hình nhân. Tuy nhiên, dấu hiệu riêng của lá bài này là con ngựa đen. Waite không sử dụng dấu hiệu nói trên Ông cũng không vẽ nón có cánh cho hình nhân của lá bài này mà lại vẽ cánh cho chiếc nón của hình nhân của lá Hiệp sĩ Ché.

Lá Hiệp Sĩ Ché

(Lửa trong nước - cung Song Ngư)

Đây là lá duy nhất trong 4 lá Hiệp Sĩ có biểu tượng rõ nét của cung Hoàng Đạo tương ứng. Có nhiều hình cá trên áo chén của Hiệp Sĩ tượng trưng cho cung

song Ngư. Thực ra, 4 lá ché đều có hình cá nhưng ở lá Hiệp sĩ ché, hình cá xuất hiện nhiều hơn nên xác định lá này ứng với cung Song Ngư.

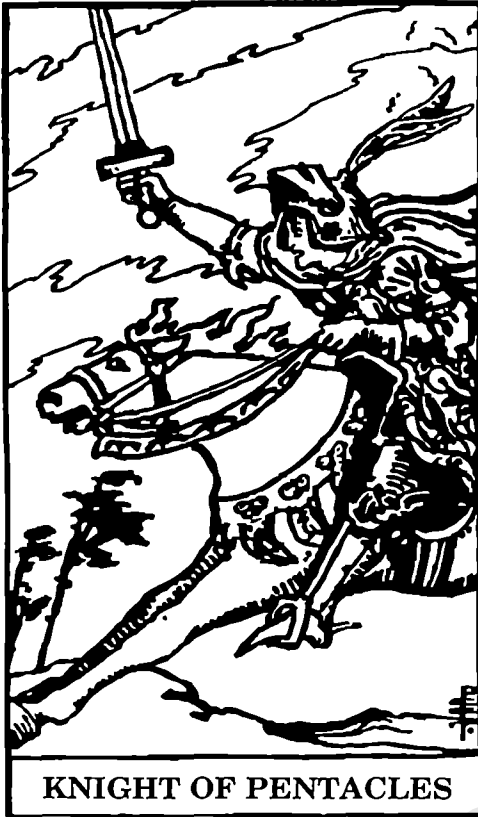
Hội Bình Minh Vàng trình bày đặc điểm của lá Hiệp Sĩ Gậy và Hiệp Sĩ Ché là hình con ngựa ở 2 lá này đều màu đen; và cột đèn thờ màu trắng. Nhưng Waite dùng màu nâu và xám cho hai con ngựa thần bí này.

Lá Hiệp Sĩ Kiếm

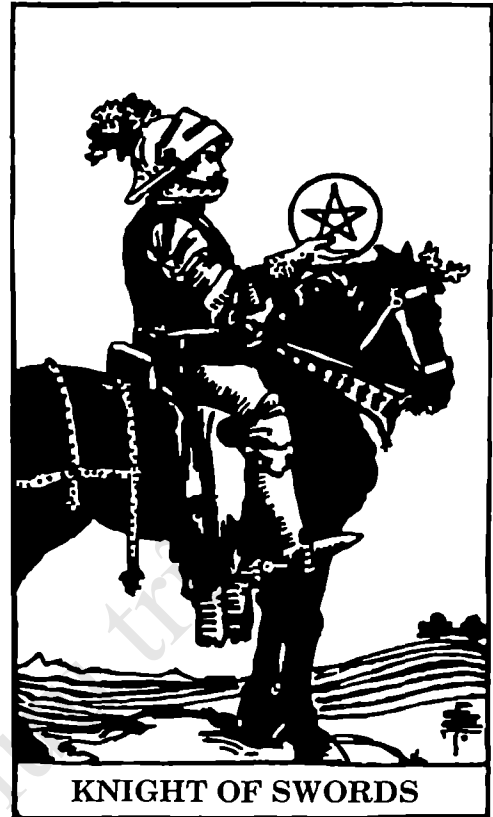
(Lửa trong Khí - Cung Song Nam)

Bướm, Hải âu và chim ưng có rất nhiều trong hình vẽ của Waite cho lá Hiệp Sĩ Kiếm, nhưng những biểu tượng đó không phải là chỉ dấu trực tiếp của cung song Nam.

Hai biểu tượng trong Book T được Waite sử dụng ở đây, đó là mây bay trên trời và chiếc nón của Hiệp Sĩ hình 6 cạnh. Đây là dấu hiệu riêng của lá



Là Hiệp Sĩ Kiếm



Là Hiệp Sĩ Đạo

Hiệp Sĩ Ché. Tuy nhiên, con ngựa đứng ra phải màu nâu thì Waite lại vẽ nó màu xám. (hình bên phải trang 456)

Lá Hiệp Sĩ Đạo

(Lửa trong Đất - cung Xử Nữ)

Lá bài này cũng không có gợi ý trực tiếp nào về tính chất của cung Xử Nữ. Lá Hiệp Sĩ Sao ứng với cung Xử Nữ mang yếu tố Đất, và sự hoán đổi yếu tố là Lửa trong Đất. Waite dùng một biểu tượng trong Book T để thể hiện cung Xử Nữ.

Dấu hiệu riêng của lá đầu con hươu đực. Waite vẽ sừng hươu ở đầu ngựa và trên nón của hiệp sĩ. Đứng ra con

ngựa có màu nâu nhạt và đi trên cánh đồng đồng bấp. Waite không dùng màu này cũng không vẽ bấp. Bản vẽ của ông có những luống đất nâu là biểu tượng của mùa thu hoạch, thời điểm cung Xử Nữ kết thúc.

Nhìn chung, rất ít hình ảnh gợi ý cụ thể trên các bản vẽ của Waite cho 16 lá Cung đình. Dường như Waite muốn mã hóa các biểu tượng thiên văn mà hội Bình Minh Vàng định ra cho những lá bài này bằng số lượng hình tượng tối thiểu, nhưng đồng thời ông cũng cố ý làm mờ nhạt những nét gợi ý này để người nghiên cứu nào thiếu kiên định sẽ không hiểu được các lá bài đó.

KẾT LUẬN

Sự nghiên cứu của chúng ta về hình vẽ các lá bài Tarot do Waite họa theo ý của Mathers viết trong Book T đã cho thấy:

- Nhóm Đại Cẩm Nang ẩn chứa trong thứ tự và hình của nó tính chất thần bí của chữ cái tiếng Hebrew đã được Mathers tìm ra lại. Thứ tự này đặt lá Gā Khờ ứng với mẫu tự Hebrew thứ nhất là Aleph.
- Hình minh họa cho 36 lá Tiểu Cẩm Nang mà Waite vẽ đều dựa theo tên của từng lá bài và định nghĩa do Hội Bình Minh Vàng đưa ra.

- Các lá cung Đỉnh ẩn giấu những biểu tượng thiên văn mà Hội Bình Minh Vàng định ra cho từng lá bài của nhóm này.

Mọi bộ bài Tarot sau này đều chịu ảnh hưởng bởi các hình độc đáo nói trên, được vẽ bởi họa sĩ Pamela dưới sự hướng dẫn về huyền học của Arthur. Nếu không có những hình vẽ một thế giới bí ẩn, lạ lùng thì số phận của bài Tarot không được như ngày hôm nay. Phía sau 78 lá bài đó là bóng dáng của Mathers, thiên tài sáng tạo bộ bài Tarot của Waite.

Bản sao lưu trữ



TIẾNG ANH

TỔNG QUAN

Chương cuối này dành cho một ngôn ngữ không mang tinh thần bí Đông phương hoặc Tây phương nhưng đã trở thành ngôn ngữ toàn cầu. Đó là tiếng Anh.

Tiếng Anh bám rễ chắc chắn ở phương Tây nhưng không ẩn chứa tính chất huyền bí và số. Sự kết hợp mẫu tự với số không nhanh chóng hình thành cho tiếng Anh vì ngôn ngữ này ở ngoài hệ thống định số hiện thời và hệ thống số La Mã. Tuy nhiên, một vài hệ mã số có thể áp dụng cho tiếng Anh.

Chương này trình bày các hệ mã số căn bản ứng với tiếng Anh cùng với một số chữ làm mẫu.

- **Hệ mã ngữ âm** Hệ mã này xem những chữ thuộc các ngôn ngữ khác nhau có âm đọc giống nhau là tương đương, và nối các khái niệm từ ngữ theo âm chứ không theo số.
- **Hệ mã số thứ tự tiếng Anh** Hệ mã số đơn giản này dựa theo số thứ tự của bảng chữ cái tiếng Anh. Theo hệ này thì $A = 1$; $Z = 26$.
- **Số thứ tự theo bảng chữ cái tiếng Đức** Hệ mã số này tương tự hệ trên vì bảng chữ cái Đức có 26 mẫu tự. Như vậy, $A = 1$; $Z = 26$.
- **Hệ mã số tiếng Anh theo Trigrammaton** Hệ mã số này do Crowley xác lập dựa theo quẻ đơn (quẻ 3 vạch) của kinh Dịch. Theo đó, $A = 1$; $Z = 14$.
- **Hệ mã số Anh - Sanskrit.** Crowley nhận thấy tiếng Sanskrit ẩn chứa then chốt của cách định số cho hệ chữ cái tiếng Anh. Áp dụng phương cách KaTaPaYa cho tiếng Anh, quan niệm trên của Crowley được thể hiện rõ rệt. Theo hệ mã số này, $A =$ không trị số hoặc giá trị theo hàng; $Z = 6$
- **Hệ mã số Anh - Enochian.** Crowley nhận thấy rằng tiếng Enochian cũng nắm giữ một chìa khóa của hệ thống định số cho tiếng Anh. Áp dụng giá trị của các biến số do hội Bình Minh Vàng và Crowley đưa ra cho tiếng Enochian, và xếp chúng theo những mẫu tự tiếng Anh tương ứng sẽ hình thành hệ mã số Anh - Enochian. Theo hệ này, $A =$; $Z = 1$
- **Hệ mã số theo ngữ âm tiếng Anh và hebrew.** Khi xem xét ý nghĩa thần bí của một chữ bất kỳ, Crowley áp dụng hệ mã số theo ngữ âm tiếng Hebrew để định số cho các từ tiếng Anh. Theo hệ mã

số này, mỗi mẫu tự tiếng Anh có thể mang 2 trị số do sự đa dạng của hệ thống chuyển hóa ngữ âm từ tiếng Hebrew song tiếng Anh, cụ thể là $A = 1; 10$ hoặc $70; Z = 7; 60$ hoặc 90 .

- **Hệ mã số ngữ âm Anh.** Mỗi chữ cái tiếng Anh có một tên mẫu tự dựa theo cách phát âm của chữ cái đó. Như vậy, A mang tên Ae (hoặc Aye), còn Z tên Zee. Nếu các tên mẫu tự này được định số theo hệ mã số thứ tự thì tiếng Anh có thêm một hệ mã số khác; theo đó, $A = 6$ (hoặc 31); $Z = 36$.
- **Hệ mã số Đức - Anh.** Hệ mã số Latin trong tiếng Đức được dựa theo số thứ tự, và bằng cách cộng trước rồi bình phương để hình thành 3 trị số riêng biệt ứng với tiếng Anh. Theo hệ này, $A = 1; 1, 1; Z = 26, 351, 676$.
- **Hệ mã số Anh - Hy Lạp.** Bảng chữ cái tiếng Anh 26 mẫu tự có thể đặt song song với bảng chữ cái Hy Lạp nhưng bớt đi mẫu tự Sampi (=100) vì tiếng Hy Lạp có 27 chữ cái. Theo hệ số mã số này,

những dãy số lớn áp dụng được cho tiếng Anh; cụ thể là $A = 1, Z = 800$ (vì tương ứng với mẫu tự Omega của tiếng Hy Lạp)

- **Cách định số hiện đại.** Hệ thống định số duy nhất được lập cho tiếng Anh là giản được 26 chữ cái tiếng Anh vào dãy số từ 1 - 9. như vậy, $A = 1; Z = 8$
- **Biến thể của cách định số hiện đại.** Cách này đặt 26 chữ cái tiếng Anh ứng với dãy số từ 1-8, dựa theo sự tương tự về ngữ âm của chúng đối với tiếng Hebrew. Theo hệ mã số biến thể này thì $A = 1; Z = 7$.

Theo sau 12 hệ mã số tiếng Anh nói trên là bảng trình bày các hình tượng ứng với ngôn ngữ này dựa theo hình tượng của các hệ chữ cái cổ mà tiếng Anh kế thừa. Những hình tượng này biến đổi mẫu tự của bảng chữ cái tiếng Anh thành các hình ảnh giống như hình của những lá bài Tarot.

Kế đến là sự sắp đặt tiếng Anh song song với tiếng Hebrew; theo đó, 22 mẫu tự đầu của tiếng Anh sẽ ngang hàng với 22 mẫu tự căn bản của tiếng Hebrew.

Như vậy, từ A -> V (trong tiếng Anh)

(Sẽ ngang với) từ Aleph -> Tav (tiếng Hebrew)

Bốn mẫu tự tiếng Anh còn lại ứng với chu kỳ của 4 yếu tố cấu thành vũ trụ là Lửa, Nước, Khí và Đất.

W = yếu tố Lửa

X = yếu tố Nước.

Y = yếu tố Khí

Z = yếu tố Đất.

NGUỒN GỐC

800 – 1200 CN - Tiếng Anh cổ.

1200 – 1700 - Tiếng Anh thời Trung Đại

1700 tới nay. - Tiếng Anh hiện đại; số thứ tự từ 1 – 26 là sản phẩm của tiếng Anh hiện đại.

HỆ CHỮ CÁI

Tiếng Anh không hàm chứa một bộ ký hiệu Huyền học, thần bí hoặc số được luận giải rõ ràng như những ngôn ngữ đã trình bày trong sách này. Tiếng Anh là sự hòa trộn ngữ âm của nhiều ngôn ngữ, và do sự kết hợp tự nhiên với những nhóm từ trong các ngôn ngữ khác nên hệ mã ngữ âm ứng với tiếng Anh được phát triển trong 200 năm qua. hệ mã này xuất hiện ở tác phẩm của nhiều học giả như Godfrey Higgins, H.P Blavtsky và Fulcanelli.

Những chữ quen thuộc trong bất kỳ ngôn ngữ châu Âu nào hiện nay, kể cả tiếng Anh, đều có nguồn gốc từ tiếng Ai Cập, tiếng Hebrew, tiếng Ả Rập hoặc Sanskrit.

Một thí dụ về hệ mã ngữ âm là chữ “man” của tiếng Anh vốn có thể truy nguyên từ tiếng Sanskrit và tiếng Hebrew. Xét theo tiếng Sanskrit, chữ “man” trong tiếng Anh tương đương với chữ sau:

MaN - suy nghĩ, tin tưởng, nhận thức, hiểu biết hiển, tưởng tượng.

Nếu chữ “man” được viết ngược rồi viết xuôi liền nhau sẽ tạo thành chữ NAMaN mang nghĩa là “tâm trí, dấu hiệu, tên gọi”.

Xét theo tiếng Hebrew, từ tiếng Anh “man” có thể do sự biến thể của AMN, tức là chữ Amen trong tiếng Hebrew.

Sự phân tích theo logic của hệ mã ngữ âm không đem lại một tương đương nào về số cho chữ cái tiếng Anh. Mã ngữ âm không thể hiện trị số và cách định số nhưng đưa ra một cơ sở ngữ âm chung cho mọi ngôn ngữ.

Trước năm 1904, tiếng Anh hàm chứa một bộ chữ số căn bản tương đương với mã số trong quân sự hồi đầu thế kỷ 17. bộ chữ số này lấy thứ tự của 26 mẫu tự trong bảng chữ cái tiếng Anh làm trị số của mẫu tự, như vậy, mẫu tự thứ nhất là A sẽ mang trị số 1; mẫu tự thứ 26 là Z có trị số 26. cách định số hiện đại đều sử dụng những trị số này và giản lược để mỗi trị số chỉ còn một chữ số. Do đó, Z có số thứ tự là 26, theo cách định số mới nó mang trị số 8 (vì $26 = 2 + 6 = 8$).

MÃ SỐ THỨ TỰ TIẾNG ANH

Mã số thứ tự nói trên được sử dụng bởi nhiều nhà luận giải về trị số bí ẩn

của tiếng Anh. Bảng sau đây trình bày 26 trị số.

Mã số thứ tự tiếng Anh

A = 1	J = 10	U = 21
B = 2	K = 11	R = 18
C = 3	L = 12	S = 19
D = 4	M = 13	V = 22
E = 5	N = 14	W = 23
F = 6	O = 15	X = 24
G = 7	P = 16	Y = 25
H = 8	Q = 17	Z = 26
I = 9	T = 20	

Có 2 hình thức tương đương rất quan trọng do hệ mã số thứ tự trên tạo ra. Một hình thức liên quan đến thánh danh của Thượng Đế trong huyền học Do Thái;

còn hình thức kia liên quan tới dạng thức chính trong cuốn sách Quy Tắc (Book of the Law) của Crowley.

BÍ ẨN CỦA SỐ 26

Một số trong tiếng Hebrew mà mã số thứ tự tiếng Anh bộc lộ liên quan tới thánh danh Jehovah (hoặc Yahweh).

Chữ "Jehovah" trong tiếng Hebrew và chữ "God" trong tiếng Anh cùng mang trị số số 26.

$$\begin{aligned} \text{Jehovah} &= \text{IHVH} \text{ hoặc } \text{יהוה} \text{ (tiếng Hebrew)} = 10 + 5 + 6 + 5 = 26 \\ \text{GOD} &= \text{GOD} \text{ (tiếng Anh)} = 7 + 15 + 4 = 26 \end{aligned}$$

Con số bí ẩn nhất của các hình kỷ hà trong huyền học và ẩn ngữ là số 26. con số này có thể cho tương đương với chữ. God mà hội Thần Bí Tam Điểm lấy mẫu tự đầu và đưa lên thành mẫu tự G thiêng liêng (mặc dù nguyên thủy G là mẫu tự đầu của chữ Geometry - hình kỷ hà).

Hội Tam Điểm đặt mẫu tự G ngang bằng mẫu tự đầu Yod (I, י) của tiếng Hebrew. Theo cách gematria (thay mẫu tự bằng số) trong ngôn ngữ Hebrew và mã số thứ tự tiếng Anh thì hai mẫu tự G và I bao hàm hai chữ có cùng trị số.

$$G = \text{god} = 26 \text{ (tiếng Anh)}$$

$$I = \text{IHVH} = 26 \text{ (tiếng Hebrew)}$$

Con số 26 cực kỳ quan trọng trọng hệ hiểu tượng huyền học Do Thái vì nó là con số chi phối các thành phần của:

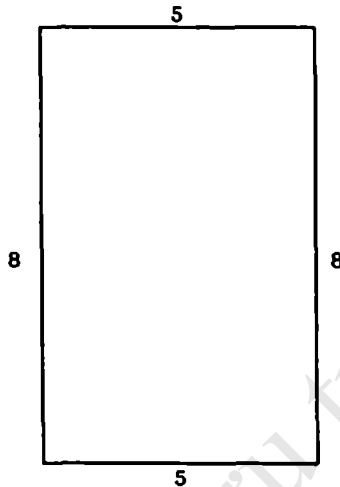
- Khối lập phương
- Hình chữ nhật vàng
- Hình vuông kết hợp hình tròn.
- Hình thang thiêng liêng của hội Tam Điểm.
- Thiên thần trong thần học thiên sứ (angeology)
- Cột chính giữa biểu đồ Cây Sự Sống
- Dấu hiệu Emeth của Dee.

Khối Lập Phương Xét theo khối lập phương, 26 là tổng các thành phần của khối này (gồm 6 mặt, 8 góc và 12 cạnh, $6 + 8 + 12 = 26$ khối lập phương là Đất,

hình 8 là khí. Số 26 cũng ứng với hình 8 mặt vì đa giác này có 8 mặt, 6 góc và 12 cạnh ($8+6+12=26$).

Hình chữ nhật vàng. Xét theo hình chữ nhật vàng trong nghệ thuật kinh điển thời Phục Hưng, 26 là tổng

số các đường biên của hình chữ nhật này. Thành phần chi phối cấu trúc của hình chữ nhật vàng là một hình chữ nhật 5×8 (đơn vị). Như vậy, chu vi của hình chữ nhật vàng là $5 + 8 + 5 + 8 = 26$.



Hình chữ nhật

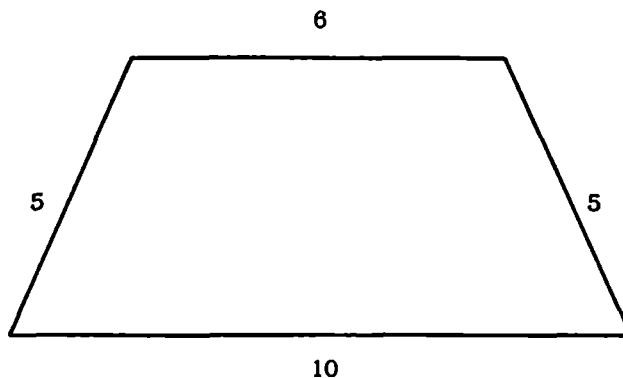
Hình vuông kết hợp hình tròn. Số 26 là trị số của vòng tròn và hình vuông kết hợp: vòng tròn mang trị số 22 (tính $\pi = 22/7$) còn hình vuông là 4.

Cách định số này cũng áp dụng cho bất kỳ biểu tượng nào có hình tròn gắn với chữ thập (Thánh giá) vì chữ thập mang trị số 4.

Hình thang thiêng liêng của hội Tam Điểm Tỷ lệ chính xác của hình

thang thiêng liêng này là 4 mẫu tự Hebrew thiêng liêng (Tetragrammaton): 10 (י), 5 (ה), 6 (ו), và 5 (ל), tạo nên 4 cạnh của hình thang.

Như vậy, 4 cạnh của hình thang ẩn chứa thánh danh Jehovah dưới hình thức số: $10 + 5 + 6 + 5$. Đáy lớn là mẫu tự Yod, đáy nhỏ là mẫu tự Vav, đường xiên bên phải là mẫu tự Heh, đường xiên trái là hậu tố Heh. (IHVH)



Bốn thiên thần trong thần học thiên sứ. Xét theo thần học thiên sứ, 50'26 ẩn tàng nơi số thứ tự của 4 cung

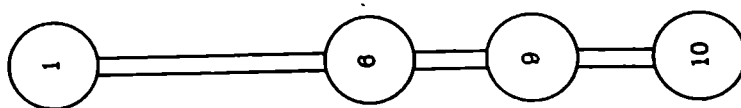
Hoàng Đạo: Kim Ngưu (2), Hải Sư (5), Hồ cáp (8), Bảo Bình (11)]

<i>Cung Hoàng Đạo</i>	<i>Hình tượng trong sách của tiên tri Ezekiel</i>	<i>Yếu tố</i>	<i>Thứ tự cung Hoàng Đạo</i>	<i>Trị số</i>
Kim Ngưu	Bò đực (ShVR, (ShVR, שׁוֹר))	Đất	Thứ 2	2
Hải Sư	Sử tử (ARIH, (ARIH, אַרְיֵה))	Lửa	Thứ 5	5
Hồ Cáp	Chim ó (NShR, (NShR, נְשָׂר))	Nước	Thứ 8	8
Bảo Bình	Người (ADMf, (ADME, אָדָם))	Khí	Thứ 11	11
				26

Cột chính giữa Biểu đồ Cây Sự Sống. 26 là tổng các trị số của những Vòng trên cột này, đó là: 1 (Vòng Kether) + 6 (Vòng Tiphereth) + 9 (Vòng yesod) + 10 (Vòng Malkuth) = 26. Bốn Vòng này hợp thành Trục Thế Trần, là cột nối Trời với Đất. Trục này giúp con người hòa hợp với Thượng Đế. Nó chính là biểu đồ Cây Sự Sống dưới dạng một cây cọ đơn độc (ThMR, (ThMR, תְּחִמָּר)).

Vũ trụ luân của Dante. Theo vũ trụ luận của Dante trình bày trong tác phẩm Hải Kịch Thần Thánh (Divine Comedy), số 26 tượng trưng cho các giai đoạn mà linh hồn sẽ trải qua khi đi từ địa ngục qua âm ti ngục tổ tông rồi lên thiên đàng. Ba cõi này được chia lần lượt thành 9, 7 và 10 bậc (cộng lại là 26)

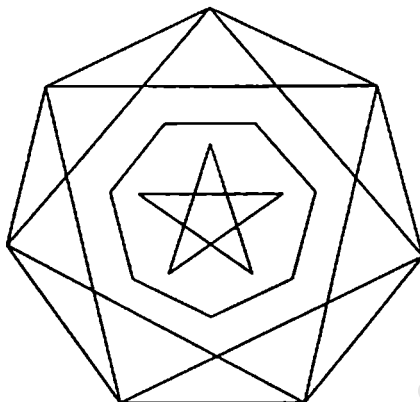
<i>Cõi</i>	<i>Sự phân bậc</i>	<i>Tổng</i>
Địa ngục	9 vòng	9
Luyện ngục	7 bậc	7
Thiên đàng	10 cấp	10
		26



Cột chính giữa biểu đồ Cây Sự Sống

Dấu hiệu Emeth của Dee. Xét theo dấu hiệu Emeth (tiếng Hebrew là “chân lý”, 26 là tổng số các phần của 4 hình kỷ hà học có trong dấu hiệu này. Trong

cùng là hình sao 5 cánh, rồi đến hình 7 cạnh, khối 7 mặt và hình 7 cạnh ($5+7+7+7=26$).



Dấu hiệu Emeth của Dee

Dấu hiệu Emeth của Dee dựa theo Đại Triệu Thượng Đế trình bày trong cuốn Minh Thư của Pháp sư Honourius (The Sworn Book of Honourius, the Magician).

Dấu triệu này hợp bởi 1 vòng chứa hình 7 cạnh, hình 7 góc, hình cạnh và hình sao 5 cánh. (hình ở trang 469)

BÍ ẨN CỦA SỐ 93

Theo mã số thứ tự ứng với tiếng Anh, chúng ta có thể tìm ra mật ngữ trong tác phẩm sách Qui tắc của Aleister Crowley. Câu thứ 39 của chương thứ nhất sách này viết rằng có sự bí ẩn từ ngữ (word

secret) ẩn tàng trong những trang của chương này. Câu thứ 39 đọc như phương trình toán học khi được định số theo mã số thứ tự tiếng Anh và mã số tiếng Hy Lạp phái Pythagoras. Câu này như sau:

“Từ ngữ của Qui Tắc là èãëçιά.”

Theo mã số thứ tự tiếng Anh:

$$\begin{aligned} \text{“the word” (từ ngữ)} &= 93 \\ (20+8+5) + (23+15+18+4) &= 93 \end{aligned}$$

Theo mã số tiếng Hy Lạp phái Pythagoras:

$$\begin{aligned} \text{èãëçιά (Thelema, ý chí)} &= 93 \\ (9+5+30+8+40+1) &= 93 \end{aligned}$$

Do đó,

$$\begin{aligned} \text{“ the word”} &= \text{èãëçιά} \\ 93 &= 93 \end{aligned}$$

Trong nhiều năm nghiên cứu về Huyền học Do Thái, Crowley mang ấn tượng đậm nét về con số 93; tuy nhiên ông không khai mở mã số thứ tự tiếng Anh và mã số tiếng Hy Lạp ẩn tàng trong câu thứ 39 của chương thứ nhất và chương thứ ba của cuốn Sách Qui Tắc.

Sự nối kết “the word” của tiếng Anh với số 93 làm mạnh thêm sự kết hợp về huyền học đối với số này mà Crowley phát triển từ năm 1904 – 1947. điển hình là: 93 là trị số của “the word” trong tiếng Hy Lạp:

$$\text{ảđç (EPH)} = 5+80+8=93$$

Khi viết ngược bằng tiếng Coptic, nó trở thành “number” (con số)

$$\text{нпє (EPH)} = 5 + 80 + 8 = 93$$

Vì ảđç Lời của bài sử thi là 93 nên 3 phụ âm của chữ ẽĩãìò (LOGOS, chữ) cũng như thế khi viết bằng tiếng Hebrew:

$$\text{לגס (LGS)} = 30 + 3 + 60 = 93$$

Khi viết ngược lại bằng tiếng Ả Rập, nó trở thành chữ “the angel” (thiên sứ).

$$\text{سجل (SJL)} = 60 + 3 + 30 = 93$$

Đây là thiên sứ Aiwass, vị thiên sứ đã truyền đạt cho Crowley ý tưởng để ông viết cuốn sách Qui Tắc.

Như vậy, công thức về số 93 như sau:

Word (từ, ảđç) = Number (Số, нпє)

Word (لگس) = Angel (Thiên sứ, سجل)

Angelt (سجل) - Aiwass (אֵיִוָּאֵס)

εα̃εçιά (AL, I: 39) = “the word” (AL, I: 39)

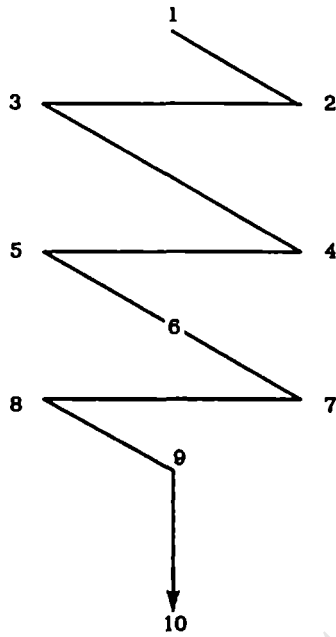
LUÔNG 93

Một sự hòa hợp khác về ý nghĩa của con số 93 cần được phân tích p73 đây. Khi định số cho Thanh Gươm Lửa (hoặc tia chớp) mà hình chữ chi của nó kéo dài từ trời xuống đất đánh dấu 10 vòng trên biểu đồ Cây Sự Sống, Crowley tiếp cận được con số 777. Ông dùng con số kỳ bí này làm tựa đề cho cuốn tự điển phân loại 32 Vạch nối trên biểu đồ Cây Sự Sống; đó là cuốn Liber 777. hình đồ trên biểu đồ Cây Sự Sống như sau:

Viết bằng mẫu tự Hebrew và định số cho các vạch Nối tương ứng mà Thanh Gươm Lửa đi từ 1 tới 10, Crowley nhận

được con số 777. Vì Vạch Nối từ 3-4 không thấy được trên biểu đồ Cây Sự Sống, Crowley thay thế Vạch đó rằng Vạch Nối từ 1-6 (vạch Gimel).

Crowley phân tích hình đồ này của hội Bình Minh Vàng theo mẫu tự Hebrew nhưng chưa bao giờ xem xét nó theo những lá bài tarot tương ứng. Nếu đã làm như vậy, ông đã phát hiện rằng Thanh Gươm Lửa này có trị số là 93. và trị số bí ẩn của Crowley đặt ra cho bài Tarot hoặc theo thứ tự chính thống của hội Bình Minh Vàng cách định số này như sau:



**LUỒNG 93 TRÊN BIỂU ĐỒ CÂY SỰ SỐNG
DƯỚI DẠNG THANH GƯƠM LỬA.**

<i>Vạch nối viết bằng mẫu tự Hebrew</i>	<i>Vòng được nối</i>	<i>Trị số của mẫu tự</i>	<i>Trị số lá bài Tarot theo Hebrew</i>	<i>Trị số lá bài Tarot theo hội Crowley B.M.V.</i>
Aleph	1 và 2	1	0	0
Daleth	2 và 3	4	3	3
Gimel	3 và 4 dưới dạng 1 và 6	3	2	2
Teth	4 và 5	9	11	8
Lamed	5 và 6	30	8	11
Nun	6 và 7	50	13	13
Peh	7 và 8	80	16	16
Resh	8 và 9	200	19	19
Tav	9 và 10	400	21	21
Tổng cộng		777	93	93

Như vậy, luồng 93 được biểu tượng hoá là tia chớp, hoặc thanh Gươm lửa chạy dích dắc theo Vạch Nối 10 vòng trên biểu đồ Cây Sự Sống.

MÃ SỐ THỨ TỰ THEO BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG ĐỨC

Mã số thứ tự chữ cái tiếng Đức là nguồn xuất phát mã số thứ tự tiếng Anh. Sự sử dụng sớm nhất mã số này xuất hiện trong tác phẩm của hội thần bí Rosicrucian mang tên the Chymical Marriage Christian Rosenkrentz (1616). Trong văn phẩm phóng dụ giả kim thuật và hội Rosicrucian này có một câu đố do một "Virgo Lucifera" nêu lên. Câu đố ẩn chứa nguồn gốc của mã số thứ tự tiếng Anh (A=1; Z=26), và nguồn gốc của sự bí ẩn về tên và số của NU diễn đạt ở chương 1 câu 24 sách AL (tên viết của sách quy tắc). Câu đố như sau: "tên tôi mang số 6 và 50 số của mẫu tự 1/3 số của mẫu tự 5; lấy số của mẫu tự 5 cộng với số mẫu tự 6 sẽ tạo nên một con số mà chiết số sẽ thành số bằng nửa số mẫu tự lớn hơn số của

mẫu tự 3; phần lớn hơn này bằng số của mẫu tự đầu. Mẫu tự cuối và đầu có số bằng nhau; mẫu tự 5 và 7 cũng thế. Số của mẫu tự 6 bằng số của mẫu tự 1 và 2 cộng lại; và so với 3 lần số của mẫu tự 3 thì nó lớn hơn 4 số.

Lưu ý rằng mật danh này (danh bí ẩn của trinh nữ "Virgo Lucifera") dùng cụm từ: "Tên tôi mang số 6 và 50". Cụm từ này giống hệt cụm từ trong AL, I: 24: "Chữ của tôi là 6 và 50".

Giải đáp cho mật danh 8 mẫu tự mang trị số 56 đòi hỏi trước hết phải định số thứ tự cho 26 chữ cái tiếng Đức, cụ thể là A=1 rồi Z=26. dùng mỗi thứ tự này chúng ta tìm ra mật danh trên là alchimia (giả kim thuật). Theo mẫu số thứ tự tiếng Đức, alchimia có 8 mẫu tự và tổng trị số là 56.

A = 1 (Mẫu tự 1)

L = 12 (Mẫu tự 2)

C = 3 (Mẫu tự 3)

H = 8 (Mẫu tự 4)

I = 9 (Mẫu tự 5)

M = 13 (Mẫu tự 6)

I = 9 (Mẫu tự 7)

A = 1 (Mẫu tự 8)

ALCHIMIA = 56 (tên có 8 mẫu tự)

Đối chiếu lại với câu đố, chúng ta tự thấy rằng mẫu tự 3 (C) có trị số 3 bằng 1/3 của 9 là trị số mẫu tự 5 (I). Cộng số của mẫu 5 và mẫu tự 6 cho ra 22 (vì 9+13) chiết số (22=2+2) thành 4, mà 4 là phân nửa trị số của mẫu tự 4 (H), và lớn hơn số của mẫu tự 3; phần lớn hơn này là 1, mà 1 là trị số của mẫu tự đầu (A). Mẫu tự cuối và đầu có số bằng nhau nên

cả hai là A; tương tự như vậy, mẫu tự 5 và 7 là I. số của mẫu tự 6 (M) có trị số 13 bằng số mẫu tự 1 và 2 cộng lại (1+12), và lớn hơn 4 so với 3 lần số của mẫu tự 3 (3 x 3=9 và 9 + 4 = 13).

Vì thế, cuốn The Chymical Marriage được xem là nguồn xuất phát mã số thứ tự tiếng Anh.

MÃ SỐ TIẾNG ANH THEO CROWLEY

Aleister Crowley đưa ra 3 phương cách định số cho tiếng Anh lúc ông đang triển khai mã ngữ âm. Tuy nhiên, Crowley chưa bao giờ trình bày cụ thể về mã ngữ âm trong một chương sách riêng mà chỉ viết khái quát ở nhiều văn phẩm của ông. Còn 3 phương cách định số mà Crowley đưa ra để minh định về thứ tự bí ẩn của tiếng Anh là:

1. Mã số thứ tự ứng với các chữ cái tiếng Anh theo tác phẩm Liber Trigrammaton của ông.

2. Cấu trúc ngữ âm của tiếng Sanskrit.
3. Cấu trúc số của tiếng Enochian.

Hệ mã số thứ nhất Crowley đề cập là thứ tự bí ẩn của các mẫu tự trong bảng chữ cái tiếng Anh trình bày trong cuốn Liber Trigrammaton. Mã số thứ tự này khởi đầu với mẫu tự I, và kết ở mẫu tự U, lập thành một danh từ chỉ Thượng Đế trong tiếng Ai Cập cổ đại đó là IU. Như vậy, mã số thứ tự tiếng Anh này tái tạo như sau:

MÃ SỐ TIẾNG ANH THEO CUỐN LIBER TRIGRAMMATON

I = 1	Z = 14
L = 2	B = 15
C = 3	F = 16
H = 4	S = 17
X = 5	M = 18
T = 6	N = 19
Y = 7	E = 20
P = 8	R = 21
A = 9	Q = 22
J = 10	V = 23
W = 11	K = 24
O = 12	D = 25
G = 13	U = 26

Cơ sở để đặt thứ tự bảng chữ cái bắt đầu bằng I, L, C thay vì ABC là hình dạng của mẫu tự. Crowley đưa ra trị số ứng với từng mẫu tự dựa theo hình dạng của mẫu tự là chính, còn ý nghĩa về huyền học là phụ. Logic của sự định số cho 13 mẫu tự đầu như sau:

1. I = 1, vì mẫu tự này là một nét dọc giống hình dương vật cương cứng, và giống số một La Mã.
2. L = 2, Vì L hợp bởi 2 mẫu tự I xếp thẳng góc với nhau ($2 \times 1 = 2$)
3. C = 3, Vì C là đường cong nối 2 điểm ($1 + 2 = 3$)

4. $H = 4$, vì H gợi ý đến hình vuông. Bốn điểm cực của mẫu tự này tạo cơ sở hình thành trị số 4.
5. $X = 5$, vì X tiêu biểu cho 4 điểm cực và điểm thứ 5 ở trung tâm ($4 + 1 = 5$)
6. $T = 6$, vì T tượng trưng cho sự giao nhau của 3 đường thẳng tại một điểm chung. Mỗi vạch (tường) thẳng mang trị số 2 vì nối 2 điểm. ($3 \times 2 = 6$)
7. $Y = 7$, vì 3 vạch thẳng (mỗi vạch có trị số 2) giao nhau tại điểm giữa [$(2 \times 3) + 1 = 7$]. Lưu ý: H và T không có trị số cho điểm giữa; X và Y có điểm giữa có trị số cho điểm giữa; X và Y có điểm giữa mang trị số 1.
8. $P = 8$, vì P gợi ý đến số 8 chưa hoàn chỉnh. Tiếng Enochian được dùng trong trường hợp này vì Hội Bình Minh Vàng.
9. $A = 9$, vì A tạo bởi 3 tam giác ($3 \times 3 = 9$)
10. $J = 10$, vì J hợp bởi mẫu tự I có trị số 1, và một móc cong gợi ý về số 0 ($1 + 0 = 10$)
11. $W = 11$, vì W là 2 mẫu tự U; trong trường hợp này là $1 + 1 = 11$, không phải 2.
12. $O = 12$, vì O gợi lên hình ảnh bầu trời có 12 cung Hoàng Đạo.
13. $G = 13$, vì G hợp bởi mẫu tự I (trị số 1) nối với C (trị số 3) ($1 + 3 = 13$) trị số định cho 13 mẫu tự còn lại không mạnh lắm về mặt logic.
14. $Z = 14$. Mẫu tự này được xem là hình vuông (4) có đường chéo (1) chia ra làm hai. ($1 + 4 = 14$)
15. $B = 15$. hình dạng mẫu tự B gợi lên số 13 hơn là số gắn với nó là 15.
16. $F = 16$, vì F là số 6 trong tiếng Coptic - hy lạp.
17. $S = 17$, vì mẫu tự Hebrew **ש** (Tz hoặc S) là lá 17 trong bộ bài Tarot của hội Bình Minh Vàng.
18. $M = 18$, vì lá 18 trong bộ bài Tarot bắt đầu bằng mẫu tự thông thường N đi liền sau M. (Lưu ý: chữ nineteen (19) của tiếng Anh có mẫu tự đầu là N).
20. $E = 20$, vì Vạch nối thứ 20 trên biểu đồ Cây Sự Sống là cung Xử Nữ cô chính tinh là sao Thủy, ương ứng với E trong tiếng Hy Lạp.
21. $R = 21$, không có sự tương quan rõ rệt nào mặc dù về hình dạng R giống số 1 và 2 chấp lại $92 + 1 = 21$).
22. $Q = 22$, vì Q, giống như 0, là hình tròn; tương quan với $22/7$.
23. $V = 23$, vì $2 + 3 = 5$; V là số 5 La Mã và là mẫu tự Hebrew ở lá thứ 5 của bài Tarot. (Lá V - Đạo Sĩ)
24. $K = 24$, trong tiếng Hebrew K là **ק** (Sao Mộc, gắn với số 20 và 4 ($20 + 4 = 24$))
25. $D = 25$, vì trong tiếng Hebrew D là 1 ký hiệu khác của sao Hỏa, gấp với số 5, còn 25 là 5^2 .
26. $U = 26$, vì U gợi lên hình âm đạo, còn I gợi lên hình dương vật cương cứng. Như vậy, thứ tự bí ẩn của bộ mẫu tự cuối, tức là mẫu tự đầu và U là mẫu tự cuối, tức là khởi đầu là dương vật và kết là âm đạo.

Một số thí dụ áp dụng mã số thứ tự trên:

- Awiwaz = 44
- Aiwass = 64
- The Word (từ ngữ) = 99
- N.O.X = 36
- Key = 51
- Had = 38
- Nu = 45

Mã số thứ tự theo bảng chữ cái ILC nói trên cũng đem một số kết quả thú vị nhưng thật ra không vượt trội hơn số thứ tự theo ABC thông thường

Mã số thứ hai áp dụng cho tiếng Anh mà Crowley đưa ra liên quan tới sự sử dụng trị số của tiếng Sanskrit

theo ngữ âm. Crowley không ghi lại những tương quan giữa các mẫu tự tiếng Anh và tiếng Sanskrit trong những ấn phẩm của ông. Có luận điểm cho rằng Crowley biết rõ về hệ mã số trong kinh Veda. Tuy nhiên nếu Crowley đã tiếp cận hệ thống định số huyền diệu đó, ông đã có được công cụ hữu hiệu giúp ông chuyển trị số của tiếng Sanskrit cho những chữ cái tiếng Anh tương đương về ngữ âm.

Nếu chúng ta xếp 26 chữ cái tiếng Anh song song với tiếng Sanskrit có âm tương tự, rồi thay tiếng Sanskrit bằng trị số tương ứng, chúng ta có thể tái tạo mã số tiếng Anh - Sanskrit mà Crowley đã đề ra.

MÃ SỐ TIẾNG ANH - SANSKRIT THEO CROLEY (DỰA TRÊN HỆ KA - TA - PA - YA NAM ẤN)

<i>Mẫu tự Tiếng Anh</i>	<i>Chữ Sanskrit</i>	<i>Trị số</i>	<i>Mẫu tự Tiếng Anh</i>	<i>Chữ Sanskrit</i>	<i>Trị số</i>
A	A	Không trị số	N	N	0
B	B	3	O	O	Không trị số
C	C	6	P	P	1
D	D	8	Q	Kh	2
E	E	Không trị số	R	R	2
F	Ph	2	S	S	7
G	G	3	T	T	1
H	H	8	U	U	Không trị số
I	I	Không trị số	V	V	4
J	Jh	9	W	V	4
K	K	1	X	Ks	0
L	L	3	Y	Y	1
M	M	5	Z	S	6 (cuối trang 477)

Qui tắc để định số tiếng Anh theo hệ mã số này như sau.

- Mã số này tính theo hàng số, không theo phép nhập chung vào.
- Mỗi phụ âm hoặc phụ âm ghép là một hàng số của con số kết hợp.
- Nguyên âm không có trị số.
- Khi hai hoặc nhiều nguyên âm đứng kề nhau mà không có nguyên âm xen vào thì phụ âm sau chót nhận trị số.

Phụ âm hoặc phụ âm ghép ở xa nhất về phía phải sẽ là hàng đơn vị. Từng phụ âm từ phải sang trái trở thành một hàng số của con số kết hợp.

Sau đây là một vài thí dụ áp dụng mã số trên:

- Aviwaz = 46
- Aiwass = 47
- The Word = 8 + 48 = 56 (the = 8; word = 48)
- N.O.X = 0 + không trị số + 0=0
- Key = 11
- Had = 88

- Nu = 0 + không trị số = 0

Mã số này phong phú về ý nghĩa huyền học hơn là mã số thứ tự ILC. "Aiwass" và biến thể của nó là "Aiwaz" có tổng trị số là 93, con số bí ẩn được đề cao ở phần trước. N.O.X và Nu đều mang trị số 0. Đây là điều rất hay vì khoảng không vô tận của bầu trời đêm trùng với số 0, biểu tượng của người nữ vũ trụ. Nhìn chung, mọi tính khả hữu của hệ mã số Anh - Sanskrit đều được diễn đạt chi tiết hơn so với những kết quả của mã số thứ tự ILC.

Mã số thứ ba mà Crowley đề ra cho tiếng Anh liên quan đến tiếng Enochian. Crowley đã vận dụng thứ tự của bảng chữ cái tiếng Enochian cho hệ chữ cái tiếng Anh. Ông ghi lại các trị số này trong phần ghi chú cho tác phẩm của ông mang tên The Vision and the Voice (Tầm Nhìn và giọng Nơi).

Chúng ta lập lại hệ mã số này bằng cách phân bố mẫu tự Enochian cho từng mẫu tự tiếng Anh dựa theo sự tương tự về ngữ âm; sau đó, thay mẫu tự Enochian bằng trị số tương ứng.

MÃ SỐ ANH - ENOCHIAN

<i>Mẫu tự tiếng Anh</i>	<i>Trị số</i>	<i>Mẫu tự tiếng Anh</i>	<i>Trị số</i>
A	6	N	50
B	5	O	30
C	300	P	8
D	4 (hoặc 31)	Q	40
E	7	R	100
F	300	S	10
G	9	T	400

H	1	U	70
I	60	V	70
J	60	W	70
K	300	X	400
L	40	Y	60
M	90	Z	1 (đầu trang 479)

Một vài thí dụ áp dụng mã số này:

- Aviwaz = 162
- Aiwass = 143
- The Word = 612 (hoặc 639)
- N.O.X = 480
- Key = 367
- Had = 11 (hoặc 38)
- Nu = 120

Hệ mã số này mới lạ nhưng cũng không vượt trội so với mã số thứ tự ứng với bảng chữ cái tiếng Anh ABC.

Ngoài 3 hệ mã số trên, Crowley còn dùng hệ mã số thứ tự cho tiếng Anh. Đó là mã ngữ âm Hebrew - Anh. Mã ngữ âm này xuất hiện trong nhiều ấn phẩm

cũng như bản thảo chưa ấn hành của ông, và trong các tập ghi chép của ông về thần bí học. Theo mã này, chữ tiếng Anh được định số bằng cách chuyển nó sang tiếng Hebrew có ngữ âm tương tự, rồi thay từng mẫu tự Hebrew bằng trị số tương ứng.

Khuyết điểm của hệ mã ngữ âm này là sự không chính xác trong chuyển ngữ. Chính Crowley cũng đã áp dụng tới 4 chuyển ngữ cho một mẫu tự. Chọn lựa một trong 4 hình thức đó lại không tùy thuộc vào ngữ âm tương ứng mà theo con số nào phù hợp nhất để tạo nên trị số đã định trước. Do đó, kết quả nhận được từ hệ này mang tính chủ quan, không khách quan như các hệ mã số khác.

MÃ SỐ TIẾNG ANH CỦA CROWLEY

<i>Tiếng Anh</i>	<i>Trị số/mẫu tự Hebrew</i>
A	1 (א, A), 10 (י, I), 70 (ש, O)
B	2 (ב, B), 6 (ו, V)
C	20 (כ, K), 100 (ק, Q), 3 (ג, G)
D	4 (ד, D)
E	5 (ה, H), 1 (א, A), 10 (י, I)
F	6 (ו, V), 80 (פ, P)
G	3 (ג, G)
H	8 (ח, Ch), 5 (ה, H)
I	10 (י, I), 1 (א, A), 6 (ו, V)
J	10 (י, I)
K	8 (כ, Ch), 20 (כ, K), 100 (ק, Q)

L	30 (L, L)
M	40 (M, M)
N	50 (N, N)
O	70 (W, O), 6 (N, V), 10 (C, D), 1 (S, A)
P	80 (B, P), 6 (N, V)
Q	100 (P, Q), 20 (D, K)
R	200 (R, R)
S	300 (W, Sh), 60 (O, S), 7 (I, Z), 90 (S, T)
T	9 (B, T), 400 (T, Th)
U	6 (N, V), 70 (W, O)
V	6 (N, V)
W	6 (N, V)
X	400 (T, Th), 60 (O, S)
Y	10 (C, D)
Z	7 (I, Z), 90 (S, Tz), 60 (O, S)

Một hệ quả của mã ngữ âm này là sự đa chuyển ngữ cho phần lớn các chữ cái dẫn đến việc có nhiều trị số ứng với chữ đang xét. Phán sư dùng hệ này có xu hướng đưa ra trị số hợp với từ ngữ đang được hỏi. Nếu con số hình thành là một số không biết hoặc trái với thuyết được yêu thích, thì số đó thường được bỏ qua và thay bằng số khác phù hợp hơn. Như vậy, phần lớn những nghiên cứu thực hiện với mã ngữ âm này đều củng cố thêm các con số đã biết mà không đụng chạm tới những số chưa biết.

Lấy chữ "Had" làm thí dụ. Theo mã ngữ âm của Crowley, D có trị số 4; H có

hai trị số là 8 và 5; còn A có 3 trị số là 1, 10 và 70.

1. Had = 5 + 1 + 4 = 10
2. Had = 8 + 1 + 4 = 13
3. Had = 5 + 10 + 4 = 19
4. Had = 8 + 10 + 4 = 22
5. Had = 8 + 70 + 4 = 82

Một phương cách khác là dùng mã số thứ tự của bảng chữ cái ABC để định số cho tên của 26 chữ cái tiếng Anh theo ngữ âm. Theo cách này thì "A" có thể viết là "AE" Xem bảng sau.

MÃ NGỮ ÂM TIẾNG ANH

Mẫu tự	Tên mẫu tự (ngữ âm)	Trị số	Mẫu tự	Tên mẫu tự (ngữ âm)	Trị số
A	Ae (hoặc Aye)	6 (hoặc 31)	N	En	19
B	Bee	12	O	Oe (hoặc Oh)	20 (hoặc 23)
C	Cee	13	P	Pee	26
D	Dee	14	Q	Cue	29
E	Ee	10	R	Ar	19
F	Eff	17	S	Ess	43

G	Gee	17	T	Tee	30
H	Aitch	41	U	You	61
I	Ie (hoặc Eye)	14 (hoặc 35)	V	Vee	32
J	Jay	36	W	Double you	120
K	Kay	37	X	Ex	29
L	Ell	29	Y	Wye	53
M	Em	18	Z	Zee	36 (cuối trang 481)

Mã này mang tính cộng. Sau đây là một số thí dụ:

- Aviwaz = 182, 203, 232, 253 (4 trị số)
- Aiwass = 232, 252, 282, 303 (4 trị số)

- The Word = 254, 257 (2 trị số)
- N.O.X = 66, 71 (4 trị số)
- Key = 100 (1 trị số)
- Had = 61, 86 (2 trị số)
- Nu = 80 (1 trị số)

HỆ MÃ SỐ ANH - ĐỨC

Từ các thí dụ trên, chúng ta thấy rõ là mã ngữ âm tạo ra dãy trị số cao hơn cho tiếng Anh. Hệ mã số tiếng Đức cũng hình thành theo cách tương tự nhằm tạo ra hệ mã số “cộng” và hệ mã số

“bình phương” cho các mẫu tự Latin. Bằng cách gán dãy số thứ tự từ 1-26 cho hệ chữ cái từ A - Z, hệ mã số thứ tự và bình phương của tiếng Đức có thể ứng với tiếng Anh.

HỆ MÃ SỐ ĐỨC - ANH

<i>Mẫu tự</i>	<i>Số thứ tự</i>	<i>Cộng gộp</i>	<i>Bình phương</i>
A	1	1	1
B	2	3	4
C	3	6	9
D	4	10	16
E	5	15	25
F	6	21	36
G	7	28	49
H	8	36	64
I	9	45	81
J	10	55	100
K	11	66	121
L	12	78	144
M	13	91	169
N	14	105	196

O	15	120	225
P	16	136	256
Q	17	153	289
R	18	171	324
S	19	190	361
T	20	210	400
U	21	231	441
V	22	253	484
W	23	276	529
X	24	300	576
Y	25	325	625
Z	26	351	676

Một vài thí dụ áp dụng hệ mã số trên:

<i>Từ</i>	<i>Số thứ tự</i>	<i>Cộng gộp</i>	<i>Bình phương</i>
Aiwaz	60	674	1288
Aiwass	72	703	1334
The Word	93	838	1583
N.O.X.	53	525	997
Key	41	406	771
Had	13	47	81
Nu	35	336	637

HỆ MÃ SỐ HY LẠP - ANH

Một hệ mã số khác ứng với tiếng Anh có thể mã hóa những từ mang trị số lớn hơn 1000. hệ mã số này tương tự hệ mã số thứ tự Latin đức về mặt cấu trúc. Theo hệ mã số này, 26 số thứ tự ở bảng

chữ cái được đưa trên đây số từ 1-800 (gợi nhắc đến dãy chữ cái Hy Lạp từ Alpha với Omega). Hệ mã số này xuất hiện trong nhiều sách viết về ý nghĩa thần bí của hệ chữ cái tiếng Anh.

HỆ MÃ SỐ HY LẠP - ANH

<i>Mẫu tự</i>	<i>Chữ</i>	<i>Trị số</i>	<i>Mẫu tự</i>	<i>Chữ</i>	<i>Trị số</i>
	<i>Tiếng Anh</i>	<i>Hy Lạp</i>		<i>Tiếng Anh</i>	<i>Hy Lạp</i>
A	A	1	N	N	50
B	B	2	O	Ξ	60
C	Γ	3	P	Ο	70
D	Δ	4	Q	Π	80
E	E	5	R	Ϛ	90

F	Ϸ	6	S	P	100
G	Z	7	T	Σ	200
H	H	8	U	T	300
I	Θ	9	V	Υ	400
J	I	10	W	Φ	500
K	K	20	X	X	600
L	Λ	30	Y	Ψ	700
M	M	40	Z	Ω	800

CÁCH ĐỊNH SỐ MỚI

Cách định số mới cho tiếng Anh được biết đến rất nhiều trong khoảng từ 1880 và hiện nay vẫn áp dụng. Điểm đặc biệt của cách này là chỉ dùng dãy số từ 1 - 9 để định trị số cho mẫu tự và chữ.

Nền tảng của cách định số mới là số thứ tự của các mẫu tự theo bảng chữ cái ABC. Như vậy, các mẫu tự lần lượt sẽ

nhận trị số từ 1-26, nhưng những trị số nào lớn hơn 9 sẽ được giảm được bằng cách cộng chữ số của nó lại. Chẳng hạn 10 sẽ thành $1 + 10 = 1$; $19 = 1 + 9 = 10 = 1 + 0 = 1$.

Nếu hai hoặc nhiều chữ sau khi giảm lược theo cách vừa nói cùng mang 1 trị số thì chúng chung một ý nghĩa biểu tượng ẩn định bởi trị số đó.

CÁCH ĐỊNH SỐ MỚI

A = 1	J = 10 = 1 + 0 = 1	S = 19 = 1 + 9 = 10 + 1 + 0 = 1
B = 2	K = 11 = 1 + 1 = 2	T = 20 = 2 + 0 = 2
C = 3	L = 12 = 1 + 2 = 3	U = 21 = 2 + 1 = 3
D = 4	M = 13 = 1 + 3 = 4	V = 22 = 2 + 2 = 4
E = 5	N = 14 = 1 + 4 = 5	W = 23 = 2 + 3 = 5
F = 6	O = 15 = 1 + 5 = 6	X = 24 = 2 + 4 = 6
G = 7	P = 16 = 1 + 6 = 7	Y = 25 = 2 + 5 = 7
H = 8	Q = 17 = 1 + 7 = 8	Z = 26 = 2 + 6 = 8
I = 9	R = 18 = 1 + 8 = 9	

Trong số 7 thí dụ trên, chữ Nu và N.O.X cùng mang trị số 8 nên chung ý nghĩa biểu tượng. Như vậy, dấu vô cực (∞ hoặc 8) ứng với khoảng không bao la của bầu trời đêm và vị thần bầu trời là thần Nu.

Điểm lạ kỳ nữa là cụm từ "The Word". Tổng số của nó là 39 trước khi giản lược

thành 3. con số 39 là số thứ tự của câu văn có "The Word" trong chương 1 của Sách Qui Tắc (The Book of the Law). Số 39 còn là số đối xứng của 93. hai con số này lần lượt ứng với "the Word" của tiếng Anh và Thelema (èảếçiá) của tiếng Hy Lạp.

HỆ ĐỊNH SỐ FADIC

Hệ định số này là biến thể của cách định số mới. Hệ Fadic cũng giản lược các số lớn hơn 9 thành một số trong dãy từ 1-9. Điểm khác biệt là 8 con số

đầu (tức là từ 1-8) được gán với các mẫu tự; số 9 không ứng với mẫu tự nào; nhưng cả 9 con số đều được gán với hành tinh.

HỆ FADIC ỨNG VỚI TIẾNG ANH

<i>Trị số</i>	<i>Mẫu tự tiếng Anh</i>	<i>9 hành tinh</i>	<i>7 ngày trong tuần ứng với 7 hành tinh (thuyết địa tâm)</i>
1	A, I, J, Q, Y	Mặt Trời	Mặt trời (chủ nhật)
2	B, K, R	Mặt Trăng	Mặt trăng (thứ hai)
3	C, G, L, S	Sao Mộc	Sao Mộc (thứ năm)
4	D, M, T	Sao Thiên Vương	Mặt Trời
5	E, H, N, X	Sao Thủy	Sao Thủy (thứ tư)
6	U, V, W	Sao Kim	Sao Kim (thứ sáu)
7	O, Z	Sao Hải Vương	Mặt trăng
8	F, P	Sao Thổ	Sao Thổ (thứ 7)
9	(Không mẫu tự)	Sao Hỏa	Sao Hỏa (thứ ba) Trị số

Kiểu mẫu của hệ trị số Fadic chính là hệ chữa cái tiếng Hebrew; trong hệ chữ cái này mọi trị số được giản lược bằng cách bỏ đi các số 0. Hệ mã số mang

tên Aig Bekar cũng được xem là nguồn gốc của hệ định số Fadic vì số 1 của hệ Fadic ứng với các mẫu tự AIQ (J, Y) và số 2 ứng với các mẫu tự BKR.

MẪU TỰ HEBREW ỨNG VỚI HỆ ĐỊNH SỐ FADIC

<i>Mẫu tự tiếng Anh</i>	<i>Chữ Hebrew</i>	<i>Trị số Hebrew</i>	<i>Trị số Fadic</i>
A	א (A)	1	1
B	ב (B)	2	2
C	ג (G)	3	3
D	ד (D)	4	4
E	ה (H)	5	5
F	פ (P)	80	8
G	ק (G)	3	3
H	ח (H)	5	5
I	י (I)	10	1
J	י (I)	10	1
K	כ (K)	20	2
L	ל (L)	30	3
M	מ (M)	40	4
N	נ (N)	50	5

O	ⵝ (O)	70	7
P	ⵑ (P)	80	8
Q	ⵓ (Q)	100	1
R	ⵔ (R)	200	2
S	ⵝ (Sh)	300	3
T	ⵐ (Th)	400	4
U	ⵛ (V)	6	6
V	ⵛ (V)	6	6
W	ⵛ (V)	6	6
X	ⵍ (KØ)	500	5
Y	ⵎ (Ø)	10	1
Z	ⵏ (Z)	7	7

Lưu ý: diễn trình U, V, W có trị số 666 theo hệ Fadic C và G bằng với mẫu tự Gimel của tiếng Hebrew, còn X bằng với hậu tố Kaph.

Trong hệ nêu trên không có số 9, mẫu tự T của tiếng Anh bằng với mẫu tự Tav tiếng Hebrew (mang trị số 400), không phải với mẫu tự Tet (trị số 9). Ngoài ra, X đáng lẽ phải tương ứng với mẫu tự Tzaddi (trị số 90) thì nó được cho tương ứng với hậu tố Kaph (trị số 500).

Sự gán trị số với hành tinh là nét sáng tạo của tác giả hệ Fadic. Không thấy tên của hành tinh thứ 9 (sao Diêm Vương) nên chắc chắn hệ định số Fadic ra đời trước 1930.

Một vài thứ dụ áp dụng hệ định số fadic:

- Aviwarz = 16 = 7
- Aiwass = 15 = 6
- The Word = 33 = 6
- N.O.X = 17 = 8
- Key = 8
- Had = 10 = 1
- Nu = 11 = 2

Trong 7 thí dụ trên, lạ kỳ nhất là hai tên riêng Aiwaz – Aiwass, vì Aiwaz + Aiwass là 31 trước khi giản lược (16 + 15 = 31) và là 13 sau khi giản lược (7+6=13) 31 là số đối xứng của 13.

CHỮ TIẾNG ANH TƯỢNG HÌNH

Mỗi chữ cái tiếng Anh có thể diễn dịch dưới dạng chữ tượng hình dựa theo hình dạng và trị số thứ tự của chữ đó trong bảng chữ cái ABC.

A = 1. Kim tự tháp và tảng đá đỉnh tháp; con mắt của kim tự tháp Tam Điểm; đầu mũi tên bắn vào thiên cung; la bàn của hội tam điểm khắc vòm trời; sự vươn cao tới cực điểm và sự xuống tương ứng; hình tam giác; chữ delta; âm đạo; giá đỡ 3 chân; bình xông hương; đầu bò và

sừng; số không ghép với số (giống mẫu tự Aleph trong bài Tarot); yếu tố kim trong giả kim thuật (tam giác quay lên có đường ngang cắt ở giữa) âm nguyên âm A khởi nguồn mọi chữ; mẫu tự đầu của âm thiêng liêng AUM khởi đầu của sự sáng tạo vũ trụ.

B = 2. Các đường cong của cơ thể (đặc biệt là của cơ thể phụ nữ); nhũ hoa và hông (cả hai đều là nửa phía trên của hình trái tim); sự nối liền số 1 và 3 hai

nửa của vòng tròn tạo nên phần trên và phần dưới (tức là hình thành tính đối ngẫu); số 0, 12 hình thành bằng cách chia mẫu tự Hebrew \aleph (V) cho mẫu tự \beth (N); đền thờ thần Tho Thành phố; vũ trụ của Thượng Đế; tên nữ thần Nu hợp bởi 2 mẫu tự.

C = 3. Hình trang khuyết; đường lõm; sóng biểu; lọn tóc quấn; chỗ trũng; hang động; cung vòng tròn; con rắn đang cố gắng cắn đuôi của nó; sừng của bò mộng; sự khởi đầu - phần giữa - kết thúc; vật hợp bởi 3 phần.

D = 4. lối cửa ra vào; âm đạo; chia đôi vòng tròn; hình dạng Tattva tên Vayu trong tiếng Tây Tạng; cây cung (sau khi mũi tên đã bắn đi); dây đàn Harp; sự dâng lễ vật là bánh mì nơi gian thánh; mũ của nấm; vòm của đền thờ.

E = 5. Ba khoảng trống giữa các ngón của bàn tay trái; năm ngón tay; năm giác quan; cửa sổ của căn nhà (mẫu tự B); năm mẫu tự A của chữ AbrAhAdAbrA; 5 nguyên âm; sao Hỏa dưới dạng hình sao 5 cánh (chính tinh của cung Dương cưu có biểu tượng là chữ E).

F = 6. Lá cờ (của Thượng Đế); chìa khóa mở cho huyền bí; bộ phận sinh dục của bò đực; hình 6 cạnh; 6 phụ âm của chữ aBRaHaDaBRa; bảng chữ cái vì $ABC = f(1 + 2 + 3 = 6)$; bàn tay và cánh tay; cột trụ.

G = 7. Mẫu tự C xoáy vào trong đó; trăng khuyết và chữ Tau (tạo nên biểu tượng sao Thổ và sao Mộc); 7 tính chất dưới hình dạng vòng xoắn tròn ốc; 7 con số 7 của tên nữ thần Nu ($[77/7 + 7 + [77/7]]$); thánh giá hoa hồng; mặt trăng bên trên đường chân trời; thước góc vuông; cung song Nam; vũ khí boomerang, mẫu tự đầu của húy danh (mà dạng thức tiếng Anh GO + D là $22 + 4$, và Giá trị + OD là $7 + 19$); mẫu tự G ở giữa Hùng Đông theo quan điểm của hội thần bí

tam Điểm; vòng cuộn nửa số 7 ($3 \frac{1}{2}$) của con rắn Kundalini (Ấn Lực).

H = 8. Chiếc thang để lên thiên cung; khối lập phương kép của gian thánh trong đền thờ; lối đi có mái vòm; bức tường; hàng rào; dấu vệ cực (:); 8 đặc tính của thần Mercury (và đức Phật); hai cột bên phải và bên trái của đền thờ hội Tam Điểm nối nhau bằng dải khăn của nữ thần Isis.

I = 9. Dương vật cương cứng (của Had); trụ đứng; cột sống; thực thể trần (nổi trời và đất); cột trung tâm của biểu đồ Cây Sự Sống, lối đi thẳng và hẹp; cạnh của dao cạo, gậy của pháp sư; con rắn (của cung Hải Sư) dưới dạng chiếc gậy của Moses; thân của mũi tên; số 1; bàn tay nắm dương vật cương cứng.

J = 10. Hệ thống 10 Vòng Tròn trên biểu đồ Cây Sự Sống dưới hình thức vòng thứ 10 (Vòng Malkuth) được mới 9 vòng trên (từ vòng Kether tới Yesod); Vòng Malkuth dưới dạng phần thêm vào cho biểu đồ Cây Sự Sống; lưỡi câu chìm dưới biển; khúc uốn của con đường thẳng; đi xuống chuyển thành đi lên; vật chất trở về tinh thần.

K = 11. Hai chân và 2 cánh tay dưới; bộ phận sinh dục ngoài là Trung tâm của cơ thể được che bởi hình thang thiêng liêng của hội thần bí Tam Điểm; vừa đi tới vừa chào; quý thờ phượng; tôn kính; đầu mũi tên cắm vào mục tiêu; hình sao 6 mặt (tạo bởi 2 mẫu tự K đầu lưng vào nhau).

L = 12. Bàn chân gắn vào chân; hình vuông 30 cm của hội Tam điểm biểu thị 4 phương trời; góc vuông đường nét của chữ thập ngoặc (\boxplus); dây dọi và bóng của nó; xếp thành mặt phẳng thẳng góc.

M = 13. Nước tuôn đổ; thung lũng giữa hai dãy núi; chu kỳ lên và xuống, hưng và vong; năng lượng tỏa phát; hai chân dạng và âm đạo của nữ thần Nu; vượt

qua dây núi bằng đường mòn bí mật; tam giác hướng xuống; mẫu tự chót của âm thiêng liêng AUM.

N = 14. Cổng án ngữ lối đi; sự kề cận của 2 con cá đang bơi ngược nhau (âm - dương; cung Bắc Giải và cung Song Ngư); trái nối kết với phải; đường chéo; đường huyền của tam giác vuông, mẫu tự giữa của hình vuông thần bí SATOR AREPO TENET opera rotas; mẫu tự đầu của tên nữ thần Nu.

O = 15. Ngày và hình tượng của trăng tròn; con mắt mở lớn; hậu môn; đầu của dương vật ngấp sâu trong âm đạo; bánh xe; bầu trời; số không; dạng thức $O = (I + U)/2 = (9 + 21)/2 = 15$; dạng thức $\pi = 22/7$ quả trứng; sự khởi đầu kết nối với sự tận cùng, thùy nối với chung.

P = 16. Dương vật và tinh hoàn; đầu nối với cột sống; thân giữ thẳng khi suy niệm; khuôn mặt mịn màng của thiếu nữ hoặc trẻ thơ; khuôn mặt nhìn nghiêng; phần trên của mẫu tự B; mẫu tự D nối với I; vầng hào quang của thánh nhân; mạch của 7 chakra (huyết hoặc trung khu năng lực).

Q = 17. Cột sống tiếp giáp với so; đuôi của con vật; tóc thất kim của chiến binh cột ở sau đầu; con khỉ, con mèo; tinh trùng xâm nhập noãn bào; dương vật cương cứng đưa vào hậu môn; mũ và thân nấm; phần ớt; bánh xe và trục.

R = 18. Dáng nghiêng của đầu quân vương có râu rậm và vương miện tia sáng tỏa ra từ thần mặt trời Ra; tiến tới trước từng mức một; gậy của vị ẩn tu giúp ông đi trong đêm tối.

S = 19. Đường xoắn của cái bẫy; vòng cuộn của con rắn quanh trái trứng vũ trụ; tuần trăng tròn và khuyết; hai mặt trăng (hai mẫu tự C) nối nhau (ký hiệu của cung Song Ngư); khăn che mặt; khăn quàng; nơ; S kết hợp với T thành phụ âm bí ẩn ST được biểu tượng hóa bằng hình con rắn cuộn quanh chữ thập Tai

(T), một trong những dấu hiệu của Hội Thần Trí.

T = 20. Biểu đồ Cây Sự Sống; chữ thập Tau; sự giao nhau giữa trời và đất; sự giao nhau của hai mặt phẳng thẳng góc với nhau; thánh giá; mặt trời là trung tâm của biểu đồ Cây Sự Sống; chữ thập hoa hồng.

U = 21. Bình; lọ; vật chứa đựng; 3 nguyên âm AEO (có tổng trị số bằng trị số của U, vì $1 + 5 + 15 = 21$); mẫu tự giữa của âm thiêng liêng AUM; lưu ý thêm là $AUM = 1 + 21 + 13 = 35 = Nu$ (nữ thần bầu trời).

V = 22. Âm đạo (tương tự nửa dưới của biểu tượng trái tim); lối cửa cuộc đời (và mặt trời mọc trên thân của nữ thần bầu trời Nu); thung lũng; mũi tên cắm xuống đất; trọn vẹn chu kỳ (22); sự suy vong và hưng thịnh; số 5 la mã; số 6 trong tiếng Hebrew; 5 lối lạc đà băng ngang vực Cây Sự Sống.

W = 23. Mặt trời mọc trên hai đỉnh núi liền nhau; dây núi; sự hoàn thành; sự đạt được; con đường ngoằn ngoèo lên ngọn núi khởi thủy; mặt răng; răng nọc dòng chảy của nước ở mẫu tự M); tam giác có đỉnh hướng lên.

X = 24. Dấu chéo; ẩn số trong toán học; đầu lâu và hai khúc xương bắt chéo nhau; giao bộ khiến phải chọn đường đi đúng với ý định; sự giao nhau giữa yếu tố Lửa và Nước để tạo nên hình 6 cạnh; 4 phương trời; dấu X đánh vào vị trí của kho tàng chôn giấu.

Y = 25. Ba ngôi; giá đỡ 3 chân; đường thẳng phân nhánh phải và trái (ẩn ý sự chọn lựa giữa thiện và ác) hướng phải và hướng trái của thần bí học; dương vật (I) đặt vào âm đạo (V); tư thế giao hợp nữ trên nam dưới (như tư thế của thần Had và Nu); chén đựng rượu bổ sinh lực; dạng thức IAO (vì $Y = Iao = 25 = 9 + 1 + 15$); hình sao 5 cánh và sao Hỏa (5²)

Z = 26. Tia chớp từ trời xuống đất; mưa làm tươi tốt đất trồng; trên nổi với dưới; cái sau cùng cũng là cái thứ nhất; mẫu tự chót của tên riêng Aiwaz; dạng thức Z =

26 = GOD = 7 + 15 + 4; toàn bộ bảng chữ cái; sự tận cùng là số 0; vòng tròn và hình vuông vì 22 + 4 = 26; chạy chữ chi; mưa từ trời trút xuống đất.

SỰ HỘI LỰC ỨNG VỚI TIẾNG ANH

<i>Mẫu tự Anh</i>	<i>Hebrew</i>	<i>Hy Lạp</i>	<i>Bài Tarot</i>	<i>Thuật chiêm tinh</i>	<i>Màu</i>
A	Aleph	Alpha	0-Gã khờ	Khí (Tinh Thần)	Vàng (trắng)
B	Beth	Beta	I-Pháp sư	Sao Thủy	Vàng
C	Gimel	Gama	II-Nữ Thượng Tế	Mặt trăng	Lam
D	Daleth	Delta	III-Nữ Hoàng	Sao Kim	Lục
E	Heh	Epsilon	IV-Hoàng Đế	Dương Cưu	Đỏ
F	Vav	Stau	V-Đạo sĩ	Kim Ngưu	Đỏ cam
G	Zain	Zeta	VI-Tình Nhân	Song Nam	Cam
H	Cheth	Eta	VII-Chiến mã xa	Bắc Giải	Vàng cam
I	Teth	Theta	VIII-Thần Uy Lực	Hải Sư	Vàng
J	Yod	Iota	IX-Vị Ẩn Tu	Xử Nữ	Vàng lục
K	Kaph	Kappa	X-Bánh Xe Vận Mạng	Sao Mộc	Tím
L	Lamed	Lambda	XI-Thần Công Lý	Thiên Xứng	Lục
M	Mem	Mu	XII-Người Bị Treo	Nước	Lam
N	Nun	Nu	XIII-Tử Thần	Hổ Cáp	Lục lam
O	Samekh	Xi	XIV-Thần Tiết Độ	Nhân Mã	Lam
P	Ayin	Omicron	XV-Quỷ Thần	Nam Dương	Chàm
Q	Peh	Pi	XVI-Tòa Tháp	Sao Hỏa	Đỏ
R	Tzaddi	Koppa	XVII-Tinh Tú	Bảo Bình	Tím
S	Qoph	Rho	XVIII-Thái Âm	Song Ngư	Tía
T	Resh	Sigma	XIX-Thái Dương	Mặt trời	Cam
U	Shin	Tau	XX-Thần Phán Xét	Lửa	Đỏ
V	Tav	Upsilon	XXI-Trần Thế	Sao Thổ (trái đất)	Chàm
W	Shin (Yod)	Phi	Gậy	Lửa trong Đất	Tía
X	Mem (Heh)	Chi	Ché	Nước trong Đất	Xanh ô liu
Y	Aleph (Vav)	Psi	Kiểm	Khí trong Đất	Chanh
Z	Tav (Hậu tố heh)	Omega	Sao	Đất trong Đất	Đen

SỰ HỢI LỤC ỨNG VỚI TIẾNG ANH (TIẾP)

Mẫu tự Anh	Trị số		Thần linh Ai Cập	Hương (mùi)	Vũ khí thần bí	Tiếng Enochian theo hội Bình Minh Vàng
	Anh	Hy Lạp				
A	1	1	Nu		Đoán kiếm	Z
B	2	2	Hadit (Thoth)	Gỗ đàn hương		—
C	3	3	Isis	Hoa lài	Cung	—
D	4	4	Hathoor	Hoa hồng	Đai lưng	D
E	5	5	Men Thu	Long huyết	Dao khác	B
F	6	6	Osiris	Cây bồ đề	Sự hạ thủ	A
G	7	7	Merti	Cây ngải tây	Chìa 3	E
H	8	8	Hormakhu		Lò lửa	P
I	9	9	Ra-Hoor-Khuit	Trầm hương	Kỷ cương	G
J	10	10	Heru-Pa-Kraath	Hoa thủy tiên	Đèn	S
K	11	20	Amoun - Ra	Cây tuyết tùng	Bóng ma	—
L	12	30	Maat	Lô hội	Thánh giá hai cạnh bằng nhau	O

M	13	40	40	Asar	Sen	Ché	L
N	14	50	50	Typhon	An tức hương	Dần vật của nghĩa vụ	N
O	15	60	60	Nephtys		Mùi tên	I
P	16	70	70	Set	Xạ hương	Sức mạnh bí ẩn	U
Q	17	80	80	Horus	Hạt tiêu	Kiểm	—
R	18	90	90	Aroueris	Dừa	Lư hương	M
S	19	100	100	Khephra	Long diên hương	Gương thần	R
T	20	200	200	Ra	Mật	Sự than khóc	—
U	21	300	300	Mau	Long diên hương	Gậy	F
V	22	400	400	Sebek		Lưỡi liềm	T
W	23	300 (10)	500	Ttoumathph	Quế	Đèn hình tháp	C
X	24	40 (5)	600	Kabexnuf	Ó liu	Xạ hương	Q
Y	25	1	700	Ameshet	Bạc hà	Quạt	H
Z	26	400 (5)	800	Ahephi	Hoặc hương	Hình sao 5 cánh	X

PHỤ LỤC 1

HỢP NGỮ THẦN BÍ (THE MAGICKAL POLYGLOT)

Dựa theo các trị số ứng với chữ cái của 13 ngôn ngữ trình bày trong hai cuốn Bí Ẩn Đông Phương và Bí Ẩn Tây Phương, một hệ hợp ngữ thần bí (Magickal Polyglot) có thể được hình thành và định số thứ tự theo 26 chữ cái tiếng Anh. Nếu 26 chữ cái của hợp

ngữ này được gán với những mẫu tự tương đương với nó về ngữ âm trong 13 ngôn ngữ nói trên thì rất nhiều hệ trị số cổ có thể gán với tiếng Anh. Sau đây là phần tái tạo hợp Ngữ Thần Bí dựa theo số thứ tự và ngữ âm của tiếng Anh.

THẸN CHỐT CỦA HỆ CHỮ CÁI THEO NGỮ ÂM TRONG HỢP NGỮ THẦN BÍ

Sự chuyển ngữ âm của các mẫu tự trong hợp Ngữ Thần Bí theo 26 chữ cái tiếng Anh có áp dụng một số biến thể sau:

- Ph được xếp theo F
- Ch được xếp theo H
- Ks được xếp theo X
- Ts, Tz, Ds và Ps được xếp theo Z.

Ngoài 4 biến thể trên còn có một số mẫu tự hoán đổi được giữa tiếng Anh và Hợp Ngữ Thần Bí.

- C bằng với K
- I bằng với J và Y

- U bằng với V và W
- E bằng với H
- G bằng với C
- P bằng với F
- X bằng với S
- J bằng với G
- F bằng với V

Thứ tự cho các từ đầu mục theo từng tựa đề cũng được xếp theo thứ tự ABC của tên các ngôn ngữ, tức là xếp từ tiếng Ả rập (Arabic) tới tiếng Tây Tạng (Tibetan)

CÁC CHỮ VIẾT TẮT DÙNG CHO NGỮ THẦN BÍ VÀ TRỊ SỐ CỦA NÓ

- ✧ ARB - Hệ trị số Ả rập vùng Đông Ai Cập.
- ✧ ARB - Hệ trị số Ả Rập vùng Tây Maroc.
- ✧ ARB - MN - Tên của mẫu tự Ả Rập được định số theo hệ trị số Morocco.
- ✧ ARB - N - Tên của mẫu tự Ả Rập được định số hệ trị số Ai Cập.
- ✧ ARB - P - 4 mẫu tự Ba Tư biến thể được định trị số theo cách Ả Rập - Ai Cập.
- ✧ ARB - S - Số thứ tự thông thường của bảng chữ cái Ả Rập, cơ sở của hệ thống định số Morocco.
- ✧ BLN - Bảng chữ cái Beth - Luis - Nion tiếng Ireland.

- ✦ CPT - Bảng chữ cái Coptic định số theo tiếng Hy Lạp.
- ✦ CPT - T - Bảng chữ cái Coptic dưới hình thức 32 vạch nối trên biểu đồ Cây Sự Sống (theo quan điểm của hội thần bí Bình Minh Vàng).
- ✦ ENG - Bảng chữ cái tiếng Anh theo thứ tự ABC, cơ sở của hệ mã số tiếng Anh.
- ✦ ENG - F - Hệ định số Fadic dùng cho tiếng Anh.
- ✦ ENG - L - Tên của mẫu tự Anh theo ngữ âm được định số theo thứ tự ABC.
- ✦ ENG - N - Các trị số cách định số mới.
- ✦ ENG - T - Thứ tự lạ kỳ của hệ chữ cái tiếng Anh. Theo cuốn Liber Trigrammaton của Crowley; bảng chữ cái bắt đầu là ILC (không phải AB)
- ✦ ENO - Bảng chữ cái tiếng Enochian theo Dee, được định trị số theo tiếng Hebrew - Hy Lạp.
- ✦ ENO - C - Phần hiệu chỉnh của Crowley cho hệ chữ cái tiếng Enochian do hội Bình Minh Vàng đề ra; phần hiệu chỉnh đưa thêm 5 mẫu tự.
- ✦ ENO - D - Hệ mã số của Dee áp dụng cho tiếng Enochian
- ✦ ENO - G - hệ định số của hội Bình Minh Vàng áp dụng cho 16 mẫu tự Enochian tinh chọn.
- ✦ GEO - Hệ thống định số cho các chữ cái theo George
- ✦ GK - Bảng chữ cái Hy Lạp theo hệ định số thông thường (chữ Hy Lạp thời Pythagoras).
- ✦ GK - H - Bảng chữ cái Hy Lạp chứa thứ tự của 24 mẫu tự (tiếng Hy Lạp thời Homer).
- ✦ GK - N - tên của mẫu tự Hy Lạp mang trị số thông thường.
- ✦ HEB - Trị số thông thường của mẫu tự Hebrew.
- ✦ HEB - C - Luỹ thừa 3 trị số thường của mẫu tự Hebrew.
- ✦ HEB - E - Trị số của mẫu tự Hebrew viết lớn gấp 1000 lần trị số có mẫu tự đó viết thường.
- ✦ HEB - F- Trị số chính của tiếng Hebrew; 5 mẫu tự mang dãy trị số từ 500 tới 900.
- ✦ HEB - M - Trị số phụ của tiếng Hebrew; trị số theo trị số thường của tiếng Hebrew nhưng bỏ các số 0.
- ✦ HEB - N- trị số thông thường của mẫu tự Hebrew; tên của mẫu tự trong bảng chữ cái Hebrew.
- ✦ HEB - P - Những Vạch Nối mang mẫu tự Hebrew trên biểu đồ Cây Sự Sống; 22 Vạch mang từ số 11 tới 32.
- ✦ HEB - S - Thứ tự chữ cái Hebrew; và trị số tương ứng.
- ✦ HEB - SQ - Hình vuông chứa trị số thường của mẫu tự Hebrew.
- ✦ LAT - Hệ mã số đơn giản của tiếng Latin theo Trithemius.
- ✦ LAT - G - Hệ mã số thứ tự Latin - Đức.
- ✦ LAT - L - 9 mẫu tự căn bản của hệ mã số tiếng Latin theo Lull
- ✦ LAT - P - Mã hình sao 5 cánh Latin - Đức
- ✦ LAT - Q - Mã hình 4 cạnh Latin - Đức.
- ✦ LAT - R - Mẫu tự Latin biểu thị số La Mã.
- ✦ LAT - T - Mã tam giác Latin - Đức.
- ✦ OG - Các mẫu tự Ogham biểu thị số La Mã.
- ✦ RUN - Các mẫu tự Ogham biểu thị số thứ tự.
- ✦ RUN - S - Bảng chữ cái tiếng Runes 33 mẫu tự theo ngữ hệ Anglo - Saxon.

- ◇ RUN - Y - Bảng chữ cái tiếng Runes Trung Đại 16 mẫu tự.
- ◇ SKT - Tiếng Sanskrit được định số theo hệ KaTaPaYaDhi.
- ◇ SKT - A - Tiếng Sanskrit định mang trị số theo hệ Aryabhata; nguyên âm mang trị số theo hàng (Đơn vị, chục...) V = phụ âm Varga; A = phụ âm Avarga)
- ◇ SKT - C - Bảng chữ cái Sanskrit dưới dạng 50 cánh của hệ Chakra.
- ◇ SKT - P - Bảng chữ cái Sanskrit theo thứ tự của hệ chữ cái tiếng Pali.
- ◇ TAR - Thứ tự kỳ bí của các chữ cái tiếng Hebrew dùng cho bài Tarot theo quan điểm của hội Thần Bí Bình Minh Vàng (dựa theo sách huyền học Lập Thư)
- ◇ TAR - C - 4 hệ trị số biến thể cho Crowley đề ra cho bộ bài Tarot của hội Bình Minh Vàng.
- ◇ TAR - E - Mã số thứ tự của Eliphaz Levi áp dụng cho bài Tarot tương ứng với mẫu tự Hebrew.
- ◇ TiB - Trị số của các mẫu tự tiếng Tây Tạng.

HỢP NGỮ THẦN BÍ

Mẫu tự	Ngôn ngữ	Số	Mẫu tự	Ngôn ngữ	Số
A	ARB	1	A	LAT-G	1
A	ARB-M	1	A	LAT-T	1
A	ARB-MN	701	A	LAT-Q	1
A	ARB-N	111	A	LAT-P	1
A	ARB-S	1	A	OG	16
A	BLN	1	A	RUN	4
A	CPT	1	Ae	RUN-S	26
A	CPT-T	11	Ai	RUN-S	25
A	ENG	1	A	RUN-Y	4
A	ENG-F	1	A	RUN-Y	10
A	ENG-L	6	A	SKT	không trị số
A	ENG-L	31	A	SKT	không trị số
A	ENG-N	1	Ah	SKT	không trị số
A	ENG-T	9	Ai	SKT	không trị số
A	ENO	1	Am	SKT	không trị số
A	ENO-D	1	Au	SKT	không trị số
A	ENO-G	6	A	SKT-A (V)	1
A	GEO	1	A	SKT-A (A)	10
A	GK	1	Ai	SKT-A (V)	1,000,000,000,000
A	GK-N	532	Ai	SKT-A (A)	10,000,000,000,000
A	GK-H	1	Au	SKT-A (V)	10,000,000,000,000,000
A	HEB	1	Au	SKT-A (A)	100,000,000,000,000,000

A	HEB-C	1	A	SKT-C	33
A	HEB-E	1,000	Â	SKT-C	34
A	HEB-M	1	Ah	SKT-C	47
A	HEB-N	111	Ai	SKT-C	44
A	HEB-N	831	Am	SKT-C	48
A	HEB-P	11	Au	SKT-C	46
A	HEB-S	1	A	SKT-P	1
A	HEB-SQ	1	A	HEB-SQ	1
A	LAT	1	Â	SKT-P	2
Ah	SKT-P	15	B	HEB-M	2
Ai	SKT-P	12	B	HEB-N	412
Am	SKT-P	16	B	HEB-P	12
Au	SKT-P	14	B	HEB-S	2
A	TAR	0	B	HEB-SQ	4
A	TAR-E	1	B	LAT	2
a	TIB	0	B	LAT-G	2
Ah	TIB	30	B	LAT-L	1
B	ARB	2	B	LAT-P	5
B	ARB-M	2	B	LAT-Q	4
B	ARB-MN	3	B	LAT-T	3
B	ARB-N	3	B	OG	1
B	ARB-S	2	B	RUN	18
B	BLN	5	B	RUN-S	18
B	CPT	2	B	RUN-Y	13
B	CPT-T	12	B	SKT	3
B	ENG	2	Bh	SKT	4
B	ENG-F	2	B	SKT-A	23
B	ENG-L	12	Bh	SKT-A	24
B	ENG-N	2	B	SKT-C	5
B	ENG-T	15	Bh	SKT-C	6
B	ENO	2	B	SKT-P	352
B	ENO-D	2	Bh	SKT-P	368
B	ENO-G	5	B	TAR	1
B	GEO	2	B	TAR-E	2
B	GK	2	B	TIB	15
B	GK-H	2	C	BLN	9
B	GK-N	311	C	CPT	0

B	HEB	2	C	CPT-T	2
B	HEB-C	8	C	ENG	3
B	HEB-E	2,000	C	ENG-F	3
C	ENG-L	13	D	TAR-E	4
C	ENG-N	3	D	TIB	11
C	ENG-T	3	E	BLN	2
C	ENO	20	E	CPT	5
C	ENO-C	300	Ē	CPT	8
C	ENO-D	2	E	CPT-T	7
C	GEO	2,000	Ē	CPT-T	4
Ç	GEO	4,000	E	ENG	5
Ĉ	GEO	1,000	E	ENG-F	5
Ĉ	GEO	5,000	E	ENG-L	10
C	LAT	3	E	ENG-N	5
C	LAT-G	3	E	ENG-T	20
C	LAT-L	2	E	ENO	5
C	LAT-P	12	E	ENO-C	7
C	LAT-Q	9	E	ENO-D	5
C	LAT-R	100	E	GEO	5
C	LAT-T	6	Ey	GEO	8
C	OG	9	E	GK	5
C	RUN-S	31	E	GK-H	5
C	SKT	6	E	GK-N	865
C	SKT-A	6	E	LAT	5
C	SKT-C	26	E	LAT-G	5
C	SKT-P	80	E	LAT-L	4
C	TIB	6	E	LAT-P	35
Ç	TIB	27	E	LAT-Q	25
D	ARB	4	E	LAT-T	15
Ḑ	ARB	800	E	OG	19
Dh	ARB	700	E	RUN	19
D	ARB-M	8	Ei	RUN	13
Ḑ	ARB-M	60	E	RUN-S	13
D	TAR	3	Ea	RUN-S	29
Eh	RUN-S	19	F	LAT-G	6
E	SKT		F	LAT-L	5

E	SKT-A (V)	10,000,000,000	F	LAT-P	51
E	SKT-A (A)	100,000,000,000	F	LAT-Q	36
E	SKT-C	43	F	LAT-T	21
E	SKT-P	11	F	OG	3
E	TIB	90	Ph	OG	24
F	ARB	80	F	RUN	1
F	ARB-M	200	F	RUN-S	1
F	ARB-MN	201	F	RUN-Y	1
F	ARB-N	81	Ph	SKT	2
F	ARB-S	20	Ph	SKT-C	20
F	BLN	8	Ph	SKT-A	22
F	CPT	90	Ph	SKT-P	336
Ph	CPT	500	Ph	TIB	14
F	CPT-T	8	Gh	ARB	1,000
Ph	CPT-T	5	Gh	ARB-M	100
F	ENG	6	Gh	ARB-MN	1,800
F	ENG-F	8	Gh	ARB-N	1,060
F	ENG-L	17	G	ARB-P	20
F	ENG-N	6	Gh	ARB-S	19
F	ENG-T	16	G	BLN	10
F	ENO	6	G	CPT	3
F	ENO-D	6	Gh	CPT	0
F	ENO-G	300	G	CPT-T	13
F	GEO	không trị số	Gh	CPT-T	9
Ph	GEO	500	G	ENG	7
Ph	GK	500	G	ENG-F	3
Ph	GK-H	21	G	ENG-L	17
Ph	GK-N	510	G	ENG-N	7
F	LAT	6	G	ENG-T	13
G	ENO	3	G	SKT-C	23
G	ENO-D	3	Gh	SKT-C	24
G	ENO-G	9	G	SKT-P	32
G	GEO	3	Gh	SKT-P	48
G	GEO	700	G	TAR	2
G	GK	3	G	TAR-E	3
G	GK-H	3	G	TIB	3

G	GK-N	85	H	ARB	8
G	HEB	3	H	ARB	5
G	HEB-C	9	H	ARB-M	6
G	HEB-E	3,000	H	ARB-M	800
G	HEB-M	3	H	ARB-MN	7
G	HEB-N	73	H	ARB-MN	801
G	HEB-P	13	H	ARB-N	9
G	HEB-S	3	H	ARB-N	6
G	HEB-SQ	9	Ch	ARB-P	3
G	LAT	7	H	ARB-S	26
G	LAT-G	7	H	ARB-S	6
G	LAT-L	6	H	BLN	0
G	LAT-P	70	H	CPT	0
G	LAT-Q	49	H	CPT	0
G	LAT-R	400	Ch	CPT	600
G	LAT-T	28	H	CPT-T	15
G	OG	12	H	CPT-T	18
G	RUN	7	Ch	CPT-T	29
G	RUN-S	7	H	ENG	8
Gh	RUN-S	33	H	ENG-F	5
G	SKT	3	H	ENG-L	41
Gh	SKT	4	H	ENG-N	8
G	SKT-A	3	H	ENG-T	4
Gh	SKT-A	4	H	ENO	8
H	ENO-C	1	H	LAT-Q	64
H	ENO-D	8	H	OG	6
H	GEO	9,000	Ch	OG	21
H	GK	8	H	RUN	9
Ch	GK	600	H	RUN-S	9
H	GK-H	7	H	RUN-Y	7
Ch	GK-H	22	H	SKT	8
H	GK-N	309	H	SKT	không trị số
Ch	GK-N	610	Ch	SKT	7
H	HEB	5	H	SKT-A	10
Ch	HEB	8	Ch	SKT-A	7
H	HEB-C	125	H	SKT-C	19

Ch	HEB-C	512	Ch	SKT-C	27
H	HEB-E	5,000	H	SKT-P	512
Ch	HEB-E	8,000	Ch	SKT-P	96
H	HEB-M	5	H	TAR	4
Ch	HEB-M	8	Ch	TAR	7
H	HEB-N	10	H	TAR-C	17
Ch	HEB-N	418	H	TAR-E	5
H	HEB-P	15	Ch	TAR-E	8
Ch	HEB-P	18	H	TIB	29
H	HEB-S	5	H	TIB	23
Ch	HEB-S	8	H	TIB	0
H	HEB-SQ	25	I	BLN	3
Ch	HEB-SQ	64	I	CPT	10
H	LAT	8	I	CPT-T	20
H	LAT-G	8	I	ENG	9
H	LAT-L	7	I	ENG-F	1
H	LAT-P	92	I	ENG-L	14
H	LAT-R	200	I	ENG-L	35
H	LAT-T	36	I	ENG-N	9
I	ENG-T	1	I	SKT-A (A)	1,000
I	ENO	10	I	SKT-C	35
I	ENO-D	1	I	SKT-C	36
I	ENO-G	60	I	SKT-P	3
I	GEO	10	I	SKT-P	4
I	GK	10	I	TAR	9
I	GK-H	9	I	TAR-E	10
I	GK-N	1,111	I	TIB	30
I	HEB	10	J	ARB	3
I	HEB-C	1,000	J	ARB-M	5
I	HEB-E	10,000	J	ARB-MN	1,605
I	HEB-M	1	J	ARB-N	53
I	HEB-N	20	J	ARB-S	5
I	HEB-P	20	J	ENG	10
I	HEB-S	10	J	ENG-F	1
I	HEB-SQ	100	J	ENG-L	36
I	LAT	9	J	ENG-N	1

I	LAT-G	9	J	ENG-T	10
I	LAT-L	8	J	GEO	3,000
I	LAT-P	117	Ĵ	GEO	8,000
I	LAT-Q	81	J	RUN	12
I	LAT-R	1	J	RUN-S	12
I	LAT-T	45	J	SKT	8
I	OG	20	Jh	SKT	9
I	RUN	11	J	SKT-A	8
I	RUN-S	11	Jh	SKT-A	9
Io	RUN-S	28	J	SKT-C	28
I	RUN-Y	9	Jh	SKT-C	29
I	SKT		J	SKT-P	112
ĭ	SKT		Jh	SKT-P	128
I	SKT-A (V)	100	J	TIB	7
K	ARB	20	K	HEB-SQ	400
Kh	ARB	600	K	LAT-L	9
K	ARB-M	400	K	LAT-P	145
Kh	ARB-M	7	K	LAT-Q	100
K	ARB-MN	601	K	LAT-T	55
Kh	ARB-MN	8	K	RUN	6
K	ARB-N	101	K	RUN-S	6
Kh	ARB-N	401	K	RUN-Y	6
K	ARB-S	22	K	SKT	1
Kh	ARB-S	7	Kh	SKT	2
K	CPT	20	K	SKT-A	1
K	CPT-T	21	Kh	SKT-A	2
K	ENG	11	K	SKT-C	21
K	ENG-F	2	Kh	SKT-C	22
K	ENG-L	37	K	SKT-P	0
K	ENG-N	2	Kh	SKT-P	16
K	ENG-T	24	K	TAR	10
K	GEO	600	K	TAR-E	11
Ḳ	GEO	20	K	TIB	1
K	GK	20	Kh	TIB	2
K	GK-H	10	L	ARB	30
K	GK-N	182	L	ARB-M	500

K	HEB	20	L	ARB-MN	1,101
K	HEB-C	8,000	L	ARB-N	71
K	HEB-E	20,000	L	ARB-S	23
K	HEB-F	500	L	BLN	14
K	HEB-M	2	Í	CPT	30
K	HEB-N	100	L	CPT-T	22
K	HEB-N	820	L	ENG	12
K	HEB-P	21	L	ENG-F	3
K	HEB-S	11	L	ENG-L	29
L	ENG-N	3	Li	SKT-A (V)	100,000,000
L	ENG-T	2	Li	SKT-A (A)	1,000,000,000
L	ENO	30	L	SKT-C	10
L	ENO-D	3	Li	SKT-C	41
L	ENO-G	40	Li	SKT-C	42
L	GEO	30	L	SKT-P	432
L	GK	30	Í	SKT-P	544
L	GK-H	11	Li	SKT-P	9
L	GK-N	78	Li	SKT-P	10
L	HEB	30	L	TAR	11
L	HEB-C	27,000	L	TAR-C	8
L	HEB-E	30,000	L	TAR-E	12
L	HEB-M	3	L	TIB	26
L	HEB-N	74	M	ARB	40
L	HEB-P	22	M	ARB-M	600
L	HEB-S	12	M	ARB-MN	2,200
L	HEB-SQ	900	M	ARB-N	90
L	LAT	10	M	ARB-S	24
L	LAT-G	10	M	BLN	6
L	LAT-P	176	M	CPT	40
L	LAT-Q	121	M	CPT-T	23
L	LAT-R	50	M	ENG	13
L	LAT-T	66	M	ENG-F	4
L	OG	2	M	ENG-L	18
L	RUN	21	M	ENG-N	4
L	RUN-S	21	M	ENG-T	18
L	RUN-Y	15	M	ENO	40

L	SKT	3	M	ENO-D	4
Li	SKT	không trị số	M	ENO-G	90
Lí	SKT	không trị số	M	GEO	40
L	SKT-A	5	M	GK	40
M	GK-H	12	N	ARB	50
M	GK-N	440	N	ARB-M	700
M	HEB	40	N	ARB-MN	2,300
M	HEB-C	64,000	N	ARB-N	106
M	HEB-E	40,000	N	ARB-S	25
M	HEB-F	600	N	BLN	13
M	HEB-M	4	N	CPT	50
M	HEB-N	90	N	CPT-T	24
M	HEB-N	650	N	ENG	14
M	HEB-P	23	N	ENG-F	5
M	HEB-S	13	N	ENG-L	19
M	HEB-SQ	1,600	N	ENG-N	5
M	LAT	11	N	ENG-T	19
M	LAT-G	20	N	ENO	50
M	LAT-R	1,000	N	ENO-D	5
M	LAT-P	210	N	ENO-G	50
M	LAT-Q	144	N	GEO	50
M	LAT-T	78	N	GK	50
M	OG	11	N	GK-H	13
M	RUN	20	N	GK-N	450
M	RUN-S	20	N	HEB	50
M	RUN-Y	14	N	HEB-C	125,000
M	SKT	5	N	HEB-E	50,000
M	SKT		N	HEB-F	700
M	SKT-A	25	N	HEB-M	5
M	SKT-C	7	N	HEB-N	106
M	SKT-P	384	N	HEB-P	24
M	TAR	12	N	HEB-N	756
M	TAR-E	13	N	HEB-S	14
M	TIB	16	N	HEB-SQ	2,500
M	TIB	0	N	LAT	12
N	LAT-G	30	N	TIB	8
N	LAT-P	247	O	ARB	70

N	LAT-Q	189	O	ARB-M	90
N	LAT-T	91	O	ARB-MN	1,790
N	OG	5	O	ARB-N	130
Ng	OG	13	O	ARB-S	18
N	RUN	10	O	BLN	4
Ng	RUN	22	O	CPT	70
N	RUN-S	10	Ö	CPT	800
Ng	RUN-S	22	O	CPT-T	28
N	RUN-Y	8	Ö	CPT-T	6
N	SKT	0 (trị số theo hàng)	O	ENG	15
N	SKT	5	O	ENG-F	7
N	SKT	5	O	ENG-L	20
N	SKT	0 (trị số theo hàng)	O	ENG-L	23
N	SKT-A	20	O	ENG-N	6
N	SKT-A	15	O	ENG-T	12
N	SKT-A	5	O	ENO	70
N	SKT-A	10	O	ENO-D	7
N	SKT-C	18	O	ENO-G	30
N	SKT-C	13	O	GEO	70
N	SKT-C	25	Oy	GEO	10,000
N	SKT-C	30	O	GK	70
N	SKT-P	304	Ö	GK	800
N	SKT-P	224	O	GK-H	15
N	SKT-P	64	Ö	GK-H	24
N	SKT-P	144	O	GK-N	360
N	TAR	13	Ö	GK-N	849
N	TAR-E	14	O	HEB	70
N	TIB	12	O	HEB-C	343,000
N	TIB	4	O	HEB-E	70,000
O	HEB-M	7	P	ENG-T	8
O	HEB-N	130	P	ENO	80
O	HEB-N	780	P	ENO-C	8
O	HEB-P	28	P	ENO-D	8
O	HEB-S	18	P	GEO	80
O	HEB-SQ	4,900	P	GK	80
O	LAT	13	P	GK-H	16
O	LAT-G	40	P	GK-N	90

O	LAT-P	287	P	HEB	80
O	LAT-Q	196	P	HEB-C	512,000
O	LAT-T	105	P	HEB-E	80,000
O	OG	17	P	HEB-F	800
O	RUN	24	P	HEB-M	8
O	RUN-S	4	P	HEB-N	85
Oe	RUN-S	23	P	HEB-P	27
O	SKT		P	HEB-S	17
O	SKT-A (V)	100,000,000,000,000	P	HEB-SQ	6,400
O	SKT-A (A)	1,000,000,000,000,000	P	LAT	14
O	SKT-C	45	P	LAT-G	50
O	SKT-P	13	P	LAT-P	330
O	TAR	15	P	LAT-Q	225
O	TAR-E	16	P	LAT-T	120
O	TIB	120	P	OG	23
P	ARB-P	2	P	RUN	14
P	BLN	7	P	RUN-S	14
P	CPT	80	P	SKT	1
P	CPT-T	27	P	SKT-A	21
P	ENG	16	P	SKT-C	19
P	ENG-F	8	P	SKT-P	320
P	ENG-L	26	P	TAR	16
P	ENG-N	7	P	TAR-E	17
P	TIB	13	Q	OG	10
Q	ARB	100	Q	RUN-S	30
Q	ARB-M	300	Q	TAR	18
Q	ARB-MN	501	Q	TAR-E	19
Q	ARB-N	181	R	ARB	200
Q	ARB-S	21	R	ARB-M	10
Q	ENG	17	R	ARB-MN	11
Q	ENG-F	1	R	ARB-N	201
Q	ENG-L	29	R	ARB-S	10
Q	ENG-N	8	R	BLN	15
Q	ENG-T	22	R	CPT	100
Q	ENO	90	R	CPT-T	30
Q	ENO-C	40	R	ENG	18

Q	ENO-D	9	R	ENG-F	2
Q	GEO	7,000	R	ENG-L	19
Q	GEO	800	R	ENG-N	9
Q	GK	90	R	ENG-T	21
Q	GK-N	321	R	ENO	100
Q	HEB	100	R	ENO-D	1
Q	HEB-C	1,000,000	R	ENO-G	100
Q	HEB-E	100,000	R	GEO	100
Q	HEB-M	1	R	GK	100
Q	HEB-N	186	R	GK-H	17
Q	HEB-N	906	R	GK-N	900
Q	HEB-P	29	R	HEB	200
Q	HEB-S	10,000	R	HEB-C	8,000,000
Q	LAT	15	R	HEB-E	200,000
Q	LAT-G	60	R	HEB-M	2
Q	LAT-P	376	R	HEB-N	510
Q	LAT-Q	256	R	HEB-P	30
Q	LAT-T	136	R	HEB-S	20
R	HEB-SQ	40,000	S	ARB-MN	1,730
R	LAT	16	Ş	ARB-MN	59
R	LAT-G	70	Sh	ARB-MN	1,740
R	LAT-P	425	S	ARB-N	120
R	LAT-Q	289	Ş	ARB-N	95
R	LAT-T	153	Sh	ARB-N	360
R	OG	15	S	ARB-S	12
R	RUN	5	Ş	ARB-S	14
R	RUN-S	5	Sh	ARB-S	13
R	RUN-Y	5	S	BLN	16
R	SKT	2	S	CPT	200
Ri	SKT	không trị số	So	CPT	6
Ri	SKT	không trị số	S	CPT-T	10
R	SKT-A	4	So	CPT-T	1
Ri	SKT-A (V)	1,000,000	S	ENG	19
Ri	SKT-A (A)	10,000,000	S	ENG-F	3
R	SKT-C	9	S	ENG-L	43
Ri	SKT-C	39	S	ENG-N	1

Ri	SKT-C	39	S	ENG-N	1
Ri	SKT-C	40	S	ENG-T	17
R	SKT-P	416	S	ENO	200
Ri	SKT-P	7	S	ENO-D	2
Ri	SKT-P	8	S	ENO-G	10
R	TAR	19	S	GEO	200
R	TAR-E	20	Ŝ	GEO	900
R	TIB	25	S	GK	200
S	ARB	60	Ş	GK	900
Ş	ARB	90	St	GK	6
Sh	ARB	300	S	GK-H	18
S	ARB-M	30	S	GK-N	254
Ş	ARB-M	50	Ş	GK-N	1,651
Sh	ARB-M	40	St	GK-N	901
St	GK-N	407	Sh	SKT	6
S	HEB	60	S	SKT-A	9
Sh	HEB	300	Ŝ	SKT-A	7
S	HEB-C	216,000	Sh	SKT-A	8
Sh	HEB-C	27,000,000	S	SKT-C	4
S	HEB-E	60,000	Ŝ	SKT-C	2
Sh	HEB-E	300,000	Sh	SKT-C	3
S	HEB-M	6	S	SKT-P	496
Sh	HEB-M	3	Ŝ	SKT-P	464
S	HEB-N	120	Sh	SKT-P	480
S	HEB-N	600	S	TAR	14
Sh	HEB-N	360	Sh	TAR	20
Sh	HEB-N	1,010	S	TAR-E	15
S	HEB-P	25	Sh	TAR-E	0
Sh	HEB-P	31	S	TIB	28
S	HEB-S	15	Sh	TIB	21
Sh	HEB-S	21	T	ARB	400
S	HEB-SQ	3,600	Ŧ	ARB	9
Sh	HEB-SQ	90,000	Th	ARB	500
S	LAT	17	T	ARB-M	3
S	LAT-G	80	Ŧ	ARB-M	70
S	LAT-P	477	Th	ARB-M	4

S	LAT-Q	324	T	ARB-MN	4
S	LAT-T	171	‡	ARB-MN	71
S	OG	4	Th	ARB-MN	5
S	RUN	16	T	ARB-N	401
S	RUN-S	16	‡	ARB-N	10
St	RUN-S	32	Th	ARB-N	501
S	RUN-Y	11	T	ARB-S	3
S	SKT	7	‡	ARB-S	16
§	SKT	5	Th	ARB-S	4
T	BLN	11	T	HEB-N	419
T	CPT	300	Th	HEB-N	408
Th	CPT	9	T	HEB-P	19
Ti	CPT	0	Th	HEB-P	32
T	CPT-T	19	T	HEB-S	9
Th	CPT-T	32	Th	HEB-S	22
Ti	CPT-T	3	T	HEB-SQ	81
T	ENG	20	Th	HEB-SQ	160,00
T	ENG-F	4	T	LAT	18
T	ENG-L	30	T	LAT-G	90
T	ENG-N	2	T	LAT-P	532
T	ENG-T	6	T	LAT-Q	361
T	ENO	300	T	LAT-T	190
T	ENO-D	3	T	OG	8
T	ENO-G	400	Th	OG	22
T	GEO	9	T	RUN	17
‡	GEO	300	Th	RUN	3
T	GK	300	T	RUN-S	17
Th	GK	9	Th	RUN-S	3
T	GK-H	19	T	RUN-Y	12
Th	GK-H	8	Th	RUN-Y	3
T	GK-N	701	T	SKT	6
Th	GK-N	318	‡	SKT	1
T	HEB	9	Th	SKT	7
Th	HEB	400	‡	SKT	2
T	HEB-C	729	T	SKT-A	16
Th	HEB-C	64,000,000	‡	SKT-A	11

T	HEB-E	9,000	Th	SKT-A	17
Th	HEB-E	400,000	Th	SKT-A	12
T	HEB-M	9	T	SKT-C	14
Th	HEB-M	4	T	SKT-C	31
Th	SKT-C	15	U	SKT-C	37
Th	SKT-C	32	Ô	SKT-C	38
T	SKT-P	240	U	SKT-P	5
T	SKT-P	160	Ô	SKT-P	6
Th	SKT-P	256	U	TIB	60
Th	SKT-P	176	V	ENG	22
T	TAR	8	V	ENG-F	6
Th	TAR	21	V	ENG-L	32
T	TAR-C	11	V	ENG-N	4
T	TAR-E	9	V	ENG-T	23
Th	TAR-E	21	V	ENO	400
T	TIB	9	V	ENO-D	4
Th	TIB	10	V	ENO-G	70
U	BLN	0	V	GEO	6
U	ENG	21	Vi	GEO	không trị số
U	ENG-F	6	V	HEB	6
U	ENG-L	61	V	HEB-C	216
U	ENG-N	3	V	HEB-E	6,000
U	ENG-T	26	V	HEB-M	6
U	GEO	400	V	HEB-N	12
U	GK	400	V	HEB-P	16
U	GK-H	20	V	HEB-S	6
U	GK-N	1,260	V	HEB-SQ	36
U	OG	18	V	LAT	19
U	RUN	2	V	LAT-G	100
U	RUN-S	2	V	LAT-P	590
U	RUN-Y	2	V	LAT-Q	400
U	SKT	không trị số	V	LAT-R	5
Ô	SKT	không trị số	V	LAT-T	210
U	SKT-A (V)	10,000	V	SKT	4
U	SKT-A (A)	100,000	V	SKT-A	6
V	SKT-C	1	X	ENO-D	6
V	SKT-P	448	X	GEO	6,000

V	TAR	5	X	GK	60
V	TAR-E	6	X	GK-H	14
W	ARB	6	X	GK-N	70
W	ARB-M	900	X	LAT	20
W	ARB-MN	1,801	X	LAT-G	200
W	ARB-N	13	X	LAT-P	715
W	ARB-S	27	X	LAT-Q	484
W	ENG	23	X	LAT-R	10
W	ENG-L	120	X	LAT-T	253
W	ENG-F	6	X	OG	25
W	ENG-N	5	Ks	SKT	0 (trị số theo hàng)
W	ENG-T	11	Ks	SKT-C	50
W	LAT-P	651	Ks	SKT-P	528
W	LAT-Q	441	Y	ARB	10
W	LAT-T	231	Y	ARB-M	1,000
W	RUN	8	Y	ARB-MN	1,001
W	RUN-S	8	Y	ARB-N	11
W	TIB	20	Y	ARB-S	28
X	CPT	0	Y	CPT	400
Ks	CPT	60	Y	CPT-T	16
X	CPT-T	31	Y	ENG	25
Ks	CPT-T	25	Y	ENG-F	1
X	ENG	24	Y	ENG-L	53
X	ENG-F	5	Y	ENG-N	7
X	ENG-L	29	Y	ENG-T	7
X	ENG-N	6	Y	GEO	60
X	ENG-T	5	Y	LAT	21
X	ENO	60	Y	LAT-G	300
X	ENO-C	400	Y	LAT-P	782
Y	LAT-Q	529	Z	ENO-G	1
Y	LAT-T	276	Z	GEO	7
Ye	RUN-S	27	Z	GEO	90
Y	RUN-Y	16	Z	GK	7
Y	SKT	1	Ps	GK	700
Y	SKT-A	3	Z	GK-H	6
Y	SKT-C	8	Ps	GK-H	23

Y	SKT-P	400	Z	GK-N	318
Y	TIB	24	Ps	GK-N	710
Z	ARB	7	Z	HEB	7
Tz	ARB	900	Tz	HEB	90
Z	ARB-M	20	Z	HEB-C	343
Tz	ARB-M	80	Tz	HEB-C	729,000
Z	ARB-MN	21	Z	HEB-E	7,000
Tz	ARB-MN	81	Tz	HEB-E	90,000
Z	ARB-N	8	Tz	HEB-F	900
Tz	ARB-N	901	Z	HEB-M	7
Zh	ARB-P	7	Tz	HEB-M	9
Z	ARB-S	11	Z	HEB-N	67
Tz	ARB-S	17	Z	HEB-N	717
Z	CPT	7	Tz	HEB-N	104
Ps	CPT	700	Z	HEB-P	17
Z	CPT-T	17	Tz	HEB-P	28
Ps	CPT-T	28	Z	HEB-S	7
Z	ENG	26	Tz	HEB-S	18
Z	ENG-L	38	Z	HEB-SQ	49
Z	ENG-F	7	Tz	HEB-SQ	8,100
Z	ENG-N	8	Z	LAT	22
Z	ENG-T	14	Z	LAT-G	400
Z	ENO	7	Z	LAT-P	852
Z	ENO-D	7	Z	LAT-Q	576
Z	LAT-T	300			
Z	OG	14			
Z	RUN	15			
Z	RUN-S	15			
Z	TAR	6			
Tz	TAR	17			
Tz	TAR-C	4			
Z	TAR-E	7			
Tz	TAR-E	18			
Z	TIB	22			
Ts	TIB	17			
Tsh	TIB	18			
Ds	TIB	19			

PHỤ LỤC 2

BỘ LƯỢC SỔ

Hợp ngữ thần bí có thể sắp đặt lại bằng cách lược những hình thức tương đương về mẫu tự - số (alphanumeric). Khi xếp các hệ mẫu tự - số nào cùng nhóm theo trị số đặc thù - chúng ta sẽ nhận ra ngay tức thì dãy số ứng với từng mẫu tự của Hợp Ngữ Thần Bí.

BỘ LƯỢC SỐ

Số	Mẫu tự	Ngôn ngữ	Số	Mẫu tự	Ngôn ngữ
0	A	TAR	không trị số	Ah	SKT
0	a	TIB	không trị số	Ai	SKT
0	C	CPT	không trị số	Am	SKT
0	Gh	CPT	không trị số	Au	SKT
0	H	BLN	không trị số	E	SKT
0	H	CPT	không trị số	F	GEO
0	H	CPT	không trị số	H	SKT
0	H	TIB	không trị số	I	SKT
0	K	SKT-P	không trị số	I	SKT
0	M	TIB	không trị số	Li	SKT
0	Sh	TAR-E	không trị số	Lí	SKT
0	Ti	CPT	không trị số	M	SKT
0	U	BLN	không trị số	O	SKT
0	X	CPT	không trị số	Ri	SKT
0 (trị số theo hàng)	N	SKT	không trị số	Rí	SKT
0 (trị số theo hàng)	Ñ	SKT	không trị số	U	SKT
0 (trị số theo hàng)	Kş	SKT	không trị số	Û	SKT
không trị số	A	SKT	1	Vi	GEO
không trị số	Â	SKT	1	A	ARB
			1	A	ARB-M
			1	A	ARB-S

1	A	BLN	1	I	ENG-T
1	A	CPT	1	I	ENO-D
1	A	ENG	1	I	HEB-M
1	A	ENG-F	1	I	LAT-R
1	A	ENG-N	1	J	ENG-F
1	A	ENO	1	J	ENG-N
1	A	ENO-D	1	K	SKT
1	A	GEO	1	K	SKT-A
1	A	GK	1	K	TIB
1	A	GK-H	1	P	SKT
1	A	HEB	1	Q	ENG-F
1	A	HEB-C	1	Q	HEB-M
1	A	HEB-M	1	R	ENO-D
1	A	HEB-S	1	So	CPT-T
1	A	HEB-SQ	1	S	ENG-N
1	A	LAT	1	T	SKT
1	A	LAT-G	1	V	SKT-C
1	A	LAT-T	1	Y	ENG-F
1	A	LAT-Q	1	Y	SKT
1	A	LAT-P	1	Z	ENO-G
1	A	SKT-A (V)	2	Â	SKT-P
1	A	SKT-P	2	B	ARB
1	A	TAR-E	2	B	ARB-M
1	B	LAT-L	2	B	ARB-S
1	B	OG	2	B	CPT
1	B	TAR	2	B	ENG
1	F	RUN	2	B	ENG-F
1	F	RUN-S	2	B	ENG-N
1	F	RUN-Y	2	B	ENO
1	H	ENO-C	2	B	ENO-D
1	I	ENG-F	2	B	GEO
2	B	GK	2	U	RUN-S
2	B	GK-H	2	U	RUN-Y
2	B	HEB	3	B	ARB-MN
2	B	HEB-M	3	B	ARB-N
2	B	HEB-S	3	B	LAT-T

2	B	LAT	3	B	SKT
2	B	LAT-G	3	C	ENG
2	B	TAR-E	3	C	ENG-F
2	C	CPT-T	3	C	ENG-N
2	C	ENO-D	3	C	ENG-T
2	C	LAT-L	3	C	LAT
2	E	BLN	3	C	LAT-G
2	Ph	SKT	3	C	LAT-L
2	G	TAR	3	D	SKT
2	K	ENG-F	3	D	TAR
2	K	ENG-N	3	F	OG
2	K	HEB-M	3	G	CPT
2	Kh	SKT	3	G	ENG-F
2	Kh	SKT-A	3	G	ENO
2	Kh	TIB	3	G	ENO-D
2	L	ENG-T	3	G	GEO
2	L	OG	3	G	GK
2	P	ARB-P	3	G	GK-H
2	R	ENG-F	3	G	HEB
2	R	HEB-M	3	G	HEB-M
2	R	SKT	3	G	HEB-S
2	S	ENO-D	3	G	SKT
2	Š	SKT-C	3	G	SKT-A
2	T	ENG-N	3	G	TAR-E
2	Th	SKT	3	G	TIB
2	U	RUN	3	Ch	ARB-P
3	I	BLN	4	D	ENO-C
3	I	SKT-P	4	D	ENO-D
3	J	ARB	4	D	GEO
3	L	ENG-F	4	D	GK
3	L	ENG-N	4	D	GK-H
3	L	ENO-D	4	D	HEB
3	L	HEB-M	4	D	HEB-M
3	L	SKT	4	D	HEB-S
3	S	ENG-F	4	D	LAT
3	Sh	HEB-M	4	D	LAT-G

3	Sh	SKT-C	4	Dh	SKT
3	T	ARB-M	4	D	TAR-E
3	T	ARB-S	4	Ê	CPT-T
3	Ti	CPT-T	4	E	LAT-L
3	T	ENO-D	4	Gh	SKT
3	Th	RUN	4	Gh	SKT-A
3	Th	RUN-S	4	H	ENG-T
3	Th	RUN-Y	4	H	TAR
3	U	ENG-N	4	Î	SKT-P
3	Y	SKT-A	4	M	ENG-F
4	A	RUN	4	M	ENG-N
4	A	RUN-Y	4	M	ENO-D
4	B	HEB-SQ	4	M	HEB-M
4	B	LAT-Q	4	Ñ	TIB
4	Bh	SKT	4	O	BLN
4	D	ARB	4	O	RUN-S
4	D	CPT	4	R	SKT-A
4	D	ENG	4	S	OG
4	D	ENG-F	4	S	SKT-C
4	D	ENG-N	4	Th	ARB-M
4	D	ENO	4	T	ARB-MN
4	Th	ARB-S	5	J	ARB-S
4	T	ENG-F	5	L	SKT-A
4	Th	HEB-M	5	M	SKT
4	V	ENG-N	5	N	ENG-F
4	V	ENO-D	5	N	ENG-N
4	V	SKT	5	N	ENO-D
4	Tz	TAR-C	5	N	HEB-M
5	B	BLN	5	N	OG
5	B	ENO-G	5	Ñ	SKT
5	B	LAT-P	5	Ñ	SKT
5	B	SKT-C	5	Ñ	SKT-A
5	E	CPT	5	R	RUN
5	E	ENG	5	R	RUN-S
5	E	ENG-F	5	R	RUN-Y
5	E	ENG-N	5	Š	SKT

5	E	ENO	5	Th	ARB-MN
5	E	ENO-D	5	U	SKT-P
5	E	GEO	5	V	LAT-R
5	E	GK	5	V	TAR
5	E	GK-H	5	W	ENG-N
5	E	LAT	5	X	ENG-F
5	E	LAT-G	5	X	ENG-T
5	Ph	CPT-T	6	A	ENG-L
5	F	LAT-L	6	A	ENO-G
5	H	ARB	6	Bh	SKT-C
5	H	ENG-F	6	C	LAT-T
5	H	HEB	6	C	SKT
5	H	HEB-M	6	C	SKT-A
5	H	HEB-S	6	C	TIB
5	H	TAR-E	6	F	ENG
5	J	ARB-M	6	F	ENG-N
6	F	ENO	6	W	ENG-F
6	F	ENO-D	6	X	ENG-N
6	F	LAT	6	X	ENO-D
6	F	LAT-G	6	Z	GK-H
6	F	LAT-L	6	Z	TAR
6	Ḥ	ARB-M	7	D	OG
6	H	ARB-N	7	E	CPT-T
6	Ḥ	ARB-S	7	E	ENO-C
6	H	OG	7	G	ENG
6	K	RUN	7	G	ENG-N
6	K	RUN-S	7	G	LAT
6	K	RUN-Y	7	G	LAT-G
6	M	BLN	7	G	RUN
6	Õ	CPT-T	7	G	RUN-S
6	O	ENG-N	7	Ḥ	ARB-MN
6	So	CPT	7	H	GK-H
6	St	GK	7	H	LAT-L
6	S	HEB-M	7	H	RUN-Y
6	Sh	SKT	7	Ch	SKT
6	T	ENG-T	7	Ch	SKT-A

6	T	SKT	7	Ch	TAR
6	U	ENG-F	7	J	TIB
6	Û	SKT-P	7	Kh	ARB-M
6	V	ENG-F	7	Kh	ARB-S
6	V	GEO	7	M	SKT-C
6	V	HEB	7	O	ENG-F
6	V	HEB-M	7	O	ENO-D
6	V	HEB-S	7	O	HEB-M
6	V	SKT-A	7	P	BLN
6	V	TAR-E	7	P	ENG-N
6	W	ARB	7	Ri	SKT-P
7	Ş	SKT	8	H	GK
7	S	SKT-A	8	Ch	HEB
7	Th	SKT	8	Ch	HEB-M
7	Y	ENG-N	8	Ch	HEB-S
7	Y	ENG-T	8	H	LAT
7	Z	ARB	8	H	LAT-G
7	Zh	ARB-P	8	H	SKT
7	Z	CPT	8	Ch	TAR-E
7	Z	ENG-F	8	I	LAT-L
7	Z	ENO	8	J	SKT
7	Z	ENO-D	8	J	SKT-A
7	Z	GEO	8	Kh	ARB-MN
7	Z	GK	8	L	TAR-C
7	Z	HEB	8	N	RUN-Y
7	Z	HEB-M	8	Ñ	TIB
7	Z	HEB-S	8	P	ENG-F
7	Z	TAR-E	8	P	ENG-T
8	B	HEB-C	8	P	ENO-C
8	D	ARB-M	8	P	ENO-D
8	D	ARB-S	8	P	HEB-M
8	D	SKT	8	Q	ENG-N
8	Ê	CPT	8	Ri	SKT-P
8	Ey	GEO	8	Sh	SKT-A
8	F	BLN	8	Th	GK-H
8	F	CPT-T	8	T	OG

8	F	ENG-F	8	T	TAR
8	H	ARB	8	W	RUN
8	H	ENG	8	W	RUN-S
8	H	ENG-N	8	Y	SKT-C
8	H	ENO	8	Z	ARB-N
8	H	ENO-D	8	Z	ENG-N
9	A	ENG-T	9	T	GEO
9	C	BLN	9	Th	GK
9	C	LAT-Q	9	T	HEB
9	C	OG	9	T	HEB-M
9	Dh	ARB-M	9	T	HEB-S
9	Dh	ARB-S	9	T	TAR-E
9	Dh	SKT	9	T	TIB
9	Gh	CPT-T	9	Tz	HEB-M
9	G	ENO-G	10	Ä	RUN-Y
9	G	HEB-C	10	A	SKT-A (A)
9	G	HEB-SQ	10	D	LAT-T
9	H	ARB-N	10	E	ENG-L
9	H	RUN	10	G	BLN
9	H	RUN-S	10	H	HEB-N
9	I	ENG	10	H	SKT-A
9	I	ENG-N	10	I	CPT
9	I	GK-H	10	I	ENO
9	I	LAT	10	I	GEO
9	I	LAT-G	10	I	GK
9	I	RUN-Y	10	I	HEB
9	I	TAR	10	I	HEB-S
9	Jh	SKT	10	I	TAR-E
9	Jh	SKT-A	10	J	ENG
9	K	LAT-L	10	J	ENG-T
9	Li	SKT-P	10	K	GK-H
9	Q	ENO-D	10	K	TAR
9	R	ENG-N	10	L	LAT
9	R	SKT-C	10	L	LAT-G
9	S	SKT-A	10	L	SKT-C
9	T	ARB	10	Li	SKT-P

9	Th	CPT	10	N	RUN
10	N	RUN-S	11	Y	ARB-N
10	Ñ	SKT-A	11	Z	ARB-S
10	Q	OG	12	Ai	SKT-P
10	R	ARB-M	12	B	CPT-T
10	R	ARB-S	12	B	ENG-L
10	S	CPT-T	12	B	HEB-P
10	S	ENO-G	12	C	LAT-P
10	Ṭ	ARB-N	12	D	BLN
10	Th	TIB	12	Dh	SKT-C
10	X	LAT-R	12	G	OG
10	Y	ARB	12	J	RUN
11	A	CPT-T	12	J	RUN-S
11	A	HEB-P	12	L	ENG
11	Ḍ	SKT-C	12	L	HEB-S
11	D	TIB	12	L	TAR-E
11	E	SKT-P	12	M	GK-H
11	I	RUN	12	M	TAR
11	I	RUN-S	12	N	LAT
11	K	ENG	12	N	TIB
11	K	HEB-S	12	O	ENG-T
11	K	TAR-E	12	S	ARB-S
11	L	GK-H	12	T	RUN-Y
11	L	TAR	12	Ṭh	SKT-A
11	M	LAT	12	V	HEB-N
11	M	OG	13	B	RUN-Y
11	R	ARB-MN	13	C	ENG-L
11	S	RUN-Y	13	Ḍ	SKT-A
11	T	BLN	13	Ei	RUN
11	T	TAR-C	13	E	RUN-S
11	Ṭ	SKT-A	13	G	CPT-T
11	W	ENG-T	13	G	ENG-T
13	G	HEB-P	14	T	SKT-C
13	M	ENG	14	X	GK-H
13	M	HEB-S	14	Z	ENG-T
13	M	TAR-E	14	Z	OG

13	N	BLN	15	Ah	SKT-P
13	N	GK-H	15	B	ENG-T
13	Ng	OG	15	B	TIB
13	N	SKT-C	15	D	ARB-S
13	N	TAR	15	E	LAT-T
13	O	LAT	15	H	CPT-T
13	O	SKT-P	15	H	HEB-P
13	P	TIB	15	L	RUN-Y
13	Sh	ARB-S	15	N	SKT-A
13	W	ARB-N	15	O	ENG
14	Au	SKT-P	15	O	GK-H
14	D	CPT-T	15	O	TAR
14	D	ENG-L	15	Q	LAT
14	D	HEB-P	15	R	BLN
14	Dh	SKT-A	15	R	OG
14	Ph	TIB	15	S	HEB-S
14	I	ENG-L	15	S	TAR-E
14	L	BLN	15	Th	SKT-C
14	M	RUN-Y	15	Z	RUN
14	N	ENG	15	Z	RUN-S
14	N	HEB-S	16	A	OG
14	N	TAR-E	16	Am	SKT-P
14	P	LAT	16	D	HEB-SQ
14	P	RUN	16	D	LAT-Q
14	P	RUN-S	16	D	SKT-C
14	Ş	ARB-S	16	F	ENG-T
14	S	TAR	16	Kh	SKT-P
16	M	TIB	17	Z	HEB-P
16	O	HEB-S	17	Tz	TAR
16	O	TAR-E	17	Ts	TIB
16	P	ENG	18	B	RUN
16	P	GK-H	18	B	RUN-S
16	P	TAR	18	D	SKT-A
16	R	LAT	18	Ĥ	CPT-T
16	S	BLN	18	Ch	HEB-P
16	S	RUN	18	M	ENG-L

16	S	RUN-S	18	M	ENG-T
16	Ṭ	ARB-S	18	N	SKT-C
16	T	SKT-A	18	O	ARB-S
16	V	HEB-P	18	Q	TAR
16	Y	CPT-T	18	R	ENG
16	Y	RUN-Y	18	S	GK-H
17	Dh	SKT-C	18	T	LAT
17	F	ENG-L	18	U	OG
17	G	ENG-L	18	Tz	HEB-S
17	H	TAR-C	18	Tz	TAR-E
17	O	OG	18	Tsh	TIB
17	P	HEB-S	19	Dh	SKT-A
17	P	TAR-E	19	E	OG
17	Q	ENG	19	E	RUN
17	R	GK-H	19	Eh	RUN-S
17	S	ENG-T	19	Gh	ARB-S
17	S	LAT	19	N	ENG-L
17	T	RUN	19	N	ENG-T
17	T	RUN-S	19	P	SKT-C
17	Th	SKT-A	19	Q	HEB-S
17	Tz	ARB-S	19	Q	TAR-E
17	Z	CPT-T	19	R	ENG-L
19	R	TAR	20	W	TIB
19	S	ENG	20	X	LAT
19	T	CPT-T	20	Z	ARB-M
19	T	GK-H	21	Ph	GK-H
19	T	HEB-P	21	F	LAT-T
19	V	LAT	21	Ch	OG
19	Ds	TIB	21	K	CPT-T
20	C	ENO	21	K	HEB-P
20	E	ENG-T	21	K	SKT-C
20	F	ARB-S	21	L	RUN
20	Ph	SKT-C	21	L	RUN-S
20	G	ARB-P	21	P	SKT-A
20	I	CPT-T	21	Q	ARB-S
20	I	HEB-N	21	R	ENG-T

20	I	HEB-P	21	Sh	HEB-S
20	I	OG	21	Sh	TIB
20	K	ARB	21	Th	TAR
20	K	CPT	21	Th	TAR-E
20	K	GEO	21	U	ENG
20	K	GK	21	Y	LAT
20	K	HEB	21	Z	ARB-MN
20	M	LAT-G	22	D	LAT-P
20	M	RUN	22	Ph	SKT-A
20	M	RUN-S	22	Ch	GK-H
20	N	SKT-A	22	K	ARB-S
20	O	ENG-L	22	Kh	SKT-C
20	R	HEB-S	22	L	CPT-T
20	R	TAR-E	22	L	HEB-P
20	Sh	TAR	22	Ng	RUN
20	T	ENG	22	Ng	RUN-S
20	U	GK-H	22	G	ENG-T
22	Th	HEB-S	25	D	ENG-T
22	Th	OG	25	E	LAT-Q
22	V	ENG	25	H	HEB-SQ
22	Z	LAT	25	M	SKT-A
22	Z	TIB	25	N	ARB-S
23	B	SKT-A	25	N	SKT-C
23	D	RUN	25	R	TIB
23	G	SKT-C	25	S	HEB-P
23	H	TIB	25	Ks	CPT-T
23	L	ARB-S	25	X	OG
23	M	CPT-T	25	Y	ENG
23	M	HEB-P	26	Ae	RUN-S
23	O	ENG-L	26	C	SKT-C
23	Oe	RUN-S	26	H	ARB-S
23	P	OG	26	L	TIB
23	V	ENG-T	26	O	CPT-T
23	W	ENG	26	O	HEB-P
23	Ps	GK-H	26	P	ENG-L
24	Bh	SKT-A	26	U	ENG-T

24	D	RUN-S	26	Z	ENG
24	Ph	OG	27	Ç	TIB
24	Gh	SKT-C	27	Ch	SKT-C
24	K	ENG-T	27	P	CPT-T
24	M	ARB-S	27	P	HEB-P
24	N	CPT-T	27	W	ARB-S
24	N	HEB-P	27	Ye	RUN-S
24	Õ	GK-H	28	G	LAT-T
24	O	RUN	28	Io	RUN-S
24	X	ENG	28	J	SKT-C
24	Y	TIB	28	S	TIB
25	Ai	RUN-S	28	Y	ARB-S
28	Ps	CPT-T	31	X	CPT-T
28	Tz	HEB-P	32	G	SKT-P
29	Ea	RUN-S	32	St	RUN-S
29	Ch	CPT-T	32	Th	CPT-T
29	H	TIB	32	Th	HEB-P
29	Jh	SKT-C	32	Ṭh	SKT-C
29	L	ENG-L	32	V	ENG-L
29	Q	ENG-L	33	A	SKT-C
29	Q	HEB-P	33	Gh	RUN-S
29	X	ENG-L	34	Â	SKT-C
30	Ah	TIB	35	D	ARB-N
30	I	TIB	35	E	LAT-P
30	L	ARB	35	I	ENG-L
30	Í	CPT	35	I	SKT-C
30	L	ENO	36	F	LAT-Q
30	L	GEO	36	H	LAT-T
30	L	GK	36	í	SKT-C
30	L	HEB	36	J	ENG-L
30	N	LAT-G	36	V	HEB-SQ
30	Ñ	SKT-C	36	Z	ENG-L
30	O	ENO-G	37	K	ENG-L
30	Q	RUN-S	37	U	SKT-C
30	R	CPT-T	38	Û	SKT-C
30	R	HEB-P	39	Ri	SKT-C

30	S	ARB-M	40	L	ENO-G
30	T	ENG-L	40	M	ARB
31	A	ENG-L	40	M	CPT
31	C	RUN-S	40	M	ENO
31	D	ENO-C	40	M	GEO
31	Sh	HEB-P	40	M	GK
31	T	SKT-C	40	M	HEB
40	O	LAT-G	53	J	ARB-N
40	Q	ENO-C	53	Y	ENG-L
40	Ri	SKT-C	55	K	LAT-T
40	Sh	ARB-M	59	Ş	ARB-MN
41	H	ENG-L	60	Đ	ARB-M
41	Li	SKT-C	60	I	ENO-G
42	Lí	SKT-C	60	Q	LAT-G
43	E	SKT-C	60	S	ARB
43	S	ENG-L	60	S	HEB
44	Ai	SKT-C	60	U	TIB
45	I	LAT-T	60	Ks	CPT
45	O	SKT-C	60	X	ENO
46	Au	SKT-C	60	X	GK
47	Ah	SKT-C	60	Y	GEO
48	Am	SKT-C	61	U	ENG-L
48	Gh	SKT-P	64	D	HEB-C
49	G	LAT-Q	64	Ch	HEB-SQ
49	H	SKT-C	64	H	LAT-Q
49	Z	HEB-SQ	64	N	SKT-P
50	L	LAT-R	66	L	LAT-T
50	N	ARB	67	Z	HEB-N
50	N	CPT	69	Đ	ARB-MN
50	N	ENO	70	G	LAT-P
50	N	ENO-G	70	O	ARB
50	N	GEO	70	O	CPT
50	N	GK	70	O	ENO
50	N	HEB	70	O	GEO
50	P	LAT-G	70	O	GK
50	Ş	ARB-M	70	O	HEB

50	Ks	SKT-C	70	R	LAT-G
51	F	LAT-P	70	T	ARB-M
70	V	ENO-G	90	Q	GK
70	X	GK-N	90	S	ARB
71	L	ARB-N	90	T	LAT-G
71	T	ARB-MN	90	Z	GEO
73	G	HEB-N	90	Tz	HEB
74	L	HEB-N	91	N	LAT-T
78	L	GK-N	92	H	LAT-P
78	M	LAT-T	95	S	ARB-N
80	C	SKT-P	96	Ch	SKT-P
80	F	ARB	100	C	LAT-R
80	P	CPT	100	Gh	ARB-M
80	P	ENO	100	I	HEB-SQ
80	P	GEO	100	I	SKT-A (V)
80	P	GK	100	K	HEB-N
80	P	HEB	100	Q	ARB
80	S	LAT-G	100	Q	HEB
80	Tz	ARB-M	100	R	CPT
81	F	ARB-N	100	R	ENO
81	I	LAT-Q	100	R	ENO-G
81	T	HEB-SQ	100	R	GEO
81	Tz	ARB-MN	100	R	GK
85	G	GK-N	100	V	LAT-G
85	P	HEB-N	101	K	ARB-N
90	E	TIB	104	Tz	HEB-N
90	F	CPT	105	O	LAT-T
90	M	ARB-N	106	N	ARB-N
90	M	ENO-G	106	N	HEB-N
90	M	HEB-N	111	A	ARB-N
90	O	ARB-M	111	A	HEB-N
90	P	GK-N	112	J	SKT-P
90	Q	ENO	117	I	LAT-P
120	O	TIB	200	S	ENO
120	P	LAT-T	200	S	GEO
120	S	ARB-N	200	S	GK

120	S	HEB-N	200	X	LAT-G
120	W	ENG-L	201	F	ARB-MN
121	L	LAT-Q	201	R	ARB-N
125	H	HEB-C	208	Dh	SKT-P
128	Jh	SKT-P	210	M	LAT-P
130	O	ARB-N	210	V	LAT-T
130	O	HEB-N	216	V	HEB-C
136	Q	LAT-T	224	N	SKT-P
144	M	LAT-Q	225	P	LAT-Q
144	Ñ	SKT-P	231	W	LAT-T
145	K	LAT-P	240	T	SKT-P
153	R	LAT-T	247	N	LAT-P
160	Ṭ	SKT-P	253	X	LAT-T
169	N	LAT-Q	254	S	GK-N
171	S	LAT-T	256	Th	SKT-P
178	L	LAT-P	258	Q	LAT-Q
176	Ṭh	SKT-P	272	D	SKT-P
181	Q	ARB-N	276	Y	LAT-T
182	K	GK-N	287	O	LAT-P
186	Q	HEB-N	288	Dh	SKT-P
190	T	LAT-T	289	R	LAT-Q
192	D	SKT-P	300	C	ENO-C
196	O	LAT-Q	300	F	ENO-G
200	F	ARB-M	300	Q	ARB-M
200	H	LAT-R	300	Sh	ARB
200	R	ARB	300	Sh	HEB
200	R	HEB	300	T	CPT
200	S	CPT	300	T	ENO
300	Ṭ	GEO	400	U	GK
300	T	GK	400	V	ENO
300	Y	LAT-G	400	V	LAT-Q
300	Z	LAT-T	400	X	ENO-C
304	N	SKT-P	400	Y	CPT
309	H	GK-N	400	Y	SKT-P
311	B	GK-N	400	Z	LAT-Q
316	Z	GK-N	401	Kh	ARB-N

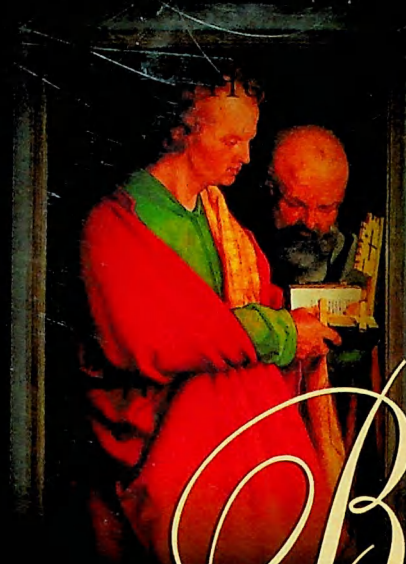
318	Th	GK-N	401	T	ARB-N
320	P	SKT-P	406	Th	HEB-N
321	Q	GK-N	407	St	GK-N
324	S	LAT-Q	412	B	HEB-N
330	P	LAT-P	416	R	SKT-P
336	Ph	SKT-P	418	Ch	HEB-N
340	D	GK-N	419	T	HEB-N
343	Z	HEB-C	425	R	LAT-P
352	B	SKT-P	432	L	SKT-P
360	O	GK-N	434	D	HEB-N
360	Sh	ARB-N	440	M	GK-N
360	Sh	HEB-N	441	W	LAT-Q
361	T	LAT-Q	448	V	SKT-P
368	Bh	SKT-P	450	N	GK-N
376	Q	LAT-P	464	Š	SKT-P
384	M	SKT-P	477	S	LAT-P
400	G	LAT-R	480	Sh	SKT-P
400	K	ARB-M	484	X	LAT-Q
400	K	HEB-SQ	496	S	SKT-P
400	T	ARB	500	D	LAT-R
400	T	ENO-G	500	Ph	CPT
400	Th	HEB	500	Ph	GEO
400	U	GEO	500	Ph	GK
500	K	HEB-F	700	N	ARB-M
500	L	ARB-M	700	N	HEB-F
500	Th	ARB	700	Ps	CPT
501	Q	ARB-MN	700	Ps	GK
501	Th	ARB-N	701	A	ARB-MN
509	D	ARB-MN	701	T	GK-N
510	Dh	ARB-MN	710	Ps	GK-N
510	Ph	GK-N	715	X	LAT-P
510	R	HEB-N	717	Z	HEB-N
512	Ch	HEB-C	729	T	HEB-C
512	H	SKT-P	731	Dh	ARB-N
528	Kš	SKT-P	756	N	HEB-N
529	Y	LAT-Q	780	O	HEB-N

532	A	GK-N	64,000	M	HEB-C
532	T	LAT-P	70,000	O	HEB-E
544	Í	SKT-P	80,000	P	HEB-E
576	Z	LAT-Q	90,000	Sh	HEB-SQ
590	V	LAT-P	90,000	Tz	HEB-E
600	Ch	CPT	100,000	Q	HEB-E
600	Ch	GK	100,000	U	SKT-A (A)
600	Kh	ARB	125,000	N	HEB-C
600	K	GEO	160,000	Th	HEB-SQ
600	M	ARB-M	200,000	R	HEB-E
600	M	HEB-F	216,000	S	HEB-C
600	S	HEB-N	300,000	Sh	HEB-E
601	K	ARB-MN	343,000	O	HEB-C
610	Ch	GK-N	400,000	Th	HEB-E
650	M	HEB-N	512,000	P	HEB-C
651	W	LAT-P	729,000	Tz	HEB-C
700	Dh	ARB	1,000,000	Q	HEB-C
700	Ĝ	GEO	1,000,000	Ri	SKT-A (V)
782	Y	LAT-P	8,000,000	R	HEB-C
800	D	ARB	10,000,000	Ri	SKT-A (A)
800	H	ARB-M	27,000,000	Sh	HEB-C
800	Ō	CPT	64,000,000	Th	HEB-C
800	Ō	GK	100,000,000	Li	SKT-A (V)
800	P	HEB-F	1,000,000,000	Li	SKT-A (A)
800	Q	GEO	10,000,000,000	E	SKT-A (V)
801	H	ARB-MN	100,000,000,000	E	SKT-A (A)
805	D	ARB-N	1,000,000,000,000	Ai	SKT-A (V)
820	K	HEB-N	10,000,000,000,000	Ai	SKT-A (A)
831	A	HEB-N	100,000,000,000,000	O	SKT-A (V)
849	Ō	GK-N	1,000,000,000,000,000	O	SKT-A (A)
852	Z	LAT-P	10,000,000,000,000,000	Au	SKT-A (V)
865	E	GK-N	100,000,000,000,000,000	Au	SKT-A (A)
900	L	HEB-SQ			
900	R	GK-N			
900	Ŝ	GEO			
900	Ş	GK			

MỤC LỤC

☆☆☆

♫ Dẫn Nhập	5
♫ Chìa khóa thứ Bảy: Tiếng Hi Lạp	68
♫ Chìa khóa thứ Tám: Tiếng Coptic	99
♫ Chìa khóa thứ Chín: Tiếng Runes (Tiếng Đức cổ)	122
♫ Chìa khóa thứ Mười: Tiếng Latin	152
♫ Chìa khóa thứ Mười Một: Tiếng Enochian	172
♫ Chìa khóa thứ Mười Hai: Tiếng Tarot	238
♫ Chìa khóa thứ Mười Ba: Tiếng Anh	402



DAVID
ALLEN HULSE

BÍ ẨN PHƯƠNG TÂY

Đây là công trình nghiên cứu có giá trị độc đáo đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong sự nghiệp của nhà khảo cổ học Mỹ nổi tiếng D. Allen Hulse về lĩnh vực huyền bí. Nội dung liệt kê và chất lọc - qua hàng trăm biểu đồ về các biểu tượng bí ẩn - cái ý nghĩa thực của mỗi truyền thống huyền nhiệm, kỳ diệu thời cổ đại.

Với sự nghiên cứu nghiêm túc và phân tích cẩn trọng, tác giả đã hoàn thành một công trình chưa từng có từ trước tới nay - đó là tái dựng hệ thống mang tính nền tảng cơ bản đã tạo nên một di sản đồ sộ về truyền thống thần bí của nhân loại.

Một công trình nghiên cứu uyên thâm đáng được trân trọng đã đưa ra những khám phá mới mẻ, hấp dẫn đầy thuyết phục - một kho tàng huyền bí về biểu tượng CHỦ và SỐ của bí ẩn phương Tây.



CTY CP VH VĂN LANG

Nhà Sách
VĂN LANG

VP NS: 25/0/42 Ng. TM. Khai. Q.1 DT: 8242157 - 8233022 Fax: 8235079
 STNS: 01 Q. Trung. Q. GVáp DT: 9894523 - 9894524 Fax: 9894522
 XS: 9 Phan. Đăng. Lưu. Q. BT DT: 2437584 - 8413306 Fax: 8413306
 Email: vanlangvt@yahoo.com Website: www.vanlangbooks.com



8 935073 032530

Giá: 185.000đ